

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	26.820.896.000.000	37.483.301.797.089	10.662.405.797.089	139,75
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.415.958.000.000	11.220.088.255.531	1.804.130.255.531	119,16
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.442.918.000.000	6.394.024.602.771	951.106.602.771	117,47
-	Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	3.973.040.000.000	4.826.063.652.760	853.023.652.760	121,47
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.296.233.000.000	20.605.488.039.617	4.309.255.039.617	126,44
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.534.325.000.000	10.534.325.000.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.761.908.000.000	10.071.163.039.617	4.309.255.039.617	174,79
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	5.528.699.000.000	9.847.389.265.000	4.318.690.265.000	178,11
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	233.209.000.000	223.773.774.617	- 9.435.225.383	95,95
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
IV	Thu kết dư		623.822.402.091	623.822.402.091	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.108.705.000.000	4.898.236.977.273	3.789.531.977.273	441,80
VI	Các khoản huy động, đóng góp		122.096.501.591	122.096.501.591	
VII	Thu từ cấp dưới nộp lên		13.569.620.986	13.569.620.986	
B	TỔNG CHI NSDP	26.811.096.000.000	37.348.010.769.873	10.536.914.769.873	139,30
I	Tổng chi cân đối NSDP	21.049.188.000.000	22.916.471.139.852	1.867.283.139.852	108,87
1	Chi đầu tư phát triển	5.937.440.000.000	5.313.906.126.056	- 623.533.873.944	89,50
2	Chi thường xuyên	14.489.909.000.000	17.585.926.604.226	3.096.017.604.226	121,37
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.400.000.000	8.638.409.570	- 2.761.590.430	75,78
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	400,00
5	Dự phòng ngân sách	463.298.000.000	-	- 463.298.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141.000.000	-	- 145.141.000.000	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.761.908.000.000	5.057.635.683.730	- 704.272.316.270	87,78
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	316.324.000.000	444.412.106.077	128.088.106.077	140,49
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.445.584.000.000	4.613.223.577.653	- 832.360.422.347	84,71
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.214.994.907.305	9.214.994.907.305	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		64.459.038.986	64.459.038.986	
V	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ		94.450.000.000	94.450.000.000	
VI	Tạm chi chưa đưa vào cân đối		-	-	
C	BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	22.700.000.000	135.291.027.216	112.591.027.216	596,00
D	BỘI CHI NSDP	12.900.000.000	-	- 12.900.000.000	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	31.500.000.000	22.345.160.279	- 9.154.839.721	70,94
I	Vay để bù đắp bội chi	12.900.000.000	22.345.160.279	9.445.160.279	173,22
II	Vay để trả nợ gốc	18.600.000.000	-	- 18.600.000.000	-
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.550.000.000	40.166.715.897	2.616.715.897	106,97
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.700.000.000	40.166.715.897	17.466.715.897	176,95
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		292.028.231.099	292.028.231.099	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	26.746.846.000.000	37.048.679.679.791	138,52
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.335.008.000.000	11.137.120.887.647	119,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.296.233.000.000	20.605.488.039.617	126,44
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.002.126.000.000	10.534.325.000.000	117,02
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.532.199.000.000		-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.761.908.000.000	10.071.163.039.617	174,79
3	Thu kết dư	-	490.588.260.624	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.102.705.000.000	4.686.468.565.188	425,00
5	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
6	Thu viện trợ		-	
7	Các khoản huy động, đóng góp		115.444.305.729	
8	Thu từ cấp dưới nộp lên		13.569.620.986	
9	Tạm thu ngân sách		-	
II	Chi ngân sách	26.724.146.000.000	37.048.679.679.791	138,63
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	25.058.960.000.000	16.507.632.153.319	65,88
-	Chi đầu tư phát triển	5.937.440.000.000	7.270.982.756.684	122,46
-	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	11.400.000.000	8.638.409.570	75,78
-	Chi thường xuyên	14.489.909.000.000	9.125.560.987.065	62,98
-	Chi viện trợ		-	
-	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	94.450.000.000	
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	8.000.000.000	400,00
-	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		-	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.444.191.150.943	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		54.035.190.962	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.665.185.000.000	12.042.821.184.567	723,21
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.654.486.000.000	1.628.983.284.000	98,46
-	Chi bổ sung có mục tiêu	10.700.000.000	10.413.837.900.567	97,325,59
5	Tạm chi chưa đưa vào cân đối		-	
III	Kết dư		-	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	1.752.135.000.000	12.477.443.301.865	712,13
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	80.950.000.000	82.967.367.884	102,49
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.665.185.000.000	12.042.821.184.567	723,21
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.654.486.000.000	1.628.983.284.000	98,46
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.700.000.000	10.413.837.900.567	97,325,59
3	Thu kết dư		133.234.141.467	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.000.000.000	211.768.412.085	3.529,47
5	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
6	Thu viện trợ		-	
7	Các khoản huy động, đóng góp		6.652.195.862	
8	Tạm thu ngân sách		-	
II	Chi ngân sách	1.752.135.000.000	12.342.152.274.649	704,41
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã		11.560.924.670.263	
-	Chi đầu tư phát triển		536.481.696.194	
-	Chi thường xuyên		11.024.442.974.069	
-	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		-	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		770.803.756.362	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.423.848.024	
4	Tạm chi chưa đưa vào cân đối		-	
III	Kết dư		135.291.027.216	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	11.476.405.000.000	10.524.663.000.000	17.862.060.695.535	16.864.244.136.486	155,64	160,24
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	10.367.700.000.000	9.415.958.000.000	12.340.001.316.171	11.342.184.757.122	119,02	120,46
I	Thu nội địa	10.052.700.000.000	9.415.958.000.000	11.688.710.797.252	11.220.088.255.531	116,27	119,16
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	736.000.000.000	736.000.000.000	835.832.104.274	835.832.104.274	113,56	113,56
-	Thuế giá trị gia tăng	393.000.000.000	393.000.000.000	434.396.469.337	434.396.469.337	110,53	110,53
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.000.000.000	339.000.000.000	396.777.690.582	396.777.690.582	117,04	117,04
-	Thuế tài nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	4.657.944.355	4.657.944.355	116,45	116,45
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	275.000.000.000	275.000.000.000	276.900.857.744	276.900.857.744	100,69	100,69
-	Thuế giá trị gia tăng	83.000.000.000	83.000.000.000	74.466.968.254	74.466.968.254	89,72	89,72
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000.000.000	43.000.000.000	68.360.866.853	68.360.866.853	158,98	158,98
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	136.500.000.000	136.500.000.000	118.193.667.977	118.193.667.977	86,59	86,59
-	Thuế tài nguyên	12.500.000.000	12.500.000.000	15.879.354.660	15.879.354.660	127,03	127,03
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	65.000.000.000	65.000.000.000	222.300.964.218	222.300.964.218	342,00	342,00
-	Thuế giá trị gia tăng	23.250.000.000	23.250.000.000	98.717.861.860	98.717.861.860	424,59	424,59
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.600.000.000	41.600.000.000	123.415.180.377	123.415.180.377	296,67	296,67
-	Thuế tài nguyên	150.000.000	150.000.000	167.921.981	167.921.981	111,95	111,95
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.321.000.000.000	1.321.000.000.000	2.044.796.821.398	2.044.785.535.629	154,79	154,79
-	Thuế giá trị gia tăng	1.049.600.000.000	1.049.600.000.000	1.697.521.459.502	1.697.521.459.502	161,73	161,73
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000.000.000	260.000.000.000	335.656.791.104	335.656.791.104	129,10	129,10
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700.000.000	2.700.000.000	2.446.510.124	2.435.224.355	90,61	90,19
-	Thuế tài nguyên	8.700.000.000	8.700.000.000	9.172.060.668	9.172.060.668	105,43	105,43
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.010.000.000.000	1.010.000.000.000	1.154.017.164.722	1.154.017.164.722	114,26	114,26
6	Thuế bảo vệ môi trường	893.000.000.000	535.800.000.000	535.902.555.352	322.104.307.837	60,01	60,12
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	535.800.000.000	535.800.000.000	1.406.936.421	1.406.936.421	0,26	0,26
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	357.200.000.000	-	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	302.000.000.000	302.000.000.000	333.888.620.279	333.888.620.279	110,56	110,56
8	Thu phí, lệ phí	155.000.000.000	97.700.000.000	141.414.276.839	75.271.697.388	91,24	77,04
-	Phí và lệ phí trung ương	57.300.000.000	-	66.670.079.451	527.500.000	116,35	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	81.156.000.000	81.156.000.000	65.362.419.088	65.362.419.088	80,54	80,54
-	Phí và lệ phí xã, phường	16.544.000.000	16.544.000.000	9.381.778.300	9.381.778.300	56,71	56,71
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	24.051.880	24.051.880	48,10	48,10
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.800.000.000	10.800.000.000	12.830.648.963	12.830.648.963	118,80	118,80
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	90.000.000.000	90.000.000.000	75.363.765.288	75.363.765.288	83,74	83,74
12	Thu tiền sử dụng đất	690.000.000.000	690.000.000.000	595.737.223.064	595.737.223.064	86,34	86,34
13	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	18.000.000.000	11.300.000.000	20.064.607.376	10.767.502.376	111,47	95,29
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.130.000.000	1.130.000.000	2.022.359.268	2.022.359.268	178,97	178,97
15	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-	-	-
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.060.000.000.000	4.060.000.000.000	5.019.110.485.898	5.019.110.485.898	123,62	123,62
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.300.000.000	3.600.000.000	6.279.234.853	5.758.159.053	146,03	159,95
18	Thu khác ngân sách	400.700.000.000	185.858.000.000	347.590.021.128	168.737.772.942	86,75	90,79
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20.000.000	20.000.000	79.000.000	79.000.000	395,00	395,00
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-	-	-	-	-	-
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	20.700.000.000	20.700.000.000	64.556.034.708	64.556.034.708	311,86	311,86
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	315.000.000.000	-	524.273.010.278	-	166,44	-
1	Thuế xuất khẩu	90.000.000.000	-	204.647.249.067	-	227,39	-
2	Thuế nhập khẩu	74.800.000.000	-	35.461.703.049	-	47,41	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	23.027.200	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	1.573.423.000	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.000.000.000	-	282.510.689.315	-	188,34	-
6	Thu khác	200.000.000	-	56.918.647	-	28,46	-
IV	Thu viện trợ	-	-	4.921.007.050	-	-	-
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	122.096.501.591	122.096.501.591	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	623.822.402.091	623.822.402.091	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	1.108.705.000.000	1.108.705.000.000	4.898.236.977.273	4.898.236.977.273	441,80	441,80

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.847.095.000.000	37.348.010.769.873	139,11
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.085.187.000.000	23.075.380.178.838	109,44
I	Chi đầu tư phát triển	5.973.440.000.000	5.313.906.126.056	88,96
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	5.282.206.126.056	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	563.629.273.546	
-	Chi Khoa học, công nghệ	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	690.000.000.000	621.168.992.444	90,02
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.060.000.000.000	3.437.117.965.170	84,66
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	-	-	
4	Chi đầu tư phát triển khác	-	31.700.000.000	
II	Chi thường xuyên	14.489.908.000.000	17.585.926.604.226	121,37
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.087.277.000.000	6.628.631.447.096	108,89
2	Chi Khoa học, công nghệ	58.813.000.000	34.410.208.454	58,51
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.400.000.000	8.638.409.570	75,78
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	8.000.000.000	400,00
V	Dự phòng ngân sách	463.298.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141.000.000	-	-
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	64.459.038.986	
IX	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	94.450.000.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.761.908.000.000	5.057.635.683.730	87,78
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	316.324.000.000	444.412.106.077	140,49
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	22.827.000.000	247.554.043.219	1.084,48
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	244.052.000.000	76.589.027.190	31,38
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	49.445.000.000	120.269.035.668	243,24
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.445.584.000.000	4.613.223.577.653	84,71
1	Chương trình mục tiêu PT kinh tế xã hội các vùng	-	282.000.000	
2	Chương trình mục tiêu PT lâm nghiệp bền vững	-	7.929.447.697	
3	Các mục tiêu, nhiệm vụ khác	-	4.605.012.129.956	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	9.214.994.907.305	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	26.724.146.000.000	37.088.846.395.688	10.364.700.395.688	138,78
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI	1.665.185.000.000	12.042.821.184.567	10.377.636.184.567	723,21
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	19.333.052.000.000	16.507.632.153.319	- 2.825.419.846.681	85,39
I	Chi đầu tư phát triển	5.973.440.000.000	7.270.982.756.684	1.297.542.756.684	121,72
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.239.282.756.684	7.239.282.756.684	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		58.649.586.202	58.649.586.202	
-	Chi khoa học, công nghệ		42.919.209.247	42.919.209.247	
-	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		552.980.123.059	552.980.123.059	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		401.886.009.546	401.886.009.546	
-	Chi văn hóa thông tin		182.452.592.341	182.452.592.341	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		30.652.030.234	30.652.030.234	
-	Chi thể dục thể thao		32.704.244.819	32.704.244.819	
-	Chi bảo vệ môi trường		707.691.671.799	707.691.671.799	
-	Chi các hoạt động kinh tế		4.903.125.445.970	4.903.125.445.970	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		280.720.165.882	280.720.165.882	
-	Chi bảo đảm xã hội		38.096.304.489	38.096.304.489	
-	Chi đầu tư khác		7.405.373.096	7.405.373.096	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương		-	-	
4	Chi đầu tư phát triển khác		31.700.000.000	31.700.000.000	
II	Chi thường xuyên	12.768.263.000.000	9.125.560.987.065	- 3.642.702.012.935	71,47
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.300.479.000.000	410.379.936.421	- 890.099.063.579	31,56
-	Chi khoa học, công nghệ	48.906.000.000	47.449.026.587	- 1.456.973.413	97,02
-	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	222.291.000.000	1.442.331.427.851	1.220.040.427.851	648,85
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	44.246.000.000	32.965.997.254	- 11.280.002.746	74,51
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.082.607.000.000	1.681.612.832.211	599.005.832.211	155,33
-	Chi văn hóa thông tin	111.600.000.000	165.534.015.419	53.934.015.419	148,33
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	58.645.000.000	60.923.304.224	2.278.304.224	103,88
-	Chi thể dục thể thao	55.046.000.000	60.591.612.132	5.545.612.132	110,07
-	Chi bảo vệ môi trường	38.000.000.000	68.492.847.128	30.492.847.128	180,24
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.393.031.000.000	1.812.707.615.236	419.676.615.236	130,13
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	903.716.000.000	2.445.862.889.253	1.542.146.889.253	270,65
-	Chi bảo đảm xã hội	186.188.000.000	768.421.822.206	582.233.822.206	412,71
-	Chi thường xuyên khác	192.142.000.000	128.287.661.143	- 63.854.338.857	66,77
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.400.000.000	8.638.409.570	- 2.761.590.430	75,78
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	400,00
V	Chi viện trợ		-	-	
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ		94.450.000.000	94.450.000.000	
VII	Dự phòng ngân sách	432.808.000.000	-	- 432.808.000.000	-
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141.000.000	-	- 145.141.000.000	-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IX	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		-	-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		54.035.190.962	54.035.190.962	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.550.000.000	40.166.715.897	2.616.715.897	106,97
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.444.191.150.943	8.444.191.150.943	
F	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI		-	-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	26.811.095.800.000	25.058.960.400.000	1.752.135.400.000	49.430.998.670.337	37.088.846.395.688	12.342.152.274.649	184,37	148,01	2.821,19
A	CHI CẦN ĐỐI NSDP	21.049.187.800.000	19.297.052.400.000	1.752.135.400.000	35.158.368.079.302	24.775.471.762.831	10.382.896.316.471	167,03	9,08	2.006,60
I	Chi đầu tư phát triển	5.973.440.000.000	5.973.440.000.000	-	5.313.906.126.056	4.976.455.389.846	337.450.736.210	88,96	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	5.282.206.126.056	4.944.755.389.846	337.450.736.210	-	-	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	5.937.440.000.000	5.937.440.000.000	-	5.313.906.126.056	4.976.455.389.846	337.450.736.210	89,50	-	-
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	563.629.273.546	548.605.033.457	15.024.240.089	-	-	-
-	Chi Khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	5.937.440.000.000	5.937.440.000.000	-	5.313.906.126.056	4.976.455.389.846	337.450.736.210	89,50	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	690.000.000.000	690.000.000.000	-	621.168.992.444	566.311.514.446	54.857.477.998	90,02	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.060.000.000.000	4.060.000.000.000	-	3.437.117.965.170	3.264.486.600.493	172.631.364.677	84,66	-	-
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung	1.174.540.000.000	1.174.540.000.000	-	1.138.927.554.372	1.049.624.978.637	89.302.575.735	-	-	-
-	Ghi thu, ghi chi vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA không hoàn lại kèm khoản vay của Chính phủ cho ngân sách địa phương vay lại	12.900.000.000	12.900.000.000	-	12.025.160.279	12.025.160.279	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	31.700.000.000	31.700.000.000	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	14.489.908.000.000	12.768.263.000.000	1.721.645.000.000	17.585.926.604.226	7.550.904.871.989	10.035.021.732.237	121,37	13,48	1.021,46
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.087.277.000.000	6.064.929.000.000	22.348.000.000	6.628.631.447.096	1.433.636.284.210	5.194.995.162.886	108,89	0,37	29.660,96
2	Chi Khoa học, công nghệ	58.813.000.000	58.813.000.000	-	34.410.208.454	32.965.997.254	1.444.211.200	58,51	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.400.000.000	11.400.000.000	-	8.638.409.570	8.638.409.570	-	75,78	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	400,00	-	-
V	Dự phòng ngân sách	463.298.000.000	432.808.000.000	30.490.000.000	-	-	-	-	7,04	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141.000.000	145.141.000.000	-	-	-	-	-	-	-
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	64.459.038.986	54.035.190.962	10.423.848.024	-	-	-
IX	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	-	-	94.450.000.000	94.450.000.000	-	-	-	-
X	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.665.185.000.000	1.665.185.000.000	-	12.042.821.184.567	12.042.821.184.567	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.761.908.000.000	5.761.908.000.000	-	5.057.635.683.730	3.869.183.481.914	1.188.452.201.816	87,78	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	316.324.000.000	316.324.000.000	-	444.412.106.077	172.265.490.531	272.146.615.546	140,49	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	22.827.000.000	22.827.000.000	-	247.554.043.219	121.378.550.441	126.175.492.778	1.084,48	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	244.052.000.000	244.052.000.000	-	76.589.027.190	23.499.454.060	53.089.573.130	31,38	-	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	49.445.000.000	49.445.000.000	-	120.269.035.668	27.387.486.030	92.881.549.638	243,24	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.445.584.000.000	5.445.584.000.000	-	4.613.223.577.653	3.696.917.991.383	916.305.586.270	84,71	-	-
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng	-	-	-	282.000.000	282.000.000	-	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-	7.929.447.697	7.929.447.697	-	-	-	-
3	Các mục tiêu, nhiệm vụ khác	-	-	-	4.605.012.129.956	3.688.706.543.686	916.305.586.270	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	9.214.994.907.305	8.444.191.150.943	770.803.756.362	-	-	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.550.000.000	37.550.000.000		40.166.715.897	40.166.715.897	-			
E	TẠM CHI CHỨA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI	-			-	-	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		TỔNG SỐ	37.027.883.454.947	20.540.853.335.228	10.080.583.119.719	37.088.846.395.688	7.168.261.650.685	9.056.016.602.533	12.042.821.184.567	54.035.190.962	8.000.000.000	94.450.000.000	40.166.715.897	8.638.409.570	172.265.490.531	102.721.105.999	69.544.384.532	8.444.191.150.943	122,86	53,46	88,41
I		CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	30.621.436.454.947	20.540.853.335.228	10.080.583.119.719	16.396.543.743.749	7.168.261.650.685	9.056.016.602.533	-	-	-	-	-	-	172.265.490.531	102.721.105.999	69.544.384.532	-	70,79	53,46	88,41
1	1117205	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	12.374.438.712	-	12.374.438.712	10.395.672.498	-	10.395.672.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,01	84,01
2	1108176	Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Cà Mau	3.946.454.764	-	3.946.454.764	3.728.949.236	-	3.728.949.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,49	94,49
3	3022575	Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
4	1048074	Ban Quản lý Cảng Cá Tỉnh Cà Mau	431.080.000	-	431.080.000	31.080.000	-	31.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,21	7,21
5	3033975	Ban Quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2024 - 2026	156.914.020	-	156.914.020	15.085.980	-	15.085.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,61	9,61
6	3021053	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau	20.315.566.000	-	20.315.566.000	10.732.308.000	-	10.732.308.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,83	52,83
7	3004758	Ban Quản lý dự án khu vực Bạc Liêu	51.171.024.415	-	51.171.024.415	31.914.464.087	-	31.914.464.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,37	62,37
8	1130684	Ban Quản lý dự án khu vực Cà Mau	38.796.072.125	-	38.796.072.125	36.776.660.125	-	36.776.660.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,79	94,79
9	1125483	Ban Quản lý dự án khu vực Cái Nước	9.831.467.000	-	9.831.467.000	8.751.507.000	-	8.751.507.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,02	89,02
10	1126869	Ban Quản lý dự án khu vực Đầm Dơi	5.681.669.750	-	5.681.669.750	3.915.263.998	-	3.915.263.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,91	68,91
11	1069472	Ban Quản lý dự án khu vực Đông Hải	46.142.205.688	-	46.142.205.688	37.437.728.312	-	37.437.728.312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,14	81,14
12	1089001	Ban Quản lý dự án khu vực Giá Rai	20.923.346.767	-	20.923.346.767	20.138.541.171	-	20.138.541.171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,25	96,25
13	1082929	Ban Quản lý dự án khu vực Hòa Bình	28.041.098.000	-	28.041.098.000	23.766.892.000	-	23.766.892.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,76	84,76
14	1040916	Ban Quản lý dự án khu vực Hồng Dân	20.544.724.464	-	20.544.724.464	17.045.247.940	-	17.045.247.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,97	82,97
15	1125580	Ban Quản lý dự án khu vực Năm Căn	3.477.795.000	-	3.477.795.000	3.322.205.000	-	3.322.205.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,53	95,53
16	1125328	Ban Quản lý dự án khu vực Ngọc Hiển	12.773.481.321	-	12.773.481.321	11.134.758.019	-	11.134.758.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,17	87,17
17	1122635	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Tân	12.588.157.624	-	12.588.157.624	10.941.439.000	-	10.941.439.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,92	86,92
18	3003985	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long	41.914.761.606	-	41.914.761.606	40.328.910.394	-	40.328.910.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,22	96,22
19	1123993	Ban Quản lý dự án khu vực Thới Bình	9.489.383.000	-	9.489.383.000	9.489.383.000	-	9.489.383.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00
20	3003077	Ban Quản lý dự án khu vực Trần Văn Thời	22.104.631.029	-	22.104.631.029	14.561.134.971	-	14.561.134.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,87	65,87
21	1030501	Ban Quản lý dự án khu vực Vĩnh Lợi	14.242.432.700	-	14.242.432.700	11.118.493.300	-	11.118.493.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,07	78,07
22	1154025	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU	58.052.018.207	-	58.052.018.207	36.406.859.589	-	36.406.859.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,71	62,71
23	1101456	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau	677.058.320	-	677.058.320	318.941.680	-	318.941.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,11	47,11
24	1128618	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	2.214.511.860	-	2.214.511.860	2.182.290.740	-	2.182.290.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,55	98,55
25	3024405	Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Cà Mau	1.968.558.166	-	1.968.558.166	1.968.558.166	-	1.968.558.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00
26	1130089	Ban quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Bạc Liêu	14.385.214.765	-	14.385.214.765	11.987.069.665	-	11.987.069.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,33	83,33
27	1130561	Ban Quản lý rừng phòng hộ Biển Tây	9.865.623.097	-	9.865.623.097	9.615.214.873	-	9.615.214.873	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,46	97,46
28	1108930	Ban Quản Trang	2.716.846.928	-	2.716.846.928	2.552.738.152	-	2.552.738.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,96	93,96
29	3034507	Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bạc Liêu	47.280.000	-	47.280.000	47.280.000	-	47.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00
30	8164750	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 - 2029	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00
31	8161406	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 – 2029.	540.247.500	540.247.500	-	506.914.500	506.914.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,83	93,83
32	1057692	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cà Mau	937.937.806.350	-	937.937.806.350	937.409.406.350	-	937.409.406.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,94	99,94
33	1043744	Bảo Tàng tỉnh Cà Mau	28.280.841.299	-	28.280.841.299	26.511.978.821	-	25.968.558.202	-	-	-	-	-	-	543.420.619	-	543.420.619	-	-	93,75	93,75
34	1142731	Báo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau	70.449.730.471	-	70.449.730.471	44.803.487.685	-														

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
60	3012742	Các đơn vị khác của huyện Năm Căn	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
61	3012743	Các đơn vị khác của huyện Ngọc Hiển	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
62	3012035	Các đơn vị khác tỉnh Cà Mau	27.648.779.000	-	27.648.779.000	27.648.779.000	-	27.648.779.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
63	7944310	Cải tạo Công viên bờ kè kênh hờ Phường 2, Phường 5	1.422.348.802	1.422.348.802	-	1.306.367.198	1.306.367.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,85	91,85	
64	7922133	Cải tạo nâng cấp các hạng mục Đền thờ Bác Hồ	13.317.567	13.317.567	-	13.317.567	13.317.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
65	8115846	Cải tạo nâng cấp Kênh hờ Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu	14.555.457.960	14.555.457.960	-	14.022.323.014	14.022.323.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,34	96,34	
66	8135167	Cải tạo Nhà Bía xã Phong Thạnh Tây A	160.488.268	160.488.268	-	157.511.732	157.511.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,15	98,15	
67	8135741	Cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Định Thành	523.158.000	523.158.000	-	523.158.000	523.158.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
68	8132815	Cải tạo Trụ sở và Nhà khách Huyện uỷ	432.637.000	432.637.000	-	432.637.000	432.637.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
69	7140552	Cải tạo và nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Cạnh Đền (đoạn km 10+000 đến km 16+493 thuộc địa bàn huyện Giá Rai)	891.797.770	891.797.770	-	25.721.000	25.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,88	2,88	
70	8090531	Cải tạo, chỉnh trang via hè, hàng rào, nhà bảo vệ Trụ sở Huyện uỷ	14.399.000	14.399.000	-	14.399.000	14.399.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
71	7610808	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HDND - UBND huyện Trần Văn Thới	165.804.000	165.804.000	-	165.804.000	165.804.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
72	8135737	Cải tạo, mở rộng tuyến Xóm Trong - Cầu Bà Bình	818.560.000	818.560.000	-	795.108.000	-	-	-	-	-	-	-	-	795.108.000	795.108.000	-	-	97,13	97,13	
73	7000633	Cải tạo, nâng cấp đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	2.072.510.834	2.072.510.834	-	1.317.581.384	1.317.581.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,57	63,57	
74	7910085	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, xây dựng nhà xưởng để đảm bảo việc dạy và học cho học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	116.062.441	116.062.441	-	116.062.441	116.062.441	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
75	8033334	Cải tạo, nâng cấp Hội trường và căn tin UBND huyện Ngọc Hiển	3.006.485	3.006.485	-	3.006.485	3.006.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
76	8159029	Cải tạo, nâng cấp Kênh hờ Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 2 thuộc Phường 5)	9.172.253.326	9.172.253.326	-	827.746.674	827.746.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,02	9,02	
77	7929927	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	11.947.000	11.947.000	-	11.947.000	11.947.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
78	8065988	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trường Tiểu học 2 xã Viên An Đông	19.805.000	19.805.000	-	19.805.000	19.805.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
79	8104971	Cải tạo, nâng cấp via hè tuyến đường QL1A(đoạn từ Cái Tràm đến TTHC huyện);chỉnh trang khuôn viên Huyện ủy,UBND huyện;lắp đặt HT chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện	1.864.929.000	1.864.929.000	-	1.863.145.000	1.863.145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,90	99,90	
80	7809439	Cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị Hội trường Huyện ủy	147.565.034	147.565.034	-	146.434.966	146.434.966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,23	99,23	
81	8064893	Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát nước	9.124.717.145	9.124.717.145	-	8.504.418.985	8.504.418.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,20	93,20	
82	8104981	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục trong trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Bạc Liêu	5.813.846.460	5.813.846.460	-	4.386.153.540	4.386.153.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,44	75,44	
83	8132533	Cải tạo, sửa chữa chống thấm dột trần Trụ sở làm việc Huyện ủy, các Ban Đảng và một số hạng mục khác	1.063.442.000	1.063.442.000	-	1.060.652.000	1.060.652.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,74	99,74	
84	7929522	Cải tạo, sửa chữa định kỳ các tuyến đường bộ do tỉnh quản lý	36.691.974.537	36.691.974.537	-	36.228.251.405	36.228.251.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,74	98,74	
85	8130105	Cải tạo, sửa chữa Hội trường xã Ninh Thạnh Lợi	1.573.695.597	1.573.695.597	-	1.126.304.403	1.126.304.403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,57	71,57	
86	8059519	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của Đoàn nghệ thuật tổng hợp Khmer và Đoàn cải lương Cao Văn Lầu	2.575.785.145	2.575.785.145	-	2.575.247.621	2.575.247.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98	
87	7961337	Cải tạo, sửa chữa Phòng Văn hóa và Thông tin thành Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	11.561.000	11.561.000	-	11.561.000	11.561.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
88	8121001	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, đường 23/8, Phường 8, thành phố Bạc Liêu để di dời trụ sở làm việc các cơ quan của thành phố Bạc Liêu	10.394.096.448	10.394.096.448	-	24.513.242	24.513.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,24	
89	8080087	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở HDND-UBND huyện	647.917.000	647.917.000	-	647.917.000	647.917.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
90	8046527	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND thành phố Cà Mau	1.625.994.500	1.625.994.500	-	1.625.993.500	1.625.993.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
91	8082029	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	34.285.054	34.285.054	-	34.285.054	34.285.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
92	8088195	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Thành ủy thành phố Cà Mau	156.724.000	156.724.000	-	156.724.000	156.724.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
93	8094870	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Chính trị thành phố Cà Mau.	1.469.904.000	1.469.904.000	-	1.469.904.000	1.469.904.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
94	8132531	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị huyện	844.718.818	844.718.818	-	843.281.182	843.281.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,83	99,83	
95	8134730	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Long Thạnh	297.830.315	297.830.315	-	290.169.685	290.169.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,43	97,43	
96	8159644	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu - Cơ sở 2	222.000.000	222.000.000	-	222.000.000	222.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
97	8105318	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Mai, xã Định Bình.	792.417.000	792.417.000	-	792.417.000	792.417.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
98	8130436	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho UBND thị trấn Châu Hưng	701.428.000	701.428.000	-	682.772.000	682.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,34	97,34	
99	8135735	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Vĩnh Hưng	480.126.000	480.126.000	-	473.874.000	473.874.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,70	98,70	
100	8135178	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị UBND xã Châu Hưng A	494.173.000	494.173.000	-	488.027.000	488.027.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,76	98,76	

STT	Mã DVQHS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
101	8130285	Cấp điện cho nhà thi đấu đa năng huyện Đông Hải	129.908.483	129.908.483	-	32.788.555	32.788.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,24	25,24		
102	7757891	Cầu bắc qua kênh xáng Minh Hà, xã Khánh An, huyện U Minh	2.960.000	2.960.000	-	2.960.000	2.960.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
103	7757892	Cầu ngon Tiểu Dừa, xã Khánh Tiến, huyện U Minh	2.960.000	2.960.000	-	2.960.000	2.960.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
104	1097876	Chi cục An toàn thực phẩm	8.210.754.458	-	8.210.754.458	7.795.293.454	-	7.795.293.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,94		94,94	
105	1085917	Chi cục Bảo vệ môi trường	15.873.412.839	-	15.873.412.839	12.588.925.107	-	12.246.632.925	-	-	-	-	-	-	-	342.292.182	-	342.292.182	-	79,31	79,31	
106	1135552	Chi cục Biển, Hải đảo và Kiểm ngư	43.651.119.539	-	43.651.119.539	36.438.062.655	-	36.438.062.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,48		83,48	
107	1161898	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y	32.641.920.595	-	32.641.920.595	30.024.309.515	-	29.601.767.515	-	-	-	-	-	-	-	422.542.000	-	422.542.000	-	91,98	91,98	
108	1028539	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tỉnh Cà Mau	13.655.619.549	-	13.655.619.549	11.345.040.387	-	11.345.040.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,08		83,08	
109	1081681	Chi cục Dân số	8.108.313.957	-	8.108.313.957	5.819.222.889	-	5.819.222.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,77		71,77	
110	1013100	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Cà Mau	116.590.150.904	-	116.590.150.904	111.992.464.160	-	111.992.464.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,06		96,06	
111	1071566	Chi cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn	78.785.624.826	-	78.785.624.826	23.219.483.424	-	17.440.197.391	-	-	-	-	-	-	-	5.779.286.033	-	5.779.286.033	-	29,47	29,47	
112	1159837	Chi cục Quản lý đất đai	18.739.396.093	-	18.739.396.093	12.910.156.291	-	12.910.156.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,89		68,89	
113	1136037	CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG	50.758.822.479	-	50.758.822.479	49.444.885.059	-	49.444.885.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,41		97,41	
114	1162188	Chi cục Thủy sản	60.733.474.534	-	60.733.474.534	47.206.275.526	-	46.935.955.526	-	-	-	-	-	-	-	270.320.000	-	270.320.000	-	77,73	77,73	
115	1069829	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	6.505.477.985	-	6.505.477.985	6.123.566.229	-	6.123.566.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,13		94,13	
116	1071561	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Cà Mau	51.685.702.084	-	51.685.702.084	35.061.400.056	-	35.061.400.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,84		67,84	
117	1167386	Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực Bạc Liêu	10.478.482.836	-	10.478.482.836	10.374.397.738	-	10.374.397.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,01		99,01	
118	8135170	Chiếu sáng nghệ thuật cầu treo Phước Long	671.000.000	671.000.000	-	663.000.000	663.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,81	98,81		
119	8120635	Chính lý tài liệu lưu trữ bỏ gói, tồn đọng, tích đọng hình thành từ năm 2015 trở về trước của Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Đông Hải	2.341.835.430	2.341.835.430	-	2.301.424.570	2.301.424.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,27	98,27		
120	8115252	Chính lý tài liệu lưu trữ bỏ gói, tồn đọng, tích đọng hình thành từ năm 2015 trở về trước của Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện	1.227.730.000	1.227.730.000	-	1.190.270.000	1.190.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,95	96,95		
121	8120637	Chính trang đô thị chào mừng Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	12.618.181.842	12.618.181.842	-	11.981.818.158	11.981.818.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,96	94,96		
122	8124373	Chính trang đô thị Mừng xuân Ất Tỵ năm 2025, thành phố Bạc Liêu	5.138.595.696	5.138.595.696	-	5.113.404.304	5.113.404.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,51	99,51		
123	8107369	Chính trang đô thị via hè (Bờ kè) tuyến Xóm Lung - Láng Tròn	7.559.120.751	7.559.120.751	-	2.244.804.081	2.244.804.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,70	29,70		
124	8103031	Chính trang khu hành chính huyện Vĩnh Lợi (đường Nguyễn Thị Dân: Lát gạch via hè, cây xanh, điện chiếu sáng) và một số hạng mục khác	1.235.621.000	1.235.621.000	-	1.220.263.000	1.220.263.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,76	98,76		
125	7814922	Chống sạt lở bờ kênh thuộc 03 công ngang đường trên đường Cao Văn Lầu, thành phố Bạc Liêu	1.074.645.028	1.074.645.028	-	297.646.000	297.646.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,70	27,70		
126	8138147	Chống sạt lở cho các xã, thị trấn năm 2025	1.115.006.892	1.115.006.892	-	1.100.993.108	1.100.993.108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,74	98,74		
127	3034535	Chùa CosDon	1.580.000.000	-	1.580.000.000	1.580.000.000	-	1.580.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
128	3034492	Chùa Cù Lao	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
129	3034533	Chùa Ngan Dừa	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
130	7867620	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tại tỉnh Cà Mau	45.913.080.992	45.913.080.992	-	8.277.435.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.277.435.000	8.277.435.000	-	18,03	18,03		
131	1166071	Chuyển đổi số liệu NSNN khi thực hiện CQĐP 02 cấp	2.007.940.025.836	30.000.000.000	1.977.940.025.836	1.994.240.025.836	16.300.000.000	1.962.113.371.894	-	-	-	-	-	-	-	15.826.653.942	-	15.826.653.942	-	99,32	54,33	100,00
132	1074930	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bạc Liêu	5.687.354.045	-	5.687.354.045	5.687.354.045	-	5.687.354.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
133	1037196	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cà Mau	5.712.479.530	-	5.712.479.530	5.712.479.530	-	5.712.479.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
134	1121319	Công Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	17.295.365.830	-	17.295.365.830	16.562.931.990	-	16.562.931.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,77		95,77	
135	7025175	Công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	439.891.000	439.891.000	-	425.031.000	425.031.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,62	96,62		
136	8100096	Công trình Cải tạo sửa chữa khối nhà phía trước trong khuôn viên Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, bổ trí trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở KH&CN	1.934.312.862	1.934.312.862	-	487.258.338	487.258.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,19	25,19		
137	8116986	Công trình kéo điện tuyến kênh Bàu Mướp	285.926.000	285.926.000	-	285.638.000	285.638.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,90	99,90		
138	7962415	Công trình phụ của cơ quan khối Huyện ủy	15.921.000	15.921.000	-	15.921.000	15.921.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
139	3031270	Công ty Điện lực Bạc Liêu	7.858.000	-	7.858.000	7.858.000	-	7.858.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
140	8134854	ĐÀ ĐTXD NC, mở rộng đường ô tô đến Trung tâm các xã Hòa Thành, Hòa Tân, Định Bình và Tắc Vân (đoạn từ đường gom cầu Hòa Thành tuyến tránh QL 1 đến Trụ sở ấp 4 xã Tắc Vân), TPCM	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
141	1106887	Đài Khí tượng Thủy văn Tỉnh Bạc Liêu	690.000.000	-	690.000.000	690.000.000	-	690.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
142	1135554	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	22.387.555.737	-	22.387.555.737	21.546.646.185	-	21.546.646.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,24		96,24	
143	8095854	Đầu nối hạ tầng vào dự án phía Tây tuyến đường Tạ Uyên, khóm 5, phường 9, thành phố Cà Mau.	3.572.644.907	3.572.644.907	-	3.569.657.093	3.569.657.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,92	99,92		
144	8030149	Đầu tư cải tạo, nâng cấp 04 Trung Tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bạc Liêu	1.155.789.076	1.155.789.076	-	236.407.000	236.407.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,45	20,45		
145	7618786	Đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng lúa, tôm Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	97.533.474	97.533.474	-	97.533.474	97.533.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
146	7524410	Đầu tư đường dẫn nối từ Quốc lộ 63 (đường Nguyễn Trãi) vào dự án khu dân cư Đồng Bắc quảng trường Văn hóa trung tâm (khu C)	9.558.089.146	9.558.089.146	-	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,16		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
147	7990969	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư khóm 1, thị trấn Đầm Dơi	24.283.000	24.283.000	-	24.283.000	24.283.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
148	8159035	Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư giáp trường Tiểu học Nguyễn Thị Định tại Khu địa ốc, Phường 1, thành phố Bạc Liêu	14.744.322.275	14.744.322.275	-	1.255.677.725	1.255.677.725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,52	8,52	
149	8159036	Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phía Đông đường Bạch Đằng, phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	4.504.272.600	4.504.272.600	-	495.727.400	495.727.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,01	11,01	
150	7995933	Đầu tư kết cấu hạ tầng hết hợp kiến cổ hóa ô đê bao phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Giá Rai	54.806.022.999	54.806.022.999	-	14.193.977.001	14.193.977.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,90	25,90	
151	7006177	Đầu tư khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây huyện Trần Văn Thời	1.470.000.000	1.470.000.000	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	0,41	
152	8116987	Đầu tư lắp đặt bóng đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường Trà Hát - Nhà Việc, xã Châu Thới	200.009.000	200.009.000	-	127.991.000	127.991.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,99	63,99	
153	7708611	Đầu tư lắp đặt hệ thống máy lạnh trung tâm, khí sạch phòng mô; mở rộng Khoa hồi sức tích cực và chống độc; mua máy lọc thận nhân tạo	45.653.000	45.653.000	-	45.653.000	45.653.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
154	7664967	Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình chuẩn HD	63.143.000	63.143.000	-	63.143.000	63.143.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
155	8068517	Đầu tư nâng cấp đường dẫn vào cầu Trần Văn Sớm	41.017.629.440	41.017.629.440	-	1.519.090.560	1.519.090.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,70	3,70	
156	7992219	Đầu tư phát triển hệ thống cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thành phố Bạc Liêu giai đoạn 2021 - 2025 (thực hiện trong năm 2022)	1.456.743.108	1.456.743.108	-	1.439.649.448	1.439.649.448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,83	98,83	
157	7436895	Đầu tư sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Giá Rai	670.634.055	670.634.055	-	670.634.055	670.634.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
158	7388935	Đầu tư tôn tạo, nâng cấp Khu di tích chiến thắng Chà Lả.	216.796.000	216.796.000	-	82.696.000	82.696.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,14	38,14	
159	8124901	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cấp mầm non trên địa bàn thị xã	12.351.000	12.351.000	-	4.164.000	4.164.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,71	33,71	
160	8153275	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cấp tiểu học trên địa bàn thị xã	979.289.000	979.289.000	-	978.711.000	978.711.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,94	99,94	
161	8125689	Đầu tư trang thiết bị phục vụ trưng bày nhà truyền thống thị xã	173.615.157	173.615.157	-	30.480.843	30.480.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,56	17,56	
162	7795768	Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980 Gành Hào - Giá Rai - Phò Sinh - cạnh Đền nói với đường Hồ Chí Minh (đoạn Phò Sinh - Cạnh Đền)	196.405.563.166	196.405.563.166	-	156.925.344.356	156.925.344.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,90	79,90	
163	8144062	Đầu tư xây dựng 03 cây cầu giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Phước Long	2.022.283.945	2.022.283.945	-	1.993.716.055	1.993.716.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,59	98,59	
164	8068522	Đầu tư xây dựng 06 trạm bơm nhằm phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện	6.586.815.705	6.586.815.705	-	6.485.184.295	6.485.184.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,46	98,46	
165	7684305	Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau thành đơn vị vệ tinh của Bệnh viện Ung Bướu TP HCM giai đoạn 2016 - 2020	73.239.052	73.239.052	-	73.239.052	73.239.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
166	8161971	Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025	4.405.208.003	4.405.208.003	-	2.062.791.997	-	-	-	-	-	-	-	-	2.062.791.997	2.062.791.997	-	-	46,83	46,83	
167	8011956	Đầu tư xây dựng các cầu (Cái Bát, kênh Ông Xe) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	2.014.745.000	2.014.745.000	-	2.005.255.000	2.005.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,53	99,53	
168	7603197	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	2.082.162.000	2.082.162.000	-	12.700.000	12.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61	0,61	
169	8030737	Đầu tư xây dựng cầu từ chợ Nông sản thực phẩm, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi qua Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi, khóm 5, thị trấn Đầm Dơi	137.220.490	137.220.490	-	137.220.490	137.220.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
170	7503126	Đầu tư xây dựng cầu Xẻo Vẹt	1.315.068.589	1.315.068.589	-	1.132.635.677	1.132.635.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,13	86,13	
171	7002625	Đầu tư xây dựng Cổng Hương Mai	221.468.721	221.468.721	-	113.250.521	113.250.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,14	51,14	
172	8160107	Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số.	1.682.358.725	1.682.358.725	-	1.469.641.275	1.299.641.275	-	-	-	-	-	-	-	170.000.000	170.000.000	-	-	87,36	87,36	
173	8017665	Đầu tư xây dựng công trình cầu Khánh Hải trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	705.811.795	705.811.795	-	584.188.205	584.188.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,77	82,77	
174	8105379	Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tài Chính, thị trấn Phước Long (nâng cấp tuyến đường Yên Mô)	936.691.401	936.691.401	-	934.868.489	934.868.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81	99,81	
175	7211283	Đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Bắc Cà Mau	406.291.000	406.291.000	-	69.973.000	69.973.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,22	17,22	
176	8080728	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và một số hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Hưng Thành	129.958.000	129.958.000	-	129.958.000	129.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
177	7927140	Đầu tư xây dựng Khu hành chính và sửa chữa Trung tâm truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	98.890.694	98.890.694	-	98.890.694	98.890.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
178	7653278	Đầu tư xây dựng khu khám và điều trị nội trú, ngoại trú cho cán bộ	4.457.090	4.457.090	-	4.457.090	4.457.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
179	7639653	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư thuộc khu đô thị Hành chính, Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau	49.843.836.248	49.843.836.248	-	24.461.550.752	24.461.550.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,08	49,08	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
180	7982640	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	4.072.765.632.164	4.072.765.632.164	-	234.024.874.552	234.024.874.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,75	5,75	
181	8147117	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	1.156.159.000	1.156.159.000	-	391.841.000	391.841.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,89	33,89	
182	8147118	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	1.251.343.000	1.251.343.000	-	452.657.000	452.657.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,17	36,17	
183	8134731	Đầu tư xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại thị trấn Châu Hưng	983.145.860	983.145.860	-	916.854.140	916.854.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,26	93,26	
184	7871420	Đầu tư xây dựng nhà làm việc Huyện ủy Năm Căn và các cơ quan Đoàn thể huyện	158.320.050	158.320.050	-	158.320.050	158.320.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
185	8076019	Đầu tư xây dựng san lấp mặt bằng, hạ tầng giao thông bao quanh trung tâm hành chính huyện Cái Nước (đường vào Trụ sở Khối đoàn thể huyện Cái Nước)	38.786.190.000	38.786.190.000	-	8.671.358.000	8.671.358.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,36	22,36	
186	8172571	Đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Cà Mau, phường An Xuyên.	39.260.000	39.260.000	-	36.740.000	36.740.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,58	93,58	
187	8128860	Đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	593.560.536	593.560.536	-	592.439.464	592.439.464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81	99,81	
188	7817446	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy	159.697.959.279	159.697.959.279	-	128.642.084.721	128.642.084.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,55	80,55	
189	7553073	Đầu tư xây dựng tuyến đường Châu Văn Đăng	1.140.331.515	1.140.331.515	-	1.140.331.515	1.140.331.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
190	7890565	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đình Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng)	582.768.192	582.768.192	-	566.632.400	566.632.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,23	97,23	
191	8016832	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tàì Chính, thị trấn Phước Long	27.107.968.558	27.107.968.558	-	23.695.468.318	23.695.468.318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,41	87,41	
192	8064890	Đầu tư, nâng cấp và lắp đặt trạm bơm, cống ngăn	4.694.918.825	4.694.918.825	-	4.097.054.771	4.097.054.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,27	87,27	
193	7934051	Dịch chuyển tìm tuyến lộ giao thông nông thôn Khai Hoang (xã Quách Phẩm) về Xóm Miên (xã Thanh	3.029.785	3.029.785	-	3.029.785	3.029.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
194	8113732	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Lợi An Huyện Trần Văn Thời Tỷ lệ 1/500	69.117.000	69.117.000	-	69.117.000	69.117.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
195	8113731	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Trần Hợi Huyện Trần Văn Thời Tỷ lệ 1/500	38.763.000	38.763.000	-	38.763.000	38.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
196	8060679	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bạc Liêu đến năm 2045.	2.272.284.355	2.272.284.355	-	1.777.566.273	1.777.566.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,23	78,23	
197	8088385	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tạ An Khương huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau	76.150.000	76.150.000	-	76.150.000	76.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
198	8023810	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 Huyện Hồng Dân	604.242.000	604.242.000	-	604.242.000	604.242.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
199	8123039	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau	4.624.600.000	4.624.600.000	-	3.497.400.000	3.497.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,63	75,63	
200	8051493	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hải	1.918.842.000	1.918.842.000	-	102.412.000	102.412.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,34	5,34	
201	8047523	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa Bình	848.860.714	848.860.714	-	842.471.500	842.471.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,25	99,25	
202	8071143	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hồng Dân	818.736.024	818.736.024	-	818.735.976	818.735.976	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
203	8065062	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	1.149.830.670	1.149.830.670	-	763.468.000	763.468.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,40	66,40	
204	8150831	Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Quảng trường Văn hóa Huyện Trần Văn Thời	234.538.000	234.538.000	-	145.462.000	145.462.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,02	62,02	
205	7982642	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Khánh Lâm tỷ lệ 1/500	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
206	7982644	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Khánh Thuận tỷ lệ 1/500	31.888.000	31.888.000	-	31.888.000	31.888.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
207	8000160	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Nguyễn Phích tỷ lệ 1/500	41.049.000	41.049.000	-	41.049.000	41.049.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
208	8137478	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 tại Khu tái định cư thuộc Dự án đô thị Hành chính, Văn hoá Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau	174.629.000	174.629.000	-	145.371.000	145.371.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,25	83,25	
209	1043745	Đoàn Cải lương Hương Tràm tỉnh Cà Mau	12.063.184.707	-	12.063.184.707	10.457.821.005	-	10.457.821.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,69		86,69
210	1075925	Đoàn nghệ thuật Khmer tỉnh Cà Mau	9.158.186.989	-	9.158.186.989	9.006.478.227	-	7.968.978.227	-	-	-	-	-	-	-	1.037.500.000	-	1.037.500.000	-	98,34	98,34
211	1043580	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Cà Mau	22.140.607.365	-	22.140.607.365	20.955.469.219	-	20.823.541.219	-	-	-	-	-	-	-	131.928.000	-	131.928.000	-	94,65	94,65
212	8044350	Dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà khách số 01 - Hùng Vương (một số hạng mục đã xuống cấp)	3.327.359.740	3.327.359.740	-	2.672.640.260	2.672.640.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,32	80,32	
213	8167544	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Điền Hải	558.000.000	558.000.000	-	442.000.000	442.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,21	79,21	
214	8167248	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Định Thành	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
215	8166995	Dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Ninh Quới	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
216	8000203	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh	2.571.047.800	2.571.047.800	-	2.460.894.000	2.460.894.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,72	95,72	
217	7861122	Dự án Cải tiến và Phát triển cơ sở vật chất Trường Đại học Bạc Liêu	18.150.850.581	18.150.850.581	-	16.671.315.419	16.671.315.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,85	91,85	
218	8108748	Dự án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2021-2025	69.003.667.989	69.003.667.989	-	66.490.032.263	66.490.032.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,36	96,36	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
219	7855629	Dự án công trình 13 tuyến điện ngoài dự án "Cấp điện nông thôn lưới điện quốc gia tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2015-2020" trên địa bàn thành phố Bạc Liêu và thị xã Giá Rai	153.000.000	153.000.000	-	153.000.000	153.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
220	7952488	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc Gia U Minh Hạ	24.268.967.204	24.268.967.204	-	24.007.337.248	24.007.337.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,92	98,92	
221	8088539	Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau.	21.161.040.584	21.161.040.584	-	21.160.959.416	21.160.959.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
222	8163726	Dự án đầu tư đường Hải Thượng Lãn Ông nổi dài.	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
223	8163287	Dự án đầu tư đường kết nối Quốc lộ 63 – Vành đai 2 – Võ Văn Kiệt – ĐT.984 – thị trấn U Minh.	259.000.000	259.000.000	-	259.000.000	259.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
224	8163724	Dự án đầu tư đường từ Hồ Gù đến đường ven biển, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi.	105.574.000	105.574.000	-	102.426.000	102.426.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,02	97,02	
225	8124361	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, truyền dẫn phát sóng phát thanh của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau.	17.100.000.000	17.100.000.000	-	17.100.000.000	17.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
226	7662008	Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước RO cho chạy thận nhân tạo và sinh hoạt của Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long (nay là Trung tâm y tế huyện Phước Long)	358.589.043	358.589.043	-	286.019.883	286.019.883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,76	79,76	
227	7639406	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	1.287.774.038	1.287.774.038	-	1.271.604.038	1.271.604.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,74	98,74	
228	7907305	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đĩnh - Cái Đồi Vàm	179.261.085.764	179.261.085.764	-	151.294.038.142	151.294.038.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,40	84,40	
229	8163722	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trí Phải – Thới Bình.	118.000.000	118.000.000	-	118.000.000	118.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
230	7907306	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	350.012.760.398	350.012.760.398	-	271.176.597.170	271.176.597.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,48	77,48	
231	7859367	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (đoạn từ ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay)	36.868.158.333	36.868.158.333	-	33.542.986.675	33.542.986.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,98	90,98	
232	8098040	Dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục cấp thiết của Đài Phát thanh – Truyền hình Cà Mau và các cơ sở do Đài quản lý.	9.183.255.000	9.183.255.000	-	816.745.000	816.745.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,89	8,89	
233	8062250	Dự án đầu tư trang bị cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho TTDVL tỉnh Cà Mau thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	2.626.744.753	2.626.744.753	-	1.165.418.577	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165.418.577	1.165.418.577	-	-	44,37	44,37	
234	8038744	Dự án đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy tại Lung Lá - Nhà Thờ.	26.761.000	26.761.000	-	26.761.000	26.761.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
235	8100622	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo công trình Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đầm Dơi – Cái Nước – Chà Lả.	94.280.227.576	94.280.227.576	-	94.057.020.424	94.057.020.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,76	99,76	
236	8085002	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đẩu nối từ Bến cá Khánh Hội đến tuyến đường U Minh - Khánh Hội	12.941.794.000	12.941.794.000	-	12.574.206.000	12.574.206.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,16	97,16	
237	8160131	Dự án đầu tư xây dựng bờ kè từ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến Ban chỉ huy Quân sự huyện	12.917.557.000	12.917.557.000	-	482.443.000	482.443.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,73	3,73	
238	8106655	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (cầu Thủy Vinh, cầu Trâu Trắng, cầu C4) trên tuyến đường ô tô đến Trung tâm xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
239	8014123	Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	75.844.843.088	75.844.843.088	-	25.155.156.912	25.155.156.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,17	33,17	
240	7189450	Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá và khu neo đậu tàu Nhà Mát	288.954.266	288.954.266	-	76.783.000	76.783.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,57	26,57	
241	7977320	Dự án đầu tư xây dựng cầu Cà Bẹ, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	35.300.243.932	35.300.243.932	-	4.699.756.068	4.699.756.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,31	13,31	
242	8108732	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau (cầu Nguyễn Đình Chiểu)	7.014.000.000	7.014.000.000	-	7.014.000.000	7.014.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
243	8163728	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Quốc lộ 1 (cầu 3/2).	103.000.000	103.000.000	-	103.000.000	103.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
244	7440195	Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1	5.839.102.512	5.839.102.512	-	558.667.640	558.667.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,57	9,57	
245	7875095	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào	153.259.329.240	153.259.329.240	-	124.781.311.312	124.781.311.312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,42	81,42	
246	8163856	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vàm Xáng Cái Ngay.	104.000.000	104.000.000	-	104.000.000	104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
247	8084318	Dự án đầu tư xây dựng cổng Bảy Ghe, huyện Trần Văn Thời	951.257	951.257	-	951.257	951.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
248	7247143	Dự án đầu tư xây dựng công trình nạo vét tuyến kênh trục Hòa Bình nhằm khắc phục hạn hán, chống xâm nhập mặn vùng Phía Bắc Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu	23.981.376.422	23.981.376.422	-	21.751.337.000	21.751.337.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,70	90,70	
249	8014122	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Đoàn nghệ thuật Khmer	13.234.028.000	13.234.028.000	-	13.212.690.000	13.212.690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,84	99,84	
250	7275587	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phú Tân (giai đoạn 1)	240.974.077	240.974.077	-	177.356.371	177.356.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,60	73,60	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
251	7998374	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS và THPT Nguyễn Huân, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	61.677.832	61.677.832	-	61.677.832	61.677.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
252	8021763	Dự án đầu tư xây dựng cụm Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông	19.767.893.852	19.767.893.852	-	19.767.893.852	19.767.893.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
253	7560286	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Năm Căn	792.632.044	792.632.044	-	427.336.044	427.336.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,91	53,91	
254	7817445	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Hải Thượng Lân Ông, thành phố Cà Mau	105.159.609	105.159.609	-	104.159.609	104.159.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,05	99,05	
255	7296707	Dự án đầu tư xây dựng kê cấp bách tại Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	13.952.764.820	13.952.764.820	-	13.289.972.820	13.289.972.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,25	95,25	
256	7310799	Dự án đầu tư xây dựng kê chống sạt lở Mũi Cà Mau	580.561.000	580.561.000	-	362.701.000	362.701.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,47	62,47	
257	8078588	Dự án đầu tư xây dựng kê Nhà Mát đoạn từ Cầu Nhà Mát đến Cổng Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	217.276.746.912	217.276.746.912	-	148.239.391.088	148.239.391.088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,23	68,23	
258	7644220	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư C1, C2 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, thành phố Cà Mau	27.207.795.852	27.207.795.852	-	18.348.931.000	18.348.931.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,44	67,44	
259	7949335	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	23.225.051.149	23.225.051.149	-	19.901.096.007	19.901.096.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,69	85,69	
260	7837488	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư phường 4, phường 9, thành phố Cà Mau	41.160.207.561	41.160.207.561	-	32.691.235.563	32.691.235.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,42	79,42	
261	7863931	Dự án đầu tư xây dựng mới cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thù - Rạch Răng - Sông Đốc, huyện U Minh	1.742.387.646	1.742.387.646	-	1.730.905.646	1.730.905.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,34	99,34	
262	8014223	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thủy Chương đến cầu Thanh Tùng)	30.181.541.827	30.181.541.827	-	28.856.809.885	28.856.809.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,61	95,61	
263	8165630	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	500.000.000	500.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,00	80,00	
264	8166782	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	1.141.836.970	1.141.836.970	-	800.163.030	800.163.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,08	70,08	
265	8165472	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	550.000.000	550.000.000	-	450.000.000	450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,82	81,82	
266	8159125	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trí Lực, huyện Thới Bình	54.000.000	54.000.000	-	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
267	8063556	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường Phan Ngọc Hiền	191.132.361.363	191.132.361.363	-	185.997.682.515	185.997.682.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,31	97,31	
268	8148603	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	163.114.720	163.114.720	-	162.885.280	162.885.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,86	99,86	
269	8039855	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS xã Đất Mới, huyện Năm Căn	18.515.456.000	18.515.456.000	-	15.800.544.000	15.800.544.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,34	85,34	
270	8004168	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học 2 thị trấn Năm Căn	21.883.183.541	21.883.183.541	-	21.593.266.821	21.593.266.821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,68	98,68	
271	7859742	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	4.549.892.984	4.549.892.984	-	122.250.000	122.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,69	2,69	
272	8116968	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N5 (giai đoạn 1) Khu công nghiệp Khánh An	39.838.709.401	39.838.709.401	-	4.351.290.599	4.351.290.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,92	10,92	
273	8031043	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Thị Đẹt nối dài, thị trấn Đầm Dơi	69.051.000	69.051.000	-	69.051.000	69.051.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
274	7862631	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hát, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	343.495.800	343.495.800	-	343.495.800	343.495.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
275	7618350	dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	1.586.310.082	1.586.310.082	-	12.000.000	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	0,76	
276	8169072	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Hòa Bình 2 – Đê Biển	163.000.000	163.000.000	-	163.000.000	163.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
277	7926871	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Là, huyện Đầm Dơi	106.046.996.861	106.046.996.861	-	59.680.012.527	59.680.012.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,28	56,28	
278	7817443	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	411.252.600	411.252.600	-	411.252.600	411.252.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
279	7939596	Dự án đầu tư xây dựng, mở rộng khu điều trị nội trú cho BVĐK tỉnh Bạc Liêu (XD Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu giai đoạn 3)	144.171.093.241	144.171.093.241	-	107.327.337.609	107.327.337.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,44	74,44	
280	8136238	Dự án Đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Đông Thới quản lý	59.800.000	59.800.000	-	48.200.000	48.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,60	80,60	
281	8139930	Dự án đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Hoà Mỹ quản lý	102.504.000	102.504.000	-	101.496.000	101.496.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,02	99,02	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
282	8137050	Dự án do đặc, cấm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng Đồng quản lý	134.500.000	134.500.000	-	105.500.000	105.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,44	78,44	
283	7944118	Dự án đường vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	1.037.439.618.347	1.037.439.618.347	-	278.176.381.653	278.176.381.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,81	26,81	
284	8000198	Dự án đường Vành đai trong, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	250.420.497.778	250.420.497.778	-	38.365.866.222	38.365.866.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,32	15,32	
285	8162100	Dự án Đường ven biển đoạn đi qua tỉnh Cà Mau	2.834.528.835	2.834.528.835	-	165.471.165	165.471.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,84	5,84	
286	7731818	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau (Dự án thành phần cấp địa phương tại tỉnh Cà Mau)	51.931.205.235	51.931.205.235	-	201.044.734.516	201.044.734.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	387,14	387,14	
287	8161715	Dự án khắc phục sạt lở khu vực cửa biển Bô Đề, xã Tam Giang	845.000.000	845.000.000	-	155.000.000	155.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,34	18,34	
288	8107399	Dự án khu dân cư xã Phong Lạc	1.094.687.000	1.094.687.000	-	1.091.313.000	1.091.313.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,69	99,69	
289	7199192	Dự án Nâng cấp Đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cà Mau	2.523.227.682	2.523.227.682	-	829.404.300	829.404.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,87	32,87	
290	8000200	Dự án Nâng cấp đường Trần Phú, thành phố Bạc Liêu	23.107.474.388	23.107.474.388	-	13.557.975.612	13.557.975.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,67	58,67	
291	7864568	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	57.854.619.237	57.854.619.237	-	41.077.324.081	41.077.324.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,00	71,00	
292	7935393	Dự án nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thau chua rửa mặn phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu	62.596.608.872	62.596.608.872	-	18.547.244.000	18.547.244.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,63	29,63	
293	7920583	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau	10.559.110.208	10.559.110.208	-	10.559.110.208	10.559.110.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
294	8145181	Dự án sắp xếp dân cư khóm 9, thị trấn Trần Văn Thời	8.598.087.000	8.598.087.000	-	961.913.000	961.913.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,19	11,19	
295	8147706	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 3	253.000.000	253.000.000	-	215.000.000	215.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,98	84,98	
296	8128296	Dự án Sơn, cải tạo Trụ sở làm việc Liên cơ quan ban Đảng và Trung tâm Lưu trữ Tỉnh ủy	829.821.000	829.821.000	-	170.179.000	170.179.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,51	20,51	
297	8130591	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	874.297.000.061	874.297.000.061	-	548.692.999.939	548.692.999.939	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,76	62,76	
298	8160159	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện tuyến đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	3.198.398.278.901	3.198.398.278.901	-	1.601.721.099	1.601.721.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,05	
299	8141098	Dự án thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phố Cà Mau	887.221.000	887.221.000	-	512.779.000	512.779.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,80	57,80	
300	7474227	Dự án tổng thể (điều chỉnh) xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008-2010, định hướng đến năm 2015-2018 của tỉnh Bạc Liêu	20.632.675.500	20.632.675.500	-	20.453.324.500	20.453.324.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,13	99,13	
301	8060591	Dự án TP số 3: Các công trình CNTT NT tỉnh Bạc Liêu (phần đối ứng của tỉnh) thuộc DA công trình trữ nước và HTCN SH tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	107.121.824.275	107.121.824.275	-	52.088.766.247	52.088.766.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,63	48,63	
302	7756550	Dự án Trung bày nội thất Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bạc Liêu trong khối nhà B, C	25.046.662.459	25.046.662.459	-	14.684.816.527	14.684.816.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,63	58,63	
303	7899880	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021-2025	25.743.000	25.743.000	-	25.743.000	25.743.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
304	7940684	Dự án xây dựng cầu Hòa Bình 2 + tuyến đường nối đến đường Giồng Nhãn - Gò Cát	234.171.541.826	234.171.541.826	-	45.844.458.174	45.844.458.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,58	19,58	
305	8025277	Dự án xây dựng công trình Trường THCS Phan Ngọc Hiến (giai đoạn 1), thị trấn Cái Đôi Vàm	13.592.702.000	13.592.702.000	-	8.768.516.000	8.768.516.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,51	64,51	
306	7874567	Dự án xây dựng hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế tại thành phố Cà Mau	54.681.831.082	54.681.831.082	-	46.262.446.166	46.262.446.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,60	84,60	
307	7402946	Dự án xây dựng hệ thống công trình ngăn triều, chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	36.444.438	36.444.438	-	33.724.018	33.724.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,54	92,54	
308	7723473	Dự án xây dựng Kè cấp bách bảo vệ bờ biển Đông khu vực cửa biển Rạch Gốc, cửa biển Vàm Xoáy	15.168.205.066	15.168.205.066	-	122.000.000	122.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	0,80	
309	7977724	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	3.693.442.260	3.693.442.260	-	3.693.217.222	3.693.217.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
310	7669701	Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống công qua đê cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu	28.905.600.045	28.905.600.045	-	14.443.424.149	14.443.424.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,97	49,97	
311	7733569	Dự án xây dựng nâng cấp tuyến đường Ninh Quới - Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	27.579.182.558	27.579.182.558	-	13.101.741.912	13.101.741.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,51	47,51	
312	7976718	Dự án Xây dựng nâng cấp, mở rộng Nhà Khách số 01 - Hùng Vương	47.251.647.285	47.251.647.285	-	23.578.453.251	23.578.453.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,90	49,90	
313	7994182	Dự án xây dựng nhà kho lưu trữ, san lấp khu đất phía sau, hàng rào, hệ thống thông tin, sân nội bộ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20.368.076	20.368.076	-	20.368.076	20.368.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
314	8166998	Dự án xây dựng Trường THPT Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	1.222.038.400	1.222.038.400	-	777.961.600	777.961.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,66	63,66	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
315	8166997	Dự án Xây dựng trường THPT Tân Phong (Giai đoạn 2)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
316	7638462	Dự án xây dựng trường Tiểu học chất lượng cao	179.000.000	179.000.000	-	179.000.000	179.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
317	8000199	Dự án Xây dựng Trường Tiểu học Phùng Ngọc Liêm	18.546.747.432	18.546.747.432	-	13.625.800.248	13.625.800.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,47	73,47		
318	7967416	Dự án Xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Bạc Liêu - Cơ sở 2 (giai đoạn 2)	8.595.230.112	8.595.230.112	-	7.703.229.118	7.703.229.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,62	89,62		
319	8159645	Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Hiệp Thành	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
320	8166996	Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Lê Thị Riêng	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
321	8163723	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối Quản lộ Phụng Hiệp – Vành đai 3 – ĐT985.B – Đường ven biển (cửa Sông Đốc).	409.000.000	409.000.000	-	409.000.000	409.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
322	7669702	Dự án, sửa chữa mái dề, khắc phục sạt lở, nâng cấp 7km đê cấp bách trên địa bàn thành phố Bạc Liêu	52.434.437.088	52.434.437.088	-	50.673.167.254	50.673.167.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,64	96,64		
323	8147172	Đường Cai Điền - Bà Chàng, xã Châu Thới	1.983.736.000	1.983.736.000	-	1.870.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.870.264.000	1.870.264.000	-	-	94,28	94,28		
324	8081564	Đường giao thông nông thôn bờ Đông kênh Cựa Gà - Tầm Khệnt đầu nối với ấp Cơi 5B, xã Khánh Bình Tây	98.899.000	98.899.000	-	98.899.000	98.899.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
325	7952044	Đường giao thông nông thôn bờ Nam kênh Trùm Thê (đối diện UBND xã Khánh Hải)	1.437.000	1.437.000	-	1.437.000	1.437.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
326	8105316	Đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Tham Trơi, xã Khánh Bình Đông	3.250.200.000	3.250.200.000	-	2.705.800.000	2.705.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,25	83,25		
327	7952730	Đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Trảng Cỏ, ấp Trảng Cỏ, xã Khánh Lộc	88.607.000	88.607.000	-	85.689.000	85.689.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,71	96,71		
328	8087514	Đường giao thông nông thôn kênh Xẻo Láng (đoạn từ Nguyễn Văn Đức đến Phạm Văn Đề), ấp Tân Hòa, xã Phong Điền	18.908.000	18.908.000	-	18.908.000	18.908.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
329	8010763	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Bắc Kênh Tư (đoạn từ nhà Nguyễn Liêm Chính đến đê biển Tây)	4.174.000	4.174.000	-	4.174.000	4.174.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
330	7876633	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Bắc Kinh Hội (đoạn từ nhà Hồ Đức Việt đến giáp xã Khánh Bình Đông)	4.109.000	4.109.000	-	4.109.000	4.109.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
331	8089932	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Cà Giữa (đoạn từ trụ sở ấp Phạm Kiệt đến ngã ba Ông Bích), xã Khánh Bình (lộ 1,5m)	245.000	245.000	-	245.000	245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
332	8009666	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Thống Nhất (đoạn nhà Đoàn Văn Phụng đến kênh Ông Lão)	560.000	560.000	-	560.000	560.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
333	8137742	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Trần Y, xã Khánh Bình Đông	4.885.741.000	4.885.741.000	-	4.786.039.000	4.786.039.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,96	97,96		
334	8080654	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Cống Đá (đầu nối tuyến đường đến Ngã 4 Út Cùi), xã Khánh Hưng	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
335	7839519	Đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Ngây, Kênh Tam Cấp thuộc liên xã Khánh Bình, xã Khánh Bình Đông	22.912.250	22.912.250	-	22.912.250	22.912.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
336	8082830	Đường GTNT đoạn từ UBND xã Khánh Hưng đến cầu dự án LRAMP	958.000	958.000	-	958.000	958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
337	8080085	Đường Nhà Dài A - Nhà Dài B (đoạn từ cầu Tư Hoàng đến cầu Ba An)	2.551.733.000	2.551.733.000	-	2.460.815.000	2.460.815.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,44	96,44		
338	8088384	Đường nội bộ khu tập kết rác thải sinh hoạt tại Vàm Trùm Thuật, xã Khánh Hải	119.005.000	119.005.000	-	119.005.000	119.005.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
339	8080086	Đường Quốc lộ 1 - Trà Ban II (đoạn từ nhà Ông Tư Oai đến nhà Ông Oanh)	8.067.000.000	8.067.000.000	-	8.067.000.000	8.067.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
340	8099797	Đường số 9 và hệ thống thoát nước kỹ thuật, Khóm 9, Thị trấn Trần Văn Thời	2.205.696.000	2.205.696.000	-	797.116.000	797.116.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,14	36,14		
341	8147173	Đường Tân Long - Hòa Linh, xã Long Thạnh	7.334.778.000	7.334.778.000	-	7.297.222.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.297.222.000	7.297.222.000	-	-	99,49	99,49		
342	8079663	Đường Tô Văn Mười nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Tạo đến đường 30/4, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi	441.203.532	441.203.532	-	294.711.532	294.711.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,80	66,80		
343	8080084	Đường Trà Ban II, ấp Trà Ban II (đoạn từ Chùa Châu Quang đến Bào Cát)	12.748.000	12.748.000	-	12.748.000	12.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
344	7950191	Đường từ đường bê tông hiện hữu dọc kênh đê đến tiếp giáp đường 30/4	21.140.000	21.140.000	-	19.946.000	19.946.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,35	94,35		
345	7191709	Đường từ QL1A đi Phong Thạnh Đông - Vĩnh Phú Tây	1.122.022.223	1.122.022.223	-	145.390.825	145.390.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,96	12,96		
346	8162827	Đường ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu	3.706.229.581	3.706.229.581	-	93.770.419	93.770.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,53	2,53		
347	8130283	Duy tu, sửa chữa các cống trên tuyến đường từ cầu 7 Gổ đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	533.110.000	533.110.000	-	533.110.000	533.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
348	8130108	Duy tu, sửa chữa đường vào Trụ sở xã Vĩnh Hưng, Trường Mẫu giáo Sao Mai; Trường THPT Vĩnh Hưng và làm vỉa hè hai bên	1.078.560.000	1.078.560.000	-	1.051.840.000	1.051.840.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,52	97,52		
349	8086891	Duy tu, sửa chữa đường Võ Văn Kiệt	28.212.000	28.212.000	-	28.212.000	28.212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
350	8149549	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐH. Việt Thắng - Cà Đai - Bào Châu, xã Việt Thắng	5.229.350.000	5.229.350.000	-	4.970.650.000	4.970.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,05	95,05		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
351	8130284	Duy tu, sửa chữa tuyến đường từ Đình thần Nguyễn Trung Trực đến UBND xã An Trạch A	635.025.000	635.025.000	-	635.025.000	635.025.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
352	7915851	Duy tu, sửa chữa và mở rộng đường nội ô thị trấn Sông Đốc (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đầu nôi đê biển Tây)	38.659.620	38.659.620	-	7.650.520	7.650.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,79	19,79	
353	7537312	Gây bồi tạo bãi, khôi phục rừng phòng hộ ven biển tỉnh Bạc Liêu	195.899.000	195.899.000	-	195.899.000	195.899.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
354	7896410	Gia cố chống xói lở bờ biển Vĩnh Trạch Đông-Nhà Mát, Thành phố Bạc Liêu	733.902.000	733.902.000	-	66.098.000	66.098.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,01	9,01	
355	8120998	Gia cố sát lở bờ kênh Nước Mặn - Phú Tòng	5.807.775.000	5.807.775.000	-	2.864.457.000	2.864.457.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,32	49,32	
356	8166994	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	240.000.000	240.000.000	-	240.000.000	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-	-	100,00	100,00	
357	8054802	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1)	1.864.000.000	1.864.000.000	-	200.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-	-	10,73	10,73	
358	8067154	Hạng mục 2. Chính lý tài liệu lưu trữ bỏ gói, tồn đọng, tích đọng phân kỳ năm 2023	50.790.282	50.790.282	-	50.790.282	50.790.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
359	8119843	Hàng rào bao quanh Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	936.405.000	936.405.000	-	936.093.000	936.093.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
360	1099151	Hạt Quản lý Đê điều Biển Đông	4.746.160.226	-	4.746.160.226	4.698.160.226	-	4.698.160.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,99		98,99
361	1101786	Hạt Quản lý Đê điều Biển Tây	5.542.483.076	-	5.542.483.076	5.462.283.076	-	5.462.283.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,55		98,55
362	7939594	Hệ thống cấp nước sạch ấp 4, xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai	619.193.567	619.193.567	-	376.370.949	376.370.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,78	60,78	
363	8040076	Hệ thống cấp nước sạch ấp Đồng Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	13.124.857.492	13.124.857.492	-	11.073.477.092	11.073.477.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,37	84,37	
364	7939595	Hệ thống cấp nước sạch ấp Lộ xe, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	899.967.712	899.967.712	-	161.576.118	161.576.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,95	17,95	
365	7939593	Hệ thống cấp nước sạch ấp Nhân Dân B, xã Tân Phong, thị xã Giá Rai	1.979.297.117	1.979.297.117	-	143.366.683	143.366.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,24	7,24	
366	8040077	Hệ thống cấp nước sạch ấp Thống Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A, huyện Hồng Dân	12.947.357.576	12.947.357.576	-	11.620.787.158	11.620.787.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,75	89,75	
367	8040078	Hệ thống cấp nước sạch ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	13.109.435.578	13.109.435.578	-	11.826.034.346	11.826.034.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,21	90,21	
368	8079662	Hệ thống chiếu sáng cầu Dương Thị Cẩm Vân, thị trấn Đầm Dơi	5.956.297	5.956.297	-	5.956.297	5.956.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
369	8118205	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	14.863.000	14.863.000	-	14.863.000	14.863.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
370	8170815	Hỗ trợ đất ở, nhà ở cho hộ dân tộc Khmer xã Phước Long	388.000.000	388.000.000	-	300.000.000	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	240.000.000	240.000.000	-	-	77,32	77,32	
371	8140197	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (ấp) vùng đồng bào DTTS&MN	14.257.152.886	14.257.152.886	-	6.652.847.114	-	-	-	-	-	-	-	-	6.652.847.114	6.652.847.114	-	-	46,66	46,66	
372	8124903	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng Trung tâm Thương mại và Chợ Vĩnh Mỹ A	2.350.000.000	2.350.000.000	-	1.538.000.000	1.538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,45	65,45	
373	8056016	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Thị trấn Hòa Bình	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000	-	-	100,00	100,00	
374	8058778	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Hậu	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-	100,00	100,00	
375	8056015	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Thịnh	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	-	-	100,00	100,00	
376	8169807	Hỗ trợ nhà ở, đất ở cho hộ dân tộc Khmer xã Vĩnh Thạnh	104.000.000	104.000.000	-	104.000.000	24.000.000	-	-	-	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-	100,00	100,00	
377	1116636	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	428.244.003	-	428.244.003	397.634.257	-	397.634.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,85		92,85
378	1074620	Hội chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau	18.074.909.696	-	18.074.909.696	15.129.836.670	-	15.129.836.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,71		83,71
379	1069836	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Cà Mau	8.191.320.641	-	8.191.320.641	7.206.206.759	-	7.206.206.759	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,97		87,97
380	3013871	Hội cựu giáo chức tỉnh Cà Mau	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
381	1110630	Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh Cà Mau	901.419.087	-	901.419.087	856.300.913	-	856.300.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,99		94,99
382	1045714	Hội Đồng y tỉnh Cà Mau	8.482.665.615	-	8.482.665.615	8.071.409.105	-	8.071.409.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,15		95,15
383	1116866	Hội khuyến học tỉnh Cà Mau	1.352.778.709	-	1.352.778.709	1.274.591.863	-	1.274.591.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,22		94,22
384	1117339	Hội Luật gia tỉnh Cà Mau	1.363.931.952	-	1.363.931.952	1.321.810.048	-	1.321.810.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,91		96,91
385	1064199	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin tỉnh Cà Mau	1.769.059.788	-	1.769.059.788	1.701.833.772	-	1.701.833.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,20		96,20
386	1116908	Hội người cao tuổi tỉnh Cà Mau	1.814.876.304	-	1.814.876.304	1.676.139.696	-	1.676.139.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,36		92,36
387	1114035	Hội Người mù tỉnh Cà Mau	915.919.600	-	915.919.600	906.640.400	-	906.640.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,99		98,99
388	1037189	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	8.307.251.878	-	8.307.251.878	7.609.540.086	-	7.609.540.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,60		91,60
389	1012339	Hội Nông dân huyện Năm Căn	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
390	3016071	Hội Sinh Vật Cảnh Tỉnh Cà Mau	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
391	1116675	Hội Thủy sản Cà Mau	328.207.000	-	328.207.000	327.233.000	-	327.233.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,70		99,70
392	1116910	Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Cà Mau	37.000.000	-	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
393	1116637	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Cà Mau	529.574.623	-	529.574.623	447.465.377	-	447.465.377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,50		84,50
394	1115820	Hội Y học tỉnh Cà Mau	214.183.000	-	214.183.000	47.817.000	-	47.817.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,33		22,33
395	8152053	Kê bê tông gia cố đoạn sạt lở từ cầu Ngã ba Miếu đến nhà ông Trần Bình Trọng	721.797.800	721.797.800	-	702.196.200	702.196.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,28	97,28	
396	8152052	Kê bê tông gia cố đoạn sạt lở từ nhà bà Hồ Mỹ Ảnh đến Thánh tịnh Hắc Long Môn	1.238.502.000	1.238.502.000	-	1.107.620.000	1.107.620.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,43	89,43	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
397	8152051	Kê bê tông gia cố đoạn sạt lở từ nhà ông Hà Văn Thông đến nhà ông Trần Văn Uôl	599.006.000	599.006.000	-	582.582.000	582.582.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,26	97,26	
398	7935394	Kê bờ sông thành phố Bạc Liêu	914.639.793.470	914.639.793.470	-	340.109.442.996	340.109.442.996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,19	37,19	
399	8160491	Kê bờ sông thị trấn Gành Hào đoạn G6 (điểm đầu tại Rạch Cóc và điểm cuối tại ngã ba sông thị trấn Gành Hào)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
400	8160492	Kê chống sạt lở bảo vệ đê biển khu vực thị trấn Gành Hào (từ kênh 3 đến ngã ba Mũi Tàu)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
401	7868280	Kê chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Giá Rai	119.194.469.690	119.194.469.690	-	10.278.373.984	10.278.373.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,62	8,62	
402	7920921	Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021	463.236.435	463.236.435	-	456.763.565	456.763.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,60	98,60	
403	7914381	Kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021 (Đơn vị thực hiện Chi cục Kiểm lâm tỉnh Cà Mau	85.716.000	85.716.000	-	84.284.000	84.284.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,33	98,33	
404	8109133	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	644.990.311	644.990.311	-	251.316.637	251.316.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,96	38,96	
405	8111249	Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến bờ Đông Kinh Hàng – Hiệp Hòa, ấp Kinh Hàng C – Rạch Lùm C; tuyến Hàng Me, ấp Kinh Hàng C)	7.473.000	7.473.000	-	7.473.000	7.473.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
406	8111250	Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến bờ Đông Kinh Hàng – Hiệp Hòa, ấp Kinh Hàng C – Rạch Lùm C; tuyến Hàng Me, ấp Kinh Hàng C)	1.018.029.000	1.018.029.000	-	1.017.971.000	1.017.971.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
407	8111248	Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến Công Nghiệp, ấp Công Nghiệp C – Công Nghiệp B; tuyến Kinh Hàng A, ấp Kinh Hàng B)	822.450.000	822.450.000	-	822.450.000	822.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
408	8111251	Khắc phục sụt lún, sạt lở đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hải	269.000	269.000	-	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
409	1135326	Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
410	8015249	Kho lưu trữ huyện Vĩnh Lợi	914.837.726	914.837.726	-	914.836.274	914.836.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
411	8116666	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện năm 2024 huyện Đông Hải - tỉnh Bạc Liêu	1.050.412.955	1.050.412.955	-	831.667.045	831.667.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,18	79,18	
412	8094337	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai cấp (xã, huyện) năm 2024 trên địa bàn Huyện Trần Văn Thời	936.180.815	936.180.815	-	323.819.185	323.819.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,59	34,59	
413	8098331	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 hai cấp (cấp xã, huyện) huyện Cái Nước	1.372.144.744	1.372.144.744	-	1.371.759.256	1.371.759.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
414	8119844	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	2.473.533.025	2.473.533.025	-	1.526.466.975	1.526.466.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,71	61,71	
415	1105383	Làng trẻ em SOS Cà Mau	2.576.650.185	-	2.576.650.185	1.913.349.815	-	1.913.349.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,26		74,26
416	8094919	Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, sơn kẻ vạch giảm tốc tuyến đường trục xã, trục ấp trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	1.088.064.358	1.088.064.358	-	821.935.642	821.935.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,54	75,54	
417	8108497	Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, sơn kẻ vạch giảm tốc tuyến đường trục xã, trục ấp trên địa bàn xã Vĩnh Trạch Đông	1.151.125.053	1.151.125.053	-	858.874.947	858.874.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,61	74,61	
418	8160783	Lắp đặt đèn hoa phục vụ Xuân Ất Ty 2025 thị trấn Ngan Dừa	1.050.279.000	1.050.279.000	-	1.035.721.000	1.035.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,61	98,61	
419	8160788	Lắp đặt đèn hoa phục vụ Xuân Ất Ty 2025, xã Lộc Ninh và xã Ninh Quới A	997.918.000	997.918.000	-	984.082.000	984.082.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,61	98,61	
420	8159033	Lắp đặt điện chiếu sáng năng lượng mặt trời các tuyến đường trên địa bàn xã Hiệp Thành và xã Vĩnh Trạch Đông	8.641.000.000	8.641.000.000	-	8.641.000.000	8.641.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
421	8110398	Lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao các xã, phường.	1.007.567.000	1.007.567.000	-	986.433.000	986.433.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,90	97,90	
422	8075868	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	3.425.189.975	3.425.189.975	-	2.410.810.025	2.410.810.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,38	70,38	
423	8124902	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Hộ Phông - Gành Hào thuộc địa phận huyện Đông Hải	5.277.478.384	5.277.478.384	-	5.276.521.616	5.276.521.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98	
424	7944942	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Hương Tràm, phường 5, thành phố Cà Mau	7.039.617	7.039.617	-	7.039.617	7.039.617	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
425	7944945	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mẫu giáo Bông Hồng, phường 5, thành phố Cà Mau	7.005.725	7.005.725	-	7.005.725	7.005.725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
426	7944944	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình, phường 5, thành phố Cà Mau	7.609.073	7.609.073	-	7.609.073	7.609.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
427	7944943	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu, phường 4, thành phố Cà Mau	8.897.739	8.897.739	-	8.897.739	8.897.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
428	8120999	Lắp đặt tam cấp di động và màn hình Led Hội trường Thị ủy	953.532.015	953.532.015	-	864.668.007	864.668.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,68	90,68	
429	8099519	Lắp đặt trụ đèn chiếu sáng trên địa bàn thị xã Giá Rai	693.462.108	693.462.108	-	270.583.310	270.583.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,02	39,02	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
430	8128160	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau	3.198.011.000	3.198.011.000	-	2.621.989.000	2.621.989.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,99	81,99	
431	8047522	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long	1.387.580.998	1.387.580.998	-	1.166.419.002	1.166.419.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,06	84,06	
432	8126615	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thới Bình tỉnh Cà Mau	3.846.812.489	3.846.812.489	-	3.535.187.511	3.535.187.511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,90	91,90	
433	8103003	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cà Mau.	1.668.525.600	1.668.525.600	-	1.587.474.400	1.587.474.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,14	95,14	
434	8105317	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Cái Đôi Vàm	5.140.731.151	5.140.731.151	-	3.707.268.849	3.707.268.849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,12	72,12	
435	8127461	Lập dựng mái che xã Ninh Quới A	641.412.000	641.412.000	-	638.064.000	638.064.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,48	99,48	
436	8126467	Lập dựng mái che xã Ninh Thanh Lợi	653.544.680	653.544.680	-	563.517.470	563.517.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,22	86,22	
437	8097745	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cái Nước	680.000.000	680.000.000	-	680.000.000	680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
438	8108502	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải	1.631.337.430	1.631.337.430	-	1.117.956.570	1.117.956.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,53	68,53	
439	8102191	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân	1.005.486.081	1.005.486.081	-	962.513.919	962.513.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,73	95,73	
440	8114593	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thới Bình	1.089.600.958	1.089.600.958	-	762.399.042	762.399.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,97	69,97	
441	8120643	Lắp mới đèn chiếu sáng và đèn báo hiệu giao thông cầu tạm bắc qua kênh Quán lộ - Phụng hiệp tại xã Phong Thanh Tây B	2.500.476	2.500.476	-	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98	
442	7999289	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Bạc Liêu	485.958.000	485.958.000	-	485.958.000	485.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
443	8113491	Lập quy hoạch phân khu Khu đô thị cửa ngõ phía Đông thành phố Cà Mau tỷ lệ 1/2000	635.704.000	635.704.000	-	635.704.000	635.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
444	8128090	Lát gạch hành lang vỉa hè khu thương mại, khu trung tâm hành chính và khu tái định cư	8.634.779.434	8.634.779.434	-	7.365.220.566	7.365.220.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,30	85,30	
445	8134729	Lát gạch vỉa hè 02 bên đoạn từ ngã tư Gia Hội đến dốc cầu Gia Hội (chợ)	856.039.769	856.039.769	-	823.960.231	823.960.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,25	96,25	
446	1165729	Liên đoàn Lao động tỉnh Cà Mau	68.040.000	-	68.040.000	38.160.000	-	38.160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,08		56,08
447	1079014	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh Cà Mau	8.574.104.750	-	8.574.104.750	7.636.081.250	-	7.636.081.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,06		89,06
448	1079122	Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Cà Mau	25.726.381.526	-	25.726.381.526	24.463.732.674	-	24.463.732.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,09		95,09
449	1033456	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Cà Mau	11.917.774.548	-	11.917.774.548	11.726.087.744	-	11.726.087.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,39		98,39
450	7611161	Lộ giao thông nông thôn nhóm 6 phường 2 giáp xã Vĩnh Hậu	43.131.907	43.131.907	-	43.131.907	43.131.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
451	8152048	Lộ giao thông nông thôn đường khu dân cư ấp Kim Cầu và ấp Giáp Nước xã Vĩnh Trạch	128.830.000	128.830.000	-	97.170.000	97.170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,42	75,42	
452	8152047	Lộ giao thông nông thôn tuyến Lâm Thành Nam đến kênh Mắm, xã Vĩnh Trạch	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
453	8030740	Lộ GTNT tuyến Chà Là - Bá Huê (phía nam) điểm đầu đầu nối vào tuyến đường Đầm Dơi - Cái Nước, điểm cuối đến phần đất của ông Nguyễn Minh Trí, ấp Bảo Giá, xã Trần Phán	57.081.000	57.081.000	-	57.081.000	57.081.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
454	8109438	Lộ GTNT tuyến Ngã Bát - Bà Ca (gói 2), ấp Ngã Bát, xã Trần Phán	5.308.500.000	5.308.500.000	-	5.308.500.000	5.308.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
455	8109442	Lộ GTNT tuyến từ Trường TH Trần Văn Phán đến cầu Năm Bảo, ấp Bờ Đập, xã Trần Phán	9.331.667.000	9.331.667.000	-	9.331.667.000	9.331.667.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
456	8113301	Lộ Kênh 1 nối dài, Khóm Chôm Xoài, phường Nhà Mát	745.060.000	745.060.000	-	600.940.000	600.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,66	80,66	
457	7821653	Lộ khu vực chợ khóm Nhà Mát, phường Nhà Mát, TP. Bạc Liêu (giai đoạn 2)	225.554.000	225.554.000	-	161.000.000	161.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,38	71,38	
458	8156628	Lộ từ cầu Cái Huru - Cầu Chùa Hải Triều Âm, ấp Xóm Lớn A	1.147.474.000	1.147.474.000	-	1.134.526.000	1.134.526.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,87	98,87	
459	8156629	Lộ từ cầu ông Sang đến kênh Tào Lan	1.205.141.000	1.205.141.000	-	1.192.859.000	1.192.859.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,98	98,98	
460	3034451	Lũ đoàn 416	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
461	7004692	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an	46.164.518.049	46.164.518.049	-	42.919.209.247	42.919.209.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,97	92,97	
462	7004686	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	71.235.353.359	71.235.353.359	-	58.649.586.202	58.649.586.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,33	82,33	
463	8121305	Mô hình thí điểm “Phát triển sản phẩm OCOP chế biến từ chuỗi gắn với vùng nguyên liệu hữu cơ tại xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau”	4.711.760.678	4.711.760.678	-	4.499.687.322	1.462.500.000	-	-	-	-	-	-	-	3.037.187.322	3.037.187.322	-	-	95,50	95,50	
464	7718364	Mô hình xử lý và cải tạo không chế ô nhiễm đoạn kênh khu vực chợ Vĩnh Mỹ A	70.264.259	70.264.259	-	12.515.425	12.515.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,81	17,81	
465	8136896	Mở rộng cầu Kênh Giữa	413.488.047	413.488.047	-	408.553.953	-	-	-	-	-	-	-	-	408.553.953	408.553.953	-	-	98,81	98,81	
466	8144502	Mở rộng dốc cầu Xóm Giữa và cầu Trường tiểu học Vĩnh Thịnh B đầu nối vào tuyến lộ Trường An Vĩnh Tiến	1.093.913.000	1.093.913.000	-	1.092.399.000	1.092.399.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,86	99,86	
467	7868174	Mở rộng đường đầu nối từ lộ cấp VI đến Trường THCS xã Tam Giang Tây	4.297.944	4.297.944	-	4.297.944	4.297.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
468	7485261	Mở rộng đường Trương Phùng Xuân (đoạn từ cầu Gành Hào đến Cổng bà Cai Di)	152.498.000	152.498.000	-	145.502.000	145.502.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,41	95,41	
469	7994132	Mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Thầy Phở	40.851.000	40.851.000	-	40.851.000	40.851.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
470	7605273	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bạc Liêu	20.628.213.586	20.628.213.586	-	1.193.008.962	1.193.008.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,78	5,78	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
471	8043596	Mở rộng tuyến đường Láng Trầm - Ngã Năm (phía Bờ Tây)	384.386.660	384.386.660	-	40.680.114	40.680.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,58	10,58	
472	8084319	Mở rộng và nâng cấp trường trung học cơ sở Định Bình, xã Định Bình	13.345.369.254	13.345.369.254	-	13.235.206.746	13.235.206.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,17	99,17	
473	7984108	Mở rộng, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Tự Trọng khu A, phường Tân Xuyên	18.690.000.000	18.690.000.000	-	18.690.000.000	18.690.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
474	7983240	Mở rộng, sửa chữa trường Tiểu học phường 8/1	6.450.500.000	6.450.500.000	-	6.450.500.000	6.450.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
475	7984106	Mở rộng, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh, phường 8	11.789.965.000	11.789.965.000	-	11.115.015.000	11.115.015.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,28	94,28	
476	7984105	Mở rộng, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực, xã Hòa Thành	5.140.453.600	5.140.453.600	-	5.139.708.400	5.139.708.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
477	8138978	Mua sắm thiết bị, bàn ghế cho các xã, thị trấn và các cơ quan huyện	2.449.309.224	2.449.309.224	-	2.448.690.776	2.448.690.776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
478	8134732	Mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Hưng Hội	310.941.428	310.941.428	-	309.058.572	309.058.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,39	99,39	
479	8134728	Mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Hưng Thành	314.929.078	314.929.078	-	309.070.922	309.070.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,14	98,14	
480	8085472	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng thị trấn Cái Đôi Vàm	71.813.000	71.813.000	-	28.601.000	28.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,83	39,83	
481	7611134	Mua sắm trang thiết bị Trường THCS Phan Bội Châu	83.938.000	83.938.000	-	83.938.000	83.938.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
482	8156874	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu	1.807.385.000	1.807.385.000	-	192.615.000	192.615.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,66	10,66	
483	8160597	Mua sắm trang thiết bị y tế triển khai kỹ thuật cao thuộc Đơn vị Tim mạch can thiệp của Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu	3.737.658.656	3.737.658.656	-	262.341.344	262.341.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,02	7,02	
484	7345574	Nâng cấp mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu	1.893.447.173	1.893.447.173	-	446.226.673	446.226.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,57	23,57	
485	8124374	Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn khóm 1, Phường 2 (Bao gồm: Đường Thống Nhất (Đoạn từ Cao Văn Lầu đến đường Nguyễn Văn Trỗi), khóm 1; Đường Bùi Thị Xưa, khóm 1)	1.083.971.144	1.083.971.144	-	1.066.028.856	1.066.028.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,34	98,34	
486	8121882	Nâng cấp các tuyến đường xung quanh Khu liên hợp thể dục thể thao Bạc Liêu, Phường 2, thành phố Bạc Liêu	10.342.712.012	10.342.712.012	-	8.978.415.332	8.978.415.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,81	86,81	
487	8130936	Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Khóm 2, Khóm 5 và Khóm 6, phường 2	1.486.244.347	1.486.244.347	-	1.221.755.653	1.221.755.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,20	82,20	
488	8150783	Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Khóm 5, Phường 2	96.863.000	96.863.000	-	61.137.000	61.137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,12	63,12	
489	8107374	Nâng cấp đoạn đường từ cầu số 5 nhà ông Trương Quốc Mỹ đến nhà bà Lê Thị Liễu, ấp 16B, xã Phong Tân	3.443.514	3.443.514	-	3.443.514	3.443.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
490	8071155	Nâng cấp đường 1/5, phường 5	30.353.000	30.353.000	-	30.353.000	30.353.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
491	8152675	Nâng cấp đường Cao Văn Lầu (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Đồng Đa), khóm 2, phường 2	567.993.662	567.993.662	-	192.006.338	192.006.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,80	33,80	
492	8150782	Nâng cấp đường Cầu Kè (đoàn từ kênh 30/4 đến chân cầu Nguyễn Thị Minh Khai), Khóm 5, Phường 2	322.915.000	322.915.000	-	207.085.000	207.085.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,13	64,13	
493	8071154	Nâng cấp đường D2 (đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Thế Trân 5), phường 8	27.595.000	27.595.000	-	27.595.000	27.595.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
494	8133452	Nâng cấp đường GTNT tuyến kênh Hai Rươi, ấp Lê Giáo, xã Biển Bạch Đông (Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, liên huyện)	10.450.000.000	10.450.000.000	-	10.450.000.000	10.450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
495	8133451	Nâng cấp đường GTNT tuyến kênh Một Rươi, ấp Nguyễn Tông, xã Biển Bạch Đông (Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, liên huyện)	11.007.896.000	11.007.896.000	-	11.007.896.000	11.007.896.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
496	8129931	Nâng cấp đường GTNT tuyến Ranh Hát (từ ngã năm Miếu Ông Hoàng đến Kênh 15, xã Biển Bạch	5.084.000.000	5.084.000.000	-	5.084.000.000	5.084.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
497	8064891	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đặt cống + nâng cao độ mặt đường)	11.940.106.207	11.940.106.207	-	11.512.781.893	11.512.781.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,42	96,42	
498	8113753	Nâng cấp đường Hoàng Diệu (đoạn từ Vòng xoay Ngô Quyền đến ngã tư đường Phan Đình Phùng); Đường Hoàng Diệu (đoạn từ ngã tư Phan Đình Phùng đến đường Lý Thái Tôn)	1.062.000.000	1.062.000.000	-	1.062.000.000	1.062.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
499	8105378	Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn từ ngã ba đi chùa Long Phước giáp với dự án Kè sông Bạc Liêu), Khóm 8, Phường 5	1.811.655.339	1.811.655.339	-	1.550.344.661	1.550.344.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,58	85,58	
500	8154729	Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn từ ngã ba đi Chùa Long Phước giáp với dự án Kè sông Bạc Liêu), Khóm 6, Phường 5	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
501	8068523	Nâng cấp đường Lò Rèn hiện hữu (đoạn từ ấp Xóm Lắm đến đường Hiệp Thành - Xiêm Cán)	210.975.832	210.975.832	-	182.204.168	182.204.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,36	86,36	
502	8092265	Nâng cấp đường Phan Ngọc Hiến (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Quảng trường Phan Ngọc Hiến) và đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiến đến đường Ngô Quyền)	22.104.000.000	22.104.000.000	-	22.104.000.000	22.104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
503	8115251	Nâng cấp đường từ cầu Tám Em đến Trường THCS Ngô Quyền	634.738.000	634.738.000	-	617.262.000	617.262.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,25	97,25	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
504	8121000	Nâng cấp đường Võ Thị Chính (Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường vào Chùa Tịnh Xá), Khóm 4, Phường 2	3.312.799.531	3.312.799.531	-	2.687.200.469	2.687.200.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,12	81,12		
505	8136326	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng Trung tâm TDTT huyện	169.161.736	169.161.736	-	166.838.264	166.838.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,63	98,63		
506	8052959	Nâng cấp hệ thống thoát nước kênh 16 (từ đường Lâm Thành Mậu đến đường Lê Lợi)	8.632.793.000	8.632.793.000	-	8.631.571.000	8.631.571.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99		
507	8031726	Nâng cấp hẻm 5 Danh (đường H1 đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Võ Thị Hồng)	427.842.000	427.842.000	-	60.158.000	60.158.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,06	14,06		
508	8097012	Nâng cấp khu thiết chế văn hóa xã Phong Tân	22.119.437	22.119.437	-	10.987.799	10.987.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,67	49,67		
509	8086102	Nâng cấp lộ Bà Kỳ Nghĩa - Kênh Ngang, xã Phú Mỹ	905.862.000	905.862.000	-	705.142.000	625.391.000	-	-	-	-	-	-	-	79.751.000	79.751.000	-	-	77,84	77,84		
510	8141947	Nâng cấp mở rộng lộ Phía Tây kênh Ba Trọng (điểm đầu lộ Bà Lan điểm cuối lộ Bảy Hòa)	4.858.438.856	4.858.438.856	-	3.795.845.144	3.795.845.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,13	78,13		
511	8030466	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới huyện Hồng Dân	41.900.227.296	41.900.227.296	-	7.621.921.282	7.621.921.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,19	18,19		
512	8110790	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu ông Tà đến cầu ông An	9.850.429.036	9.850.429.036	-	9.849.570.964	9.849.570.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99		
513	8030460	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Trắng đến cầu Tư Khánh	202.403.326	202.403.326	-	70.008.280	70.008.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,59	34,59		
514	8125687	Nâng cấp mở rộng tuyến từ Miếu Ông Tà - 9 Tuổi	7.449.000.000	7.449.000.000	-	7.449.000.000	7.449.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
515	8120450	Nâng cấp sân đường và một số hạng mục trong khuôn viên Trụ sở Huyện ủy	253.125.000	253.125.000	-	253.125.000	253.125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
516	8126889	Nâng cấp sân, hàng rào Trụ sở UBND xã Trần Thới	37.121.000	37.121.000	-	36.879.000	36.879.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,35	99,35		
517	8104483	Nâng cấp sân, hàng rào UBND xã Tân Thanh	785.215.926	785.215.926	-	768.542.512	768.542.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,88	97,88		
518	8062910	Nâng cấp sửa chữa, tuyến đường Thống Nhất II kết nối vào cầu Xẻo Vệt, thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	4.420.225.350	4.420.225.350	-	41.443.000	41.443.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,94	0,94		
519	7701932	Nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Gành Hào (đoạn từ cầu Giá Rai qua cầu đình cũ đến giáp đường Giá Rai - Gành Hào)	132.992.957	132.992.957	-	56.855.875	56.855.875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,75	42,75		
520	8142173	Nâng cấp tuyến đường Kênh 11, ấp 9, xã Trí Lực	4.700.000.000	4.700.000.000	-	4.700.000.000	3.033.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.667.000.000	1.667.000.000	-	-	100,00	100,00		
521	8142172	Nâng cấp tuyến đường Kênh 2, ấp 7, xã Trí Lực	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000	3.402.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.648.000.000	1.648.000.000	-	-	100,00	100,00		
522	7880600	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Thanh Tùng đến Trường Tiểu học Tân Điền, huyện Đầm Dơi	54.685.375	54.685.375	-	8.357.375	8.357.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,28	15,28		
523	8144066	Nâng cấp tuyến đường vô Khu căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ Xã Thoàn đến Kênh 6000, giáp huyện Hồng Dân)	31.417.501.828	31.417.501.828	-	8.582.498.172	8.582.498.172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,32	27,32		
524	8159028	Nâng cấp tuyến lộ ấp Bờ Xáng, xã Vĩnh Trạch	300.080.864	300.080.864	-	299.919.136	299.919.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95		
525	8109441	Nâng cấp và xây dựng mới tuyến Lò Gạch, cầu Kênh Chông Mỹ, ấp Tân Hiệp, xã Tân Dân	2.180.083.507	2.180.083.507	-	2.180.083.507	2.180.083.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
526	8135168	Nâng cấp, cải tạo các công chào trên địa bàn huyện	547.563.694	547.563.694	-	540.436.306	540.436.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,70	98,70		
527	8136331	Nâng cấp, cải tạo các đoạn lộ bị sụp lún, hư hỏng mặt đường tuyến đường Kênh Thọ Hậu	1.141.788.985	1.141.788.985	-	1.116.211.015	1.116.211.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,76	97,76		
528	8141403	Nâng cấp, cải tạo các khối nhà cơ sở 2, Trường Đại học Bạc Liêu	1.226.800.000	1.226.800.000	-	773.200.000	773.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,03	63,03		
529	8136330	Nâng cấp, cải tạo đường gom lên cầu Phước Long 2	1.962.962.632	1.962.962.632	-	1.933.037.368	1.933.037.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,48	98,48		
530	8131522	Nâng cấp, cải tạo đường kênh Xóm Lá (đoạn từ công Miếu Bà đến Miếu Bà Chúa Xứ), Khóm 6, Phường 2	1.125.000.000	1.125.000.000	-	1.125.000.000	1.125.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
531	8080083	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước; lát gạch vỉa hè đường Võ Thị Sáu tại các vị trí công cộng, khu vực nhà nước thuộc thành phố quản lý	1.507.275.853	1.507.275.853	-	132.724.147	132.724.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,81	8,81		
532	8130938	Nâng cấp, cải tạo Hội trường Huyện ủy (phục vụ Đại hội)	1.594.661.311	1.594.661.311	-	1.563.338.689	1.563.338.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,04	98,04		
533	8136327	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Chi cục thuế (cũ) để làm trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân thị trấn Gành Hào	162.283.000	162.283.000	-	157.749.000	157.749.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,21	97,21		
534	8136325	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Trung tâm Dịch vụ Đô thị huyện	883.381.920	883.381.920	-	872.618.080	872.618.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,78	98,78		
535	7902524	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND huyện Ngọc Hiển	1.231.428.204	1.231.428.204	-	1.222.824.354	1.222.824.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,30	99,30		
536	8126461	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Phước Long	635.598.600	635.598.600	-	634.401.400	634.401.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81	99,81		
537	8130937	Nâng cấp, cải tạo trụ sở xã Vĩnh Phú Tây	930.224.013	930.224.013	-	919.775.987	919.775.987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,88	98,88		
538	8122872	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học C xã Vĩnh Phú Tây	153.253.540	153.253.540	-	136.746.460	136.746.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,23	89,23		
539	8105764	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Lê Lợi (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến cầu Cà Mau).	674.353.789	674.353.789	-	674.353.789	674.353.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
540	8159030	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tạ Thị Hai, xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu	12.322.574.671	12.322.574.671	-	7.677.425.329	7.677.425.329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,30	62,30		
541	8156224	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Tám Toàn vô ngã ba Mười Lương, ấp Phước Hoà A	1.126.988.915	1.126.988.915	-	1.095.011.085	1.095.011.085	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,16	97,16		
542	8123694	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống PCCC chợ Cái Nước	2.715.190.000	2.715.190.000	-	2.714.810.000	2.714.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
543	8121881	Nâng cấp, cải tạo via hè đường Cao Văn Lầu (đoạn từ cầu Kim Sơn đến đường Hàm Nghi), Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu	6.975.028.515	6.975.028.515	-	6.701.808.659	6.701.808.659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,08	96,08	
544	8159032	Nâng cấp, cải tạo, lát đá granite via hè đường 23/8, Phường 8, thành phố Bạc Liêu (đoạn từ công Khu công nghiệp Trà Kha đến vòng xoay Cầu Sập)	12.384.246.934	12.384.246.934	-	7.615.753.066	7.615.753.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,50	61,50	
545	8159034	Nâng cấp, cải tạo, lát đá granite via hè đường Bạch Đằng, Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	10.021.960.900	10.021.960.900	-	9.978.039.100	9.978.039.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,56	99,56	
546	8158328	Nâng cấp, cải tạo, san lấp khu dây 10 phòng lều Trường THCS xã Vĩnh Phú Tây	1.079.614.755	1.079.614.755	-	1.066.385.245	1.066.385.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,77	98,77	
547	8097451	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Phan Vách đến cầu Treo, ấp 19, xã Phong Thạnh	1.016.297.648	1.016.297.648	-	51.163.328	51.163.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,03	5,03	
548	8096250	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ xã đội đến cầu Tám Ken, xã Phong Thạnh A	10.060.363.972	10.060.363.972	-	10.057.636.028	10.057.636.028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
549	8080730	Nâng cấp, mở rộng đường Chợ Vĩnh Hưng - cầu Ba Phuong	6.010.032.000	6.010.032.000	-	5.875.968.000	5.875.968.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,77	97,77	
550	8080657	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn ấp Ông Tự (đoạn nhà Nguyễn Văn Bá - Trần Tấn Mãng) xã Lợi An	11.572.000	11.572.000	-	11.572.000	11.572.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
551	7790129	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn bờ Đông tuyến So Le, ấp 10C, xã Trần Hợi (đoạn từ cầu Kiềm Lâm đến cầu Cơi Nhứt)	6.886.000	6.886.000	-	6.886.000	6.886.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
552	8137468	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn đến trụ sở ấp Tân Thành, xã Lợi An	1.060.990.000	1.060.990.000	-	1.056.610.000	1.056.610.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,59	99,59	
553	8138322	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến Bờ Bắc kênh Ông Tự (từ giáp cống Ông Tự đến trụ sở ấp Tân Hiệp)	2.456.228.000	2.456.228.000	-	2.295.772.000	2.295.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,47	93,47	
554	8013177	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Rạch Vĩnh Lớn (đoạn giáp thị trấn Sông Đốc đến kênh Đầu Sấu)	26.804.000	26.804.000	-	26.804.000	26.804.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
555	8137476	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến bờ Tây kênh Xóm 10, đầu nổi liên ấp Tự và ấp 1/5, xã Khánh Bình (đoạn từ Cầu kênh Út Bình đến trụ sở văn hóa ấp 1/5)	5.485.492.000	5.485.492.000	-	5.418.508.000	5.418.508.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,78	98,78	
556	8137470	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Cái, xã Phong Điền (đoạn từ cầu Kênh Cái 2 đến nhà Lê Văn Việt)	1.542.612.000	1.542.612.000	-	1.473.388.000	1.473.388.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,51	95,51	
557	8137472	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến kênh Xóm Chùa, xã Trần Hợi	2.856.647.000	2.856.647.000	-	2.855.353.000	2.855.353.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95	
558	8137744	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn xã Lợi An (đoạn từ nhà Cao Văn Nghiệp đến nhà Huỳnh Văn Khả)	1.353.399.000	1.353.399.000	-	1.350.601.000	1.350.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,79	99,79	
559	8080656	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Ông Tự - Tân Thành (đoạn nhà Nguyễn Văn Tinh - Lê Thanh Tùng), xã Lợi An	20.375.000	20.375.000	-	20.375.000	20.375.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
560	8129934	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến Bờ Nam kênh Vàm Thiệt, xã Tân Bằng	1.471.000.000	1.471.000.000	-	1.471.000.000	1.471.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
561	8099566	Nâng cấp, mở rộng đường huyện ĐH.31 (Ô đê bao Hưng Thành, đoạn từ Ngã tư Gia Hội đến Ngã ba Vàm Lèo)	31.744.489.855	31.744.489.855	-	31.096.406.655	31.096.406.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,96	97,96	
562	8118713	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Long Thành (từ nhà Út Khuyên đến giáp Tắc Vần), xã Tân Thạnh	11.530.947.000	11.530.947.000	-	11.530.947.000	11.530.947.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
563	8136636	Nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	14.275.991.669	14.275.991.669	-	10.724.008.331	10.724.008.331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,12	75,12	
564	8080729	Nâng cấp, mở rộng đường Ông Vạn - Trung Hưng IB - Mỹ Phú Đông	6.494.324.640	6.494.324.640	-	6.354.737.360	6.354.737.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,85	97,85	
565	8098041	Nâng cấp, mở rộng đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Danh Thị Tươi đến đường Vành Đai 2)	13.470.000.000	13.470.000.000	-	470.000.000	470.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,49	3,49	
566	8100097	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu chữ Y đến cầu ông 10 Le, ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh	2.849.101.791	2.849.101.791	-	2.352.594.209	2.352.594.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,57	82,57	
567	8095476	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Tập Đoàn đến đường Quản lộ Phụng Hiệp, ấp 8, xã Tân Thạnh	2.151.521.416	2.151.521.416	-	1.764.577.640	1.764.577.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,02	82,02	
568	7956279	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu giao thông nông thôn bờ Bắc kênh Bảy Ghe (đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Khánh Hải đến đê biên Tây)	5.763.000	5.763.000	-	5.763.000	5.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
569	8137471	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu giao thông nông thôn tuyến bờ Nam kênh Kiềm Lâm Ngoài, xã Trần Hợi	4.806.221.000	4.806.221.000	-	4.803.779.000	4.803.779.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95	
570	7919326	Nâng cấp, mở rộng đường vào chùa Hưng Thiện (ĐH.30B)	8.677.293.039	8.677.293.039	-	5.789.529.339	5.789.529.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,72	66,72	
571	8144069	Nâng cấp, mở rộng GTNT ấp Giồng Giữa B (từ nhà ông Trần Thanh Hào đến ông Trương Văn Bắc)	851.021.163	851.021.163	-	850.364.837	850.364.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,92	99,92	
572	8065234	Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông dọc kênh xáng Phụng Hiệp (đoạn từ cầu Vàm Cái Nhúc đến cầu Ông Tơ)	19.862.154.200	19.862.154.200	-	19.297.400.000	19.297.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,16	97,16	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
573	8114608	Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông và cải tạo cống thoát nước tuyến đường từ đầu lộ Thiên Phú đến ngã ba nhà ông Lê Trung Trực	128.694.500	128.694.500	-	111.305.500	111.305.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,49	86,49	
574	8110403	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ cầu Nhà Việc đến cầu Ba Đình.	4.374.459.525	4.374.459.525	-	4.147.540.475	4.147.540.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,81	94,81	
575	8113754	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ cầu Nhà Việc đến cầu Cái Rỏ.	12.934.057.000	12.934.057.000	-	12.865.943.000	12.865.943.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,47	99,47	
576	8110712	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ Tư Trương đến lộ Cây Dương, ấp Xóm Lắm	12.286.033.000	12.286.033.000	-	12.213.967.000	12.213.967.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,41	99,41	
577	8011955	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Dân Quân (đoạn từ cầu Công Điền đến đầu nối cầu Nhị Nguyệt (trục lộ Đồng - Tây)), ấp Tân Điền, xã Tân Duyệt	55.172.014	55.172.014	-	55.172.014	55.172.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
578	8011633	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến từ cầu Tân Đức 1 đến cầu Tân Đức 2, ấp Tân Đức, xã Tân Đức	98.564.932	98.564.932	-	98.564.932	98.564.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
579	8011635	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến từ đầu nối trục lộ Đồng - Tây đến Trường Tiểu học Thuận Hoà, Trường THCS Tân Thuận	243.284.675	243.284.675	-	243.284.675	243.284.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
580	7636554	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh ruộng nuôi, ấp Giồng Giữa B, xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu	22.618.274	22.618.274	-	22.618.274	22.618.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
581	8005027	Nâng cấp, mở rộng lộ phía tây kênh giữa (từ lộ bà Lan đến kênh Bảy Hòa), xã Hiệp Thành	1.600.813.822	1.600.813.822	-	1.600.813.822	1.600.813.822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
582	8056012	Nâng cấp, mở rộng Quảng trường thị xã Giá Rai	30.215.977	30.215.977	-	28.446.355	28.446.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,14	94,14	
583	8136893	Nâng cấp, mở rộng từ cầu ông Tân đến xóm làng An Trạch Đông, xã Vĩnh Trạch	6.002.612.967	6.002.612.967	-	3.718.050.291	3.718.050.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,94	61,94	
584	8118351	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đất ông Hùng đến nhà bà 6 Hoa, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	423.018.000	423.018.000	-	396.982.000	396.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,85	93,85	
585	8084682	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/4, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư vòng xoay Chả Lả đến cầu Thầy Chương)	858.534.782	858.534.782	-	858.534.782	858.534.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
586	8151051	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 17, xã Phong Tân (vùng căn cứ cách mạng)	7.378.000.000	7.378.000.000	-	7.378.000.000	6.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.178.000.000	1.178.000.000	-	-	100,00	100,00	
587	8063148	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 4- Xóm Lá, xã Tân Lộc	21.545.000	21.545.000	-	21.545.000	21.545.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
588	8075023	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp Giao Khẩu, xã Tân Phú	269.357.000	269.357.000	-	269.357.000	269.357.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
589	8122870	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Chuông Dơi	2.794.500.590	2.794.500.590	-	2.665.268.942	2.665.268.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,38	95,38	
590	8027036	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cù Lao - Cái Giá (đoạn từ Chùa đầu đến Chùa chót)	401.000.411	401.000.411	-	400.999.589	400.999.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
591	8067483	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường đến UBND xã Tân An Tây	17.233.000	17.233.000	-	17.233.000	17.233.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
592	8129932	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GTNT tuyến kênh 16(Đường HLVBPN- Ranh Hat), xã Biển Bạch	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
593	7865952	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Rủi, xã Tam Giang Đông (từ Kênh 3 đến Hồ Gù)	45.049.000	45.049.000	-	45.049.000	45.049.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
594	8103002	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Thị Kỳ, thị trấn Thới Bình	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
595	8147705	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hòa Bình - Minh Diệu	13.490.000.000	13.490.000.000	-	13.490.000.000	13.490.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
596	8141402	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Minh A - Hiệp Thành	11.563.000.000	11.563.000.000	-	11.563.000.000	11.563.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
597	7866446	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A.	1.707.168.944	1.707.168.944	-	60.288.200	60.288.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,53	3,53	
598	8091856	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 15 (Đường HLVBPN - Ranh Hat), xã Biển Bạch	2.206.454.000	2.206.454.000	-	2.206.454.000	2.127.454.000	-	-	-	-	-	-	-	79.000.000	79.000.000	-	-	100,00	100,00	
599	8075024	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 2, ấp Nguyễn Tông, xã Biển Bạch Đông (đoạn từ Kênh Kiềm đến Ranh Hat- Hai Rười)	584.347.000	584.347.000	-	584.347.000	584.347.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
600	8063149	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 2, xã Biển Bạch Đông	683.000.000	683.000.000	-	683.000.000	412.000.000	-	-	-	-	-	-	-	271.000.000	271.000.000	-	-	100,00	100,00	
601	8092696	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 4 Thước, xã Tân Phú	364.877.000	364.877.000	-	364.877.000	364.877.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
602	8094213	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thạnh Lợi A	9.430.153.214	9.430.153.214	-	9.286.446.786	9.286.446.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,48	98,48	
603	8074179	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 7000, xã Tân Phú	170.296.000	170.296.000	-	170.296.000	170.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
604	8091860	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Cái Sắn, ấp Xóm Mới- Phước Hòa xã Biển Bạch Đông	1.280.000.000	1.280.000.000	-	1.280.000.000	772.000.000	-	-	-	-	-	-	-	508.000.000	508.000.000	-	-	100,00	100,00	
605	8126169	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Chuối	8.350.296.920	8.350.296.920	-	6.391.338.662	6.212.317.791	-	-	-	-	-	-	-	179.020.871	179.020.871	-	-	76,54	76,54	
606	8152744	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Công an thuộc ấp 3 và ấp 4 xã Thới Bình	2.112.000.000	2.112.000.000	-	2.112.000.000	2.112.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
607	8129930	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Cù Huyện Đới, xã Thới Bình	6.200.000.000	6.200.000.000	-	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
608	8074386	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Đầu Nai ấp 2, xã Tân Lộc Bắc	256.479.000	256.479.000	-	256.479.000	256.479.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
609	8074385	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Đường Xuông, xã Hồ Thị Kỳ (đoạn nối tiếp)	96.557.000	96.557.000	-	96.557.000	96.557.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
610	8063150	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Kiểm (Phước Hòa- Cái Sắn Ngón), xã Biển Bạch Đông	358.678.000	358.678.000	-	358.678.000	358.678.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
611	8074180	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Kiểm và Kênh 1000 ấp 3, xã Trí Phải	28.922.000	28.922.000	-	28.922.000	28.922.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
612	8091858	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Láng Trăm 2, xã Thới Bình	696.202.000	696.202.000	-	696.202.000	696.202.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
613	8091857	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Ngang, ấp 3, xã Tân Lộc Đông	665.285.000	665.285.000	-	665.285.000	665.285.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
614	8074670	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Xáng Phụng Hiệp, xã Tân Lộc Đông (đoạn còn lại)	359.937.000	359.937.000	-	359.937.000	359.937.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
615	8110203	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lung Gừa, ấp 14, xã Phong Tân	119.797.016	119.797.016	-	86.890.054	86.890.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,53	72,53	
616	8145082	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Đông kênh 4, ấp 15, xã Vĩnh Hậu A	5.233.541.000	5.233.541.000	-	4.596.459.000	4.596.459.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,83	87,83	
617	8141394	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Tây ấp Phan Mầu	12.272.009.000	12.272.009.000	-	12.271.991.000	12.271.991.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
618	8105016	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B (đoạn từ chợ Phỏ Sinh đến chợ Chủ Chí)	359.732.075	359.732.075	-	359.732.075	359.732.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
619	8091859	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Bào Mốp, xã Thới Bình	899.000.000	899.000.000	-	899.000.000	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
620	8015361	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 14, xã Viên An Đông	27.120.000	27.120.000	-	27.120.000	27.120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
621	8124369	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Hong xã Ninh Thạnh Lợi (đoạn từ kênh Cộng Hòa đến ngã tư Cai Giăng)	15.299.460.716	15.299.460.716	-	1.500.539.284	1.500.539.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,81	9,81	
622	8039620	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Ky (đoạn từ nhà ông Truyền đến giáp ranh huyện Phước Long)	44.937.331.886	44.937.331.886	-	11.200.309.238	11.200.309.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,92	24,92	
623	8094211	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Suối xã Lộc Ninh	16.191.804.763	16.191.804.763	-	5.208.195.237	5.208.195.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,17	32,17	
624	8085677	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Văn Hy, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ cầu Rạch Sao 2 đến vòng xoay tượng đài Dương Thị Cẩm Vân)	2.481.735	2.481.735	-	2.481.735	2.481.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
625	8048612	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Đình ấp Xóm Mới đến Cổng Chùa, giáp xã Tắc Vân	603.469.168	603.469.168	-	305.699.912	-	-	-	-	-	-	-	-	305.699.912	305.699.912	-	-	50,66	50,66	
626	8045712	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Kim Quang đến cầu Phụ Lão giáp xã Tắc Vân	118.062.279	118.062.279	-	45.278.393	45.278.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,35	38,35	
627	8012661	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Nhung Miên đến Trường THCS xã Viên An Đông	7.778.366	7.778.366	-	7.778.366	7.778.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
628	8086890	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Từ Thiện - giáp chợ Vĩnh Hưng ấp Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B	294.018.248	294.018.248	-	294.017.752	294.017.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
629	8048613	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cổng 8 Lẹo ấp 19 đến nhà ông Đông ấp 17	2.207.719.907	2.207.719.907	-	1.324.280.093	510.280.093	-	-	-	-	-	-	-	814.000.000	814.000.000	-	-	59,98	59,98	
630	8141395	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Cọm đến trụ sở ấp Kinh Xáng	2.900.000.000	2.900.000.000	-	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
631	8097978	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vàm Bộ Buối - Diên Cỏ Ba	6.018.248.000	6.018.248.000	-	6.018.248.000	6.018.248.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
632	7985691	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Đông Thới, huyện Cái Nước	2.460.000	2.460.000	-	2.460.000	2.460.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
633	8121002	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Láng (từ đường Hộ Phòng - Gành Hào đến cầu từ thiện An Khang) khóm 4, phường Hộ Phòng	9.808.000.000	9.808.000.000	-	9.808.000.000	9.808.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
634	8156216	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Mướp (đoạn từ nhà ông Huân đến giáp Ninh Thạnh I)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
635	8063145	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh 4, xã Tân Bằng	17.994.000	17.994.000	-	17.994.000	17.994.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
636	7913011	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lô 4 - Kênh 6, ấp Tân Hiệp và Tân Thành A, xã Tân Dân	12.903.534	12.903.534	-	12.903.534	12.903.534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
637	8112431	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Bắc Biện Nhị (đoạn từ cầu Biện Nhị đến cầu 30/4), thị trấn U Minh	7.576.611.919	7.576.611.919	-	7.575.388.081	7.575.388.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98	
638	8148599	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông bờ Nam Đầu Sấu, xã Tân Hải	1.332.517.000	1.332.517.000	-	1.267.483.000	1.267.483.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,12	95,12	
639	8075664	Nâng cấp, mở rộng Tuyến lộ bê tông cầu Cái Chim đến cổng Giáp Nước (đoạn từ cầu Ván đến cầu Cái Chim), xã Phú Thuận	584.312.000	584.312.000	-	584.312.000	584.312.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
640	8110400	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông kênh Đồn Dong – Tân Quảng (đoạn từ cầu Kênh Ngang đến tượng đài chiến thắng trận Đồn Dong – Tân Quảng), xã Nguyễn Việt Khái	12.515.260.000	12.515.260.000	-	10.701.522.000	10.701.522.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,51	85,51	
641	8153135	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông Kênh Đuờn Ven, xã Rach Chèo	5.242.816.000	5.242.816.000	-	4.957.184.000	4.957.184.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,55	94,55	
642	8082238	Nâng cấp, mở rộng Tuyến lộ bê tông Kết Nghĩa - Công Nghiệp, xã Tân Hải	2.964.221.000	2.964.221.000	-	2.538.065.000	2.538.065.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,62	85,62	
643	8074867	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông Mười Hỏ (giai đoạn 2), xã Việt Thắng	129.112.000	129.112.000	-	102.888.000	102.888.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,69	79,69	
644	8081561	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông So Đũa Nhỏ (DH.47B), xã Việt Thắng	752.328.760	752.328.760	-	718.439.000	718.439.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,50	95,50	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
645	8151211	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bờ Nam Kênh Thanh Bình (kênh Ông Di), xã Tân Hải	3.283.630.000	3.283.630.000	-	3.116.370.000	3.116.370.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,91	94,91	
646	8151212	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Cây Me Lớn, xã Phú Mỹ	2.677.857.000	2.677.857.000	-	2.522.143.000	2.522.143.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,19	94,19	
647	8100869	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ kênh Vườn Cò, ấp Xóm Sỏi, xã Hồ Thị Kỳ	2.152.000.000	2.152.000.000	-	2.152.000.000	1.298.000.000	-	-	-	-	-	-	-	854.000.000	854.000.000	-	-	100,00	100,00	
648	8104977	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lòng Cháo (từ cầu Thanh Niên đến nhà Phạm Thanh Hào) ấp Cái Trầm B	1.144.688.000	1.144.688.000	-	1.144.688.000	1.144.688.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
649	8159027	Nâng cấp, mở rộng tuyến phía nam sông Thào Lạng từ Trường TH Trần Đại Nghĩa đến cầu ông Năm Liễu, xã Vĩnh Trạch	113.112.247	113.112.247	-	94.887.753	94.887.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,89	83,89	
650	8132534	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Hưng (ĐT.980B) – Giai đoạn 1	58.802.267.000	58.802.267.000	-	1.197.733.000	1.197.733.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,04	2,04	
651	8142175	Nâng cấp, mở rộng và lắp đặt hệ thống thoát nước tuyến đường Thái Thanh Hòa, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ Trường Tiểu học Ngõ Bình An đến đường Dương Thị Cẩm Vân)	1.087.300.432	1.087.300.432	-	1.084.699.568	1.084.699.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,76	99,76	
652	8142176	Nâng cấp, mở rộng và lát gạch via hệ tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ cầu Dương Thị Cẩm Vân đến cầu Sông Đầm)	682.983.989	682.983.989	-	682.634.011	682.634.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95	
653	8130666	Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Bác Hồ, xã Long Điền	430.645.745	430.645.745	-	430.496.255	430.496.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
654	8085676	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 48B – Tuyến lộ bê tông kênh Kiểm Lâm – Cà Rô – Kiển Vàng, xã Tân Hưng Tây	2.824.023.000	2.824.023.000	-	2.735.977.000	2.735.977.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,88	96,88	
655	8075262	Nâng cấp, sửa chữa lộ đập Rạch Láng - Lộ cấp VI; Lộ cầu 9 Quy đến cầu 4 Cẩm (đoạn từ cầu Chòm Rác đến cầu 4 Cẩm), xã Phú Thuận	5.875.000	5.875.000	-	5.875.000	5.875.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
656	8138145	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Long Thành	298.524.984	298.524.984	-	293.475.016	293.475.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,31	98,31	
657	8133480	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh An	933.255.000	933.255.000	-	933.255.000	933.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
658	8135264	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh Hoà	895.642.000	895.642.000	-	895.642.000	895.642.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
659	8133481	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh Tiến	860.303.000	860.303.000	-	860.303.000	860.303.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
660	8125465	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Học tập cộng đồng xã Khánh Lộc	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
661	8046528	nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Bình Minh, xã Hòa Tân	2.147.000.000	2.147.000.000	-	2.147.000.000	2.147.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
662	7952045	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo thị trấn Rạch Gốc	11.931.116	11.931.116	-	11.931.116	11.931.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
663	8011622	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Khánh Lâm	136.251.000	136.251.000	-	56.235.000	56.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,27	41,27	
664	7757778	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Phan Ngọc Hiền	6.844.000	6.844.000	-	6.844.000	6.844.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
665	8042530	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	140.400.000	140.400.000	-	140.400.000	140.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
666	8137743	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Dân Quấn, xã Khánh Bình Đông	393.818.000	393.818.000	-	392.182.000	392.182.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,58	99,58	
667	8137745	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn xã Khánh Bình Đông (đoạn từ cầu Kênh Phở đến ngã ba Tám Chánh)	749.633.000	749.633.000	-	746.367.000	746.367.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,56	99,56	
668	8100755	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Hoà II - Hoà I	1.456.401.000	1.456.401.000	-	1.456.401.000	1.456.401.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
669	8141946	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 18 (đoạn từ Lộ Nhà Kho đến Bảy Hòa)	4.004.956.111	4.004.956.111	-	103.593.889	103.593.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	2,59	
670	8135736	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Kênh Chùa ấp Cây Dương A	807.574.794	807.574.794	-	790.683.206	-	-	-	-	-	-	-	-	790.683.206	790.683.206	-	-	97,91	97,91	
671	8154730	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Bảy Hòa (điểm giáp ranh phường Nhà Mát đến điểm cuối Đình Thân Nong)	102.000.000	102.000.000	-	102.000.000	102.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
672	8082944	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến lộ bê tông bờ Nam Lung Xe, xã Tân Hưng Tây	412.261.000	412.261.000	-	235.335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	235.335.000	235.335.000	-	-	57,08	57,08	
673	8081977	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến lộ bê tông bờ Nam Rạch Đập Diên, xã Tân Hưng Tây	1.038.675.000	1.038.675.000	-	596.403.000	596.403.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,42	57,42	
674	8150263	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Đầm Dơi – Tân Tiến (đoạn giáp tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Dân đến cầu Mát Cật đầu ngoài), ấp Tân Long B, xã Tân Dân	870.859.176	870.859.176	-	867.140.824	867.140.824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,57	99,57	
675	8150262	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ từ Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chánh đến cầu Bàu Sen	887.522.143	887.522.143	-	884.477.857	884.477.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,66	99,66	
676	8076063	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Hội trường UBND huyện Phú Tân	3.038.892.000	3.038.892.000	-	2.978.066.000	2.978.066.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,00	98,00	
677	8095855	Nâng cấp, sửa chữa via hè bờ kè phường 2.	4.053.939.000	4.053.939.000	-	4.053.277.000	4.053.277.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98	
678	8092434	Nâng nền sân, đường Trụ sở làm việc Công an thị xã Giá Rai	73.549.139	73.549.139	-	6.402.241	6.402.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,70	8,70	
679	8114607	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh 500 - Chú Chí 2), xã Phong Thạnh A	421.956.314	421.956.314	-	378.043.686	378.043.686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,59	89,59	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
680	7496426	Nạo vét kênh tạo nguồn (kênh Bà Lang), xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu	3.722.446	3.722.446	-	3.722.446	3.722.446	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
681	8158337	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Bảo Dồi)	563.001.000	563.001.000	-	528.999.000	528.999.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,96	93,96	
682	8145413	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh C12)	847.182.000	847.182.000	-	804.818.000	804.818.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,00	95,00	
683	8136322	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cầu Đen - Hà Nam Ninh)	938.910.000	938.910.000	-	937.090.000	937.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81	99,81	
684	8136319	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cầu Số 5 - Cây Dừa 1)	855.530.000	855.530.000	-	854.470.000	854.470.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,88	99,88	
685	8136320	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Chợ - Cà Hía)	475.103.000	475.103.000	-	474.897.000	474.897.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96	99,96	
686	8136323	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Công Đá Chiềc)	945.468.000	945.468.000	-	944.532.000	944.532.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,90	99,90	
687	8136321	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Công Điền Dưới)	776.993.000	776.993.000	-	775.007.000	775.007.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,74	99,74	
688	8136324	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Giáo Mảnh - Láng Trâm 1)	607.863.000	607.863.000	-	606.137.000	606.137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,72	99,72	
689	8158332	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Hùng Đen - Chú Chí 4)	552.442.000	552.442.000	-	519.558.000	519.558.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,05	94,05	
690	8145411	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Khạo Điều - Vườn Chanh)	949.893.000	949.893.000	-	894.107.000	894.107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,13	94,13	
691	8158335	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Khúc Tréo)	1.024.981.000	1.024.981.000	-	965.019.000	965.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,15	94,15	
692	8122871	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lâu Bằng – kênh Miếu), xã Tân Phong	613.595.074	613.595.074	-	564.404.926	564.404.926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,98	91,98	
693	8145409	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lung 2 Xía)	702.381.000	702.381.000	-	613.619.000	613.619.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,36	87,36	
694	8114606	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lung Cặp - Sáu Vàng), xã Tân Thạnh	522.823.273	522.823.273	-	467.176.727	467.176.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,36	89,36	
695	8158329	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lung Mướp)	933.900.000	933.900.000	-	878.100.000	878.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,03	94,03	
696	8136353	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Nền Mộ - Điền Hân)	614.624.000	614.624.000	-	613.376.000	613.376.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,80	99,80	
697	8158331	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ngã 5 - Nhà Ông Sĩ)	805.892.000	805.892.000	-	764.108.000	764.108.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,82	94,82	
698	8122868	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ngang, ấp 20), xã Phong Tân	619.777.917	619.777.917	-	570.222.083	570.222.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,00	92,00	
699	8145410	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Bự)	758.731.000	758.731.000	-	703.269.000	703.269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,69	92,69	
700	8145414	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Hắc Ấp 2)	798.792.000	798.792.000	-	751.208.000	751.208.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,04	94,04	
701	8145408	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Hùng Ấp 19)	699.958.000	699.958.000	-	660.042.000	660.042.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,30	94,30	
702	8158333	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Tiền - Ông Đông)	543.707.000	543.707.000	-	510.293.000	510.293.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,85	93,85	
703	8145412	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Rắn Hồ)	596.480.000	596.480.000	-	561.520.000	561.520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,14	94,14	
704	8158330	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Sáu Xước)	749.634.000	749.634.000	-	712.366.000	712.366.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,03	95,03	
705	8158336	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Xã Sứ)	480.670.000	480.670.000	-	451.330.000	451.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,90	93,90	
706	8158334	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Xóm Rán - Út Lỗi)	744.577.000	744.577.000	-	705.423.000	705.423.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,74	94,74	
707	7938445	Nhà ghi ơn các Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	847.669.000	847.669.000	-	847.669.000	847.669.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
708	1160992	NHÀ HAT CAO VẦN LẬU	18.771.117.882	-	18.771.117.882	16.560.372.588	-	16.560.372.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,22		88,22
709	1120036	Nhà khách Cà Mau	174.420.000	-	174.420.000	165.540.000	-	165.540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,91		94,91
710	7262242	Nhà làm việc Trung Tâm Văn Hoá tỉnh Bạc Liêu	133.549.037	133.549.037	-	4.079.000	4.079.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,05	3,05	
711	1009476	Nhà Thiếu Nhi Tỉnh Cà Mau	2.930.280.967	-	2.930.280.967	1.820.924.385	-	1.820.924.385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,14		62,14
712	8038164	Nhiệm vụ - dự toán đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Lâm Hải huyện Năm Căn tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/500	113.200.000	113.200.000	-	113.200.000	113.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
713	8036615	Nhiệm vụ - Dự toán đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Tam Giang Đông huyện Năm Căn tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/500	36.054.844	36.054.844	-	35.745.156	35.745.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,14	99,14	
714	8042732	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040	496.025.435	496.025.435	-	371.974.565	371.974.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,99	74,99	
715	8040891	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040	488.067.434	488.067.434	-	353.932.566	353.932.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,52	72,52	
716	8132536	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu huyện Hòa Bình đến năm 2035 định hướng đến năm 2040	482.364.244	482.364.244	-	291.635.756	291.635.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,46	60,46	
717	8132816	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu A huyện Hòa Bình đến năm 2035 định hướng đến năm 2045	446.652.500	446.652.500	-	269.347.500	269.347.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,30	60,30	
718	8132535	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Mỹ A huyện Hòa Bình đến năm 2035 định hướng đến năm 2040	560.028.432	560.028.432	-	315.971.568	315.971.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,42	56,42	
719	8130770	Ô đê bao Giồng Bướm A - xã Châu Thới	12.485.572.000	12.485.572.000	-	9.848.428.000	9.848.428.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,88	78,88	
720	8130769	Ô đê bao Tháp Cỏ - xã Vĩnh Hưng A	11.792.861.000	11.792.861.000	-	10.201.139.000	10.201.139.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,50	86,50	
721	1012484	Phòng Công chứng số 2 tỉnh Cà Mau	671.366.899	-	671.366.899	660.965.027	-	660.965.027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,45		98,45
722	7940685	Phương án bổ sung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 01 (một) đối tượng thuộc dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đoạn qua kênh hờ Phường 7, thành phố Bạc Liêu	10.082.346	10.082.346	-	10.082.346	10.082.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
723	8002237	Phương án bồi thường, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cầu Gành Hào (đoạn qua địa bàn huyện Đông Hải)	848.517.643	848.517.643	-	830.548.699	830.548.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,88	97,88	
724	3007307	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Gành Hào (Khu B1) tỷ lệ 1/500	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
725	8122875	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Gành Hào (Khu B1) tỷ lệ 1/500	1.120.000.000	1.120.000.000	-	1.120.000.000	1.120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
726	8122876	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Gành Hào (Khu C1) tỷ lệ 1/500	1.024.509.000	1.024.509.000	-	1.024.509.000	1.024.509.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
727	8116669	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu vực Phường 3, thành phố Bạc Liêu	1.444.010.100	1.444.010.100	-	731.989.900	731.989.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,69	50,69	
728	8124376	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp Phú Tòng, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu - tỷ lệ 1/500	633.091.392	633.091.392	-	257.437.436	257.437.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,66	40,66	
729	8116664	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất vùng mặn huyện Phước Long tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040 tỷ lệ 1/500	460.969.445	460.969.445	-	239.030.555	239.030.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,85	51,85	
730	8115259	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất vùng ngọt huyện Phước Long tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040 tỷ lệ 1/500	462.769.445	462.769.445	-	237.230.555	237.230.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,26	51,26	
731	8112981	Quy hoạch chung đô thị mới Hồ Thị Kỷ huyện Thới Bình tỉnh Cà Mau đến năm 2045	1.607.000.000	1.607.000.000	-	1.607.000.000	1.607.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
732	8021922	Quy hoạch phân khu Khu đô thị sân bay Cà Mau tỉ lệ 1/2000	649.621.370	649.621.370	-	606.378.630	606.378.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,34	93,34	
733	8116668	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 1, thành phố Bạc Liêu	1.098.794.040	1.098.794.040	-	527.205.960	527.205.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,98	47,98	
734	8101639	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 7 và Phường 8 thành phố Bạc Liêu	2.335.582.817	2.335.582.817	-	601.388.269	601.388.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,75	25,75	
735	8116667	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	6.130.850.000	6.130.850.000	-	4.902.150.000	4.902.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,96	79,96	
736	8101637	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Trung tâm thành phố Bạc Liêu	844.128.569	844.128.569	-	545.156.831	545.156.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,58	64,58	
737	8116665	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu	5.016.037.850	5.016.037.850	-	4.025.362.150	4.025.362.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,25	80,25	
738	8132817	Quy hoạch tổng mặt bằng dự án xây dựng nhà ở xã hội huyện Đông Hải	249.196.000	249.196.000	-	236.588.000	236.588.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,94	94,94	
739	8139409	Quy hoạch tổng mặt bằng khu dân cư Tân Tạo, tỷ lệ 1/500	443.227.000	443.227.000	-	344.773.000	344.773.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,79	77,79	
740	8115786	San lấp mặt bằng hồ bơi Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	173.751.832	173.751.832	-	173.751.832	173.751.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
741	8118204	San lấp mặt bằng khu đất phía sau Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	996.168.000	996.168.000	-	995.832.000	995.832.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
742	1134538	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cà Mau	58.283.826.714	-	58.283.826.714	49.471.921.794	-	45.459.954.393	-	-	-	-	-	-	4.011.967.401	-	4.011.967.401	-	84,88		84,88
743	8130286	Son bảo dưỡng dây phân cách, vòng xuyến và các cây cầu theo các tuyến lộ chính trên địa bàn huyện	389.726.001	389.726.001	-	389.725.999	389.725.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
744	8126164	Sửa chữa bờ kè khu tái định cư, khu trung tâm hành chính; sửa chữa các cầu (Ngan Dừa, Gia Viễn, Bà Gòg, Ninh Quới) và sửa chữa hàng rào công viên Lộc Ninh	822.299.000	822.299.000	-	812.841.000	812.841.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,85	98,85	
745	8128518	Sửa chữa chợ Cầu Đỏ, xã Vĩnh Lộc	2.127.226.906	2.127.226.906	-	1.691.129.094	1.691.129.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,50	79,50	
746	8128519	Sửa chữa chợ Mới, xã Ninh Thạnh Lợi	1.953.823.201	1.953.823.201	-	1.520.880.429	1.520.880.429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,84	77,84	
747	8090218	Sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trường Trung học phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	17.212.969.837	17.212.969.837	-	17.112.929.905	17.112.929.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,42	99,42	
748	8035882	Sửa chữa đường Ông Yêm về chợ mới, xã Ninh Thạnh Lợi - Ninh Thạnh Lợi A	3.051.875.389	3.051.875.389	-	2.667.202.611	2.667.202.611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,40	87,40	
749	8104641	Sửa chữa đường Trần Quang Diệu và đường Tạ Uyên	12.900.000.000	12.900.000.000	-	12.900.000.000	12.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
750	8130435	Sửa chữa hệ thống đèn Led trang trí đã được đầu tư trước đây (đèn vòm cung bờ kè, đài sen, trụ đèn, biểu tượng hoà bình, cầu 30/4)	789.864.300	789.864.300	-	788.135.700	788.135.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,78	99,78	
751	8126465	Sửa chữa hệ thống lọc nước các điểm trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Hồng Dân	349.468.502	349.468.502	-	330.533.000	330.533.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,58	94,58	
752	8100842	Sửa chữa Hội trường Huyện ủy	69.915.400	69.915.400	-	30.730.600	30.730.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,95	43,95	
753	8135740	Sửa chữa một số hạng mục khu hành chính xã Định Thành A	543.012.000	543.012.000	-	543.012.000	543.012.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
754	8126172	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Thống Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A	783.321.155	783.321.155	-	781.994.845	781.994.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,83	99,83	
755	8126468	Sửa chữa thư viện huyện Hồng Dân	1.082.064.247	1.082.064.247	-	1.046.464.591	1.046.464.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,71	96,71	
756	8125466	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	743.507.000	743.507.000	-	740.493.000	740.493.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,59	99,59	
757	8102995	Sửa chữa Trụ sở Kho bạc Nhà nước Đầm Dơi (cũ)	84.711.641	84.711.641	-	84.711.641	84.711.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
758	8130107	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Ninh Thạnh Lợi A	1.061.725.000	1.061.725.000	-	1.027.649.000	1.027.649.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,79	96,79	
759	8127462	Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Hồng Dân	179.613.000	179.613.000	-	177.393.000	177.393.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,76	98,76	
760	7648165	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tam Giang Tây	12.793.000	12.793.000	-	12.793.000	12.793.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
761	8104160	Sửa chữa trường Mầm non Ban Mai, phường 8	582.235.000	582.235.000	-	582.235.000	582.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
762	8101590	Sửa chữa Trường Mầm non Rạng Đông, xã Tắc Vân	830.059.000	830.059.000	-	830.059.000	830.059.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
763	8105763	Sửa chữa tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng (Km0+0,00 đến Km0+220) và đường ô tô đi về cầu Hòa Trung (đoạn từ ngã 3 Hòa Thành đi về cầu Hòa Trung).	6.780.725.000	6.780.725.000	-	6.780.725.000	6.780.725.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
764	8066722	Sửa chữa tuyến đường từ đường 3/2 đến cầu kênh 6000, xã Lộc Ninh	11.256.648.300	11.256.648.300	-	9.958.240.594	9.958.240.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,47	88,47	
765	8135739	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trụ sở UBND xã Vĩnh Hưng A	685.872.328	685.872.328	-	639.127.672	639.127.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,18	93,18	
766	8126166	Sửa chữa, cải tạo bờ kè xã Ninh Thạnh Lợi A	1.132.912.243	1.132.912.243	-	1.034.587.681	1.034.587.681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,32	91,32	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
767	8054804	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc HĐND-UBND thị xã Giá Rai	315.608.676	315.608.676	-	68.336.000	68.336.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,65	21,65		
768	8141039	Sửa chữa, mở rộng cầu Ba Tầng và cầu Nhà Máy	798.176.000	798.176.000	-	701.824.000	701.824.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,93	87,93		
769	7903269	Sửa chữa, mở rộng tuyến bờ Nam kênh Đường Ranh Lớn, xã Khánh Hải	8.331.000	8.331.000	-	3.319.000	3.319.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,84	39,84		
770	8092347	Sửa chữa, nâng cấp chợ trên địa bàn các xã, phường	322.708.262	322.708.262	-	39.112.874	39.112.874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,12	12,12		
771	8095740	Sửa chữa, nâng cấp đường Chu Văn An, thị trấn Ngan Dừa	5.726.190.736	5.726.190.736	-	5.641.442.738	5.641.442.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,52	98,52		
772	8128091	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Duẩn	3.039.094.711	3.039.094.711	-	2.981.505.289	2.981.505.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,11	98,11		
773	8126469	Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Văn Bảy và cầu Gia Viễn	9.298.355.889	9.298.355.889	-	211.244.111	211.244.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,27	2,27		
774	8126165	Sửa chữa, nâng cấp đường từ cầu Đầu Sáu đến đường đàng hiện hữu	5.693.701.468	5.693.701.468	-	1.402.242.546	1.402.242.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,63	24,63		
775	8058160	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nguyễn Trung Trục, xã Khánh Hoà	4.382.426.418	4.382.426.418	-	4.379.573.582	4.379.573.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,93	99,93		
776	8139040	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học 1 Sông Đốc	757.167.000	757.167.000	-	756.833.000	756.833.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96	99,96		
777	8139039	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học 6 Sông Đốc	796.147.000	796.147.000	-	789.853.000	789.853.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,21	99,21		
778	7903568	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hùng Vương, phường 5	20.759.000	20.759.000	-	20.759.000	20.759.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
779	8131427	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non Hoa Sen, xã Khánh Lâm	4.795.549.000	4.795.549.000	-	4.742.231.000	4.742.231.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,89	98,89		
780	8134134	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường TH Võ Thị Sáu, xã Khánh Hoà	1.076.732.000	1.076.732.000	-	1.076.732.000	1.076.732.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
781	8133720	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Việt Khái, xã Khánh An	4.455.247.276	4.455.247.276	-	4.407.698.724	4.407.698.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,93	98,93		
782	8056442	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình thuộc Khu làm việc Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	6.160.473.889	6.160.473.889	-	5.839.526.111	5.839.526.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,79	94,79		
783	1060954	Thanh Tra tỉnh Cà Mau	102.832.577.919	-	102.832.577.919	101.647.717.591	-	101.647.717.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,85		98,85	
784	8100867	Thay mới, sửa chữa một số hạng mục hư hỏng, xuống cấp trên khu vực Quảng trường Hùng Vương và 02 Đài tưởng niệm	1.504.106.771	1.504.106.771	-	1.085.893.229	1.085.893.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,20	72,20		
785	1054516	Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau	906.609.397	-	906.609.397	906.609.397	-	906.609.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
786	8110405	Thông kê đất đai hai cấp (xã, huyện) năm 2023 trên địa bàn huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	254.480.200	254.480.200	-	210.187.800	210.187.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,59	82,59		
787	1161383	Thông Kê tỉnh Cà Mau	300.260.000	-	300.260.000	300.260.000	-	300.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
788	7637360	Thu hồi quyền sử dụng đất thuê đất trước thời hạn đối với Doanh nghiệp tư nhân Kim Thu	388.197.250	388.197.250	-	373.802.750	373.802.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,29	96,29		
789	7000285	Thư viện tỉnh	578.310.065	578.310.065	-	50.012.533	50.012.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,65	8,65		
790	1043978	Thư viện tỉnh Cà Mau	17.713.841.846	-	17.713.841.846	17.420.056.494	-	17.400.056.494	-	-	-	-	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-	98,34		98,34	
791	8160831	Thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã chính lý của Sở Tư pháp trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị	1.079.000.000	1.079.000.000	-	1.079.000.000	1.079.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
792	8156225	Thực hiện số hoá TLLT của các cơ quan chuyên môn trên địa bàn huyện Vĩnh Lợi trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của HTCT theo Kết luận số 127-KL/TW của Bộ Chính trị	27.940.388.700	27.940.388.700	-	9.059.611.300	9.059.611.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,42	32,42		
793	1145892	Thuế tỉnh Cà Mau	1.520.000.000	-	1.520.000.000	1.520.000.000	-	1.520.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
794	7397682	Tiểu DA tuyển đề biên soạn từ kênh Huyện Kế đến Nhà Mỏ và đập trụ đỡ (công kết hợp cầu giao thông) bắt qua kênh huyện kế (thuộc dự án tuyển đề Biển Đông - chương trình 667)	853.833.197	853.833.197	-	84.210.197	84.210.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,86	9,86		
795	7669699	Tiểu dự án 10: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP.Bạc Liêu	57.425.238.595	57.425.238.595	-	53.866.371.739	53.866.371.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,80	93,80		
796	8165470	Trạm bơm khóm 5 và khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời	1.314.969.000	1.314.969.000	-	1.113.031.000	1.113.031.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,64	84,64		
797	8050423	Trạm cấp nước sạch ấp Đầu Lá, xã Long Điền	196.631.341	196.631.341	-	13.664.205	13.664.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,95	6,95		
798	8093203	Trạm cấp nước sạch ấp Thanh An, xã Long Điền	1.732.040.931	1.732.040.931	-	1.480.765.705	213.568.387	-	-	-	-	-	-	-	1.267.197.318	1.267.197.318	-	-	85,49	85,49		
799	8074095	Trạm cấp nước sạch ấp Thanh Trị, xã Long Điền	832.411.101	832.411.101	-	14.371.285	14.371.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,73	1,73		
800	8124900	Trang trí Tết mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025, thị xã Giá Rai	4.595.299.696	4.595.299.696	-	4.320.197.502	4.320.197.502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,01	94,01		
801	8135734	Trang trí Tết Nguyên Đán năm 2025	1.093.310.000	1.093.310.000	-	1.080.690.000	1.080.690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,85	98,85		
802	8146264	Trồng cây xanh, mua ghế đá Công viên	943.130.946	943.130.946	-	930.869.054	930.869.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,70	98,70		
803	8164428	Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 - 2029	274.241.682	274.241.682	-	263.758.318	263.758.318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,18	96,18		
804	8165664	Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 - 2029	269.000.000	269.000.000	-	269.000.000	269.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
805	8161572	Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 – 2029	193.690.774	193.690.774	-	153.881.226	153.881.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,45	79,45		
806	8161198	Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026-2029	396.183.180	396.183.180	-	349.146.820	349.146.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,13	88,13		
807	8165286	Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026-2029	155.407.570	155.407.570	-	132.592.430	132.592.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,32	85,32		
808	8161405	Trồng rừng mới năm 2025; chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026-2029	481.940.938	481.940.938	-	423.949.062	423.949.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,97	87,97		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
809	7882636	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	125.806.000	125.806.000	-	125.806.000	125.806.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
810	7882637	Trụ sở hành chính xã Phong Điền	166.074.000	166.074.000	-	166.074.000	166.074.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
811	7998373	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	190.311.211	190.311.211	-	190.311.211	190.311.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
812	7950196	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	306.013.280	306.013.280	-	306.013.280	306.013.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
813	7891444	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	4.787.566.000	4.787.566.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,55	83,55		
814	7894436	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	85.055.669	85.055.669	-	81.441.949	81.441.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,75	95,75		
815	7810515	Trụ sở Huyện ủy và Khối văn	60.902.600	60.902.600	-	60.902.600	60.902.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
816	7944927	Trụ sở làm việc xã Lộc Ninh, Hạng mục: sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị	88.337.359	88.337.359	-	87.662.641	87.662.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,24	99,24		
817	1035500	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm	13.633.265.338	-	13.633.265.338	13.377.144.242	-	13.377.144.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,12		98,12	
818	1125364	Trung tâm Bảo trì công trình giao thông và Đăng kiểm phương tiện thủy	1.100.000.106	-	1.100.000.106	100.000.106	-	100.000.106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,09		9,09	
819	1033735	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	16.150.412.832	-	16.150.412.832	13.331.824.140	-	13.331.824.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,55		82,55	
820	1037193	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	23.047.176.672	-	23.047.176.672	19.957.366.746	-	19.957.366.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,59		86,59	
821	1109544	Trung tâm Chuyển đổi số	10.180.612.875	-	10.180.612.875	9.543.071.963	-	9.543.071.963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,74		93,74	
822	1071187	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu	352.963.071	-	352.963.071	352.963.071	-	352.963.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
823	1012302	Trung tâm dịch vụ đầu giá trị sản tỉnh Cà Mau	2.528.591.045	-	2.528.591.045	2.508.589.787	-	2.508.589.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,21		99,21	
824	1115844	Trung tâm Dịch vụ Đô thị Bạc Liêu	107.188.867.799	-	107.188.867.799	67.763.843.987	-	67.763.843.987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,22		63,22	
825	1037192	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Cà Mau	9.391.068.018	-	9.391.068.018	6.351.156.298	-	6.351.156.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,63		67,63	
826	1133352	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.302.484.571	-	3.302.484.571	3.085.485.781	-	3.085.485.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,43		93,43	
827	1082930	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình	5.372.191.186	-	5.372.191.186	3.788.964.894	-	3.788.964.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,53		70,53	
828	1120034	Trung tâm GDNN-GDTX HỒNG DÂN	2.715.419.418	-	2.715.419.418	2.712.234.806	-	2.712.234.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,88		99,88	
829	1035498	Trung tâm Giám định Y khoa	7.065.457.742	-	7.065.457.742	7.016.997.742	-	7.016.997.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,31		99,31	
830	1119921	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Hải	2.961.620.676	-	2.961.620.676	2.660.612.558	-	2.660.612.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,84		89,84	
831	1120176	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Giá Rai	3.532.105.364	-	3.532.105.364	3.208.432.636	-	3.208.432.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,84		90,84	
832	1120625	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên Phước Long	4.103.710.583	-	4.103.710.583	3.338.325.417	-	3.338.325.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,35		81,35	
833	1032182	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên Vĩnh Lợi	3.409.816.865	-	3.409.816.865	2.947.696.947	-	2.947.696.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,45		86,45	
834	1073265	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bạc Liêu	8.724.229.844	-	8.724.229.844	8.532.946.860	-	8.532.946.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,81		97,81	
835	1033302	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau	10.066.924.500	-	10.066.924.500	9.837.430.500	-	9.837.430.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,72		97,72	
836	1039534	Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh Bạc Liêu	636.389.279	-	636.389.279	636.389.279	-	636.389.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
837	1013354	Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh Cà Mau	14.674.670.307	-	14.674.670.307	13.923.697.907	-	13.923.697.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,88		94,88	
838	1094592	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau	1.359.224.781	-	1.359.224.781	913.495.219	-	913.495.219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,21		67,21	
839	1043441	Trung tâm Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau	879.885.404	-	879.885.404	858.098.744	-	858.098.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,52		97,52	
840	1076691	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh cà mau	58.639.428.556	-	58.639.428.556	52.616.905.580	-	52.554.697.260	-	-	-	-	-	-	-	62.208.320	-	62.208.320	-	89,73		89,73
841	1059833	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	20.496.600.823	-	20.496.600.823	15.456.551.633	-	15.456.551.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,41		75,41	
842	1013355	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Cà Mau	90.619.699.827	-	90.619.699.827	81.648.853.605	-	78.170.053.503	-	-	-	-	-	-	-	3.478.800.102	-	3.478.800.102	-	90,10		90,10
843	1129799	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau	121.913.029.343	-	121.913.029.343	115.305.914.415	-	115.305.914.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,58		94,58	
844	1123845	Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc	9.517.886.384	-	9.517.886.384	8.403.042.624	-	8.403.042.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,29		88,29	
845	1122468	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	10.701.811.655	-	10.701.811.655	9.101.356.223	-	9.101.356.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,05		85,05	
846	1071564	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Cà Mau	5.246.319.788	-	5.246.319.788	3.618.560.212	-	2.868.560.212	-	-	-	-	-	-	-	750.000.000	-	750.000.000	-	68,97		68,97
847	1048253	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	48.150.216.973	-	48.150.216.973	42.980.030.477	-	42.980.030.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,26		89,26	
848	1074807	Trung tâm Pháp y tỉnh Cà Mau	5.218.513.998	-	5.218.513.998	5.175.073.998	-	5.175.073.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,17		99,17	
849	1114473	Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	4.912.037.028	-	4.912.037.028	4.217.742.356	-	4.217.742.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,87		85,87	
850	1031647	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau	49.344.935.661	47.990.761.166	1.354.174.495	854.972.237	-	854.972.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,73	-	63,14	
851	1124753	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cà Mau	16.094.354.579	-	16.094.354.579	10.288.227.739	-	10.288.227.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,92		63,92	
852	1124286	Trung tâm Quản lý, khai thác công trình thủy lợi	225.073.078.195	-	225.073.078.195	194.169.560.007	-	194.169.560.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,27		86,27	
853	1012309	Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước	20.095.245.883	-	20.095.245.883	19.953.605.883	-	19.851.980.883	-	-	-	-	-	-	-	101.625.000	-	101.625.000	-	99,30		99,30
854	1136092	TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	17.508.149.037	-	17.508.149.037	15.980.952.709	-	15.980.952.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,28		91,28	
855	8080503	Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Ngọc Chánh	1.835.978.085	1.835.978.085	-	1.835.978.085	1.835.978.085	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
856	7912354	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Đức	24.273.489	24.273.489	-	24.273.489	24.273.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
857	7937715	Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	43.004.114	43.004.114	-	43.004.114	43.004.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
858	8080653	Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Thanh Tùng	1.257.436.524	1.257.436.524	-	1.257.436.524	1.257.436.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
859	1043981	Trung tâm Văn hóa tỉnh Cà Mau	36.598.272.594	-	36.598.272.594	32.111.364.912	-	32.111.364.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,74		87,74	
860	8071505	Trung tâm Văn hóa xã Lâm Hải	6.047.662.300	6.047.662.300	-	5.292.337.700	5.292.337.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,51	87,51		
861	8071156	Trung tâm văn hóa xã Tam Giang Đông; hạng mục: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa	2.249.108.000	2.249.108.000	-	2.248.604.000	2.248.604.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98		
862	1122413	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Dịch vụ tài chính công	24.021.085.648	-	24.021.085.648	22.401.935.512	-	22.401.935.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,26		93,26	
863	1162692	TRUNG TÂM XÚC TIẾN DU LỊCH TỈNH CÀ MAU	6.899.392.594	-	6.899.392.594	4.989.001.660	-	4.989.001.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,31		72,31	
864	8136659	Trung tâm y tế huyện Hồng Dân; Hạng mục: Sửa chữa khoa nhiễm	768.361.000	768.361.000	-	671.639.000	671.639.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,41	87,41		
865	7498318	Trung tâm Y tế huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	310.057.193	310.057.193	-	270.471.193	270.471.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,23	87,23		
866	1032417	Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu	21.943.087.222	-	21.943.087.222	19.451.515.710	-	19.375.132.446	-	-	-	-	-	-	-	76.383.264	-	76.383.264	-	88,65		88,65
867	1074812	Trung tâm Y tế Khu vực Cà Mau	36.527.264.472	-	36.527.264.472	34.438.557.306	-	33.863.453.791	-	-	-	-	-	-	-	575.103.515	-	575.103.515	-	94,28		94,28

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
868	1074811	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	27.546.687.525	-	27.546.687.525	26.834.084.355	-	26.390.272.555	-	-	-	-	-	-	443.811.800	-	443.811.800	-	97,41		97,41
869	1064340	Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi	44.693.417.513	-	44.693.417.513	35.062.991.087	-	33.894.067.125	-	-	-	-	-	-	1.168.923.962	-	1.168.923.962	-	78,45		78,45
870	1020576	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải	44.409.918.291	-	44.409.918.291	38.967.152.135	-	38.889.698.135	-	-	-	-	-	-	77.454.000	-	77.454.000	-	87,74		87,74
871	1032416	Trung tâm Y tế Khu vực Giá Rai	33.655.216.801	-	33.655.216.801	31.142.113.755	-	31.142.113.755	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,53		92,53
872	1032410	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình	29.124.441.564	-	29.124.441.564	25.878.431.384	-	25.791.340.184	-	-	-	-	-	-	87.091.200	-	87.091.200	-	88,85		88,85
873	1046815	Trung tâm Y tế Khu Vực Hồng Dân	34.200.006.043	-	34.200.006.043	31.512.444.991	-	31.305.732.971	-	-	-	-	-	-	206.712.020	-	206.712.020	-	92,14		92,14
874	1073943	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NĂM CĂN	17.794.950.580	-	17.794.950.580	17.690.470.780	-	17.355.771.780	-	-	-	-	-	-	334.699.000	-	334.699.000	-	99,41		99,41
875	1064858	Trung tâm Y tế khu vực Ngoc Hiền	21.110.843.203	-	21.110.843.203	19.841.901.133	-	19.424.159.893	-	-	-	-	-	-	417.741.240	-	417.741.240	-	93,99		93,99
876	1074901	Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	24.210.114.943	-	24.210.114.943	23.193.369.483	-	22.837.717.255	-	-	-	-	-	-	355.652.228	-	355.652.228	-	95,80		95,80
877	1029807	Trung tâm Y tế Khu vực Phước Long	36.698.083.824	-	36.698.083.824	27.168.191.760	-	27.168.191.760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,03		74,03
878	1074810	Trung Tâm Y tế Khu Vực Thới Bình	34.440.032.778	-	34.440.032.778	33.524.396.104	-	33.068.321.974	-	-	-	-	-	-	456.074.130	-	456.074.130	-	97,34		97,34
879	1064343	Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời	32.475.391.606	-	32.475.391.606	31.040.639.898	-	30.634.386.398	-	-	-	-	-	-	406.253.500	-	406.253.500	-	95,58		95,58
880	1073941	Trung tâm y tế khu vực U Minh	29.952.287.728	-	29.952.287.728	27.795.403.634	-	26.694.329.724	-	-	-	-	-	-	1.101.073.910	-	1.101.073.910	-	92,80		92,80
881	1030498	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Lợi	27.577.865.186	-	27.577.865.186	24.356.853.426	-	24.356.853.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,32		88,32
882	8172570	Trùng tu, nâng cấp Đền thờ 10 Anh hùng liệt sỹ khởi nghĩa Hòn Khoai.	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
883	8172564	Trùng tu, nâng cấp Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.	65.366.000	65.366.000	-	60.634.000	60.634.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,76	92,76	
884	1033299	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Cà Mau	24.195.950.310	-	24.195.950.310	23.417.059.866	-	21.849.542.116	-	-	-	-	-	-	1.567.517.750	-	1.567.517.750	-	96,78		96,78
885	1074718	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ Thuật Bạc Liêu	20.455.361.329	-	20.455.361.329	19.412.839.591	-	19.412.839.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,90		94,90
886	1012734	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	23.952.226.415	-	23.952.226.415	19.306.133.387	-	19.306.133.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,60		80,60
887	1122250	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	23.561.643.342	-	23.561.643.342	22.235.917.482	-	18.459.361.472	-	-	-	-	-	-	3.776.556.010	-	3.776.556.010	-	94,37		94,37
888	1035502	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	19.697.372.235	-	19.697.372.235	19.335.839.713	-	19.335.839.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,16		98,16
889	1033606	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Bạc Liêu	11.241.546.952	-	11.241.546.952	10.061.221.000	-	10.061.221.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,50		89,50
890	1013255	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	72.248.318.208	-	72.248.318.208	57.311.369.514	-	57.311.369.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,33		79,33
891	1030149	Trường Đại Học Bạc Liêu	45.262.307.476	-	45.262.307.476	45.050.496.988	-	45.050.496.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,53		99,53
892	1067970	Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Cà Mau	24.083.617.881	-	24.083.617.881	23.842.988.025	-	23.842.988.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,00		99,00
893	7898033	Trường Mầm non Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây	813.589.800	813.589.800	-	813.589.800	813.589.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
894	8103563	Trường Mầm non Hoa Tràm, xã Tân Bằng.	2.685.000.000	2.685.000.000	-	2.685.000.000	2.685.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
895	7911520	Trường Mầm non Khánh Hải	106.245.000	106.245.000	-	106.245.000	106.245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
896	8114387	Trường Mầm non Khánh Lộc	2.772.757.000	2.772.757.000	-	2.772.757.000	2.772.757.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
897	8144067	Trường Mầm non Ninh Bình, xã Phước Long	1.158.965.636	1.158.965.636	-	1.145.034.364	1.145.034.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,80	98,80	
898	7865953	Trường Mầm non Thị trấn Năm Căn (giai đoạn 2)	92.965.800	92.965.800	-	92.965.800	92.965.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
899	7946014	Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (giai đoạn 3)	6.624.695	6.624.695	-	6.624.695	6.624.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
900	8138144	Trường Mầm non thị trấn Phước Long	995.843.837	995.843.837	-	984.156.163	984.156.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,83	98,83	
901	8126211	Trường Mầm non Tuổi Ngọc (điểm ấp 2), xã Tân Lộc	272.899.000	272.899.000	-	257.101.000	257.101.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,21	94,21	
902	811																				

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
928	7669706	Trường THCS Trần Phú, xã Long Điền, huyện Đông Hải	59.708.174	59.708.174	-	59.708.174	59.708.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
929	8112057	Trường THCS Trí Phái Tây, xã Trí Lực	150.810.000	150.810.000	-	149.190.000	149.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,93	98,93	
930	1099584	Trường THCS và THPT Khánh An	14.922.922.753	-	14.922.922.753	12.964.606.247	-	12.964.606.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,88		86,88
931	7939868	Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	224.165.000	224.165.000	-	200.921.000	200.921.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,63	89,63	
932	8127459	Trường THCS Vĩnh Lộc; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học bộ môn, cải tạo 2 dãy phòng học lâu, xây dựng nhà đa năng, xây dựng hàng rào và mua sắm thiết bị	10.658.630.531	10.658.630.531	-	8.501.369.469	8.501.369.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,76	79,76	
933	8054580	Trường THCS xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	4.010.375.700	4.010.375.700	-	4.008.433.700	4.008.433.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95	
934	1033582	Trường THPT Bạc Liêu	27.092.886.540	-	27.092.886.540	27.016.486.540	-	27.016.486.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,72		99,72
935	7781920	Trường THPT Cà Mau, thành phố Cà Mau	20.021.754	20.021.754	-	16.101.000	16.101.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,42	80,42	
936	1033556	Trường THPT Chuyên Bạc Liêu	22.626.208.846	-	22.626.208.846	21.751.123.282	-	21.751.123.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,13		96,13
937	1071191	Trường THPT Điện Hải	11.784.242.872	-	11.784.242.872	11.750.454.682	-	11.750.454.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,71		99,71
938	1068728	Trường THPT Định Thành	9.281.306.048	-	9.281.306.048	8.847.801.754	-	8.847.801.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,33		95,33
939	1009951	Trường THPT Gành Hào	21.170.821.557	-	21.170.821.557	19.463.605.011	-	19.463.605.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,94		91,94
940	1033581	Trường THPT Giá Rai	20.360.214.832	-	20.360.214.832	20.029.402.262	-	20.029.402.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,38		98,38
941	1073270	Trường THPT Hiệp Thành	18.442.357.199	-	18.442.357.199	17.700.824.517	-	17.700.824.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,98		95,98
942	1033557	Trường THPT Lê Hồng Phong	18.594.811.553	-	18.594.811.553	18.348.737.001	-	18.348.737.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,68		98,68
943	1033723	Trường THPT Lê Thị Riêng	20.423.146.015	-	20.423.146.015	20.412.145.927	-	20.412.145.927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95		99,95
944	1012733	Trường THPT Lê Văn Đâu	12.113.679.932	-	12.113.679.932	12.111.829.932	-	12.111.829.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98		99,98
945	1006539	Trường THPT Ngan Dừa	15.873.075.884	-	15.873.075.884	15.767.390.382	-	15.767.390.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,33		99,33
946	7939870	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú Tân	52.940.000	52.940.000	-	52.940.000	52.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
947	1033578	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	17.365.336.098	-	17.365.336.098	17.328.848.572	-	17.328.848.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,79		99,79
948	1016597	Trường THPT Ninh Quới	9.135.587.928	-	9.135.587.928	9.038.454.824	-	9.038.454.824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,94		98,94
949	1009943	Trường THPT Ninh Thạnh Lợi	14.688.888.954	-	14.688.888.954	14.466.006.790	-	14.466.006.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,48		98,48
950	1118366	Trường THPT Tân Phong	8.702.786.796	-	8.702.786.796	8.000.621.568	-	8.000.621.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,93		91,93
951	1033577	Trường THPT Trần Văn Bảy	13.158.872.033	-	13.158.872.033	12.799.894.569	-	12.799.894.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,27		97,27
952	1074712	Trường THPT Vĩnh Hưng	10.514.277.775	-	10.514.277.775	10.117.225.225	-	10.117.225.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,22		96,22
953	1033580	Trường THPT Võ Văn Kiệt	21.933.299.238	-	21.933.299.238	21.782.316.040	-	21.782.316.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,31		99,31
954	8010761	Trường Tiểu học 1 Khánh Bình	366.000	366.000	-	366.000	366.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
955	7897077	Trường Tiểu học 1 Sông Đốc	5.563.000	5.563.000	-	5.563.000	5.563.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
956	7580605	Trường Tiểu học 1 thị trấn Năm Căn; Hạng mục: San lấp mặt bằng; xây dựng mới 04 phòng nghỉ bán trú; mua sắm thiết bị	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
957	7655966	Trường Tiểu học 1 xã Hiệp Tùng; Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học, nâng cấp sân trường, cải tạo 02 dãy phòng học hiện hữu, mua sắm trang thiết bị phòng học	81.366.000	81.366.000	-	81.366.000	81.366.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
958	8114385	Trường Tiểu học 2 Khánh Bình	9.235.942.000	9.235.942.000	-	8.948.058.000	8.948.058.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,88	96,88	
959	7744881	Trường Tiểu học 2 xã Hiệp Tùng	10.292.000	10.292.000	-	10.292.000	10.292.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
960	8137469	Trường Tiểu Học 3 Khánh Bình	675.043.000	675.043.000	-	672.957.000	672.957.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,69	99,69	
961	8137467	Trường Tiểu Học 3 Khánh Bình Đông	3.107.147.000	3.107.147.000	-	3.042.853.000	3.042.853.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,93	97,93	
962	7998424	Trường Tiểu học 3 thị trấn Năm Căn	4.489.705.000	4.489.705.000	-	4.489.275.600	4.489.275.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
963	7853299	Trường Tiểu học 6 Khánh Bình Đông	40.304.000	40.304.000	-	40.304.000	40.304.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
964	8058159	Trường Tiểu học A Khánh Bình Tây	302.530.767	302.530.767	-	4.847.805	-	-	-	-	-	-	-	-	4.847.805	4.847.805	-	-	1,60	1,60	
965	7937227	Trường Tiểu học Cái Keo, xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	11.596.776	11.596.776	-	11.596.776	11.596.776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
966	7988964	Trường Tiểu học Chà Lã, xã Trần Phán	57.404.022	57.404.022	-	57.404.022	57.404.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
967	7703737	Trường Tiểu học Đỗ Thừa Luông, xã Khánh Thuận, huyện U Minh	17.327.000	17.327.000	-	13.327.000	13.327.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,91	76,91	
968	8107371	Trường tiểu học Giá Rai B, khóm 1, Phường 1 (giai đoạn 1)	td																		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
983	7948833	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình A, thị trấn Thới Bình	54.993.700	54.993.700	-	54.785.700	54.785.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,62	99,62	
984	8029661	Trường Tiểu học Thới Thuận, xã Biển Bạch Đông (giai đoạn 2)	119.562.300	119.562.300	-	119.562.300	119.562.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
985	7937303	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa (Xây dựng 8 phòng chức năng + san lấp mặt bằng + thiết bị)	149.014.000	149.014.000	-	96.766.000	96.766.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,94	64,94	
986	7968806	Trường Tiểu học Trần Thới 1, xã Trần Thới	17.970.438.000	17.970.438.000	-	17.702.630.000	17.702.630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,51	98,51	
987	8080505	Trường Tiểu học Trần Văn Phán	5.837.430.890	5.837.430.890	-	5.837.430.890	5.837.430.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
988	8112430	Trường Tiểu học Trí Phái, xã Trí Phái	793.093.000	793.093.000	-	788.907.000	788.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,47	99,47	
989	8137477	Trường Tiểu học U Minh 1	929.149.000	929.149.000	-	924.851.000	924.851.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,54	99,54	
990	7254861	Trường Tiểu học Việt Khái 2	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
991	7993315	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu; hạng mục: Xây dựng mới khối lớp học 10 phòng học, mua sắm thiết bị, xây dựng nhà bán trú	8.131.000.000	8.131.000.000	-	8.131.000.000	8.131.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
992	7871414	Trường Tiểu học xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	46.348.481	46.348.481	-	46.348.481	46.348.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
993	7871417	Trường Tiểu học xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	2.960.000	2.960.000	-	2.960.000	2.960.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
994	8018422	Trường Trung học cơ sở Hồ Thị Kỳ	7.598.000.000	7.598.000.000	-	7.598.000.000	7.598.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
995	7978699	Trường Trung học cơ sở Phú Hưng, xã Phú Hưng	23.228.818.000	23.228.818.000	-	23.219.812.000	23.219.812.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96	99,96	
996	7228090	Trường trung học cơ sở Trần Huỳnh, thị xã Bạc Liêu (12 phòng học)	27.173.000	27.173.000	-	27.173.000	27.173.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
997	1118171	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lý Văn Lâm	30.010.238.500	-	30.010.238.500	29.771.908.500	-	29.771.908.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,21		99,21
998	1131342	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huân	11.540.326.123	-	11.540.326.123	10.551.367.321	-	10.551.367.321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,43		91,43
999	1124002	Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Tân Bằng	17.662.696.832	-	17.662.696.832	17.072.659.168	-	17.072.659.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,66		96,66
1000	1031650	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Tân Đức	15.157.867.613	-	15.157.867.613	14.433.948.387	-	14.433.948.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,22		95,22
1001	1128902	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Lộc	21.779.223.500	-	21.779.223.500	21.775.223.500	-	21.775.223.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98		99,98
1002	1109499	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm	18.509.718.502	-	18.509.718.502	17.040.857.064	-	17.040.857.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,06		92,06
1003	1123967	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vàm Đình	16.934.361.805	-	16.934.361.805	16.181.496.321	-	16.181.496.321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,55		95,55
1004	1033514	Trường Trung học phổ thông Cà Mau	45.345.302.500	-	45.345.302.500	44.994.494.500	-	44.994.494.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,23		99,23
1005	1033464	Trường Trung học phổ thông Cái Nước	31.636.102.833	-	31.636.102.833	31.375.213.167	-	31.375.213.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,18		99,18
1006	1033513	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	29.880.005.471	-	29.880.005.471	29.579.401.471	-	29.579.401.471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,99		98,99
1007	1033307	Trường Trung học phổ thông Dầm Dơi	26.537.694.266	-	26.537.694.266	26.228.180.734	-	26.228.180.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,83		98,83
1008	1033516	Trường Trung học phổ thông Hồ Thị Kỳ	46.870.726.088	-	46.870.726.088	46.625.554.434	-	46.625.554.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,48		99,48
1009	1033462	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Phi Hùng	13.318.114.555	-	13.318.114.555	12.812.685.445	-	12.812.685.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,20		96,20
1010	1033465	Trường Trung học phổ thông Khánh Hưng	15.068.253.464	-	15.068.253.464	14.186.514.536	-	14.186.514.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,15		94,15
1011	1061823	Trường Trung học phổ thông Khánh Lâm	23.722.540.909	-	23.722.540.909	21.787.643.091	-	21.787.643.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,84		91,84
1012	1085404	Trường Trung học phổ thông Ngọc Hiển	6.890.099.644	-	6.890.099.644	6.624.428.356	-	6.624.428.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,14		96,14
1013	1033511	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai	11.866.653.000	-	11.866.653.000	11.855.453.000	-	11.855.453.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,91		99,91
1014	1047937	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Nguyễn	17.956.681.230	-	17.956.681.230	16.298.622.770	-	16.298.622.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,77		90,77
1015	1033512	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Việt Khái	20.234.966.712	-	20.234.966.712	20.047.639.712	-	20.047.639.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,07		99,07
1016	1033461	Trường Trung học phổ thông Phan Ngọc Hiển	22.047.049.500	-	22.047.049.500	21.982.249.500	-	21.982.249.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,71		99,71
1017	1050675	Trường Trung học phổ thông Phú Hưng	20.429.558.525	-	20.429.558.525	20.242.441.475	-	20.242.441.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,08		99,08
1018	1031554	Trường Trung học phổ thông Phú Tân	13.382.451.372	-	13.382.451.372	12.839.754.628	-	12.839.754.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,94		95,94
1019	1122147	Trường Trung học phổ thông Quách Văn Phẩm	10.004.634.374	-	10.004.634.374	9.653.071.626	-	9.653.071.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,49		96,49
1020	1047939	Trường Trung học phổ thông Sông Đốc	14.769.065.101	-	14.769.065.101	14.625.070.899	-	14.625.070.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,03		99,03
1021	1033454	Trường Trung học phổ thông Tác Vân	22.086.027.942	-	22.086.027.942	21.733.938.058	-	21.733.938.058	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,41		98,41
1022	1033303	Trường Trung học phổ thông Thái Thanh Hoà	19.908.403.425	-	19.908.403.425	19.267.079.985	-	19.267.079.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,78		96,78
1023	1033457	Trường Trung Học Phổ Thông Thới Bình	21.785.639.644	-	21.785.639.644	21.596.886.356	-	21.596.886.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,13		99,13
1024	1033463	Trường Trung học phổ thông Trần Văn Thời	18.864.424.500	-	18.864.424.500	18.762.269.500	-	18.762.269.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,46		99,46
1025	1033460	Trường Trung học phổ thông U Minh	11.929.228.000	-	11.929.228.000	11.912.028.000	-	11.912.028.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,86		99,86
1026	1031551	Trường Trung học phổ thông Viên An	12.727.942.000	-	12.727.942.000	12.717.942.000	-	12.717.942.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,92		99,92
1027	1104616	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Hồng	15.909.275.778	-	15.909.275.778	14.841.356.222	-	14.841.356.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,29		93,29
1028	8137475	Trường Trung học sơ sở Phạm Chí Hiển	995.895.000	995.895.000	-	994.105.000	994.105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,82	99,82	
1029	8137474	Trường Trung học sơ sở thị trấn Trần Văn Thời	1.065.184.000	1.065.184.000	-	1.064.816.000	1.064.816.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
1030	8060590	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Khu lưu niệm nhạc sỹ Cao Văn Lầu	3.600.170.365	3.600.170.365	-	3.511.829.635	3.511.829.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,55	97,55	
1031	8068515	Tu bổ, chống xuống cấp di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Trạch	1.013.517.058	1.013.517.058	-	926.482.942	926.482.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,41	91,41	
1032	8097013	Tu bổ, chống xuống cấp di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	3.487.456.000	3.487.456.000	-	312.544.000	312.544.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,96	8,96	
1033	7941645	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Nhà cổ số 59, Khóm 1, Phường 5, thành phố Bạc Liêu	11.268.000	11.268.000	-	11.268.000	11.268.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1034	7685902	Tuyến đường bờ Tây kênh Kiềm Lắm, thị trấn Cái Đôi Vàm	2.201.017.964	2.201.017.964	-	2.137.219.964	2.137.219.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,10	97,10	
1035	7926491	Tuyến đường kết nối từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 7, thành phố Bạc Liêu	1.808.819.306	1.808.819.306	-	989.523.000	989.523.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,71	54,71	
1036	8152046	Tuyến đường nông thôn áp Công Điền (phía nam sông Công Điền, Thào Lạng), xã Vĩnh Trạch	83.000.000	83.000.000	-	83.000.000	83.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1037	8064493	Tuyến đường từ cầu ngã ba Lung Cáp đầu nối với tuyến Láng Trầm - Ngã Năm (cầu Láng Trầm 1)	217.079.931	217.079.931	-	13.199.145	13.199.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,08	6,08		
1038	8098330	Tuyến đường từ cầu Xẻo Lớn đến đường trục chính Khu Kinh tế Năm Căn	141.873.900	141.873.900	-	141.873.900	141.873.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1039	8074868	Tuyến lộ bê tông kênh 90 đến đường ĐT.986, xã Nguyễn Việt Khái	58.399.000	58.399.000	-	58.399.000	58.399.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1040	8012216	Tuyến lộ bê tông kênh Nghoắc Nghéo, xã Tân Ân Tây	70.637.000	70.637.000	-	70.637.000	70.637.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1041	8147399	Tuyến lộ bê tông Kênh Tân Lập nối dài (từ đoạn lộ bê tông hiện hữu đầu nối vào lộ cấp VI về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái)	1.542.915.000	1.542.915.000	-	1.329.085.000	1.329.085.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,14	86,14		
1042	8012214	Tuyến lộ bê tông Kênh Xẻo Rùa, xã Tân Ân Tây	31.930.949	31.930.949	-	31.930.949	31.930.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1043	8081565	Tuyến lộ bê tông Sông Mang Rổ (đoạn từ cầu Xẻo Vinh đến vàm sông Mang Rổ), xã Rạch Chèo	1.240.234.000	1.240.234.000	-	780.626.000	562.911.000	-	-	-	-	-	-	-	217.715.000	217.715.000	-	-	62,94	62,94		
1044	8107398	Tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Ông Đơn, xã Tam Giang	10.305.000.000	10.305.000.000	-	10.305.000.000	10.305.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1045	8029084	Tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Ông Gậy, ấp Trường Đức, xã Lâm Hải	1.351.000	1.351.000	-	1.351.000	1.351.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1046	8150264	Tuyến lộ GTNT Kênh Ba (bờ Tây), ấp Hòa Đức, xã Tân Đức	1.065.232.581	1.065.232.581	-	1.062.767.419	1.062.767.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,77	99,77		
1047	7553088	Tuyến lộ GTNT kênh xáng Quốc Phòng, xã Đất Mới; Hạng mục: Xây dựng mặt lộ bê tông cốt thép	32.454.000	32.454.000	-	32.454.000	32.454.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1048	8085419	Tuyến lộ kênh Bảy Quán - phía bờ Tây (từ lộ Đông Tây - cầu Bảy Quán), ấp Tân Hồng, xã Tạ An Khương Nam	2.902.930.243	2.902.930.243	-	2.902.469.757	2.902.469.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98		
1049	8079665	Tuyến lộ khóm 5, thị trấn Đầm Dơi (từ đường Trương Phụng Xuân đến đường Tạ An Khương)	25.477.000	25.477.000	-	25.477.000	25.477.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1050	8145023	Tuyến từ ngã 4 ấp 19 - giáp xã Vĩnh Thanh	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1051	7176085	UBND Xã Hưng Hội	1.831.808.898	1.831.808.898	-	700.863.228	-	-	-	-	-	-	-	-	700.863.228	700.863.228	-	-	38,26	38,26		
1052	7177040	UBND Xã Hưng Thành	226.846.864	226.846.864	-	170.707.000	-	-	-	-	-	-	-	-	170.707.000	170.707.000	-	-	75,25	75,25		
1053	7177206	UBND Xã Lộc Ninh	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000	-	-	100,00	100,00		
1054	7177043	UBND Xã Long Thạnh	904.257.000	904.257.000	-	896.761.000	-	-	-	-	-	-	-	-	896.761.000	896.761.000	-	-	99,17	99,17		
1055	7177214	UBND Xã Ninh Thạnh Lợi	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000	-	-	100,00	100,00		
1056	7177051	UBND Xã Vĩnh Hưng	841.040.328	841.040.328	-	770.306.000	-	-	-	-	-	-	-	-	770.306.000	770.306.000	-	-	91,59	91,59		
1057	7177208	UBND Xã Vĩnh Lộc	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-	100,00	100,00		
1058	3025342	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Cà Mau	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
1059	1108325	Văn phòng đăng ký đất đai	1.550.725.803	-	1.550.725.803	1.527.352.197	-	1.527.352.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,49		98,49	
1060	1132593	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.020.532.335	-	31.020.532.335	6.753.830.885	-	890.539.018	-	-	-	-	-	-	5.863.291.867	-	5.863.291.867	-	21,77		21,77	
1061	1069882	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Cà Mau	54.215.628.948	-	54.215.628.948	52.989.091.742	-	52.989.091.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,74		97,74	
1062	1125352	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh Cà Mau	594.438.438	-	594.438.438	87.161.562	-	87.161.562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,66		14,66	
1063	1013401	Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau	427.737.312.935	-	427.737.312.935	418.151.849.573	-	417.751.849.573	-	-	-	-	-	-	400.000.000	-	400.000.000	-	97,76		97,76	
1064	1055239	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau	959.016.635	-	959.016.635	959.016.635	-	959.016.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
1065	1074621	Văn phòng UBND tỉnh Cà Mau	111.592.843.658	-	111.592.843.658	105.481.106.160	-	105.481.106.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,52		94,52	
1066	1053421	Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Cà Mau	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
1067	1031648	VP Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau	34.344.488.151	-	34.344.488.151	27.398.910.323	-	27.398.910.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,78		79,78	
1068	1071565	VP Chi cục Thủy lợi tỉnh Cà Mau	36.203.308.151	-	36.203.308.151	34.822.087.065	-	34.822.087.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,18		96,18	
1069	1033458	VP Hội đồng liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau	22.434.649.636	-	22.434.649.636	19.786.764.318	-	19.565.312.918	-	-	-	-	-	-	221.451.400	-	221.451.400	-	88,20		88,20	
1070	1076692	VP Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	26.201.649.935	-	26.201.649.935	22.819.323.921	-	19.845.641.242	-	-	-	-	-	-	2.973.682.679	-	2.973.682.679	-	87,09		87,09	
1071	1049929	VP Hội Nông dân tỉnh Cà Mau	25.432.436.360	-	25.432.436.360	24.537.141.868	-	24.337.141.868	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000	-	96,48		96,48	
1072	1069837	VP Sở Công thương tỉnh Cà Mau	34.500.494.313	-	34.500.494.313	31.415.829.307	-	31.415.829.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,06		91,06	
1073	1033517	VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau	208.667.854.397	-	208.667.854.397	99.885.931.181	-	97.585.361.184	-	-	-	-	-	-	2.300.569.997	-	2.300.569.997	-	47,87		47,87	
1074	1134898	VP Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau	182.970.344.914	-	182.970.344.914	97.046.033.590	-	96.557.342.990	-	-	-	-	-	-	488.690.600	-	488.690.600	-	53,04		53,04	
1075	113																					

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1089	8135166	Xây dựng 03 cây cầu trên địa bàn xã Phước Long (cầu Năm Cam, cầu Tư Nền và cầu Tư Bao)	1.651.398.136	1.651.398.136	-	1.626.601.864	1.626.601.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,50	98,50		
1090	8138979	Xây dựng 03 cây cầu trên địa bàn xã Vĩnh Phú Đông (cầu 9 Điều, cầu ông Khải, cầu Thủy lợi 500)	1.126.999.551	1.126.999.551	-	1.113.000.449	1.113.000.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,76	98,76		
1091	8078075	Xây dựng 04 cây cầu giao thông nông thôn thuộc tuyến đường trục ấp Ông Định (đến cấp VI), xã Tân Ân Tây	414.000.000	414.000.000	-	272.000.000	272.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,70	65,70		
1092	8009595	Xây dựng 04 phòng học và 10 phòng chức năng Trường THCS Hưng Hội, ấp Sóc Đôn, xã Hưng Hội	4.412.228.987	4.412.228.987	-	4.410.941.013	4.410.941.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97		
1093	8083479	Xây dựng 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường Tiểu học Hoa Lư (điểm lẻ), ấp Mặc Đây, thị trấn Châu Hưng	4.652.031.000	4.652.031.000	-	4.521.969.000	4.521.969.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,20	97,20		
1094	8083480	Xây dựng 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường Tiểu học Lê Quý Đôn (điểm lẻ), ấp Nhà Thờ, xã Hưng Thành	7.672.349.000	7.672.349.000	-	7.325.651.000	7.325.651.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,48	95,48		
1095	8083481	Xây dựng 05 phòng học và 04 phòng chức năng Trường Mầm non Hướng Dương, ấp Gia Hội, xã Hưng Thành	9.888.376.929	9.888.376.929	-	9.595.623.071	9.595.623.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,04	97,04		
1096	8067484	Xây dựng 06 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Đất Mũi	3.538.134.752	3.538.134.752	-	3.155.149.000	3.155.149.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,18	89,18		
1097	8118349	Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Hoàng Quân (điểm lẻ), ấp Năm Căn, xã Hưng Thành	6.368.328.000	6.368.328.000	-	6.230.156.000	6.230.156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,83	97,83		
1098	8118350	Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm lẻ), ấp Nam Hưng, xã Vĩnh Hưng	5.184.545.000	5.184.545.000	-	5.088.757.000	5.088.757.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,15	98,15		
1099	8158327	Xây dựng 07 cổng ngăn mặn, chống triều cường bảo vệ sản xuất vùng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	2.977.778.508	2.977.778.508	-	1.222.221.492	1.222.221.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,04	41,04		
1100	8104976	Xây dựng 8 phòng học chức năng trường THCS Vĩnh Mỹ B	5.475.322.000	5.475.322.000	-	5.472.678.000	5.472.678.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95		
1101	7253657	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu giai đoạn 2	1.984.098.111	1.984.098.111	-	13.745.455	13.745.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69	0,69		
1102	7005815	Xây dựng bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn huyện Năm Căn	1.532.522.395	1.532.522.395	-	783.383.601	783.383.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,12	51,12		
1103	7005924	Xây dựng bờ kè chống xói lở cửa biển Khánh Hội	37.157.070	37.157.070	-	37.157.070	37.157.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1104	7002641	Xây dựng Bờ kè chống xói lở cửa biển Vàm Đả Bạc	217.296.000	217.296.000	-	217.296.000	217.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1105	7988959	Xây dựng bờ kè hồ Vân Thủy, phường 5 (đoạn còn lại tiếp giáp đường 1/5 ranh trường mầm non Hương Sen và khu cơ quan Tỉnh đội)	1.090.450.000	1.090.450.000	-	1.090.450.000	1.090.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1106	7982824	Xây dựng bờ kè khuôn viên khu di tích Bến Vàm Lũng	60.448.477	60.448.477	-	60.448.477	60.448.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1107	8128155	Xây dựng bờ kè, san lấp mặt bằng và lát gạch vỉa hè nhà Ca nô hiện hữu trước cổng Trụ sở Huyện ủy	224.154.188	224.154.188	-	175.845.812	175.845.812	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,45	78,45		
1108	8064032	Xây dựng Bổ sung nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng (Salatel) cho vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau	3.740.402.000	3.740.402.000	-	3.159.598.000	1.293.598.000	-	-	-	-	-	-	-	1.866.000.000	1.866.000.000	-	-	84,47	84,47		
1109	8126471	Xây dựng bồn hoa và đường cờ đường Lê Duẩn khu trung tâm hành chính huyện	971.710.951	971.710.951	-	970.177.713	970.177.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,84	99,84		
1110	7876687	Xây dựng các bãi trung chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện	5.121.677	5.121.677	-	5.121.677	5.121.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1111	8054251	Xây dựng các cầu (Xẻo lớn, Ông Do, Cái Trắng, Kênh Lò, Chệt Còm, Lương Thực) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	26.742.260.321	26.742.260.321	-	3.257.739.679	3.257.739.679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,18	12,18		
1112	8098328	Xây dựng các cầu và bãi tránh xe trên tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Lung Thành, xã Tân Thành	1.090.000.000	1.090.000.000	-	1.090.000.000	1.090.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1113	7926064	Xây dựng các cầu vượt và di dời trụ điện tuyến đường từ cầu Thanh Tùng đến Trường Tiểu học Tân Điền	2.866.547	2.866.547	-	2.866.547	2.866.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1114	7878867	Xây dựng các ô để bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển khu vực sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Lợi	53.699.647.652	53.699.647.652	-	22.676.346.942	22.676.346.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,23	42,23		
1115	8135165	Xây dựng các trụ bê tông giả gỗ và nâng cấp đường dẫn cầu 30/4	502.514.016	502.514.016	-	495.485.984	495.485.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,60	98,60		
1116	7876530	Xây dựng các tuyến đê ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông để bảo vệ, phát triển vùng tôm - lúa huyện Hồng Dân	49.442.955.803	49.442.955.803	-	616.232.777	616.232.777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,25	1,25		
1117	8091218	Xây dựng cầu 3 Chư	1.272.368.000	1.272.368.000	-	355.632.000	-	-	-	-	-	-	-	-	355.632.000	355.632.000	-	-	27,95	27,95		
1118	8082024	Xây dựng cầu 4 Bánh, ấp Thông Lưu A, xã Châu Hưng A	326.010.000	326.010.000	-	325.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	325.990.000	325.990.000	-	-	99,99	99,99	
1119	8126174	Xây dựng cầu 4 Quờn, ấp Lộ Xe	2.239.750.000	2.239.750.000	-	250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01		
1120	8126175	Xây dựng cầu 5 Đầu, ấp Lộ Xe	2.101.130.000	2.101.130.000	-	4.320.000	4.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,21		

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1121	8120997	Xây dựng cầu 8 Đor, ấp Xẻo Lá, thị trấn Châu Hưng	2.032.635.000	2.032.635.000	-	1.999.365.000	1.999.365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,36	98,36	
1122	8156219	Xây dựng cầu A Na tuyến kênh 2000, xã Phước Long	783.434.197	783.434.197	-	774.565.803	774.565.803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,87	98,87	
1123	8082015	Xây dựng cầu Bà Đồng, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	163.670.000	163.670.000	-	162.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	162.330.000	162.330.000	-	-	99,18	99,18	
1124	8126161	Xây dựng cầu Ba Tháo ấp Ninh An	1.077.431.976	1.077.431.976	-	1.027.154.024	1.027.154.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,33	95,33	
1125	8162758	Xây dựng cầu Bạc Liêu 5, phường Bạc Liêu	1.945.782.060	1.945.782.060	-	54.217.940	54.217.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,79	2,79	
1126	8118716	Xây dựng cầu bắc qua Trụ sở UBND xã Định Thành	1.943.472.000	1.943.472.000	-	1.943.472.000	1.943.472.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1127	8148492	Xây dựng cầu bắc qua khu tái định cư	6.652.942.001	6.652.942.001	-	6.269.057.999	6.269.057.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,23	94,23	
1128	8078419	Xây dựng cầu Chim Đẻ, thị trấn Rạch Gốc	307.324.000	307.324.000	-	307.324.000	307.324.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1129	8136897	Xây dựng cầu Chữ Y	400.211.059	400.211.059	-	395.598.941	-	-	-	-	-	-	-	-	395.598.941	395.598.941	-	-	98,85	98,85	
1130	8156217	Xây dựng cầu Địa Gừa tuyến kênh 4000, xã Phước Long	909.005.736	909.005.736	-	898.994.264	898.994.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,90	98,90	
1131	7990965	Xây dựng cầu Đường Cùi, xã Tân Thành	54.715.000	54.715.000	-	54.715.000	54.715.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1132	8082027	Xây dựng cầu Giồng Bướm A, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	68.242.000	68.242.000	-	67.758.000	-	-	-	-	-	-	-	-	67.758.000	67.758.000	-	-	99,29	99,29	
1133	8081836	Xây dựng cầu Giồng Bướm B, ấp Giồng Bướm B, xã Châu Thới	249.090.000	249.090.000	-	248.910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	248.910.000	248.910.000	-	-	99,93	99,93	
1134	8122863	Xây dựng cầu Hai Lược	551.464.000	551.464.000	-	551.464.000	551.464.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1135	8122862	Xây dựng cầu Hai Nguyệt	1.293.305.639	1.293.305.639	-	1.049.750.361	1.049.750.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,17	81,17	
1136	8138980	Xây dựng cầu kênh 1000, ấp Hành Chính	869.400.390	869.400.390	-	858.599.610	858.599.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,76	98,76	
1137	8126173	Xây dựng cầu Kênh 3, ấp Lộ Xe	1.028.032.652	1.028.032.652	-	1.026.243.348	1.026.243.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,83	99,83	
1138	8103036	Xây dựng cầu kênh Nội Đồng 1, ấp Cai Giăng	1.009.401.000	1.009.401.000	-	999.135.000	999.135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,98	98,98	
1139	8103037	Xây dựng cầu kênh Nội Đồng 2, ấp Ninh Thạnh Đông	1.038.951.000	1.038.951.000	-	1.037.305.000	1.037.305.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,84	99,84	
1140	8126162	Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi ấp Vĩnh An	1.046.018.382	1.046.018.382	-	1.013.077.618	1.013.077.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,85	96,85	
1141	8103038	Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi, ấp Cai Giăng	1.027.644.000	1.027.644.000	-	1.018.860.000	1.018.860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,15	99,15	
1142	8141742	Xây dựng cầu Kênh Xáng Lô Xe, xã Hòa Mỹ	4.034.016.000	4.034.016.000	-	3.565.984.000	3.565.984.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,40	88,40	
1143	8082945	Xây dựng cầu Khai Long, xã Đất Mũi	4.650.159.000	4.650.159.000	-	4.616.453.000	4.616.453.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,28	99,28	
1144	7988963	Xây dựng cầu Lô 18, khóm 5, thị trấn Đầm Dơi	248.314.553	248.314.553	-	248.314.553	248.314.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1145	8082021	Xây dựng cầu Lý Dũng, ấp Cái Giá, xã Hưng Hội	206.424.000	206.424.000	-	205.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	205.576.000	205.576.000	-	-	99,59	99,59	
1146	8118715	Xây dựng cầu Miếu Ông Tà	2.371.355.000	2.371.355.000	-	2.371.355.000	2.371.355.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1147	7424883	Xây dựng cầu nối tuyến đường Quân lộ - Phụng Hiệp với trung tâm xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.	28.383.140	28.383.140	-	19.996.322	19.996.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,45	70,45	
1148	8082198	Xây dựng cầu Ông Dũng, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	201.172.000	201.172.000	-	200.828.000	-	-	-	-	-	-	-	-	200.828.000	200.828.000	-	-	99,83	99,83	
1149	8103033	Xây dựng cầu Ông Hò và đường dẫn vào cầu	881.800.880	881.800.880	-	881.655.120	881.655.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98	99,98	
1150	8154731	Xây dựng cầu Ông Hôn, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	1.041.418.541	1.041.418.541	-	1.040.581.459	-	-	-	-	-	-	-	-	1.040.581.459	1.040.581.459	-	-	99,92	99,92	
1151	8138981	Xây dựng cầu Ông Hot, ấp Bình Thiện	697.625.716	697.625.716	-	688.374.284	688.374.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,67	98,67	
1152	8103035	Xây dựng cầu Ông Lưu và đường dẫn vào cầu	895.255.000	895.255.000	-	895.255.000	895.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1153	8082197	Xây dựng cầu Ông Mến, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	199.091.000	199.091.000	-	198.909.000	-	-	-	-	-	-	-	-	198.909.000	198.909.000	-	-	99,91	99,91	
1154	8082196	Xây dựng cầu Ông Mi, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	153.918.000	153.918.000	-	152.082.000	-	-	-	-	-	-	-	-	152.082.000	152.082.000	-	-	98,81	98,81	
1155	8081837	Xây dựng cầu Ông Nghĩa, ấp Trà Hát, xã Châu Thới	215.345.000	215.345.000	-	214.655.000	-	-	-	-	-	-	-	-	214.655.000	214.655.000	-	-	99,68	99,68	
1156	8095737	Xây dựng cầu Ông Tru, ấp Tà Ben	560.587.000	560.587.000	-	39.413.000	39.413.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,03	7,03	
1157	8122865	Xây dựng cầu Phú Tân 3	967.290.372	967.290.372	-	966.905.628	966.905.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96	99,96	
1158	7546546	Xây dựng cầu qua sông Rạch Gốc, xã Tân Ân, huyện Ngoc Hiến	83.058.000	83.058.000	-	83.058.000	83.058.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1159	8126163	Xây dựng cầu Quốc Dân (nhà Bác Tư Hề)	1.404.478.829	1.404.478.829	-	1.012.661.171	1.012.661.171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,10	72,10	
1160	8078076	Xây dựng cầu Rạch Cóc, xã Viên An Đông	556.624.674	556.624.674	-	555.375.326	555.375.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,78	99,78	
1161	8101592	Xây dựng cầu Rạch Dừa, xã An Xuyên	4.086.005.000	4.086.005.000	-	4.086.005.000	4.086.005.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1162	7894284	Xây dựng cầu Rạch Rập, phường 8, thành phố Cà Mau	19.869.000	19.869.000	-	19.869.000	19.869.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1163	8156218	Xây dựng cầu Tám Toàn, thị trấn Phước Long (giáp Hồng Dân)	994.472.450	994.472.450	-	983.527.550	983.527.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,90	98,90	
1164	8082023	Xây dựng cầu Thanh Mập, ấp Phú Tòng, xã Hưng Hội	141.796.000	141.796.000	-	140.204.000	-	-	-	-	-	-	-	-	140.204.000	140.204.000	-	-	98,88	98,88	
1165	8103041	Xây dựng cầu Thủy Lợi 1 và đường dẫn vào cầu	927.204.476	927.204.476	-	914.303.524	914.303.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,61	98,61	
1166	8103042	Xây dựng cầu Thủy Lợi 2 và đường dẫn vào cầu	1.066.070.323	1.066.070.323	-	1.056.171.677	1.056.171.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,07	99,07	
1167	8103040	Xây dựng cầu Thủy Lợi 3 và đường dẫn vào cầu	1.012.272.648	1.012.272.648	-	915.222.490	915.222.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,41	90,41	
1168	8103039	Xây dựng cầu Thủy Lợi 4 và đường dẫn vào cầu	1.412.189.053	1.412.189.053	-	888.602.947	888.602.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,92	62,92	
1169	8144501	Xây dựng cầu Trầu, ấp 17, xã Vĩnh Bình	1.005.629.000	1.005.629.000	-	1.005.629.000	1.005.629.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1170	8082194	Xây dựng cầu Tư Hảo, ấp Nguyễn Diên, xã Vĩnh Hưng A	348.751.000	348.751.000	-	347.249.000	-	-	-	-	-	-	-	-	347.249.000	347.249.000	-	-	99,57	99,57	
1171	8144061	Xây dựng cầu Tư Lũy, ấp Đông Hưng, xã Vĩnh Hưng	1.032.485.444	1.032.485.444	-	1.031.514.556	-	-	-	-	-	-	-	-	1.031.514.556	1.031.514.556	-	-	99,91	99,91	
1172	8144060	Xây dựng cầu Út Bôn, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	1.063.991.304	1.063.991.304	-	1.062.008.696	-	-	-	-	-	-	-	-	1.062.008.696	1.062.008.696	-	-	99,81	99,81	
1173	8122864	Xây dựng cầu Út Quay	744.998.206	744.998.206	-	591.687.794	591.687.794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,42	79,42	
1174	8162611	Xây dựng cầu Vàm Xáng, huyện Đông Hải	1.158.774.889	1.158.774.889	-	21.225.111	21.225.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,83	1,83	
1175	8124370	Xây dựng chợ Kinh Tư, xã Diên Hải	177.369.500	177.369.500	-	177.368.500	177.368.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1176	7869774	Xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại Chùa Cái Giá Chót, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi	6.051.226.172	6.051.226.172	-	6.050.773.828	6.050.773.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
1177	8130106	Xây dựng cổng chào ấp Kinh Xáng, xã Lộc Ninh	2.001.333.617	2.001.333.617	-	198.666.383	198.666.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,93	9,93	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1178	8100758	Xây dựng Cổng chào trung tâm hành chính huyện Vĩnh Lợi	270.322.000	270.322.000	-	270.322.000	270.322.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1179	7084346	Xây dựng Cổng Lung Ranh huyện U Minh.	21.340.578	21.340.578	-	21.340.578	21.340.578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1180	7002795	Xây dựng công Tiểu Dừa, huyện U Minh	14.699.203	14.699.203	-	14.699.203	14.699.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1181	8110791	Xây dựng công vào các Trường trên địa bàn phường Hộ Phòng	212.664.716	212.664.716	-	211.335.284	211.335.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,37	99,37	
1182	8081838	Xây dựng công, hàng rào, sân, đường vào, san lấp mặt bằng sân Trại sở UBND và Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hưng Hội	101.982.000	101.982.000	-	101.982.000	101.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1183	8052960	Xây dựng cửa xả và cải tạo tuyến cống trên đường Hùng Vương	1.105.951.800	1.105.951.800	-	1.104.048.200	1.104.048.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,83	99,83	
1184	8106556	Xây dựng Đai Truyền thanh huyện Đông Hải	6.747.307.000	6.747.307.000	-	6.747.307.000	6.747.307.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1185	7791469	Xây dựng đê biển Tây từ Cái Đồi Vàm đến kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau	185.180.055.677	185.180.055.677	-	83.855.069.676	83.855.069.676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,28	45,28	
1186	8031144	Xây dựng đoạn lộ từ đường 30/4 đầu nối cầu Rạch Sao	1.893.929	1.893.929	-	1.893.929	1.893.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1187	8062905	Xây dựng đường dẫn vào trụ sở làm việc xã Ninh Thạnh Lợi	592.758.029	592.758.029	-	447.241.971	447.241.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,45	75,45	
1188	7946109	Xây dựng đường đầu nối lộ giao thông phía Tây Nam Ngõ Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường số 3), phường 1, thành phố Cà Mau.	1.982.852.630	1.982.852.630	-	1.921.649.250	1.921.649.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,91	96,91	
1189	7899201	Xây dựng đường dây trung hạ thế và trạm hạ thế 75KVA Trường Tiểu học Văn Lang, phường 4, thành phố Cà Mau	80.478.000	80.478.000	-	46.958.000	46.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,35	58,35	
1190	7647976	Xây dựng đường Đông kênh Cạnh Đền - Phổ Sinh, đoạn giáp ranh xã Phước Long đến ngã tư Cạnh Đền (đường về trung tâm xã Ninh Thạnh Lợi A), huyện Hồng Dân	2.241.124.467	2.241.124.467	-	134.339.387	134.339.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,99	5,99	
1191	7000637	Xây dựng đường Giá Rai - Gành Hào, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu	5.005.341.534	5.005.341.534	-	33.214.500	33.214.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	0,66	
1192	8083487	Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Kênh 30, ấp Tân Thuận, xã Phong Điền	6.500.000	6.500.000	-	6.500.000	6.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1193	8081563	Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến kênh bờ Bắc kênh Cơi Nhì, ấp 10C, xã Trần Hợi	13.728.000	13.728.000	-	13.728.000	13.728.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1194	7000657	Xây dựng đường Giồng Nhân - Gành Hào (đoạn từ ngã tư Hiệp Thành đến Gò Cát)	6.536.717.867	6.536.717.867	-	4.705.104.881	4.705.104.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,98	71,98	
1195	8129933	Xây dựng đường GTNT tuyến kênh Tân Phong, ấp 1, xã Thới Bình	5.416.323.000	5.416.323.000	-	5.415.677.000	5.415.677.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
1196	8073425	Xây dựng đường GTNT tuyến kênh Trại Trủ, xã Thới Bình	516.133.000	516.133.000	-	516.133.000	516.133.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1197	8097454	Xây dựng đường Lộc Ninh - Ninh Thạnh Lợi (đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Xã Sang)	14.327.929.000	14.327.929.000	-	572.071.000	572.071.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,99	3,99	
1198	7249003	Xây dựng đường phía Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)	68.930.067.840	68.930.067.840	-	688.122.000	688.122.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	1,00	
1199	7000679	Xây dựng đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B	10.115.563.734	10.115.563.734	-	2.872.597.188	2.872.597.188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,40	28,40	
1200	8122866	Xây dựng đường rạch Xẻo Sầm	636.276.313	636.276.313	-	584.081.687	584.081.687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,80	91,80	
1201	7354732	Xây dựng đường từ cầu sắt đến xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân	192.912.532	192.912.532	-	33.484.100	33.484.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,36	17,36	
1202	8130768	Xây dựng đường tuyến 3 Lù	816.605.810	816.605.810	-	803.776.190	-	-	-	-	-	-	-	-	803.776.190	803.776.190	-	-	98,43	98,43	
1203	7618399	Xây dựng đường vào cầu Kinh Tư 2 - cầu Châu Điền về xã Long Điền Đông	3.712.955.618	3.712.955.618	-	2.645.240.266	2.645.240.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,24	71,24	
1204	7066818	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu hành chính huyện Vĩnh Lợi	1.547.903.160	1.547.903.160	-	260.690.940	260.690.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,84	16,84	
1205	7000618	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư hai bên đường số 16 (đường Nguyễn Tất Thành) - khu hành chính tỉnh	4.445.485.044	4.445.485.044	-	2.520.000.000	2.520.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,69	56,69	
1206	8113751	Xây dựng hàng rào 3 cơ quan Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Chi Cục Thi hành án dân sự huyện	7.942.000	7.942.000	-	4.040.000	4.040.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,87	50,87	
1207	7632228	Xây dựng hàng rào san lấp mặt bằng xung quanh Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	5.078.600	5.078.600	-	4.500.000	4.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,61	88,61	
1208	8138146	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các công viên thị trấn	801.450.824	801.450.824	-	788.549.176	788.549.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,39	98,39	
1209	8144064	Xây dựng Hệ thống đèn chiếu sáng từ cầu Thủy Thép đến giáp cầu Ninh Quới xã Vĩnh Phú Đông và cầu Vĩnh Phong đến cầu Phó Sinh xã Vĩnh Phú Tây (tuyến Quản Lộ Phụng hiệp)	9.987.006.069	9.987.006.069	-	9.812.993.931	9.812.993.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,26	98,26	
1210	7147972	Xây dựng hệ thống giao thông Khu hành chính huyện Phú Tân	541.391.882	541.391.882	-	142.068.000	142.068.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,24	26,24	
1211	8081839	Xây dựng hệ thống thoát nước tại 02 nút giao Quốc lộ 1 với đường 19/5 và đường Trương Thị Cương	6.073.002.272	6.073.002.272	-	5.989.747.728	5.989.747.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,63	98,63	
1212	8121308	Xây dựng hệ thống thoát nước Trường Hoa Mai đến đường Cà Mau- Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	603.000.000	-	-	-	-	-	-	-	397.000.000	397.000.000	-	-	100,00	100,00	
1213	8113458	Xây dựng hệ thống thoát nước, via hè, bồn hoa từ cầu Dầu Đước đến Trung tâm Chính trị	6.290.135.000	6.290.135.000	-	5.793.065.000	5.793.065.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,10	92,10	
1214	7006161	Xây dựng hệ thống thủy lợi tiểu vùng XVIII - Nam Cà Mau	148.168.821	148.168.821	-	33.062.483	33.062.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,31	22,31	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1215	8086936	Xây dựng Hội trường 350 chỗ, Sân khấu ngoài trời, Sân đường mương thoát nước Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	1.415.263.500	1.415.263.500	-	1.415.263.500	1.415.263.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1216	8092430	Xây dựng Hội trường đa năng huyện Phước Long	24.780.655.749	24.780.655.749	-	21.259.365.287	21.259.365.287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,79	85,79	
1217	8109491	Xây dựng hội trường Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	8.846.664.000	8.846.664.000	-	8.845.484.000	8.845.484.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99	
1218	7830064	Xây dựng Kè chống ngập dọc tuyến Quốc lộ 1A qua địa bàn tỉnh Bạc Liêu	335.811.694.981	335.811.694.981	-	208.239.056.825	208.239.056.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,01	62,01	
1219	8152049	Xây dựng kè chống sạt lở đoạn tuyến đường ấp Vĩnh Điền	1.664.000.000	1.664.000.000	-	1.664.000.000	1.664.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1220	8136660	Xây dựng kè Lung Chim	428.322.617	428.322.617	-	428.097.383	428.097.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95	99,95	
1221	8152050	Xây dựng kè Ngã Ba Miếu giai đoạn II	1.099.000.000	1.099.000.000	-	1.099.000.000	1.099.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1222	7236259	Xây dựng khối lớp học 08 phòng - Trường Tiểu học Thới Hòa, xã Thới Bình	67.497.000	67.497.000	-	67.497.000	67.497.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1223	7952042	Xây dựng khối lớp học 08 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Rạng Đông, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	797.426.000	797.426.000	-	502.574.000	502.574.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,02	63,02	
1224	7236261	Xây dựng khối lớp học 16 phòng - Trường Tiểu học Trí Phái Tây, xã Trí Lực	79.335.000	79.335.000	-	79.335.000	79.335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1225	8080731	Xây dựng Khối trung tâm hành chính công huyện	354.230.000	354.230.000	-	354.230.000	354.230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1226	7937306	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà đa năng + Thiết bị Trường THCS Lê Thị Cẩm Lệ	151.778.486	151.778.486	-	95.334.000	95.334.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,81	62,81	
1227	7241882	Xây dựng Khu liên hợp thể dục - thể thao tỉnh Bạc Liêu	97.650.000	97.650.000	-	49.650.000	49.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,84	50,84	
1228	7969482	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão và bến cá Cái Cùng	361.166.282.154	361.166.282.154	-	65.697.320.000	65.697.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,19	18,19	
1229	8099565	Xây dựng Khu thể dục - thể thao huyện Vĩnh Lợi	24.572.798.000	24.572.798.000	-	22.131.870.000	22.131.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,07	90,07	
1230	8104973	Xây dựng lộ bê tông từ Cầu 3 Cui đến vàm Cây Dương	5.441.255.000	5.441.255.000	-	5.316.405.000	5.316.405.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,71	97,71	
1231	8104975	Xây dựng lộ bê tông từ cầu Cây Dương đến nhà ông Thống	2.227.357.000	2.227.357.000	-	1.912.743.000	1.912.743.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,88	85,88	
1232	7783649	Xây dựng lộ bê tông từ cầu Kênh Cụt đến Cái Mồi (đoạn từ nhà ông Khởi đến cầu Máng Gáo) xã Đất Mũi	23.304.167	23.304.167	-	23.304.167	23.304.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1233	8104972	Xây dựng lộ bê tông từ cầu Ông Thắng đến cầu Thanh Niên	67.489.000	67.489.000	-	67.489.000	67.489.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1234	8012905	Xây dựng lộ bê tông từ lộ cấp VI đến nhà Ông Liễu A Chê, xã Viên An	1.517.901	1.517.901	-	1.517.901	1.517.901	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1235	7852401	Xây dựng lộ bê tông từ nhà Ông Nguyễn Văn Ưt đến cầu Ngọn Mả, xã Viên An Đông	49.149.642	49.149.642	-	49.149.642	49.149.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1236	7708170	Xây dựng lộ bờ bao thuộc khóm 1 và khóm 10, phường 1, thành phố Bạc Liêu	23.338.922	23.338.922	-	23.338.922	23.338.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1237	7869427	Xây dựng lộ giao thông Đường Xuồng, khóm 4, phường Tân Thành	538.000.000	538.000.000	-	538.000.000	538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1238	8056010	Xây dựng lộ giao thông nông thôn từ cầu Liên xã Tân Thành đến quán lộ Phụng Hiệp (từ cầu xã đến kênh xáng Phụng Hiệp)	29.747.046.200	29.747.046.200	-	29.747.046.200	29.747.046.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1239	8056009	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Dinh Ông đến Ụ Đập, xã An Xuyên.	17.920.000.000	17.920.000.000	-	17.920.000.000	17.920.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1240	7985688	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Láng Bà, ấp Ông Muộn, xã Lý Văn Lâm	3.524.924.000	3.524.924.000	-	3.524.924.000	3.524.924.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1241	7863580	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Khai Hoang (xã Quách Phẩm) về Xóm Miên (xã Thanh Tùng), huyện Đầm Dơi	28.410.492	28.410.492	-	28.410.492	28.410.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1242	7993314	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Trám Bàu - Báy Mạnh, xã Hòa Tân	785.000.000	785.000.000	-	785.000.000	785.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1243	8113755	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến từ Báy Thuyền- cầu Tư Thôn, xã Hoà Tân	2.796.000.000	2.796.000.000	-	2.796.000.000	2.796.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1244	8030736	Xây dựng lộ GTNT tuyến Kênh Ngang, ấp Đồng Tâm A, xã Tân Duyệt	27.066.216	27.066.216	-	27.066.216	27.066.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1245	8126942	Xây dựng mặt đường và hệ thống thoát nước cống Thị Đội, Phường 1 (hạng mục: Sân và hệ thống thoát nước)	634.973.893	634.973.893	-	585.026.107	585.026.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,13	92,13	
1246	8021432	Xây dựng mới 07 cây cầu trên tuyến trục liên ấp Đường Kéo – Dinh Cũ – Kại Lá – Ba Nhất – Xí Nghiệp xã Tam Giang Tây	4.479.522	4.479.522	-	4.479.522	4.479.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1247	8058654	Xây dựng mới các cầu trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	81.356.857	81.356.857	-	81.356.857	81.356.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1248	8105548	Xây dựng mới cầu bắt ngang sông Bạch Ngưu, ấp 9, xã Tân Lộc Bắc	680.000.000	680.000.000	-	680.000.000	410.000.000	-	-	-	-	-	-	-	270.000.000	270.000.000	-	-	100,00	100,00	
1249	7853056	Xây dựng mới cầu giao thông nông thôn Khai Hoang, xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	226.738	226.738	-	226.738	226.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1250	8058655	Xây dựng mới Cầu GTNT ấp Biển Đông B - Giồng Giữa A; Nâng cấp mặt đường nông thôn ấp Biển Đông B (Khu làng cá), xã Vĩnh Trạch Đông	1.012.575.616	1.012.575.616	-	997.748.818	997.748.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,54	98,54	
1251	8151052	Xây dựng mới Cầu Kênh 6 Vàng và Cầu Kênh Đào, ấp Xóm Mới, xã Tân Thành	1.001.140.000	1.001.140.000	-	978.860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	978.860.000	978.860.000	-	-	97,77	97,77	
1252	8150785	Xây dựng mới cầu Kênh Ô Rô và cầu Kênh Vĩnh Phong 16, ấp 5, xã Phong Tân	1.012.569.560	1.012.569.560	-	967.430.440	967.430.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,54	95,54	
1253	8105761	Xây dựng mới cầu Kênh Tây, xã Định Bình.	4.119.385.000	4.119.385.000	-	4.119.385.000	4.119.385.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1254	8100764	Xây dựng mới cầu Nọc Nạng 3 (nối liền bờ kè giữa Phường 1 và phường Hộ Phòng)	10.846.626.753	10.846.626.753	-	8.470.754.665	8.470.754.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,10	78,10		
1255	8150784	Xây dựng mới cầu qua nhà văn hóa ấp 3, xã Phong Thạnh A	970.960.935	970.960.935	-	969.039.065	969.039.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,80	99,80		
1256	8128517	Xây dựng mới chợ Đầm Ngan Dừa	912.847.860	912.847.860	-	911.152.140	911.152.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81	99,81		
1257	8031320	Xây dựng mới khối hành chính - quản trị, sân, khuôn viên và hàng rào Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2.056.676.186	2.056.676.186	-	1.148.667.814	1.148.667.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,85	55,85		
1258	8128093	Xây dựng mới khu làm việc, thư viện, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ; Sửa chữa dãy phòng học, công-hàng rào Trường tiểu học Nguyễn Văn Huyền	2.372.425.507	2.372.425.507	-	2.334.786.103	2.334.786.103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,41	98,41		
1259	7595771	Xây dựng mới lộ bê tông kênh Ngon Cá Chồn Lớn (từ nhà ông Nguyễn Minh Dọn đến trại giống Quang Hà), xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	8.895.000	8.895.000	-	8.895.000	8.895.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1260	8114592	Xây dựng mới lộ giao thông nông thôn đầu kênh Miếu Ông Tà – Ba Xề, xã Hòa Tân	3.245.000.000	3.245.000.000	-	3.245.000.000	3.245.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1261	8109440	Xây dựng mới lộ sông Giồng Nhum - phía bờ tây (từ hộ ông Bùi Văn Chiến - cầu Dinh Điền), ấp Tân Thành A, xã Tạ An Khương Nam	2.963.707.201	2.963.707.201	-	2.963.707.201	2.963.707.201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1262	7923617	Xây dựng mới trụ sở ban quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tỉnh Bạc Liêu	569.025.502	569.025.502	-	108.773.044	108.773.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,12	19,12		
1263	7944405	Xây dựng mới trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.413.448.193	11.413.448.193	-	11.273.479.807	11.273.479.807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,77	98,77		
1264	7901341	Xây dựng mới trường MN Hoa Hồng, phường 9	144.711.000	144.711.000	-	144.711.000	144.711.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1265	8036169	Xây dựng mới tuyến đường kênh Ánh Xuân	307.542.060	307.542.060	-	31.632.678	31.632.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,29	10,29		
1266	8047520	Xây dựng mới Tuyến đường Kênh Tư Trứ	104.141.927	104.141.927	-	11.532.613	-	-	-	-	-	-	-	-	11.532.613	11.532.613	-	-	11,07	11,07		
1267	8036170	Xây dựng mới tuyến đường trường học Khóm 4, Phường 1	107.287.348	107.287.348	-	5.986.542	5.986.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,58	5,58		
1268	8112595	Xây dựng mới tuyến đường từ cầu số 2 đến kênh thủy lợi, ấp 15, xã Phong Thạnh Đông	3.206.988.521	3.206.988.521	-	3.193.011.479	3.193.011.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,56	99,56		
1269	8126036	Xây dựng mới tuyến đường từ cầu số 7 kênh chống Mỹ đến cổng ngăn mặn Thầy Út, ấp 15, xã Phong Tân	9.431.363.918	9.431.363.918	-	9.430.636.082	9.430.636.082	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99	99,99		
1270	8118714	Xây dựng mới tuyến đường từ đầu ngã ba kênh Láng Trâm I đến đoạn cuối ngã ba nhà ông Châu Văn Thu, xã Tân Thạnh	8.740.450.000	8.740.450.000	-	8.740.450.000	8.740.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1271	8050422	Xây dựng mới tuyến đường từ nhà Ông 8 Quy đến Xóm Láng Phên ấp 21, xã Phong Thạnh	173.901.216	173.901.216	-	54.098.784	-	-	-	-	-	-	-	-	54.098.784	54.098.784	-	-	31,11	31,11		
1272	8030738	Xây dựng mới Tuyến Lô 1, ấp Tân Phú, xã Tân Dân	45.529.691	45.529.691	-	45.529.691	45.529.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1273	8030739	Xây dựng mới tuyến Thầy Cai - Hội Đồng Ninh (đoạn từ đường Đầm Dơi - Cà Mau đến trụ sở ấp Phú Điền), ấp Thành Vọng, ấp Phú Điền, xã Tân Trung	108.239.553	108.239.553	-	108.239.553	108.239.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1274	8103032	Xây dựng mương thoát nước xã Điền Hải (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Quang Trung đến Trại tôm giống Số 1)	8.523.885.000	8.523.885.000	-	8.523.885.000	8.523.885.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1275	7669700	Xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê	14.216.651.558	14.216.651.558	-	3.247.102.264	3.247.102.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,84	22,84		
1276	7938743	Xây dựng nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh (giai đoạn 2)	34.157.511.505	34.157.511.505	-	27.863.976.979	27.863.976.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,57	81,57		
1277	8094076	Xây dựng nhà Bìa Cây Điều, xã Thới Bình	707.628.000	707.628.000	-	707.628.000	707.628.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1278	7574317	Xây dựng Nhà bia ghi danh liệt sỹ xã Tân An, huyện Ngọc Hiển	1.576.000	1.576.000	-	1.576.000	1.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1279	8031321	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Bạc Liêu - Ninh Bình	672.923.621	672.923.621	-	637.076.379	637.076.379	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,67	94,67		
1280	8081566	Xây dựng nhà đa năng xã Phú Thuận	5.255.576.000	5.255.576.000	-	3.096.668.000	2.357.168.000	-	-	-	-	-	-	-	739.500.000	739.500.000	-	-	58,92	58,92		
1281	8104978	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng huyện Hòa Bình	14.363.478.000	14.363.478.000	-	9.322.748.000	9.322.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,91	64,91		
1282	8085473	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng trong Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Hưng Tây	5.197.166.000	5.197.166.000	-	4.318.386.000	4.318.386.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,09	83,09		
1283	7966852	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường TH & THCS Phong Thạnh A	71.451.597	71.451.597	-	6.142.091	6.142.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,60	8,60		
1284	7966853	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THCS Phong Thạnh B	5.919.809	5.919.809	-	5.919.809	5.919.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1285	8053872	Xây dựng nhà thiếu nhi thị xã	9.722.830.623	9.722.830.623	-	9.540.481.377	9.540.481.377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,12	98,12		
1286	8058034	Xây dựng nhà Truyền thống thị xã Giá Rai	1.300.632.677	1.300.632.677	-	1.227.462.059	1.227.462.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,37	94,37		
1287	7676734	Xây dựng nhà truyền thống trường THCS Võ Thị Sáu, phường 3, thành phố Bạc Liêu	12.531.691	12.531.691	-	12.531.691	12.531.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1288	8112596	Xây dựng Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ấp Cái Dây, thị trấn Châu Hưng	53.070.000	53.070.000	-	53.070.000	53.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1289	8084718	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 13	423.657.186	423.657.186	-	421.666.500	-	-	-	-	-	-	-	-	421.666.500	421.666.500	-	-	99,53	99,53		
1290	8130438	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 14	1.120.449.000	1.120.449.000	-	1.119.551.000	1.119.551.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,92	99,92		
1291	8130437	Xây dựng Nhà văn hóa ấp An Nghiệp	920.827.000	920.827.000	-	920.827.000	920.827.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1292	8083254	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Cây Gừa	770.045.900	770.045.900	-	769.954.100	-	-	-	-	-	-	-	-	769.954.100	769.954.100	-	-	99,99	99,99		
1293	8084373	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hậu Bồi 1	847.608.000	847.608.000	-	847.434.000	747.913.000	-	-	-	-	-	-	-	99.521.000	99.521.000	-	-	99,98	99,98		
1294	8130434	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Huy Hết	1.144.178.000	1.144.178.000	-	1.143.822.000	1.143.822.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97		
1295	7934055	Xây dựng nhip dẫn, gia cố sạt lở mố MB cầu giao thông nông thôn Khai Hoang, xã Quách Phẩm	4.220.929	4.220.929	-	4.220.929	4.220.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1296	8100106	Xây dựng phòng quản lý hồ sơ đảng viên của Đảng bộ huyện	16.143.000	16.143.000	-	5.627.000	5.627.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,86	34,86	
1297	8064892	Xây dựng trạm bơm điện cống Cầu Xáng, Phường 1, thành phố Bạc Liêu	1.715.852.457	1.715.852.457	-	958.392.541	958.392.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,86	55,86	
1298	7906493	Xây dựng trạm hạ thế khu tái định cư giai đoạn 2, phường 4, thành phố Cà Mau	74.873.000	74.873.000	-	49.605.000	49.605.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,25	66,25	
1299	8155385	Xây dựng trạm truyền thanh xã Châu Thới	571.623.000	571.623.000	-	532.377.000	-	-	-	-	-	-	-	-	532.377.000	532.377.000	-	-	93,13	93,13	
1300	8155386	Xây dựng trạm truyền thanh xã Hưng Hội	611.527.000	611.527.000	-	570.473.000	-	-	-	-	-	-	-	-	570.473.000	570.473.000	-	-	93,29	93,29	
1301	8155387	Xây dựng trạm truyền thanh xã Vĩnh Hưng A	371.059.000	371.059.000	-	336.941.000	-	-	-	-	-	-	-	-	336.941.000	336.941.000	-	-	90,81	90,81	
1302	8130766	Xây dựng trụ sở ấp Thuận Điền, xã Long Điền Tây	66.233.100	66.233.100	-	61.232.900	61.232.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,45	92,45	
1303	7879367	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Hộ Phòng	491.042.136	491.042.136	-	120.995.000	120.995.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,64	24,64	
1304	8016542	Xây dựng trụ sở làm việc xã Vĩnh Hậu	9.781.009.475	9.781.009.475	-	8.895.494.525	8.895.494.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,95	90,95	
1305	7946187	Xây dựng Trụ sở UBND xã Châu Thới	5.813.122.497	5.813.122.497	-	5.491.807.503	5.491.807.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,47	94,47	
1306	7258808	Xây dựng Trụ sở xã Khánh Hội	13.172.000	13.172.000	-	13.172.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1307	8053934	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca 1	20.932.102.146	20.932.102.146	-	20.683.413.574	20.683.413.574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,81	98,81	
1308	7963003	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca 2, phường 1	406.357.368	406.357.368	-	192.812.690	192.812.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,45	47,45	
1309	7672845	Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Hồng thành phố Bạc Liêu	110.000.000	110.000.000	-	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1310	8065992	Xây dựng Trường Mẫu giáo xã Tân Ân	16.598.788.830	16.598.788.830	-	5.069.211.170	5.069.211.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,54	30,54	
1311	7963537	Xây dựng Trường THCS Giá Rai B, Phường 1	896.365.956	896.365.956	-	195.476.818	195.476.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,81	21,81	
1312	7962416	Xây dựng Trường THCS Hộ Phòng, phường Hộ Phòng	399.000.000	399.000.000	-	399.000.000	399.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1313	7963004	Xây dựng Trường THCS Phong Tân, xã Phong Tân	1.473.874.653	1.473.874.653	-	206.125.347	206.125.347	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,99	13,99	
1314	8065987	Xây dựng Trường THCS Tân Ân Tây	8.866.388.196	8.866.388.196	-	7.087.167.000	7.087.167.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,93	79,93	
1315	7923060	Xây dựng Trường THPT U Minh	8.281.658.930	8.281.658.930	-	6.974.309.884	6.974.309.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,21	84,21	
1316	7926065	Xây dựng Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển	169.332.000	169.332.000	-	169.332.000	169.332.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1317	8010728	Xây dựng Trường TH-THCS Tân Thạnh (giai đoạn 2)	82.700.388	82.700.388	-	81.299.612	81.299.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,31	98,31	
1318	7736534	Xây dựng Trường Tiểu học 1 xã Viên An để công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia	10.575.000	10.575.000	-	1.037.000	1.037.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,81	9,81	
1319	8049932	Xây dựng trường Tiểu học B xã Phước Long (điểm ấp Phước Thạnh)	100.631.012	100.631.012	-	100.631.012	100.631.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1320	8053935	Xây dựng Trường Tiểu học Phong Phú A (dời về điểm mới)	46.233.071.146	46.233.071.146	-	23.975.427.940	23.975.427.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,86	51,86	
1321	8100763	Xây dựng trường tiểu học Thanh Bình	33.588.288.244	33.588.288.244	-	8.107.648.560	8.107.648.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,14	24,14	
1322	7904773	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Nhứt, huyện Vĩnh Lợi	11.469.075.190	11.469.075.190	-	11.469.075.190	11.469.075.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1323	7944227	Xây dựng trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Mỹ A	13.123.608.419	13.123.608.419	-	11.746.421.691	11.746.421.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,51	89,51	
1324	7942583	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Gành Hào	48.141.423.305	48.141.423.305	-	16.527.118.473	16.527.118.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,33	34,33	
1325	7878868	Xây dựng Trường trung học phổ thông Phan Ngọc Hiến	8.277.455.195	8.277.455.195	-	7.973.106.605	7.973.106.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,32	96,32	
1326	8093201	Xây dựng tuyến cầu kênh Ngang Hoà Đông - giáp xã Long Điền	2.528.571.000	2.528.571.000	-	2.528.571.000	2.528.571.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1327	8122861	Xây dựng tuyến đê bảo vệ sản xuất vùng lúa - tôm xã Vĩnh Lộc A (đoạn từ kênh 3 đến kênh Mới)	11.018.741.493	11.018.741.493	-	8.971.258.507	8.971.258.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,42	81,42	
1328	8103034	Xây dựng tuyến đường 10 Thước ấp Chôm Cao (đoạn còn lại)	4.697.674.002	4.697.674.002	-	4.079.913.128	4.079.913.128	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,85	86,85	
1329	7632552	Xây dựng tuyến đường 55 (đoạn từ trường THCS Nguyễn Thi Minh Khai đến trường tiểu học Lê Quý Đôn) phường 9, thành phố Cà Mau	17.800.000	17.800.000	-	17.800.000	17.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1330	8146271	Xây dựng tuyến đường 7 Non (đoạn từ cầu Sóc Sáp đến nhà ông Ngoan) xã Vĩnh Lộc A	799.707.033	799.707.033	-	798.292.967	-	-	-	-	-	-	-	-	798.292.967	798.292.967	-	-	99,82	99,82	
1331	8136895	Xây dựng tuyến đường ấp Anh Dũng - Lung Lá (giai đoạn 3)	789.613.105	789.613.105	-	786.590.895	-	-	-	-	-	-	-	-	786.590.895	786.590.895	-	-	99,62	99,62	
1332	8146265	Xây dựng tuyến đường ấp Ninh Lợi (đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Cờ Nhì) xã Ninh Quới A	807.000.000	807.000.000	-	805.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	805.000.000	805.000.000	-	-	99,75	99,75	
1333	8122869	Xây dựng tuyến đường Bà Âu, ấp Phú Tân, xã Ninh Quới	5.012.139.959	5.012.139.959	-	4.886.550.611	4.886.550.611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,49	97,49	
1334	7913186	xây dựng tuyến đường bê tông từ cầu Thầy Đội - cầu Hàng Chèo - Vàm Đội Chính (giai đoạn 2: từ cầu Xóm Giữa đến nhà ông Ngô Minh Dọn), xã Tam Giang Tây	314.944.258	314.944.258	-	314.944.258	314.944.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1335	8151670	Xây dựng tuyến đường bê tông từ kênh Út Hổ, ấp 22 đến cầu Chủ Chí 4 giáp Phong Thạnh	10.491.547.342	10.491.547.342	-	10.012.452.658	9.697.000.000	-	-	-	-	-	-	-	315.452.658	315.452.658	-	-	95,43	95,43	
1336	8146266	Xây dựng tuyến đường bờ Bắc kênh Trà Đốt ấp Phú Tân (đoạn từ cầu Thầy Phương đến nhà ông Danh Tranh) xã Ninh Quới	795.000.000	795.000.000	-	793.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	793.000.000	793.000.000	-	-	99,75	99,75	
1337	8146270	Xây dựng tuyến đường bờ đông kênh 9000 (đoạn từ kênh Tà Hong đến kênh Cộng Hòa) xã Ninh Thạnh Lợi	811.777.153	811.777.153	-	810.222.847	-	-	-	-	-	-	-	-	810.222.847	810.222.847	-	-	99,81	99,81	
1338	8134726	Xây dựng tuyến đường cầu Lộ Cũ - cầu 2 Chiên (giai đoạn 1)	689.989.000	689.989.000	-	679.859.000	-	-	-	-	-	-	-	-	679.859.000	679.859.000	-	-	98,53	98,53	
1339	8141400	Xây dựng tuyến đường Cây Thê - Hoàng Minh	5.833.000.000	5.833.000.000	-	5.833.000.000	5.833.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1340	8141397	Xây dựng tuyến đường Chòi Mồi - Cầu Bà Toà	7.805.000.000	7.805.000.000	-	7.805.000.000	7.805.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1341	7902522	Xây dựng tuyến đường đầu nối từ cầu thầy Đội (Đường cấp VI) đến Bến phà Hàng Chèo xã Tam Giang Tây	4.162.833	4.162.833	-	4.162.833	4.162.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1342	8129459	Xây dựng tuyến đường đầu nối vào công chính Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây	7.047.065.988	7.047.065.988	-	1.752.934.012	1.752.934.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,87	24,87		
1343	8146268	Xây dựng tuyến đường đến thờ Nguyễn Trung Trục - kênh Ngang (đoạn từ cầu Đồng Hương 8 đến nhà ông Luân) xã Ninh Hòa	808.214.380	808.214.380	-	805.785.620	-	-	-	-	-	-	-	-	805.785.620	805.785.620	-	-	99,70	99,70		
1344	8141399	Xây dựng tuyến đường giao thông Cây Thè - Lung Xinh	14.235.000.000	14.235.000.000	-	14.235.000.000	14.235.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1345	8144068	Xây dựng tuyến đường GTNT ấp Giồng Giữa B (từ nhà ông Bành Sia Sơn đến ông Cao Kía), ấp Giồng Giữa	1.271.520.000	1.271.520.000	-	1.270.808.000	1.270.808.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,94	99,94		
1346	8044351	Xây dựng tuyến đường GTNT bờ Nam tuyến kênh Quản lộ Phụng Hiệp (đoạn xã Phong Thạnh Tây)	16.270.549.370	16.270.549.370	-	15.621.058.630	307.804.000	-	-	-	-	-	-	-	15.313.254.630	15.313.254.630	-	-	96,01	96,01		
1347	7967414	Xây dựng tuyến đường GTNT Cống Lầu, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai	359.225.210	359.225.210	-	187.212.192	187.212.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,12	52,12		
1348	7957468	Xây dựng tuyến đường GTNT từ cầu Thiên Phúc đến cầu nhà ông Hai Lít	26.593.295	26.593.295	-	26.593.295	26.593.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1349	8128095	Xây dựng tuyến đường Hai Cát, xã Vĩnh Lộc	4.414.230.663	4.414.230.663	-	2.975.461.337	2.975.461.337	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,41	67,41		
1350	7214295	Xây dựng tuyến đường Hộ Phòng - Gành Hào	5.997.416.394	5.997.416.394	-	5.873.787.078	5.873.787.078	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,94	97,94		
1351	8135164	Xây dựng tuyến đường kênh 1000 và một cây cầu, ấp Hành Chính	2.353.391.135	2.353.391.135	-	2.318.608.865	2.318.608.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,52	98,52		
1352	8128092	Xây dựng tuyến đường kênh 12 xã Vĩnh Lộc	894.038.000	894.038.000	-	853.962.000	853.962.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,52	95,52		
1353	8146269	Xây dựng tuyến đường kênh 3 tháng 2, xã Lộc Ninh	810.801.280	810.801.280	-	807.198.720	-	-	-	-	-	-	-	-	807.198.720	807.198.720	-	-	99,56	99,56		
1354	8135169	Xây dựng tuyến đường Kênh 3000, ấp Phước Hậu (đoạn còn lại)	3.682.596.660	3.682.596.660	-	3.627.403.340	3.627.403.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,50	98,50		
1355	8094210	Xây dựng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thạnh Lợi đầu nối vào dự án Phước Long - Ba Đình và khu di tích đặc biệt Cái Chanh	4.138.828	4.138.828	-	4.061.172	4.061.172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,12	98,12		
1356	8135162	Xây dựng tuyến đường kênh 7000, ấp 8B	2.448.060.305	2.448.060.305	-	2.411.939.695	2.411.939.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,52	98,52		
1357	8131523	Xây dựng tuyến đường Kênh Ba Tĩnh	7.748.084.171	7.748.084.171	-	7.744.701.829	7.744.701.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96	99,96		
1358	8141396	Xây dựng tuyến đường Kênh Đồn, ấp Kinh Xáng	1.877.901.380	1.877.901.380	-	1.872.098.620	1.872.098.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,69	99,69		
1359	8103001	Xây dựng tuyến đường Kênh Kiềm, xã Biển Bạch Đông(từ Kênh 2 đến giáp xã Tân Bằng)	3.432.362.000	3.432.362.000	-	3.432.362.000	2.083.362.000	-	-	-	-	-	-	-	1.349.000.000	1.349.000.000	-	-	100,00	100,00		
1360	8156220	Xây dựng tuyến đường Kênh Mới, ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Phú Đông	1.071.046.482	1.071.046.482	-	1.056.953.518	1.056.953.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,68	98,68		
1361	8127458	Xây dựng tuyến đường Kênh Ngang (đoạn từ cầu Nhụy Cẩm đến cầu Chín Đức), xã Vĩnh Lộc	5.867.151.061	5.867.151.061	-	4.102.108.265	4.102.108.265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,92	69,92		
1362	8146267	Xây dựng tuyến đường kênh Nông Trường (đoạn từ nhà Bé Tám đến kênh Địa Miếu) xã Vĩnh Lộc	799.993.709	799.993.709	-	798.006.291	-	-	-	-	-	-	-	-	798.006.291	798.006.291	-	-	99,75	99,75		
1363	8103561	Xây dựng tuyến đường Kênh Tân Phong, xã Tân Lộc Đông (phía bên trường THCS Tân Phong)	4.700.000.000	4.700.000.000	-	4.700.000.000	2.835.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.865.000.000	1.865.000.000	-	-	100,00	100,00		
1364	8138142	Xây dựng tuyến đường kênh Thanh Niên, ấp Hiệp Vinh	155.000.000	155.000.000	-	155.000.000	155.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1365	8062907	Xây dựng tuyến đường kênh xáng Hòa Bình (đoạn từ nhà bà Nghiệp đến nhà bà Lùng)	2.954.567	2.954.567	-	1.024.495	1.024.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,67	34,67		
1366	8122873	Xây dựng tuyến đường Khóm 7 đi Khóm 8, phường Láng Tròn	8.224.841.986	8.224.841.986	-	7.817.158.014	7.817.158.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,04	95,04		
1367	8103064	Xây dựng tuyến đường Kim Hải	1.357.324.000	1.357.324.000	-	1.357.324.000	1.357.324.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1368	8097976	Xây dựng tuyến đường Kim Thà, xã An Trạch	3.110.467.000	3.110.467.000	-	3.110.467.000	3.110.467.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1369	8134727	Xây dựng tuyến đường Kinh 9 Lư, ấp 1	810.466.000	810.466.000	-	791.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	791.940.000	791.940.000	-	-	97,71	97,71		
1370	8084719	Xây dựng tuyến đường Kinh Tây - Diên Cô Ba	8.734.441.000	8.734.441.000	-	8.734.441.000	8.734.441.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1371	8066587	Xây dựng tuyến đường liên ấp Đồn Khôi - Tân Lập - Nông trường 414, xã Tân An Tây	1.770.591.533	1.770.591.533	-	1.770.591.533	1.770.591.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1372	8126466	Xây dựng tuyến đường Lung Nía, ấp Đầu Sáu Đông, xã Lộc Ninh (đoạn còn lại)	2.400.000.613	2.400.000.613	-	2.399.999.387	2.399.999.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1373	7671893	Xây dựng tuyến đường Mạc Đình Chi, phường 5, thành phố Cà Mau	17.000.000	17.000.000	-	17.000.000	17.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1374	8142174	Xây dựng tuyến đường Ngã tư Ban Can, xã Tân Lộc Đông	7.100.000.000	7.100.000.000	-	7.100.000.000	4.282.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.818.000.000	2.818.000.000	-	-	100,00	100,00		
1375	7967415	Xây dựng tuyến đường Nguyễn Tri Phương, phường 1, thị xã Giá Rai	3.720.638.311	3.720.638.311	-	3.719.361.689	3.719.361.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97		
1376	8086893	Xây dựng tuyến đường Ninh An (đoạn từ Km1+000 đến giáp ấp Ninh Tiến xã Ninh Quới A)	893.175.000	893.175.000	-	750.025.000	750.025.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,97	83,97		
1377	7941322	Xây dựng tuyến đường ô đê bao Thạnh Long, huyện Vĩnh Lợi	19.517.650.133	19.517.650.133	-	8.857.530.775	8.857.530.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,38	45,38		
1378	8135161	Xây dựng tuyến đường Ông Phong - Ông Lập	1.751.916.362	1.751.916.362	-	1.726.083.638	1.726.083.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,53	98,53		
1379	7815412	Xây dựng tuyến đường phía sau Trường cấp II, III (đoạn từ đường 19/5 đến đường số 6) khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	1.367.238	1.367.238	-	1.367.238	1.367.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
1380	7967418	Xây dựng tuyến đường Quy hoạch D7 (đoạn vào Trường THPT Vĩnh Hưng), huyện Vĩnh Lợi	560.978.438	560.978.438	-	348.414.438	348.414.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,11	62,11		
1381	7674270	Xây dựng tuyến đường số 06 theo quy hoạch (đoạn từ đường Dương Thị Cẩm Vân đến đường Nguyễn Tạo song song đường Ngô Bình An)	19.432.000	19.432.000	-	19.432.000	19.432.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1382	7902523	Xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch thị trấn Rạch Gốc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khải đến hết ranh quy hoạch thị trấn Rạch Gốc).	229.346.699	229.346.699	-	229.346.699	229.346.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1383	8135160	Xây dựng tuyến đường Sóc Kha (đoạn ngoài ra Phò Sinh)	1.527.594.782	1.527.594.782	-	1.504.405.218	1.504.405.218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,48	98,48	
1384	8122867	Xây dựng tuyến đường Tà Ben (đoạn từ cầu Tư Khánh đến nhà Ông Huân)	5.540.771.809	5.540.771.809	-	4.570.989.009	4.570.989.009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,50	82,50	
1385	7768836	Xây dựng tuyến đường Tây sông Cái Tàu (đoạn từ Kênh 29 đến ngã tư Tiểu Dừa), xã Khánh Tiến, huyện U Minh	21.462.000	21.462.000	-	15.070.000	15.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,22	70,22	
1386	7904772	Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	97.750.933.467	97.750.933.467	-	35.260.428.193	35.260.428.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,07	36,07	
1387	8066588	Xây dựng tuyến đường trục ấp Ông Định (đến cấp VI), xã Tân Ân Tây	2.286.470.696	2.286.470.696	-	2.286.470.696	2.286.470.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1388	8090141	Xây dựng tuyến đường trục ấp, liên ấp Xóm Biển - Ông Linh xã Viên An	19.333.784.000	19.333.784.000	-	16.941.784.000	12.326.000.000	-	-	-	-	-	-	-	4.615.784.000	4.615.784.000	-	-	87,63	87,63	
1389	8144063	Xây dựng tuyến đường từ ấp Tường Thắng A, xã Vĩnh Thanh đến giáp xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình (bao gồm một cây cầu trên tuyến)	2.585.323.103	2.585.323.103	-	2.550.676.897	2.550.676.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,66	98,66	
1390	8053869	Xây dựng tuyến đường từ cầu 6000 đến khu di tích Quốc gia đặc biệt Cái Chanh	52.798.794.517	52.798.794.517	-	13.147.307.709	13.147.307.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,90	24,90	
1391	8141948	Xây dựng tuyến đường từ cầu chợ đến Xóm Vàm, ấp Giáp Nước, xã Vĩnh Trạch	1.265.098.000	1.265.098.000	-	949.564.000	949.564.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,06	75,06	
1392	8135159	Xây dựng tuyến đường từ cầu Col Anh - Ông Yên	1.139.565.318	1.139.565.318	-	1.124.434.682	1.124.434.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,67	98,67	
1393	8086892	Xây dựng tuyến đường từ cầu kênh 6000 đầu nối dự án tuyến đê cấp bách, xã Ninh Thạnh Lợi A	25.887.666.853	25.887.666.853	-	8.979.047.147	8.979.047.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,68	34,68	
1394	8141404	Xây dựng tuyến đường từ cầu ông Kĩa đến sông Công Điền xã Vĩnh Trạch	2.028.738.330	2.028.738.330	-	1.383.081.670	1.383.081.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,17	68,17	
1395	8115253	Xây dựng tuyến đường từ cầu Trường học ấp 9 đến ngã ba Kênh nhỏ, xã Tân Thạnh	3.188.000	3.188.000	-	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,68	15,68	
1396	7957475	Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cỏ đến Chùa Linh Ứng, huyện Đông Hải	155.660.738.906	155.660.738.906	-	42.159.592.672	42.159.592.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,08	27,08	
1397	7903600	Xây dựng tuyến đường từ cầu Xẻo Lá đến ngọn Kênh Cùg, xã Viên An Đông	154.583.601	154.583.601	-	154.583.601	154.583.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1398	8126167	Xây dựng tuyến đường từ cầu Xóm Đồng đến cầu Ba Sên, ấp Tà Ky, xã Ninh Hòa	1.057.985.809	1.057.985.809	-	982.014.191	982.014.191	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,82	92,82	
1399	8141398	Xây dựng tuyến đường từ Cây Sộp - 7 Tấn	12.881.000.000	12.881.000.000	-	12.881.000.000	12.881.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1400	8121753	Xây dựng tuyến đường từ công UBND huyện đầu nối đến đường 13/12 và xây dựng vỉa hè, mương thoát nước đoạn từ công UBND huyện đến ngã tư Bông Vần Dĩa	11.408.234.601	11.408.234.601	-	11.315.765.399	9.696.805.399	-	-	-	-	-	-	-	1.618.960.000	1.618.960.000	-	-	99,19	99,19	
1401	8141401	Xây dựng tuyến đường từ Cựa Gà - Phan Mầu	2.142.000.000	2.142.000.000	-	2.142.000.000	2.142.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1402	8135738	Xây dựng tuyến đường từ đập ông Tinh đến cầu 2 Lũy, ấp Lung Lá	816.488.581	816.488.581	-	794.697.419	-	-	-	-	-	-	-	-	794.697.419	794.697.419	-	-	97,33	97,33	
1403	8117326	Xây dựng tuyến đường từ Đồn Biên phòng xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển đến bến phà Kênh 17 đi xã Tam Giang, huyện Năm Căn.	19.568.751.555	19.568.751.555	-	15.083.248.445	15.083.248.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,08	77,08	
1404	7686033	Xây dựng tuyến đường từ Giồng Bóm đến Thắt	48.952.769	48.952.769	-	35.727.735	35.727.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,98	72,98	
1405	8135490	Xây dựng tuyến đường từ kênh 2000 đến kênh 3000 (cấp kênh cô chín)	1.161.193.244	1.161.193.244	-	1.160.806.756	1.160.806.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97	99,97	
1406	8156223	Xây dựng tuyến đường từ kênh 4000 đến kênh 5000, phía bắc kênh Phong Thạnh Tây, ấp 8B, xã Phong Thạnh Tây A	1.030.756.261	1.030.756.261	-	1.017.243.739	1.017.243.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,69	98,69	
1407	8135163	Xây dựng tuyến đường từ Kênh 6000 đến Kênh Cựa Gà, ấp 9A	1.804.895.760	1.804.895.760	-	1.777.104.240	1.777.104.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,46	98,46	
1408	8156221	Xây dựng tuyến đường từ kênh Bảy Chục ấp Long Hải vô xã Phước Long (tuyến kênh 2000)	1.069.668.815	1.069.668.815	-	1.056.331.185	1.056.331.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,75	98,75	
1409	8095742	Xây dựng tuyến đường từ ngã ba Cai Giăng đến Chùa Kosthum	3.770.030.508	3.770.030.508	-	2.751.571.108	2.751.571.108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,99	72,99	
1410	8107370	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Lũy đến ngã ba Miếu ấp 10A, xã Tân Phong	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1411	8136894	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Sầm đến cầu Trung ương Đoàn ấp An Điền giai đoạn 3	776.083.190	776.083.190	-	775.080.810	-	-	-	-	-	-	-	-	775.080.810	775.080.810	-	-	99,87	99,87	
1412	8156222	Xây dựng tuyến đường từ nhà Tư Cáo vô nhà ông Chánh, ấp Long Đức, thị trấn Phước Long	1.127.686.817	1.127.686.817	-	1.114.313.183	1.114.313.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,81	98,81	
1413	7000681	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến xã Phong Thạnh A, huyện Giá Rai	913.537.932	913.537.932	-	133.000.000	133.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,56	14,56	
1414	7795767	Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện hồng Dân	1.073.493.149.116	1.073.493.149.116	-	145.009.504.772	145.009.504.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,51	13,51	
1415	8064487	Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trèm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngan Dừa.	358.043.980.594	358.043.980.594	-	73.593.021.130	73.593.021.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,55	20,55	
1416	7535026	Xây dựng tuyến đường vào di tích lịch sử Quốc gia Khu căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ kênh 10000 - xã Ninh Thạnh Lợi - Khu căn cứ Tỉnh ủy)	224.237.538	224.237.538	-	144.631.538	144.631.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,50	64,50	
1417	7852269	Xây dựng tuyến lộ bê tông ấp Cái Hoàng (đoạn từ nhà ông 7 Luông đến ngã ba Hang Sáu) xã Đất Mũi	44.237.264	44.237.264	-	44.237.264	44.237.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1418	8095853	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ cầu Bà Cai Di đến miếu Bà Thủy Long, Khóm 5, phường 8.	1.014.461.600	1.014.461.600	-	1.014.461.600	1.014.461.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi cho vay	Chi trả nợ gốc	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1419	7852268	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ nhà Ông Thám đến cầu Vàm Dầu Đầu, thị trấn Rạch Gốc.	17.871.652	17.871.652	-	17.871.652	17.871.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1420	7876629	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ Nhà sinh hoạt văn hóa liên ấp Cây Phước – Láng Tròn đến đường Hồ Chí Minh, xã Viên An Đông	52.319.211	52.319.211	-	52.319.211	52.319.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1421	7876631	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ Trụ sở ấp Rạch Gốc B đến ngọn Ông Như, thị trấn Rạch Gốc	995.000	995.000	-	995.000	995.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1422	8124372	Xây dựng tuyến lộ bê tông tuyến từ cầu nhà ông Chốt đến nhà ông Hùng ấp 38, xã Minh Diệu	125.540.000	125.540.000	-	125.540.000	125.540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1423	7923761	Xây dựng tuyến lộ bê tông vòm Ông Thuộc (từ cầu Ngọn Mã đến So Đũa), xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	15.785.620	15.785.620	-	4.701.324	4.701.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,78	29,78	
1424	8053879	Xây dựng tuyến lộ giao thông nông thôn từ cầu 1/6 đến kênh Lung Lớn, xã Tân Thành	12.429.000	12.429.000	-	12.429.000	12.429.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1425	7225198	Xây dựng tuyến lộ kênh Công ty Dược	215.105.442	215.105.442	-	215.105.442	215.105.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1426	8075869	Xây dựng tuyến lộ So Đũa từ nhà bà Trần Kim Ra đến nhà bà Thái Thị Liên	416.611.000	416.611.000	-	415.389.000	-	-	-	-	-	-	-	-	415.389.000	415.389.000	-	-	99,71	99,71	
1427	8065993	Xây dựng tuyến Trục ấp, liên ấp Nhưng Miên - Đông Khôi - đường Hồ Chí Minh, xã Viên An Đông (giai đoạn 2)	9.123.664.957	9.123.664.957	-	8.064.335.043	8.064.335.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,39	88,39	
1428	8119024	Xây dựng Tuyến trục liên ấp Nhưng Miên - Biện nhạn – Bàn Quý, xã Viên An Đông (đoạn từ nhà ông Tô Văn Đăm đến trụ sở sinh hoạt văn hoá ấp Bàn Quý)	5.260.349.000	5.260.349.000	-	5.260.349.000	2.477.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.783.349.000	2.783.349.000	-	-	100,00	100,00	
1429	8105015	Xây dựng UBND thị trấn Phước Long	17.223.963.740	17.223.963.740	-	278.913.544	278.913.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,62	1,62	
1430	7867857	Xây dựng via hè từ cổng sau Trụ sở UBND huyện đến khu tập thể huyện Uy	12.118.905	12.118.905	-	12.118.905	12.118.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1431	8144065	Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước tuyến đường từ Vòng xoay QLPH đến Nghĩa trang huyện	10.480.273.455	10.480.273.455	-	10.223.726.545	10.223.726.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,55	97,55	
1432	8104980	Xây dựng, cải tạo via hè - đèn chiếu sáng, trang trí trên tuyến Quốc lộ 1 (Đoạn từ Trạm BOT Bạc Liêu đến vòng xoay Chiến Thắng thành phố Bạc Liêu)	22.560.775.000	22.560.775.000	-	17.521.225.000	17.521.225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,66	77,66	
1433	8095744	Xây dựng, lắp đặt trụ đèn chiếu sáng xã Ninh Quới A	92.825.000	92.825.000	-	91.255.000	91.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,31	98,31	
1434	8126168	Xây dựng, lắp đặt trụ đèn chiếu sáng xã Vĩnh Lộc	72.970.497	72.970.497	-	72.829.503	72.829.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81	99,81	
1435	7773584	Xây dựng, nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kệ	166.614.056.880	166.614.056.880	-	91.748.474.000	91.748.474.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,07	55,07	
1436	8160932	Xây dựng, nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu (từ Huyện Kệ hướng về Chùa Linh Ứng)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1437	7931551	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Ninh Hòa	531.005.324	531.005.324	-	197.813.000	197.813.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,25	37,25	
1438	8029369	Xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trường chính trị Châu Văn Đăng	395.322.304	395.322.304	-	131.455.652	131.455.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,25	33,25	
1439	7902457	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp tuyến bờ kè trước Trụ sở Huyện ủy đến bến tàu (cũ)	397.934.017	397.934.017	-	151.148.753	151.148.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,98	37,98	
1440	8160483	Xói lở bờ biển thành phố Bạc Liêu (đoạn còn lại giữa bờ biển Vĩnh Trạch Đông và bờ biển Nhà Mát)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
1441	7969483	Xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	263.821.893.300	263.821.893.300	-	27.248.078.900	27.248.078.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,33	10,33	
II		CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	11.400.000.000			8.638.409.570	-	-	-	-	-	-	-	8.638.409.570	-	-	-	-	75,78		
III		CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	2.000.000.000			8.000.000.000	-	-	-	-	8.000.000.000	-	-		-	-	-	-	400,00		
IV		CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	463.298.000.000			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V		CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	145.141.000.000			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI		CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	5.761.908.000.000			12.042.821.184.567	-	-	12.042.821.184.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209,01		
VII		CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				8.444.191.150.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.444.191.150.943			
VIII		CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			54.035.190.962	-	-	-	54.035.190.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IX		CHI CHO VAY	-			94.450.000.000	-	-	-	-	-	94.450.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
X.		CHI TRẢ NỢ GỐC	22.700.000.000			40.166.715.897	-	-	-	-	-	-	40.166.715.897	-	-	-	-	-	176,95		

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Mã ĐQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
		TỔNG SỐ	20.492.862.574.062	7.270.982.756.684	552.980.123.059	-	58.649.586.202	42.919.209.247	401.886.009.546	182.452.592.341	30.652.030.234	32.704.244.819	707.691.671.799	4.903.125.445.970	3.631.367.217.301	768.874.585.661	280.720.165.882	38.096.304.489	7.405.373.096	-	-	31.700.000.000	35,48
1	3022575	Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	100,00
2	8164750	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 - 2029	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
3	8161406	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 – 2029.	540.247.500	506.914.500	-	-	-	-	-	-	-	-	506.914.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,83
4	7007595	Bảo vệ và phát triển Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	39.002.830	36.802.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.802.830	-	36.802.830	-	-	-	-	-	-	94,36
5	7146174	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	2.941.488.678	2.488.875.602	-	-	-	-	2.488.875.602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,61
6	7570996	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	5.830.535.598	1.023.421.600	-	-	-	-	1.023.421.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,55
7	8101769	Bia Kỷ niệm Cây vú sữa miền Nam tại xã Trí Phải, huyện Thới Bình	33.883.000	33.883.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.883.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
8	7816619	Bia tưởng niệm 10 cán bộ và nhân dân bị Mỹ - Ngụy thảm sát tại Đồng Bàu Hang (giai đoạn 2)	5.559.810	5.559.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.559.810	-	-	-	-	100,00
9	8151669	Bổ sung một số hạng mục thuộc các khối công trình trong khu trung tâm hành chính huyện	354.255.276	353.744.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	353.744.724	-	-	-	-	-	99,86
10	3012742	Các đơn vị khác của huyện Năm Căn	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000.000	100,00
11	3012743	Các đơn vị khác của huyện Ngọc Hiển	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000.000	100,00
12	7944310	Cải tạo Công viên bờ kè kênh hồ Phường 2, Phường 5	1.422.348.802	1.306.367.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.306.367.198	-	-	-	-	-	-	-	91,85
13	7922133	Cải tạo nâng cấp các hạng mục Đền thờ Bắc Hồ	13.317.567	13.317.567	-	-	-	-	-	13.317.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
14	8115846	Cải tạo nâng cấp Kênh hồ Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu	14.555.457.960	14.022.323.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.022.323.014	-	-	-	-	-	-	-	-	96,34
15	8135167	Cải tạo Nhà Bia xã Phong Thạnh Tây A	160.488.268	157.511.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	157.511.732	-	-	-	-	98,15
16	8135741	Cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Định Thành	523.158.000	523.158.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	523.158.000	-	-	-	-	-	100,00
17	8132815	Cải tạo Trụ sở và Nhà khách Huyện uỷ	432.637.000	432.637.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	432.637.000	-	-	-	-	-	100,00
18	7140552	Cải tạo và nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Canh Đền (đoạn km 10+000 đến km 16+493 thuộc địa bàn huyện Giá Rai)	891.797.770	25.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2,88
19	8090531	Cải tạo, chỉnh trang via hè, hàng rào, nhà bảo vệ Trụ sở Huyện uỷ	14.399.000	14.399.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.399.000	-	-	-	-	-	100,00
20	7610808	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND - UBND huyện Trần Văn Thời	165.804.000	165.804.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165.804.000	-	-	-	-	-	100,00
21	8135737	Cải tạo, mở rộng tuyến Xóm Trong - Cầu Bà Bình	818.560.000	795.108.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	795.108.000	795.108.000	-	-	-	-	-	-	-	97,13
22	7000633	Cải tạo, nâng cấp đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	2.072.510.834	1.317.581.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.317.581.384	-	-	-	-	-	-	-	-	63,57
23	7910085	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, xây dựng nhà xưởng để đảm bảo việc dạy và học cho học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	116.062.441	116.062.441	116.062.441	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
24	8033334	Cải tạo, nâng cấp Hội trường và căn tin UBND huyện Ngọc Hiển	3.006.485	3.006.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.006.485	-	-	-	-	-	100,00
25	8159029	Cải tạo, nâng cấp Kênh hồ Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 2 thuộc Phường 5)	9.172.253.326	827.746.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	827.746.674	-	-	-	-	-	-	-	-	9,02
26	7929927	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	11.947.000	11.947.000	-	-	-	-	-	11.947.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
27	8065988	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trường Tiểu học 2 xã Viên An Đông	19.805.000	19.805.000	19.805.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
28	8104971	Cải tạo, nâng cấp via hè tuyến đường QL1A(đoạn từ Cầu Tràm đến TTHC huyện);chỉnh trang khuôn viên Huyện ủy,UBND huyện;lắp đặt HT chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện	1.864.929.000	1.863.145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.863.145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	99,90
29	7809439	Cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị Hội trường Huyện uỷ	147.565.034	146.434.966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	146.434.966	-	-	-	-	-	99,23
30	8064893	Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát nước	9.124.717.145	8.504.418.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.504.418.985	-	-	-	-	-	-	-	-	93,20
31	8104981	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục trong trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Bạc Liêu	5.813.846.460	4.386.153.540	-	-	-	-	-	4.386.153.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,44
32	8132533	Cải tạo, sửa chữa chống thấm dột trần Trụ sở làm việc Huyện ủy, các Ban Đảng và một số hạng mục khác	1.063.442.000	1.060.652.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.060.652.000	-	-	-	-	-	99,74
33	7929522	Cải tạo, sửa chữa định kỳ các tuyến đường bộ do tỉnh quản lý	36.691.974.537	36.228.251.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.228.251.405	36.228.251.405	-	-	-	-	-	-	-	98,74
34	8130105	Cải tạo, sửa chữa Hội trường xã Ninh Thạnh Lợi	1.573.695.597	1.126.304.403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.126.304.403	-	-	-	-	-	71,57
35	8059519	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của Đoàn nghệ thuật tổng hợp Khmer và Đoàn cải lương Cao Văn Lầu	2.575.785.145	2.575.247.621	-	-	-	-	-	2.575.247.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98
36	7961337	Cải tạo, sửa chữa Phòng Văn hóa và Thông tin thành Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	11.561.000	11.561.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.561.000	-	-	-	-	-	100,00
37	8121001	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, đường 23/8, Phường 8, thành phố Bạc Liêu để di dời trụ sở làm việc các cơ quan của thành phố Bạc Liêu	10.394.096.448	24.513.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.513.242	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24
38	8080087	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND huyện	647.917.000	647.917.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	647.917.000	-	-	-	-	-	100,00
39	8046527	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND thành phố Cà Mau	1.625.994.500	1.625.993.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.625.993.500	-	-	-	-	-	100,00
40	8082029	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	34.285.054	34.285.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.285.054	-	-	-	-	-	100,00
41	8088195	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Thành ủy thành phố Cà Mau	156.724.000	156.724.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156.724.000	-	-	-	-	-	100,00
42	8094870	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Chính trị thành phố Cà Mau.	1.469.904.000	1.469.904.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.469.904.000	-	-	-	-	-	100,00
43	8132531	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị huyện	844.718.818	843.281.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	843.281.182	-	-	-	-	-	99,83
44	8134730	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Long Thạnh	297.830.315	290.169.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.169.685	-	-	-	-	-	97,43
45	8159644	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu - Cơ sở 2	222.000.000	222.000.000	222.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
46	8105318	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Mai, xã Định Bình.	792.417.000	792.417.000	792.417.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
47	8130436	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho UBND thị trấn Châu Hưng	701.428.000	682.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	682.772.000	-	-	-	-	-	97,34
48	8135735	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Vĩnh Hưng	480.126.000	473.874.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473.874.000	-	-	-	-	-	98,70
49	8135178	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị UBND xã Châu Hưng A	494.173.000	488.027.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.027.000	-	-	-	-	-	98,76
50	8130285	Cấp điện cho nhà thi đấu đa năng huyện Đông Hải	129.908.483	32.788.555	-	-	-	-	-	-	-	32.788.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,24

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
93	8011956	Đầu tư xây dựng các cầu (Cái Bát, kênh Ông Xe) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	2.014.745.000	2.005.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.005.255.000	2.005.255.000	-	-	-	-	-	-	-	99,53
94	7603197	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	2.082.162.000	12.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.700.000	12.700.000	-	-	-	-	-	-	-	0,61
95	8030737	Đầu tư xây dựng cầu từ chợ Nông sản thực phẩm, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi qua Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi, khóm 5, thị trấn Đầm Dơi	137.220.490	137.220.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137.220.490	137.220.490	-	-	-	-	-	-	-	100,00
96	7503126	Đầu tư xây dựng cầu Xẻo Vệt	1.315.068.589	1.132.635.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.132.635.677	1.132.635.677	-	-	-	-	-	-	-	86,13
97	7002625	Đầu tư xây dựng Cổng Hương Mai	221.468.721	113.250.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.250.521	-	113.250.521	-	-	-	-	-	-	51,14
98	8160107	Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số.	1.682.358.725	1.469.641.275	1.469.641.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,36
99	8017665	Đầu tư xây dựng công trình cầu Khánh Hải trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	705.811.795	584.188.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	584.188.205	584.188.205	-	-	-	-	-	-	-	82,77
100	8105379	Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tàì Chính, thị trấn Phước Long (nâng cấp tuyến đường Yên Mô)	936.691.401	934.868.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	934.868.489	934.868.489	-	-	-	-	-	-	-	99,81
101	7211283	Đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Bắc Cà Mau	406.291.000	69.973.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.973.000	-	69.973.000	-	-	-	-	-	-	17,22
102	8080728	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và một số hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Hưng Thành	129.958.000	129.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129.958.000	-	-	-	-	-	100,00
103	7927140	Đầu tư xây dựng Khu hành chính và sửa chữa Trung tâm truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	98.890.694	98.890.694	-	-	-	-	-	-	98.890.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
104	7653278	Đầu tư xây dựng khu khám và điều trị nội trú, ngoại trú cho cán bộ	4.457.090	4.457.090	-	-	-	-	4.457.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
105	7639653	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư thuộc khu đô thị Hành chính, Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau	49.843.836.248	24.461.550.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.461.550.752	24.461.550.752	-	-	-	-	-	-	-	49,08
106	7982640	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	4.072.765.632.164	234.024.874.552	-	-	-	234.024.874.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,75
107	8147117	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	1.156.159.000	391.841.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	391.841.000	391.841.000	-	-	-	-	-	-	-	33,89
108	8147118	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	1.251.343.000	452.657.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	452.657.000	452.657.000	-	-	-	-	-	-	-	36,17
109	8134731	Đầu tư xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại thị trấn Châu Hưng	983.145.860	916.854.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	916.854.140	-	-	-	-	93,26
110	7871420	Đầu tư xây dựng nhà làm việc Huyện ủy Năm Căn và các cơ quan Đoàn thể huyện	158.320.050	158.320.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	158.320.050	-	-	-	-	-	100,00
111	8076019	Đầu tư xây dựng san lấp mặt bằng, hạ tầng giao thông bao quanh trung tâm hành chính huyện Cái Nước (đường vào Trụ sở Khối đoàn thể huyện Cái Nước)	38.786.190.000	8.671.358.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.296.356.000	6.296.356.000	-	-	-	2.375.002.000	-	-	-	22,36
112	8172571	Đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Cà Mau, phường An Xuyên.	39.260.000	36.740.000	-	-	-	-	36.740.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,58
113	8128860	Đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	593.560.536	592.439.464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	592.439.464	-	-	-	-	-	99,81
114	7817446	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy	159.697.959.279	128.642.084.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.642.084.721	-	-	-	-	-	80,55
115	7553073	Đầu tư xây dựng tuyến đường Châu Văn Đăng	1.140.331.515	1.140.331.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.140.331.515	1.140.331.515	-	-	-	-	-	-	-	100,00
116	7890565	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đình Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng)	582.768.192	566.632.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	566.632.400	566.632.400	-	-	-	-	-	-	-	97,23
117	8016832	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tàì Chính, thị trấn Phước Long	27.107.968.558	23.695.468.318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.695.468.318	23.695.468.318	-	-	-	-	-	-	-	87,41
118	8064890	Đầu tư, nâng cấp và lắp đặt trạm bơm, cống ngăn	4.694.918.825	4.097.054.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.097.054.771	-	-	-	-	-	-	-	-	87,27
119	7934051	Dịch chuyển tìm tuyến lộ giao thông nông thôn Khai Hoang (xã Quách Phẩm) về Xóm Miên (xã Thanh	3.029.785	3.029.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.029.785	3.029.785	-	-	-	-	-	-	-	100,00
120	8113732	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Lợi An Huyện Trần Văn Thời Tỷ lệ 1/500	69.117.000	69.117.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.117.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
121	8113731	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Trần Hợi Huyện Trần Văn Thời Tỷ lệ 1/500	38.763.000	38.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
122	8060679	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bạc Liêu đến năm 2045.	2.272.284.355	1.777.566.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.777.566.273	-	-	-	-	-	-	-	-	78,23
123	8088385	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tạ An Khương huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau	76.150.000	76.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
124	8023810	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 Huyện Hồng Dân	604.242.000	604.242.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	604.242.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
125	8123039	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau	4.624.600.000	3.497.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.497.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	75,63
126	8051493	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hải	1.918.842.000	102.412.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.412.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5,34
127	8047523	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa Bình	848.860.714	842.471.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	842.471.500	-	-	-	-	-	-	-	-	99,25
128	8071143	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hồng Dân	818.736.024	818.735.976	-	-	-	-	-	-	-	-	-	818.735.976	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
129	8065062	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	1.149.830.670	763.468.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	763.468.000	-	-	-	-	-	-	-	-	66,40
130	8150831	Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Quảng trường Văn hóa Huyện Trần Văn Thời	234.538.000	145.462.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.462.000	-	-	-	-	-	-	-	-	62,02
131	7982642	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Khánh Lâm tỷ lệ 1/500	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
132	7982644	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Khánh Thuận tỷ lệ 1/500	31.888.000	31.888.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.888.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
133	8000160	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Nguyễn Phích tỷ lệ 1/500	41.049.000	41.049.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.049.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
134	8137478	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 tại Khu tái định cư thuộc Dự án đô thị Hành chính, Văn hoá Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau	174.629.000	145.371.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.371.000	-	-	-	-	-	-	-	-	83,25
135	8044350	Dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà khách số 01 - Hùng Vương (một số hạng mục đã xuống cấp)	3.327.359.740	2.672.640.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.672.640.260	-	-	-	-	-	80,32
136	8167544	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Diên Hải	558.000.000	442.000.000	442.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,21
137	8167248	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Định Thành	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các ĐN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
138	8166995	Dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Ninh Quới	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
139	8000203	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh	2.571.047.800	2.460.894.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.460.894.000	-	-	-	-	-	95,72
140	7861122	Dự án Cải tiến và Phát triển cơ sở vật chất Trường Đại học Bạc Liêu	18.150.850.581	16.671.315.419	16.671.315.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,85
141	8108748	Dự án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2021-2025	69.003.667.989	66.490.032.263	-	-	-	-	-	-	-	-	66.316.182.137	173.850.126	-	-	-	-	-	-	-	-	96,36
142	7855629	Dự án công trình 13 tuyến điện ngoài dự án "Cấp điện nông thôn lưới điện quốc gia tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2015-2020" trên địa bàn thành phố Bạc Liêu và thị xã Giá Rai	153.000.000	153.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
143	7952488	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc Gia U Minh Hạ	24.268.967.204	24.007.337.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.007.337.248	24.007.337.248	-	-	-	-	-	-	-	98,92
144	8088539	Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau.	21.161.040.584	21.160.959.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.160.959.416	-	-	-	-	-	100,00
145	8163726	Dự án đầu tư đường Hải Thượng Lãn Ông nói dài.	139.000.000	139.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.000.000	139.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
146	8163287	Dự án đầu tư đường kết nối Quốc lộ 63 – Vành đai 2 – Võ Văn Kiệt – ĐT.984 – thị trấn U Minh.	259.000.000	259.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259.000.000	259.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
147	8163724	Dự án đầu tư đường từ Hồ Gù đến đường ven biển, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi.	105.574.000	102.426.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.426.000	102.426.000	-	-	-	-	-	-	-	97,02
148	8124361	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, truyền dẫn phát sóng phát thanh của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau.	17.100.000.000	17.100.000.000	-	-	-	-	-	-	17.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
149	7662008	Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước RO cho chạy thận nhân tạo và sinh hoạt của Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long (nay là Trung tâm y tế huyện Phước Long)	358.589.043	286.019.883	-	-	-	-	286.019.883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,76
150	7639406	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trèm	1.287.774.038	1.271.604.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.271.604.038	1.271.604.038	-	-	-	-	-	-	-	98,74
151	7907305	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đĩnh - Cái Đoi Vàm	179.261.085.764	151.294.038.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151.294.038.142	151.294.038.142	-	-	-	-	-	-	-	84,40
152	8163722	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trí Phải – Thới Bình.	118.000.000	118.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.000.000	118.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
153	7907306	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	350.012.760.398	271.176.597.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	271.176.597.170	271.176.597.170	-	-	-	-	-	-	-	77,48
154	7859367	Dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục cấp thiết của Đài Phát thanh – Truyền hình Cà Mau và các cơ sở do Đài quản lý.	36.868.158.333	33.542.986.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.542.986.675	33.542.986.675	-	-	-	-	-	-	-	90,98
155	8098040	Dự án đầu tư trang bị cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho TTDVL tỉnh Cà Mau thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	9.183.255.000	816.745.000	-	-	-	-	-	-	816.745.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,89
156	8062250	Dự án đầu tư trang bị cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho TTDVL tỉnh Cà Mau thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	2.626.744.753	1.165.418.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165.418.577	-	-	-	-	-	-	-	-	44,37
157	8038744	Dự án đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy tại Lung Lá - Nhà Thờ.	26.761.000	26.761.000	-	-	-	-	-	26.761.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
158	8100622	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo công trình Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đầm Dơi – Cái Nước – Chà Lã.	94.280.227.576	94.057.020.424	-	-	-	-	-	94.057.020.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,76
159	8085002	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đàu nối từ Bến cá Khánh Hội đến tuyến đường U Minh - Khánh Hội	12.941.794.000	12.574.206.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.574.206.000	12.574.206.000	-	-	-	-	-	-	-	97,16
160	8160131	Dự án đầu tư xây dựng bờ kè từ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến Ban chỉ huy Quân sự huyện	12.917.557.000	482.443.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	482.443.000	-	482.443.000	-	-	-	-	-	-	3,73
161	8106655	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (cầu Thầy Vinh, cầu Trầu Trắng, cầu C4) trên tuyến đường ô tô đến Trung tâm xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
162	8014123	Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	75.844.843.088	25.155.156.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.155.156.912	25.155.156.912	-	-	-	-	-	-	-	33,17
163	7189450	Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá và khu neo đậu tàu Nhà Mát	288.954.266	76.783.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.783.000	-	76.783.000	-	-	-	-	-	-	26,57
164	7977320	Dự án đầu tư xây dựng cầu Cà Be, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	35.300.243.932	4.699.756.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.699.756.068	4.699.756.068	-	-	-	-	-	-	-	13,31
165	8108732	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau (cầu Nguyễn Đĩnh Chiểu)	7.014.000.000	7.014.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.014.000.000	7.014.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
166	8163728	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Quốc lộ 1 (cầu 3/2).	103.000.000	103.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.000.000	103.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
167	7440195	Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1	5.839.102.512	558.667.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	558.667.640	558.667.640	-	-	-	-	-	-	-	9,57
168	7875095	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào	153.259.329.240	124.781.311.312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124.781.311.312	124.781.311.312	-	-	-	-	-	-	-	81,42
169	8163856	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vàm Xáng Cái Ngay.	104.000.000	104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.000.000	104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
170	8084318	Dự án đầu tư xây dựng cống Bay Ghe, huyện Trần Văn Thời	951.257	951.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	951.257	-	951.257	-	-	-	-	-	-	100,00
171	7247143	Dự án đầu tư xây dựng công trình nạo vét tuyến kênh trục Hòa Bình nhằm khắc phục hạn hán, chống xâm nhập mặn vùng Phía Bắc Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu	23.981.376.422	21.751.337.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.751.337.000	-	21.751.337.000	-	-	-	-	-	-	90,70
172	8014122	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Đoàn nghệ thuật Khmer	13.234.028.000	13.212.690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.212.690.000	-	-	-	-	99,84
173	7275587	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phú Tân (giai đoạn 1)	240.974.077	177.356.371	-	-	-	-	-	177.356.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,60
174	7998374	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS và THPT Nguyễn Huân, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	61.677.832	61.677.832	61.677.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
175	8021763	Dự án đầu tư xây dựng cụm Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông	19.767.893.852	19.767.893.852	-	-	-	-	-	19.767.893.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
176	7560286	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Diễm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Năm Căn	792.632.044	427.336.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	427.336.044	427.336.044	-	-	-	-	-	-	-	53,91
177	7817445	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	105.159.609	104.159.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.159.609	-	-	-	-	-	-	-	-	99,05
178	7296707	Dự án đầu tư xây dựng kè cấp bách tại Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	13.952.764.820	13.289.972.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.289.972.820	-	13.289.972.820	-	-	-	-	-	-	95,25
179	7310799	Dự án đầu tư xây dựng kè chống sạt lở Mũi Cà Mau	580.561.000	362.701.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362.701.000	-	362.701.000	-	-	-	-	-	-	62,47
180	8078588	Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ Cầu Nhà Mát đến Cổng Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	217.276.746.912	148.239.391.088	-	-	-	-	-	-	-	-	117.797.169.733	30.442.221.355	-	30.442.221.355	-	-	-	-	-	-	68,23
181	7644220	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư C1, C2 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, thành phố Cà Mau	27.207.795.852	18.348.931.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.348.931.000	18.348.931.000	-	-	-	-	-	-	-	67,44

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các ĐN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
182	7949335	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	23.225.051.149	19.901.096.007	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000.000.000	6.901.096.007	-	-	-	-	-	-	-	-	85,69
183	7837488	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư phường 4, phường 9, thành phố Cà Mau	41.160.207.561	32.691.235.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.691.235.563	32.691.235.563	-	-	-	-	-	-	-	79,42
184	7863931	Dự án đầu tư xây dựng mới cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thù - Rạch Răng - Sông Đốc, huyện U Minh	1.742.387.646	1.730.905.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730.905.646	1.730.905.646	-	-	-	-	-	-	-	99,34
185	8014223	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thủy Chương đến cầu Thanh Tùng)	30.181.541.827	28.856.809.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.856.809.885	28.856.809.885	-	-	-	-	-	-	-	95,61
186	8165630	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	500.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	80,00
187	8166782	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	1.141.836.970	800.163.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.163.030	800.163.030	-	-	-	-	-	-	-	70,08
188	8165472	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	550.000.000	450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000.000	450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	81,82
189	8159125	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trí Lực, huyện Thới Bình	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
190	8063556	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường Phan Ngọc Hiến	191.132.361.363	185.997.682.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185.997.682.515	185.997.682.515	-	-	-	-	-	-	-	97,31
191	8148603	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	163.114.720	162.885.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.885.280	-	-	-	-	-	99,86
192	8039855	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS xã Đất Mũi, huyện Năm Căn	18.515.456.000	15.800.544.000	15.800.544.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,34
193	8004168	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học 2 thị trấn Năm Căn	21.883.183.541	21.593.266.821	21.593.266.821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,68
194	7859742	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tướng	4.549.892.984	122.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.250.000	122.250.000	-	-	-	-	-	-	-	2,69
195	8116968	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N5 (giai đoạn 1) Khu công nghiệp Khánh An	39.838.709.401	4.351.290.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.351.290.599	4.351.290.599	-	-	-	-	-	-	-	10,92
196	8031043	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Thị Đet nối dài, thị trấn Đầm Dơi	69.051.000	69.051.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.051.000	69.051.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
197	7862631	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hát, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	343.495.800	343.495.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.495.800	343.495.800	-	-	-	-	-	-	-	100,00
198	7618350	dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	1.586.310.082	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	0,76
199	8169072	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Hòa Bình 2 – Đê Biển	163.000.000	163.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163.000.000	163.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
200	7926871	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Lả, huyện Đầm Dơi	106.046.996.861	59.680.012.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.680.012.527	59.680.012.527	-	-	-	-	-	-	-	56,28
201	7817443	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	411.252.600	411.252.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	411.252.600	411.252.600	-	-	-	-	-	-	-	100,00
202	7939596	Dự án đầu tư xây dựng, mở rộng khu điều trị nội trú cho BVĐK tỉnh Bạc Liêu (XD Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu giai đoạn 3)	144.171.093.241	107.327.337.609	-	-	-	-	107.327.337.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,44
203	8136238	Dự án Đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Đông Thới quản lý	59.800.000	48.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	80,60
204	8139930	Dự án đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Hoà Mỹ quản lý	102.504.000	101.496.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.496.000	-	-	-	-	-	-	-	-	99,02
205	8137050	Dự án đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng Đông quản lý	134.500.000	105.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	78,44
206	7944118	Dự án đường vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	1.037.439.618.347	278.176.381.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	278.176.381.653	278.176.381.653	-	-	-	-	-	-	-	26,81
207	8000198	Dự án đường Vành đai trong, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	250.420.497.778	38.365.866.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.365.866.222	38.365.866.222	-	-	-	-	-	-	-	15,32
208	8162100	Dự án Đường ven biển đoạn đi qua tỉnh Cà Mau	2.834.528.835	165.471.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165.471.165	165.471.165	-	-	-	-	-	-	-	5,84
209	7731818	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau (Dự án thành phần cấp địa phương tại tỉnh Cà Mau)	51.931.205.235	201.044.734.516	-	-	-	-	-	-	-	-	34.330.674.267	166.714.060.249	-	166.714.060.249	-	-	-	-	-	-	387,14
210	8161715	Dự án khắc phục sạt lở khu vực cửa biển Bò Đề, xã Tam Giang	845.000.000	155.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155.000.000	-	155.000.000	-	-	-	-	-	-	18,34
211	8107399	Dự án khu dân cư xã Phong Lạc	1.094.687.000	1.091.313.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.091.313.000	-	-	-	-	-	-	-	-	99,69
212	7199192	Dự án Nâng cấp Đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cà Mau	2.523.227.682	829.404.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	829.404.300	829.404.300	-	-	-	-	-	-	-	32,87
213	8000200	Dự án Nâng cấp đường Trần Phú, thành phố Bạc Liêu	23.107.474.388	13.557.975.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.557.975.612	13.557.975.612	-	-	-	-	-	-	-	58,67
214	7864568	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	57.854.619.237	41.077.324.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.077.324.081	41.077.324.081	-	-	-	-	-	-	-	71,00
215	7935393	Dự án nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, tháo chua rửa mặn phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu	62.596.608.872	18.547.244.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.547.244.000	-	18.547.244.000	-	-	-	-	-	-	29,63
216	7920583	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau	10.559.110.208	10.559.110.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.559.110.208	-	10.559.110.208	-	-	-	-	-	-	100,00
217	8145181	Dự án sắp xếp dân cư khóm 9, thị trấn Trần Văn Thời	8.598.087.000	961.913.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	961.913.000	-	-	-	-	-	-	-	-	11,19
218	8147706	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 3	253.000.000	215.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	215.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	84,98
219	8128296	Dự án Sơn, cải tạo Trụ sở làm việc Liên cơ quan ban Đảng và Trung tâm Lưu trữ Tỉnh ụy	829.821.000	170.179.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.179.000	-	-	-	-	-	20,51
220	8130591	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	874.297.000.061	548.692.999.939	-	-	-	-	-	-	-	-	-	548.692.999.939	548.692.999.939	-	-	-	-	-	-	-	62,76
221	8160159	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện tuyến đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	3.198.398.278.901	1.601.721.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.601.721.099	1.601.721.099	-	-	-	-	-	-	-	0,05
222	8141098	Dự án thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phố Cà Mau	887.221.000	512.779.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	512.779.000	-	-	-	-	-	-	-	-	57,80
223	7474227	Dự án tổng thể (điều chỉnh) xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008-2010, định hướng đến năm 2015-2018 của tỉnh Bạc Liêu	20.632.675.500	20.453.324.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.453.324.500	-	-	-	-	-	-	-	-	99,13
224	8060591	Dự án TP số 3: Các công trình CNTT NT tỉnh Bạc Liêu (phần đối ứng của tỉnh) thuộc DA công trình trữ nước và HTCN SH tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	107.121.824.275	52.088.766.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.088.766.247	-	-	-	-	-	-	-	-	48,63
225	7756550	Dự án Trung bày nội thất Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bạc Liêu trong khối nhà B, C	25.046.662.459	14.684.816.527	-	-	-	-	-	14.684.816.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,63
226	7899880	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021-2025	25.743.000	25.743.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.743.000	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các ĐN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
227	7940684	Dự án xây dựng cầu Hòa Bình 2 + tuyến đường nối đến đường Giồng Nhân - Gò Cát	234.171.541.826	45.844.458.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.844.458.174	45.844.458.174	-	-	-	-	-	-	-	19,58
228	8025277	Dự án xây dựng công trình Trường THCS Phan Ngọc Hiền (giai đoạn 1), thị trấn Cái Đôi Vàm	13.592.702.000	8.768.516.000	8.768.516.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,51
229	7874567	Dự án xây dựng hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế tại thành phố Cà Mau	54.681.831.082	46.262.446.166	-	-	-	-	46.262.446.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,60
230	7402946	Dự án xây dựng hệ thống công trình ngăn triều, chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	36.444.438	33.724.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.724.018	-	33.724.018	-	-	-	-	-	-	92,54
231	7723473	Dự án xây dựng Kè cấp bách bảo vệ bờ biển Đông khu vực cửa biển Rạch Gốc, cửa biển Vàm Xoáy	15.168.205.066	122.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.000.000	-	122.000.000	-	-	-	-	-	-	0,80
232	7977724	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	3.693.442.260	3.693.217.222	3.693.217.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99
233	7669701	Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống công qua đê cấp bách chống biển đổi khi hậu tỉnh Bạc Liêu	28.905.600.045	14.443.424.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.443.424.149	-	14.443.424.149	-	-	-	-	-	-	49,97
234	7733569	Dự án xây dựng nâng cấp tuyến đường Ninh Quới - Ngan Đừa, huyện Hồng Dân	27.579.182.558	13.101.741.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.101.741.912	13.101.741.912	-	-	-	-	-	-	-	47,51
235	7976718	Dự án Xây dựng nâng cấp, mở rộng Nhà Khách số 01 - Hùng Vương	47.251.647.285	23.578.453.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.578.453.251	-	-	-	-	-	49,90
236	7994182	Dự án xây dựng nhà kho lưu trữ, san lấp khu đất phía sau, hàng rào, hệ thống thông tin, sân nội bộ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20.368.076	20.368.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.368.076	-	-	-	-	-	100,00
237	8166998	Dự án xây dựng Trường THPT Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	1.222.038.400	777.961.600	777.961.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,66
238	8166997	Dự án Xây dựng trường THPT Tân Phong (Giai đoạn 2)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
239	7638462	Dự án xây dựng trường Tiểu học chất lượng cao	179.000.000	179.000.000	179.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
240	8000199	Dự án Xây dựng Trường Tiểu học Phùng Ngọc Liêm	18.546.747.432	13.625.800.248	13.625.800.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,47
241	7967416	Dự án Xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Bạc Liêu - Cơ sở 2 (giai đoạn 2)	8.595.230.112	7.703.229.118	7.703.229.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,62
242	8159645	Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Hiệp Thành	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
243	8166996	Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Lê Thị Riêng	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
244	8163723	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối Quản lộ Phụng Hiệp – Vành đai 3 – ĐT985.B – Đường ven biển (cửa Sông Đốc).	409.000.000	409.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	409.000.000	409.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
245	7669702	Dự án, sửa chữa mái dể, khắc phục sạt lở, nâng cấp 7km đê cấp bách trên địa bàn thành phố Bạc Liêu	52.434.437.088	50.673.167.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.673.167.254	-	50.673.167.254	-	-	-	-	-	-	96,64
246	8147172	Đường Cai Điều - Bà Chăng, xã Châu Thới	1.983.736.000	1.870.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.870.264.000	1.870.264.000	-	-	-	-	-	-	-	94,28
247	8081564	Đường giao thông nông thôn bờ Đông kênh Cự Gà - Tầm Khệnh đầu nối với ấp Cơi 5B, xã Khánh Bình Tây	98.899.000	98.899.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.899.000	98.899.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
248	7952044	Đường giao thông nông thôn bờ Nam kênh Trầm Thê (đối diện UBND xã Khánh Hải)	1.437.000	1.437.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.437.000	1.437.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
249	8105316	Đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Tham Trơi, xã Khánh Bình Đông	3.250.200.000	2.705.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.705.800.000	2.705.800.000	-	-	-	-	-	-	-	83,25
250	7952730	Đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Trảng Cò, ấp Trảng Cò, xã Khánh Lộc	88.607.000	85.689.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.689.000	85.689.000	-	-	-	-	-	-	-	96,71
251	8087514	Đường giao thông nông thôn kênh Xèo Láng (đoạn từ Nguyễn Văn Đức đến Phạm Văn Đề), ấp Tân Hòa, xã Phong Điền	18.908.000	18.908.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.908.000	18.908.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
252	8010763	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Bắc Kênh Tư (đoạn từ nhà Nguyễn Liêm Chính đến đê biển Tây)	4.174.000	4.174.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.174.000	4.174.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
253	7876633	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Bắc Kinh Hội (đoạn từ nhà Hồ Đức Việt đến giáp xã Khánh Bình Đông)	4.109.000	4.109.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.109.000	4.109.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
254	8089932	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Cà Giũa (đoạn từ trụ sở ấp Phạm Kiệt đến ngã ba Ông Bích), xã Khánh Bình (lộ 1,5m)	245.000	245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245.000	245.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
255	8009666	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Thống Nhất (đoạn nhà Đoàn Văn Phụng đến kênh Ông Lão)	560.000	560.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	560.000	560.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
256	8137742	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Trần Y, xã Khánh Bình Đông	4.885.741.000	4.786.039.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.786.039.000	4.786.039.000	-	-	-	-	-	-	-	97,96
257	8080654	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Cống Đá (đầu nối tuyến đường đến Ngã 4 Út Cùi), xã Khánh Hưng	290.000	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.000	290.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
258	7839519	Đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Ngậy, Kênh Tam Cấp thuộc liên xã Khánh Bình, xã Khánh Bình Đông	22.912.250	22.912.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.912.250	22.912.250	-	-	-	-	-	-	-	100,00
259	8082830	Đường GTNT đoạn từ UBND xã Khánh Hưng đến cầu dự án LRAMP	958.000	958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	958.000	958.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
260	8080085	Đường Nhà Dài A - Nhà Dài B (đoạn từ cầu Tư Hoàng đến cầu Ba An)	2.551.733.000	2.460.815.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.460.815.000	2.460.815.000	-	-	-	-	-	-	-	96,44
261	8088384	Đường nối bộ khu tập kết rác thải sinh hoạt tại Vàm Trùm Thuật, xã Khánh Hải	119.005.000	119.005.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.005.000	119.005.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
262	8080086	Đường Quốc lộ 1 - Trà Ban II (đoạn từ nhà Ông Tư Oai đến nhà Ông Oanh)	8.067.000.000	8.067.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.067.000.000	8.067.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
263	8099797	Đường số 9 và hệ thống thoát nước kỹ thuật, Khóm 9, Thị trấn Trần Văn Thời	2.205.696.000	797.116.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	797.116.000	797.116.000	-	-	-	-	-	-	-	36,14
264	8147173	Đường Tân Long - Hòa Linh, xã Long Thanh	7.334.778.000	7.297.222.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.297.222.000	7.297.222.000	-	-	-	-	-	-	-	99,49
265	8079663	Đường Tô Văn Mười nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Tạo đến đường 30/4, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi	441.203.532	294.711.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	294.711.532	294.711.532	-	-	-	-	-	-	-	66,80
266	8080084	Đường Trà Ban II, ấp Trà Ban II (đoạn từ Chùa Châu Quang đến Bào Cát)	12.748.000	12.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.748.000	12.748.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
267	7950191	Đường từ đường bê tông hiện hữu dọc kênh đê đến tiếp giáp đường 30/4	21.140.000	19.946.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.946.000	19.946.000	-	-	-	-	-	-	-	94,35
268	7191709	Đường từ QL1A đi Phong Thạnh Đông - Vĩnh Phú Tây	1.122.022.223	145.390.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.390.825	-	-	-	-	-	-	-	-	12,96
269	8162827	Đường ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu	3.706.229.581	93.770.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.770.419	93.770.419	-	-	-	-	-	-	-	2,53
270	8130283	Duy tu, sửa chữa các công trên tuyến đường từ cầu 7 Gổ đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	533.110.000	533.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	533.110.000	533.110.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
271	8130108	Duy tu, sửa chữa đường vào Trụ sở xã Vĩnh Hưng, Trường Mẫu giáo Sao Mai; Trường THPT Vĩnh Hưng và làm via hè hai bên	1.078.560.000	1.051.840.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.051.840.000	1.051.840.000	-	-	-	-	-	-	-	97,52
272	8086891	Duy tu, sửa chữa đường Võ Văn Kiệt	28.212.000	28.212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.212.000	28.212.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
273	8149549	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐH. Việt Thắng - Cà Đài - Bảo Châu, xã Việt Thắng	5.229.350.000	4.970.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.970.650.000	4.970.650.000	-	-	-	-	-	-	-	95,05
274	8130284	Duy tu, sửa chữa tuyến đường từ Đình thần Nguyễn Trung Trực đến UBND xã An Trạch A	635.025.000	635.025.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	635.025.000	635.025.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
275	7915851	Duy tu, sửa chữa và mở rộng đường nội ô thị trấn Sông Đốc (đoạn từ cầu Kiềm Lâm đầu nối về biển Tây)	38.659.620	7.650.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650.520	-	-	-	-	-	-	-	-	19,79
276	7537312	Gây bồi tạo bãi, khôi phục rừng phòng hộ ven biển tỉnh Bạc Liêu	195.899.000	195.899.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195.899.000	-	195.899.000	-	-	-	-	-	-	100,00
277	7896410	Gia cố chống xói lở bờ biển Vĩnh Trạch Đông- Nhà Mát, Thành phố Bạc Liêu	733.902.000	66.098.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66.098.000	-	66.098.000	-	-	-	-	-	-	9,01
278	8120998	Gia cố sạt lở bờ kênh Nước Mặn - Phú Tòng	5.807.775.000	2.864.457.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.864.457.000	-	2.864.457.000	-	-	-	-	-	-	49,32
279	8166994	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000.000	-	-	-	-	100,00
280	8054802	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1)	1.864.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	10,73
281	8067154	Hạng mục 2. Chính lý tài liệu lưu trữ bỏ gói, tồn đọng, tích đọng phân kỳ năm 2023	50.790.282	50.790.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.790.282	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
282	8119843	Hàng rào bao quanh Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	936.405.000	936.093.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	249.000	-	935.844.000	-	-	-	99,97
283	7939594	Hệ thống cấp nước sạch ấp 4, xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai	619.193.567	376.370.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	376.370.949	-	-	-	-	-	-	-	-	60,78
284	8040076	Hệ thống cấp nước sạch ấp Đông Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	13.124.857.492	11.073.477.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.073.477.092	-	-	-	-	-	-	-	-	84,37
285	7939595	Hệ thống cấp nước sạch ấp Lộ xe, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	899.967.712	161.576.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161.576.118	-	-	-	-	-	-	-	-	17,95
286	7939593	Hệ thống cấp nước sạch ấp Nhân Dân B, xã Tân Phong, thị xã Giá Rai	1.979.297.117	143.366.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143.366.683	-	-	-	-	-	-	-	-	7,24
287	8040077	Hệ thống cấp nước sạch ấp Thống Nhất, xã Ninh Thanh Lợi A, huyện Hồng Dân	12.947.357.576	11.620.787.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.620.787.158	-	-	-	-	-	-	-	-	89,75
288	8040078	Hệ thống cấp nước sạch ấp Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	13.109.435.578	11.826.034.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.826.034.346	-	-	-	-	-	-	-	-	90,21
289	8079662	Hệ thống chiếu sáng cầu Dương Thi Cẩm Vàn, thị trấn Đầm Dơi	5.956.297	5.956.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.956.297	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
290	8118205	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	14.863.000	14.863.000	-	-	-	-	-	-	-	-	14.863.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
291	8170815	Hỗ trợ đất ở, nhà ở cho hộ dân tộc Khmer xã Phước Long	388.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	77,32
292	8140197	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (ấp) vùng đồng bào DTTS&MN	14.257.152.886	6.652.847.114	-	-	-	-	-	6.652.847.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,66
293	8124903	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng Trung tâm Thương mại và Chợ Vĩnh Mỹ A	2.350.000.000	1.538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	65,45
294	8056016	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Thị trấn Hòa Bình	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	-	-	-	-	100,00
295	8058778	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Hậu	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000.000	-	-	-	-	100,00
296	8056015	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Thịnh	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	100,00
297	8169807	Hỗ trợ nhà ở, đất ở cho hộ dân tộc Khmer xã Vĩnh Thanh	104.000.000	104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.000.000	-	-	-	-	100,00
298	1012339	Hội Nông dân huyện Năm Căn	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	100,00
299	8152053	Kê bê tông gia cố đoạn sạt lở từ cầu Ngã ba Miếu đến nhà ông Trần Bình Trọng	721.797.800	702.196.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.196.200	-	702.196.200	-	-	-	-	-	-	97,28
300	8152052	Kê bê tông gia cố đoạn sạt lở từ nhà bà Hồ Mỹ Ảnh đến Thánh tịnh Hắc Long Môn	1.238.502.000	1.107.620.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.107.620.000	-	1.107.620.000	-	-	-	-	-	-	89,43
301	8152051	Kê bê tông gia cố đoạn sạt lở từ nhà ông Hà Văn Thống đến nhà ông Trần Văn Uôi	599.006.000	582.582.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	582.582.000	-	582.582.000	-	-	-	-	-	-	97,26
302	7935394	Kê bờ sông thành phố Bạc Liêu	914.639.793.470	340.109.442.996	-	-	-	-	-	-	-	-	187.835.732.651	152.273.710.345	-	152.273.710.345	-	-	-	-	-	-	37,19
303	8160491	Kê bờ sông thị trấn Gành Hào đoạn G6 (điểm đầu tại Rạch Cóc và điểm cuối tại ngã ba sông thị trấn Gành Hào)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00
304	8160492	Kê chống sạt lở bảo vệ đê biển khu vực thị trấn Gành Hào (từ kênh 3 đến ngã ba Mũi Tàu)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00
305	7868280	Kê chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Giá Rai	119.194.469.690	10.278.373.984	-	-	-	-	-	-	-	-	5.521.508.858	4.756.865.126	-	4.756.865.126	-	-	-	-	-	-	8,62
306	7920921	Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021	463.236.435	456.763.565	-	-	-	-	-	-	-	-	456.763.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,60
307	7914381	Kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021 (Đơn vị thực hiện Chi cục Kiểm lâm tỉnh Cà Mau	85.716.000	84.284.000	-	-	-	-	-	-	-	-	84.284.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,33
308	8109133	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	644.990.311	251.316.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	251.316.637	-	-	-	-	-	-	-	-	38,96
309	8111249	Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến bờ Đông Kinh Hàng – Hiệp Hòa, ấp Kinh Hàng C – Rạch Lùm C; tuyến Hàng Me, ấp Kinh Hàng C)	7.473.000	7.473.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.473.000	7.473.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
310	8111250	Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến bờ Đông Kinh Hàng – Hiệp Hòa, ấp Kinh Hàng C – Rạch Lùm C; tuyến Hàng Me, ấp Kinh Hàng C)	1.018.029.000	1.017.971.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.017.971.000	1.017.971.000	-	-	-	-	-	-	-	99,99
311	8111248	Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến Công Nghiệp, ấp Công Nghiệp C – Công Nghiệp B; tuyến Kinh Hàng A, ấp Kinh Hàng B)	822.450.000	822.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	822.450.000	822.450.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
312	8111251	Khắc phục sụt lún, sạt lở đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hải	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
313	8015249	Kho lưu trữ huyện Vĩnh Lợi	914.837.726	914.836.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	914.836.274	-	-	-	-	-	100,00
314	8116666	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện năm 2024 huyện Đông Hải - tỉnh Bạc Liêu	1.050.412.955	831.667.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	831.667.045	-	-	-	-	-	-	-	-	79,18
315	8094337	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai cấp (xã, huyện) năm 2024 trên địa bàn Huyện Trần Văn Thời	936.180.815	323.819.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	323.819.185	-	-	-	-	-	-	-	-	34,59
316	8098331	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 hai cấp (cấp xã, huyện) huyện Cái Nước	1.372.144.744	1.371.759.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.371.759.256	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97

STT	Mã ĐQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học, công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác	Chỉ đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chỉ này thực hiện cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
															Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
317	8119844	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	2.473.533.025	1.526.466.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.526.466.975	-	-	-	-	-	-	-	-	61,71
318	8094919	Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, sơn kẻ vạch giảm tốc tuyến đường trục xã, trục áp trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	1.088.064.358	821.935.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	821.935.642	-	-	-	-	-	-	-	-	75,54
319	8108497	Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, sơn kẻ vạch giảm tốc tuyến đường trục xã, trục áp trên địa bàn xã Vĩnh Trạch Đông	1.151.125.053	858.874.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	858.874.947	-	-	-	-	-	-	-	-	74,61
320	8160783	Lắp đặt đèn hoa phục vụ Xuân Ất Ty 2025 trấn Ngan Dừa	1.050.279.000	1.035.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.035.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	98,61
321	8160788	Lắp đặt đèn hoa phục vụ Xuân Ất Ty 2025, xã Lộc Ninh và xã Ninh Quới A	997.918.000	984.082.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	984.082.000	-	-	-	-	-	-	-	-	98,61
322	8159033	Lắp đặt điện chiếu sáng năng lượng mặt trời các tuyến đường trên địa bàn xã Hiệp Thành và xã Vĩnh Trạch Đông	8.641.000.000	8.641.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.641.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
323	8110398	Lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao các xã, phường.	1.007.567.000	986.433.000	-	-	-	-	-	986.433.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,90
324	8075868	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	3.425.189.975	2.410.810.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.410.810.025	-	-	-	-	-	-	-	-	70,38
325	8124902	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Hộ Phòng - Gành Hào thuộc địa phận huyện Đông Hải	5.277.478.384	5.276.521.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.276.521.616	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98
326	7944942	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Hương Tràm, phường 5, thành phố Cà Mau	7.039.617	7.039.617	7.039.617	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
327	7944945	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mẫu giáo Bông Hồng, phường 5, thành phố Cà Mau	7.005.725	7.005.725	7.005.725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
328	7944944	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình, phường 5, thành phố Cà Mau	7.609.073	7.609.073	7.609.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
329	7944943	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu, phường 4, thành phố Cà Mau	8.897.739	8.897.739	8.897.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
330	8120999	Lắp đặt tam cấp di động và màn hình Led Hội trường Thị ủy	953.532.015	864.668.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	864.668.007	-	-	-	-	-	90,68
331	8099519	Lắp đặt trụ đèn chiếu sáng trên địa bàn thị xã Giá Rai	693.462.108	270.583.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.583.310	-	-	-	-	-	-	-	-	39,02
332	8128160	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau	3.198.011.000	2.621.989.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.621.989.000	-	-	-	-	-	-	-	-	81,99
333	8047522	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long	1.387.580.998	1.166.419.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.166.419.002	-	-	-	-	-	-	-	-	84,06
334	8126615	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thới Bình tỉnh Cà Mau	3.846.812.489	3.535.187.511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.535.187.511	-	-	-	-	-	-	-	-	91,90
335	8103003	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cà Mau.	1.668.525.600	1.587.474.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.587.474.400	-	-	-	-	-	-	-	-	95,14
336	8105317	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Cái Đôi Vàm	5.140.731.151	3.707.268.849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.707.268.849	-	-	-	-	-	-	-	-	72,12
337	8127461	Lắp dựng mái che xã Ninh Quới A	641.412.000	638.064.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	638.064.000	-	-	-	-	-	99,48
338	8126467	Lắp dựng mái che xã Ninh Thanh Lợi	653.544.680	563.517.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	563.517.470	-	-	-	-	-	86,22
339	8097745	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cái Nước	680.000.000	680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
340	8108502	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải	1.631.337.430	1.117.956.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.117.956.570	-	-	-	-	-	-	-	-	68,53
341	8102191	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân	1.005.486.081	962.513.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	962.513.919	-	-	-	-	-	-	-	-	95,73
342	8114593	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thới Bình	1.089.600.958	762.399.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	762.399.042	-	-	-	-	-	-	-	-	69,97
343	8120643	Lắp mới đèn chiếu sáng và đèn báo hiệu giao thông cầu tạm bắc qua kênh Quan lộ - Phụng hiệp tại xã Phong Thạnh Tây B	2.500.476	2.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	-	-	-	99,98
344	7999289	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Bạc Liêu	485.958.000	485.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	485.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
345	8113491	Lập quy hoạch phân khu Khu đô thị cửa ngõ phía Đông thành phố Cà Mau tỷ lệ 1/2000	635.704.000	635.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	635.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
346	8128090	Lát gạch hành lang via hệ khu thương mại, khu trung tâm hành chính và khu tái định cư	8.634.779.434	7.365.220.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.365.220.566	-	-	-	-	-	-	-	-	85,30
347	8134729	Lát gạch via hệ 02 bên đoạn từ ngã tư Gia Hội đến dốc cầu Gia Hội (chợ)	856.039.769	823.960.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	823.960.231	-	-	-	-	-	-	-	-	96,25
348	7611161	Lộ giao thông nông thôn khóm 6 phường 2 giáp xã Vĩnh Hậu	43.131.907	43.131.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.131.907	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
349	8152048	Lộ giao thông nông thôn đường khu dân cư ấp Kim Cầu và ấp Giáp Nước xã Vĩnh Trạch	128.830.000	97.170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	75,42
350	8152047	Lộ giao thông nông thôn tuyến Lâm Thành Nam đến kênh Mắm, xã Vĩnh Trạch	90.000.000	90.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
351	8030740	Lộ GTNT tuyến Chà Lả - Bà Huê (phía nam) điểm đầu đầu nối vào tuyến đường Đầm Dơi - Cái Nước, điểm cuối đến phần đất của ông Nguyễn Minh Tri, ấp Bảo Già, xã Trần Phán	57.081.000	57.081.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.081.000	57.081.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
352	8109438	Lộ GTNT tuyến Ngã Bát - Bà Ca (gói 2), ấp Ngã Bát, xã Trần Phán	5.308.500.000	5.308.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.308.500.000	5.308.500.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
353	8109442	Lộ GTNT tuyến từ Trường TH Trần Văn Phán đến cầu Năm Báo, ấp Bờ Đập, xã Trần Phán	9.331.667.000	9.331.667.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.331.667.000	9.331.667.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
354	8113301	Lộ Kênh 1 nối dài, Khóm Chôm Xoài, phường Nhà Mát	745.060.000	600.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	80,66
355	7821653	Lộ khu vực chợ khóm Nhà Mát, phường Nhà Mát, TP. Bạc Liêu (giai đoạn 2)	225.554.000	161.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	71,38
356	8156628	Lộ từ cầu Cái Hưu - Cầu Chùa Hải Triều Âm, ấp Xóm Lớn A	1.147.474.000	1.134.526.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.134.526.000	1.134.526.000	-	-	-	-	-	-	-	98,87
357	8156629	Lộ từ cầu ông Sang đến kênh Tào Lan	1.205.141.000	1.192.859.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.192.859.000	1.192.859.000	-	-	-	-	-	-	-	98,98
358	7004692	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an	46.164.518.049	42.919.209.247	-	-	-	42.919.209.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,97
359	7004686	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	71.235.353.359	58.649.586.202	-	-	58.649.586.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,33
360	8121305	Mô hình thí điểm “Phát triển sản phẩm OCOP chế biến từ chuối gắn với vùng nguyên liệu hữu cơ tại xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau”	4.711.760.678	4.499.687.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.499.687.322	-	-	-	-	-	-	-	-	95,50
361	7718364	Mô hình xử lý và cải tạo không chế ô nhiễm đoạn kênh khu vực chợ Vĩnh Mỹ A	70.264.259	12.515.425	-	-	-	-	-	-	-	-	12.515.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,81
362	8136896	Mở rộng cầu Kênh Giữa	413.488.047	408.553.953	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.553.953	408.553.953	-	-	-	-	-	-	-	98,81
363	8144502	Mở rộng dốc cầu Xóm Giữa và cầu Trường tiểu học Vĩnh Thịnh B đầu nối vào tuyến lộ Trường An Vĩnh Tiến	1.093.913.000	1.092.399.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.092.399.000	1.092.399.000	-	-	-	-	-	-	-	99,86
364	7868174	Mở rộng đường đầu nối từ lộ cấp VI đến Trường THCS xã Tam Giang Tây	4.297.944	4.297.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.297.944	4.297.944	-	-	-	-	-	-	-	100,00
365	7485261	Mở rộng đường Trương Phùng Xuân (đoạn từ cầu Gành Hào đến Công bà Cai Di)	152.498.000	145.502.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.502.000	145.502.000	-	-	-	-	-	-	-	95,41
366	7994132	Mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Thầy Phó	40.851.000	40.851.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.851.000	40.851.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các ĐN; các tổ chức kinh tế;... KTXH	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
367	7605273	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bạc Liêu	20.628.213.586	1.193.008.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.193.008.962	-	-	-	-	-	-	-	-	5,78
368	8043596	Mở rộng tuyến đường Láng Trâm - Ngã Năm (phía Bờ Tây)	384.386.660	40.680.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.680.114	40.680.114	-	-	-	-	-	-	-	10,58
369	8084319	Mở rộng và nâng cấp trường trung học cơ sở Định Bình, xã Định Bình	13.345.369.254	13.235.206.746	13.235.206.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,17
370	7984108	Mở rộng, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Tự Trọng khu A, phường Tân Xuyên	18.690.000.000	18.690.000.000	18.690.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
371	7983240	Mở rộng, sửa chữa trường Tiểu học phường 8/1	6.450.500.000	6.450.500.000	6.450.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
372	7984106	Mở rộng, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh, phường 8	11.789.965.000	11.115.015.000	11.115.015.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,28
373	7984105	Mở rộng, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực, xã Hòa Thành	5.140.453.600	5.139.708.400	5.139.708.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99
374	8138978	Mua sắm thiết bị, bàn ghế cho các xã, thị trấn và các cơ quan huyện	2.449.309.224	2.448.690.776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.448.690.776	-	-	-	-	-	99,97
375	8134732	Mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Hưng Hội	310.941.428	309.058.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	309.058.572	-	-	-	-	-	99,39
376	8134728	Mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Hưng Thành	314.929.078	309.070.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	309.070.922	-	-	-	-	-	98,14
377	8085472	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng thị trấn Cái Đôi Vàm	71.813.000	28.601.000	-	-	-	-	-	28.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,83
378	7611134	Mua sắm trang thiết bị Trường THCS Phan Bội Châu	83.938.000	83.938.000	83.938.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
379	8156874	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu	1.807.385.000	192.615.000	-	-	-	-	192.615.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,66
380	8160597	Mua sắm trang thiết bị y tế triển khai kỹ thuật cao thuộc Đơn vị Tim mạch can thiệp của Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu	3.737.658.656	262.341.344	-	-	-	-	262.341.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,02
381	7345574	Nâng cấp mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu	1.893.447.173	446.226.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	446.226.673	-	446.226.673	-	-	-	-	-	-	23,57
382	8124374	Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn khóm 1, Phường 2 (Bao gồm: Đường Thống Nhất (Đoạn từ Cao Văn Lầu đến đường Nguyễn Văn Trỗi), khóm 1; Đường Bùi Thị Xưa, khóm 1)	1.083.971.144	1.066.028.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.066.028.856	-	-	-	-	-	-	-	-	98,34
383	8121882	Nâng cấp các tuyến đường xung quanh Khu liên hợp thể dục thể thao Bạc Liêu, Phường 2, thành phố Bạc Liêu	10.342.712.012	8.978.415.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.978.415.332	-	-	-	-	-	-	-	-	86,81
384	8130936	Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Khóm 2, Khóm 5 và Khóm 6, phường 2	1.486.244.347	1.221.755.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.221.755.653	-	-	-	-	-	-	-	-	82,20
385	8150783	Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Khóm 5, Phường 2	96.863.000	61.137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	63,12
386	8107374	Nâng cấp đoạn đường từ cầu số 5 nhà ông Trương Quốc Mỹ đến nhà bà Lê Thị Liễu, ấp 16B, xã Phong Tân	3.443.514	3.443.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.443.514	3.443.514	-	-	-	-	-	-	-	100,00
387	8071155	Nâng cấp đường 1/5, phường 5	30.353.000	30.353.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.353.000	30.353.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
388	8152675	Nâng cấp đường Cao Văn Lầu (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Đồng Đa), khóm 2, phường 2	567.993.662	192.006.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192.006.338	-	-	-	-	-	-	-	-	33,80
389	8150782	Nâng cấp đường Cầu Kè (đoạn từ kênh 30/4 đến chân cầu Nguyễn Thị Minh Khai), Khóm 5, Phường 2	322.915.000	207.085.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207.085.000	-	-	-	-	-	-	-	-	64,13
390	8071154	Nâng cấp đường D2 (đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Thế Trân 5), phường 8	27.595.000	27.595.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.595.000	27.595.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
391	8133452	Nâng cấp đường GTNT tuyến kênh Hai Rươi, ấp Lê Giáo, xã Biển Bạch Đông (Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, liên huyện)	10.450.000.000	10.450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.450.000.000	10.450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
392	8133451	Nâng cấp đường GTNT tuyến kênh Một Rươi, ấp Nguyễn Tông, xã Biển Bạch Đông (Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, liên huyện)	11.007.896.000	11.007.896.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.007.896.000	11.007.896.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
393	8129931	Nâng cấp đường GTNT tuyến Ranh Hát (từ ngã năm Miếu Ông Hoàng đến Kênh 15, xã Biển Bạch	5.084.000.000	5.084.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.084.000.000	5.084.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
394	8064891	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đặt cống + nâng cao độ mặt đường)	11.940.106.207	11.512.781.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.512.781.893	-	-	-	-	-	-	-	-	96,42
395	8113753	Nâng cấp đường Hoàng Diệu (đoạn từ Vòng xoay Ngõ Quyền đến ngã tư đường Phan Đình Phùng); Đường Hoàng Diệu (đoạn từ ngã tư Phan Đình Phùng đến đường Lý Thái Tôn)	1.062.000.000	1.062.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.062.000.000	1.062.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
396	8105378	Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn từ ngã ba đi chùa Long Phước đến đường Rạch Thẳng), Khóm 8, Phường 5	1.811.655.339	1.550.344.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.550.344.661	-	-	-	-	-	-	-	-	85,58
397	8154729	Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn từ ngã ba đi Chùa Long Phước giáp với dự án Kè sông Bạc Liêu), Khóm 6, Phường 5	65.000.000	65.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
398	8068523	Nâng cấp đường Lò Rèn hiện hữu (đoạn từ ấp Xóm Lằm đến đường Hiệp Thành - Xiêm Cán)	210.975.832	182.204.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	182.204.168	-	-	-	-	-	-	-	-	86,36
399	8092265	Nâng cấp đường Phan Ngọc Hiến (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Quảng trường Phan Ngọc Hiến) và đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiến đến đường Ngõ Quyền)	22.104.000.000	22.104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.104.000.000	22.104.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
400	8115251	Nâng cấp đường từ cầu Tám Em đến Trường THCS Ngõ Quyền	634.738.000	617.262.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	617.262.000	617.262.000	-	-	-	-	-	-	-	97,25
401	8121000	Nâng cấp đường Võ Thị Chính (Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường vào Chùa Tịnh Xá), Khóm 4, Phường 2	3.312.799.531	2.687.200.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.687.200.469	-	-	-	-	-	-	-	-	81,12
402	8136326	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng Trung tâm TĐTT huyện	169.161.736	166.838.264	-	-	-	-	-	-	-	166.838.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,63
403	8052959	Nâng cấp hệ thống thoát nước kênh 16 (từ đường Lâm Thành Mậu đến đường Lê Lợi)	8.632.793.000	8.631.571.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.631.571.000	8.631.571.000	-	-	-	-	-	-	-	99,99
404	8031726	Nâng cấp hẻm 5 Danh (đường H1 đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Võ Thị Hồng)	427.842.000	60.158.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.158.000	60.158.000	-	-	-	-	-	-	-	14,06
405	8097012	Nâng cấp khu thiết chế văn hóa xã Phong Tân	22.119.437	10.987.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.987.799	-	-	-	-	-	49,67
406	8086102	Nâng cấp lộ Bà Kỳ Nghĩa - Kênh Ngang, xã Phú Mỹ	905.862.000	705.142.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705.142.000	705.142.000	-	-	-	-	-	-	-	77,84
407	8141947	Nâng cấp mở rộng lộ Phía Tây kênh Ba Trọng (điểm đầu lộ Bà Lan điểm cuối lộ Bảy Hòa)	4.858.438.856	3.795.845.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.795.845.144	-	-	-	-	-	-	-	-	78,13
408	8030466	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới huyện Hồng Dân	41.900.227.296	7.621.921.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.621.921.282	7.621.921.282	-	-	-	-	-	-	-	18,19
409	8110790	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu ông Tà đến cầu ông Ân	9.850.429.036	9.849.570.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.849.570.964	9.849.570.964	-	-	-	-	-	-	-	99,99
410	8030460	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Trắng đến cầu Tư Khánh	202.403.326	70.008.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.008.280	70.008.280	-	-	-	-	-	-	-	34,59
411	8125687	Nâng cấp mở rộng tuyến từ Miếu Ông Tà - 9 Tuổi	7.449.000.000	7.449.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.449.000.000	7.449.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
412	8120450	Nâng cấp sân đường và một số hạng mục trong khuôn viên Trụ sở Huyện ủy	253.125.000	253.125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253.125.000	-	-	-	-	-	100,00
413	8126889	Nâng cấp sân, hàng rào Trụ sở UBND xã Trần Thới	37.121.000	36.879.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.879.000	-	-	-	-	-	99,35

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
414	8104483	Nâng cấp sân, hàng rào UBND xã Tân Thạnh	785.215.926	768.542.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,88
415	8062910	Nâng cấp sửa chữa, tuyến đường Thống Nhất II kết nối vào cầu Xẻo Vẹt, thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	4.420.225.350	41.443.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.443.000	41.443.000	-	-	-	-	-	-	-	0,94
416	7701932	Nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Gành Hào (đoạn từ cầu Giá Rai qua cầu đĩnh cũ đến giáp đường Giá Rai - Gành Hào)	132.992.957	56.855.875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.855.875	56.855.875	-	-	-	-	-	-	-	42,75
417	8142173	Nâng cấp tuyến đường Kênh 11, ấp 9, xã Trí Lực	4.700.000.000	4.700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.700.000.000	4.700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
418	8142172	Nâng cấp tuyến đường Kênh 2, ấp 7, xã Trí Lực	5.050.000.000	5.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
419	7880600	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Thanh Tùng đến Trường Tiểu học Tân Điền, huyện Đầm Dơi	54.685.375	8.357.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.357.375	8.357.375	-	-	-	-	-	-	-	15,28
420	8144066	Nâng cấp tuyến đường vô Khu căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ Xã Thoán đến Kênh 6000, giáp huyện Hồng Dân)	31.417.501.828	8.582.498.172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.582.498.172	8.582.498.172	-	-	-	-	-	-	-	27,32
421	8159028	Nâng cấp tuyến lộ ấp Bờ Xáng, xã Vĩnh Trạch	300.080.864	299.919.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	299.919.136	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95
422	8109441	Nâng cấp và xây dựng mới tuyến Lò Gạch, cầu Kênh Chông Mỹ, ấp Tân Hiệp, xã Tân Dân	2.180.083.507	2.180.083.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.180.083.507	2.180.083.507	-	-	-	-	-	-	-	100,00
423	8135168	Nâng cấp, cải tạo các công chào trên địa bàn huyện	547.563.694	540.436.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540.436.306	-	-	-	-	-	-	-	-	98,70
424	8136331	Nâng cấp, cải tạo các đoạn lộ bị sụp lún, hư hỏng mặt đường tuyến đường Kênh Thọ Hậu	1.141.788.985	1.116.211.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.116.211.015	1.116.211.015	-	-	-	-	-	-	-	97,76
425	8141403	Nâng cấp, cải tạo các khối nhà cơ sở 2, Trường Đại học Bạc Liêu	1.226.800.000	773.200.000	773.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,03
426	8136330	Nâng cấp, cải tạo đường gom lên cầu Phước Long 2	1.962.962.632	1.933.037.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.933.037.368	1.933.037.368	-	-	-	-	-	-	-	98,48
427	8131522	Nâng cấp, cải tạo đường kênh Xóm Lá (đoạn từ công Miếu Bà đến Miếu Bà Chúa Xứ), Khóm 6, Phường 2	1.125.000.000	1.125.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.125.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
428	8080083	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước; lát gạch vỉa hè đường Võ Thị Sáu tại các vị trí công cộng, khu vực nhà nước thuộc thành phố quản lý	1.507.275.853	132.724.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	132.724.147	-	-	-	-	-	-	-	-	8,81
429	8130938	Nâng cấp, cải tạo Hội trường Huyện ủy (phục vụ Đại hội)	1.594.661.311	1.563.338.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,04
430	8136327	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Chi cục thuế (cũ) để làm trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân thị trấn Gành Hào	162.283.000	157.749.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,21
431	8136325	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Trung tâm Dịch vụ Đô thị huyện	883.381.920	872.618.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,78
432	7902524	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND huyện Ngọc Hiển	1.231.428.204	1.222.824.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,30
433	8126461	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Phước Long	635.598.600	634.401.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81
434	8130937	Nâng cấp, cải tạo trụ sở xã Vĩnh Phú Tây	930.224.013	919.775.987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,88
435	8122872	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học C xã Vĩnh Phú Tây	153.253.540	136.746.460	136.746.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,23
436	8105764	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Lê Lợi (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến cầu Cà Mau).	674.353.789	674.353.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674.353.789	674.353.789	-	-	-	-	-	-	-	100,00
437	8159030	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tạ Thị Hai, xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu	12.322.574.671	7.677.425.329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.677.425.329	-	-	-	-	-	-	-	-	62,30
438	8156224	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Tám Toàn vô ngã ba Mười Lương, ấp Phước Hoà A	1.126.988.915	1.095.011.085	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.095.011.085	1.095.011.085	-	-	-	-	-	-	-	97,16
439	8123694	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống PCCC chợ Cái Nước	2.715.190.000	2.714.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.714.810.000	-	-	-	99,99
440	8121881	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường Cao Văn Lầu (đoạn từ cầu Kim Sơn đến đường Hàm Nghi), Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu	6.975.028.515	6.701.808.659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.701.808.659	-	-	-	-	-	-	-	-	96,08
441	8159032	Nâng cấp, cải tạo, lát đá granite vỉa hè đường 23/8, Phường 8, thành phố Bạc Liêu (đoạn từ công Khu công nghiệp Trà Kha đến vòng xoay Cầu Sập)	12.384.246.934	7.615.753.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.615.753.066	-	-	-	-	-	-	-	-	61,50
442	8159034	Nâng cấp, cải tạo, lát đá granite vỉa hè đường Bạch Đằng, Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	10.021.960.900	9.978.039.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.978.039.100	-	-	-	-	-	-	-	-	99,56
443	8158328	Nâng cấp, cải tạo, san lấp khu dây 10 phòng lều Trường THCS xã Vĩnh Phú Tây	1.079.614.755	1.066.385.245	1.066.385.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,77
444	8097451	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Phan Vách đến cầu Treo, ấp 19, xã Phong Thạnh	1.016.297.648	51.163.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.163.328	51.163.328	-	-	-	-	-	-	-	5,03
445	8096250	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ xã đội đến cầu Tám Ken, xã Phong Thạnh A	10.060.363.972	10.057.636.028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.057.636.028	10.057.636.028	-	-	-	-	-	-	-	99,97
446	8080730	Nâng cấp, mở rộng đường Chợ Vĩnh Hưng - cầu Ba Phương	6.010.032.000	5.875.968.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.875.968.000	5.875.968.000	-	-	-	-	-	-	-	97,77
447	8080657	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn ấp Ông Tự (đoạn nhà Nguyễn Văn Bá - Trần Tấn Mãng) xã Lợi An	11.572.000	11.572.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.572.000	11.572.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
448	7790129	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn bờ Đông tuyến So Le, ấp 10C, xã Trần Hợi (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đến cầu Cơi Nhứt)	6.886.000	6.886.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.886.000	6.886.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
449	8137468	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn đến trụ sở ấp Tân Thành, xã Lợi An	1.060.990.000	1.056.610.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.056.610.000	1.056.610.000	-	-	-	-	-	-	-	99,59
450	8138322	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến Bờ Bắc kênh Ông Tự (từ giáp công Ông Tự đến trụ sở ấp Tân Hiệp)	2.456.228.000	2.295.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.295.772.000	2.295.772.000	-	-	-	-	-	-	-	93,47
451	8013177	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Rạch Vĩnh Lớn (đoạn giáp thị trấn Sông Đốc đến kênh Đầu Sấu)	26.804.000	26.804.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.804.000	26.804.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
452	8137476	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến bờ Tây kênh Xóm 10, đầu nối liên ấp Tư và ấp 1/5, xã Khánh Bình (đoạn từ Cầu kênh Út Bình đến trụ sở văn hóa ấp 1/5)	5.485.492.000	5.418.508.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.418.508.000	5.418.508.000	-	-	-	-	-	-	-	98,78
453	8137470	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Cái, xã Phong Điền (đoạn từ cầu Kênh Cái 2 đến nhà Lê Văn Việt)	1.542.612.000	1.473.388.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.473.388.000	1.473.388.000	-	-	-	-	-	-	-	95,51
454	8137472	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến kênh Xóm Chùa, xã Trần Hợi	2.856.647.000	2.855.353.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.855.353.000	2.855.353.000	-	-	-	-	-	-	-	99,95
455	8137744	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn xã Lợi An (đoạn từ nhà Cao Văn Nghiệp đến nhà Huỳnh Văn Khả)	1.353.399.000	1.350.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.350.601.000	1.350.601.000	-	-	-	-	-	-	-	99,79
456	8080656	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Ông Tự - Tân Thành (đoạn nhà Nguyễn Văn Tinh - Lê Thanh Tùng), xã Lợi An	20.375.000	20.375.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.375.000	20.375.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
457	8129934	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến Bờ Nam kênh Vàm Thiệt, xã Tân Bằng	1.471.000.000	1.471.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.471.000.000	1.471.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
458	8099566	Nâng cấp, mở rộng đường huyện ĐH.31 (Ồ dề bao Hưng Thành, đoạn từ Ngã tư Gia Hội đến Ngã ba Vàm Lèo)	31.744.489.855	31.096.406.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.096.406.655	31.096.406.655	-	-	-	-	-	-	-	97,96

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học, công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
459	8118713	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Long Thành (từ nhà Út Khuyên đến giáp Tắc Vằn), xã Tân Thanh	11.530.947.000	11.530.947.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.530.947.000	11.530.947.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
460	8136636	Nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	14.275.991.669	10.724.008.331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.724.008.331	10.724.008.331	-	-	-	-	-	-	-	75,12
461	8080729	Nâng cấp, mở rộng đường Ông Van - Trung Hưng IB - Mỹ Phú Đông	6.494.324.640	6.354.737.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.354.737.360	6.354.737.360	-	-	-	-	-	-	-	97,85
462	8098041	Nâng cấp, mở rộng đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Danh Thị Tươi đến đường Vành Dại 2)	13.470.000.000	470.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	470.000.000	470.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3,49
463	8100097	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu chữ Y đến cầu ông 10 Le, ấp Xóm Mới, xã Tân Thanh	2.849.101.791	2.352.594.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.352.594.209	2.352.594.209	-	-	-	-	-	-	-	82,57
464	8095476	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Tập Đoàn đến đường Quán lộ Phụng Hiệp, ấp 8, xã Tân Thanh	2.151.521.416	1.764.577.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.764.577.640	1.764.577.640	-	-	-	-	-	-	-	82,02
465	7956279	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu giao thông nông thôn bờ Bắc kênh Bảy Ghe (đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Khánh Hải đến đê biển Tây)	5.763.000	5.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.763.000	5.763.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
466	8137471	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu giao thông nông thôn tuyến bờ Nam kênh Kiếm Lâm Ngoài, xã Trần Hợi	4.806.221.000	4.803.779.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.803.779.000	4.803.779.000	-	-	-	-	-	-	-	99,95
467	7919326	Nâng cấp, mở rộng đường vào chùa Hưng Thiện (DH.30B)	8.677.293.039	5.789.529.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.789.529.339	5.789.529.339	-	-	-	-	-	-	-	66,72
468	8144069	Nâng cấp, mở rộng GTNT ấp Giồng Giữa B (từ nhà ông Trần Thanh Hào đến ông Trương Văn Bắc)	851.021.163	850.364.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.364.837	-	-	-	-	-	-	-	-	99,92
469	8065234	Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông dọc kênh xáng Phụng Hiệp (đoạn từ cầu Vàm Cái Nhúc đến cầu Ông Tơ)	19.862.154.200	19.297.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.297.400.000	19.297.400.000	-	-	-	-	-	-	-	97,16
470	8114608	Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông và cải tạo cống thoát nước tuyến đường từ đầu lộ Thiên Phú đến ngã ba nhà ông Lê Trung Trục	128.694.500	111.305.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111.305.500	111.305.500	-	-	-	-	-	-	-	86,49
471	8110403	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ cầu Nhà Việc đến cầu Ba Đình.	4.374.459.525	4.147.540.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.147.540.475	4.147.540.475	-	-	-	-	-	-	-	94,81
472	8113754	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ cầu Nhà Việc đến cầu Cái Rô.	12.934.057.000	12.865.943.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.865.943.000	12.865.943.000	-	-	-	-	-	-	-	99,47
473	8110712	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ Tư Trượng đến lộ Cây Dương, ấp Xóm Lắm	12.286.033.000	12.213.967.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.213.967.000	12.213.967.000	-	-	-	-	-	-	-	99,41
474	8011955	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Dân Quân (đoạn từ cầu Công Điền đến đầu nối cầu Nhị Nguyệt (trục lộ Đông - Tây)), ấp Tân Điền, xã Tân Duyệt	55.172.014	55.172.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.172.014	55.172.014	-	-	-	-	-	-	-	100,00
475	8011633	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến từ cầu Tân Đức 1 đến cầu Tân Đức 2, ấp Tân Đức, xã Tân Đức	98.564.932	98.564.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.564.932	98.564.932	-	-	-	-	-	-	-	100,00
476	8011635	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến từ đầu nối trục lộ Đông - Tây đến Trường Tiểu học Thuận Hoà, Trường THCS Tân Thuận	243.284.675	243.284.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243.284.675	243.284.675	-	-	-	-	-	-	-	100,00
477	7636554	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh ruộng muối, ấp Giồng Giữa B, xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu	22.618.274	22.618.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.618.274	22.618.274	-	-	-	-	-	-	-	100,00
478	8005027	Nâng cấp, mở rộng lộ phía tây kênh giữa (từ lộ bà Lan đến kênh Bảy Hòa), xã Hiệp Thành	1.600.813.822	1.600.813.822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600.813.822	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
479	8056012	Nâng cấp, mở rộng Quảng trường thị xã Giá Rai	30.215.977	28.446.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.446.355	-	-	-	-	-	-	-	-	94,14
480	8136893	Nâng cấp, mở rộng từ cầu ông Tấn đến xóm làng An Trạch Đông, xã Vĩnh Trạch	6.002.612.967	3.718.050.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.718.050.291	-	-	-	-	-	-	-	-	61,94
481	8118351	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đất ông Hùng đến nhà bà 6 Họa, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	423.018.000	396.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	396.982.000	396.982.000	-	-	-	-	-	-	-	93,85
482	8084682	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/4, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư vòng xoay Chà Lả đến cầu Thầy Chương)	858.534.782	858.534.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	858.534.782	858.534.782	-	-	-	-	-	-	-	100,00
483	8151051	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 17, xã Phong Tân (vùng căn cứ cách mạng)	7.378.000.000	7.378.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.378.000.000	7.378.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
484	8063148	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 4- Xóm Lá, xã Tân Lộc	21.545.000	21.545.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.545.000	21.545.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
485	8075023	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp Giao Khẩu, xã Tân Phú	269.357.000	269.357.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	269.357.000	269.357.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
486	8122870	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Chuông Dơi	2.794.500.590	2.665.268.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.665.268.942	2.665.268.942	-	-	-	-	-	-	-	95,38
487	8027036	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cù Lao - Cái Giá (đoạn từ Chùa đầu đến Chùa chót)	401.000.411	400.999.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.999.589	400.999.589	-	-	-	-	-	-	-	100,00
488	8067483	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường đến UBND xã Tân Ân Tây	17.233.000	17.233.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.233.000	17.233.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
489	8129932	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GTNT tuyến kênh 16(Đường HLVBP- Ranh Hat), xã Biển Bạch	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
490	7865952	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Rùi, xã Tam Giang Đông (từ Kênh 3 đến Hồ Gùì)	45.049.000	45.049.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.049.000	45.049.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
491	8103002	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Thị Kỳ, thị trấn Thới Bình	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
492	8147705	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hòa Bình - Minh Diệu	13.490.000.000	13.490.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.490.000.000	13.490.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
493	8141402	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Minh A - Hiệp Thành	11.563.000.000	11.563.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.563.000.000	11.563.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
494	7866446	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A.	1.707.168.944	60.288.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.288.200	60.288.200	-	-	-	-	-	-	-	3,53
495	8091856	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 15 (Đường HLVBP- Ranh Hat), xã Biển Bạch	2.206.454.000	2.206.454.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206.454.000	2.206.454.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
496	8075024	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 2, ấp Nguyễn Tông, xã Biển Bạch Đông (đoạn từ Kênh Kiếm đến Ranh Hat- Hai Rươi)	584.347.000	584.347.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	584.347.000	584.347.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
497	8063149	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 2, xã Biển Bạch Đông	683.000.000	683.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	683.000.000	683.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
498	8092696	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 4 Thước, xã Tân Phú	364.877.000	364.877.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	364.877.000	364.877.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
499	8094213	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thanh Lợi A	9.430.153.214	9.286.446.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.286.446.786	9.286.446.786	-	-	-	-	-	-	-	98,48
500	8074179	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 7000, xã Tân Phú	170.296.000	170.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.296.000	170.296.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
501	8091860	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Cái Sắn, ấp Xóm Mới- Phước Hòa xã Biển Bạch Đông	1.280.000.000	1.280.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.280.000.000	1.280.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
502	8126169	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Chuối	8.350.296.920	6.391.338.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.391.338.662	6.391.338.662	-	-	-	-	-	-	-	76,54
503	8152744	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Công an thuộc ấp 3 và ấp 4 xã Thới Bình	2.112.000.000	2.112.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.112.000.000	2.112.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
504	8129930	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Cù Huyện Đội, xã Thới Bình	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
505	8074386	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Dầu Nai ấp 2, xã Tân Lộc Bắc	256.479.000	256.479.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	256.479.000	256.479.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
506	8074385	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Đường Xuông, xã Hồ Thị Kỳ (đoạn nối tiếp)	96.557.000	96.557.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.557.000	96.557.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
507	8063150	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Kiểm (Phước Hòa-Cái Sắn Ngơn), xã Biển Bạch Đông	358.678.000	358.678.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358.678.000	358.678.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
508	8074180	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Kiểm và Kênh 1000 ấp 3, xã Trí Phải	28.922.000	28.922.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.922.000	28.922.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
509	8091858	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Láng Trâm 2, xã Thới Bình	696.202.000	696.202.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	696.202.000	696.202.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
510	8091857	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Ngang, ấp 3, xã Tân Lộc Đông	665.285.000	665.285.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	665.285.000	665.285.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
511	8074670	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Xáng Phụng Hiệp, xã Tân Lộc Đông (đoạn còn lại)	359.937.000	359.937.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	359.937.000	359.937.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
512	8110203	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lung Gừa, ấp 14, xã Phong Tân	119.797.016	86.890.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.890.054	86.890.054	-	-	-	-	-	-	-	72,53
513	8145082	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Đông kênh 4, ấp 15, xã Vĩnh Hậu A	5.233.541.000	4.596.459.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.596.459.000	4.596.459.000	-	-	-	-	-	-	-	87,83
514	8141394	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Tây ấp Phan Mầu	12.272.009.000	12.271.991.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.271.991.000	12.271.991.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
515	8105016	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B (đoạn từ chợ Phô Sinh đến chợ Chú Chí)	359.732.075	359.732.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	359.732.075	359.732.075	-	-	-	-	-	-	-	100,00
516	8091859	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Bảo Mốp, xã Thới Bình	899.000.000	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	899.000.000	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
517	8015361	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 14, xã Viên An Đông	27.120.000	27.120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.120.000	27.120.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
518	8124369	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Hong xã Ninh Thạnh Lợi (đoạn từ kênh Cộng Hòa đến ngã tư Cai Giăng)	15.299.460.716	1.500.539.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.539.284	1.500.539.284	-	-	-	-	-	-	-	9,81
519	8039620	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Ky (đoạn từ nhà ông Truyền đến giáp ranh huyện Phước Long)	44.937.331.886	11.200.309.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.200.309.238	11.200.309.238	-	-	-	-	-	-	-	24,92
520	8094211	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Suối xã Lộc Ninh	16.191.804.763	5.208.195.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.208.195.237	5.208.195.237	-	-	-	-	-	-	-	32,17
521	8085677	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Văn Hy, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ cầu Rạch Sao 2 đến vòng xoay tượng đài Dương Thị Cẩm Vân)	2.481.735	2.481.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.481.735	2.481.735	-	-	-	-	-	-	-	100,00
522	8048612	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Đình ấp Xóm Mới đến Công Chùa, giáp xã Tác Vân	603.469.168	305.699.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305.699.912	305.699.912	-	-	-	-	-	-	-	50,66
523	8045712	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Kim Quang đến cầu Phụ Lão giáp xã Tác Vân	118.062.279	45.278.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.278.393	45.278.393	-	-	-	-	-	-	-	38,35
524	8012661	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Nhưng Miến đến Trường THCS xã Viên An Đông	7.778.366	7.778.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.778.366	7.778.366	-	-	-	-	-	-	-	100,00
525	8086890	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Từ Thiện - giáp chợ Vĩnh Hưng ấp Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B	294.018.248	294.017.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	294.017.752	294.017.752	-	-	-	-	-	-	-	100,00
526	8048613	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cổng 8 Leo ấp 19 đến nhà ông Đông ấp 17	2.207.719.907	1.324.280.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.324.280.093	1.324.280.093	-	-	-	-	-	-	-	59,98
527	8141395	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Cơm đến trụ sở ấp Kinh Xáng	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
528	8097978	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vàm Bộ Buổi - Diên Cò Ba	6.018.248.000	6.018.248.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.018.248.000	6.018.248.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
529	7985691	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Đồng Thới, huyện Cái Nước	2.460.000	2.460.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.460.000	2.460.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
530	8121002	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Mướp (từ đường Hộ Phòng - Gành Hào đến cầu từ thiện An Khang) khóm 4, phường Hộ Phòng	9.808.000.000	9.808.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.808.000.000	9.808.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
531	8156216	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Mướp (đoạn từ nhà ông Huân đến giáp Ninh Thạnh I)	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
532	8063145	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh 4, xã Tân Bằng	17.994.000	17.994.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.994.000	17.994.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
533	7913011	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lô 4 - Kênh 6, ấp Tân Hiệp và Tân Thành A, xã Tân Dân	12.903.534	12.903.534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.903.534	12.903.534	-	-	-	-	-	-	-	100,00
534	8112431	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Bắc Biên Nhị (đoạn từ cầu Biện Nhị đến cầu 30/4), thị trấn U Minh	7.576.611.919	7.575.388.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.575.388.081	7.575.388.081	-	-	-	-	-	-	-	99,98
535	8148599	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông bờ Nam Đâu Sấu, xã Tân Hải	1.332.517.000	1.267.483.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.267.483.000	1.267.483.000	-	-	-	-	-	-	-	95,12
536	8075664	Nâng cấp, mở rộng Tuyến lộ bê tông cầu Cái Chim đến công Giáp Nước (đoạn từ cầu Ván đến cầu Cái Chim), xã Phú Thuận	584.312.000	584.312.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	584.312.000	584.312.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
537	8110400	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông kênh Đồn Dong – Tân Quảng (đoạn từ cầu Kênh Ngang đến tượng đài chiến thắng trận Đồn Dong – Tân Quảng), xã Nguyễn Việt Khái	12.515.260.000	10.701.522.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.701.522.000	10.701.522.000	-	-	-	-	-	-	-	85,51
538	8153135	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông Kênh Đườn Ven, xã Rạch Chèo	5.242.816.000	4.957.184.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.957.184.000	4.957.184.000	-	-	-	-	-	-	-	94,55
539	8082238	Nâng cấp, mở rộng Tuyến lộ bê tông Kết Nghĩa - Công Nghiệp, xã Tân Hải	2.964.221.000	2.538.065.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.538.065.000	2.538.065.000	-	-	-	-	-	-	-	85,62
540	8074867	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông Mười Hô (giai đoạn 2), xã Việt Thắng	129.112.000	102.888.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.888.000	102.888.000	-	-	-	-	-	-	-	79,69
541	8081561	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông So Đũa Nhỏ (ĐH.47B), xã Việt Thắng	752.328.760	718.439.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	718.439.000	718.439.000	-	-	-	-	-	-	-	95,50
542	8151211	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bờ Nam Kênh Thanh Bình (kênh Ông Di), xã Tân Hải	3.283.630.000	3.116.370.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.116.370.000	3.116.370.000	-	-	-	-	-	-	-	94,91
543	8151212	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Cây Me Lớn, xã Phú Mỹ	2.677.857.000	2.522.143.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.522.143.000	2.522.143.000	-	-	-	-	-	-	-	94,19
544	8100869	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ kênh Vườn Cỏ, ấp Xóm Sờ, xã Hồ Thị Kỳ	2.152.000.000	2.152.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.152.000.000	2.152.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
545	8104977	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lòng Cháo (từ cầu Thanh Niên đến nhà Phạm Thanh Hào) ấp Cái Trâm B	1.144.688.000	1.144.688.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.144.688.000	1.144.688.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
546	8159027	Nâng cấp, mở rộng tuyến phía nam sông Thào Lạng từ Trường TH Trần Đại Nghĩa đến cầu ông Năm Liễu, xã Vĩnh Trạch	113.112.247	94.887.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.887.753	-	-	-	-	-	-	-	-	83,89
547	8132534	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Hưng (ĐT.980B) – Giai đoạn 1	58.802.267.000	1.197.733.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.197.733.000	1.197.733.000	-	-	-	-	-	-	-	2,04
548	8142175	Nâng cấp, mở rộng và lắp đặt hệ thống thoát nước tuyến đường Thái Thanh Hòa, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ Trường Tiểu học Ngô Bình An đến đường Dương Thị Cẩm Vân)	1.087.300.432	1.084.699.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.084.699.568	-	-	-	-	-	-	-	-	99,76

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học, công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác	Chỉ đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chỉ ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
															Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
549	8142176	Nâng cấp, mở rộng và lát gạch vỉa hè tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ cầu Dương Thị Cẩm Vân đến cầu Sông Đầm)	682.983.989	682.634.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	682.634.011	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95
550	8130666	Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Bắc Hồ, xã Long Điền	430.645.745	430.496.255	-	-	-	-	-	430.496.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97
551	8085676	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 48B – Tuyến lộ bê tông kênh Kiểm Lâm – Cà Rô – Kiến Vàng, xã Tân Hưng Tây	2.824.023.000	2.735.977.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.735.977.000	2.735.977.000	-	-	-	-	-	-	-	96,88
552	8075262	Nâng cấp, sửa chữa lộ đắp Rạch Láng - Lộ cấp VI; Lộ cầu 9 Quy đến cầu 4 Cẩm (đoạn từ cầu Chòm Rác đến cầu 4 Cẩm), xã Phú Thuận	5.875.000	5.875.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.875.000	5.875.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
553	8138145	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Long Thành	298.524.984	293.475.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	293.475.016	-	-	-	-	-	98,31
554	8133480	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh An	933.255.000	933.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	933.255.000	-	-	-	-	-	100,00
555	8135264	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh Hoà	895.642.000	895.642.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895.642.000	-	-	-	-	-	100,00
556	8133481	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh Tiến	860.303.000	860.303.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	860.303.000	-	-	-	-	-	100,00
557	8125465	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Học tập cộng đồng xã Khánh Lộc	1.050.000.000	1.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
558	8046528	nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Bình Minh, xã Hòa Tân	2.147.000.000	2.147.000.000	2.147.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
559	7952045	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo thị trấn Rạch Gốc	11.931.116	11.931.116	11.931.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
560	8011622	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Khánh Lâm	136.251.000	56.235.000	56.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,27
561	7757778	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Phan Ngọc Hiến	6.844.000	6.844.000	6.844.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
562	8042530	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	140.400.000	140.400.000	140.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
563	8137743	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Dân Quán, xã Khánh Bình Đông	393.818.000	392.182.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.182.000	392.182.000	-	-	-	-	-	-	-	99,58
564	8137745	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn xã Khánh Bình Đông (đoạn từ cầu Kênh Phổ đến ngã ba Tám Chánh)	749.633.000	746.367.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	746.367.000	746.367.000	-	-	-	-	-	-	-	99,56
565	8100755	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Hoà II - Hoà I	1.456.401.000	1.456.401.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.456.401.000	1.456.401.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
566	8141946	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 18 (đoạn từ Lộ Nhà Kho đến Bảy Hóa)	4.004.956.111	103.593.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.593.889	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59
567	8135736	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Kênh Chùa ấp Cây Dương A	807.574.794	790.683.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	790.683.206	790.683.206	-	-	-	-	-	-	-	97,91
568	8154730	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Bảy Hòa (điểm giáp ranh phường Nhà Mát đến điểm cuối Đình Thần Nông)	102.000.000	102.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
569	8082944	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến lộ bê tông bờ Nam Lung Xe, xã Tân Hưng Tây	412.261.000	235.335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.335.000	235.335.000	-	-	-	-	-	-	-	57,08
570	8081977	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến lộ bê tông bờ Nam Rạch Đập Điền, xã Tân Hưng Tây	1.038.675.000	596.403.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	596.403.000	596.403.000	-	-	-	-	-	-	-	57,42
571	8150263	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Đầm Dơi – Tân Tiến (đoạn giáp tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Dân đến cầu Mát Cật đầu ngoài), ấp Tân Long B, xã Tân Dân	870.859.176	867.140.824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	867.140.824	867.140.824	-	-	-	-	-	-	-	99,57
572	8150262	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ từ Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chánh đến cầu Bàu Sen	887.522.143	884.477.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	884.477.857	884.477.857	-	-	-	-	-	-	-	99,66
573	8076063	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Hội trường UBND huyện Phú Tân	3.038.892.000	2.978.066.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.978.066.000	-	-	-	-	-	98,00
574	8095855	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè bờ kè phường 2.	4.053.939.000	4.053.277.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.053.277.000	4.053.277.000	-	-	-	-	-	-	-	99,98
575	8092434	Nâng nền sân, đường Trụ sở làm việc Công an thị xã Giá Rai	73.549.139	6.402.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.402.241	-	-	-	-	-	8,70
576	8114607	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh 500 - Chủ Chí 2), xã Phong Thạnh A	421.956.314	378.043.686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	378.043.686	-	378.043.686	-	-	-	-	-	-	89,59
577	7496426	Nạo vét kênh tạo nguồn (kênh Bà Lang), xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu	3.722.446	3.722.446	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.722.446	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
578	8158337	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Bào Dồi)	563.001.000	528.999.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	528.999.000	-	528.999.000	-	-	-	-	-	-	93,96
579	8145413	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh C12)	847.182.000	804.818.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	804.818.000	-	804.818.000	-	-	-	-	-	-	95,00
580	8136322	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cầu Đen - Hà Nam Ninh)	938.910.000	937.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	937.090.000	-	937.090.000	-	-	-	-	-	-	99,81
581	8136319	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cầu Số 5 - Cây Dừa 1)	855.530.000	854.470.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	854.470.000	-	854.470.000	-	-	-	-	-	-	99,88
582	8136320	Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Chợ - Cà Hịa)	475.103.000	474.897.000</																			

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
608	8042732	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040	496.025.435	371.974.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371.974.565	-	-	-	-	-	-	-	-	74,99
609	8040891	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040	488.067.434	353.932.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	353.932.566	-	-	-	-	-	-	-	-	72,52
610	8132536	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu huyện Hòa Bình đến năm 2035 định hướng đến năm 2040	482.364.244	291.635.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291.635.756	-	-	-	-	-	-	-	-	60,46
611	8132816	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu A huyện Hòa Bình đến năm 2035 định hướng đến năm 2045	446.652.500	269.347.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	269.347.500	-	-	-	-	-	-	-	-	60,30
612	8132535	Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Mỹ A huyện Hòa Bình đến năm 2035 định hướng đến năm 2040	560.028.432	315.971.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	315.971.568	-	-	-	-	-	-	-	-	56,42
613	8130770	Ô đê bao Giồng Bướm A - xã Châu Thới	12.485.572.000	9.848.428.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.848.428.000	-	9.848.428.000	-	-	-	-	-	-	78,88
614	8130769	Ô đê bao Tháp Cỏ - xã Vĩnh Hưng A	11.792.861.000	10.201.139.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.201.139.000	-	10.201.139.000	-	-	-	-	-	-	86,50
615	7940685	Phương án bổ sung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 01 (một) đối tượng thuộc dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đoạn qua kênh hồ Phường 7, thành phố Bạc Liêu	10.082.346	10.082.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.082.346	-	-	-	100,00
616	8002237	Phương án bồi thường, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cầu Gành Hào (đoạn qua địa bàn huyện Đông Hải)	848.517.643	830.548.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	830.548.699	830.548.699	-	-	-	-	-	-	-	97,88
617	3007307	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	100,00
618	8122875	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Gành Hào (Khu B1) tỷ lệ 1/500	1.120.000.000	1.120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
619	8122876	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Gành Hào (Khu C1) tỷ lệ 1/500	1.024.509.000	1.024.509.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.024.509.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
620	8116669	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu vực Phường 3, thành phố Bạc Liêu	1.444.010.100	731.989.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	731.989.900	-	-	-	-	-	-	-	-	50,69
621	8124376	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn áp Phú Tổng, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu - tỷ lệ 1/500	633.091.392	257.437.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	257.437.436	-	-	-	-	-	-	-	-	40,66
622	8116664	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất vùng mặn huyện Phước Long tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040 tỷ lệ 1/500	460.969.445	239.030.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.030.555	-	-	-	-	-	-	-	-	51,85
623	8115259	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất vùng ngọt huyện Phước Long tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040 tỷ lệ 1/500	462.769.445	237.230.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	237.230.555	-	-	-	-	-	-	-	-	51,26
624	8112981	Quy hoạch chung đô thị mới Hồ Thị Kỳ huyện Thới Bình tỉnh Cà Mau đến năm 2045	1.607.000.000	1.607.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.607.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
625	8021922	Quy hoạch phân khu Khu đô thị sân bay Cà Mau tỉ lệ 1/2000	649.621.370	606.378.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606.378.630	-	-	-	-	-	-	-	-	93,34
626	8116668	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 1, thành phố Bạc Liêu	1.098.794.040	527.205.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	527.205.960	-	-	-	-	-	-	-	-	47,98
627	8101639	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 7 và Phường 8 thành phố Bạc Liêu	2.335.582.817	601.388.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	601.388.269	-	-	-	-	-	-	-	-	25,75
628	8116667	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	6.130.850.000	4.902.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.902.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	79,96
629	8101637	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Trung tâm thành phố Bạc Liêu	844.128.569	545.156.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	545.156.831	-	-	-	-	-	-	-	-	64,58
630	8116665	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu	5.016.037.850	4.025.362.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.025.362.150	-	-	-	-	-	-	-	-	80,25
631	8132817	Quy hoạch tổng mặt bằng dự án xây dựng nhà ở xã hội huyện Đông Hải	249.196.000	236.588.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236.588.000	-	-	-	-	-	-	-	-	94,94
632	8139409	Quy hoạch tổng mặt bằng khu dân cư Tân Tạo, tỷ lệ 1/500	443.227.000	344.773.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	344.773.000	-	-	-	-	-	-	-	-	77,79
633	8115786	San lấp mặt bằng hồ bơi Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	173.751.832	173.751.832	-	-	-	-	-	3.689.290	-	-	-	170.062.542	170.062.542	-	-	-	-	-	-	-	100,00
634	8118204	San lấp mặt bằng khu đất phía sau Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	996.168.000	995.832.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	995.832.000	-	-	-	99,97
635	8130286	Sơn bảo dưỡng dây phân cách, vòng xuyên và các cây cầu theo các tuyến lộ chính trên địa bàn huyện	389.726.001	389.725.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	389.725.999	389.725.999	-	-	-	-	-	-	-	100,00
636	8126164	Sửa chữa bờ kè khu tái định cư, khu trung tâm hành chính; sửa chữa các cầu (Ngân Dừa, Gia Viễn, Bà Giồng, Ninh Quới) và sửa chữa hàng rào công viên Lộc Ninh	822.299.000	812.841.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	812.841.000	812.841.000	-	-	-	-	-	-	-	98,85
637	8128518	Sửa chữa chợ Cầu Đỏ, xã Vĩnh Lộc	2.127.226.906	1.691.129.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.691.129.094	-	-	-	-	-	-	-	-	79,50
638	8128519	Sửa chữa chợ Mới, xã Ninh Thạnh Lợi	1.953.823.201	1.520.880.429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.520.880.429	-	-	-	-	-	-	-	-	77,84
639	8090218	Sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trường Trung học phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	17.212.969.837	17.112.929.905	17.112.929.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,42
640	8035882	Sửa chữa đường Ông Yêm về chợ mới, xã Ninh Thạnh Lợi - Ninh Thạnh Lợi A	3.051.875.389	2.667.202.611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.667.202.611	2.667.202.611	-	-	-	-	-	-	-	87,40
641	8104641	Sửa chữa đường Trần Quang Diệu và đường Tạ Uyên	12.900.000.000	12.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900.000.000	12.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
642	8130435	Sửa chữa hệ thống đèn Led trang trí đã được đầu tư trước đây (đèn vòm cung bờ kè, đài sen, trụ đèn, biểu tượng hoà bình, cầu 30/4)	789.864.300	788.135.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788.135.700	-	-	-	-	-	-	-	-	99,78
643	8126465	Sửa chữa hệ thống lọc nước các điểm trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Hồng Dân	349.468.502	330.533.000	330.533.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,58
644	8100842	Sửa chữa Hội trường Huyện ủy	69.915.400	30.730.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.730.600	-	-	-	-	-	-	-	-	43,95
645	8135740	Sửa chữa một số hạng mục khu hành chính xã Định Thành A	543.012.000	543.012.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	543.012.000	-	-	-	-	-	100,00
646	8126172	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Thống Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A	783.321.155	781.994.845	-	-	-	-	-	781.994.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,83
647	8126468	Sửa chữa thư viện huyện Hồng Dân	1.082.064.247	1.046.464.591	-	-	-	-	-	1.046.464.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,71
648	8125466	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	743.507.000	740.493.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	740.493.000	740.493.000	-	-	-	-	-	-	-	99,59
649	8102995	Sửa chữa Trụ sở Kho bạc Nhà nước Đầm Dơi (cũ)	84.711.641	84.711.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.711.641	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
650	8130107	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Ninh Thạnh Lợi A	1.061.725.000	1.027.649.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.027.649.000	-	-	-	-	-	96,79
651	8127462	Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Hồng Dân	179.613.000	177.393.000	177.393.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,76
652	7648165	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tam Giang Tây	12.793.000	12.793.000	-	-	-	-	-	12.793.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
653	8104160	Sửa chữa trường Mầm non Ban Mai, phường 8	582.235.000	582.235.000	582.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
654	8101590	Sửa chữa Trường Mầm non Rạng Đông, xã Tắc Vân	830.059.000	830.059.000	830.059.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00

[illegible]

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN, các tổ chức kinh tế...	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
708	8071505	Trung tâm Văn hóa xã Lâm Hải	6.047.662.300	5.292.337.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.292.337.700	-	-	-	-	-	87,51
709	8071156	Trung tâm văn hóa xã Tam Giang Đông; hạng mục: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa	2.249.108.000	2.248.604.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.248.604.000	-	-	-	-	-	99,98
710	8136659	Trung tâm y tế huyện Hồng Dân; Hạng mục: Sửa chữa khoa nhiêm	768.361.000	671.639.000	-	-	-	-	671.639.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,41
711	7498318	Trung tâm Y tế huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	310.057.193	270.471.193	-	-	-	-	270.471.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,23
712	8172570	Trung tu, nâng cấp Đền thờ 10 Anh hùng liệt sỹ khởi nghĩa Hòn Khoai.	9.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	9.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
713	8172564	Trung tu, nâng cấp Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.	65.366.000	60.634.000	-	-	-	-	-	60.634.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,76
714	7898033	Trường Mầm non Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây	813.589.800	813.589.800	813.589.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
715	8103563	Trường Mầm non Hoa Tràm, xã Tân Bằng.	2.685.000.000	2.685.000.000	2.685.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
716	7911520	Trường Mầm non Khánh Hải	106.245.000	106.245.000	106.245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
717	8114387	Trường Mầm non Khánh Lộc	2.772.757.000	2.772.757.000	2.772.757.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
718	8144067	Trường Mầm non Ninh Bình, xã Phước Long	1.158.965.636	1.145.034.364	1.145.034.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,80
719	7865953	Trường Mầm non Thị trấn Năm Căn (giai đoạn 2)	92.965.800	92.965.800	92.965.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
720	7946014	Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (giai đoạn 3)	6.624.695	6.624.695	6.624.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
721	8138144	Trường Mầm non thị trấn Phước Long	995.843.837	984.156.163	984.156.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,83
722	8126211	Trường Mầm non Tuổi Ngọc (điểm ấp 2), xã Tân Lộc	272.899.000	257.101.000	257.101.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,21
723	8114386	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Khánh Bình	2.283.435.000	2.282.565.000	2.282.565.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96
724	8126170	Trường mầm non Yên Xuân; Hạng mục: Xây dựng khu làm việc, bếp ăn, sân, đường thoát nước, nhà xe	1.449.822.455	1.443.653.045	1.443.653.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,57
725	8137473	Trường Mẫu giáo 19/5	8.016.060.000	7.875.940.000	7.875.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,25
726	7968804	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Phú Hưng	104.547.000	104.547.000	104.547.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
727	8103065	Trường Mẫu giáo Phong Phú, phường Lăng Tròn (giai đoạn 1)	8.515.537.299	8.515.537.299	8.515.537.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
728	8072753	Trường mẫu giáo Sao Biển, hạng mục: Xây dựng dãy phòng chức năng, hệ thống PCCC, cải tạo khối lớp học A	8.345.899.000	8.345.899.000	8.345.899.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
729	7804983	Trường Mẫu giáo xã Lâm Hải	7.028.182	7.028.182	7.028.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
730	8016647	Trường THCS 2 Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	34.443.000	34.443.000	34.443.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
731	7944947	Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	10.340.000	10.340.000	10.340.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
732	8138143	Trường THCS A xã Vĩnh Phú Đông	1.095.854.088	1.084.145.912	1.084.145.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,93
733	8063143	Trường THCS Biển Bạch Đông, xã Biển Bạch Đông (giai đoạn 2)	638.189.000	638.189.000	638.189.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
734	7724329	Trường THCS Đặng Tấn Triều, huyện Phú Tân	9.896.000	9.896.000	9.896.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
735	7936573	Trường THCS Dương Thị Cẩm Vân, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi	46.296.449	46.296.449	46.296.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
736	8114388	Trường THCS Khánh Bình	12.529.546.000	12.367.938.000	12.367.938.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,71
737	7653357	Trường THCS Nguyễn Mai, xã Khánh Tiến, huyện U Minh	90.230.000	70.680.000	70.680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,33
738	7588646	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai (Khu trường tiểu học Phường 5A hoàn đổi với trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai), thành phố Bạc Liêu	77.811.436	77.811.436	77.811.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
739	8112429	Trường THCS Nguyễn Thiện Thành, xã Tri Phái	211.199.600	206.800.400	206.800.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,92
740	7871416	Trường THCS Phan Ngọc Hiến, huyện Năm Căn	434.419.540	434.419.540	434.419.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
741	7929925	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước	1.230.000	1.230.000	1.230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
742	8101964	Trường THCS Tân Lợi, xã Hồ Thị Kỳ (giai đoạn 2)	6.073.037.000	6.073.037.000	6.073.037.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
743	7950197	Trường THCS Tân Thuận, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	44.506.000	44.506.000	44.506.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
744	7988960	Trường THCS Thành Vọng, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	19.244.622.250	15.623.899.750	15.623.899.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,19
745	7254870	Trường THCS thị trấn Cái Nước	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
746	7741355	Trường THCS Trần Ngọc Hy, huyện U Minh	59.374.000	59.374.000	59.374.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
747	7669706	Trường THCS Trần Phú, xã Long Điền, huyện Đông Hải	59.708.174	59.708.174	59.708.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
748	8112057	Trường THCS Trí Phái Tây, xã Trí Lực	150.810.000	149.190.000	149.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,93
749	7939868	Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	224.165.000	200.921.000	200.921.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,63
750	8127459	Trường THCS Vĩnh Lộc; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học bộ môn, cải tạo 2 dãy phòng học lâu, xây dựng nhà đa năng, xây dựng hàng rào và mua sắm thiết bị	10.658.630.531	8.501.369.469	8.501.369.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,76
751	8054580	Trường THCS xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	4.010.375.700	4.008.433.700	4.008.433.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95
752	7781920	Trường THPT Cà Mau, thành phố Cà Mau	20.021.754	16.101.000	16.101.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,42
753	7939870	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú Tân	52.940.000	52.940.000	52.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
754	8010761	Trường Tiểu học 1 Khánh Bình	366.000	366.000	366.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
755	7897077	Trường Tiểu học 1 Sông Đốc	5.563.000	5.563.000	5.563.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
756	7580605	Trường Tiểu học 1 thị trấn Năm Căn; Hạng mục: San lấp mặt bằng; xây dựng mới 04 phòng nghỉ bán trú; mua sắm thiết bị	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
757	7655966	Trường Tiểu học 1 xã Hiệp Tùng; Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học, nâng cấp sân trường, cải tạo 02 dãy phòng học hiện hữu, mua sắm trang thiết bị phòng học	81.366.000	81.366.000	81.366.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
758	8114385	Trường Tiểu học 2 Khánh Bình	9.235.942.000	8.948.058.000	8.948.058.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,88
759	7744881	Trường Tiểu học 2 xã Hiệp Tùng	10.292.000	10.292.000	10.292.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
760	8137469	Trường Tiểu Học 3 Khánh Bình	675.043.000	672.957.000	672.957.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,69
761	8137467	Trường Tiểu Học 3 Khánh Bình Đông	3.107.147.000	3.042.853.000	3.042.853.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,93
762	7998424	Trường Tiểu học 3 thị trấn Năm Căn	4.489.705.000	4.489.275.600	4.489.275.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99
763	7853299	Trường Tiểu học 6 Khánh Bình Đông	40.304.000	40.304.000	40.304.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
764	8058159	Trường Tiểu học A Khánh Bình Tây	302.530.767	4.847.805	4.847.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60
765	7937227	Trường Tiểu học Cái Keo, xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	11.596.776	11.596.776	11.596.776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
766	7988964	Trường Tiểu học Chà Lả, xã Trần Phán	57.404.022	57.404.022	57.404.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
767	7703737	Trường Tiểu học Đỗ Thừa Luông, xã Khánh Thuận, huyện U Minh	17.327.000	13.327.000	13.327.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,91
768	8107371	Trường tiểu học Giá Rai B, khóm 1, Phường 1 (giai đoạn 1)	17.550.541.236	5.019.420.670	5.019.420.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,60
769	7880596	Trường Tiểu học Hiệp Bình, xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	18.278.721	18.278.721	18.278.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
770	8063146	Trường Tiểu học Hồ Thị Kỳ A, xã Hồ Thị Kỳ (giai đoạn 2)	350.000.000	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
771	7254869	Trường Tiểu học Hưng Mỹ	83.087.000	83.087.000	83.087.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
773	7937228	Trường Tiểu học Long Hoà, xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	109.235.000	89.599.000	89.599.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,02
774	7880595	Trường Tiểu học Ngô Bình An, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	175.007.970	164.435.970	164.435.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,96
775	8069360	Trường Tiểu học Ngô Quyền	5.797.710.094	5.792.775.306	5.792.775.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,91
776	7916888	Trường tiểu học Nguyễn Khuyến; Hàng mục: Xây dựng 06 phòng học bộ môn, 04 phòng học, khu làm việc và mua sắm thiết bị	226.871.119	86.384.881	86.384.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,08
777	8104974	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng (điểm trung tâm), ấp Tân Long, xã Long Thanh	5.808.493.199	5.663.506.801	5.663.506.801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,50
778	7939015	Trường Tiểu học Tân Duyệt, xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	74.566.831	74.566.831	74.566.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
779	7937237	Trường Tiểu học Tân Hồng, xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	10.804.000	10.804.000	10.804.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
780	7988961	Trường Tiểu học Tân Tiến, xã Tân Tiến	61.546.352	61.546.352	61.546.352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
781	7937672	Trường Tiểu học Thanh Tùng, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	22.582.972	22.582.972	22.582.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
782	8103562	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình A (đạt chuẩn quốc gia mức độ 2)	2.284.000.000	2.284.000.000	2.284.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
783	7948833	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình A, thị trấn Thới Bình	54.993.700	54.785.700	54.785.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,62
784	8029661	Trường Tiểu học Thới Thuận, xã Biển Bạch Đông (giai đoạn 2)	119.562.300	119.562.300	119.562.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
785	7937303	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa (Xây dựng 8 phòng chức năng + san lấp mặt bằng + thiết bị)	149.014.000	96.766.000	96.766.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,94
786	7968806	Trường Tiểu học Trần Thới 1, xã Trần Thới	17.970.438.000	17.702.630.000	17.702.630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,51
787	8080505	Trường Tiểu học Trần Văn Phán	5.837.430.890	5.837.430.890	5.837.430.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
788	8112430	Trường Tiểu học Trí Phải, xã Trí Phải	793.093.000	788.907.000	788.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,47
789	8137477	Trường Tiểu học U Minh 1	929.149.000	924.851.000	924.851.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,54
790	7254861	Trường Tiểu học Việt Khái 2	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
791	7993315	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu; hàng mục: Xây dựng mới khối lớp học 10 phòng học, mua sắm thiết bị, xây dựng nhà bán trú	8.131.000.000	8.131.000.000	8.131.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
792	7871414	Trường Tiểu học xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	46.348.481	46.348.481	46.348.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
793	7871417	Trường Tiểu học xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	2.960.000	2.960.000	2.960.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
794	8018422	Trường Trung học cơ sở Hồ Thị Kỳ	7.598.000.000	7.598.000.000	7.598.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
795	7978699	Trường Trung học cơ sở Phú Hưng, xã Phú Hưng	23.228.818.000	23.219.812.000	23.219.812.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,96
796	7228090	Trường trung học cơ sở Trần Huỳnh, thị xã Bạc Liêu (12 phòng học)	27.173.000	27.173.000	27.173.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
797	8137475	Trường Trung học cơ sở Phạm Chi Hiền	995.895.000	994.105.000	994.105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,82
798	8137474	Trường Trung học cơ sở thị trấn Trần Văn Thời	1.065.184.000	1.064.816.000	1.064.816.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97
799	8060590	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Khu lưu niệm nhạc sỹ Cao Văn Lầu	3.600.170.365	3.511.829.635	-	-	-	-	-	3.511.829.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,55
800	8068515	Tu bổ, chống xuống cấp di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Trạch	1.013.517.058	926.482.942	-	-	-	-	-	926.482.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,41
801	8097013	Tu bổ, chống xuống cấp di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền thờ Chu tịch Hồ Chí Minh, xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	3.487.456.000	312.544.000	-	-	-	-	-	312.544.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,96
802	7941645	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Nhà cổ số 59, Khóm 1, Phường 5, thành phố Bạc Liêu	11.268.000	11.268.000	-	-	-	-	-	11.268.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
803	7685902	Tuyến đường bờ Tây kênh Kiểm Lâm, thị trấn Cái Đôi Vàm	2.201.017.964	2.137.219.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.137.219.964	2.137.219.964	-	-	-	-	-	-	-	97,10
804	7926491	Tuyến đường kết nối từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 7, thành phố Bạc Liêu	1.808.819.306	989.523.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	989.523.000	-	-	-	-	-	-	-	-	54,71
805	8152046	Tuyến đường nông thôn ấp Công Điền (phía nam sông Công Điền, Thào Lang), xã Vĩnh Trạch	83.000.000	83.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
806	8064493	Tuyến đường từ cầu ngà ba Lung Cáp đầu nối với tuyến Láng Trám - Ngã Năm (cầu Láng Trám 1)	217.079.931	13.199.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.199.145	13.199.145	-	-	-	-	-	-	-	6,08
807	8098330	Tuyến đường từ cầu Xẻo Lớn đến đường trục chính Khu Kinh tế Năm Căn	141.873.900	141.873.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141.873.900	141.873.900	-	-	-	-	-	-	-	100,00
808	8074868	Tuyến lộ bê tông kênh 90 đến đường ĐT.986, xã Nguyễn Việt Khái	58.399.000	58.399.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.399.000	58.399.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
809	8012216	Tuyến lộ bê tông kênh Ngoắc Nghéo, xã Tân An Tây	70.637.000	70.637.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.637.000	70.637.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
810	8147399	Tuyến lộ bê tông Kênh Tân Lập nối dài (từ đoạn lộ bê tông hiện hữu đầu nối vào lộ cấp VI về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái)	1.542.915.000	1.329.085.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.329.085.000	1.329.085.000	-	-	-	-	-	-	-	86,14
811	8012214	Tuyến lộ bê tông Kênh Xẻo Rùa, xã Tân An Tây	31.930.949	31.930.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.930.949	31.930.949	-	-	-	-	-	-	-	100,00
812	8081565	Tuyến lộ bê tông Sông Mang Rổ (đoạn từ cầu Xẻo Vĩnh đến vàm sông Mang Rổ), xã Rạch Chèo	1.240.234.000	780.626.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.626.000	780.626.000	-	-	-	-	-	-	-	62,94
813	8107398	Tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Ông Đơn, xã Tam Giang	10.305.000.000	10.305.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.305.000.000	10.305.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
814	8029084	Tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Ông Gậy, ấp Trường Đức, xã Lâm Hải	1.351.000	1.351.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.351.000	1.351.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
815	8150264	Tuyến lộ GTNT Kênh Ba (bờ Tây), ấp Hòa Đức, xã Tân Đức	1.065.232.581	1.062.767.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.062.767.419	1.062.767.419	-	-	-	-	-	-	-	99,77
816	7553088	Tuyến lộ GTNT kênh xáng Quốc Phòng, xã Đất Mới; Hàng mục: Xây dựng mặt lộ bê tông cốt thép	32.454.000	32.454.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.454.000	32.454.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
817	8085419	Tuyến lộ kênh Bảy Quán - phía bờ Tây (từ lộ Đông Tây - cầu Bảy Quán), ấp Tân Hồng, xã Tạ An Khương Nam	2.902.930.243	2.902.469.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.902.469.757	2.902.469.757	-	-	-	-	-	-	-	99,98
818	8079665	Tuyến lộ khóm 5, thị trấn Đầm Dơi (từ đường Trương Phùng Xuân đến đường Tạ An Khương)	25.477.000	25.477.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.477.000	25.477.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
819	8145023	Tuyến từ ngã 4 ấp 19 - giáp xã Vĩnh Thanh	5.050.000.000	5.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
820	7176085	UBND Xã Hưng Hội	1.831.808.898	700.863.228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.863.228	650.863.228	-	-	50.000.000	-	-	-	-	38,26
821	7177040	UBND Xã Hưng Thành	226.846.864	170.707.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.707.000	170.707.000	-	-	-	-	-	-	-	75,25
822	7177206	UBND Xã Lộc Ninh	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	-	-	-	100,00
823	7177043	UBND Xã Long Thanh	904.257.000	896.761.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	896.761.000	896.761.000	-	-	-	-	-	-	-	99,17
824	7177214	UBND Xã Ninh Thạnh Lợi	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000.000	-	-	-	-	100,00
825	7177051	UBND Xã Vĩnh Hưng	841.040.328	770.306.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	770.306.000	770.306.000	-	-	-	-	-	-	-	91,59
826	7177208	UBND Xã Vĩnh Lộc	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000.000	-	-	-	-	100,00
827	8078077	Xây dựng 02 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Viên An Đông	455.466.970	452.533.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	452.533.030	452.533.030	-	-	-	-	-	-	-	99,36
828	8078079	Xây dựng 02 cây cầu giao thông nông thôn trên địa bàn thị trấn Rạch Gốc	497.537.011	494.462.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494.462.989	494.462.989	-	-	-	-	-	-	-	99,38
829	8078078	Xây dựng 02 cây cầu giao thông nông thôn trên tuyến đường Trục ấp, Liên ấp Xóm Biển - Ông Linh, xã Viên An	806.156.000	679.844.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	679.844.000	679.844.000	-	-	-	-	-	-	-	84,33

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
830	8078074	Xây dựng 02 cây cầu GTNT trên tuyến đường liên ấp Đồng Khởi - Tân Lập - Nông trường 414, xã Tân An Tây	745.236.000	628.764.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	628.764.000	628.764.000	-	-	-	-	-	-	-	84,37
831	8135166	Xây dựng 03 cây cầu trên địa bàn xã Phước Long (cầu Năm Cam, cầu Tư Nền và cầu Tư Bao)	1.651.398.136	1.626.601.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.626.601.864	1.626.601.864	-	-	-	-	-	-	-	98,50
832	8138979	Xây dựng 03 cây cầu trên địa bàn xã Vĩnh Phú Đông (cầu 9 Điều, cầu ông Khải, cầu Thủy lợi 500)	1.126.999.551	1.113.000.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.113.000.449	1.113.000.449	-	-	-	-	-	-	-	98,76
833	8078075	Xây dựng 04 cây cầu giao thông nông thôn thuộc tuyến đường trục ấp Ông Định (đến cấp VI), xã Tân An Tây	414.000.000	272.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	272.000.000	272.000.000	-	-	-	-	-	-	-	65,70
834	8009595	Xây dựng 04 phòng học và 10 phòng chức năng Trường THCS Hưng Hội, ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội	4.412.228.987	4.410.941.013	4.410.941.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97
835	8083479	Xây dựng 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường Tiểu học Hoa Lư (điểm lẻ), ấp Mặc Đây, thị trấn Châu Hưng	4.652.031.000	4.521.969.000	4.521.969.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,20
836	8083480	Xây dựng 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường Tiểu học Lê Quý Đôn (điểm lẻ), ấp Nhà Thờ, xã Hưng Thành	7.672.349.000	7.325.651.000	7.325.651.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,48
837	8083481	Xây dựng 05 phòng học và 04 phòng chức năng Trường Mầm non Hướng Dương, ấp Gia Hội, xã Hưng Thành	9.888.376.929	9.595.623.071	9.595.623.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,04
838	8067484	Xây dựng 06 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Đất Mũi	3.538.134.752	3.155.149.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.155.149.000	3.155.149.000	-	-	-	-	-	-	-	89,18
839	8118349	Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Hoàng Quân (điểm lẻ), ấp Năm Căn, xã Hưng Thành	6.368.328.000	6.230.156.000	6.230.156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,83
840	8118350	Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm lẻ), ấp Nam Hưng, xã Vĩnh Hưng	5.184.545.000	5.088.757.000	5.088.757.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,15
841	8158327	Xây dựng 07 công ngăn mặn, chống triều cường bảo vệ sản xuất vùng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	2.977.778.508	1.222.221.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.222.221.492	-	1.222.221.492	-	-	-	-	-	-	41,04
842	8104976	Xây dựng 8 phòng học chức năng trường THCS Vĩnh Mỹ B	5.475.322.000	5.472.678.000	5.472.678.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95
843	7253657	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu giai đoạn 2	1.984.098.111	13.745.455	-	-	-	-	13.745.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69
844	7005815	Xây dựng bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn huyện Năm Căn	1.532.522.395	783.383.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	783.383.601	-	783.383.601	-	-	-	-	-	-	51,12
845	7005924	Xây dựng bờ kè chống xói lở cửa biển Khánh Hội	37.157.070	37.157.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.157.070	-	37.157.070	-	-	-	-	-	-	100,00
846	7002641	Xây dựng Bờ kè chống xói lở cửa biển Vàm Đá Bạc	217.296.000	217.296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	217.296.000	-	217.296.000	-	-	-	-	-	-	100,00
847	7988959	Xây dựng bờ kè hồ Vần Thủy, phường 5 (doan còn lại tiếp giáp đường 1/5 ranh trường mầm non Hương Sen và khu cơ quan Tỉnh đội)	1.090.450.000	1.090.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.090.450.000	1.090.450.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
848	7982824	Xây dựng bờ kè khuôn viên khu di tích Bến Vàm Lũng	60.448.477	60.448.477	-	-	-	-	-	60.448.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
849	8128155	Xây dựng bờ kè, san lấp mặt bằng và lát gạch vỉa hè nhà Ca nô hiện hữu trước công Tru sở Huyện ủy	224.154.188	175.845.812	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175.845.812	-	-	-	-	-	-	-	-	78,45
850	8064032	Xây dựng Bô sung nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng (Salatel) cho vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau	3.740.402.000	3.159.598.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.159.598.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,47
851	8126471	Xây dựng bốn hoa và đường cờ đường Lê Duẩn khu trung tâm hành chính huyện	971.710.951	970.177.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	970.177.713	-	-	-	-	-	-	-	-	99,84
852	7876687	Xây dựng các bãi trung chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện	5.121.677	5.121.677	-	-	-	-	-	-	-	-	5.121.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
853	8054251	Xây dựng các cầu (Xẻo lớn, Ông Do, Cái Trắng, Kênh Lò, Chệt Côm, Lương Thực) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	26.742.260.321	3.257.739.679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.257.739.679	3.257.739.679	-	-	-	-	-	-	-	12,18
854	8098328	Xây dựng các cầu và bãi tránh xe trên tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Lung Thành, xã Tân Thành	1.090.000.000	1.090.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.090.000.000	1.090.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
855	7926064	Xây dựng các cầu vượt và di dời trụ điện tuyến đường từ cầu Thanh Tùng đến Trường Tiểu học Tân Điền	2.866.547	2.866.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.866.547	2.866.547	-	-	-	-	-	-	-	100,00
856	7878867	Xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển khu vực sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Lợi	53.699.647.652	22.676.346.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.676.346.942	-	-	-	-	-	-	-	-	42,23
857	8135165	Xây dựng các trụ bê tông giả gỗ và nâng cấp đường dẫn cầu 30/4	502.514.016	495.485.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	495.485.984	-	-	-	-	-	-	-	-	98,60
858	7876530	Xây dựng các tuyến đê ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông để bảo vệ, phát triển vùng tôm - lúa huyện Hồng Dân	49.442.955.803	616.232.777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	616.232.777	-	70.009.623	-	-	-	-	-	-	1,25
859	8091218	Xây dựng cầu 3 Chư	1.272.368.000	355.632.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	355.632.000	355.632.000	-	-	-	-	-	-	-	27,95
860	8082024	Xây dựng cầu 4 Bánh, ấp Thông Lưu A, xã Châu Hưng A	326.010.000	325.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	325.990.000	325.990.000	-	-	-	-	-	-	-	99,99
861	8126174	Xây dựng cầu 4 Quồn, ấp Lộ Xe	2.239.750.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	0,01
862	8126175	Xây dựng cầu 5 Đầu, ấp Lộ Xe	2.101.130.000	4.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.320.000	4.320.000	-	-	-	-	-	-	-	0,21
863	8120997	Xây dựng cầu 8 Đơ, ấp Xẻo Lá, thị trấn Châu Hưng	2.032.635.000	1.999.365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.999.365.000	1.999.365.000	-	-	-	-	-	-	-	98,36
864	8156219	Xây dựng cầu A Na tuyến kênh 2000, xã Phước Long	783.434.197	774.565.803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	774.565.803	774.565.803	-	-	-	-	-	-	-	98,87
865	8082015	Xây dựng cầu Bà Đông, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	163.670.000	162.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.330.000	162.330.000	-	-	-	-	-	-	-	99,18
866	8126161	Xây dựng cầu Ba Tháo ấp Ninh An	1.077.431.976	1.027.154.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.027.154.024	1.027.154.024	-	-	-	-	-	-	-	95,33
867	8162758	Xây dựng cầu Bạc Liêu 5, phường Bạc Liêu	1.945.782.060	54.217.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.217.940	54.217.940	-	-	-	-	-	-	-	2,79
868	8118716	Xây dựng cầu bắc qua Tru sở UBND xã Định Thành	1.943.472.000	1.943.472.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.472.000	1.943.472.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
869	8148492	Xây dựng cầu bắc qua khu tái định cư	6.652.942.001	6.269.057.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.269.057.999	6.269.057.999	-	-	-	-	-	-	-	94,23
870	8078419	Xây dựng cầu Chim Đẻ, thị trấn Rạch Gốc	307.324.000	307.324.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	307.324.000	307.324.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
871	8136897	Xây dựng cầu Chữ Y	400.211.059	395.598.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	395.598.941	395.598.941	-	-	-	-	-	-	-	98,85
872	8156217	Xây dựng cầu Đĩa Gừa tuyến kênh 4000, xã Phước Long	909.005.736	898.994.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	898.994.264	898.994.264	-	-	-	-	-	-	-	98,90
873	7990965	Xây dựng cầu Đường Cúi, xã Tân Thành	54.715.000	54.715.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.715.000	54.715.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
874	8082027	Xây dựng cầu Giồng Bướm A, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	68.242.000	67.758.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.758.000	67.758.000	-	-	-	-	-	-	-	99,29
875	8081836	Xây dựng cầu Giồng Bướm B, ấp Giồng Bướm B, xã Châu Thới	249.090.000	248.910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	248.910.000	248.910.000	-	-	-	-	-	-	-	99,93
876	8122863	Xây dựng cầu Hai Lượm	551.464.000	551.464.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	551.464.000	551.464.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
877	8122862	Xây dựng cầu Hai Nguyệt	1.293.305.639	1.049.750.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.049.750.361	1.049.750.361	-	-	-	-	-	-	-	81,17
878	8138980	Xây dựng cầu kênh 1000, ấp Hành Chính	869.400.390	858.599.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	858.599.610	858.599.610	-	-	-	-	-	-	-	98,76
879	8126173	Xây dựng cầu Kênh 3, ấp Lộ Xe	1.028.032.652	1.026.243.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.026.243.348	1.026.243.348	-	-	-	-	-	-	-	99,83
880	8103036	Xây dựng cầu kênh Nội Đồng 1, ấp Cai Giăng	1.009.401.000	999.135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	999.135.000	999.135.000	-	-	-	-	-	-	-	98,98
881	8103037	Xây dựng cầu kênh Nội Đồng 2, ấp Ninh Thạnh Đông	1.038.951.000	1.037.305.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.305.000	1.037.305.000	-	-	-	-	-	-	-	99,84
882	8126162	Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi ấp Vĩnh An	1.046.018.382	1.013.077.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.013.077.618	1.013.077.618	-	-	-	-	-	-	-	96,85
883	8103038	Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi, ấp Cai Giăng	1.027.644.000	1.018.860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.018.860.000	1.018.860.000	-	-	-	-	-	-	-	99,15
884	8141742	Xây dựng cầu Kênh Xáng Lộ Xe, xã Hòa Mỹ	4.034.016.000	3.565.984.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.565.984.000	3.565.984.000	-	-	-	-	-	-	-	88,40
885	8082945	Xây dựng cầu Khai Long, xã Đất Mũi	4.650.159.000	4.616.453.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.616.453.000	4.616.453.000	-	-	-	-	-	-	-	99,28
886	7988963	Xây dựng cầu Lộ 18, nhóm 5, thị trấn Đầm Dơi	248.314.553	248.314.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	248.314.553	248.314.553	-	-	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học, công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác	Chỉ đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chỉ ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
															Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
887	8082021	Xây dựng cầu Lý Dũng, ấp Cái Giá, xã Hưng Hội	206.424.000	205.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	205.576.000	205.576.000	-	-	-	-	-	-	-	99,59
888	8118715	Xây dựng cầu Miếu Ông Tà	2.371.355.000	2.371.355.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.371.355.000	2.371.355.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
889	7424883	Xây dựng cầu nối tuyến đường Quận lộ - Phụng Hiệp với trung tâm xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.	28.383.140	19.996.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.996.322	19.996.322	-	-	-	-	-	-	-	70,45
890	8082198	Xây dựng cầu Ông Dũng, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	201.172.000	200.828.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.828.000	200.828.000	-	-	-	-	-	-	-	99,83
891	8103033	Xây dựng cầu Ông Hồ và đường dẫn vào cầu	881.800.880	881.655.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	881.655.120	881.655.120	-	-	-	-	-	-	-	99,98
892	8154731	Xây dựng cầu Ông Hòn, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	1.041.418.541	1.040.581.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.040.581.459	1.040.581.459	-	-	-	-	-	-	-	99,92
893	8138981	Xây dựng cầu Ông Họt, ấp Bình Thiện	697.625.716	688.374.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	688.374.284	688.374.284	-	-	-	-	-	-	-	98,67
894	8103035	Xây dựng cầu Ông Lưu và đường dẫn vào cầu	895.255.000	895.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895.255.000	895.255.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
895	8082197	Xây dựng cầu Ông Mến, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	199.091.000	198.909.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198.909.000	198.909.000	-	-	-	-	-	-	-	99,91
896	8082196	Xây dựng cầu Ông Mi, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	153.918.000	152.082.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152.082.000	152.082.000	-	-	-	-	-	-	-	98,81
897	8081837	Xây dựng cầu Ông Nghĩa, ấp Trà Hát, xã Châu Thới	215.345.000	214.655.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.655.000	214.655.000	-	-	-	-	-	-	-	99,68
898	8095737	Xây dựng cầu Ông Tru, ấp Tà Ben	560.587.000	39.413.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.413.000	39.413.000	-	-	-	-	-	-	-	7,03
899	8122865	Xây dựng cầu Phú Tân 3	967.290.372	966.905.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	966.905.628	966.905.628	-	-	-	-	-	-	-	99,96
900	7546546	Xây dựng cầu qua sông Rạch Gốc, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	83.058.000	83.058.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.058.000	83.058.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
901	8126163	Xây dựng cầu Quốc Dân (nhà Bác Tư Hề)	1.404.478.829	1.012.661.171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.012.661.171	1.012.661.171	-	-	-	-	-	-	-	72,10
902	8078076	Xây dựng cầu Rạch Cóc, xã Viên An Đông	556.624.674	555.375.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	555.375.326	555.375.326	-	-	-	-	-	-	-	99,78
903	8101592	Xây dựng cầu Rạch Dừa, xã An Xuyên	4.086.005.000	4.086.005.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.086.005.000	4.086.005.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
904	7894284	Xây dựng cầu Rạch Rập, phường 8, thành phố Cà Mau	19.869.000	19.869.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.869.000	19.869.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
905	8156218	Xây dựng cầu Tám Toàn, thị trấn Phước Long (giáp Hồng Dân)	994.472.450	983.527.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	983.527.550	983.527.550	-	-	-	-	-	-	-	98,90
906	8082023	Xây dựng cầu Thanh Mập, ấp Phú Tông, xã Hưng Hội	141.796.000	140.204.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.204.000	140.204.000	-	-	-	-	-	-	-	98,88
907	8103041	Xây dựng cầu Thủy Lợi 1 và đường dẫn vào cầu	927.204.476	914.303.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	914.303.524	914.303.524	-	-	-	-	-	-	-	98,61
908	8103042	Xây dựng cầu Thủy Lợi 2 và đường dẫn vào cầu	1.066.070.323	1.056.171.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.056.171.677	1.056.171.677	-	-	-	-	-	-	-	99,07
909	8103040	Xây dựng cầu Thủy Lợi 3 và đường dẫn vào cầu	1.012.272.648	915.222.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	915.222.490	915.222.490	-	-	-	-	-	-	-	90,41
910	8103039	Xây dựng cầu Thủy Lợi 4 và đường dẫn vào cầu	1.412.189.053	888.602.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	888.602.947	888.602.947	-	-	-	-	-	-	-	62,92
911	8144501	Xây dựng cầu Trâu, ấp 17, xã Vĩnh Bình	1.005.629.000	1.005.629.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.005.629.000	1.005.629.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
912	8082194	Xây dựng cầu Tư Hào, ấp Nguyễn Điền, xã Vĩnh Hưng A	348.751.000	347.249.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	347.249.000	347.249.000	-	-	-	-	-	-	-	99,57
913	8144061	Xây dựng cầu Tư Lũy, ấp Đông Hưng, xã Vĩnh Hưng	1.032.485.444	1.031.514.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.031.514.556	1.031.514.556	-	-	-	-	-	-	-	99,91
914	8144060	Xây dựng cầu Út Bồn, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	1.063.991.304	1.062.008.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.062.008.696	1.062.008.696	-	-	-	-	-	-	-	99,81
915	8122864	Xây dựng cầu Út Quây	744.998.206	591.687.794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	591.687.794	591.687.794	-	-	-	-	-	-	-	79,42
916	8162611	Xây dựng cầu Vàm Xáng, huyện Đông Hải	1.158.774.889	21.225.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.225.111	21.225.111	-	-	-	-	-	-	-	1,83
917	8124370	Xây dựng chợ Kinh Tư, xã Điền Hải	177.369.500	177.368.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177.368.500	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
918	7869774	Xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại Chùa Cái Giá Chốt, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi	6.051.226.172	6.050.773.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050.773.828	-	-	-	-	99,99
919	8130106	Xây dựng công chào ấp Kinh Xáng, xã Lộc Ninh	2.001.333.617	198.666.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198.666.383	-	-	-	-	-	9,93
920	8100758	Xây dựng Cổng chào trung tâm hành chính huyện Vĩnh Lợi	270.322.000	270.322.000	-</																		

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi này thực hiện cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
946	7066818	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu hành chính huyện Vĩnh Lợi	1.547.903.160	260.690.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.690.940	-	-	-	-	-	-	-	-	16,84
947	7000618	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư hai bên đường số 16 (đường Nguyễn Tấn Thành) - khu hành chính tỉnh	4.445.485.044	2.520.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.520.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	56,69
948	8113751	Xây dựng hàng rào 3 cơ quan Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Chi Cục Thi hành án dân sự huyện	7.942.000	4.040.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.040.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50,87
949	7632228	Xây dựng hàng rào san lấp mặt bằng xung quanh Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	5.078.600	4.500.000	4.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,61
950	8138146	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các công viên thị trấn	801.450.824	788.549.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788.549.176	-	-	-	-	-	-	-	-	98,39
951	8144064	Xây dựng Hệ thống đèn chiếu sáng từ cầu Thủy Thép đến giáp cầu Ninh Quới xã Vĩnh Phú Đông và cầu Vĩnh Phong đến cầu Phó Sinh xã Vĩnh Phú Tây (tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp)	9.987.006.069	9.812.993.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.812.993.931	-	-	-	-	-	-	-	-	98,26
952	7147972	Xây dựng hệ thống giao thông Khu hành chính huyện Phú Tân	541.391.882	142.068.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.068.000	142.068.000	-	-	-	-	-	-	-	26,24
953	8081839	Xây dựng hệ thống thoát nước tại 02 nút giao Quốc lộ 1 với đường 19/5 và đường Trương Thị Cương	6.073.002.272	5.989.747.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.989.747.728	5.989.747.728	-	-	-	-	-	-	-	98,63
954	8121308	Xây dựng hệ thống thoát nước Trường Hoa Mai đến đường Cà Mau- Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
955	8113458	Xây dựng hệ thống thoát nước, via hè, bồn hoa từ cầu Đầu Đước đến Trung tâm Chính trị	6.290.135.000	5.793.065.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.793.065.000	5.793.065.000	-	-	-	-	-	-	-	92,10
956	7006161	Xây dựng hệ thống thủy lợi tiêu vùng XVIII - Nam Cà Mau	148.168.821	33.062.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.062.483	-	33.062.483	-	-	-	-	-	-	22,31
957	8086936	Xây dựng Hội trường 350 chỗ, Sân khấu ngoài trời, Sân đường mương thoát nước Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	1.415.263.500	1.415.263.500	-	-	-	-	-	1.415.263.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
958	8092430	Xây dựng Hội trường đa năng huyện Phước Long	24.780.655.749	21.259.365.287	-	-	-	-	-	17.720.010.518	-	-	-	-	-	-	3.539.354.769	-	-	-	-	-	85,79
959	8109491	Xây dựng hội trường Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	8.846.664.000	8.845.484.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.845.484.000	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99
960	7830064	Xây dựng Kê chống ngập dọc tuyến Quốc lộ 1A qua địa bàn tỉnh Bạc Liêu	335.811.694.981	208.239.056.825	-	-	-	-	-	-	-	-	177.421.120.432	30.817.936.393	-	30.817.936.393	-	-	-	-	-	-	62,01
961	8152049	Xây dựng kê chống sạt lở đoạn tuyến đường ấp Vĩnh Diên	1.664.000.000	1.664.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.664.000.000	-	1.664.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00
962	8136660	Xây dựng kê Lung Chim	428.322.617	428.097.383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428.097.383	-	428.097.383	-	-	-	-	-	-	99,95
963	8152050	Xây dựng kê Ngã Ba Miếu giai đoạn II	1.099.000.000	1.099.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.099.000.000	-	1.099.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00
964	7236259	Xây dựng khối lớp học 08 phòng - Trường Tiểu học Thới Hòa, xã Thới Bình	67.497.000	67.497.000	67.497.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
965	7952042	Xây dựng khối lớp học 08 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Rang Đông, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	797.426.000	502.574.000	502.574.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,02
966	7236261	Xây dựng khối lớp học 16 phòng - Trường Tiểu học Trí Phái Tây, xã Trí Lực	79.335.000	79.335.000	79.335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
967	8080731	Xây dựng Khối trung tâm hành chính công huyện	354.230.000	354.230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.230.000	-	-	-	-	-	100,00
968	7937306	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà đa năng + Thiết bị Trường THCS Lê Thị Cẩm Lê	151.778.486	95.334.000	95.334.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,81
969	7241882	Xây dựng Khu liên hợp thể dục - thể thao tỉnh Bạc Liêu	97.650.000	49.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50,84
970	7969482	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão và bến cá Cái Cưng	361.166.282.154	65.697.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.697.320.000	-	65.697.320.000	-	-	-	-	-	-	18,19
971	8099565	Xây dựng Khu thể dục - thể thao huyện Vĩnh Lợi	24.572.798.000	22.131.870.000	-	-	-	-	-	-	-	22.131.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,07
972	8104973	Xây dựng lô bê tông từ Cầu 3 Cui đến vàm Cây Dương	5.441.255.000	5.316.405.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.316.405.000	5.316.405.000	-	-	-	-	-	-	-	97,71
973	8104975	Xây dựng lô bê tông từ cầu Cây Dương đến nhà ông Thống	2.227.357.000	1.912.743.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.912.743.000	1.912.743.000	-	-	-	-	-	-	-	85,88
974	7783649	Xây dựng lô bê tông từ cầu Kênh Cút đến Cái Mồi (đoạn từ nhà ông Khởi đến cầu Máng Gáo) xã Đất Mũi	23.304.167	23.304.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.304.167	23.304.167	-	-	-	-	-	-	-	100,00
975	8104972	Xây dựng lô bê tông từ cầu Ông Thắng đến cầu Thanh Niên	67.489.000	67.489.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.489.000	67.489.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
976	8012905	Xây dựng lô bê tông từ lộ cấp VI đến nhà Ông Liễu A Ché, xã Viên An	1.517.901	1.517.901	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.517.901	1.517.901	-	-	-	-	-	-	-	100,00
977	7852401	Xây dựng lô bê tông từ nhà Ông Nguyễn Văn Ưt đến cầu Ngon Mă, xã Viên An Đông	49.149.642	49.149.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.149.642	49.149.642	-	-	-	-	-	-	-	100,00
978	7708170	Xây dựng lô bờ bao thuộc khóm 1 và khóm 10, phường 1, thành phố Bạc Liêu	23.338.922	23.338.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.338.922	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
979	7869427	Xây dựng lộ giao thông Đường Xuồng, khóm 4, phường Tân Thành	538.000.000	538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	538.000.000	538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
980	8056010	Xây dựng lộ giao thông nông thôn từ cầu Liên xã Tân Thành đến quán lộ Phụng Hiệp (từ cầu xã đến kênh xáng Phụng Hiệp)	29.747.046.200	29.747.046.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.747.046.200	29.747.046.200	-	-	-	-	-	-	-	100,00
981	8056009	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Dinh Ông đến Ụ Đập, xã An Xuyên.	17.920.000.000	17.920.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.920.000.000	17.920.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
982	7985688	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Láng Bà, ấp Ông Muôn, xã Lý Văn Lâm	3.524.924.000	3.524.924.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.524.924.000	3.524.924.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
983	7863580	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Khai Hoang (xã Quách Phẩm) về Xóm Miên (xã Thanh Tùng), huyện Đầm Dơi	28.410.492	28.410.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.410.492	28.410.492	-	-	-	-	-	-	-	100,00
984	7993314	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Trầm Bàu - Bàu Mạnh, xã Hòa Tân	785.000.000	785.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	785.000.000	785.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
985	8113755	Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến từ Bàu Thuyền- cầu Tư Thôn, xã Hoà Tân	2.796.000.000	2.796.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.796.000.000	2.796.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
986	8030736	Xây dựng lộ GTNT tuyến Kênh Ngang, ấp Đồng Tâm A, xã Tân Duyệt	27.066.216	27.066.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.066.216	27.066.216	-	-	-	-	-	-	-	100,00
987	8126942	Xây dựng mặt đường và hệ thống thoát nước công Thị Đội, Phường 1 (hạng mục: Sân và hệ thống thoát nước)	634.973.893	585.026.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.026.107	-	-	-	-	-	-	-	-	92,13
988	8021432	Xây dựng mới 07 cây cầu trên tuyến trục liên ấp Đường Kéo – Dinh Cũ – Kại Lá – Ba Nhứt – Xí Nghiệp xã Tam Giang Tây	4.479.522	4.479.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.479.522	4.479.522	-	-	-	-	-	-	-	100,00
989	8058654	Xây dựng mới các cầu trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	81.356.857	81.356.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.356.857	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
990	8105548	Xây dựng mới cầu bắc ngang sông Bạch Ngưu, ấp 9, xã Tân Lộc Bắc	680.000.000	680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.000.000	680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
991	7853056	Xây dựng mới cầu giao thông nông thôn Khai Hoang, xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	226.738	226.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226.738	226.738	-	-	-	-	-	-	-	100,00
992	8058655	Xây dựng mới Cầu GTNT ấp Biên Đông B - Giồng Giữa A; Nâng cấp mặt đường nông thôn ấp Biên Đông B (Khu lảng cá), xã Vĩnh Trạch Đông	1.012.575.616	997.748.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	997.748.818	-	-	-	-	-	-	-	-	98,54
993	8151052	Xây dựng mới Cầu Kênh 6 Vàng và Cầu Kênh Đào, ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh	1.001.140.000	978.860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	978.860.000	978.860.000	-	-	-	-	-	-	-	97,77

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN, các tổ chức kinh tế...	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
994	8150785	Xây dựng mới cầu Kênh Ô Rô và cầu Kênh Vinh Phong 16, ấp 5, xã Phong Tân	1.012.569.560	967.430.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	967.430.440	967.430.440	-	-	-	-	-	-	-	95,54
995	8105761	Xây dựng mới cầu Kênh Tây, xã Định Bình.	4.119.385.000	4.119.385.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.119.385.000	4.119.385.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
996	8100764	Xây dựng mới cầu Nọc Nang 3 (nối liền bờ kè giữa Phường 1 và phường Hồ Phông)	10.846.626.753	8.470.754.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.470.754.665	8.470.754.665	-	-	-	-	-	-	-	78,10
997	8150784	Xây dựng mới cầu qua nhà văn hóa ấp 3, xã Phong Thanh A	970.960.935	969.039.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	969.039.065	969.039.065	-	-	-	-	-	-	-	99,80
998	8128517	Xây dựng mới chợ Đệm Ngan Dừa	912.847.860	911.152.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	911.152.140	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81
999	8031320	Xây dựng mới khối hành chính - quân trị, sân, khuôn viên và hàng rào Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2.056.676.186	1.148.667.814	1.148.667.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,85
1000	8128093	Xây dựng mới khu làm việc, thư viện, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ; Sửa chữa dãy phòng học, công-hàng rào Trường tiểu học Nguyễn Văn Huyền	2.372.425.507	2.334.786.103	2.334.786.103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,41
1001	7595771	Xây dựng mới lộ bê tông kênh Ngơn Cá Chồn Lớn (từ nhà ông Nguyễn Minh Don đến trại giống Quang Hà), xã Tam Giang Tây, huyện Ngoc Hiến	8.895.000	8.895.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.895.000	8.895.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1002	8114592	Xây dựng mới lộ giao thông nông thôn đầu kênh Miếu Ông Tà – Ba Xề, xã Hòa Tân	3.245.000.000	3.245.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.245.000.000	3.245.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1003	8109440	Xây dựng mới lộ sông Giồng Nhum - phía bờ tây (từ hộ ông Bùi Văn Chiến - cầu Đình Diên), ấp Tân Thành A, xã Tạ An Khương Nam	2.963.707.201	2.963.707.201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.963.707.201	2.963.707.201	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1004	7923617	Xây dựng mới trụ sở ban quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tỉnh Bạc Liêu	569.025.502	108.773.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.773.044	-	-	-	-	-	19,12
1005	7944405	Xây dựng mới trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.413.448.193	11.273.479.807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.273.479.807	-	-	-	-	-	98,77
1006	7901341	Xây dựng mới trường MN Hoa Hồng, phường 9	144.711.000	144.711.000	144.711.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1007	8036169	Xây dựng mới tuyến đường kênh Ánh Xuân	307.542.060	31.632.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.632.678	31.632.678	-	-	-	-	-	-	-	10,29
1008	8047520	Xây dựng mới Tuyến đường Kênh Tư Trứ	104.141.927	11.532.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.532.613	11.532.613	-	-	-	-	-	-	-	11,07
1009	8036170	Xây dựng mới tuyến đường trường học Khóm 4, Phường 1	107.287.348	5.986.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.986.542	5.986.542	-	-	-	-	-	-	-	5,58
1010	8112595	Xây dựng mới tuyến đường từ cầu số 2 đến kênh thủy lợi, ấp 15, xã Phong Thanh Đông	3.206.988.521	3.193.011.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.193.011.479	3.193.011.479	-	-	-	-	-	-	-	99,56
1011	8126036	Xây dựng mới tuyến đường từ cầu số 7 kênh chống Mỹ đến cống ngăn mặn Thấp Út, ấp 15, xã Phong Tân	9.431.363.918	9.430.636.082	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.430.636.082	9.430.636.082	-	-	-	-	-	-	-	99,99
1012	8118714	Xây dựng mới tuyến đường từ đầu ngã ba kênh Láng Trâm 1 đến đoạn cuối ngã ba nhà ông Châu Văn Thu, xã Tân Thành	8.740.450.000	8.740.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.740.450.000	8.740.450.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1013	8050422	Xây dựng mới tuyến đường từ nhà Ông 8 Quy đến Xóm Láng Phên ấp 21, xã Phong Thanh	173.901.216	54.098.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.098.784	54.098.784	-	-	-	-	-	-	-	31,11
1014	8030738	Xây dựng mới Tuyến Lô 1, ấp Tân Phú, xã Tân Dân	45.529.691	45.529.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.529.691	45.529.691	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1015	8030739	Xây dựng mới tuyến Thấp Cai - Hội Đồng Ninh (đoạn từ đường Đầm Dơi - Cà Mau đến trụ sở ấp Phú Diên), ấp Thành Vọng, ấp Phú Diên, xã Tân Trung	108.239.553	108.239.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.239.553	108.239.553	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1016	8103032	Xây dựng mương thoát nước xã Diên Hải (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Quang Trung đến Trại tòm giống Số 1)	8.523.885.000	8.523.885.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.523.885.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1017	7669700	Xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê	14.216.651.558	3.247.102.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.247.102.264	-	3.247.102.264	-	-	-	-	-	-	22,84
1018	7938743	Xây dựng nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh (giai đoạn 2)	34.157.511.505	27.863.976.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.863.976.979	-	-	-	-	81,57
1019	8094076	Xây dựng nhà Bia Cây Điều, xã Thới Bình	707.628.000	707.628.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	707.628.000	-	-	-	-	100,00
1020	7574317	Xây dựng Nhà bia ghi danh liệt sỹ xã Tân Ân, huyện Ngoc Hiến	1.576.000	1.576.000	-	-	-	-	-	1.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1021	8031321	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Bạc Liêu - Ninh Bình	672.923.621	637.076.379	637.076.379	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,67
1022	8081566	Xây dựng nhà đa năng xã Phú Thuận	5.255.576.000	3.096.668.000	-	-	-	-	-	3.096.668.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,92
1023	8104978	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng huyện Hòa Bình	14.363.478.000	9.322.748.000	-	-	-	-	-	-	-	9.322.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,91
1024	8085473	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng trong Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Hưng Tây	5.197.166.000	4.318.386.000	-	-	-	-	-	4.318.386.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,09
1025	7966852	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường TH & THCS Phong Thanh A	71.451.597	6.142.091	6.142.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,60
1026	7966853	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THCS Phong Thanh B	5.919.809	5.919.809	5.919.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1027	8053872	Xây dựng nhà thiếu nhi thị xã	9.722.830.623	9.540.481.377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.540.481.377	-	-	-	-	-	98,12
1028	8058034	Xây dựng nhà Truyền thống thị xã Giá Rai	1.300.632.677	1.227.462.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.227.462.059	-	-	-	-	-	94,37
1029	7676734	Xây dựng nhà truyền thống trường THCS Võ Thị Sáu, phường 3, thành phố Bạc Liêu	12.531.691	12.531.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.531.691	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1030	8112596	Xây dựng Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ấp Cái Dầy, thị trấn Châu Hưng	53.070.000	53.070.000	-	-	-	-	-	53.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1031	8084718	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 13	423.657.186	421.666.500	-	-	-	-	-	421.666.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,53
1032	8130438	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 14	1.120.449.000	1.119.551.000	-	-	-	-	-	1.119.551.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,92
1033	8130437	Xây dựng Nhà văn hóa ấp An Nghiệp	920.827.000	920.827.000	-	-	-	-	-	920.827.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1034	8083254	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Cây Gừa	770.045.900	769.954.100	-	-	-	-	-	769.954.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99
1035	8084373	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hậu Bồi 1	847.608.000	847.434.000	-	-	-	-	-	847.434.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98
1036	8130434	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Huy Hết	1.144.178.000	1.143.822.000	-	-	-	-	-	1.143.822.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,97
1037	7934055	Xây dựng nhip dân, gia cố sạt lở mô MB cầu giao thông nông thôn Khai Hoang, xã Quách Phẩm	4.220.929	4.220.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.220.929	4.220.929	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1038	8100106	Xây dựng phòng quản lý hồ sơ đảng viên của Đảng bộ huyện	16.143.000	5.627.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.627.000	-	-	-	-	-	-	-	-	34,86
1039	8064892	Xây dựng trạm bơm điện công Cầu Xáng, Phường 1, thành phố Bạc Liêu	1.715.852.457	958.392.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	958.392.541	-	-	-	-	-	-	-	-	55,86
1040	7906493	Xây dựng trạm hạ thế khu tái định cư giai đoạn 2, phường 4, thành phố Cà Mau	74.873.000	49.605.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.605.000	-	-	-	-	-	-	-	-	66,25
1041	8155385	Xây dựng trạm truyền thanh xã Châu Thới	571.623.000	532.377.000	-	-	-	-	-	-	532.377.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,13
1042	8155386	Xây dựng trạm truyền thanh xã Hưng Hoi	611.527.000	570.473.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,29
1043	8155387	Xây dựng trạm truyền thanh xã Vĩnh Hưng A	371.059.000	336.941.000	-	-	-	-	-	-	336.941.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,81
1044	8130766	Xây dựng trụ sở ấp Thuận Diên, xã Long Diên Tây	66.233.100	61.232.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.232.900	-	-	-	-	-	92,45
1045	7879367	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Hồ Phông	491.042.136	120.995.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.995.000	-	-	-	-	-	24,64
1046	8016542	Xây dựng trụ sở làm việc xã Vĩnh Hâu	9.781.009.475	8.895.494.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.495.494.525	-	-	1.400.000.000	-	-	-	-	-	90,95
1047	7946187	Xây dựng Trụ sở UBND xã Châu Thới	5.813.122.497	5.491.807.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.491.807.503	-	-	-	-	-	94,47
1048	7258808	Xây dựng Trụ sở xã Khánh Hội	13.172.000	13.172.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.172.000	-	-	-	-	-	100,00
1049	8053934	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca 1	20.932.102.146	20.683.413.574	20.683.413.574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,81
1050	7963003	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca 2, phường 1	406.357.368	192.812.690	192.812.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,45
1051	7672845	Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Hồng thành phố Bạc Liêu	110.000.000	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ủng hộ cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
1052	8065992	Xây dựng Trường Mẫu giáo xã Tân Ân	16.598.788.830	5.069.211.170	5.069.211.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,54
1053	7963537	Xây dựng Trường THCS Giả Rai B, Phường 1	896.365.956	195.476.818	195.476.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,81
1054	7962416	Xây dựng Trường THCS Hộ Phòng, phường Hộ Phòng	399.000.000	399.000.000	399.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1055	7963004	Xây dựng Trường THCS Phong Tân, xã Phong Tân	1.473.874.653	206.125.347	206.125.347	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,99
1056	8065987	Xây dựng Trường THCS Tân An Tây	8.866.388.196	7.087.167.000	7.087.167.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,93
1057	7923060	Xây dựng Trường THPT U Minh	8.281.658.930	6.974.309.884	6.974.309.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,21
1058	7926065	Xây dựng Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển	169.332.000	169.332.000	169.332.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1059	8010728	Xây dựng Trường TH-THCS Tân Thạnh (giai đoạn 2)	82.700.388	81.299.612	81.299.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,31
1060	7736534	Xây dựng Trường Tiểu học 1 xã Viên An để công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia	10.575.000	1.037.000	1.037.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,81
1061	8049932	Xây dựng trường Tiểu học B xã Phước Long (điểm áp Phước Thạnh)	100.631.012	100.631.012	100.631.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1062	8053935	Xây dựng Trường Tiểu học Phong Phú A (dời về điểm mới)	46.233.071.146	23.975.427.940	23.975.427.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,86
1063	8100763	Xây dựng trường tiểu học Thạnh Bình	33.588.288.244	8.107.648.560	8.107.648.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,14
1064	7904773	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Nhựt, huyện Vĩnh Lợi	11.469.075.190	11.469.075.190	11.469.075.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1065	7944227	Xây dựng trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Mỹ A	13.123.608.419	11.746.421.691	11.746.421.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,51
1066	7942583	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Gành Hào	48.141.423.305	16.527.118.473	16.527.118.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,33
1067	7878868	Xây dựng Trường trung học phổ thông Phan Ngọc Hiển	8.277.455.195	7.973.106.605	7.973.106.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,32
1068	8093201	Xây dựng tuyến cầu kênh Ngang Hoà Đông - giáp xã Long Điền	2.528.571.000	2.528.571.000		-	-	-	-	-	-	-	-	2.528.571.000	2.528.571.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1069	8122861	Xây dựng tuyến đê bảo vệ sản xuất vùng lúa - tôm xã Vĩnh Lộc A (đoạn từ kênh 3 đến kênh Mới)	11.018.741.493	8.971.258.507		-	-	-	-	-	-	-	-	8.971.258.507	8.971.258.507		-	-	-	-	-	-	81,42
1070	8103034	Xây dựng tuyến đường 10 Thước áp Chôm Cao (đoạn còn lại)	4.697.674.002	4.079.913.128		-	-	-	-	-	-	-	-	4.079.913.128	4.079.913.128		-	-	-	-	-	-	86,85
1071	7632552	Xây dựng tuyến đường 55 (đoạn từ trường THCS Nguyễn Thi Minh Khai đến trường tiểu học Lê Quý Đôn) phường 9, thành phố Cà Mau	17.800.000	17.800.000		-	-	-	-	-	-	-	-	17.800.000	17.800.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1072	8146271	Xây dựng tuyến đường 7 Non (đoạn từ cầu Sóc Sáp đến nhà ông Ngoan) xã Vĩnh Lộc A	799.707.033	798.292.967		-	-	-	-	-	-	-	-	798.292.967	798.292.967		-	-	-	-	-	-	99,82
1073	8136895	Xây dựng tuyến đường ấp Anh Dũng - Lung Lá (giai đoạn 3)	789.613.105	786.590.895		-	-	-	-	-	-	-	-	786.590.895	786.590.895		-	-	-	-	-	-	99,62
1074	8146265	Xây dựng tuyến đường ấp Ninh Lợi (đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Cơ Nhì) xã Ninh Quới A	807.000.000	805.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	805.000.000	805.000.000		-	-	-	-	-	-	99,75
1075	8122869	Xây dựng tuyến đường Bà Âu, ấp Phú Tân, xã Ninh Quới	5.012.139.959	4.886.550.611		-	-	-	-	-	-	-	-	4.886.550.611	4.886.550.611		-	-	-	-	-	-	97,49
1076	7913186	xây dựng tuyến đường bê tông từ cầu Thầy Đội - cầu Hàng Chèo - Vàm Đội Chính (giai đoạn 2: từ cầu Xóm Giữa đến nhà ông Ngô Minh Dọn), xã Tam Giang Tây	314.944.258	314.944.258		-	-	-	-	-	-	-	-	314.944.258	314.944.258		-	-	-	-	-	-	100,00
1077	8151670	Xây dựng tuyến đường bê tông từ kênh Út Hổ, ấp 22 đến cầu Chu Chỉ 4 giáp Phong Thạnh	10.491.547.342	10.012.452.658		-	-	-	-	-	-	-	-	10.012.452.658	10.012.452.658		-	-	-	-	-	-	95,43
1078	8146266	Xây dựng tuyến đường bờ Bắc kênh Trà Đốt áp Phú Tân (đoạn từ cầu Thầy Phương đến nhà ông Danh Tranh) xã Ninh Quới	795.000.000	793.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	793.000.000	793.000.000		-	-	-	-	-	-	99,75
1079	8146270	Xây dựng tuyến đường bờ đông kênh 9000 (đoạn từ kênh Tà Hong đến kênh Cộng Hòa) xã Ninh Thạnh Lợi	811.777.153	810.222.847		-	-	-	-	-	-	-	-	810.222.847	810.222.847		-	-	-	-	-	-	99,81
1080	8134726	Xây dựng tuyến đường cầu Lộ Cũ - cầu 2 Chiến (giai đoạn 1)	689.989.000	679.859.000		-	-	-	-	-	-	-	-	679.859.000	679.859.000		-	-	-	-	-	-	98,53
1081	8141400	Xây dựng tuyến đường Cây Thè - Hoàng Minh	5.833.000.000	5.833.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	5.833.000.000	5.833.000.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1082	8141397	Xây dựng tuyến đường Chòi Mỏi - Cầu Bà Toà	7.805.000.000	7.805.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	7.805.000.000	7.805.000.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1083	7902522	Xây dựng tuyến đường đầu nối từ cầu thầy Đội (Đường cấp VI) đến Bến phà Hàng Chèo xã Tam Giang Tây	4.162.833	4.162.833		-	-	-	-	-	-	-	-	4.162.833	4.162.833		-	-	-	-	-	-	100,00
1084	8129459	Xây dựng tuyến đường đầu nối vào công chính Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây	7.047.065.988	1.752.934.012		-	-	-	-	-	-	-	-	1.752.934.012	1.752.934.012		-	-	-	-	-	-	24,87
1085	8146268	Xây dựng tuyến đường đến thờ Nguyễn Trung Trực - kênh Ngang (đoạn từ cầu Đồng Hương 8 đến nhà ông Luận) xã Ninh Hòa	808.214.380	805.785.620		-	-	-	-	-	-	-	-	805.785.620	805.785.620		-	-	-	-	-	-	99,70
1086	8141399	Xây dựng tuyến đường giao thông Cây Thè - Lung Xinh	14.235.000.000	14.235.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	14.235.000.000	14.235.000.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1087	8144068	Xây dựng tuyến đường GTNT ấp Giồng Giữa B (từ nhà ông Bánh Sia Sơn đến ông Cao Kĩa), ấp Giồng Giữa	1.271.520.000	1.270.808.000		-	-	-	-	-	-	-	-	1.270.808.000		-	-	-	-	-	-	-	99,94
1088	8044351	Xây dựng tuyến đường GTNT bờ Nam tuyến kênh Quản lộ Phụng Hiệp (đoạn xã Phong Thạnh Tây)	16.270.549.370	15.621.058.630		-	-	-	-	-	-	-	-	15.621.058.630	15.621.058.630		-	-	-	-	-	-	96,01
1089	7967414	Xây dựng tuyến đường GTNT Cống Lầu, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai	359.225.210	187.212.192		-	-	-	-	-	-	-	-	187.212.192	187.212.192		-	-	-	-	-	-	52,12
1090	7957468	Xây dựng tuyến đường GTNT từ cầu Thiên Phúc đến cầu nhà ông Hai Lít	26.593.295	26.593.295		-	-	-	-	-	-	-	-	26.593.295	26.593.295		-	-	-	-	-	-	100,00
1091	8128095	Xây dựng tuyến đường Hai Cát, xã Vĩnh Lộc	4.414.230.663	2.975.461.337		-	-	-	-	-	-	-	-	2.975.461.337	2.975.461.337		-	-	-	-	-	-	67,41
1092	7214295	Xây dựng tuyến đường Hộ Phòng - Gành Hào	5.997.416.394	5.873.787.078		-	-	-	-	-	-	-	-	5.873.787.078	2.890.413.488		-	-	-	-	-	-	97,94
1093	8135164	Xây dựng tuyến đường kênh 1000 và một cây cầu, ấp Hành Chính	2.353.391.135	2.318.608.865		-	-	-	-	-	-	-	-	2.318.608.865	2.318.608.865		-	-	-	-	-	-	98,52
1094	8128092	Xây dựng tuyến đường kênh 12 xã Vĩnh Lộc	894.038.000	853.962.000		-	-	-	-	-	-	-	-	853.962.000	853.962.000		-	-	-	-	-	-	95,52
1095	8146269	Xây dựng tuyến đường kênh 3 tháng 2, xã Lộc Ninh	810.801.280	807.198.720		-	-	-	-	-	-	-	-	807.198.720	807.198.720		-	-	-	-	-	-	99,56
1096	8135169	Xây dựng tuyến đường Kênh 3000, ấp Phước Hậu (đoạn còn lại)	3.682.596.660	3.627.403.340		-	-	-	-	-	-	-	-	3.627.403.340	3.627.403.340		-	-	-	-	-	-	98,50
1097	8094210	Xây dựng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thạnh Lợi đầu nối vào dự án Phước Long - Ba Đình và khu di tích đặc biệt Cái Chanh	4.138.828	4.061.172		-	-	-	-	-	-	-	-	4.061.172	4.061.172		-	-	-	-	-	-	98,12
1098	8135162	Xây dựng tuyến đường kênh 7000, ấp 8B	2.448.060.305	2.411.939.695		-	-	-	-	-	-	-	-	2.411.939.695	2.411.939.695		-	-	-	-	-	-	98,52
1099	8131523	Xây dựng tuyến đường Kênh Ba Tỉnh	7.748.084.171	7.744.701.829		-	-	-	-	-	-	-	-	7.744.701.829	7.744.701.829		-	-	-	-	-	-	99,96
1100	8141396	Xây dựng tuyến đường Kênh Đồn, ấp Kinh Xáng	1.877.901.380	1.872.098.620		-	-	-	-	-	-	-	-	1.872.098.620	1.872.098.620		-	-	-	-	-	-	99,69
1101	8103001	Xây dựng tuyến đường Kênh Kiểm, xã Biển Bạch Đông(từ Kênh 2 đến giáp xã Tân Bàng)	3.432.362.000	3.432.362.000		-	-	-	-	-	-	-	-	3.432.362.000	3.432.362.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1102	8156220	Xây dựng tuyến đường Kênh Mới, ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Phú Đông	1.071.046.482	1.056.953.518		-	-	-	-	-	-	-	-	1.056.953.518	1.056.953.518		-	-	-	-	-	-	98,68
1103	8127458	Xây dựng tuyến đường Kênh Ngang (đoạn từ cầu Nhụy Cẩm đến cầu Chín Đức), xã Vĩnh Lộc	5.867.151.061	4.102.108.265		-	-	-	-	-	-	-	-	4.102.108.265	4.102.108.265		-	-	-	-	-	-	69,92
1104	8146267	Xây dựng tuyến đường kênh Nông Trường (đoạn từ nhà Bè Tám đến kênh Địa Miếu) xã Vĩnh Lộc	799.993.709	798.006.291		-	-	-	-	-	-	-	-	798.006.291	798.006.291		-	-	-	-	-	-	99,75
1105	8103561	Xây dựng tuyến đường Kênh Tân Phong, xã Tân Lộc Đông (phía bên trường THCS Tân Phong)	4.700.000.000	4.700.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	4.700.000.000	4.700.000.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1106	8138142	Xây dựng tuyến đường kênh Thanh Niên, ấp Hiệp Vinh	155.000.000	155.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	155.000.000	155.000.000		-	-	-	-	-	-	100,00
1107	8062907	Xây dựng tuyến đường kênh xáng Hòa Bình (đoạn từ nhà bà Nghiệp đến nhà bà Lũng)	2.954.567	1.024.495		-	-	-	-	-	-	-	-	1.024.495	1.024.495		-	-	-	-	-	-	34,67

STT	Mã DVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chi ý thức cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
1108	8122873	Xây dựng tuyến đường Khóm 7 đi Khóm 8, phường Lăng Tròn	8.224.841.986	7.817.158.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.817.158.014	7.817.158.014	-	-	-	-	-	-	-	95,04
1109	8103064	Xây dựng tuyến đường Kim Hải	1.357.324.000	1.357.324.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.357.324.000	1.357.324.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1110	8097976	Xây dựng tuyến đường Kim Thà, xã An Trạch	3.110.467.000	3.110.467.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.110.467.000	3.110.467.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1111	8134727	Xây dựng tuyến đường Kinh 9 Lư, ấp 1	810.466.000	791.940.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	791.940.000	791.940.000	-	-	-	-	-	-	-	97,71
1112	8084719	Xây dựng tuyến đường Kinh Tây - Điền Cò Ba	8.734.441.000	8.734.441.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.734.441.000	8.734.441.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1113	8066587	Xây dựng tuyến đường liên ấp Đông Khởi - Tân Lập - Nồng trường 414, xã Tân An Tây	1.770.591.533	1.770.591.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.770.591.533	1.770.591.533	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1114	8126466	Xây dựng tuyến đường Lung Nĩa, ấp Đầu Sấu Đông, xã Lộc Ninh (đoạn còn lại)	2.400.000.613	2.399.999.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.399.999.387	2.399.999.387	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1115	7671893	Xây dựng tuyến đường Mạc Đình Chi, phường 5, thành phố Cà Mau	17.000.000	17.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1116	8142174	Xây dựng tuyến đường Ngã tư Ban Can, xã Tân Lộc Đông	7.100.000.000	7.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.100.000.000	7.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1117	7967415	Xây dựng tuyến đường Nguyễn Tri Phương, phường 1, thị xã Giá Rai	3.720.638.311	3.719.361.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.719.361.689	3.719.361.689	-	-	-	-	-	-	-	99,97
1118	8086893	Xây dựng tuyến đường Ninh An (đoạn từ Km1+000 đến giáp ấp Ninh Tiến xã Ninh Quới A)	893.175.000	750.025.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.025.000	750.025.000	-	-	-	-	-	-	-	83,97
1119	7941322	Xây dựng tuyến đường ô đê bao Thanh Long, huyện Vĩnh Lợi	19.517.650.133	8.857.530.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.857.530.775	8.857.530.775	-	-	-	-	-	-	-	45,38
1120	8135161	Xây dựng tuyến đường Ông Phong - Ông Lập	1.751.916.362	1.726.083.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.726.083.638	1.726.083.638	-	-	-	-	-	-	-	98,53
1121	7815412	Xây dựng tuyến đường phía sau Trường cấp II, III (đoạn từ đường 19/5 đến đường số 6) khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	1.367.238	1.367.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.367.238	1.367.238	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1122	7967418	Xây dựng tuyến đường Quy hoạch D7 (đoạn vào Trường THPT Vĩnh Hưng), huyện Vĩnh Lợi	560.978.438	348.414.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-	348.414.438	348.414.438	-	-	-	-	-	-	-	62,11
1123	7674270	Xây dựng tuyến đường số 06 theo quy hoạch (đoạn từ đường Dương Thị Cẩm Vân đến đường Nguyễn Tạo song song đường Ngõ Bình An)	19.432.000	19.432.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.432.000	19.432.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1124	7902523	Xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch thị trấn Rạch Gốc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khải đến hết ranh quy hoạch thị trấn Rạch Gốc).	229.346.699	229.346.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	229.346.699	229.346.699	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1125	8135160	Xây dựng tuyến đường Sóc Kha (đoạn ngoài ra Phô Sinh)	1.527.594.782	1.504.405.218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504.405.218	1.504.405.218	-	-	-	-	-	-	-	98,48
1126	8122867	Xây dựng tuyến đường Tà Ben (đoạn từ cầu Tư Khánh đến nhà Ông Huân)	5.540.771.809	4.570.989.009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.570.989.009	4.570.989.009	-	-	-	-	-	-	-	82,50
1127	7768836	Xây dựng tuyến đường Tây sông Cái Tàu (đoạn từ Kênh 29 đến ngã tư Tiêu Dừa), xã Khánh Tiến, huyện U Minh	21.462.000	15.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.070.000	15.070.000	-	-	-	-	-	-	-	70,22
1128	7904772	Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	97.750.933.467	35.260.428.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.260.428.193	35.260.428.193	-	-	-	-	-	-	-	36,07
1129	8066588	Xây dựng tuyến đường trục ấp Ông Định (đến cấp VI), xã Tân An Tây	2.286.470.696	2.286.470.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.286.470.696	2.286.470.696	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1130	8090141	Xây dựng tuyến đường trục ấp, liên ấp Xóm Biển - Ông Linh xã Viên An	19.333.784.000	16.941.784.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.941.784.000	16.941.784.000	-	-	-	-	-	-	-	87,63
1131	8144063	Xây dựng tuyến đường từ ấp Tường Thắng A, xã Vĩnh Thanh đến giáp xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình (bao gồm một cây cầu trên tuyến)	2.585.323.103	2.550.676.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.550.676.897	2.550.676.897	-	-	-	-	-	-	-	98,66
1132	8053869	Xây dựng tuyến đường từ cầu 6000 đến khu di tích Quốc gia đặc biệt Cái Chanh	52.798.794.517	13.147.307.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.147.307.709	13.147.307.709	-	-	-	-	-	-	-	24,90
1133	8141948	Xây dựng tuyến đường từ cầu Chơ Anh - Ông Yên Nước, xã Vĩnh Trạch	1.265.098.000	949.564.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	949.564.000	-	-	-	-	-	-	-	-	75,06
1134	8135159	Xây dựng tuyến đường từ cầu Col Anh - Ông Yên	1.139.565.318	1.124.434.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.124.434.682	1.124.434.682	-	-	-	-	-	-	-	98,67
1135	8086892	Xây dựng tuyến đường từ cầu kênh 6000 đầu nối dự án tuyến đê cấp bách, xã Ninh Thạnh Lợi A	25.887.666.853	8.979.047.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.979.047.147	8.979.047.147	-	-	-	-	-	-	-	34,68
1136	8141404	Xây dựng tuyến đường từ cầu ông Kĩa đến sông Công Điền xã Vĩnh Trạch	2.028.738.330	1.383.081.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.383.081.670	-	-	-	-	-	-	-	-	68,17
1137	8115253	Xây dựng tuyến đường từ cầu Trường học ấp 9 đến ngã ba Kênh nhỏ, xã Tân Thanh	3.188.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	15,68
1138	7957475	Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cồ đến Chùa Linh Ứng, huyện Đông Hải	155.660.738.906	42.159.592.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.159.592.672	42.159.592.672	-	-	-	-	-	-	-	27,08
1139	7903600	Xây dựng tuyến đường từ cầu Xẻo Lá đến ngọn Kênh Cùng, xã Viên An Đông	154.583.601	154.583.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	154.583.601	154.583.601	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1140	8126167	Xây dựng tuyến đường từ cầu Xóm Đồng đến cầu Ba Sên, ấp Tà Ky, xã Ninh Hòa	1.057.985.809	982.014.191	-	-	-	-	-	-	-	-	-	982.014.191	982.014.191	-	-	-	-	-	-	-	92,82
1141	8141398	Xây dựng tuyến đường từ Cây Sộp - 7 Tấn	12.881.000.000	12.881.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.881.000.000	12.881.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1142	8121753	Xây dựng tuyến đường từ công UBND huyện đầu nối đến đường 13/12 và xây dựng vỉa hè, mương thoát nước đoạn từ công UBND huyện đến ngã tư Bông Văn Dĩa	11.408.234.601	11.315.765.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.315.765.399	11.315.765.399	-	-	-	-	-	-	-	99,19
1143	8141401	Xây dựng tuyến đường từ Cựa Gà - Phan Màu	2.142.000.000	2.142.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.142.000.000	2.142.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1144	8135738	Xây dựng tuyến đường từ đập ông Tỉnh đến cầu 2 Luýt, ấp Lung Lá	816.488.581	794.697.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	794.697.419	794.697.419	-	-	-	-	-	-	-	97,33
1145	8117326	Xây dựng tuyến đường từ Đồn Biên phòng xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển đến bến phà Kênh 17 đi xã Tam Giang, huyện Năm Căn.	19.568.751.555	15.083.248.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.083.248.445	15.083.248.445	-	-	-	-	-	-	-	77,08
1146	7686033	Xây dựng tuyến đường từ Giồng Bôm đến Thát	48.952.769	35.727.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.727.735	35.727.735	-	-	-	-	-	-	-	72,98
1147	8135490	Xây dựng tuyến đường từ kênh 2000 đến kênh 3000 (cấp kênh cỏ chín)	1.161.193.244	1.160.806.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.160.806.756	1.160.806.756	-	-	-	-	-	-	-	99,97
1148	8156223	Xây dựng tuyến đường từ kênh 4000 đến kênh 5000, phía bắc kênh Phong Thanh Tây, ấp 8B, xã Phong Thanh Tây A	1.030.756.261	1.017.243.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.017.243.739	1.017.243.739	-	-	-	-	-	-	-	98,69
1149	8135163	Xây dựng tuyến đường từ Kênh 6000 đến Kênh Cựa Gà, ấp 9A	1.804.895.760	1.777.104.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.777.104.240	1.777.104.240	-	-	-	-	-	-	-	98,46
1150	8156221	Xây dựng tuyến đường từ kênh Bảy Chục ấp Long Hải vô xã Phước Long (tuyến kênh 2000)	1.069.668.815	1.056.331.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.056.331.185	1.056.331.185	-	-	-	-	-	-	-	98,75
1151	8095742	Xây dựng tuyến đường từ ngã ba Cai Giăng đến Chùa Kosthum	3.770.030.508	2.751.571.108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.751.571.108	2.751.571.108	-	-	-	-	-	-	-	72,99
1152	8107370	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Lũy đến ngã ba Miếu ấp 10A, xã Tân Phong	95.000.000	95.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000.000	95.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1153	8136894	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Sầm đến cầu Trung ương Đoàn ấp An Điện giai đoạn 3	776.083.190	775.080.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	775.080.810	775.080.810	-	-	-	-	-	-	-	99,87
1154	8156222	Xây dựng tuyến đường từ nhà Tư Cáo vô nhà ông Chánh, ấp Long Đức, thị trấn Phước Long	1.127.686.817	1.114.313.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.114.313.183	1.114.313.183	-	-	-	-	-	-	-	98,81
1155	7000681	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến xã Phong Thanh A, huyện Giá Rai	913.537.932	133.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	14,56

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học, công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác	Chỉ đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN; các tổ chức kinh tế;...	Chỉ ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các CS KTXH	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
															Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=2/1
1156	7795767	Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện hồng Dân	1.073.493.149.116	145.009.504.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.009.504.772	145.009.504.772	-	-	-	-	-	-	-	13,51
1157	8064487	Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trèm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngan Dừa.	358.043.980.594	73.593.021.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.593.021.130	73.593.021.130	-	-	-	-	-	-	-	20,55
1158	7535026	Xây dựng tuyến đường vào di tích lịch sử Quốc gia Khu căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ kênh 10000 - xã Ninh Thanh Lợi - Khu căn cứ Tỉnh ủy)	224.237.538	144.631.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144.631.538	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	64,50
1159	7852269	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ cầu Bãi Hoảng (đoạn từ nhà ông 7 Luông đến ngã ba Hang Sáu) xã Đất Mũi	44.237.264	44.237.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.237.264	44.237.264	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1160	8095853	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ cầu Bà Cai Di đến miếu Bà Thủy Long, Khóm 5, phường 8.	1.014.461.600	1.014.461.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.014.461.600	1.014.461.600	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1161	7852268	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ nhà Ông Thám đến cầu Vàm Đầu Đầu, thị trấn Rạch Gốc.	17.871.652	17.871.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.871.652	17.871.652	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1162	7876629	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ Nhà sinh hoạt văn hóa liên ấp Cây Phước – Láng Tròn đến đường Hồ Chí Minh, xã Viên An Đông	52.319.211	52.319.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.319.211	52.319.211	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1163	7876631	Xây dựng tuyến lộ bê tông từ Trụ sở ấp Rạch Gốc B đến ngọn Ông Như, thị trấn Rạch Gốc	995.000	995.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	995.000	995.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1164	8124372	Xây dựng tuyến lộ bê tông tuyến từ cầu nhà ông Chót đến nhà ông Hùng ấp 38, xã Minh Diệu	125.540.000	125.540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.540.000	125.540.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1165	7923761	Xây dựng tuyến lộ bê tông vòm Ông Thuộc (từ cầu Ngọn Mã đến So Đũa), xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	15.785.620	4.701.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.701.324	4.701.324	-	-	-	-	-	-	-	29,78
1166	8053879	Xây dựng tuyến lộ giao thông nông thôn từ cầu 1/6 đến kênh Lung Lớn, xã Tân Thành	12.429.000	12.429.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.429.000	12.429.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1167	7225198	Xây dựng tuyến lộ kênh Công ty Dược	215.105.442	215.105.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	215.105.442	215.105.442	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1168	8075869	Xây dựng tuyến lộ So Đũa từ nhà bà Trần Kim Ra đến nhà bà Thái Thị Liên	416.611.000	415.389.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	415.389.000	415.389.000	-	-	-	-	-	-	-	99,71
1169	8065993	Xây dựng tuyến Trục ấp, liên ấp Nhung Miên - Đồng Khởi - đường Hồ Chí Minh, xã Viên An Đông (giai đoạn 2)	9.123.664.957	8.064.335.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.064.335.043	8.064.335.043	-	-	-	-	-	-	-	88,39
1170	8119024	Xây dựng Tuyến trục liên ấp Nhung Miên - Biên nhơn – Bàn Quý, xã Viên An Đông (đoạn từ nhà ông Tô Văn Đám đến trụ sở sinh hoạt văn hoá ấp Bàn Quý)	5.260.349.000	5.260.349.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.260.349.000	5.260.349.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1171	8105015	Xây dựng UBND thị trấn Phước Long	17.223.963.740	278.913.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	278.913.544	-	-	-	-	-	1,62
1172	7867857	Xây dựng via hè từ cổng sau Trụ sở UBND huyện đến khu tập thể huyện Ủy	12.118.905	12.118.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.118.905	12.118.905	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1173	8144065	Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước tuyến đường từ Vòng xoay QLPH đến Nghĩa trang huyện	10.480.273.455	10.223.726.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.223.726.545	10.223.726.545	-	-	-	-	-	-	-	97,55
1174	8104980	Xây dựng, cải tạo via hè - đèn chiếu sáng, trang trí trên tuyến Quốc lộ 1 (Đoạn từ Trạm BOT Bạc Liêu đến vòng xoay Chiến Thắng thành phố Bạc Liêu)	22.560.775.000	17.521.225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.521.225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	77,66
1175	8095744	Xây dựng, lắp đặt trụ đèn chiếu sáng xã Ninh Quới A	92.825.000	91.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	98,31
1176	8126168	Xây dựng, lắp đặt trụ đèn chiếu sáng xã Vĩnh Lộc	72.970.497	72.829.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.829.503	-	-	-	-	-	-	-	-	99,81
1177	7773584	Xây dựng, nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kế	166.614.056.880	91.748.474.000	-	-	-	-	-	-	-	-	59.536.700.669	32.211.773.331	-	32.211.773.331	-	-	-	-	-	-	55,07
1178	8160932	Xây dựng, nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu (từ Huyện Kế hướng về Chùa Linh Ứng)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1179	7931551	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Ninh Hóa	531.005.324	197.813.000	197.813.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,25
1180	8029369	Xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trường chính trị Châu Văn Đăng	395.322.304	131.455.652	131.455.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,25
1181	7902457	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp tuyến bờ kè trước Trụ sở Huyện ủy đến bến tàu (cũ)	397.934.017	151.148.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151.148.753	-	-	-	-	-	-	-	-	37,98
1182	8160483	Xói lở bờ biển thành phố Bạc Liêu (đoạn còn lại giữa bờ biển Vĩnh Trạch Đông và bờ biển Nhà Mát)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,00
1183	7969483	Xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	263.821.893.300	27.248.078.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.248.078.900	-	27.248.078.900	-	-	-	-	-	-	10,33

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Mã ĐVQH S	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
		TỔNG CỘNG	10.080.583.119.719	9.125.560.987.065	1.442.331.427.851	32.965.997.254	410.379.936.421	47.449.026.587	1.681.612.832.211	165.534.015.419	60.923.304.224	60.591.612.132	68.492.847.128	1.812.707.615.236	283.601.992.843	743.446.001.946	2.445.862.889.253	768.421.822.206	128.287.661.143	90,53
1	1117205	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	12.374.438.712	10.395.672.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.814.714.845	2.615.078.595	-	5.025.252.261	-	2.555.705.392	84,01
2	1108176	Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Cà Mau	3.946.454.764	3.728.949.236	-	-	335.702.000	-	-	-	-	-	-	3.393.247.236	-	3.386.247.236	-	-	-	94,49
3	1048074	Ban Quản lý Cảng Cá Tỉnh Cà Mau	431.080.000	31.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.080.000	-	31.080.000	-	-	-	7,21
4	3033975	Ban Quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2024 - 2026	156.914.020	15.085.980	-	-	-	-	15.085.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,61
5	3021053	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau	20.315.566.000	10.732.308.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.732.308.000	-	10.623.056.000	-	-	-	52,83
6	3004758	Ban Quản lý dự án khu vực Bạc Liêu	51.171.024.415	31.914.464.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.914.464.087	30.605.663.087	1.216.542.000	-	-	-	62,37
7	1130684	Ban Quản lý dự án khu vực Cà Mau	38.796.072.125	36.776.660.125	110.139.000	-	-	-	-	38.997.100	-	-	-	33.132.123.025	21.772.457.025	9.056.000	3.495.401.000	-	-	94,79
8	1125483	Ban Quản lý dự án khu vực Cái Nước	9.831.467.000	8.751.507.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.751.507.000	7.563.902.000	-	-	-	-	89,02
9	1126869	Ban Quản lý dự án khu vực Đầm Dơi	5.681.669.750	3.915.263.998	38.588.310	-	-	-	-	-	-	-	-	3.876.675.688	3.499.796.311	-	-	-	-	68,91
10	1069472	Ban Quản lý dự án khu vực Đông Hải	46.142.205.688	37.437.728.312	11.917.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.519.821.312	9.151.524.263	11.975.508.500	-	-	-	81,14
11	1089001	Ban Quản lý dự án khu vực Giá Rai	20.923.346.767	20.138.541.171	13.357.941.200	-	-	-	-	-	-	-	-	6.240.042.782	1.033.689.605	-	-	-	540.557.189	96,25
12	1082929	Ban Quản lý dự án khu vực Hòa Bình	28.041.098.000	23.766.892.000	111.412.000	-	-	-	-	-	-	-	-	23.276.814.000	9.971.561.000	7.685.991.000	-	-	378.666.000	84,76
13	1040916	Ban Quản lý dự án khu vực Hồng Dân	20.544.724.464	17.045.247.940	6.333.527.201	-	-	-	-	-	-	-	-	8.745.647.000	-	7.672.933.000	-	-	1.966.073.739	82,97
14	1125580	Ban Quản lý dự án khu vực Năm Căn	3.477.795.000	3.322.205.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.322.205.000	3.322.205.000	-	-	-	-	95,53
15	1125328	Ban Quản lý dự án khu vực Ngọc Hiển	12.773.481.321	11.134.758.019	-	-	-	-	-	858.421.000	-	-	-	5.165.278.929	5.165.278.929	-	5.111.058.090	-	-	87,17
16	1122635	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Tân	12.588.157.624	10.941.439.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.941.439.000	-	-	-	-	-	86,92
17	3003985	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long	41.914.761.606	40.328.910.394	13.311.631.555	-	-	-	-	-	-	-	-	22.989.629.239	-	9.958.122.666	-	-	4.027.649.600	96,22
18	1123993	Ban Quản lý dự án khu vực Thới Bình	9.489.383.000	9.489.383.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.489.383.000	9.489.383.000	-	-	-	-	100,00
19	3003077	Ban Quản lý dự án khu vực Trần Văn Thời	22.104.631.029	14.561.134.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.561.134.971	-	5.984.044.000	-	-	-	65,87
20	1030501	Ban Quản lý dự án khu vực Vĩnh Lợi	14.242.432.700	11.118.493.300	7.525.496.149	-	-	-	-	-	-	6.750.000	-	3.586.247.151	3.586.247.151	-	-	-	-	78,07
21	1154025	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU	58.052.018.207	36.406.859.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.406.859.589	-	-	-	-	-	62,71
22	1101456	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau	677.058.320	318.941.680	-	-	-	-	-	-	-	-	318.941.680	-	-	-	-	-	-	47,11
23	1128618	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	2.214.511.860	2.182.290.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.182.290.740	-	-	-	-	-	98,55
24	3024405	Ban Quản lý Quý khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Cà Mau	1.968.558.166	1.968.558.166	-	-	-	-	1.968.558.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
25	1130089	Ban quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Bạc Liêu	14.385.214.765	11.987.069.665	-	-	-	-	-	-	-	-	433.000.000	11.554.069.665	-	11.554.069.665	-	-	-	83,33
26	1130561	Ban Quản lý rừng phòng hộ Biển Tây	9.865.623.097	9.615.214.873	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.535.422.873	-	9.203.165.873	78.792.000	1.000.000	-	97,46
27	1108930	Ban Quản Trng	2.716.846.928	2.552.738.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.534.820	2.484.203.332	-	93,96
28	3034507	Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bạc Liêu	47.280.000	47.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.280.000	-	100,00
29	1057692	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cà Mau	937.937.806.350	937.409.406.350	-	-	-	-	899.179.959.996	-	-	-	-	-	-	-	-	38.229.446.354	-	99,94
30	1043744	Bảo Tàng tỉnh Cà Mau	28.280.841.299	26.511.978.821	-	-	-	-	117.855.500	21.988.256.705	-	-	837.200.000	301.267.262	-	-	2.382.438.354	78.100.000	806.861.000	93,75
31	1142731	Bảo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau	70.449.730.471	44.803.487.685	-	-	-	-	-	8.793.738.590	34.466.623.441	-	-	781.625.940	-	-	681.720.114	-	79.779.600	63,60
32	1128886	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần	20.227.551.719	18.917.648.281	-	-	-	-	18.820.048.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,52
33	1035497	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	10.405.486.627	9.027.667.033	-	-	-	-	7.751.590.233	-	-	-	-	1.275.576.800	-	-	-	500.000	-	86,76
34	1064342	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	5.851.950.090	5.124.855.000	-	-	-	-	3.723.860.000	-	-	-	-	975.294.000	-	-	-	425.701.000	-	87,58
35	1064865	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CÀ MAU	6.765.639.350	5.646.258.960	-	-	-	-	4.861.490.000	-	-	-	-	779.768.960	-	-	-	5.000.000	-	83,45
36	1073942	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	5.724.762.890	4.886.308.544	-	-	-	-	3.852.584.714	-	-	-	-	1.024.223.830	-	-	-	9.500.000	-	85,35
37	1061200	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau	6.114.828.713	2.800.366.287	-	-	-	-	2.722.096.387	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đối mới sáng tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Số sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
65	1167386	Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực Bạc Liêu	10.478.482.836	10.374.397.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.374.397.738	-	-	-	-	-	99,01
66	3034535	Chùa CosDon	1.580.000.000	1.580.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.580.000.000	100,00
67	3034492	Chùa Cù Lao	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	100,00
68	3034533	Chùa Ngạn Dừa	550.000.000	550.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000.000	100,00
69	1166071	Chuyên đổi số liệu NSNN khi thực hiện CQDP 02 cấp	1.977.940.025.836	1.977.940.025.836	78.126.206.978	1.610.814.731	99.323.837.667	4.839.302.532	111.241.907.092	31.990.006.024	14.199.971.338	5.544.121.853	47.199.142.326	361.112.887.691	37.215.327.422	71.712.373.622	646.424.676.154	532.683.309.254	43.643.842.196	100,00
70	1074930	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bạc Liêu	5.687.354.045	5.687.354.045	-	-	-	-	-	-	-	-	61.655.000	-	-	-	-	5.625.699.045	-	100,00
71	1037196	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cà Mau	5.712.479.530	5.712.479.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	988.518.000	-	-	-	4.723.961.530	-	100,00
72	1121319	Công Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	17.295.365.830	16.562.931.990	-	-	-	-	-	12.795.445.099	-	-	-	3.417.223.891	-	-	350.263.000	-	-	95,77
73	3031270	Công ty Điện lực Bạc Liêu	7.858.000	7.858.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.858.000	100,00
74	1106887	Đài Khí tượng Thủy văn Tỉnh Bạc Liêu	690.000.000	690.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690.000.000	-	-	-	-	-	100,00
75	1135554	Đảng uỷ Ủy ban nhân dân tỉnh	22.387.555.737	21.546.646.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.662.000	-	-	21.454.916.185	-	51.068.000	96,24
76	1043745	Đoàn Cải lương Hương Tràm tỉnh Cà Mau	12.063.184.707	10.457.821.005	-	-	-	-	-	9.159.816.925	-	-	166.399.340	824.159.000	-	-	258.435.140	1.000.000	48.010.600	86,69
77	1075925	Đoàn nghệ thuật Khmer tỉnh Cà Mau	9.158.186.989	9.006.478.227	-	-	-	-	-	8.916.478.227	-	-	-	90.000.000	-	-	90.000.000	-	-	98,34
78	1043580	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Cà Mau	22.140.607.365	20.955.469.219	305.211.330	255.000.000	-	-	-	2.489.221.000	-	-	-	562.826.800	-	-	16.683.528.093	299.401.500	360.280.496	94,65
79	1099151	Hạt Quản lý Đê điều Biển Đông	4.746.160.226	4.698.160.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.698.160.226	-	4.698.160.226	-	-	-	98,99
80	1101786	Hạt Quản lý Đê điều Biển Tây	5.542.483.076	5.462.283.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.462.283.076	-	5.462.283.076	-	-	-	98,55
81	1116636	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	428.244.003	397.634.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.952.000	-	-	333.404.757	-	40.277.500	92,85
82	1074620	Hội chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau	18.074.909.696	15.129.836.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.398.703.000	-	-	13.310.822.549	90.936.121	329.375.000	83,71
83	1069836	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Cà Mau	8.191.320.641	7.206.206.759	59.876.290	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000	-	-	6.934.685.145	500.000	187.145.324	87,97
84	3013871	Hội cựu giáo chức tỉnh Cà Mau	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000.000	-	-	100,00
85	1110630	Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh Cà Mau	901.419.087	856.300.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000	-	-	832.300.913	-	-	94,99
86	1045714	Hội Đồng y tỉnh Cà Mau	8.482.665.615	8.071.409.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.909.657.655	-	161.751.450	95,15
87	1116866	Hội khuyến học tỉnh Cà Mau	1.352.778.709	1.274.591.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.272.591.863	-	2.000.000	94,22
88	1117339	Hội Luật gia tỉnh Cà Mau	1.363.931.952	1.321.810.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.296.619.048	-	25.191.000	96,91
89	1064199	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin tỉnh Cà Mau	1.769.059.788	1.701.833.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.000.000	-	-	1.672.833.772	-	2.000.000	96,20
90	1116908	Hội người cao tuổi tỉnh Cà Mau	1.814.876.304	1.676.139.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000	-	-	1.509.271.396	-	142.868.300	92,36
91	1114035	Hội Người mù tỉnh Cà Mau	915.919.600	906.640.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000	-	-	882.640.400	-	-	98,99
92	1037189	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	8.307.251.878	7.609.540.086	9.400.000	-	-	-	-	555.361.800	-	-	-	33.100.000	-	-	6.919.135.286	-	92.543.000	91,60
93	3016071	Hội Sinh Vật Cảnh Tỉnh Cà Mau	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000	-	-	100,00
94	1116675	Hội Thủy sản Cà Mau	328.207.000	327.233.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	327.233.000	-	-	99,70
95	1116910	Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Cà Mau	37.000.000	37.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.000.000	-	-	100,00
96	1116637	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Cà Mau	529.574.623	447.465.377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.000.000	-	-	418.465.377	-	-	84,50
97	1115820	Hội Y học tỉnh Cà Mau	214.183.000	47.817.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.817.000	-	-	22,33
98	1135326	Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000.000	-	-	100,00
99	1105383	Làng trẻ em SOS Cà Mau	2.576.650.185	1.913.349.815	21.205.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.892.144.490	-	74,26
100	1165729	Liên đoàn Lao động tỉnh Cà Mau	68.040.000	38.160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.160.000	-	-	56,08
101	1079014	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh Cà Mau	8.574.104.750	7.636.081.250	-	1.409.074.837	-	-	-	-	-	-	-	96.834.000	-	-	5.959.671.413	-	170.501.000	89,06
102	1079122	Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Cà Mau	25.726.381.526	24.463.732.674	-	-	-	-	-	2.078.412.720	-	-	-	228.444.000	-	-	21.923.284.935	-	233.591.019	95,09
103	1033456	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Cà Mau	11.917.774.548	11.726.087.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	976.518.000	-	-	10.637.127.594	-	112.442.150	98,39
104	3034451	Lữ đoàn 416	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
105	1160992	NHÀ HÁT CAO VẦN LÂU	18.771.117.882	16.560.372.588	-	-	-	-	-	15.503.892.983	-	-	-	280.225.687	-	-	776.253.918	-	-	88,22
106	1120036	Nhà khách Cà Mau	174.420.000	165.540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.540.000	-	-	150.000.000	-	-	94,91
107	1009476	Nhà Thiếu Nhi Tỉnh Cà Mau	2.930.280.967	1.820.924.385	-	-	-	-	-	1.820.924.385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,14
108	1012484	Phòng Công chứng số 2 tỉnh Cà Mau	671.366.899	660.965.027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	660.398.681	-	-	566.346	-	-	98,45
109	1134538	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cà Mau	58.283.826.714	49.471.921.794	1.737.662.000	-	-	-	-	2.033.786.001	-	-	-	2.317.564.500	-	-	38.604.076.893	4.731.203.400	47.629.000	84,88
110	1060954	Thanh Tra tỉnh Cà Mau	102.832.577.919	101.647.717.591	201.382.560	-	-	-	-	-	-	-	-	1.038.278.250	-	-	99.136.646.781	1.000.000	1.270.410.000	98,85
111	1054516	Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau	906.609.397	906.609.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	906.609.397	100,00
112	1161383	Thông Kế tỉnh Cà Mau	300.260.000	300.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.260.000	100,00
113	1043978	Thư viện tỉnh Cà Mau	17.713.841.846	17.420.056.494	-	-	-	-	-	16.597.493.815	-	-	-	732.639.368	-	-	71.889.311	1.000.000	17.034.000	98,34
114	1145892	Thuế tỉnh Cà Mau	1.520.000.000	1.520.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	1.320.000.000	100,00
115	1035500	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm	13.633.265.338	13.377.144.242	-	-	-	-	13.112.426.242	-	-	-	-	-	-	-	264.718.000	-	-	98,12
116	1125364	Trung tâm Bảo trì công trình giao thông và Đăng kiểm phương tiện thủy	1.100.000.106	100.000.106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.106	100.000.106	-	-	-	-	9,09
117	1033735	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	16.150.412.832	13.331.824.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.668.264.558	2.663.559.582	82,55
118	1037193	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	23.047.176.672	19.957.366.746	17.994.870	-	-	-	99.508.500	-	-	-	-	1.579.164.717	-	-	-	18.260.698.659	-	86,59
119	1109544	Trung tâm Chuyển đổi số	10.180.612.875	9.543.071.963	142.778.000	363.818.850	-	-	-	-	-	-	-	8.617.025.113	-	-	-	500.000	418.950.000	93,74
120	1071187	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu	352.963.071	352.963.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.963.071	-	-	-	-	-	100,00
121	1012302	Trung tâm dịch vụ đầu tư tại sân tỉnh Cà Mau	2.528.591.045	2.508.589.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.508.589.787	-	-	-	-	-	99,21
122	1115844	Trung tâm Dịch vụ Đô thị Bạc Liêu	107.188.867.799	67.763.843.987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.763.843.987	-	-	-	-	-	63,22
123	1037192	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Cà Mau	9.391.068.018	6.351.156.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.589.560.557	-	-	695.220.741	66.375.000	67,63	
124	1133352	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.302.484.571	3.085.485.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.085.485.781	-	93,43
125	1082930	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình	5.372.191.186	3.788.964.894	3.788.964.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,53
126	1120034	Trung tâm GDNN-GDTX HỒNG DẦN	2.715.419.418	2.712.234.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,88
127	1035498	Trung tâm Giám định Y khoa	7.065.457.742	7.016.997.742	51.223.950	-	-	-	6.965.273.792	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,31
128	1119921	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Hải	2.961.620.676	2.660.612.558	2.660.612.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,8

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Số sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
135	1013354	Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh Cà Mau	14.674.670.307	13.923.697.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.923.197.907	-	13.923.197.907	-	500.000	-	94,88
136	1094592	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau	1.359.224.781	913.495.219	895.135.219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.360.000	-	-	67,21
137	1043441	Trung tâm Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau	879.885.404	858.098.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	858.098.744	-	-	-	-	-	97,52
138	1076691	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh cà mau	58.639.428.556	52.616.905.580	-	-	-	-	-	-	-	52.188.054.260	-	207.005.320	-	-	220.346.000	1.500.000	-	89,73
139	1059833	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	20.496.600.823	15.456.551.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.228.005.633	-	-	43.046.000	500.000	185.000.000	75,41
140	1013355	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Cà Mau	90.619.699.827	81.648.853.605	190.500.000	-	-	-	-	-	-	-	222.915.000	81.187.937.057	-	77.709.136.955	31.501.548	1.000.000	15.000.000	90,10
141	1129799	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau	121.913.029.343	115.305.914.415	-	-	-	-	115.181.478.415	-	-	-	-	-	-	-	120.936.000	3.500.000	-	94,58
142	1123845	Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc	9.517.886.384	8.403.042.624	-	-	-	-	-	-	-	-	2.386.876.955	5.710.334.103	-	-	305.831.566	-	-	88,29
143	1122468	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	10.701.811.655	9.101.356.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.274.900.834	-	-	919.050.389	1.000.000	906.405.000	85,05
144	1071564	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Cà Mau	5.246.319.788	3.618.560.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.947.561.404	-	-	-	-	670.998.808	68,97
145	1048253	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	48.150.216.973	42.980.030.477	-	-	-	-	556.299.900	-	-	-	-	2.086.821.200	-	-	-	40.336.909.377	-	89,26
146	1074807	Trung tâm Pháp y tỉnh Cà Mau	5.218.513.998	5.175.073.998	-	-	-	-	5.174.573.998	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,17
147	1114473	Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	4.912.037.028	4.217.742.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.217.742.356	-	-	-	-	-	85,87
148	1031647	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau	1.354.174.495	854.972.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	854.972.237	-	-	-	-	-	63,14
149	1124753	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cà Mau	16.094.354.579	10.288.227.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.050.294.807	-	-	1.235.932.932	2.000.000	-	63,92
150	1124286	Trung tâm Quản lý, khai thác công trình thủy lợi	225.073.078.195	194.169.560.007	-	-	-	-	-	-	-	-	60.541.834	194.030.518.173	-	193.375.275.173	-	78.500.000	-	86,27
151	1012309	Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước	20.095.245.883	19.953.605.883	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	19.952.805.883	-	-	-	500.000	-	99,30
152	1136092	TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	17.508.149.037	15.980.952.709	-	4.420.878.782	-	-	-	-	-	-	-	11.557.573.927	-	-	-	2.500.000	-	91,28
153	1043981	Trung tâm Văn hóa tỉnh Cà Mau	36.598.272.594	32.111.364.912	-	-	-	-	85.508.000	23.810.193.852	-	472.950.000	32.500.000	805.620.070	-	-	6.527.581.490	92.496.500	284.515.000	87,74
154	1122413	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Dịch vụ tài chính công	24.021.085.648	22.401.935.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.358.532.512	-	-	-	-	43.403.000	93,26
155	1162692	TRUNG TÂM XÚC TIẾN DU LỊCH TỈNH CÀ MAU	6.899.392.594	4.989.001.660	-	-	-	-	-	150.600.000	-	-	-	4.721.219.143	-	-	117.182.517	-	-	72,31
156	1032417	Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu	21.943.087.222	19.451.515.710	-	-	-	-	19.344.512.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.003.200	88,65
157	1074812	Trung tâm Y tế Khu vực Cà Mau	36.527.264.472	34.438.557.306	-	-	-	-	33.381.739.306	-	-	-	-	-	-	-	957.844.000	98.974.000	-	94,28
158	1074811	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	27.546.687.525	26.834.084.355	-	-	-	-	26.833.084.355	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	97,41
159	1064340	Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi	44.693.417.513	35.062.991.087	-	-	-	-	34.834.212.087	-	-	-	-	-	-	-	228.279.000	500.000	-	78,45
160	1020576	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải	44.409.918.291	38.967.152.135	-	-	-	-	38.831.450.135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135.702.000	87,74
161	1032416	Trung tâm Y tế Khu vực Giá Rai	33.655.216.801	31.142.113.755	-	-	-	-	31.043.073.755	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.040.000	92,53
162	1032410	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình	29.124.441.564	25.878.431.384	-	-	-	-	25.832.831.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.600.000	88,85
163	1046815	Trung tâm Y tế Khu Vực Hồng Dân	34.200.006.043	31.512.444.991	-	-	-	-	31.400.561.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111.883.000	92,14
164	1073943	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NĂM CĂN	17.794.950.580	17.690.470.780	-	-	-	-	17.689.470.780	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	99,41
165	1064858	Trung tâm Y tế khu vực Ngoc Hiền	21.110.843.203	19.841.901.133	-	-	-	-	19.055.426.555	-	-	-	-	540.162.000	-	-	37.242.000	5.500.000	203.570.578	93,99
166	1074901	Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	24.210.114.943	23.193.369.483	-	-	-	-	22.596.204.283	-	-	-	-	593.665.200	-	-	-	3.500.000	-	95,80
167	1029807	Trung tâm Y tế Khu vực Phước Long	36.698.083.824	27.168.191.760	-	-	-	-	27.161.691.760	-	-	-	-	6.500.000	-	-	-	-	-	74,03
168	1074810	Trung Tâm Y tế Khu Vực Thới Bình	34.440.032.778	33.524.396.104	-	-	-	-	32.069.861.384	-	-	-	-	668.138.720	-	-	781.896.000	4.500.000	-	97,34
169	1064343	Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời	32.475.391.606	31.040.639.898	-	-	-	-	31.040.139.898	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	95,58
170	1073941	Trung tâm y tế khu vực U Minh	29.952.287.728	27.795.403.634	-	-	-	-	26.865.302.634	-	-	-	-	716.964.000	-	-	205.137.000	8.000.000	-	92,80
171	1030498	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Lợi	27.577.865.186	24.356.853.426	-	-	-	-	24.256.067.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.786.200	88,32
172	1033299	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Cà Mau	24.195.950.310	23.417.059.866	21.221.622.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.194.937.366	-	-	-	500.000	-	96,78
173	1074718	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ Thuật Bạc Liêu	20.455.361.329	19.412.839.591	19.412.839.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,90
174	1012734	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	23.952.226.415	19.306.133.387	19.306.133.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,60
175	1122250	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	23.561.643.342	22.235.917.482	18.261.271.216	-	-	-	-	-	-	-	-	3.972.146.266	-	-	-	2.500.000	-	94,37
176	1035502	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	19.697.372.235	19.335.839.713	17.042.175.256	49.080.000	-	-	-	-	-	-	-	2.242.084.457	-	-	-	2.500.000	-	98,16
177	1033606	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Bạc Liêu	11.241.546.952	10.061.221.000	10.061.221.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,50
178	1013255	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	72.248.318.208	57.311.369.514	56.811.424.376	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	253.698.660	-	-	168.609.199	2.000.000	71.637.279	79,33
179	1030149	Trường Đại Học Bạc Liêu	45.262.307.476	45.050.496.988	44.755.270.356	295.226.632	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,53
180	1067970	Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Cà Mau	24.083.617.881	23.842.988.025	23.725.588.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.400.000	-	99,00
181	1013402	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	19.916.889.002	18.729.240.422	18.729.240.422	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,04
182	1033584	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Bạc Liêu	31.736.773.270	30.153.311.474	30.153.311.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,01
183	1099584	Trường THCS và THPT Khánh An	14.922.922.753	12.964.606.247	12.964.606.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,88
184	1033582	Trường THPT Bạc Liêu	27.092.886.540	27.016.486.540	27.016.486.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,72
185	1033556	Trường THPT Chuyên Bạc Liêu	22.626.208.846	21.751.123.282	21.751.123.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,13
186	1071191	Trường THPT Diên Hải	11.784.242.872	11.750.454.682	11.750.454.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,71
187	1068728	Trường THPT Đình Thành	9.281.306.048	8.847.801.754	8.847.801.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,33
188	1009951	Trường THPT Gành Hào	21.170.821.557	19.463.605.011	19.463.605.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,94
189	1033581	Trường THPT Giá Rai	20.360.214.832	20.029.402.262	20.029.402.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,38
190	1073270	Trường THPT Hiệp Thành	18.442.357.199	17.700.824.517	17.700.824.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,98
191	1033557	Trường THPT Lê Hồng Phong	18.594.811.553	18.348.737.001	18.348.737.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,68
192	1033723	Trường THPT Lê Thị Riêng	20.423.146.015	20.412.145.927	20.412.145.927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95
193	1012733	Trường THPT Lê Văn Đẩu	12.113.679.932	12.111.829.932	12.111.829.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98
194	1006539	Trường THPT Ngan Dừa	15.873.075.884	15.767.390.382	15.767.390.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,33
195	1033578	Trường THPT Nguyễn Trung Trưc	17.365.336.098	17.328.848.572	17.328.848.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,79
196	1016597	Trường THPT Ninh Quới	9.135.587.928	9.038.454.824	9.038.454.824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,94
197	1009943	Trường THPT Ninh Thạnh Lợi	14.688.888.954	14.466.006.790	14.466.006.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,48
198	1118366	Trường THPT Tân Phong	8.702.786.796	8.000.621.568	8.000.621.568	-	-	-	-	-	-									

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
205	1031650	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Tân Đức	15.157.867.613	14.433.948.387	14.433.448.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	95,22
206	1128902	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Lộc	21.779.223.500	21.775.223.500	21.775.223.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,98
207	1109499	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm	18.509.718.502	17.040.857.064	17.040.857.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,06
208	1123967	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vàm Đình	16.934.361.805	16.181.496.321	16.180.996.321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	95,55
209	1033514	Trường Trung học phổ thông Cà Mau	45.345.302.500	44.994.494.500	44.994.494.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,23
210	1033464	Trường Trung học phổ thông Cái Nước	31.636.102.833	31.375.213.167	31.375.213.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,18
211	1033513	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	29.880.005.471	29.579.401.471	29.579.401.471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,99
212	1033307	Trường Trung học phổ thông Đầm Dơi	26.537.694.266	26.228.180.734	26.227.680.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	98,83
213	1033516	Trường Trung học phổ thông Hồ Thị Kỳ	46.870.726.088	46.625.554.434	46.625.054.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,48
214	1033462	Trường Trung học phổ thông Huyện P. M. Tấn	13.318.114.555	12.812.685.445	12.452.498.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360.187.000	-	-	96,20
215	1033465	Trường Trung học phổ thông Khánh Hưng	15.068.253.464	14.186.514.536	14.186.014.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	94,15
216	1061823	Trường Trung học phổ thông Khánh Lâm	23.722.540.909	21.787.643.091	21.787.143.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	91,84
217	1085404	Trường Trung học phổ thông Ngọc Hiển	6.890.099.644	6.624.428.356	6.623.928.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	96,14
218	1033511	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai	11.866.653.000	11.855.453.000	11.854.953.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,91
219	1047937	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Nguyễn	17.956.681.230	16.298.622.770	16.297.622.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	90,77
220	1033512	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Việt Khai	20.234.966.712	20.047.639.712	19.590.639.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457.000.000	-	-	99,07
221	1033461	Trường Trung học phổ thông Phan Ngọc Hiển	22.047.049.500	21.982.249.500	21.442.203.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	539.546.000	500.000	-	99,71
222	1050675	Trường Trung học phổ thông Phú Hưng	20.429.558.525	20.242.441.475	20.241.941.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,08
223	1031554	Trường Trung học phổ thông Phú Tân	13.382.451.372	12.839.754.628	12.839.754.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,94
224	1122147	Trường Trung học phổ thông Quách Văn Phẩm	10.004.634.374	9.653.071.626	9.652.571.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	96,49
225	1047939	Trường Trung học phổ thông Sông Đốc	14.769.065.101	14.625.070.899	14.624.570.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,03
226	1033454	Trường Trung học phổ thông Tắc Văn	22.086.027.942	21.733.938.058	21.733.938.058	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,41
227	1033303	Trường Trung học phổ thông Tân Thành	19.908.403.425	19.267.079.985	19.266.579.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	96,78
228	1033457	Trường Trung Học Phổ Thông Thới Bình	21.785.639.644	21.596.886.356	21.596.386.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,13
229	1033463	Trường Trung học phổ thông Trần Văn Thới	18.864.424.500	18.762.269.500	18.762.269.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,46
230	1033460	Trường Trung học phổ thông U Minh	11.929.228.000	11.912.028.000	11.911.528.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,86
231	1031551	Trường Trung học phổ thông Viên An	12.727.942.000	12.717.942.000	12.717.442.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	99,92
232	1104616	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Hồng	15.909.275.778	14.841.356.222	14.840.856.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	93,29
233	3025342	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Cà Mau	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000.000	-	-	100,00
234	1108325	Văn phòng đăng ký đất đai	1.550.725.803	1.527.352.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.527.352.197	-	-	-	-	-	98,49
235	1132593	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.020.532.335	6.753.830.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.658.874.285	-	-	-	-	94.956.600	21,77
236	1069882	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh Cà Mau	54.215.628.948	52.989.091.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.408.523.486	-	-	50.363.143.256	209.500.000	7.925.000	97,74
237	1125352	Văn phòng Thường trực Ban Chi đạo 389 tỉnh Cà Mau	594.438.438	87.161.562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.161.562	-	-	14,66
238	1013401	Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau	427.737.312.935	418.151.849.573	1.191.863.000	-	-	-	-	-	12.256.709.445	-	-	3.090.701.080	-	-	383.407.579.211	4.535.503.894	13.669.492.943	97,76
239	1055239	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau	959.016.635	959.016.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	959.016.635	100,00
240	1074621	Văn phòng UBND tỉnh Cà Mau	111.592.843.658	105.481.106.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.291.467.211	-	-	98.644.098.514	1.886.809.800	2.658.730.635	94,52
241	1053421	Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Cà Mau	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000.000	100,00
242	1031648	VP Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau	34.344.488.151	27.398.910.323	-	-	-	-	-	-	-	-	141.892.000	11.530.526.454	2.527.610.071	-	15.689.390.869	-	37.101.000	79,78
243	1071565	VP Chi cục Thủy lợi tỉnh Cà Mau	36.203.308.151	34.822.087.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.325.896.797	-	28.172.122.502	4.493.440.268	500.000	2.250.000	96,18
244	1033458	VP Hội đồng liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau	22.434.649.636	19.786.764.318	757.289.060	-	-	-	-	-	-	-	-	3.679.025.678	-	-	14.819.582.183	-	530.867.397	88,20
245	1076692	VP Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	26.201.649.935	22.819.323.921	36.447.500	48.143.000	-	-	-	-	-	-	-	250.190.000	-	-	19.634.929.640	2.825.093.279	24.520.502	87,09
246	1049929	VP Hội Nông dân tỉnh Cà Mau	25.432.436.360	24.537.141.868	211.398.400	63.660.000	-	-	-	-	-	-	-	715.919.160	-	-	23.311.278.604	500.000	234.385.704	96,48
247	1069837	VP Sở Công thương tỉnh Cà Mau	34.500.494.313	31.415.829.307	97.504.200	-	-	-	-	-	-	-	16.530.979	2.735.289.898	-	-	28.540.508.244	1.000.000	24.995.986	91,06
248	1033517	VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau	208.667.854.397	99.885.931.181	45.792.496.767	72.095.000	-	-	-	-	-	-	-	5.676.290.562	-	-	47.249.192.752	69.360.000	1.026.496.100	47,87
249	1134898	VP Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau	182.970.344.914	97.046.033.590	13															

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
		TỔNG SỐ	10.080.583.119.719	-	-	10.080.583.119.719	-	9.125.560.987.065	477.511.066.327	-	477.511.066.327
1	1117205	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	12.374.438.712	-	-	12.374.438.712	-	10.395.672.498	989.383.107	-	989.383.107
2	1108176	Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Cà Mau	3.946.454.764	-	-	3.946.454.764	-	3.728.949.236	108.752.764	-	108.752.764
3	1048074	Ban Quản lý Cảng Cá Tỉnh Cà Mau	431.080.000	-	-	431.080.000	-	31.080.000	200.000.000	-	200.000.000
4	3033975	Ban Quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2024 - 2026	156.914.020	-	-	156.914.020	-	15.085.980	70.914.020	-	70.914.020
5	3021053	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau	20.315.566.000	-	-	20.315.566.000	-	10.732.308.000	4.791.629.000	-	4.791.629.000
6	3004758	Ban Quản lý dự án khu vực Bạc Liêu	51.171.024.415	-	-	51.171.024.415	-	31.914.464.087	9.628.280.164	-	9.628.280.164
7	1130684	Ban Quản lý dự án khu vực Cà Mau	38.796.072.125	-	-	38.796.072.125	-	36.776.660.125	1.009.706.000	-	1.009.706.000
8	1125483	Ban Quản lý dự án khu vực Cái Nước	9.831.467.000	-	-	9.831.467.000	-	8.751.507.000	539.980.000	-	539.980.000
X	1163919	Ban Quản lý dự án khu vực Cái Nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	1126869	Ban Quản lý dự án khu vực Đầm Dơi	5.681.669.750	-	-	5.681.669.750	-	3.915.263.998	883.202.876	-	883.202.876
10	1069472	Ban Quản lý dự án khu vực Đông Hải	46.142.205.688	-	-	46.142.205.688	-	37.437.728.312	4.352.238.688	-	4.352.238.688
11	1089001	Ban Quản lý dự án khu vực Giá Rai	20.923.346.767	-	-	20.923.346.767	-	20.138.541.171	392.402.798	-	392.402.798
12	1082929	Ban Quản lý dự án khu vực Hòa Bình	28.041.098.000	-	-	28.041.098.000	-	23.766.892.000	2.137.103.000	-	2.137.103.000
13	1040916	Ban Quản lý dự án khu vực Hồng Dân	20.544.724.464	-	-	20.544.724.464	-	17.045.247.940	1.749.738.262	-	1.749.738.262

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
14	1125580	Ban Quản lý dự án khu vực Năm Căn	3.477.795.000	-	-	3.477.795.000	-	3.322.205.000	77.795.000	-	77.795.000
15	1125328	Ban Quản lý dự án khu vực Ngọc Hiển	12.773.481.321	-	-	12.773.481.321	-	11.134.758.019	819.361.651	-	819.361.651
16	1122635	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Tân	12.588.157.624	-	-	12.588.157.624	-	10.941.439.000	823.359.312	-	823.359.312
17	3003985	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long	41.914.761.606	-	-	41.914.761.606	-	40.328.910.394	792.925.606	-	792.925.606
18	1123993	Ban Quản lý dự án khu vực Thới Bình	9.489.383.000	-	-	9.489.383.000	-	9.489.383.000	-	-	-
X	1165997	Ban Quản lý dự án khu vực Trần Văn Thời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	3003077	Ban Quản lý dự án khu vực Trần Văn Thời	22.104.631.029	-	-	22.104.631.029	-	14.561.134.971	3.771.748.029	-	3.771.748.029
20	1030501	Ban Quản lý dự án khu vực Vĩnh Lợi	14.242.432.700	-	-	14.242.432.700	-	11.118.493.300	1.561.969.700	-	1.561.969.700
21	1154025	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU	58.052.018.207	-	-	58.052.018.207	-	36.406.859.589	10.822.579.309	-	10.822.579.309
22	1101456	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau	677.058.320	-	-	677.058.320	-	318.941.680	179.058.320	-	179.058.320
23	1128618	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	2.214.511.860	-	-	2.214.511.860	-	2.182.290.740	16.110.560	-	16.110.560
24	3024405	Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Cà Mau	1.968.558.166	-	-	1.968.558.166	-	1.968.558.166	-	-	-
25	1130089	Ban quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Bạc Liêu	14.385.214.765	-	-	14.385.214.765	-	11.987.069.665	1.199.072.550	-	1.199.072.550
26	1130561	Ban Quản lý rừng phòng hộ Biển Tây	9.865.623.097	-	-	9.865.623.097	-	9.615.214.873	125.204.112	-	125.204.112
27	1108930	Ban Quản Trang	2.716.846.928	-	-	2.716.846.928	-	2.552.738.152	82.054.388	-	82.054.388
28	3034507	Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bạc Liêu	47.280.000	-	-	47.280.000	-	47.280.000	-	-	-
29	1057692	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cà Mau	937.937.806.350	-	-	937.937.806.350	-	937.409.406.350	264.200.000	-	264.200.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
30	1043744	Bảo Tàng tỉnh Cà Mau	28.280.841.299	-	-	28.280.841.299	-	26.511.978.821	884.431.239	-	884.431.239
31	1142731	Bảo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau	70.449.730.471	-	-	70.449.730.471	-	44.803.487.685	12.823.121.393	-	12.823.121.393
32	1128886	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần	20.227.551.719	-	-	20.227.551.719	-	18.917.648.281	654.951.719	-	654.951.719
33	1035497	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	10.405.486.627	-	-	10.405.486.627	-	9.027.667.033	688.909.797	-	688.909.797
34	1064342	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	5.851.950.090	-	-	5.851.950.090	-	5.124.855.000	363.547.545	-	363.547.545
35	1064865	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CÀ MAU	6.765.639.350	-	-	6.765.639.350	-	5.646.258.960	559.690.195	-	559.690.195
36	1073942	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	5.724.762.890	-	-	5.724.762.890	-	4.886.308.544	419.227.173	-	419.227.173
37	1061200	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau	6.114.828.713	-	-	6.114.828.713	-	2.800.366.287	1.657.231.213	-	1.657.231.213
38	1080465	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	7.820.862.817	-	-	7.820.862.817	-	6.297.014.299	761.924.259	-	761.924.259
39	1128428	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	23.744.687.924	-	-	23.744.687.924	-	21.669.835.228	1.037.426.348	-	1.037.426.348
40	1131448	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau	7.663.764.804	-	-	7.663.764.804	-	7.455.954.738	103.905.033	-	103.905.033
41	1130574	Bệnh viện Mắt - Da Liễu	2.913.949.226	-	-	2.913.949.226	-	2.767.011.600	73.468.813	-	73.468.813
42	1125121	Bệnh viện Y Dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	5.878.304.522	-	-	5.878.304.522	-	4.007.777.000	935.263.761	-	935.263.761
43	3003237	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau	252.585.224.754	-	-	252.585.224.754	-	247.245.224.754	2.670.000.000	-	2.670.000.000
44	1053629	Bộ Công An	86.715.667.547	-	-	86.715.667.547	-	85.765.667.547	475.000.000	-	475.000.000
45	1053630	Bộ Quốc phòng	84.196.907.000	-	-	84.196.907.000	-	84.196.907.000	-	-	-
46	3034443	Bộ Tư lệnh Vùng 2 Hải quân	300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-
47	1028516	BQL Rừng phòng hộ Đầm Dơi	3.005.328.694	-	-	3.005.328.694	-	3.005.328.694	-	-	-
48	1017618	BQL Rừng phòng hộ Đất Mũi	14.229.840.679	-	-	14.229.840.679	-	12.082.813.231	1.073.513.724	-	1.073.513.724
49	1027414	BQL Rừng phòng hộ Kiến Vàng	8.396.052.375	-	-	8.396.052.375	-	6.506.667.059	944.692.658	-	944.692.658
50	1028845	BQL Rừng phòng hộ Tam Giang	18.677.964.964	-	-	18.677.964.964	-	17.314.276.200	681.844.382	-	681.844.382

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
51	3012035	Các đơn vị khác tỉnh Cà Mau	27.648.779.000	-	-	27.648.779.000	-	27.648.779.000	-	-	-
52	1097876	Chi cục An toàn thực phẩm	8.210.754.458	-	-	8.210.754.458	-	7.795.293.454	207.730.502	-	207.730.502
53	1085917	Chi cục Bảo vệ môi trường	15.873.412.839	-	-	15.873.412.839	-	12.588.925.107	1.642.243.866	-	1.642.243.866
54	1135552	Chi cục Biển, Hải đảo và Kiểm ngư	43.651.119.539	-	-	43.651.119.539	-	36.438.062.655	3.606.528.442	-	3.606.528.442
55	1161898	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y	32.641.920.595	-	-	32.641.920.595	-	30.024.309.515	1.308.805.540	-	1.308.805.540
56	1028539	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tỉnh Cà Mau	13.655.619.549	-	-	13.655.619.549	-	11.345.040.387	1.155.289.581	-	1.155.289.581
57	1081681	Chi cục Dân số	8.108.313.957	-	-	8.108.313.957	-	5.819.222.889	1.144.545.534	-	1.144.545.534
58	1013100	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Cà Mau	116.590.150.904	-	-	116.590.150.904	-	111.992.464.160	2.298.843.372	-	2.298.843.372
59	1071566	Chi cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn	78.785.624.826	-	-	78.785.624.826	-	23.219.483.424	27.783.070.701	-	27.783.070.701
60	1159837	Chi cục Quản lý đất đai	18.739.396.093	-	-	18.739.396.093	-	12.910.156.291	2.914.619.901	-	2.914.619.901
61	1136037	CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG	50.758.822.479	-	-	50.758.822.479	-	49.444.885.059	656.968.710	-	656.968.710
62	1162188	Chi cục Thủy sản	60.733.474.534	-	-	60.733.474.534	-	47.206.275.526	6.763.599.504	-	6.763.599.504
63	1069829	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	6.505.477.985	-	-	6.505.477.985	-	6.123.566.229	190.955.878	-	190.955.878
64	1071561	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Cà Mau	51.685.702.084	-	-	51.685.702.084	-	35.061.400.056	8.312.151.014	-	8.312.151.014
65	1167386	Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực Bạc Liêu	10.478.482.836	-	-	10.478.482.836	-	10.374.397.738	52.042.549	-	52.042.549
66	3034535	Chùa CosDon	1.580.000.000	-	-	1.580.000.000	-	1.580.000.000	-	-	-
67	3034492	Chùa Cù Lao	500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-
68	3034533	Chùa Ngan Dừa	550.000.000	-	-	550.000.000	-	550.000.000	-	-	-
69	1166071	Chuyển đổi số liệu NSNN khi thực hiện CQĐP 02 cấp	1.977.940.025.836	-	-	1.977.940.025.836	-	1.977.940.025.836	-	-	-
70	1074930	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bạc Liêu	5.687.354.045	-	-	5.687.354.045	-	5.687.354.045	-	-	-
71	1037196	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cà Mau	5.712.479.530	-	-	5.712.479.530	-	5.712.479.530	-	-	-
72	1121319	Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	17.295.365.830	-	-	17.295.365.830	-	16.562.931.990	366.216.920	-	366.216.920
73	3031270	Công ty Điện lực Bạc Liêu	7.858.000	-	-	7.858.000	-	7.858.000	-	-	-

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
74	1106887	Đài Khí tượng Thủy văn Tỉnh Bạc Liêu	690.000.000	-	-	690.000.000	-	690.000.000	-	-	-
75	1135554	Đảng uỷ Ủy ban nhân dân tỉnh	22.387.555.737	-	-	22.387.555.737	-	21.546.646.185	420.454.776	-	420.454.776
76	1043745	Đoàn Cải lương Hương Tràm tỉnh Cà Mau	12.063.184.707	-	-	12.063.184.707	-	10.457.821.005	802.681.851	-	802.681.851
77	1075925	Đoàn nghệ thuật Khmer tỉnh Cà Mau	9.158.186.989	-	-	9.158.186.989	-	9.006.478.227	75.854.381	-	75.854.381
78	1043580	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Cà Mau	22.140.607.365	-	-	22.140.607.365	-	20.955.469.219	592.569.073	-	592.569.073
79	1099151	Hạt Quản lý Đê điều Biển Đông	4.746.160.226	-	-	4.746.160.226	-	4.698.160.226	24.000.000	-	24.000.000
80	1101786	Hạt Quản lý Đê điều Biển Tây	5.542.483.076	-	-	5.542.483.076	-	5.462.283.076	40.100.000	-	40.100.000
81	1116636	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	428.244.003	-	-	428.244.003	-	397.634.257	15.304.873	-	15.304.873
82	1074620	Hội chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau	18.074.909.696	-	-	18.074.909.696	-	15.129.836.670	1.472.536.513	-	1.472.536.513
83	1069836	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Cà Mau	8.191.320.641	-	-	8.191.320.641	-	7.206.206.759	492.556.941	-	492.556.941
84	3013871	Hội cựu giáo chức tỉnh Cà Mau	20.000.000	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-
85	1110630	Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh Cà Mau	901.419.087	-	-	901.419.087	-	856.300.913	22.559.087	-	22.559.087
86	1045714	Hội Đông y tỉnh Cà Mau	8.482.665.615	-	-	8.482.665.615	-	8.071.409.105	205.628.255	-	205.628.255
87	1116866	Hội khuyến học tỉnh Cà Mau	1.352.778.709	-	-	1.352.778.709	-	1.274.591.863	39.093.423	-	39.093.423
88	1117339	Hội Luật gia tỉnh Cà Mau	1.363.931.952	-	-	1.363.931.952	-	1.321.810.048	21.060.952	-	21.060.952
89	1064199	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin tỉnh Cà Mau	1.769.059.788	-	-	1.769.059.788	-	1.701.833.772	33.613.008	-	33.613.008
90	1116908	Hội người cao tuổi tỉnh Cà Mau	1.814.876.304	-	-	1.814.876.304	-	1.676.139.696	69.368.304	-	69.368.304
91	1114035	Hội Người mù tỉnh Cà Mau	915.919.600	-	-	915.919.600	-	906.640.400	4.639.600	-	4.639.600
92	1037189	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	8.307.251.878	-	-	8.307.251.878	-	7.609.540.086	348.855.896	-	348.855.896
93	3016071	Hội Sinh Vật Cảnh Tỉnh Cà Mau	40.000.000	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-
94	1116675	Hội Thủy sản Cà Mau	328.207.000	-	-	328.207.000	-	327.233.000	487.000	-	487.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
95	1116910	Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Cà Mau	37.000.000	-	-	37.000.000	-	37.000.000	-	-	-
96	1116637	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Cà Mau	529.574.623	-	-	529.574.623	-	447.465.377	41.054.623	-	41.054.623
97	1115820	Hội Y học tỉnh Cà Mau	214.183.000	-	-	214.183.000	-	47.817.000	83.183.000	-	83.183.000
98	1135326	Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	150.000.000	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-
99	1105383	Làng trẻ em SOS Cà Mau	2.576.650.185	-	-	2.576.650.185	-	1.913.349.815	331.650.185	-	331.650.185
100	1165729	Liên đoàn Lao động tỉnh Cà Mau	68.040.000	-	-	68.040.000	-	38.160.000	14.940.000	-	14.940.000
101	1079014	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh Cà Mau	8.574.104.750	-	-	8.574.104.750	-	7.636.081.250	469.011.750	-	469.011.750
102	1079122	Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Cà Mau	25.726.381.526	-	-	25.726.381.526	-	24.463.732.674	631.324.426	-	631.324.426
103	1033456	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Cà Mau	11.917.774.548	-	-	11.917.774.548	-	11.726.087.744	95.843.402	-	95.843.402
104	3034451	Lữ đoàn 416	150.000.000	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-
105	1160992	NHÀ HÁT CAO VĂN LÂU	18.771.117.882	-	-	18.771.117.882	-	16.560.372.588	1.105.372.647	-	1.105.372.647
106	1120036	Nhà khách Cà Mau	174.420.000	-	-	174.420.000	-	165.540.000	4.440.000	-	4.440.000
107	1009476	Nhà Thiếu Nhi Tỉnh Cà Mau	2.930.280.967	-	-	2.930.280.967	-	1.820.924.385	554.678.291	-	554.678.291
108	1012484	Phòng Công chứng số 2 tỉnh Cà Mau	671.366.899	-	-	671.366.899	-	660.965.027	5.200.936	-	5.200.936
109	1134538	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cà Mau	58.283.826.714	-	-	58.283.826.714	-	49.471.921.794	4.405.952.460	-	4.405.952.460
110	1060954	Thanh Tra tỉnh Cà Mau	102.832.577.919	-	-	102.832.577.919	-	101.647.717.591	592.430.164	-	592.430.164
111	1054516	Thị hành án dân sự tỉnh Cà Mau	906.609.397	-	-	906.609.397	-	906.609.397	-	-	-
112	1161383	Thống Kê tỉnh Cà Mau	300.260.000	-	-	300.260.000	-	300.260.000	-	-	-
113	1043978	Thư viện tỉnh Cà Mau	17.713.841.846	-	-	17.713.841.846	-	17.420.056.494	146.892.676	-	146.892.676
114	1145892	Thuế tỉnh Cà Mau	1.520.000.000	-	-	1.520.000.000	-	1.520.000.000	-	-	-
115	1035500	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm	13.633.265.338	-	-	13.633.265.338	-	13.377.144.242	128.060.548	-	128.060.548
116	1125364	Trung tâm Bảo trì công trình giao thông và Đăng kiểm phương tiện thủy	1.100.000.106	-	-	1.100.000.106	-	100.000.106	500.000.000	-	500.000.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
117	1033735	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	16.150.412.832	-	-	16.150.412.832	-	13.331.824.140	1.409.294.346	-	1.409.294.346
118	1037193	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	23.047.176.672	-	-	23.047.176.672	-	19.957.366.746	1.544.904.963	-	1.544.904.963
119	1109544	Trung tâm Chuyển đổi số	10.180.612.875	-	-	10.180.612.875	-	9.543.071.963	318.770.456	-	318.770.456
120	1071187	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu	352.963.071	-	-	352.963.071	-	352.963.071	-	-	-
121	1012302	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Cà Mau	2.528.591.045	-	-	2.528.591.045	-	2.508.589.787	10.000.629	-	10.000.629
122	1115844	Trung tâm Dịch vụ Đô thị Bạc Liêu	107.188.867.799	-	-	107.188.867.799	-	67.763.843.987	19.712.511.906	-	19.712.511.906
123	1037192	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Cà Mau	9.391.068.018	-	-	9.391.068.018	-	6.351.156.298	1.519.955.860	-	1.519.955.860
124	1133352	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.302.484.571	-	-	3.302.484.571	-	3.085.485.781	108.499.395	-	108.499.395
125	1082930	Trung tâm GDNN-GDTX Hòa Bình	5.372.191.186	-	-	5.372.191.186	-	3.788.964.894	791.613.146	-	791.613.146
126	1120034	Trung tâm GDNN-GDTX HỒNG DÂN	2.715.419.418	-	-	2.715.419.418	-	2.712.234.806	1.592.306	-	1.592.306
127	1035498	Trung tâm Giám định Y khoa	7.065.457.742	-	-	7.065.457.742	-	7.016.997.742	24.230.000	-	24.230.000
128	1119921	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Hải	2.961.620.676	-	-	2.961.620.676	-	2.660.612.558	150.504.059	-	150.504.059
129	1120176	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Giá Rai	3.532.105.364	-	-	3.532.105.364	-	3.208.432.636	161.836.364	-	161.836.364
130	1120625	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên Phước Long	4.103.710.583	-	-	4.103.710.583	-	3.338.325.417	382.692.583	-	382.692.583
131	1032182	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên Vĩnh Lợi	3.409.816.865	-	-	3.409.816.865	-	2.947.696.947	231.059.959	-	231.059.959
132	1073265	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bạc Liêu	8.724.229.844	-	-	8.724.229.844	-	8.532.946.860	95.641.492	-	95.641.492
133	1033302	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau	10.066.924.500	-	-	10.066.924.500	-	9.837.430.500	114.747.000	-	114.747.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
134	1039534	Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh Bạc Liêu	636.389.279	-	-	636.389.279	-	636.389.279	-	-	-
135	1013354	Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh Cà Mau	14.674.670.307	-	-	14.674.670.307	-	13.923.697.907	375.486.200	-	375.486.200
136	1094592	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau	1.359.224.781	-	-	1.359.224.781	-	913.495.219	222.864.781	-	222.864.781
137	1043441	Trung tâm Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cà Mau	879.885.404	-	-	879.885.404	-	858.098.744	10.893.330	-	10.893.330
138	1076691	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh cà mau	58.639.428.556	-	-	58.639.428.556	-	52.616.905.580	3.011.261.488	-	3.011.261.488
139	1059833	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	20.496.600.823	-	-	20.496.600.823	-	15.456.551.633	2.520.024.595	-	2.520.024.595
140	1013355	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Cà Mau	90.619.699.827	-	-	90.619.699.827	-	81.648.853.605	4.485.423.111	-	4.485.423.111
141	1129799	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau	121.913.029.343	-	-	121.913.029.343	-	115.305.914.415	3.303.557.464	-	3.303.557.464
142	1123845	Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc	9.517.886.384	-	-	9.517.886.384	-	8.403.042.624	557.421.880	-	557.421.880
143	1122468	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	10.701.811.655	-	-	10.701.811.655	-	9.101.356.223	800.227.716	-	800.227.716
144	1071564	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Cà Mau	5.246.319.788	-	-	5.246.319.788	-	3.618.560.212	813.879.788	-	813.879.788
145	1048253	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	48.150.216.973	-	-	48.150.216.973	-	42.980.030.477	2.585.093.248	-	2.585.093.248
146	1074807	Trung tâm Pháp y tỉnh Cà Mau	5.218.513.998	-	-	5.218.513.998	-	5.175.073.998	21.720.000	-	21.720.000
147	1114473	Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	4.912.037.028	-	-	4.912.037.028	-	4.217.742.356	347.147.336	-	347.147.336
148	1031647	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau	1.354.174.495	-	-	1.354.174.495	-	854.972.237	249.601.129	-	249.601.129
149	1124753	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cà Mau	16.094.354.579	-	-	16.094.354.579	-	10.288.227.739	2.903.063.420	-	2.903.063.420
150	1124286	Trung tâm Quản lý, khai thác công trình thủy lợi	225.073.078.195	-	-	225.073.078.195	-	194.169.560.007	15.451.759.094	-	15.451.759.094
151	1012309	Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước	20.095.245.883	-	-	20.095.245.883	-	19.953.605.883	70.820.000	-	70.820.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
152	1136092	TRUNG TÂM ỦNG ĐỘNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	17.508.149.037	-	-	17.508.149.037	-	15.980.952.709	763.598.164	-	763.598.164
153	1043981	Trung tâm Văn hóa tỉnh Cà Mau	36.598.272.594	-	-	36.598.272.594	-	32.111.364.912	2.243.453.841	-	2.243.453.841
154	1122413	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Dịch vụ tài chính công	24.021.085.648	-	-	24.021.085.648	-	22.401.935.512	809.575.068	-	809.575.068
155	1162692	TRUNG TÂM XÚC TIẾN DU LỊCH TỈNH CÀ MAU	6.899.392.594	-	-	6.899.392.594	-	4.989.001.660	955.195.467	-	955.195.467
156	1032417	Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu	21.943.087.222	-	-	21.943.087.222	-	19.451.515.710	1.245.785.756	-	1.245.785.756
157	1074812	Trung tâm Y tế Khu vực Cà Mau	36.527.264.472	-	-	36.527.264.472	-	34.438.557.306	1.044.353.583	-	1.044.353.583
158	1074811	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	27.546.687.525	-	-	27.546.687.525	-	26.834.084.355	356.301.585	-	356.301.585
159	1064340	Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi	44.693.417.513	-	-	44.693.417.513	-	35.062.991.087	4.815.213.213	-	4.815.213.213
160	1020576	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải	44.409.918.291	-	-	44.409.918.291	-	38.967.152.135	2.721.383.078	-	2.721.383.078
161	1032416	Trung tâm Y tế Khu vực Giá Rai	33.655.216.801	-	-	33.655.216.801	-	31.142.113.755	1.256.551.523	-	1.256.551.523
162	1032410	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình	29.124.441.564	-	-	29.124.441.564	-	25.878.431.384	1.623.005.090	-	1.623.005.090
163	1046815	Trung tâm Y tế Khu Vực Hồng Dân	34.200.006.043	-	-	34.200.006.043	-	31.512.444.991	1.343.780.526	-	1.343.780.526
164	1073943	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NĂM CĂN	17.794.950.580	-	-	17.794.950.580	-	17.690.470.780	52.239.900	-	52.239.900
165	1064858	Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiển	21.110.843.203	-	-	21.110.843.203	-	19.841.901.133	634.471.035	-	634.471.035
166	1074901	Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	24.210.114.943	-	-	24.210.114.943	-	23.193.369.483	508.372.730	-	508.372.730
167	1029807	Trung tâm Y tế Khu vực Phước Long	36.698.083.824	-	-	36.698.083.824	-	27.168.191.760	4.764.946.032	-	4.764.946.032
168	1074810	Trung Tâm Y tế Khu Vực Thới Bình	34.440.032.778	-	-	34.440.032.778	-	33.524.396.104	457.818.337	-	457.818.337
169	1064343	Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời	32.475.391.606	-	-	32.475.391.606	-	31.040.639.898	717.375.854	-	717.375.854
170	1073941	Trung tâm y tế khu vực U Minh	29.952.287.728	-	-	29.952.287.728	-	27.795.403.634	1.078.442.047	-	1.078.442.047

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
171	1030498	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Lợi	27.577.865.186	-	-	27.577.865.186	-	24.356.853.426	1.610.505.880	-	1.610.505.880
172	1033299	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Cà Mau	24.195.950.310	-	-	24.195.950.310	-	23.417.059.866	389.445.222	-	389.445.222
173	1074718	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ Thuật Bạc Liêu	20.455.361.329	-	-	20.455.361.329	-	19.412.839.591	521.260.869	-	521.260.869
174	1012734	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	23.952.226.415	-	-	23.952.226.415	-	19.306.133.387	2.323.046.514	-	2.323.046.514
175	1122250	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	23.561.643.342	-	-	23.561.643.342	-	22.235.917.482	662.862.930	-	662.862.930
176	1035502	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	19.697.372.235	-	-	19.697.372.235	-	19.335.839.713	180.766.261	-	180.766.261
177	1033606	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Bạc Liêu	11.241.546.952	-	-	11.241.546.952	-	10.061.221.000	590.162.976	-	590.162.976
178	1013255	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	72.248.318.208	-	-	72.248.318.208	-	57.311.369.514	7.468.474.347	-	7.468.474.347
179	1030149	Trường Đại Học Bạc Liêu	45.262.307.476	-	-	45.262.307.476	-	45.050.496.988	105.905.244	-	105.905.244
180	1067970	Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Cà Mau	24.083.617.881	-	-	24.083.617.881	-	23.842.988.025	120.314.928	-	120.314.928
181	1013402	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	19.916.889.002	-	-	19.916.889.002	-	18.729.240.422	593.824.290	-	593.824.290
182	1033584	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Bạc Liêu	31.736.773.270	-	-	31.736.773.270	-	30.153.311.474	791.730.898	-	791.730.898
183	1099584	Trường THCS và THPT Khánh An	14.922.922.753	-	-	14.922.922.753	-	12.964.606.247	979.158.253	-	979.158.253
184	1033582	Trường THPT Bạc Liêu	27.092.886.540	-	-	27.092.886.540	-	27.016.486.540	38.200.000	-	38.200.000
185	1033556	Trường THPT Chuyên Bạc Liêu	22.626.208.846	-	-	22.626.208.846	-	21.751.123.282	437.542.782	-	437.542.782
186	1071191	Trường THPT Điền Hải	11.784.242.872	-	-	11.784.242.872	-	11.750.454.682	16.894.095	-	16.894.095
187	1068728	Trường THPT Định Thành	9.281.306.048	-	-	9.281.306.048	-	8.847.801.754	216.752.147	-	216.752.147
188	1009951	Trường THPT Gành Hào	21.170.821.557	-	-	21.170.821.557	-	19.463.605.011	853.608.273	-	853.608.273
189	1033581	Trường THPT Giã Rai	20.360.214.832	-	-	20.360.214.832	-	20.029.402.262	165.406.285	-	165.406.285
190	1073270	Trường THPT Hiệp Thành	18.442.357.199	-	-	18.442.357.199	-	17.700.824.517	370.766.341	-	370.766.341
191	1033557	Trường THPT Lê Hồng Phong	18.594.811.553	-	-	18.594.811.553	-	18.348.737.001	123.037.276	-	123.037.276
192	1033723	Trường THPT Lê Thị Riêng	20.423.146.015	-	-	20.423.146.015	-	20.412.145.927	5.500.044	-	5.500.044
193	1012733	Trường THPT Lê Văn Dầu	12.113.679.932	-	-	12.113.679.932	-	12.111.829.932	925.000	-	925.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
194	1006539	Trường THPT Ngan Dừa	15.873.075.884	-	-	15.873.075.884	-	15.767.390.382	52.842.751	-	52.842.751
195	1033578	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	17.365.336.098	-	-	17.365.336.098	-	17.328.848.572	18.243.763	-	18.243.763
196	1016597	Trường THPT Ninh Quới	9.135.587.928	-	-	9.135.587.928	-	9.038.454.824	48.566.552	-	48.566.552
197	1009943	Trường THPT Ninh Thạnh Lợi	14.688.888.954	-	-	14.688.888.954	-	14.466.006.790	111.441.082	-	111.441.082
198	1118366	Trường THPT Tân Phong	8.702.786.796	-	-	8.702.786.796	-	8.000.621.568	351.082.614	-	351.082.614
199	1033577	Trường THPT Trần Văn Bảy	13.158.872.033	-	-	13.158.872.033	-	12.799.894.569	179.488.732	-	179.488.732
200	1074712	Trường THPT Vĩnh Hưng	10.514.277.775	-	-	10.514.277.775	-	10.117.225.225	198.526.275	-	198.526.275
201	1033580	Trường THPT Võ Văn Kiệt	21.933.299.238	-	-	21.933.299.238	-	21.782.316.040	75.491.599	-	75.491.599
202	1118171	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lý Văn Lâm	30.010.238.500	-	-	30.010.238.500	-	29.771.908.500	119.165.000	-	119.165.000
203	1131342	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huân	11.540.326.123	-	-	11.540.326.123	-	10.551.367.321	494.479.401	-	494.479.401
204	1124002	Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Tân Bằng	17.662.696.832	-	-	17.662.696.832	-	17.072.659.168	295.018.832	-	295.018.832
205	1031650	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Tân Đức	15.157.867.613	-	-	15.157.867.613	-	14.433.948.387	361.959.613	-	361.959.613
206	1128902	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Lộc	21.779.223.500	-	-	21.779.223.500	-	21.775.223.500	2.000.000	-	2.000.000
207	1109499	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lâm	18.509.718.502	-	-	18.509.718.502	-	17.040.857.064	734.430.719	-	734.430.719
208	1123967	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vàm Đình	16.934.361.805	-	-	16.934.361.805	-	16.181.496.321	376.432.742	-	376.432.742
209	1033514	Trường Trung học phổ thông Cà Mau	45.345.302.500	-	-	45.345.302.500	-	44.994.494.500	175.404.000	-	175.404.000
210	1033464	Trường Trung học phổ thông Cái Nước	31.636.102.833	-	-	31.636.102.833	-	31.375.213.167	130.444.833	-	130.444.833
211	1033513	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	29.880.005.471	-	-	29.880.005.471	-	29.579.401.471	150.302.000	-	150.302.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
212	1033307	Trường Trung học phổ thông Đàm Dơi	26.537.694.266	-	-	26.537.694.266	-	26.228.180.734	154.756.766	-	154.756.766
213	1033516	Trường Trung học phổ thông Hồ Thị Kỷ	46.870.726.088	-	-	46.870.726.088	-	46.625.554.434	122.585.827	-	122.585.827
214	1033462	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Phi Hùng	13.318.114.555	-	-	13.318.114.555	-	12.812.685.445	252.714.555	-	252.714.555
215	1033465	Trường Trung học phổ thông Khánh Hưng	15.068.253.464	-	-	15.068.253.464	-	14.186.514.536	440.869.464	-	440.869.464
216	1061823	Trường Trung học phổ thông Khánh Lâm	23.722.540.909	-	-	23.722.540.909	-	21.787.643.091	967.448.909	-	967.448.909
217	1085404	Trường Trung học phổ thông Ngọc Hiền	6.890.099.644	-	-	6.890.099.644	-	6.624.428.356	132.835.644	-	132.835.644
218	1033511	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai	11.866.653.000	-	-	11.866.653.000	-	11.855.453.000	5.600.000	-	5.600.000
219	1047937	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Nguyễn	17.956.681.230	-	-	17.956.681.230	-	16.298.622.770	829.029.230	-	829.029.230
220	1033512	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Việt Khải	20.234.966.712	-	-	20.234.966.712	-	20.047.639.712	93.663.500	-	93.663.500
221	1033461	Trường Trung học phổ thông Phan Ngọc Hiền	22.047.049.500	-	-	22.047.049.500	-	21.982.249.500	32.400.000	-	32.400.000
222	1050675	Trường Trung học phổ thông Phú Hưng	20.429.558.525	-	-	20.429.558.525	-	20.242.441.475	93.558.525	-	93.558.525
223	1031554	Trường Trung học phổ thông Phú Tân	13.382.451.372	-	-	13.382.451.372	-	12.839.754.628	271.348.372	-	271.348.372
224	1122147	Trường Trung học phổ thông Quách Văn Phẩm	10.004.634.374	-	-	10.004.634.374	-	9.653.071.626	175.781.374	-	175.781.374
225	1047939	Trường Trung học phổ thông Sông Đốc	14.769.065.101	-	-	14.769.065.101	-	14.625.070.899	71.997.101	-	71.997.101
226	1033454	Trường Trung học phổ thông Tác Vân	22.086.027.942	-	-	22.086.027.942	-	21.733.938.058	176.044.942	-	176.044.942
227	1033303	Trường Trung học phổ thông Thái Thanh Hoà	19.908.403.425	-	-	19.908.403.425	-	19.267.079.985	320.661.720	-	320.661.720
228	1033457	Trường Trung Học Phổ Thông Thới Bình	21.785.639.644	-	-	21.785.639.644	-	21.596.886.356	94.376.644	-	94.376.644
229	1033463	Trường Trung học phổ thông Trần Văn Thời	18.864.424.500	-	-	18.864.424.500	-	18.762.269.500	51.077.500	-	51.077.500
230	1033460	Trường Trung học phổ thông U Minh	11.929.228.000	-	-	11.929.228.000	-	11.912.028.000	8.600.000	-	8.600.000

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
231	1031551	Trường Trung học phổ thông Viên An	12.727.942.000	-	-	12.727.942.000	-	12.717.942.000	5.000.000	-	5.000.000
232	1104616	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Hồng	15.909.275.778	-	-	15.909.275.778	-	14.841.356.222	533.959.778	-	533.959.778
233	3025342	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Cà Mau	150.000.000	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-
234	1108325	Văn phòng đăng ký đất đai	1.550.725.803	-	-	1.550.725.803	-	1.527.352.197	11.686.803	-	11.686.803
235	1132593	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.020.532.335	-	-	31.020.532.335	-	6.753.830.885	12.133.350.725	-	12.133.350.725
236	1069882	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Cà Mau	54.215.628.948	-	-	54.215.628.948	-	52.989.091.742	613.268.603	-	613.268.603
237	1125352	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh Cà Mau	594.438.438	-	-	594.438.438	-	87.161.562	253.638.438	-	253.638.438
238	1013401	Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau	427.737.312.935	-	-	427.737.312.935	-	418.151.849.573	4.792.731.681	-	4.792.731.681
239	1055239	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau	959.016.635	-	-	959.016.635	-	959.016.635	-	-	-
240	1074621	Văn phòng UBND tỉnh Cà Mau	111.592.843.658	-	-	111.592.843.658	-	105.481.106.160	3.055.868.749	-	3.055.868.749
241	1053421	Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Cà Mau	150.000.000	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-
242	1031648	VP Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau	34.344.488.151	-	-	34.344.488.151	-	27.398.910.323	3.472.788.914	-	3.472.788.914
243	1071565	VP Chi cục Thủy lợi tỉnh Cà Mau	36.203.308.151	-	-	36.203.308.151	-	34.822.087.065	690.610.543	-	690.610.543
244	1033458	VP Hội đồng liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau	22.434.649.636	-	-	22.434.649.636	-	19.786.764.318	1.323.942.659	-	1.323.942.659
245	1076692	VP Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	26.201.649.935	-	-	26.201.649.935	-	22.819.323.921	1.691.163.007	-	1.691.163.007
246	1049929	VP Hội Nông dân tỉnh Cà Mau	25.432.436.360	-	-	25.432.436.360	-	24.537.141.868	447.647.246	-	447.647.246
247	1069837	VP Sở Công thương tỉnh Cà Mau	34.500.494.313	-	-	34.500.494.313	-	31.415.829.307	1.542.332.503	-	1.542.332.503
248	1033517	VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau	208.667.854.397	-	-	208.667.854.397	-	99.885.931.181	54.390.961.608	-	54.390.961.608

STT	Mã ĐVQHNS	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A		B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
249	1134898	VP Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau	182.970.344.914	-	-	182.970.344.914	-	97.046.033.590	42.962.155.662	-	42.962.155.662
250	1135480	VP SỞ NỘI VỤ TỈNH CÀ MAU	327.220.118.275	-	-	327.220.118.275	-	279.158.837.073	24.030.640.601	-	24.030.640.601
251	1134549	VP Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau	118.818.599.276	-	-	118.818.599.276	-	94.614.277.208	12.102.161.034	-	12.102.161.034
252	1135478	VP Sở Tài chính tỉnh Cà Mau	94.292.608.322	-	-	94.292.608.322	-	72.771.882.332	10.760.362.995	-	10.760.362.995
253	1060956	VP Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau	37.695.046.514	-	-	37.695.046.514	-	34.166.243.134	1.764.401.690	-	1.764.401.690
254	1043980	VP Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Tỉnh Cà Mau	99.754.412.156	-	-	99.754.412.156	-	73.326.665.372	13.213.873.392	-	13.213.873.392
255	1135764	VP Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau	297.918.144.281	-	-	297.918.144.281	-	285.447.236.247	6.235.454.017	-	6.235.454.017
256	1048948	VP Sở Y tế tỉnh Cà Mau	91.178.178.511	-	-	91.178.178.511	-	66.561.823.643	12.308.177.434	-	12.308.177.434
257	1045711	VP UB Mặt trận Tổ quốc tỉnh Cà Mau	49.026.188.817	-	-	49.026.188.817	-	45.724.383.707	1.650.902.555	-	1.650.902.555
258	1067968	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	19.938.007.973	-	-	19.938.007.973	-	16.975.167.661	1.481.420.156	-	1.481.420.156
259	1031649	Vườn Quốc Gia U Minh Hạ	16.050.217.358	-	-	16.050.217.358	-	13.622.391.954	1.213.912.702	-	1.213.912.702

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Chi đầu tư phát triển			Quyết toán			Chi CTMTQG			So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG	
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=9/3	19=12/4
	TỔNG SỐ	12.554.742.800.938	348.863.680.668	11.650.864.794.520	555.014.325.750	11.560.924.670.263	345.307.163.210	15.024.240.089	-	10.943.470.891.507	5.198.321.383.963	1.444.211.200	272.146.615.546	191.174.532.984	80.972.082.562	770.803.756.362	92,08	98,98	93,93	49,03
1	Phường An Xuyên	378.241.813.565	9.913.630.238	365.965.683.327	2.362.500.000	341.795.738.916	8.992.781.329	5.739.182.199	-	332.147.066.587	190.525.509.444	189.000.000	655.891.000	-	-	18.423.620.620	90,36	90,71	90,76	27,76
2	Phường Bạc Liêu	392.542.043.981	-	390.835.043.981	1.707.000.000	349.128.265.634	-	-	-	349.128.265.634	195.498.855.862	-	-	-	-	90.694.264.660	88,94	-	89,33	-
3	Phường Giá Rai	274.815.866.096	-	272.470.866.096	2.345.000.000	261.561.332.826	-	-	-	261.561.332.826	139.684.010.823	69.000.000	-	-	-	32.119.697.375	95,18	-	96,00	-
4	Phường Hiệp Thành	176.624.640.008	448.933.500	173.260.396.010	2.915.310.498	137.728.095.193	-	-	-	137.728.095.193	49.270.554.699	-	-	-	-	36.053.470.494	77,98	-	79,49	-
5	Phường Hòa Thành	224.036.874.205	10.208.933.207	205.511.254.498	8.316.686.500	201.199.053.171	9.382.953.311	2.201.196.747	-	188.878.338.708	88.802.298.799	-	2.937.761.152	2.907.761.152	30.000.000	11.568.144.429	89,81	91,91	91,91	35,32
6	Phường Lăng Tròn	199.024.037.111	-	197.124.037.111	1.900.000.000	185.067.107.556	-	-	-	185.067.107.556	75.191.981.788	-	-	-	-	19.425.860.155	92,99	-	93,88	-
7	Phường Lý Văn Lâm	180.646.546.042	5.992.266.669	170.194.779.373	4.459.500.000	163.334.252.784	5.496.335.699	2.268.578.584	-	156.476.232.449	83.199.755.095	-	1.361.684.636	1.361.684.636	-	11.894.228.141	90,42	91,72	91,94	30,53
8	Phường Tân Thành	429.745.496.169	10.445.516.105	416.923.346.064	2.376.634.000	384.946.322.368	9.395.833.513	4.815.282.559	-	374.838.488.855	228.545.325.886	-	712.000.000	682.000.000	30.000.000	35.556.678.029	89,58	89,95	89,91	29,96
9	Phường Vĩnh Trach	166.322.924.820	-	163.721.834.820	2.601.090.000	141.108.028.362	-	-	-	141.097.228.362	53.951.836.486	-	10.800.000	-	10.800.000	15.531.904.546	84,84	-	86,18	0,42
10	Xã An Trạch	110.991.891.993	-	110.124.491.993	867.400.000	106.679.731.265	-	-	-	106.679.731.265	40.056.948.324	-	-	-	-	1.645.961.603	96,11	-	96,87	-
11	Xã Biên Bạch	165.860.951.461	3.517.752.712	151.758.670.749	10.584.528.000	158.771.342.585	3.426.356.327	-	-	149.290.953.258	70.575.345.047	-	6.054.033.000	3.704.699.000	2.349.334.000	691.143.957	95,73	97,40	98,37	57,20
12	Xã Cái Dồi Vàm	177.598.168.470	-	168.617.368.470	8.980.800.000	170.105.325.281	2.761.987.000	-	-	162.134.030.281	77.589.531.031	68.400.000	5.209.308.000	2.774.420.000	2.434.888.000	6.449.081.887	95,78	-	96,15	58,00
13	Xã Cái Nước	292.377.916.069	17.008.969.152	262.067.278.917	13.301.668.000	277.218.690.589	16.230.937.468	-	-	257.028.968.231	119.622.343.707	-	3.958.784.890	3.403.784.890	555.000.000	12.671.028.542	94,82	95,43	98,08	29,76
14	Xã Châu Thới	192.094.084.989	-	189.609.784.989	2.484.300.000	182.563.167.533	-	-	-	182.063.167.533	76.081.578.565	72.000.000	500.000.000	-	500.000.000	12.213.113.748	95,04	-	96,02	20,13
15	Xã Đá Bạc	260.245.313.871	9.472.362.326	228.315.425.545	22.457.526.000	240.964.900.518	9.012.929.836	-	-	219.641.819.082	128.065.819.204	-	12.310.151.600	9.124.450.000	3.185.701.600	4.199.969.997	92,59	95,15	96,20	54,82
16	Xã Dăm Dơi	267.810.988.880	18.547.786.000	235.844.326.430	13.418.876.450	248.291.772.538	17.676.443.636	-	-	222.148.079.902	106.637.394.855	-	8.467.249.000	6.711.384.000	1.755.865.000	13.439.298.774	92,71	95,15	94,19	63,10
17	Xã Đất Mới	143.619.670.002	6.394.244.708	124.411.424.513	12.814.000.781	129.922.535.131	6.038.114.000	-	-	118.818.703.595	44.536.166.711	160.540.000	5.065.717.536	4.509.951.536	555.766.000	4.193.964.457	90,46	94,43	95,50	39,53
18	Xã Đất Mũi	139.687.847.080	-	110.842.766.107	28.845.080.973	127.756.526.953	10.815.988.090	-	-	104.169.880.757	46.200.360.711	-	12.770.658.106	11.303.313.106	1.467.345.000	11.719.460.019	91,46	-	93,98	44,27
19	Xã Định Thành	153.765.601.894	-	152.898.201.894	867.400.000	142.842.200.086	-	-	-	142.842.200.086	66.510.163.090	-	-	-	-	5.801.279.641	92,90	-	93,42	-
20	Xã Đông Hải	143.619.709.371	-	142.752.609.371	867.100.000	133.907.803.266	-	-	-	133.907.803.266	59.942.310.465	28.800.000	-	-	-	9.877.714.949	93,24	-	93,80	-
21	Xã Gành Hào	120.975.587.043	-	120.108.187.043	867.400.000	108.950.055.868	-	-	-	108.950.055.868	41.039.200.691	-	-	-	-	8.981.831.038	90,06	-	90,71	-
22	Xã Hộ Thi Kỳ	137.592.880.079	-	132.768.624.454	4.824.255.625	132.252.381.557	1.100.000.000	-	-	128.396.203.157	77.747.260.381	-	2.756.178.400	1.026.346.000	1.729.832.400	1.958.686.221	96,12	-	96,71	57,13
23	Xã Hòa Bình	250.231.456.875	-	248.207.256.875	2.024.200.000	239.350.967.541	-	-	-	237.804.077.541	108.582.206.708	-	1.546.890.000	-	1.546.890.000	21.655.490.309	95,65	-	95,81	76,42
24	Xã Hồng Dân	271.011.520.039	-	270.474.366.640	537.153.399	256.425.405.173	-	-	-	256.425.405.173	112.615.783.351	-	-	-	-	29.015.222.078	94,62	-	94,81	-
25	Xã Hưng Hội	140.025.582.156	-	137.141.282.156	2.884.300.000	126.266.678.932	-	-	-	125.885.700.932	56.277.191.303	-	380.978.000	-	380.978.000	13.877.421.572	90,17	-	91,79	13,21
26	Xã Hưng Mỹ	195.990.253.653	10.620.397.546	181.085.856.107	4.284.000.000	182.026.683.934	9.998.943.500	-	-	170.626.180.434	77.300.948.329	-	1.401.560.000	672.760.000	728.800.000	6.275.013.613	92,88	94,15	94,22	32,72
27	Xã Khánh An	132.876.594.801	5.592.042.745	119.958.825.941	7.325.726.115	128.138.385.296	5.482.689.742	-	-	118.188.088.309	46.971.973.092	-	4.467.607.245	3.619.614.245	847.993.000	2.150.745.858	96,43	98,04	98,52	60,99
28	Xã Khánh Bình	214.767.428.329	12.853.142.372	180.318.791.957	21.595.494.000	194.026.234.319	11.976.680.900	-	-	169.606.281.469	95.968.706.605	-	12.443.271.950	9.942.373.700	2.500.898.250	8.003.159.398	90,34	93,18	94,06	57,62
29	Xã Khánh Hưng	173.736.065.509	12.353.709.731	147.038.555.788	14.343.890.000	159.778.513.228	11.763.481.000	-	-	141.763.449.228	61.342.939.947	-	6.251.583.000	3.891.121.000	2.360.462.000	17.062.287.139	91,97	95,22	96,41	43,58
30	Xã Khánh Lâm	223.213.848.217	9.879.835.542	179.012.587.589	34.321.425.086	194.082.170.604	8.925.495.099	-	-	163.930.071.294	71.380.151.421	-	21.226.604.211	13.580.796.211	7.645.808.000	10.774.513.289	86,95	90,34	91,57	61,85
31	Xã Long Điền	177.058.275.874	-	175.722.975.874	1.335.300.000	168.779.477.405	-	-	-	168.779.477.405	91.716.833.883	-	-	-	-	5.765.524.832	95,32	-	96,05	-
32	Xã Lương Thê Trăn	306.427.502.091	22.181.078.019	266.260.123.072	17.986.301.000	285.990.192.275	21.241.724.864	-	-	259.514.551.018	156.209.177.021	108.000.000	5.233.916.393	4.405.516.393	828.400.000	9.455.579.784	93,33	95,77	97,47	29,10
33	Xã Năm Căn	228.572.770.740	2.053.116.365	221.346.654.375	5.173.000.000	218.034.935.739	1.975.341.000	-	-	214.737.820.739	76.979.351.914	-	1.321.774.000	1.098.874.000	222.900.000	8.161.992.213	95,39	96,21	97,01	25,55
34	Xã Nguyễn Phích	260.675.554.177	11.257.055.064	219.013.534.762	30.404.964.351	237.685.627.153	10.542.898.645	-	-	205.867.774.725	98.667.365.443	-	21.274.953.783	13.9.						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SÙNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
	TỔNG SỐ	12.515.810.992,00	1.628.983.284,00	10.886.827.108,00	-	10.886.827.108,00	167.545.822,474	10.163.579.859,566	555.701.426,000	12.042.821.184,567	1.628.983.284,000	10.413.837.900,567	-	10.413.837.900,567	141.761.070,278	9.739.757.766,755	532.301.063,534	96,22	100,00	95,66	95,66	95,66	84,61	95,83	95,79				
1	Phường An Xuyên	351.831.724.701	44.955.000.000	306.876.724.701	-	306.876.724.701	2.400.000.000	302.114.224.701	2.362.500.000	329.103.285.953	44.955.000.000	284.148.285.953	-	284.148.285.953	2.324.715.000	93,54	100,00	92,59	92,59	92,59	93,28	98,40	93,28	98,40	93,28				
2	Phường Bạc Liêu	431.712.537.340	33.236.678.000	398.475.859.340	-	398.475.859.340	-	396.768.859.340	1.707.000.000	426.148.841.381	33.236.678.000	392.912.163.381	-	392.912.163.381	-	391.205.163.381	1.707.000.000	98,71	100,00	98,60	98,60	98,60	98,60	100,00	98,60				
3	Phường Già Rai	294.320.561.472	26.379.026.000	267.941.535.472	-	267.941.535.472	-	265.956.535.472	2.345.000.000	289.890.301.090	26.379.026.000	263.511.275.090	-	263.511.275.090	-	261.166.275.090	2.345.000.000	98,49	100,00	98,35	98,35	98,35	98,33	100,00	98,33				
4	Phường Hiệp Thành	169.981.163.328	18.737.132.000	151.244.031.328	-	151.244.031.328	-	149.537.031.328	1.707.000.000	167.723.134.598	18.737.132.000	148.986.002.598	-	148.986.002.598	-	147.279.002.598	1.707.000.000	98,67	100,00	98,51	98,51	98,51	98,49	100,00	98,49				
5	Phường Hòa Thành	213.433.283.100	37.350.000.000	176.083.283.100	-	176.083.283.100	-	168.948.783.100	7.588.500.000	206.188.121.143	37.350.000.000	168.838.121.143	-	168.838.121.143	-	161.519.042.318	7.319.078.825	96,61	100,00	95,89	95,89	95,89	95,86	96,45	95,86				
6	Phường Lăng Tròn	210.148.284.431	21.506.858.000	188.641.426.431	-	188.641.426.431	-	186.741.426.431	1.900.000.000	202.631.783.689	21.506.858.000	181.124.925.689	-	181.124.925.689	-	179.224.925.689	1.900.000.000	96,42	100,00	96,02	96,02	96,02	95,97	100,00	95,97				
7	Phường Lữ Văn Lâm	167.790.572.353	15.331.000.000	152.459.572.353	-	152.459.572.353	-	148.000.072.353	4.459.500.000	164.490.922.733	15.331.000.000	149.159.922.733	-	149.159.922.733	-	145.045.789.590	4.114.132.783	98,03	100,00	97,84	97,84	97,84	98,00	97,86	98,00				
8	Phường Tân Thành	390.296.153.355	38.456.000.000	351.840.153.355	-	351.840.153.355	98.000.000	349.319.653.355	2.422.500.000	379.960.108.964	38.456.000.000	341.504.108.964	-	341.504.108.964	98.000.000	339.036.217.964	2.369.891.000	97,35	100,00	97,06	97,06	97,06	100,00	97,06	97,83				
9	Phường Vĩnh Trach	166.299.649.439	13.981.264.000	152.309.385.439	-	152.309.385.439	-	150.602.385.439	1.707.000.000	157.186.646.043	13.981.264.000	143.205.382.043	-	143.205.382.043	-	141.498.382.043	1.707.000.000	94,53	100,00	94,02	94,02	94,02	93,95	100,00	93,95				
10	Xã An Trach	116.113.354.854	13.691.000.000	102.422.354.854	-	102.422.354.854	-	101.554.954.854	867.400.000	109.442.150.994	13.691.000.000	95.751.150.994	-	95.751.150.994	-	94.883.750.994	867.400.000	94,25	100,00	93,49	93,49	93,49	93,43	100,00	93,43				
11	Xã Biên Bạch	160.395.789.343	30.054.000.000	130.341.789.343	-	130.341.789.343	317.105.000	119.695.709.343	10.328.975.000	158.119.522.770	30.054.000.000	128.065.522.770	-	128.065.522.770	317.105.000	117.941.666.443	9.806.751.327	98,58	100,00	98,25	98,25	98,25	100,00	98,53	94,94				
12	Xã Cai Dài Vàm	183.099.103.469	23.822.145.000	153.266.958.469	-	153.266.958.469	5.408.000.000	138.880.958.469	8.978.000.000	173.768.087.618	23.822.145.000	143.935.942.618	-	143.935.942.618	-	134.968.027.618	8.967.915.000	94,90	100,00	93,91	93,91	-	97,18	99,89	97,18				
13	Xã Cai Nước	288.639.155.516	31.554.400.000	257.084.755.516	-	257.084.755.516	18.022.369.000	225.689.755.516	13.363.668.000	284.989.422.411	31.554.400.000	253.435.022.411	-	253.435.022.411	15.035.732.892	225.132.163.629	13.267.125.890	98,74	100,00	98,58	98,58	83,43	99,75	99,28	98,58				
14	Xã Châu Thới	197.412.963.804	23.801.621.000	173.611.342.804	-	173.611.342.804	-	170.311.042.804	3.298.300.000	194.059.148.240	23.801.621.000	170.257.527.240	-	170.257.527.240	-	166.968.961.241	3.288.565.999	98,30	100,00	98,07	98,07	98,07	98,04	99,70	98,04				
15	Xã Dũ Bạc	244.979.881.624	38.187.000.000	206.792.881.624	-	206.792.881.624	1.717.850.000	182.418.881.624	22.656.150.000	234.827.885.859	38.187.000.000	196.640.885.859	-	196.640.885.859	1.705.131.000	173.135.616.259	21.800.138.600	95,86	100,00	95,09	95,09	99,26	94,91	96,22	94,91				
16	Xã Dũm Dơi	263.133.044.254	35.844.097.000	227.288.947.254	-	227.288.947.254	19.439.721.474	194.320.625.780	13.628.600.000	255.560.484.645	35.844.097.000	219.716.387.645	-	219.716.387.645	-	188.752.119.645	12.499.900.000	97,12	100,00	96,67	96,67	94,99	97,18	91,71	94,99				
17	Xã Đất Mới	133.163.245.513	20.723.000.000	112.440.245.513	-	112.440.245.513	473.200.000	100.681.045.513	11.286.000.000	130.026.922.922	20.723.000.000	109.303.922.922	-	109.303.922.922	473.200.000	97.649.356.386	11.181.366.536	94,64	100,00	97,21	97,21	100,00	96,99	99,07	96,99				
18	Xã Đất Mới	139.504.112.395	33.661.109.000	105.843.003.395	-	105.843.003.395	-	81.061.003.395	24.782.000.000	137.661.089.715	33.661.109.000	98.900.980.715	-	98.900.980.715	-	73.278.635.715	22.732.345.000	93,78	100,00	92,59	92,59	90,40	99,76	90,40	99,76				
19	Xã Định Thành	157.365.411.770	19.110.000.000	138.255.411.770	-	138.255.411.770	-	137.388.011.770	867.400.000	148.298.294.770	19.110.000.000	129.188.294.770	-	129.188.294.770	-	128.320.894.770	867.400.000	94,24	100,00	93,44	93,44	93,40	100,00	93,40	100,00				
20	Xã Đông Hải	150.667.001.346	13.865.000.000	136.802.001.346	-	136.802.001.346	-	135.924.901.346	867.100.000	143.988.290.113	13.865.000.000	130.122.290.113	-	130.122.290.113	-	129.256.190.113	867.100.000	95,57	100,00	95,12	95,12	95,09	100,00	95,09	100,00				
21	Xã Cảnh Hòa	122.907.928.914	12.937.000.000	109.970.928.914	-	109.970.928.914	-	108.903.928.914	867.400.000	116.477.879.174	12.937.000.000	103.540.879.174	-	103.540.879.174	-	102.673.879.174	867.400.000	95,04	100,00	94,61	94,61	94,37	100,00	94,37	100,00				
22	Xã Hồ Thị Kỳ	135.833.299.340	11.812.000.000	124.021.299.340	-	124.021.299.340	-	119.330.049.340	4.691.250.000	131.867.774.170	11.812.000.000	120.055.774.170	-	120.055.774.170	-	115.651.760.310	4.404.014.400	97,08	100,00	96,80	96,80	96,92	93,88	96,92	93,88				
23	Xã Hòa Hải	265.792.562.562	22.788.269.000	243.004.321.562	-	243.004.321.562	-	240.241.031.562	2.763.200.000	259.941.632.606	22.788.269.000	237.153.343.606	-	237.153.343.606	-	234.390.143.606	2.763.200.000	97,80	100,00	97,59	97,59	97,59	97,56	100,00	97,56				
24	Xã Hồng Dân	292.639.621.838	22.086.559.000	270.553.062.838	-	270.553.062.838	-	268.772.862.838	1.780.200.000	281.420.482.758	22.086.559.000	259.333.923.758	-	259.333.923.758	-	257.553.723.758	1.780.200.000	96,17	100,00	95,85	95,85	95,83	100,00	95,83	100,00				
25	Xã Hưng Hải	142.829.444.588	15.522.975.000	127.306.269.588	-	127.306.269.588	-	122.907.969.588	4.398.300.000	157.865.256.476	15.522.975.000	122.342.281.476	-	122.342.281.476	-	118.593.981.476	3.748.300.000	96,52	100,00	96,10	96,10	96,49	85,22	96,49	85,22				
26	Xã Hưng Mỹ	190.587.684.100	30.867.400.000	159.720.284.100	-	159.720.284.100	8.192.145.000	147.199.139.100	4.329.000.000	164.226.728.669	30.867.400.000	133.359.328.669	-	133.359.328.669	7.964.761.500	141.258.007.369	4.136.560.000	96,06	100,00	96,02	96,02	97,22	95,96	95,55	95,96				
27	Xã Khánh An	142.659.604.624	14.351.789.000	128.307.811.432	-	128.307.811.432	3.450.620.000	124.753.584.681	13.541.789.000	144.123.795.681	14.351.789.000	114.123.795.681	-	114.123.795.681	-	103.181.165.836	7.492.009.845	96,06	100,00										

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	12.477.443.301.865	89.619.563.746	1.628.983.284.000	10.413.837.900.567	-	211.768.412.085	133.234.141.467
1	Phường An Xuyên	360.219.359.536	10.679.448.610	44.955.000.000	284.148.285.953		20.391.624.973	45.000.000
2	Phường Bạc Liêu	443.412.765.648	4.563.977.380	33.236.678.000	392.912.163.381		6.277.609.723	6.422.337.164
3	Phường Giá Rai	293.765.065.502	1.034.020.200	26.379.026.000	263.511.275.090		2.239.804.494	600.939.718
4	Phường Hiệp Thành	180.532.318.604	965.490.420	18.737.132.000	148.986.002.598		6.829.366.028	5.014.327.558
5	Phường Hòa Thành	214.156.726.535	2.416.411.438	37.350.000.000	168.838.121.143		5.552.193.954	-
6	Phường Láng Tròn	204.621.178.647	968.932.176	21.506.858.000	181.124.925.689		763.327.331	257.135.451
7	Phường Lý Văn Lâm	175.228.480.925	5.147.749.102	15.331.000.000	149.159.922.733		5.578.504.508	11.304.582
8	Phường Tân Thành	420.649.790.497	12.431.661.147	38.456.000.000	341.504.108.964		28.255.041.694	2.978.692
9	Phường Vĩnh Trạch	163.920.604.226	664.293.998	13.981.264.000	143.205.382.043		2.547.899.095	3.521.765.090
10	Xã An Trạch	110.159.292.688	124.183.097	13.691.000.000	95.751.150.994		187.495.471	405.463.126
11	Xã Biển Bạch	160.261.419.731	978.594.988	30.054.000.000	128.065.522.770		1.051.866.585	111.435.388
12	Xã Cái Đôi Vàm	176.554.407.168	1.255.650.279	29.832.145.000	143.935.942.618		1.315.876.085	214.793.186
13	Xã Cái Nước	289.889.719.131	1.356.250.319	31.554.400.000	253.435.022.411		3.387.328.103	156.718.298
14	Xã Châu Thới	195.662.281.281	687.945.448	23.801.621.000	170.257.527.240		591.181.748	324.005.845
15	Xã Đá Bạc	245.165.006.515	1.584.517.567	38.187.000.000	196.640.885.859		8.752.527.489	75.600
16	Xã Đầm Dơi	261.736.015.312	1.694.528.567	35.844.097.000	219.716.387.645		4.481.002.100	-
17	Xã Đất Mới	134.229.699.588	733.389.612	20.723.000.000	112.174.139.922		505.958.958	93.211.096
18	Xã Đất Mũi	139.759.089.526	336.060.553	33.661.109.000	98.000.980.715		7.760.939.258	-
19	Xã Định Thành	150.641.976.280	259.600.267	19.110.000.000	129.188.294.770		1.046.431.167	1.037.650.076
20	Xã Đông Hải	145.171.263.407	379.902.468	13.865.000.000	130.123.290.113		471.296.412	331.774.414
21	Xã Gành Hào	117.964.993.463	436.849.603	12.937.000.000	103.540.879.174		685.451.995	364.812.691
22	Xã Hồ Thị Kỷ	134.211.067.778	865.059.121	11.812.000.000	120.055.774.710		1.390.325.011	87.908.936
23	Xã Hòa Bình	263.251.782.588	790.691.796	22.788.269.000	237.153.343.606		1.627.724.890	891.753.296
24	Xã Hồng Dân	285.489.623.783	786.232.162	22.086.559.000	259.333.923.758		1.213.829.048	2.069.079.815
25	Xã Hưng Hội	140.144.100.504	371.483.084	15.522.975.000	122.342.281.476		1.485.439.895	421.921.049
26	Xã Hưng Mỹ	188.301.697.547	1.017.416.949	30.867.400.000	153.359.328.869		2.900.797.331	156.754.398
27	Xã Khánh An	130.454.642.269	1.188.469.574	14.351.789.000	114.123.795.681		790.588.014	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
28	Xã Khánh Bình	202.309.466.669	2.072.470.572	24.324.000.000	173.211.580.540		2.640.073.557	61.342.000
29	Xã Khánh Hưng	181.224.267.415	1.510.334.637	24.009.000.000	153.431.984.079		2.272.948.699	-
30	Xã Khánh Lâm	205.631.151.175	765.464.297	33.632.758.000	167.058.588.389		4.172.649.589	1.690.900
31	Xã Long Điền	175.642.488.849	355.196.321	14.593.000.000	157.742.628.664		2.426.687.726	524.976.138
32	Xã Lương Thế Trân	295.462.358.059	1.415.491.789	29.759.200.000	261.421.871.792		2.786.753.228	79.041.250
33	Xã Năm Căn	226.256.499.515	1.659.048.781	44.874.000.000	175.475.048.110		4.114.687.168	133.715.456
34	Xã Nguyễn Phích	249.764.554.058	1.347.040.694	46.976.885.000	196.264.053.457		4.459.392.761	717.182.146
35	Xã Nguyễn Việt Khái	186.814.275.408	1.452.590.528	27.465.649.000	157.494.914.282		270.214.159	130.907.439
36	Xã Ninh Quới	152.725.116.592	610.188.024	15.259.819.000	135.089.345.717		955.157.330	810.606.521
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	96.927.754.816	398.931.870	14.014.338.000	80.558.445.917		928.249.550	1.027.789.479
38	Xã Phan Ngọc Hiền	206.421.257.820	993.430.685	45.201.063.000	153.871.623.813		6.355.140.322	-
39	Xã Phong Hiệp	134.179.418.224	523.507.693	12.490.789.000	98.949.995.214		218.765.653	21.996.360.664
40	Xã Phong Thạnh	188.456.913.104	636.647.077	22.097.037.000	165.072.616.721		540.888.475	109.723.831
41	Xã Phú Mỹ	109.212.381.336	1.251.145.825	17.807.926.000	89.659.334.832		390.623.653	103.351.026
42	Xã Phú Tân	140.535.576.777	1.127.673.309	28.301.076.000	110.012.773.991		884.035.975	210.017.502
43	Xã Phước Long	228.563.494.401	816.363.653	12.746.125.000	184.797.074.873		460.935.413	29.742.995.462
44	Xã Quách Phẩm	167.979.924.047	699.795.400	22.211.422.000	143.277.019.778		1.791.686.869	-
45	Xã Sông Đốc	216.133.789.514	2.078.939.168	30.186.000.000	180.886.483.639		2.982.366.681	26
46	Xã Tạ An Khương	175.256.283.618	657.483.223	29.411.239.000	143.593.353.041		1.594.208.354	-
47	Xã Tam Giang	125.419.189.714	452.056.194	27.182.000.000	92.942.440.860		4.379.366.303	463.326.357
48	Xã Tân Ân	117.845.097.286	482.673.204	22.696.662.000	93.350.042.609		1.315.719.473	-
49	Xã Tân Hưng	193.522.484.602	529.264.057	21.757.000.000	168.770.697.375		2.402.269.957	63.253.213
50	Xã Tân Lộc	167.068.692.648	1.171.928.204	30.397.000.000	132.425.238.598		2.697.479.505	377.046.341
51	Xã Tân Thuận	158.379.543.678	762.092.276	31.573.541.000	121.420.672.952		4.623.237.450	-
52	Xã Tân Tiến	168.337.971.081	1.145.656.324	31.576.212.000	129.432.181.842		6.183.920.915	-
53	Xã Thanh Tùng	195.838.897.057	652.395.218	30.008.800.000	161.780.684.372		3.397.017.467	-
54	Xã Thới Bình	225.313.231.240	912.350.958	30.593.000.000	187.396.558.307		5.654.494.784	756.827.191
55	Xã Trần Phán	149.006.769.700	679.159.028	18.531.689.000	127.472.981.948		2.322.939.724	-
56	Xã Trần Văn Thới	330.448.401.385	2.907.866.380	62.302.000.000	258.747.127.644		6.389.259.071	102.148.290
57	Xã Trí Phải	187.201.716.080	1.010.999.705	40.326.000.000	138.208.552.634		6.597.751.796	1.058.411.945
58	Xã U Minh	189.014.671.354	894.955.159	21.203.423.000	166.615.987.130		243.694.805	56.611.260
59	Xã Vĩnh Hậu	170.348.035.974	789.822.852	19.713.000.000	147.658.944.133		1.005.759.389	1.180.509.600
60	Xã Vĩnh Lộc	126.489.817.966	440.384.046	13.676.602.000	111.523.709.834		338.612.413	510.509.673

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
61	Xã Vĩnh Lợi	149.824.410.605	444.663.519	15.121.621.000	132.513.985.018		798.268.447	945.872.621
62	Xã Vĩnh Mỹ	192.368.988.431	645.594.798	21.034.000.000	167.432.550.223		1.734.747.499	1.522.095.911
63	Xã Vĩnh Phước	173.535.398.595	868.214.270	12.224.689.000	140.164.152.596		1.174.494.704	19.103.848.025
64	Xã Vĩnh Thanh	192.428.644.393	738.934.083	13.082.397.000	147.523.995.718		2.182.481.861	28.900.835.731

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

STT	Mã ĐVQHNS	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán															So sánh (%)											
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới					CTMTQG giảm nghèo bền vững					CTMTQG phát triển KTXH vùng DB DTTS và MN							Tổng số	Trong đó				
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số				
														Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3
TỔNG SỐ			733.698.723.548	334.838.561.488	398.860.162.060	444.412.106.077	293.895.638.983	150.516.467.094	247.554.043.219	199.262.617.653	199.262.617.653	-	48.291.425.566	48.291.425.566	-	76.589.027.190	18.945.100.046	18.945.100.046	-	57.643.927.144	57.643.927.144	-	120.269.035.668	75.687.921.284	75.687.921.284	-	44.581.114.384	44.581.114.384	-	60,57	87,77	37,74
I	Ngân sách cấp tỉnh		402.512.772.369	130.087.533.901	272.425.238.468	172.265.490.531	102.721.105.999	69.544.384.532	121.378.550.441	87.642.003.188	87.642.003.188	-	33.736.547.253	33.736.547.253	-	23.499.454.060	1.165.418.577	1.165.418.577	-	22.334.035.483	22.334.035.483	-	27.387.486.030	13.913.684.234	13.913.684.234	-	13.473.801.796	13.473.801.796	-	42,80	78,96	25,53
1	3004758	Ban Quản lý dự án khu vực Bạc Liêu	-	-	2.250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	1043744	Bảo Tàng tỉnh Cà Mau	-	-	550.000.000	-	-	543.420.619	-	-	-	-	47.867.619	47.867.619	-	-	-	-	-	-	-	-	495.553.000	-	-	-	495.553.000	495.553.000	-	98,80	-	98,80
3	1142731	Bảo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau	-	-	526.921.202	-	-	456.256.240	-	-	-	-	456.256.240	456.256.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,59	-	86,59
4	1053629	Bộ Công An	-	-	435.000.000	-	-	235.000.000	-	-	-	-	235.000.000	235.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,02	-	54,02
5	8135167	Cải tạo Nhà Bía xã Phong Thạnh Tây A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	8135737	Cải tạo, mở rộng tuyến Xóm Trông - Cầu Bà Bình	-	-	806.834.000	-	-	795.108.000	-	-	-	-	795.108.000	795.108.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,55	98,55	-
7	1085917	Chỉ đạo Bảo vệ môi trường	-	-	361.000.000	-	-	342.292.182	-	-	-	-	342.292.182	342.292.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,82	-	94,82
8	1161898	CHỈ CỤC CHĂM NUÔI VÀ THỦ Y	-	-	500.000.000	-	-	422.542.000	-	-	-	-	422.542.000	422.542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,51	-	84,51
9	1081681	Chỉ đạo Dân số	-	-	2.435.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	1071566	Chỉ đạo Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn	-	-	26.703.505.758	-	-	5.779.286.033	-	-	-	-	4.271.582.877	4.271.582.877	-	-	-	-	-	1.507.703.156	1.507.703.156	-	-	-	-	-	-	-	-	21,64	-	21,64
11	1162188	Chỉ đạo Thủy sản	-	-	984.000.000	-	-	270.320.000	-	-	-	-	270.320.000	270.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,47	-	27,47
12	1071561	Chỉ đạo Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Cà Mau	-	-	77.046.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	7867620	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tại tỉnh Cà Mau	-	-	27.095.257.996	-	-	8.277.435.000	-	-	-	-	8.277.435.000	8.277.435.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,55	30,55	-
14	1166071	Chuyển đổi số liên NSNN khi thực hiện CQDP 02 cấp	-	-	15.826.653.942	-	-	15.826.653.942	-	-	-	-	8.181.731.343	8.181.731.343	-	-	-	-	-	7.632.110.290	7.632.110.290	-	12.812.309	-	-	-	12.812.309	12.812.309	-	100,00	-	100,00
15	8161971	Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025	-	-	3.234.000.000	-	-	2.062.791.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.062.791.997	2.062.791.997	2.062.791.997	-	-	-	-	63,78	63,78	-
16	8160107	Đầu tư xây dựng công trình bổ sung mới phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số.	-	-	170.000.000	-	-	170.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00	-
17	1075925	Đoàn nghệ thuật Khmer tỉnh Cà Mau	-	-	1.040.000.000	-	-	1.037.500.000	-	-	-	-	1.037.500.000	1.037.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.500.000	-	-	-	1.037.500.000	1.037.500.000	-	99,76	-	99,76
18	1043580	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Cà Mau	-	-	150.000.000	-	-	131.928.000	-	-	-	-	131.928.000	131.928.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,95	-	87,95
19	8062250	Dự án đầu tư trang bị cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho TTDVL, tỉnh Cà Mau thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-	-	1.896.081.665	-	-	1.165.418.577	-	-	-	-	-	-	-	1.165.418.577	1.165.418.577	1.165.418.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,46	61,46	-
20	8147172	Đường Cai Điền - Bà Chàng, xã Châu Thới	-	-	1.927.000.000	-	-	1.870.264.000	-	-	-	-	1.870.264.000	1.870.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,06	97,06	-
21	8147173	Đường Tân Long - Hòa Linh, xã Long Thạnh	-	-	7.316.000.000	-	-	7.297.222.000	-	-	-	-	7.297.222.000	7.297.222.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,74	99,74	-
22	8166994	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	-	-	160.000.000	-	-	160.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00	-
23	8054802	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1)	-	-	800.000.000	-	-	160.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	20,00	20,00	-
24	8170815	Hỗ trợ đất ở, nhà ở cho hộ dân tộc Khmer xã Phước Long	-	-	240.000.000	-	-	240.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00	-
25	8140197	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (ấp) vùng đồng bào DTTS&MN	-	-	9.091.000.000	-	-	6.652.847.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.652.847.114	6.652.847.114	6.652.847.114	-	-	-	-	73,18	73,18	-
26	8056016	Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030.giai đoạn 1 năm 2021-2025 (năm 2023)-Thị trấn Hòa Bình	-	-	320.000.000	-	-	320.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														

			Dự toán						CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			Quyết toán			CTMTQG giảm nghèo bền vững			CTMTQG phát triển KTXH vùng DB DTTS và MN				So sánh (%)										
STT	Mã DVQH S	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3
77	8058159	Trường Tiểu học A Khánh Bình Tây	153.689.286	153.689.286	-	4.847.805	4.847.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.847.805	4.847.805	4.847.805	-	-	-	-	3.15	3.15		
78	8063146	Trường Tiểu học Hồ Thị Kỳ A, xã Hồ Thị Kỳ (giai đoạn 2)	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	139.000.000	139.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
79	8081565	Tuyến lộ bê tông Sòng Mang Rổ (đoạn từ cầu Xẻo Vĩnh đến vàm sông Mang Rổ), xã Rach Chèo	217.715.000	217.715.000	-	217.715.000	217.715.000	-	217.715.000	217.715.000	217.715.000	217.715.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
80	1142913	UBND Phường Giá Rai	6.114.000.000	-	6.114.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
81	1142732	UBND Phường Hòa Thành	2.374.656.000	-	2.374.656.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
82	1142734	UBND Phường Lý Văn Lâm	1.921.500.000	-	1.921.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
83	1142733	UBND Phường Tân Thành	2.101.500.000	-	2.101.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
84	1142786	UBND Xã Đất Mới	651.000.000	-	651.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
85	1142876	UBND Xã Đất Mới	3.239.348.283	-	3.239.348.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
86	1142905	UBND Xã Đình Thành	2.310.900.000	-	2.310.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
87	1142902	UBND Xã Đồng Hải	2.310.600.000	-	2.310.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
88	1142910	UBND Xã Hồng Dân	82.419.306	-	82.419.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
89	7176085	UBND Xã Hưng Hải	1.236.336.063	1.236.336.063	-	700.863.228	700.863.228	-	650.863.228	650.863.228	650.863.228	650.863.228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	56,69	56,69		
90	1142743	UBND Xã Hưng Mỹ	4.320.000.000	-	4.320.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
91	7177040	UBND Xã Hưng Thành	198.776.932	198.776.932	-	170.707.000	170.707.000	-	170.707.000	170.707.000	170.707.000	170.707.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,88	85,88		
92	1142740	UBND xã Khánh An	894.000.000	-	894.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
93	1142737	UBND xã Khánh Lâm	10.849.602.900	-	10.849.602.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
94	7177206	UBND Xã Lộc Ninh	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00		
95	7177043	UBND Xã Long Thành	900.509.000	900.509.000	-	896.761.000	896.761.000	-	896.761.000	896.761.000	896.761.000	896.761.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,58	99,58		
96	1142787	UBND Xã Năm Căn	90.000.000	-	90.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
97	1142739	UBND xã Nguyễn Phích	22.940.460.042	-	22.940.460.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
98	7177214	UBND Xã Ninh Thanh Lợi	280.000.000	280.000.000	-	280.000.000	280.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000	280.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00		
99	1142911	UBND Xã Phong Thạnh	2.286.000.000	-	2.286.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
100	1142758	UBND Xã Quách Phẩm	15.334.305.000	-	15.334.305.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
101	1142759	UBND Xã Thanh Túng	18.014.250.000	-	18.014.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
102	1142760	UBND Xã Trăn Phán	7.417.815.000	-	7.417.815.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
103	1142738	UBND Xã U Minh	1.701.000.000	-	1.701.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
104	7177051	UBND Xã Vĩnh Hưng	805.673.164	805.673.164	-	770.306.000	770.306.000	-	770.306.000	770.306.000	770.306.000	770.306.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,61	95,61		
105	7177208	UBND Xã Vĩnh Lộc	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00		
106	1132593	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.031.993.800	-	16.031.993.800	5.863.291.867	-	5.863.291.867	5.863.291.867	-	-	-	5.863.291.867	5.863.291.867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,57		36,57	
107	1013401	Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
108	1033458	VP Hội đồng liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau	385.754.957	-	385.754.957	221.451.400	-	221.451.400	221.451.400	-	-	-	221.451.400	221.451.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,41	57,41		
109	7076692	VP Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	4.306.41																													

STT	Mã DVQHNS	Nội dung (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)																	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG giảm nghèo bền vững			CTMTQG phát triển KTXH vùng DB DTTS và MN			Tổng số	Trong đó													
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3
165	8090141	Xây dựng tuyến đường trục ấp, liên ấp Xóm Biền - Ông Linh xã Viên An	4.615.784.000	4.615.784.000	-	4.615.784.000	4.615.784.000	-	4.615.784.000	4.615.784.000	4.615.784.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
166	8121753	Xây dựng tuyến đường từ công UBND huyện đầu nối đến đường 13/12 và xây dựng vỉa hè, mương thoát nước đoạn từ công UBND huyện đến ngã tư Bông Vắn Dũ	1.618.960.000	1.618.960.000	-	1.618.960.000	1.618.960.000	-	1.618.960.000	1.618.960.000	1.618.960.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
167	8135738	Xây dựng tuyến đường từ đập ông Tỉnh đến cầu 2 Lũy, ấp Lung Lá	805.593.000	805.593.000	-	794.697.419	794.697.419	-	794.697.419	794.697.419	794.697.419		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,65	98,65		
168	8136894	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Sầm đến cầu Trung ương Đoàn ấp An Điền giai đoạn 3	775.582.000	775.582.000	-	775.080.810	775.080.810	-	775.080.810	775.080.810	775.080.810		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,94	99,94		
169	8075869	Xây dựng tuyến lộ So Dũa từ nhà bà Trần Kim Ra đến nhà bà Thái Thị Liên	416.000.000	416.000.000	-	415.389.000	415.389.000	-	415.389.000	415.389.000	415.389.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,85	99,85		
170	8119024	Xây dựng Tuyến trục liên ấp Nhung Miến - Biện nhơn - Bân Quý, xã Viên An Đồng (doan từ nhà ông Từ Văn Dăm đến trụ sở sinh hoạt văn hoá ấp Bân Quý)	2.783.349.000	2.783.349.000	-	2.783.349.000	2.783.349.000	-	2.783.349.000	2.783.349.000	2.783.349.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
II		Ngân sách xã	331.185.951.179	204.751.027.587	126.434.923.592	272.146.615.546	191.174.532.984	80.972.082.562	126.175.492.778	111.620.614.465	111.620.614.465	-	14.554.878.313	14.554.878.313	-	53.089.573.130	17.779.681.469	17.779.681.469	-	35.309.891.661	35.309.891.661	-	92.881.549.638	61.774.237.050	61.774.237.050	-	31.107.312.588	31.107.312.588	82,17	93,37	64,04	
1		Phường An Xuyên	1.322.500.000	682.000.000	-	655.891.000	655.891.000	-	655.891.000	655.891.000	655.891.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,59	96,17	-	
2		Phường Bắc Liêu	1.484.300.000	-	1.484.300.000	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3		Phường Giả Rai	2.038.000.000	-	2.038.000.000	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4		Phường Hiệp Thành	2.456.761.900	-	2.456.761.900	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5		Phường Hòa Thành	3.706.686.500	2.915.134.500	791.552.000	2.937.761.152	2.907.761.152	30.000.000	2.937.761.152	2.907.761.152	2.907.761.152	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,26	99,75	3,79	
6		Phường Lăng Tròn	1.653.000.000	-	1.653.000.000	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7		Phường Lý Văn Lâm	2.004.500.000	1.364.000.000	640.500.000	1.361.684.636	1.361.684.636	30.000.000	1.361.684.636	1.361.684.636	1.361.684.636	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,93	99,83		
8		Phường Tân Thành	1.385.634.000	685.134.000	700.500.000	712.000.000	682.000.000	-	712.000.000	682.000.000	682.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,38	99,54	4,28	
9		Phường Vĩnh Trạch	2.100.450.000	-	2.100.450.000	10.800.000	-	10.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	0,51
10		Xã An Trạch	770.300.000	-	770.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11		Xã Biền Bach	6.794.278.000	3.706.419.000	3.087.859.000	6.034.033.000	3.704.699.000	2.349.334.000	2.594.829.000	2.045.063.000	2.045.063.000	549.766.000	549.766.000	-	-	-	1.472.125.000	-	-	-	1.472.125.000	1.472.125.000	1.987.079.000	1.659.636.000	1.659.636.000	-	327.443.000	327.443.000	89,10	99,95	76,08	
12		Xã Cái Dời Vàm	5.764.800.000	2.785.000.000	2.979.800.000	5.209.308.000	2.774.420.000	2.434.888.000	682.000.000	682.000.000	682.000.000	-	-	-	-	-	728.800.000	-	-	-	728.800.000	728.800.000	3.798.508.000	2.092.420.000	2.092.420.000	-	1.706.088.000	1.706.088.000	90,36	99,62	81,71	
13		Xã Cái Nước	5.953.000.000	5.398.000.000	555.000.000	3.958.784.890	3.403.784.890	555.000.000	3.080.784.890	3.080.784.890	3.080.784.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	878.000.000	323.000.000	323.000.000	-	555.000.000	555.000.000	66,50	63,06	100,00	
14		Xã Châu Thới	1.790.700.000	-	1.790.700.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,92	-	27,92	
15		Xã Đà Bắc	12.672.526.000	9.216.136.000	3.456.390.000	12.672.526.000	9.124.450.000	3.185.701.600	5.260.142.000	5.260.142.000	5.260.142.000	-	-	-	-	-	722.877.600	-	-	-	722.877.600	722.877.600	6.327.132.000	3.864.308.000	3.864.308.000	-	2.462.824.000	2.462.824.000	97,14	99,01	92,17	
16		Xã Dầm Dơi	9.547.900.000	6.969.000.000	2.578.900.000	8.467.249.000	6.711.384.000	1.755.865.000	1.424.000.000	1.364.000.000	1.364.000.000	60.000.000	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.043.249.000	5.347.384.000	5.347.384.000	-	1.695.865.000	1.695.865.000	88,68	96,30	68,09	
17		Xã Đất Mới	5.988.000.000	4.529.000.000	1.459.000.000	5.065.717.536	4.509.951.536	555.766.000	3.622.578.929	3.622.578.929	3.622.578.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.443.138.607	887.372.607	887.372.607	-	555.766.000	555.766.000	84,60	99,58	38,09	
18		Xã Đất Mới	16.572.052.090	12.944.159.867	3.627.892.223	12.770.658.106	11.303.313.106	1.467.345.000	8.224.106.737	8.164.106.737	8.164.106.737	60.000.000	60.000.000	-	-	-	4.546.551.369	3.139.206.369	3.139.206.369	-	1.407.345.000	1.407.345.000	-	-	-	-	-	-	77,06	87,32	40,45	
19		Xã Đình Thành	770.300.000	-	770.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20		Xã Đông Hải	770.200.000	-	770.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21		Xã Gành Hào	770.300.000	-	770.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22		Xã Hộ Thi Kỳ	2.984.000.000	1.053.000.000	1.931.000.000	2.756.178.400	1.026.346.000	1.729.832.400	1.640.168.000	670.052.000	670.052.000	970.116.000	970.116.000	-	-	-	297.664.400	-	-	-	297.664.400	297.664.400	818.346.000	356.294.000	356.294.000	-	462.052.000	462.052.000	92,37	97,47	89,58	
23		Xã Hòa Bình	1.548.600.000	-	1.548.600.000	258.000.000	-	1.546.890.000	258.000.000	-	-	258.000.000	258.000.000	-	-	-	1.288.890.000	-	-	-	1.288.890.000	1.288.890.000	-	-	-	-	-	-	99,89	-	99,89	
24		Xã Hồng Dân	27.473.1																													

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)						
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
*	TỔNG SỐ		27.315.302.125.062	2.170.344.800.844	188.323.952.707	1.297.754.853.306	822.306.796.734	520.638.637.705	457.992.972.231	62.645.665.474	26.003.359.168	275.664.799.861	11.445.523.026.720	8.414.171.708.680	6.160.139.156.531	2.254.032.603.149	2.528.975.398.843	501.498.448.387	8.214.367.837	7.915.886.982.068	3.000.944.263.454	36.053.574.150.903	
*	CẤP TỈNH QUẢN LÝ CHỈ		27.206.212.188.220	2.162.704.679.511	188.323.952.707	1.294.405.426.280	808.279.160.400	512.243.549.766	449.597.884.292	62.645.665.474	24.216.964.265	271.818.646.369	10.879.868.576.388	7.889.290.272.451	5.635.401.975.302	2.253.888.348.149	2.497.168.198.082	492.532.635.045	8.214.367.837	7.379.405.285.874	2.996.509.314.147	35.411.207.689.893	
0	Vốn trong nước		27.121.278.830.431	2.158.761.810.495	188.323.952.707	1.290.461.810.495	794.107.560.189	507.423.772.551	444.778.107.077	62.645.665.474	14.865.141.269	271.818.646.369	10.469.132.165.382	7.501.548.808.365	5.282.060.511.216	2.219.488.348.149	2.487.702.198.082	479.881.158.935	8.214.367.837	7.017.300.428.788	2.962.109.314.147	34.933.713.090.803	
0	Vốn nước ngoài, trong đó:		84.447.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	265.331.000.000	246.118.934.896	211.718.934.896	34.400.000.000	9.466.000.000	9.746.065.104	-	219.996.369.896	34.400.000.000	335.386.111.900	
0	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		13.420.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255.865.000.000	246.118.934.896	211.718.934.896	34.400.000.000	-	9.746.065.104	-	211.718.934.896	34.400.000.000	259.538.934.896	
0	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004	
1	011-Quốc phòng		166.977.940.371	34.876.045.997	117.751.157	31.182.638.953	-	-	-	-	-	-	27.690.000.000	27.466.947.249	27.466.947.249	-	-	223.052.751	-	58.649.586.202	3.575.655.887	194.327.136.463	
2	041-An ninh và trật tự an toàn xã hội		131.829.214.387	17.012.483.287	760.000.000	13.636.832.787	1.502.210.701	307.745.446	307.745.446	-	-	-	1.194.465.255	29.115.031.014	29.115.031.014	-	-	69.781.818	43.059.609.247	2.615.650.500	160.422.209.029		
3	071-Giáo dục mầm non		156.413.260.405	8.545.123.715	151.840.800	8.379.840.660	1.634.928.578	1.516.163.739	1.516.163.739	-	-	-	118.764.839	49.827.688.135	48.997.277.826	-	-	830.461.309	349.833.153	58.893.282.225	13.442.255	206.424.977.017	
4	072-Giáo dục tiểu học		298.899.325.224	37.402.034.733	-	24.901.163.045	2.580.727.207	2.475.767.088	2.475.767.088	-	-	-	104.960.119	170.160.686.192	158.695.940.858	144.048.024.186	14.647.916.672	27.000.000	11.437.745.334	135.544.054	171.424.954.319	27.148.788.360	
5	073-Giáo dục trung học cơ sở		314.217.829.276	40.129.248.656	8.198.478.750	26.686.880.326	2.693.411.456	864.988.465	864.988.465	-	-	-	1.828.422.991	154.226.594.873	149.570.105.142	140.356.183.849	9.213.921.293	1.078.000.000	3.578.489.731	62.770.523	167.908.052.640	14.457.810.873	
6	074-Giáo dục trung học phổ thông		268.035.448.564	21.748.406.106	653.365.477	7.090.079.316	1.044.427.438	1.044.427.438	1.044.427.438	-	-	-	57.189.554.209	56.363.269.692	53.477.120.663	2.886.149.029	-	826.284.517	301.128.328	61.611.627.417	16.891.110.342	324.488.651.889	
7	075-Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		46.206.591.305	482.842.699	-	167.329.741	-	-	-	-	-	-	3.642.062.441	3.641.949.922	3.641.949.922	-	-	112.519	21.131.407	3.809.279.663	315.512.958	49.827.409.802	
8	081-Giáo dục đại học		69.122.462.383	2.768.083.000	-	2.768.083.000	-	-	-	-	-	-	15.643.000.000	14.903.232.419	14.676.432.419	226.800.000	409.000.000	330.767.581	-	17.444.515.419	226.800.000	84.025.694.802	
9	083-Đào tạo khác trong nước		87.168.000	87.168.000	36.000.000	51.168.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.168.000	-	51.168.000	
10	085-Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		22.276.116.599	39.505.577	-	39.505.577	223.883.401	91.950.075	91.950.075	-	-	-	131.933.326	-	-	-	-	-	-	131.455.652	-	22.368.066.674	
11	091-Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp		5.534.830.373	2.921.324.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.921.324.800	5.534.830.373	
12	092-Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp		707.460.537.864	20.638.507.800	330.162.647	3.932.268.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.618.710.629	3.932.268.395	16.376.076.758	705.511.664.588	
13	093-Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng		3.870.826.000	664.209.000	-	-	-	-	-	-	-	-	222.000.000	222.000.000	222.000.000	-	-	-	-	222.000.000	664.209.000	4.092.826.000	
14	098-Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		-	-	-	-	340.000.751	330.533.000	330.533.000	-	-	-	9.467.751	-	-	-	-	-	-	330.533.000	-	330.533.000	
15	131-Y tế dự phòng		442.446.400	442.446.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	442.446.400	442.446.400	
16	132-Khám bệnh, chữa bệnh		756.712.929.384	32.635.614.082	-	-	24.740.418.802	2.314.875.990	1.215.393.952	1.215.393.952	-	-	1.099.482.038	2.178.436.517.030	445.914.059.900	255.968.933.360	189.945.126.540	1.727.485.000.000	5.037.457.130	39.016.510	281.924.746.114	197.840.331.820	1.203.803.366.726
17	139-Y tế khác		224.489.412.796	28.551.371.172	60.087.150	28.437.005.783	204.272.721	6.745.455	6.745.455	-	-	-	197.527.266	97.602.304.463	79.326.258.799	79.187.808.709	138.450.000	-	18.276.045.664	107.631.560.037	192.728.239	303.762.329.900	
18	161-Viện khác		259.121.012.717	23.532.777.938	-	22.740.138.172	19.865.739.493	14.743.297.927	14.684.816.527	58.481.400	-	-	5.122.441.566	137.253.529.770	136.734.958.083	135.1							

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán							Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNV... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6-9+15-20	
4	072-Giáo dục tiểu học		245.084.229.808	28.672.939.317	-	23.188.832.298	2.580.727.207	2.475.767.088	2.475.767.088	-	-	104.960.119	170.160.686.192	158.695.940.858	144.048.024.186	14.647.916.672	27.000.000	11.437.745.334	135.544.054	169.712.623.572	20.132.023.691	406.120.393.700	
5	073-Giáo dục trung học cơ sở		302.216.574.548	36.534.187.945	8.170.000.000	25.534.284.890	2.693.411.456	864.988.465	864.988.465	-	-	1.828.422.991	154.226.594.873	149.570.105.142	140.356.183.849	9.213.921.293	1.078.000.000	3.578.489.731	62.770.523	166.755.457.204	12.043.824.348	444.418.897.632	
6	074-Giáo dục trung học phổ thông		266.058.875.702	20.780.288.244	653.365.477	7.090.079.316	1.044.427.438	1.044.427.438	1.044.427.438	-	-	-	57.189.554.209	56.363.269.692	53.477.120.663	2.886.149.029	-	826.284.517	301.128.328	61.611.627.417	15.922.992.480	322.512.079.027	
7	075-Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		45.891.078.347	167.329.741	-	167.329.741	-	-	-	-	-	-	3.642.062.441	3.641.949.922	3.641.949.922	-	-	112.519	21.131.407	3.809.279.663	-	49.511.896.862	
8	081-Giáo dục đại học		69.122.462.383	2.768.083.000	-	2.768.083.000	-	-	-	-	-	-	15.643.000.000	14.903.232.419	14.676.432.419	226.800.000	409.000.000	330.767.581	-	17.444.515.419	226.800.000	84.025.694.802	
9	085-Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		22.276.116.599	39.505.577	-	39.505.577	223.883.401	91.950.075	91.950.075	-	-	131.933.326	-	-	-	-	-	-	131.455.652	-	-	22.368.066.674	
10	093-Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222.000.000	222.000.000	222.000.000	-	-	-	222.000.000	-	-	222.000.000	
11	098-Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		-	-	-	-	340.000.751	330.533.000	330.533.000	-	-	9.467.751	-	-	-	-	-	-	330.533.000	-	-	330.533.000	
12	132-Khám bệnh, chữa bệnh		638.213.129.384	8.343.060.724	-	4.329.081.802	2.314.875.990	1.215.393.952	1.215.393.952	-	-	1.099.482.038	49.054.517.030	44.017.174.706	42.504.895.808	1.512.278.898	-	5.037.342.324	39.016.510	48.049.371.562	5.526.257.820	683.406.681.532	
13	139-Y tế khác		120.029.789.000	28.469.215.425	-	28.425.548.693	-	-	-	-	-	-	97.602.304.463	79.326.258.799	79.187.808.799	138.450.000	-	18.276.045.664	107.613.357.492	182.116.732	199.356.047.799		
14	161-Văn hóa		250.765.883.433	15.256.048.654	-	14.994.390.654	19.865.739.493	14.743.297.927	14.684.816.527	58.481.400	-	5.122.441.566	137.253.529.770	136.734.958.083	135.035.899.083	1.699.059.000	-	518.571.687	12.323.484	164.715.106.264	2.019.198.400	402.231.815.959	
15	191-Phát thanh		100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.705.244.000	10.991.397.540	10.991.397.540	-	-	713.846.460	10.991.397.540	-	-	11.091.397.540	
16	201-Truyền hình		50.438.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.262.033.694	22.262.033.694	18.078.778.694	4.183.255.000	-	-	112.723.069	18.078.778.694	4.183.255.000	72.587.310.625	
17	221-Thế độ thể thao		2.345.175.000	806.604.000	-	-	10.645.173.519	10.596.613.555	10.536.613.555	60.000.000	-	48.559.964	21.554.053.000	19.379.005.264	18.925.145.264	453.860.000	2.173.000.000	2.047.736	29.461.758.819	1.320.464.000	32.320.793.819		
18	262-Xử lý chất thải lỏng		1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.863.000	14.863.000	14.863.000	-	-	-	718.000	14.863.000	-	1.214.145.000	
19	272-Ứng phó với biến đổi khí hậu		5.655.402.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234.259.977.000	217.088.402.194	180.744.442.023	36.343.960.171	-	17.171.574.806	180.744.442.023	36.343.960.171	222.743.805.108		
20	278-Bảo vệ môi trường khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.121.677	5.121.677	5.121.677	-	-	-	5.121.677	-	-	5.121.677	
21	281-Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		8.104.436.630	887.256.623	-	698.156.623	19.850.563.370	-	-	-	-	19.850.563.370	66.718.869.000	51.460.825.296	42.965.038.296	8.495.787.000	2.651.000.000	12.607.043.704	43.663.194.919	8.684.887.000	59.565.261.926		
22	282-Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		83.503.274.701	314.442.079	-	-	7.243.548.970	7.243.548.970	7.243.548.970	-	-	-	37.902.830	36.802.830	36.802.830	-	-	1.100.000	7.280.351.800	314.442.079	90.783.626.501		
23	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		1.485.582.823.127	4.256.103.022	297.179.000	847.725.000	113.050.882.376	67.420.572.139	38.633.143.796	28.787.428.343	-	45.630.310.237	112.624.344.428	104.166.933.658	87.101.225.784	17.065.707.874	-	8.457.410.770	437.006.571	126.582.094.580	48.964.335.239	1.656.436.143.353	
24	284-Thủy sản và dịch vụ thủy sản		1.000.000.000	559.110.208	-	559.110.208	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.559.110.208	-	-	11.000.000.000		
25	292-Giao thông đường bộ		4.307.843.791.111	289.639.329.327	1.581.916.079	192.583.420.445	82.597.216.988	52.255.165.339	50.634.487.920	1.620.677.419	-	30.342.051.649	2.897.402.809.772	2.639.714.345.501	1.408.699.351.837	1.231.014.993.664	44.314.888.000	213.373.576.271	2.070.493.339	1.651.917.260.202	1.328.109.663.886	6.996.160.892.533	
26	293-Giao thông đường sắt		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	
27	296-Giao thông hàng không		-	-	-	-</																	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNH... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng		Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173.845.000.000	166.714.060.249	166.714.060.249	-	7.130.939.751	-	166.714.060.249	-	166.714.060.249	
4	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		269.810.563.000	47.003.727.513	-	18.518.996.996	400.000.000	66.098.000	66.098.000	-	-	333.902.000	266.364.000.000	137.991.999.625	98.705.281.372	39.286.718.253	126.067.000.000	2.305.000.375	-	117.290.376.368	67.771.448.770	407.868.660.625
	Vốn trong nước		269.810.563.000	47.003.727.513	-	18.518.996.996	400.000.000	66.098.000	66.098.000	-	-	333.902.000	207.000.000.000	80.932.285.257	65.725.567.004	15.206.718.253	126.067.000.000	714.743	-	84.310.662.000	43.691.448.770	350.808.946.257
	Vốn nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.364.000.000	57.059.714.368	32.979.714.368	24.080.000.000	-	2.304.285.632	-	32.979.714.368	24.080.000.000	57.059.714.368
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.364.000.000	57.059.714.368	32.979.714.368	24.080.000.000	-	2.304.285.632	-	32.979.714.368	24.080.000.000	57.059.714.368
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	292-Giao thông đường bộ		2.140.506.032.311	374.153.905.565	67.861.754.706	225.645.649.661	357.365.392.700	244.763.718.365	213.399.896.557	31.363.821.808	-	112.601.674.335	1.188.390.000.000	821.857.197.932	529.801.297.243	292.055.900.689	355.066.000.000	11.466.802.068	34.437.750	968.846.843.461	404.066.223.695	3.139.230.756.152
	Vốn trong nước		2.140.506.032.311	374.153.905.565	67.861.754.706	225.645.649.661	357.365.392.700	244.763.718.365	213.399.896.557	31.363.821.808	-	112.601.674.335	1.188.390.000.000	821.857.197.932	529.801.297.243	292.055.900.689	355.066.000.000	11.466.802.068	34.437.750	968.846.843.461	404.066.223.695	3.139.230.756.152
	Vốn nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		163.447.278.281	9.831.119.633	-	9.682.558.633	39.027.897.355	18.337.114.092	18.308.138.092	28.976.000	20.400.949.282	289.833.981	92.939.984.000	75.210.409.274	74.730.409.274	480.000.000	17.639.572.171	90.002.555	15.740.500	102.721.105.999	657.537.000	256.979.061.147
	Vốn trong nước		92.419.878.492	6.373.461.848	-	6.224.900.848	24.856.297.144	13.517.336.877	13.488.360.877	28.976.000	11.049.126.286	289.833.981	83.473.984.000	75.210.409.274	74.730.409.274	480.000.000	8.173.572.171	90.002.555	15.740.500	94.443.670.999	657.537.000	181.131.884.143
	Vốn nước ngoài, trong đó:		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		7.595.918.335	-	-	-	7.442.081.665	38.180.529	38.180.529	-	7.403.901.136	-	4.208.000.000	1.127.238.048	1.127.238.048	-	3.080.761.952	-	-	1.165.418.577	-	8.761.336.912
	Vốn trong nước		7.595.918.335	-	-	-	7.442.081.665	38.180.529	38.180.529	-	7.403.901.136	-	4.208.000.000	1.127.238.048	1.127.238.048	-	3.080.761.952	-	-	1.165.418.577	-	8.761.336.912
	Vốn nước ngoài, trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		141.590.738.789	9.246.144.785	-	9.097.583.785	20.744.436.847	10.959.016.174	10.930.040.174	28.976.000	9.785.420.673	-	79.686.984.000	67.614.379.229	67.614.379.229	-	12.062.602.216	10.002.555	-	87.642.003.188	177.537.000	220.164.134.192
	Vốn trong nước		70.563.339.000	5.788.487.000	-	5.639.926.000	6.572.836.636	6.139.238.959	6.110.262.959	28.976.000	433.597.677	-	70.220.984.000	67.614.379.229	67.614.379.229	-	2.596.602.216	10.002.555	-	79.364.568.188	177.537.000	144.316.957.188
	Vốn nước ngoài, trong đó:		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		14.260.621.157	584.974.848	-	584.974.848	10.841.378.843	7.339.917.389	7.339.917.389	-	3.211.627.473	289.833.981	9.045.000.000	6.468.791.997	5.988.791.997	480.000.000	2.496.208.003	80.000.000	15.740.500	13.913.684.234	480.000.000	28.053.590.043
	Vốn trong nước		14.260.621.157	584.974.848	-	584.974.848	10.841.378.843	7.339.917.389	7.339.917.389	-	3.211.627.473	289.833.981	9.045.000.000	6.468.791.997	5.988.791.997	480.000.000	2.496.208.003	80.000.000	15.740.500	13.913.684.234	480.000.000	28.053.590.043
	Vốn nước ngoài, trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B.3	Các dự án không được ghi kế hoạch năm 2025 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm 2025:		6.423.094.989.193	517.743.710.802	29.257.133.938	288.894.434.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.394.755.952	288.894.434.024	199.592.142.840	6.391.443.099.303	
C	Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao																					
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực)																					
I	Vốn ngân sách địa phương cấp		9.429.870.882.383	607.057.568.598	18.463.778.197	449.746.025.000	411.281.597.624	249.069.873.854	217.817.006.188	31.252.867.666	3.816.014.983	158.395.708.787	6.201.599.181.382	5.509.596.542.040	4.044.216.381.784	1.465.380.211.256	222.491.625.911	468.633.542.621	3.678.934.378	4.711.779.412.972	1.635.480.844.323	15.166.394.585.702
L.1	Cấp tỉnh		9.429.870.882.383	607.057.568.598	18.463.778.197	449.746.025.000	411.281.597.624	249.069.873.854	217.817.006.188	31.252.867.666	3.816.014.983	158.395.708.787	6.201.599.181.382	5.509.596.542.040	4.044.216.381.784	1.465.380.211.256	222.491.625.911	468.633.542.621	3.678.934.378	4.711.779.412.972	1.635.480.844.323	15.166.394.585.702
I	011-Quốc phòng		102.698.869.209	31.952.518.106	-	31.052.518.106	-	-	-	-	-	-	27.690.000.000	27.466.947.249	27.466.947.249	-	-	223.052.751	-	58.519.465.355	900.000.000	130.165.816.458
1	0961.091100008-Xây dựng khu vực luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Bạc Liêu	7004 686	75.000.000.000	31.952.518.106		31.052.518.106		-					14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000			-	45.052.518.106	900.000.000	89.000.000.000	
2	0961.091100017-Dự án cải tạo, sửa chữa nhà ở cán bộ chiến sĩ và hội trường cơ quan BCH Bộ Đội Biên phòng tỉnh	7004 686	300.000.000					-					7.527.000.000	7.526.479.169	7.526.479.169		520.831		7.526.479.169	-	7.826.479.169	
3	0961.096100023-Công trình nạo vét kênh, mương Khu vực phòng thủ tỉnh Cà Mau thuộc Đề án XD một số HM CT trong KVPT tỉnh CM giai đoạn 2021- 2025 và những năm tiếp theo	7004 686						-				3.519.000.000	3.362.868.142	3.362.868.142			156.131.858		3.362.868.142	-	3.362.868.142	
4	0961.096100024-Dự án đầu tư xây dựng Tượng bia Tiều đoàn U Minh 2	7004 686						-				1.242.000.000	1.242.000.000	1.242.000.000				-	1.242.000.000	-	1.242.000.000	
5	0961.220220500-Dự án đầu tư XD 40 phòng làm việc đảm bảo cho cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp về học tập và huấn luyện tại Bộ CHOS tỉnh Bạc Liêu	7004 686	27.398.869.209					-				1.402.000.000	1.335.599.938	1.335.599.938			66.400.062		1.335.599.938	-	28.734.469.147	
2	041-An ninh và trật tự an toàn xã hội		71.735.016.470	13.156.620.187	-	13.156.620.187	1.502.210.701	307.745.446	307.745.446	-	-	1.194.465.255	29.115.031.014	29.115.031.014	29.115.031.014	-	-	69.781.818	42.579.396.647	-	101.088.011.112	
1	0961.091100011-Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ triển khai thực hiện đề án 06/CP	7004 692	6.124.200.706				1.175.799.294	-			1.175.799.294		-				-	-	-	-	6.124.200.706	
2	0961.091100016-Dự án Xây dựng Hội trường Công An tỉnh Bạc Liêu	7004 692	14.299.254.554	13.156.620.187		13.156.620.187	307.745.446	307.745.446	307.745.446			-	10.700.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000			-	24.164.365.633	-	25.307.000.000	
3	0961.091900001-Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Công an Phường 5, phường Nhà Mát, phường Láng Tròn thuộc Công an Tỉnh Bạc Liêu	7004 692						-				5.379.000.000	5.379.000.000	5.379.000.000					5.379.000.000	-	5.379.000.000	
4	0961.096100015-Cơ sở làm việc khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	7004 692	37.100.000.000				-	-				-	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000							

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
8	0974.7004692-Lắp đặt hệ thống Camera an ninh trên địa bàn thị xã	7004692	731.585.960				14.544.497	-				14.544.497		-	-			-		-	-	731.585.960
3	071-Giáo dục mầm non		134.589.862.757	8.421.681.460	151.840.800	8.269.840.660	1.634.928.578	1.516.163.739	1.516.163.739	-	-	118.764.839	49.827.688.135	48.997.226.826	48.997.277.826	-	-	830.461.309	349.833.153	58.783.282.225	-	184.601.579.369
1	0961.7804983-MG Lam Hai	7804983	3.899.123.000					-				-	7.028.182	7.028.182	7.028.182			-		7.028.182	-	3.906.151.182
2	0961.7865953-TRUONG MN TTNC	7865953	8.766.644.800					-				-	92.965.800	92.965.800	92.965.800			-		92.965.800	-	8.859.610.600
3	0961.7898033-Trường Mầm Non Đá Bạc xã Khánh Bình Tây	7898033	9.580.370.496	33.838.800		33.838.800		-				-	779.700.000	779.700.000	779.751.000				1.048.000	813.589.800	-	10.359.022.496
4	0961.7901341-XD mới trường Mầm non Hoa Hồng, Phường 9	7901341	27.729.443.000					-				-	144.711.000	144.711.000	144.711.000				334.579.153	144.711.000	-	27.539.574.847
5	0961.7911520-Trường Mầm Non Khánh Hải	7911520	4.241.760.000					-				-	106.245.000	106.245.000	106.245.000				3.050.000	106.245.000	-	4.344.955.000
6	0961.7944942-Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Hương Tràm, phường 5, thành phố Cà Mau	7944942	646.006.000					-				-	7.039.617	7.039.617	7.039.617				3.425.000	7.039.617	-	649.620.617
7	0961.7944945-Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mẫu giáo Bông Hồng, phường 5, thành phố Cà Mau	7944945	628.524.000					-				-	7.005.725	7.005.725	7.005.725				3.327.000	7.005.725	-	632.202.725
8	0961.7946014-Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (Giải đoạn 3)	7946014	14.037.202.564					-				-	6.624.695	6.624.695	6.624.695					6.624.695	-	14.043.827.259
9	0961.7952042-Xây dựng khối lớp học 08 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Rang Đông, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	7952042	10.948.616.000					-				-	650.000.000	502.574.000	502.574.000			147.426.000		502.574.000	-	11.451.190.000
10	0961.7952045-Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo thị trấn Rạch Gốc	7952045						-				-	11.931.116	11.931.116	11.931.116					11.931.116	-	11.931.116
11	0961.7968804-Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Phú Hưng	7968804	29.110.000.000					-				-	104.547.000	104.547.000	104.547.000					104.547.000	-	29.214.547.000
12	0961.8046528-Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Bình Minh, xã Hòa Tân	8046528	11.952.000.000					-				-	2.147.000.000	2.147.000.000	2.147.000.000					2.147.000.000	-	14.099.000.000
13	0961.8101590-Sửa chữa Trường Mầm non Rang Đông, xã Tắc Vân	8101590	210.000.000	209.700.000		209.700.000		-				-	621.000.000	620.359.000	620.359.000			641.000		830.059.000	-	830.359.000
14	0961.8103563-Trường Mầm non Hoa Tràm, xã Tân Bằng	8103563	-					-				-	2.685.000.000	2.685.000.000	2.685.000.000				-	2.685.000.000	-	2.685.000.000
15	0961.8104160-Sửa chữa trường Mầm non Ban Mai, phường 8	8104160	150.000.000	149.700.000		149.700.000		-				-	433.000.000	432.535.000	432.535.000			465.000		582.235.000	-	582.535.000
16	0961.8105318-Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Mai, xã Định Bình	8105318	240.000.000					-				-	793.000.000	792.417.000	792.417.000			583.000		792.417.000	-	1.032.417.000
17	0961.8114386-Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Khánh Bình	8114386	579.000.000	579.000.000		579.000.000		-				-	1.704.000.000	1.703.565.000	1.703.565.000			435.000		2.282.565.000	-	2.282.565.000
18	0961.8114387-Trường Mầm non Khánh Lộc	8114387	532.757.000	532.757.000		532.757.000		-				-	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000				-	2.772.757.000	-	2.772.757.000
19	0961.8124358-Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, xã Đông Hưng	8124358	-					-				-	-	-				-		-	-	-
20	0961.8126211-Trường Mầm non Tuổi Ngọc (điểm ấp 2), xã Tân Lộc	8126211	-				265.000.000	257.101.000	257.101.000			7.899.000		-				-		257.101.000	-	257.101.000
21	0961.8131427-Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non Hoa Sen, xã Khánh Lâm	8131427						-				-	4.768.890.000	4.742.231.000	4.742.231.000			26.659.000		4.742.231.000	-	4.742.231.000
22	0961.8137473-Trường Mẫu giáo 19/5	8137473	-					-				-	7.946.000.000	7.875.940.000	7.875.940.000			70.060.000		7.875.940.000	-	7.875.940.000
23	7254856 - Trường Tiểu học Lương Thế Trấn 2	####	800	800	800			-				-			-			-		0	0	-
24	7254862 - Trường Tiểu học Phú Hưng C	####	151.840.000	151.840.000	151.840.000			-				-			-			-		0	0	-
25	7254869 - Trường Tiểu học Hưng Mỹ	####	83.087.000	83.087.000		83.087.000		-				-			-			-		83.087.000	0	83.087.000
26	7254870 - Trường THCS thị trấn Cái Nước	####	10.000.000	10.000.000		10.000.000		-				-			-			-		10.000.000	0	10.000.000
27	8103065 - Trường Mẫu giáo Phong Phú, phường Lăng Tròn (giai đoạn 1)	8103065	1.013.000.000	1.013.000.000	-	1.013.000.000	255.537.299	255.537.299	255.537.299	-	-	-	7.247.000.000	7.247.000.000	7.247.000.000	-	-	-	-	8.515.537.299	-	8.515.537.299
28	8138144 - Trường Mầm non thị trấn Phước Long	8138144						-				-	990.000.000	984.156.163	984.156.163			5.843.837		984.156.163	-	984.156.163
29	7963003 - Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca 2, phường 1	7963003					299.585.029	192.812.690	192.812.690			106.772.339		-				-		192.812.690	-	192.812.690
30	8031320 - Xây dựng mới khối hành chính - quản trị, sân, khuôn viên và hàng rào Trường Mẫu giáo Hướng Dương	8031320	4.421.730.237				336.672.000	336.672.000	336.672.000			-	1.266.000.000	811.995.814	811.995.814			454.004.186	4.404.000	1.148.667.814	0	5.565.994.051
31	8124901 - Đầu tư trang thiết bị dạy và học cấp mầm non trên địa bàn thị	8124901					8.257.500	4.164.000	4.164.000			4.093.500		-				-		4.164.000	0	4.164.000
32	8053934 - Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca 1	8053934	5.658.757.860	5.658.757.860		5.658.757.860	80.000.000	80.000.000	80.000.000			-	15.069.000.000	14.944.655.714	14.944.655.714			124.344.286		20.683.413.574	0	20.683.413.574
33	8126170 - Trường mầm non Yên Xuân; Hạng mục: Xây dựng khu làm việc, bếp ăn, sân, mương thoát nước, nhà xe	8126170					389.876.750	389.876.750	389.876.750			-		-				-		389.876.750	0	389.876.750
4	072-Giáo dục tiểu học		245.084.229.808	28.672.939.317	-	23.188.832.298	2.580.727.207	2.475.767.088	2.475.767.088	-	-	104.960.119	170.160.686.192	158.695.940.858	144.048.024.186	14.647.916.672	27.000.000	11.437.745.334	135.544.054	169.712.623.572	20.132.023.691	406.120.393.700
1	0961.7236259-Xây dựng khối lớp học 08 phòng - Trường Tiểu học																					

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNH... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
9	0961.7763236-Sửa chữa, Cải tạo Trường TH 1 Trần Hoi - Điểm 10B	7763236	231.370.000					-				-	4.545.000	-				4.545.000	-	-	-	231.370.000
10	0961.7853299-Trường Tiểu Học 6 Khánh Bình Đông	7853299	9.305.622.000					-				-	40.304.000	40.304.000	40.304.000			-	15.872.000	40.304.000	-	9.330.054.000
11	0961.7871414-XD MÔI TH HANG VINH	7871414	7.210.025.019					-				-	46.348.481	46.348.481	46.348.481			-		46.348.481	-	7.256.373.500
12	0961.7871417-XD MÔI TH LAM HAI	7871417	3.435.506.000					-				-	2.960.000	2.960.000	2.960.000			-		2.960.000	-	3.438.466.000
13	0961.7880595-Trường Tiểu học Ngô Bình An	7880595	11.990.000.000					-				-	169.721.970	164.435.970	164.435.970			5.286.000	36.612.212	164.435.970	-	12.117.823.758
14	0961.7880596-Trường Th Hiệp Bình	7880596	11.897.163.022					-				-	18.278.721	18.278.721	18.278.721			-	8.988.300	18.278.721	-	11.906.453.443
15	0961.7897077-Trường Tiểu Học 1 Sông Đốc	7897077	1.443.856.000					-				-	5.563.000	5.563.000	5.563.000			-	3.991.000	5.563.000	-	1.445.428.000
16	0961.7899201-Xd Đường dây trung hạ thế và trạm hạ thế 75KVA trường Tiểu học Văn Lang,P4.TPCM	7899201	500.979.000					-				-	63.718.000	46.958.000	46.958.000			16.760.000		46.958.000	-	547.937.000
17	0961.7903568-SC, NC trường tiểu học Hùng Vương	7903568	3.620.127.000					-				-	20.759.000	20.759.000	20.759.000			-		20.759.000	-	3.640.886.000
18	0961.7904188-SC,NC trường Tiểu học LVL, ấp Ông Muôn xã	7904188	1.209.576.162					-				-	4.525.098	-				4.525.098	-	-	-	1.209.576.162
19	0961.7937227-Trường TH Cái Keo, xã Quách Phấm	7937227	14.613.361.993					-				-	11.596.776	11.596.776	11.596.776			-	36.554.539	11.596.776	-	14.588.404.230
20	0961.7937228-Trường TH Long Hòa, xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	7937228	14.200.000.000					-				-	99.417.000	89.599.000	89.599.000			9.818.000	89.599.000	-	14.289.599.000	
21	0961.7937237-Trường TH Tân Hông, xã Tân Duyệt	7937237	11.578.746.582					-				-	10.804.000	10.804.000	10.804.000			-	22.062.117	10.804.000	-	11.567.488.465
22	0961.7937672-Trường TH Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	7937672	9.188.045.512					-				-	22.582.972	22.582.972	22.582.972			-	10.852.886	22.582.972	-	9.199.775.598
23	0961.7939015-Trường TH Tân Duyệt, xã Tân Duyệt	7939015	13.978.000.000					-				-	74.566.831	74.566.831	74.566.831			-		74.566.831	-	14.052.566.831
24	0961.7948833-Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình A, thị trấn Thới Bình	7948833	2.500.000.000					-				-	54.785.700	54.785.700	54.785.700			-		54.785.700	-	2.554.785.700
25	0961.7968806-Trường Tiểu học Trần Thới 1, xã Trần Thới	7968806	3.598.534.000	3.598.534.000		3.598.534.000		-				-	14.238.000.000	14.104.096.000	14.104.096.000			133.904.000	17.702.630.000	-	17.702.630.000	
26	0961.7983240-Mở rộng, sửa chữa trường Tiểu học phường 8/1	7983240	6.000.000.000					-				-	6.450.500.000	6.450.500.000	6.450.500.000			-		6.450.500.000	-	12.450.500.000
27	0961.7984108-Mở rộng, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Tự Trọng khu A, phường Tân Xuyên	7984108	440.934.856					-				-	18.690.000.000	18.690.000.000	18.690.000.000			-		18.690.000.000	-	19.130.934.856
28	0961.7988961-Trường TH Tân Tiến, xã Tân Tiến	7988961	11.353.000.000					-				-	61.546.352	61.546.352	61.546.352			-		61.546.352	-	11.414.546.352
29	0961.7988964-Trường TH Chà Lã, xã Trần Phán	7988964	12.979.583.000					-				-	57.404.022	57.404.022	57.404.022			-		57.404.022	-	13.036.987.022
30	0961.7993315-Trường Tiểu học Võ Thị Sáu; hạng mục: Xây dựng mới khối lớp học 10 phòng học, mua sắm thiết bị, xây dựng nhà bán trú	7993315	1.035.496.600					-				-	8.131.000.000	8.131.000.000	8.131.000.000			-		8.131.000.000	-	9.166.496.600
31	0961.7998424-Trường Tiểu học 3 thị trấn Năm Căn	7998424	2.509.966.000	400.490.300		400.490.300		-				-	4.089.000.000	4.088.785.300	4.088.785.300			214.700	4.489.275.600	-	6.598.751.300	
32	0961.8004168-Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học 2 thị trấn Năm Căn	8004168	27.058.000.000	4.871.225.181		4.726.266.821		-				-	16.867.000.000	16.867.000.000	16.867.000.000			-	21.593.266.821	144.958.360	-	43.925.000.000
33	0961.8010761-Trường Tiểu học 1 Khánh Bình	8010761	4.155.000.000					-				-	366.000	366.000	366.000			-	611.000	366.000	-	4.154.755.000
34	0961.8029661-Trường Tiểu học Thới Thuận, xã Biển Bạch Đông (giai đoạn 2)	8029661	13.548.000.000					-				-	119.600.000	119.562.300	119.562.300			37.700	119.562.300	-	13.667.562.300	
35	0961.8063144-Trường Tiểu học Khánh Thới, xã Thới Bình (giai đoạn 2)	8063144	4.136.027.000					-				-	41.691.000	41.691.000	41.691.000			-		41.691.000	-	4.177.718.000
36	0961.8065988-Cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trường Tiểu học 2 xã Viên An Đông	8065988	8.671.336.545					-				-	19.805.000	19.805.000	19.805.000			-		19.805.000	-	8.691.141.545
37	0961.8080505-Trường Tiểu học Trần Văn Phán	8080505	2.399.340.000	1.919.301.453		1.919.301.453		-				-	3.918.129.437	3.918.129.437	3.918.129.437			-		5.837.430.890	-	6.317.469.437
38	0961.8103562-Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình A (đạt chuẩn quốc gia mức độ 2)	8103562						-				-	2.284.000.000	2.284.000.000	2.284.000.000			-		2.284.000.000	-	2.284.000.000
39	0961.8112430-Trường Tiểu học Trí Phái, xã Trí Phái	8112430					791.000.000	788.907.000	788.907.000			2.093.000		-				-		788.907.000	-	788.907.000
40	0961.8114385-Trường Tiểu học 2 Khánh Bình	8114385	1.725.000.000	1.725.000.000		1.725.000.000		-				-	7.367.000.000	7.223.058.000	7.223.058.000			143.942.000	8.948.058.000	-	8.948.058.000	
41	0961.8133720-Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Việt Khái, xã Khánh An	8133720						-				-	4.431.473.000	4.407.698.724	4.407.698.724			23.774.276	4.407.698.724	-	4.407.698.724	
42	0961.8134134-Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường TH Vô Thị Sáu, xã Khánh Hòa	8134134						-				-	1.076.732.000	1.076.732.000	1.076.732.000			-		1.076.732.000	-	1.076.732.000
43	0961.8137467-Trường Tiểu học 3 Khánh Bình Đông	8137467						-				-	3.075.000.000	3.042.853.000	3.042.853.000			32.147.000	3.042.853.000	-	3.042.853.000	
44	0961.8137469-Trường Tiểu học 3 Khánh Bình	8137469						-				-	674.000.000	672.957.000	672.957.000			1.043.000	672.957.000	-	672.957.000	
45	0961.8137477-Trường Tiểu học U Minh 1	8137477																				

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán							Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
54	7463025 - Trường TH Trần Văn Tấn (Điểm áp cầu đỏ) (HM: Khối 06 phòng học lâu; SLMB; Sân - Đường dẫn)	7463025					6.500.000	-				6.500.000		-				-		-	-	-
55	8000199 - Dự án Xây dựng Trường Tiểu học Phùng Ngọc Liêm	8000199	1.840.926.974	764.273.840		286.602.690		-				-	15.322.000.000	15.251.899.059	13.339.197.558	1.912.701.501		70.100.941	13.625.800.248	2.390.372.651	17.092.826.033	
56	8053935 - Xây dựng Trường Tiểu học Phong Phú A (dời về điểm mới)	8053935	15.104.249.543	15.104.249.543		10.242.772.034		-				-	20.000.000.000	13.732.655.906	13.732.655.906			6.267.344.094	23.975.427.940	4.861.477.509	28.836.905.449	
57	8100763 - Xây dựng trường tiểu học Thanh Bình	8100763	289.865.000	289.865.000		289.865.000	558.103.402	558.103.402	558.103.402			-	20.000.000.000	19.994.895.329	7.259.680.158	12.735.215.171		5.104.671	8.107.648.560	12.735.215.171	20.842.863.731	
58	8104974 - Trường Tiểu học Phan Đình Phùng (điểm trung tâm), ấp Tân Long, xã Long Thạnh	8104974						-				-	5.736.000.000	5.663.506.801	5.663.506.801			72.493.199	5.663.506.801		5.663.506.801	
59	8128093 - Xây dựng mới khu làm việc, thư viện, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ; Sửa chữa dãy phòng học, công-hàng rào Trường tiểu học Nguyễn Văn Huyền	8128093					945.605.805	945.605.805	945.605.805			-			-			-	945.605.805		-	945.605.805
5	073-Giao dực trung học cơ sở		302.216.574.548	36.534.187.945	8.170.000.000	25.534.284.890	2.693.411.456	864.988.465	864.988.465	-	-	1.828.422.991	154.226.594.873	149.570.105.142	140.356.183.849	9.213.921.293	1.078.000.000	3.578.489.731	62.770.523	166.755.457.204	12.043.824.348	444.418.897.632
1	0961.7256194-Trường THCS Khánh Hòa KCH 6p	7256194	574.701.000					-				-	1.546.000		-			1.546.000	-	-	574.701.000	
2	0961.7611134-Mua sắm trang thiết bị Trường THCS Phan Bội Châu	7611134						-				-	83.938.000	83.938.000	83.938.000			-	83.938.000	-	83.938.000	
3	0961.7632228-Xây dựng hàng rào san lấp mặt bằng xung quanh Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	7632228	52.200.000					-				-	4.789.300	4.500.000	4.500.000			289.300	4.500.000	-	56.700.000	
4	0961.7653357-Trường THCS Nguyễn Mai, xã Khánh Tiến, huyện U Minh	7653357	11.099.191.000					-				-	80.455.000	70.680.000	70.680.000			9.775.000	70.680.000	-	11.169.871.000	
5	0961.7724329-Trường THCS Đảng Tân Triều, huyện Phú Tân (SAU QUYẾT TOÁN)	7724329						-				-	9.896.000	9.896.000	9.896.000			-	9.896.000	-	9.896.000	
6	0961.7741355-Trường THCS Trần Ngọc Hy huyện U Minh	7741355	12.651.397.000					-				-	59.374.000	59.374.000	59.374.000			-	59.374.000	-	12.710.771.000	
7	0961.7757778-NC, SC TRUONG THCS PNH	7757778	979.808.683					-				-	6.844.000	6.844.000	6.844.000			-	6.844.000	-	986.652.683	
8	0961.7871416-Trường THCS Phan Ngọc Hiến huyện năm Căn	7871416	14.299.999.960					-				-	434.419.540	434.419.540	434.419.540			-	15.923.170	434.419.540	-	14.718.496.330
9	0961.7929925-Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước	7929925	14.744.287.000					-				-	1.230.000	1.230.000	1.230.000			-	12.624.000	1.230.000	-	14.732.893.000
10	0961.7936573-Trường THCS Dương Thị Cẩm Vân, thị trấn Đầm Dơi	7936573	2.077.370.000					-				-	46.296.449	46.296.449	46.296.449			-	87.073	46.296.449	-	2.123.579.376
11	0961.7944943-Lập đất hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu, phường 4, thành phố Cà Mau	7944943	1.142.779.000					-				-	8.897.739	8.897.739	8.897.739			-	5.795.000	8.897.739	-	1.145.881.739
12	0961.7944944-Lập đất hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình, phường 5, thành phố Cà Mau	7944944	781.945.000					-				-	7.609.073	7.609.073	7.609.073			-	4.154.000	7.609.073	-	785.400.073
13	0961.7944947-Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần văn Thời	7944947	6.571.354.000					-				-	10.340.000	10.340.000	10.340.000			-		10.340.000	-	6.581.694.000
14	0961.7950197-Trường THCS Tân Thuận, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	7950197	11.135.278.154					-				-	44.506.000	44.506.000	44.506.000			-	14.151.280	44.506.000	-	11.165.632.874
15	0961.7978699-Trường Trung học cơ sở Phú Hưng, xã Phú Hưng	7978699	3.618.315.000	3.618.315.000		3.618.315.000		-				-	19.606.000.000	19.601.497.000	19.601.497.000			4.503.000	23.219.812.000	-	23.219.812.000	
16	0961.7984105-Mở rộng, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực, xã Hòa Thành	7984105	5.352.207.000	782.081.000		782.081.000		-				-	4.358.000.000	4.357.627.400	4.357.627.400			372.600	5.139.708.400	-	9.709.834.400	
17	0961.7984106-Mở rộng, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh, phường 8	7984106	3.000.000.000	2.825.490.000		2.825.490.000		-				-	8.627.000.000	8.289.525.000	8.289.525.000			337.475.000	11.115.015.000	-	11.289.525.000	
18	0961.7988960-Trường THCS Thành Vọng, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	7988960	5.500.000.000	4.655.261.000		4.655.261.000		-				-	12.779.000.000	10.968.638.750	10.968.638.750			1.810.361.250	15.623.899.750	-	16.468.638.750	
19	0961.8011622-Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Khánh Lâm	8011622	11.998.195.000					-				-	96.243.000	56.235.000	56.235.000			40.008.000	2.822.000	56.235.000	-	12.051.608.000
20	0961.8016647-Trường THCS 2 Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	8016647	11.310.000.000					-				-	34.443.000	34.443.000	34.443.000			-	2.339.000	34.443.000	-	11.342.104.000
21	0961.8025277-Dự án xây dựng công trình Trường THCS Phan Ngọc Hiến (giai đoạn 1), thị trấn Cái Đôi Vàm	8025277	4.586.609.000	4.586.609.000		2.408.508.000		-				-	6.594.000.000	6.594.000.000	6.360.008.000	233.992.000		-	8.768.516.000	2.412.093.000	11.180.609.000	
22	0961.8039855-Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS xã Đất Mới, huyện Năm Căn	8039855	2.364.374.400					-				-	17.158.000.000	17.158.000.000	15.800.544.000	1.357.456.000		-	15.800.544.000	1.357.456.000	19.522.374.400	
23	0961.8054580-Trường THCS xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	8054580	6.500.000.000	456.404.700		456.404.700		-				-	3.553.000.000	3.552.029.000	3.552.029.000			971.000	4.008.433.700	-	10.052.029.000	
24	0961.8058160-Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nguyễn Trung Trực, xã Khánh Hoà	8058160	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		-				-	3.381.000.000	3.379.573.582	3.379.573.582			1.426.418	4.379.573.582	-	4.379.573.582	
25	0961.8063143-Trường THCS Biển Bạch Đông, xã Biển Bạch Đông (giai đoạn 2)	8063143	4.148.681.000					-				-	638.189.000	638.189.000	638.189.000			-	638.189.000	-	4.786.870.000	
26	0961.8065987-Xây dựng Trường THCS Tân Ân Tây	8065987	1.000.000.000	719.907.000		719.907.000		-				-	7.256.870.598	6.489.733.293	6.367.260.000	122.473.293			767.137.305	7.087.167.000	122.473.293	7.489.733.293
27	0961.8084319-Mở rộng và nâng cấp trường trung học cơ sở Định Bình, xã Định Bình	8084319	4.256.945.254	3.494.288.000		3.494.288.000		-				-	9.796.000.000	9.740.918.746	9.740.918.746			55.081.254	13.235.206.746	-	13.997.864.000	
28	0961.8112057-Trường THCS Trí Phái Tây, xã Trí Lực	8112057					150.000.000															

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
36	7966852 - Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường TH & THCS Phong Thanh A	7966852					38.796.844	6.142.091	6.142.091			32.654.753		-				-		6.142.091	-	6.142.091
37	7966853 - Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THCS Phong Thanh B	7966853					5.919.809	5.919.809	5.919.809			-		-				-		5.919.809	-	5.919.809
38	8010728 - Xây dựng Trường TH-THCS Tân Thanh (giai đoạn 2)	8010728						-				-	82.000.000	81.299.612	81.299.612			700.388	81.299.612	-	81.299.612	
39	8158328 - Nâng cấp, cải tạo, san lấp khu đất 10 phòng lầu Trường THCS xã Vĩnh Phú Tây	8158328						-				-	1.073.000.000	1.066.385.245	1.066.385.245			6.614.755	1.066.385.245	-	1.066.385.245	
40	7937306 - Xây dựng khu hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà đa năng + thiết bị Trường THCS Lê Thị Cẩm Lê, TP Bạc Liêu	7937306					123.556.243	95.334.000	95.334.000			28.222.243		-				-		95.334.000	-	95.334.000
41	7962417 - Trường THCS Phong Thanh Tây (giai đoạn 2)	7962417		-	-	-	613.808.011	-	-	-	-	613.808.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	8031321 - Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Bạc Liêu - Ninh Bình	8031321	3.316.179.672					-	-			-	655.000.000	637.076.379	637.076.379			17.923.621	4.675.000	637.076.379	-	3.948.581.051
43	7669706 - Dự án xây dựng Trường THCS Trần Phú, xã Long Điền, huyện Đông Hải	7669706	43.045.826.747					-	-			-	59.708.174	59.708.174	59.708.174			-		59.708.174	-	43.105.534.921
44	7904773 - Xây dựng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Nhứt, huyện Vĩnh Lợi	7904773	65.199.517.600	1.187.075.190		1.187.075.190		-	-			-	10.282.000.000	10.282.000.000	10.282.000.000			-	200.000	11.469.075.190	-	75.481.317.600
45	7931551 - Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Ninh Hòa	7931551					166.409.162					166.409.162		-				-	-	-	-	-
46	7941878 - Xây dựng Trường THCS Võ Thị Sáu, Huyện Đông Hải	7941878	10.819.132.951	8.575.000.000	8.000.000.000			-	-			-	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	-	-	-	8.075.000.000	10.319.132.951	
47	7944227 - Xây dựng trường Trung học Cơ sở Xã Vĩnh Mỹ A	7944227	37.341.538.127	2.885.015.055	170.000.000	2.638.213.000		-	-			-	9.550.000.000	9.108.208.691	9.108.208.691			441.791.309	11.746.421.691	76.802.055	46.279.746.818	
48	7963004 - Xây dựng Trường THCS Phong Tân, xã Phong Tân	7963004					840.000.000	206.125.347	206.125.347			633.874.653		-				-	206.125.347	-	206.125.347	
49	8018422 - Trường trung học cơ sở Hồ Thị Kỷ	8018422						-	-			-	7.598.000.000	7.598.000.000	7.598.000.000			-	7.598.000.000	-	7.598.000.000	
50	8127459 - Trường THCS Vĩnh Lộc; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học bộ môn, cải tạo 2 dãy phòng học lầu, xây dựng nhà đa năng, xây dựng hàng rào và mua sắm thiết bị	8127459						-	-			-	9.580.000.000	8.501.369.469	8.501.369.469		1.078.000.000	630.531	8.501.369.469	-	8.501.369.469	
6	074-Giáo dục trung học phổ thông		266.058.875.702	20.780.288.244	653.365.477	7.090.079.316	1.044.427.438	1.044.427.438	1.044.427.438	-	-	-	57.189.554.209	56.363.269.692	53.477.120.663	2.886.149.029	-	826.284.517	301.128.328	61.611.627.417	15.922.992.480	322.512.079.027
1	0961.7781920-MR,S/C Trường THPT Cà Mau	7781920	18.301.073.635					-	-			-	18.061.377	16.101.000	16.101.000			1.960.377	16.101.000	-	18.317.174.635	
2	0961.7923060-Xây dựng Trường THPT U Minh	7923060	42.600.000.000	2.073.984.407	653.365.477	1.420.618.930		-	-			-	5.554.000.000	5.553.690.954	5.553.690.954			309.046	6.974.309.884	-	47.500.325.477	
3	0961.7926065-XD Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển	7926065	34.393.292.554					-	-			-	169.332.000	169.332.000	169.332.000			-	420.042	169.332.000	-	34.562.204.512
4	0961.7939868-Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	7939868	33.074.687.589					-	-			-	212.543.000	200.921.000	200.921.000		11.622.000	170.175.286	200.921.000	-	33.105.433.303	
5	0961.7939870-Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú	7939870	13.890.634.000					-	-			-	52.940.000	52.940.000	52.940.000			-	130.533.000	52.940.000	-	13.813.041.000
6	0961.7998374-Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS và THPT Nguyễn Huân, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	7998374	19.008.000.000					-	-			-	61.677.832	61.677.832	61.677.832			-	61.677.832	-	19.069.677.832	
7	7878868 - XD Trường THPT Phan Ngọc Hiển	7878868	55.200.000.000	83.280.900		83.280.900		-	-			-	8.042.000.000	7.889.825.705	7.889.825.705			152.174.295	7.973.106.605	-	63.089.825.705	
8	7942583 - Xây dựng trường THPT Gành Hào	7942583	16.301.612.398	13.736.843.451		700.000.000	1.044.427.438	1.044.427.438	1.044.427.438			-	17.553.000.000	17.553.000.000	14.782.691.035	2.770.308.965		-	16.527.118.473	15.807.152.416	34.899.039.836	
9	7967416 - Dự án Xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Bạc Liêu - Cơ sở 2 (giai đoạn 2)	7967416	25.129.575.706	362.229.615		362.229.615		-	-			-	7.787.000.000	7.456.839.567	7.340.999.503	115.840.064		330.160.433	7.703.229.118	115.840.064	32.586.415.273	
10	8090218 - Sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trường Trung học phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	8090218	8.159.999.820	4.523.949.871		4.523.949.871		-	-			-	12.639.000.000	12.588.980.034	12.588.980.034			50.019.966	17.112.929.905	-	20.748.979.854	
11	8159645 - Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Hiệp Thành	8159645						-	-			-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000			-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	
12	8166995 - Dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Ninh Quới	8166995						-	-			-	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	500.000.000	-	500.000.000	
13	8166996 - Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Lê Thị Riêng	8166996						-	-			-	600.000.000	600.000.000	600.000.000			-	600.000.000	-	600.000.000	
14	8166997 - Dự án Xây dựng trường THPT Tân Phong (Giai đoạn 2)	8166997						-	-			-	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	500.000.000	-	500.000.000	
15	8166998 - Dự án xây dựng Trường THPT Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	8166998						-	-			-	1.000.000.000	777.961.600	777.961.600		222.038.400		777.961.600	-	777.961.600	
16	8167248 - Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Định Thành	8167248						-	-			-	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	500.000.000	-	500.000.000	
17	8167544 - Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Điện Hải	8167544						-	-			-	500.000.000	442.000.000	442.000.000			58.000.000	442.000.000	-	442.000.000	
7	075-Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		45.891.078.347	167.329.741	-	167.329.741		-	-	-	-	-	3.642.062.441	3.641.949.922	3.641.949.922	-	-	112.519	21.131.407	3.809.279.663	-	49.511.896.862
1	0961.7910085-Cải tạo, NC HT Xử lý nước thải, XD nhà xưởng để đảm bảo việc dạy và học cho học viên tại CS cải thiện ma túy tính	7910085	13.170.242.347					-	-			-	116.062.441	116.062.441	116.062.441			-	21.131.407	116.062.441	-	13.265.173.381
2	7977724 - Dự án Xây dựng mới Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	7977724	32.720.836.000	167.329.741		167.329.741		-	-			-	3.526.000.000	3.525.887.481	3.525.887.481			112.519	3.693.217.222	-	36.246.723.481	
8	081-Giáo dục đại học		69.122.462.383	2.768.083.000	-	2.768.083.000		-	-	-	-	-	15.643.000.000	14.903.232.419	14.676.432.419	226.800.000	4090					

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
10	093-Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222.000.000	222.000.000	222.000.000	-	-	-	-	222.000.000	-	222.000.000
1	8159644 - Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu - Cơ sở 2	8159644							-			-	222.000.000	222.000.000	222.000.000			-		222.000.000	-	222.000.000
11	098-Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		-	-	-	-	340.000.751	330.533.000	330.533.000	-	-	9.467.751	-	-	-	-	-	-	-	330.533.000	-	330.533.000
1	8126465 - Sửa chữa hệ thống lọc nước các điểm trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Hồng Dân	8126465					340.000.751	330.533.000	330.533.000			9.467.751			-			-		330.533.000	-	330.533.000
12	132-Khám bệnh, chữa bệnh		638.213.129.384	8.343.060.724	-	4.329.081.802	2.314.875.990	1.215.393.952	1.215.393.952	-	-	1.099.482.038	49.054.517.030	44.017.174.706	42.504.895.808	1.512.278.898	-	5.037.342.324	39.016.510	48.049.371.562	5.526.257.820	683.406.681.532
1	0961.7008259-ĐA Bệnh viện đa khoa huyện U Minh	7008259	105.143.003.724	3.800.000.000					-			-	8.864.030	-	-			8.864.030		-	3.800.000.000	105.143.003.724
2	0961.7025175-Bệnh viện đa khoa huyện Thới Bình	7025175	134.588.088.921				432.461.000	425.031.000	425.031.000			7.430.000		-	-			-		425.031.000	-	135.013.119.921
3	0961.7684305-Bệnh viện ĐKCM	7684305	83.703.576.350				73.239.052	73.239.052	73.239.052			-		-	-			-	39.016.510	73.239.052	-	83.737.798.892
4	0961.7708611-ĐT LD máy lạnh trung tâm, khí sạch phòng mổ	7708611	17.546.745.001						-			-	45.653.000	45.653.000	45.653.000			-		45.653.000	-	17.592.398.001
5	0961.7874567-XD Hạ tầng chung các công trình lĩnh vực y tế tại TP Cà Mau	7874567	230.000.000.000	4.472.138.624		4.258.159.702		-				-	46.000.000.000	43.313.165.362	42.004.286.464	1.308.878.898		2.686.834.638		46.262.446.166	1.522.857.820	273.313.165.362
6	0961.7973464-Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Cà Mau	7973464	62.015.891.326				584.000.000	-				584.000.000		-	-			-	-	-	-	62.015.891.326
7	8160597 - Mua sắm trang thiết bị y tế triển khai kỹ thuật cao thuộc Đơn vị Tim mạch can thiệp của Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu	8160597							-			-	2.000.000.000	465.741.344	262.341.344	203.400.000		1.534.258.656	262.341.344	203.400.000	465.741.344	
8	8030149 - Đầu tư cải tạo, nâng cấp 04 Trung Tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bạc Liêu	8030149	5.215.824.062	70.922.100		70.922.100	625.175.938	165.484.900	165.484.900			459.691.038		-	-			-		236.407.000	-	5.381.308.962
9	8136659 - Trung tâm y tế huyện Hồng Dân; Hạng mục: Sửa chữa khoa nhiễm	8136659					600.000.000	551.639.000	551.639.000			48.361.000		-	-			-		551.639.000	-	551.639.000
10	8156874 - Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	8156874							-			-	1.000.000.000	192.615.000	192.615.000			807.385.000	192.615.000	-	192.615.000	
13	139-Y tế khác		120.029.789.000	28.469.215.425	-	28.425.548.693	-	-	-	-	-	-	97.602.304.463	79.326.258.799	79.187.808.799	138.450.000	-	18.276.045.664	-	107.613.357.492	182.116.732	199.356.047.799
1	0961.7662008-Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước RO cho chày thân nhân tạo và sinh hoạt của Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long (nay là Trung tâm y tế huyện Phước Long)	7662008							-			-	322.304.463	286.019.883	286.019.883			36.284.580	286.019.883	-	286.019.883	
2	7939596 - ĐA đầu tư xây dựng, mở rộng khu điều trị nội trú cho BVĐK tỉnh Bạc Liêu	7939596	120.029.789.000	28.469.215.425		28.425.548.693		-				-	97.280.000.000	79.040.238.916	78.901.788.916	138.450.000		18.239.761.084	107.327.337.609	182.116.732	199.070.027.916	
14	161-Văn hóa		250.765.883.433	15.256.048.654	-	14.994.390.654	19.865.739.493	14.743.297.927	14.684.816.527	58.481.400	-	5.122.441.566	137.253.529.770	136.734.958.083	135.035.899.083	1.699.059.000	-	518.571.687	12.323.484	164.715.106.264	2.019.198.400	402.231.815.959
1	0961.7275587-Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phú Tân (giai đoạn 1) (sau quyết toán)	7275587							-			-	209.165.224	177.356.371	177.356.371			31.808.853	177.356.371	-	177.356.371	
2	0961.7388935-Đầu tư tôn tạo, nâng cấp Khu di tích chiến thắng Chà Lã, xã Trần Phú, huyện Đầm Dơi	7388935	428.736.000						-			-	149.746.000	82.696.000	82.696.000			67.050.000	82.696.000	-	511.432.000	
3	0961.7574317-Xây dựng Nhà bia ghi danh liệt sỹ xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	7574317							-			-	1.576.000	1.576.000	1.576.000			-	1.576.000	-	1.576.000	
4	0961.7648165-Sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tam Giang Tây	7648165							-			-	12.793.000	12.793.000	12.793.000			-	12.793.000	-	12.793.000	
5	0961.7648166-Xây dựng đường nội bộ bằng đất đen khu trung tâm Văn hóa - thể thao, huyện Ngọc Hiển	7648166							-			-	15.406.000	-	-			15.406.000	-	-	-	
6	0961.7756550-Dự án trưng bày nội thất Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bạc Liêu trong khối nhà B, C	7756550	36.713.205.105				19.865.739.493	14.743.297.927	14.684.816.527	58.481.400		5.122.441.566	-	-	-			-	14.684.816.527	58.481.400	51.456.503.032	
7	0961.7912354-Trung tâm VH TT xã Tân Đức	7912354	2.496.561.000						-			-	24.273.489	24.273.489	24.273.489			-	24.273.489	-	2.520.834.489	
8	0961.7922133-CAI TAO NANG CAP DEN THO BAC HO	7922133	4.274.000.000						-			-	13.317.567	13.317.567	13.317.567			-	13.317.567	-	4.287.317.567	
9	0961.7929927-Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	7929927	8.499.089.000						-			-	11.947.000	11.947.000	11.947.000			-	473.000	11.947.000	-	8.510.563.000
10	0961.7937715-Trung tâm VH TT xã Tân Duyệt	7937715	3.587.000.000						-			-	43.004.114	43.004.114	43.004.114			-	6.761.484	43.004.114	-	3.623.242.630
11	0961.7982824-Xây dựng bờ kè khuôn viên khu di tích Bến Vàm Lũng	7982824	440.732.000						-			-	60.448.477	60.448.477	60.448.477			-	60.448.477	-	501.180.477	
12	0961.8021763-Dự án đầu tư xây dựng cụm Tương đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông	8021763	144.944.078.000	467.893.852		467.893.852			-			-	19.300.000.000	19.300.000.000	19.300.000.000			-	19.767.893.852	-	164.244.078.000	
13	0961.8038744-Dự án đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy tại Lũng Lã - Nhà Thờ	8038744	4.672.021.000						-			-	26.761.000	26.761.000	26.761.000			-		26.761.000	-	4.693.693.000
14	0961.8059519-Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của Đoàn nghệ thuật tổng hợp Khmer và Đoàn cải lương Cao Văn Lầu	8059519	200.000.000	33.516.383		33.516.383			-			-	2.542.000.000	2.541.731.238	2.541.731.238			268.762		2.575.247.621	-	2.741.731.238
15	0961.8060590-Tu bổ, chống xuống cấp di tích Khu lưu niệm nhạc sỹ Cao Văn Lầu	8060590	180.315.857						-			-	3.556.000.000	3.511.829.635	3.511.829.635			44.170.365	3.511.829.635	-	3.692.145.492	
16	0961.8068515-Tu bổ, chống xuống cấp di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Trạch	8068515	72.836.000						-			-	970.000.000	926.482.942	926.482.942			43.517.058	926.482.942	-	999.318.942	
17	0961.8080503-Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Ngọc Chánh	8080503	4.300.000.000						-			-	1.835.978.085	1.835.978.085	1.835.978.085			-	1.835.978.085	-	6.135.978.085	
18	0961.8080653-Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Thanh Tùng	8080653	4.200.000.000						-			-	1.257.436.524	1.257.436.524	1.257.436.524			-	1.257.436.524	-	5.457.436.524	
19	0961.8081566-Xây dựng nhà đa năng xã Phú Thuận	8081566	2.111.939.000						-			-	2.400.000.000	2.357.168.000	2.357.168.000.							

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNV... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
21	0961.8085473-Xây dựng Nhà thi đấu đa năng trong Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Hưng Tây	8085473	1.427.543.000	1.427.543.000		1.183.092.000			-			-	3.330.233.000	3.135.294.000	3.135.294.000			194.939.000	4.318.386.000	244.451.000	4.562.837.000	
22	0961.8086936-Xây dựng Hội trường 350 chỗ, Sân khấu ngoài trời, Sân đường mương thoát nước Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	8086936	6.505.999.052						-			-	1.438.019.000	1.415.263.500	1.415.263.500			22.755.500	1.415.263.500	-	7.921.262.552	
23	0961.8097013-Tu bổ, chống xuống cấp di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	8097013							-			-	1.900.000.000	1.900.000.000	312.544.000	1.587.456.000		-	312.544.000	1.587.456.000	1.900.000.000	
24	0961.8100622-Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo công trình Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đầm Dơi – Cái Nước – Chà Lã.	8100622	19.999.728.000	13.018.624.000		13.018.624.000			-			-	81.150.000.000	81.149.999.424	81.038.396.424	111.603.000		576	94.057.020.424	111.603.000	101.149.727.424	
25	0961.8110398-Lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao các xã, phường.	8110398							-			-	997.000.000	986.433.000	986.433.000			10.567.000	986.433.000	-	986.433.000	
26	0961.8115252-Dự án chỉnh lý tài liệu lưu trữ bỏ gói, tôn đóng, tích đóng hình thành từ năm 2015 trở về trước của huyện Vĩnh Lợi	8115252	3.000.000.000						-			-	1.209.000.000	1.190.270.000	1.190.270.000			18.730.000	1.190.270.000	-	4.190.270.000	
27	0961.8115786-San lấp mặt bằng hồ bơi Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	8115786	436.528.000						-			-	3.689.290	3.689.290	3.689.290			-	3.689.290	-	440.217.290	
28	0961.8172564-Trùng tu, nâng cấp Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.	8172564							-			-	63.000.000	60.634.000	60.634.000			2.366.000	60.634.000	-	60.634.000	
29	0961.8172570-Trùng tu, nâng cấp Đền thờ 10 Anh hùng liệt sỹ khởi nghĩa Hòn Khoai.	8172570							-			-	9.000.000	9.000.000	9.000.000			-	9.000.000	-	9.000.000	
30	0961.8172571-Đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Cà Mau, phường An Xuyên.	8172571							-			-	38.000.000	36.740.000	36.740.000			1.260.000	36.740.000	-	36.740.000	
31	8092430 - Xây dựng Hội trường đa năng huyện Phước Long	8092430							-			-	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000			-	10.200.000.000	-	10.200.000.000	
32	8112596 - Xây dựng Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ấp Cái Dầy, thị trấn Châu Hưng	8112596							-			-	53.070.000	53.070.000	53.070.000			-	53.070.000	-	53.070.000	
33	8126468 - Sửa chữa thư viện huyện Hồng Dân	8126468	291.264.419	291.264.419		291.264.419			-			-	773.000.000	755.200.172	755.200.172			17.799.828	1.046.464.591	-	1.046.464.591	
34	8130434 - Xây dựng Nhà văn hóa ấp Huy Hết	8130434		-	-	-	-	-	-			-	1.144.000.000	1.143.822.000	1.143.822.000	-		178.000	1.143.822.000	-	1.143.822.000	
35	8130437 - Xây dựng Nhà văn hóa ấp An Nghiệp	8130437							-			-	920.827.000	920.827.000	920.827.000			-	920.827.000	-	920.827.000	
36	8130438 - Xây dựng Nhà văn hóa ấp 14	8130438		-	-	-	-	-	-			-	1.120.000.000	1.119.551.000	1.119.551.000	-		449.000	1.119.551.000	-	1.119.551.000	
37	8130666 - Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Bác Hồ, xã Long Điền	8130666		-	-	-	-	-	-			-	430.571.000	430.496.255	430.496.255	-		74.745	430.496.255	-	430.496.255	
38	7941645 - Tu bổ, chống xuống cấp di tích Nhà cổ số 59, Khóm 1, Phường 5, thành phố Bạc Liêu	7941645	1.967.101.000						-			-	11.268.000	11.268.000	11.268.000			-	11.268.000	-	1.978.369.000	
15	191-Phát thanh		100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.705.244.000	10.991.397.540	10.991.397.540	-		713.846.460	-	10.991.397.540	-	11.091.397.540
1	0961.8104981-Cải tạo, sửa chữa các hạng mục trong trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Bạc Liêu	8104981	100.000.000						-			-	5.100.000.000	4.386.153.540	4.386.153.540			713.846.460	4.386.153.540	-	4.486.153.540	
2	8106556 - Xây dựng Đài Truyền thanh huyện Đông Hải	8106556							-			-	6.605.244.000	6.605.244.000	6.605.244.000			-	6.605.244.000	-	6.605.244.000	
16	201-Truyền hình		50.438.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.262.033.694	22.262.033.694	18.078.778.694	4.183.255.000	-	-	112.723.069	18.078.778.694	4.183.255.000	72.587.310.625
1	0961.7664967-ĐT MS TTB hệ thống sản xuất chương trình phát thanh truyền hình chuẩn HD	7664967	32.138.000.000						-			-	63.143.000	63.143.000	63.143.000			-	112.723.069	63.143.000	-	32.088.419.931
2	0961.7927140-Đầu tư xây dựng Khu hành chính và sửa chữa Trung tâm truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7927140	18.300.000.000						-			-	98.890.694	98.890.694	98.890.694			-	98.890.694	-	18.398.890.694	
3	0961.8098040-Dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục cấp thiết của Đài Phát thanh – Truyền hình Cà Mau và các cơ sở do Đài	8098040							-			-	5.000.000.000	5.000.000.000	816.745.000	4.183.255.000		-	816.745.000	4.183.255.000	5.000.000.000	
4	0961.8124361-Dự án đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, truyền dẫn phát sóng phát thanh của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau.	8124361							-			-	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000			-	17.100.000.000	-	17.100.000.000	
17	221-Thể dục thể thao		2.345.175.000	806.604.000	-	-	10.645.173.519	10.596.613.555	10.536.613.555	60.000.000	-	48.559.964	21.554.053.000	19.379.005.264	18.925.145.264	453.860.000	2.173.000.000	2.047.736	-	29.461.758.819	1.320.464.000	32.320.793.819
1	0961.8125465-Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Học tập cộng đồng xã Khánh Lộc	8125465	409.000.000						-			-	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000			-	1.050.000.000	-	1.459.000.000	
2	8104978 - Xây dựng Nhà thi đấu đa năng huyện Hòa Bình	8104978							-			-	8.354.148.000	6.180.262.000	6.080.262.000	100.000.000	2.173.000.000	886.000	6.080.262.000	100.000.000	6.180.262.000	
3	8130285 - Cấp điện cho nhà thi đấu đa năng huyện Đông Hải	8130285					81.348.519	32.788.555	32.788.555			48.559.964			-			-	32.788.555	-	32.788.555	
4	8136326 - Nâng cấp hệ thống chiếu sáng Trung tâm TĐTT huyện	8136326							-			-	168.000.000	166.838.264	166.838.264			1.161.736	166.838.264	-	166.838.264	
5	8099565 - Xây dựng Khu thể dục - thể thao huyện Vĩnh Lợi	8099565	1.936.175.000	806.604.000			10.563.825.000	10.563.825.000	10.503.825.000	60.000.000			-	11.981.905.000	11.981.905.000	11.628.045.000	353.860.000	-	22.131.870.000	1.220.464.000	24.481.905.000	
18	262-Xử lý chất thải lỏng		1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.863.000	14.863.000	14.863.000	-		-	718.000	14.863.000	-	1.214.145.000
1	0961.8118205-Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	8118205	1.200.000.000						-			-	14.863.000	14.863.000	14.863.000			-	718.000	14.863.000	-	1.214.145.000
19	272-Ứng phó với biến đổi khí hậu		5.655.402.914	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234.259.977.000	217.088.402.194	180.744.442.023	36.343.960.171	-	17.171.574.806	-	180.744.442.023	36.343.960.171	222.743.805.108
1	0961.7731818-Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau (Dự án thành phần cấp địa phương tại tỉnh Cà Mau)	7731818							-			-	36.000.000.000	34.524.829.467	34.330.674.267	194.155.200		1.475.170.533	34.330.674.267	194.155.200	34.524.829.467	
2	0961.7773584-Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kế	7773584							-			-	38.760.000.000	24.357.100.669	24.357.100.669			14.402.899.331	24.357.100.669	-	24.357.100.669	
3	0961.7791469-XD đê biển Tây từ Cái Dới Vàm đến Kênh năm và kè phòng, chống sạt lở biển sông Ông Đốc - cửa biển Bẩy Háp	7791469				</																

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
6	0961.7949335-Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7949335							-			-	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000		-		13.000.000.000		-	13.000.000.000	
7	0961.8108748-Dự án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2021-2025	8108748							-			-	67.500.000.000	66.316.182.137	66.316.182.137			1.183.817.863		66.316.182.137		-	66.316.182.137
8	0961.8161198-Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026-2029	8161198							-			-	372.665.000	349.146.820	349.146.820			23.518.180		349.146.820		-	349.146.820
9	0961.8161405-Trồng rừng mới năm 2025; chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026-2029	8161405							-			-	452.945.000	423.949.062	423.949.062			28.995.938		423.949.062		-	423.949.062
10	0961.8161406-Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 – 2029.	8161406							-			-	523.581.000	506.914.500	506.914.500			16.666.500		506.914.500		-	506.914.500
11	0961.8161572-Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 – 2029	8161572							-			-	173.786.000	153.881.226	153.881.226			19.904.774		153.881.226		-	153.881.226
12	8164428 - Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 - 2029	####							-			-	269.000.000	263.758.318	263.758.318			5.241.682		263.758.318			263.758.318
13	8164750 - Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 – 2029	8164750							-			-	250.000.000	250.000.000	250.000.000			-		250.000.000		-	250.000.000
14	8165286 - Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026-2029	8165286							-			-	144.000.000	132.592.430	132.592.430			11.407.570		132.592.430		-	132.592.430
15	8165664 - Trồng rừng mới năm 2025, chăm sóc, bảo vệ rừng các năm 2026 - 2029	8165664							-			-	269.000.000	269.000.000	269.000.000			-		269.000.000		-	269.000.000
16	8160932 - Xây dựng, nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu (từ Huyện Kế Bướm về Chùa Linh Ứng)	8160932							-			-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			-		1.000.000.000		-	1.000.000.000
20	278-Báo về môi trường khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.121.677	5.121.677	5.121.677	-	-	-	-	5.121.677	-	-	5.121.677
1	0961.7876687-Xây dựng các bãi trung chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện	7876687							-			-	5.121.677	5.121.677	5.121.677			-		5.121.677		-	5.121.677
21	281-Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		8.104.436.630	887.256.623	-	698.156.623	19.850.563.370	-	-	-	-	19.850.563.370	66.718.869.000	51.460.825.296	42.965.038.296	8.495.787.000	2.651.000.000	12.607.043.704	-	43.663.194.919	8.684.887.000	59.565.261.926	
1	8120998 - Gia cố sạt lở bờ kênh Nước Mặn - Phú Tổng	8120998	1.039.000.000	817.247.000		628.147.000		-	-	-	-	-	3.518.869.000	2.367.697.000	2.236.310.000	131.387.000	1.151.000.000	172.000	-	2.864.457.000	320.487.000	3.406.697.000	
2	8130769 - Ô đê bao Tháp Cỏ - xã Vĩnh Hưng A	8130769	-	-	-	-		-	-	-	-	-	10.997.000.000	10.276.939.000	10.201.139.000	75.800.000	715.000.000	5.061.000	-	10.201.139.000	75.800.000	10.276.939.000	
3	8130770 - Ô đê bao Giồng Bướm A - xã Châu Thới	8130770							-			-	11.167.000.000	9.934.228.000	9.848.428.000	85.800.000	785.000.000	447.772.000	9.848.428.000	85.800.000	9.934.228.000		
4	7876530 - XD các tuyến đê ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông đê bảo vệ, phát triển vùng tôm - lúa huyện Hồng Dân	7876530	5.065.436.630	70.009.623		70.009.623	19.850.563.370	-			19.850.563.370		-				-		70.009.623		-	5.065.436.630	
5	7995933 - Đầu tư kết cấu hạ tầng hết hợp kiên cố hóa ô đê bao phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Giá Rai	7995933	2.000.000.000						-			-	34.500.000.000	22.396.777.001	14.193.977.001	8.202.800.000		12.103.222.999	14.193.977.001	8.202.800.000	24.396.777.001		
6	8068522 - Đầu tư xây dựng 06 trạm bơm nhằm phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện	8068522							-			-	6.536.000.000	6.485.184.295	6.485.184.295		50.815.705		6.485.184.295		-	6.485.184.295	
22	282-Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		83.503.274.701	314.442.079	-	-	7.243.548.970	7.243.548.970	7.243.548.970	-	-	-	37.902.830	36.802.830	36.802.830	-	-	1.100.000	-	7.280.351.800	314.442.079	90.783.626.501	
1	0961.7007595-Bảo vệ và phát triển Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	7007595	38.073.090.449						-			-	37.902.830	36.802.830	36.802.830		1.100.000		36.802.830		-	38.109.893.279	
2	7669699 - ĐTXD CSHT phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP Bạc Liêu	7669699	45.430.184.252	314.442.079	-		7.243.548.970	7.243.548.970	7.243.548.970	-	-	-	-			-	-	-	7.243.548.970	314.442.079	52.673.733.222		
23	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		1.485.582.823.127	4.256.103.022	297.179.000	847.725.000	113.050.882.376	67.420.572.139	38.633.143.796	28.787.428.343	-	45.630.310.237	112.624.344.428	104.166.933.658	87.101.225.784	17.065.707.874	-	8.457.410.770	437.006.571	126.582.094.580	48.964.335.239	1.656.436.143.353	
1	0961.7002625-Đầu tư xây dựng Công Hương Mai	7002625	39.544.582.074						-			-	167.359.621	113.250.521	113.250.521		54.109.100		113.250.521		-	39.657.832.595	
2	0961.7002641-Xây dựng Bờ kè chống xói lở cửa biển Vàm Đủ Bạc	7002641	34.530.752.252						-			-	217.296.000	217.296.000	217.296.000		-		217.296.000		-	34.748.048.252	
3	0961.7002795-Xây dựng công Tiểu Dừa, huyện U Minh	7002795	19.245.670.969						-			-	14.699.203	14.699.203	14.699.203			-	14.699.203		-	19.260.370.172	
4	0961.7005924-Bờ kè chống sạt lở cửa biển Khánh Hội	7005924	29.607.823.853						-			-	37.157.070	37.157.070	37.157.070			-	37.157.070		-	29.644.980.923	
5	0961.7006161-Xây dựng hệ thống thủy lợi tiểu vùng XVIII - Nam Cà Mau	7006161	199.397.507.053						-			-	90.615.652	33.062.483	33.062.483		57.553.169		33.062.483		-	199.430.569.536	
6	0961.7084346-Xây dựng Công Lung Ranh huyện U Minh.	7084346	10.232.284.639						-			-	21.340.578	21.340.578	21.340.578		-		21.340.578		-	10.253.625.217	
7	0961.7148575-Xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau thuộc dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thông vùng ĐBSCL - vùng X	7148575	656.506.608.737						-			-	20.228.227	-			20.228.227	-	-		-	656.506.608.737	
8	0961.7211283-Đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Bắc Cà Mau	7211283	52.604.798.000						-			-	238.132.000	69.973.000	69.973.000		168.159.000	287.076.000	69.973.000		-	52.387.695.000	
9	0961.7296707-ĐA đầu tư xây dựng kè cấp bách tại Tân Thuận Dầm Dơi	7296707	59.903.679.993	87.048.000					-			-	13.007.972.820	13.007.972.820	13.007.972.820		-	149.500.200	13.007.972.820	87.048.000	72.762.152.613		
10	0961.7310799-Dự án đầu tư xây dựng kè chống sạt lở Mũi Cà Mau	7310799	193.182.176.093						-			-	471.631.000	362.701.000	362.701.000		108.930.000	430.371	362.701.000		-	193.544.446.722	
11	0961.7969483-Xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào (đoạn tiếp giáp cảng cá Gành Hào), huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	7969483	25.615.515.860	2.213.475.960		200.000.000	86.384.484.140	47.091.256.040	18.893.096.900	28.198.159.140		39.293.228.100					-		19.093.096.900	30.211.635.100	72.706.771.900		
12	0961.8078588-Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ Cầu Nhà Mát đến Cổng Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	8078588							-			-	40.000.000.000	40.000.000.000	30.442.221.355	9.557.778.6							

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
15	0961.8160131-Dự án đầu tư xây dựng bờ kè từ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến Ban chỉ huy Quân sự huyện	8160131							-				-	6.700.000.000	6.699.999.721	482.443.000	6.217.556.721	279		482.443.000	6.217.556.721	6.699.999.721
16	0961.8160491-Kè bờ sông thị trấn Gành Hào đoạn G6 (điểm đầu tại Rạch Cóc và điểm cuối tại ngã ba sông thị trấn Gành Hào)	8160491							-				-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
17	0961.8160492-Kè chống sạt lở bảo vệ đê biển khu vực thị trấn Gành Hào (từ kênh 3 đến ngã ba Mũi Tàu)	8160492							-				-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
18	0961.8161715-Dự án khắc phục sạt lở khu vực cửa biển Bô Đê, xã Tam Giang	8161715							-				-	500.000.000	500.000.000	155.000.000	345.000.000	-	155.000.000	345.000.000	500.000.000	
19	8136660 - Xây dựng kè Lung Chim	8136660							-				-	428.210.000	428.097.383	428.097.383		112.617	428.097.383	-	428.097.383	
20	8114606 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lung Cáp - Sáu Váng), xã Tân Thạnh	8114606							-				-	495.000.000	467.176.727	467.176.727		27.823.273	467.176.727	-	467.176.727	
21	8114607 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh 500 - Chù Chi 2), xã Phong Thạnh A	8114607							-				-	400.000.000	378.043.686	378.043.686		21.956.314	378.043.686	-	378.043.686	
22	8122868 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ngang, ấp 20), xã Phong Tân	8122868							-				-	595.000.000	570.222.083	570.222.083		24.777.917	570.222.083	-	570.222.083	
23	8122871 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lầu Bàng – kênh Miếu), xã Tân Phong	8122871							-				-	589.000.000	564.404.926	564.404.926		24.595.074	564.404.926	-	564.404.926	
24	8136319 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cầu Sỏi 5 - Cây Dừa 1)	8136319							-				-	855.000.000	854.470.000	854.470.000		530.000	854.470.000	-	854.470.000	
25	8136320 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Chợ - Cà Hịa)	8136320							-				-	475.000.000	474.897.000	474.897.000		103.000	474.897.000	-	474.897.000	
26	8136321 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Công Điền Dưới)	8136321							-				-	776.000.000	775.007.000	775.007.000		993.000	775.007.000	-	775.007.000	
27	8136322 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cầu Đen - Hà Nam Ninh)	8136322							-				-	938.000.000	937.090.000	937.090.000		910.000	937.090.000	-	937.090.000	
28	8136323 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Cống Đá Chiếu)	8136323							-				-	945.000.000	944.532.000	944.532.000		468.000	944.532.000	-	944.532.000	
29	8136324 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Giáo Mảnh - Lăng Trăm 1)	8136324							-				-	607.000.000	606.137.000	606.137.000		863.000	606.137.000	-	606.137.000	
30	8136353 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Nền Mỏ - Điền Hân)	8136353							-				-	614.000.000	613.376.000	613.376.000		624.000	613.376.000	-	613.376.000	
31	8145408 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Hùng Ấp 19)	8145408							-				-	680.000.000	660.042.000	660.042.000		19.958.000	660.042.000	-	660.042.000	
32	8145409 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lung 2 Xía)	8145409							-				-	658.000.000	613.619.000	613.619.000		44.381.000	613.619.000	-	613.619.000	
33	8145410 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Bự)	8145410							-				-	731.000.000	703.269.000	703.269.000		27.731.000	703.269.000	-	703.269.000	
34	8145411 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Khạo Điều - Vườn Chanh)	8145411							-				-	922.000.000	894.107.000	894.107.000		27.893.000	894.107.000	-	894.107.000	
35	8145412 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Rắn Hố)	8145412							-				-	579.000.000	561.520.000	561.520.000		17.480.000	561.520.000	-	561.520.000	
36	8145413 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh C12)	8145413							-				-	826.000.000	804.818.000	804.818.000		21.182.000	804.818.000	-	804.818.000	
37	8145414 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Hắc Ấp 2)	8145414							-				-	775.000.000	751.208.000	751.208.000		23.792.000	751.208.000	-	751.208.000	
38	8152049 - Xây dựng kè chống sạt lở đoạn tuyến đường ấp Vĩnh Diên	8152049							-				-	1.664.000.000	1.664.000.000	1.664.000.000		-	1.664.000.000	-	1.664.000.000	
39	8152050 - Xây dựng kè Ngã Ba Miếu giai đoạn II	8152050							-				-	1.099.000.000	1.099.000.000	1.099.000.000		-	1.099.000.000	-	1.099.000.000	
40	8158329 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Lung Mướp)	8158329							-				-	906.000.000	878.100.000	878.100.000		27.900.000	878.100.000	-	878.100.000	
41	8158330 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Sáu Xước)	8158330							-				-	731.000.000	712.366.000	712.366.000		18.634.000	712.366.000	-	712.366.000	
42	8158331 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Ngã 5 - Nhà Ông Sĩ)	8158331							-				-	785.000.000	764.108.000	764.108.000		20.892.000	764.108.000	-	764.108.000	
43	8158332 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh Húme Đen - Chù Chi 4)	8158332							-				-	536.000.000	519.558.000	519.558.000		16.442.000	519.558.000	-	519.558.000	
44	8158333 - Nao vét kênh tạo nguồn (Kênh Ông Tiễn - Ông Đông)	8158333							-				-	527.000.000	510.293.000	510.293.000		16.707.000	510.293.000	-	510.293.000	
45	8158334 - Nao vét kênh tạo nguồn (Kênh Xóm Rắn - Út Lớn)	8158334							-				-	725.000.000	705.423.000	705.423.000		19.577.000	705.423.000	-	705.423.000	
46	8158335 - Nao vét kênh tạo nguồn (Kênh Khúc Tréo)	8158335							-				-	995.000.000	965.019.000	965.019.000		29.981.000	965.019.000	-	965.019.000	
47	8158336 - Nao vét kênh tạo nguồn (Kênh Xã Sứ)	8158336							-				-	466.000.000	451.330.000	451.330.000		14.670.000	451.330.000	-	451.330.000	
48	8158337 - Nao vét kênh tạo nguồn (Kênh Bào Dải)	8158337							-				-	546.000.000	528.999.000	528.999.000		17.001.000	528.999.000	-	528.999.000	
49	8159031 - Xây dựng Kè chống sạt lở phía bờ Nam kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu (đoạn trường mằm non Sơn Ca 2, Phường 1, thị xã Giá Rai)	8159031							-				-	7.497.000.000	-			7.497.000.000	-	-	-	
50	7345574 - Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Gành Hào	7345574	67.900.593.835	512.807.250	-	-	446.226.673	446.226.673	446.226.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	446.226.673	512.807.250	68.346.820.508	
51	7537312 - Gây bồi tạo bãi, khôi phục rừng phòng hộ ven biển tỉnh Bạc Liêu	7537312							-				-	195.899.000	195.899.000	195.899.000		-	195.899.000	-	195.899.000	
52	7669700 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê	7669700	47.209.562.317	170.400.989	-	-	999.437.683	999.437.683	476.730.820	522.706.863	-	-	-	-	-	-	-	-	476.730.820	693.107.852	48.209.000.000	
53	7669701 - Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu	7669701	20.639.643.374	766.724.471	297.179.000	366.348.000	17.627.356.626	11.290.274.489	11.223.712.149	66.562.340	6.337.082.137	-	-	-	-	-	-	-	11.590.060.149	169.759.811	31.632.738.863	
54	7669702 - Dự án sửa chữa nâng cấp mái đê, khắc phục sạt lở, nâng cấp 7km đê cấp bách trên địa bàn thành phố Bạc Liêu	7669702	21.423.906.363	505.646.352		281.377.000	7.593.377.254	7.593.377.254	7.593.377.254			-	15.000.000.000	15.000.000.000								

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
1	0961.7920583-Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau	7920583	1.000.000.000	559.110.208		559.110.208		-				-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		-		10.559.110.208	-	11.000.000.000	
25	292-Giao thông đường bộ		4.307.843.791.111	289.639.329.327	1.581.916.079	192.583.420.445	82.597.216.988	52.255.165.339	50.634.487.920	1.620.677.419	-	30.342.051.649	2.897.402.809.772	2.639.714.345.501	1.408.699.351.837	1.231.014.993.664	44.314.888.000	213.373.576.271	2.070.493.339	1.651.917.260.202	1.328.109.663.886	6.996.160.892.533
1	0961.7249003-Xây dựng đường phía Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rach Răng - Sông Đốc)	7249003	1.414.951.021.243	129.162.920	25.127.000			-	-			-	688.200.000	688.122.000	688.122.000		78.000	57.600.000	688.122.000	104.035.920	1.415.556.416.243	
2	0961.7479921-Dự án đầu tư xây dựng đoạn đường từ cầu Rach Cây Khô đến Kênh 12 thị trấn U Minh, huyện U Minh	7479921						-	-			-	113.509.000	-			113.509.000		-	-	-	
3	0961.7485261-MR tuyến đường Trương Phùng Xuân - cầu GH - Cai	7485261	7.796.710.000					-	-			-	149.000.000	145.502.000	145.502.000		3.498.000		145.502.000	-	7.942.212.000	
4	0961.7518637-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kênh Băng Nước	7518637	746.822.000					-	-			-	4.257.000	-			4.257.000		-	-	746.822.000	
5	0961.7546546-Cầu qua sông Rach Gốc, Tân An huyện Ngoc Hiến	7546546	34.088.298.198					-	-			-	83.058.000	83.058.000	83.058.000		-	60.836.778	83.058.000	-	34.110.519.420	
6	0961.7553073-DTXD Tuyến đường Châu Văn Dặng (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến bờ bao Nông Nghiệp), thị trấn Năm Căn	7553073	11.333.480.197					-	-			-	1.140.331.515	1.140.331.515	1.140.331.515		-	16.549.000	1.140.331.515	-	12.457.262.712	
7	0961.7553088-Tuyen lo GTNT Kênh xang Quoc phong xa Dat Moi	7553088	2.941.471.000					-	-			-	32.454.000	32.454.000	32.454.000		-		32.454.000	-	2.973.925.000	
8	0961.7560286-Hà tăng diêm du lịch Đất Mũi-Khu du lịch QG Năm Căn	7560286	21.882.970.000					-	-			-	609.984.044	427.336.044	427.336.044		182.648.000	204.433.703	427.336.044	-	22.105.872.341	
9	0961.7595771-Xây dựng mới lô bê tông kênh Ngón Cá Chồn Lớn (từ nhà ông Nguyễn Minh Dơn đến trại giống Quang Hà), xã Tam Giang Tây, huyện Ngoc Hiến	7595771						-	-			-	8.895.000	8.895.000	8.895.000		-	8.895.000	-	-	8.895.000	
10	0961.7609874-XD lộ GT tuyến đường kênh Rach Rập	7609874	2.676.138.476					-	-			-	2.208.662	-			2.208.662		-	-	2.676.138.476	
11	0961.7609878-Xây dựng khối lớp học 08 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Rang Đông, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	7609878	325.809.000					-	-			-	3.491.813	-			3.491.813		-	-	325.809.000	
12	0961.7632552-Đường số 55 (THCS N.T.M.Khai - Lê Quý Đôn)	7632552	218.542.000					-	-			-	17.800.000	17.800.000	17.800.000		-		17.800.000	-	236.342.000	
13	0961.7639406-NC đường từ cầu 7 kênh (Tuyến kênh 18) Diêm DL Sông Trèm	7639406	43.302.698.785					-	-			-	1.279.689.038	1.271.604.038	1.271.604.038		8.085.000		1.271.604.038	-	44.574.302.823	
14	0961.7639653-Đầu tư xây dựng Khu tái định cư thuộc khu đô thị Hành chính, Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau	7639653	137.185.140.332	672.693.500		296.399.500		-	-			-	36.480.000.000	36.480.000.000	24.165.151.252	12.314.848.748	-		24.461.550.752	12.691.142.748	173.665.140.332	
15	0961.7644220-Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư C1, C2 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, thành phố Cà Mau	7644220	148.795.000.000	4.252.363.426				-	-			-	18.526.000.000	18.526.000.000	18.348.931.000	177.069.000	-	1.001.794.882	18.348.931.000	4.429.432.426	166.319.205.118	
16	0961.7671888-Nâng cấp, MR đường từ cầu 30/4 đến cầu Trắng	7671888	293.378.000					-	-			-	2.295.283	-			2.295.283		-	-	293.378.000	
17	0961.7671893-XD tuyến Mạc Đình Chi, phường 5	7671893	173.272.000					-	-			-	17.000.000	17.000.000	17.000.000		-		17.000.000	-	190.272.000	
18	0961.7674270-XD Đường số 06 (Theo QH) Dương Thị Cẩm Vân-Ng Tao-Ngô Bình An	7674270	14.020.840.051					-	-			-	19.432.000	19.432.000	19.432.000		-	43.309.596	19.432.000	-	13.996.962.455	
19	0961.7685902-Tuyến đường Bờ Tây kênh Kiêm Lâm	7685902	22.797.949.146	6.069.202				-	-			-	2.163.049.762	2.137.219.964	2.137.219.964		25.829.798		2.137.219.964	6.069.202	24.935.169.110	
20	0961.7757891-Cầu bắc qua kênh xáng Minh Hà xã Khánh An huyện U Minh	7757891	5.786.506.000					-	-			-	2.960.000	2.960.000	2.960.000		-		2.960.000	-	5.789.466.000	
21	0961.7757892-Cầu Ngón Tiêu Dừa xã Khánh Tiến huyện U Minh	7757892	12.202.964.134					-	-			-	2.960.000	2.960.000	2.960.000		-		2.960.000	-	12.205.924.134	
22	0961.7768836-XD Tuyến đường Tây sông Cái Tàu (đoạn Kênh 29-ngã tư Tiểu Dừa) Khánh Tiến, U Minh	7768836	8.446.164.000					-	-			-	18.266.000	15.070.000	15.070.000		3.196.000		15.070.000	-	8.461.234.000	
23	0961.7783649-Xây dựng lô bê tông từ cầu Kênh Cụt đến Cầu Mới (đoạn từ nhà ông Khôi đến cầu Máng Gáo) xã Đất Mũi	7783649						-	-			-	23.304.167	23.304.167	23.304.167		-		23.304.167	-	23.304.167	
24	0961.7790129-NC,MR GTNT Bờ Đông tuyến So Le ấp 10C xã Trần Hợi (Cầu Kiêm Lâm- Cầu Cơi Nhứt)	7790129	984.526.000					-	-			-	6.886.000	6.886.000	6.886.000		-		6.886.000	-	991.412.000	
25	0961.7815412-XD tuyến đường phía sau Trường cấp II, III (đường 19/5-đường số 6) khóm 4 TT Dăm Dơi	7815412	734.111.000					-	-			-	1.367.238	1.367.238	1.367.238		-	3.339.935	1.367.238	-	732.138.303	
26	0961.7817443-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Dăm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	7817443	35.840.000.000					-	-			-	411.252.600	411.252.600	411.252.600		-	21.821.333	411.252.600	-	36.229.431.267	
27	0961.7837488-Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư phường 4, phường 9, thành phố Cà Mau	7837488	107.500.000.000	24.825.721.562		20.591.235.563		-	-			-	12.100.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000		-		32.691.235.563	4.234.485.999	119.600.000.000	
28	0961.7839519-Đường GTNT Tuyến Kênh Ngáy , Kênh Tam cấp thuộc liên xã Khánh Bình	7839519	4.466.997.000					-	-			-	22.912.250	22.912.250	22.912.250				22.912.250	-	4.489.909.250	
29	0961.7852268-Xây dựng tuyến lô bê tông từ nhà Ông Thám đến cầu Vàm Dầu Đầu, thị trấn Rach Gốc.	7852268						-	-			-	17.871.652	17.871.652	17.871.652		-		17.871.652	-	17.871.652	
30	0961.7852269-Xây dựng tuyến lô bê tông ấp Cái Hoảng (đoạn từ nhà ông 7 Luông đến ngã ba Hang Sầu) xã Đất Mũi	7852269						-	-			-	44.237.264	44.237.264	44.237.264		-		44.237.264	-	44.237.264	
31	0961.7852401-Xây dựng lô bê tông từ nhà Ông Nguyễn Văn Út đến cầu Ngón Mả, xã Viên An Đông	7852401						-	-			-	49.149.642	49.149.642	49.149.642		-		49.149.642	-	49.149.642	
32	0961.7853056-XDM cầu GTNT Khai Hoàng xã Quách Phẩm	7853056	2.220.000.000					-	-			-	226.738	226.738	226.738		-	710.000	226.738	-	2.219.516.738	
33	0961.7859367-Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (đoạn từ ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay)	7859367	87.500.000.000	10.205.572.504	3.468.000	8.711.556.475		-	-			-	25.000.000.000	25.000.000.000	24.831.430.200	168.569.800	-	-	33.542.986.675	1.659.117.829	112.496.532.000	
34	0961.7862631-Tuyến đường Ranh Hát xã Tân Phú huyện Thới Bình	7862631	29.691.000.000					-	-			-	343.495.800	343.495.800	343.495.800		-		343.495.800	-	30.034.495.800	
35	0961.7863580-XD lộ GTNT tuyến Khai Hoàng (xã Quách Phẩm) về Xóm Miên (xã Thanh Tùng), huyện Dăm Dơi	7863580	2.900.000.000					-	-			-	28.410.492	28.410.492	28.410.492		-		28.410.492	-	2.928.410.492	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
36	0961.7863931-Dự án đầu tư xây dựng mới cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thù - Rạch Ràng - Sông Đốc, huyện U Minh	7863 931	51.335.107.701					-				-	1.736.646.646	1.730.905.646	1.730.905.646		5.741.000	8.432.013	1.730.905.646	-	53.057.581.334	
37	0961.7864568-Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864 568	158.847.340.877	5.771.684.033		2.287.153.294		-				-	41.300.000.000	41.300.000.000	38.300.000.000	3.000.000.000	-		40.587.153.294	6.484.530.739	200.147.340.877	
38	0961.7865952-NC MO RONG HO GIU TGD	7865 952	14.166.894.900					-				-	45.049.000	45.049.000	45.049.000		-		45.049.000	-	14.211.943.900	
39	0961.7867857-Xây dựng vỉa hè từ công sau Trụ sở UBND huyện đến khu tập thể huyện Uv	7867 857						-				-	12.118.905	12.118.905	12.118.905		-		12.118.905	-	12.118.905	
40	0961.7868174-Mở rộng đường đầu nối từ lộ cấp VI đến Trường THCS xã Tam Giang Tây	7868 174	184.622.498					-				-	4.297.944	4.297.944	4.297.944		-		4.297.944	-	188.920.442	
41	0961.7869427-Xây dựng lộ giao thông Đường Xuông, khóm 4, phường Tân Thành	7869 427	2.071.000.000					-				-	538.000.000	538.000.000	538.000.000		-		538.000.000	-	2.609.000.000	
42	0961.7875095-XD Cầu sông Ông Đốc tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào	7875 095	458.865.300.682	13.933.826.000		8.324.264.282		-				-	124.000.000.000	124.000.000.000	115.865.866.030	8.134.133.970	-	208.303.263	124.190.130.312	13.743.695.688	582.656.997.419	
43	0961.7876629-Xây dựng tuyến lộ bê tông từ Nhà sinh hoạt văn hóa liên ấp Cây Phước – Láng Tròn đến đường Hồ Chí Minh, xã Viên An Đông	7876 629						-				-	52.319.211	52.319.211	52.319.211		-		52.319.211	-	52.319.211	
44	0961.7876631-Xây dựng tuyến lộ bê tông từ Trụ sở ấp Rạch Góc B đến ngọn Ông Nhựt, thị trấn Rạch Góc	7876 631						-				-	995.000	995.000	995.000		-		995.000	-	995.000	
45	0961.7876633-Đường GTNT Tuyến Bờ Bắc Kinh Hới (Hồ Đúc Việt giáp xã Khánh Bình Đông)	7876 633	4.939.765.000					-				-	4.109.000	4.109.000	4.109.000		-		4.109.000	-	4.943.874.000	
46	0961.7880600-Nâng cấp tuyến đường từ cầu Thanh Tùng đến Trường Tiểu học Tân Điền, huyện Đầm Dơi	7880 600	14.941.619.473					-				-	31.521.375	8.357.375	8.357.375		23.164.000	35.000	8.357.375	-	14.949.941.848	
47	0961.7894284-XD cầu Rạch rập, P8, TPCM	7894 284	3.458.655.000					-				-	19.869.000	19.869.000	19.869.000		-		19.869.000	-	3.478.524.000	
48	0961.7894853-XD Kẹt cầu hạ tầng đường Lê Hoàng Thá	7894 853	5.581.000.000					-				-	5.371.000	-			5.371.000	-		-	5.581.000.000	
49	0961.7902522-Xây dựng tuyến đường đầu nối từ cầu thầy Đới (Đường cấp VI) đến Bến phà Hàng Chèo xã Tam Giang Tây	7902 522						-				-	4.162.833	4.162.833	4.162.833		-		4.162.833	-	4.162.833	
50	0961.7902523-Xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch Thị trấn Rạch Góc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khai đến hết ranh quy hoạch TTRG)	7902 523	7.968.112.000					-				-	229.346.699	229.346.699	229.346.699		-		229.346.699	-	8.197.458.699	
51	0961.7903269-SC, MR Tuyến Bờ Nam Kênh đường Ranh lớn xã Khánh	7903 269	160.000.000					-				-	5.825.000	3.319.000	3.319.000		2.506.000		3.319.000	-	163.319.000	
52	0961.7903600-Xây dựng tuyến đường từ cầu Xẻo Lá đến ngọn Kênh Cùmg, xã Viên An Đông	7903 600						-				-	154.583.601	154.583.601	154.583.601		-		154.583.601	-	154.583.601	
53	0961.7906494-XD kết cầu hạ tầng đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn đầu nối ra Lý Văn Lâm),Phường 1, TPCM	7906 494	5.053.737.000					-				-	4.743.467	-			4.743.467	-		-	5.053.737.000	
54	0961.7907305-Nâng cấp,mở rộng đường Cái Nước-vàm đình-Cái dổi vàm	7907 305	38.300.000.000	3.236.022.701		2.431.297.014		-				-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		-	104.917.920	4.431.297.014	804.725.687	40.195.082.080	
55	0961.7907306-Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến U minh-Khánh Hới	7907 306	90.000.000.000	11.590.460.464		11.376.937.892		-				-	49.547.000.000	28.820.865.048	18.558.653.697	10.262.211.351	20.726.134.952	-	29.935.591.589	10.475.733.923	118.820.865.048	
56	0961.7913011-NC MR tuyến lộ 4-kênh 6, ấp Tân Hiệp và Tân Thành A, xã Tân Dân	7913 011	12.411.822.333					-				-	12.903.534	12.903.534	12.903.534		-	8.312.721	12.903.534	-	12.416.413.146	
57	0961.7913186-Ct xây dựng lo bê tông cầu Thay Dơi - Hang Cheo-Vam Dơi Chính	7913 186	14.880.754.335					-				-	314.944.258	314.944.258	314.944.258		-		314.944.258	-	15.195.698.593	
58	0961.7923761-Xây dựng tuyến lộ bê tông vàm Ông Thuộc (từ cầu Ngọn Mả đến So Đũa), xã Viên An Đông, huyện Ngạc Hiên	7923 761						-				-	14.197.472	4.701.324	4.701.324		9.496.148		4.701.324	-	4.701.324	
59	0961.7926064-XD các cầu vượt và di dời trụ điện tuyến đường từ cầu Thanh Tùng-TH Tân Điền	7926 064	857.117.000					-				-	2.866.547	2.866.547	2.866.547		-	258.000	2.866.547	-	859.725.547	
60	0961.7929522-Cải tạo, sửa chữa định kỳ các tuyến đường bộ do tỉnh quản lý	7929 522	159.899.999.999	4.597.112.971		4.597.112.971		-				-	31.863.000.000	31.631.138.434	31.631.138.434		231.861.566		36.228.251.405	-	191.531.138.433	
61	0961.7934051-Dịch chuyển tìm tuyến lộ GTNT Khai Hoang (xã Quích Phẩm) về Xóm Miên (xã Thanh Tùng) đầu nối vào nhip dẫn mỏ MB cầu Khai Hoang	7934 051	519.021.000					-				-	3.029.785	3.029.785	3.029.785		-		3.029.785	-	522.050.785	
62	0961.7934055-XD nhip dẫn gia cố sạt lở MB cầu giao thông Khai Hoang xã OP	7934 055	723.255.000					-				-	4.220.929	4.220.929	4.220.929		-		4.220.929	-	727.475.929	
63	0961.7935394-Kè bờ sông thành phố Bạc Liêu	7935 394						-				-	14.640.000.000	14.640.000.000		14.640.000.000	-		-	14.640.000.000	14.640.000.000	
64	0961.7940684-Xây dựng cầu Hòa Bình 2+ tuyến đường nối đến đường Giồng Nhãn - Gò Cát	7940 684	372.170.000					-				-	24.400.000.000	-			24.400.000.000	-	-	-	372.170.000	
65	0961.7941833-Nâng cấp, MR lộ GTNT tuyến từ UBND xã đến cầu Lá Dành	7941 833	8.055.056.800					-				-	8.309.000	-			8.309.000	-	-	-	8.055.056.800	
66	0961.7946109-Xây dựng đường đầu nối lộ giao thông phía Tây Nam Ngò Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường số 3), phường 1, thành phố Cà Mau.	7946 109	1.066.462.000	97.250.940		97.250.940		-				-	1.855.000.000	1.846.407.638	1.824.398.310	22.009.328	8.592.362		1.921.649.250	22.009.328	2.912.869.638	
67	0961.7947101-Đ.GTNT Vàm Cống Nghiệp Khánh Hưng(Lô Nhựa Cà Mau-Sông Đốc Cầu Báy Gà Mỏ	7947 101	13.795.652.000					-				-	2.788.000	-			2.788.000	710.000	-	-	13.794.942.000	
68	0961.7950191-Đường từ đường bê tông hiện hữu dọc kênh đê đến tiếp giáp đường 30/4	7950 191	753.011.000					-				-	20.543.000	19.946.000	19.946.000		597.000		19.946.000	-	772.957.000	
69	0961.7952044-Đường giao thông nông thôn bờ Nam kênh Trùm Thê (đối diện UBND xã Khánh Hải)	7952 044	598.449.000					-				-	1.437.000	1.437.000	1.437.000		-	340.000	1.437.000	-	599.546.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
70	0961.7952488-Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc Gia U Minh Hạ	7952488	44.269.259.004	1.456.152.226		1.456.152.226			-			-	22.682.000.000	22.551.185.022	22.551.185.022			130.814.978		24.007.337.248	-	66.820.444.026
71	0961.7952730-Đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Trảng Cò, ấp Trảng Cò, xã Khánh Lộc	7952730	2.560.734.000						-			-	87.148.000	85.689.000	85.689.000			1.459.000		85.689.000	-	2.646.423.000
72	0961.7956279-Nâng cấp, mở rộng đường và cầu giao thông nông thôn bờ Bắc kênh Bàu Ghe (đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Khánh Hải đến đê biển Tây)	7956279	8.700.661.000						-			-	5.763.000	5.763.000	5.763.000			-	1.869.000	5.763.000	-	8.704.555.000
73	0961.7985688-Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Láng Bà, ấp Ông Muôn, xã Lý Văn Lâm	7985688	2.441.765.000	896.030.000		896.030.000			-			-	2.629.000.000	2.628.894.000	2.628.894.000			106.000		3.524.924.000	-	5.070.659.000
74	0961.7985691-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Đông Thới, huyện Cái Nước	7985691	33.624.862.083						-			-	2.460.000	2.460.000	2.460.000			-	57.689.000	2.460.000	-	33.569.633.083
75	0961.7988959-Xây dựng bờ kè hồ Văn Thủy, phường 5 (đoạn còn lại tiếp giáp đường 1/5 ranh trường mầm non Hương Sen và khu cơ quan Tỉnh đoàn)	7988959	29.000.000.000						-			-	1.090.450.000	1.090.450.000	1.090.450.000			-	30.760.431	1.090.450.000	-	30.059.689.569
76	0961.7988963-Xây dựng cầu Lô 18, khóm 5, thị trấn Đầm Dơi	7988963	14.391.000.000						-			-	248.314.553	248.314.553	248.314.553			-		248.314.553	-	14.639.314.553
77	0961.7990965-Xây dựng cầu Đường Cúi, xã Tân Thành	7990965	2.350.000.000						-			-	54.715.000	54.715.000	54.715.000			-		54.715.000	-	2.404.715.000
78	0961.7993314-Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Trầm Bàu - Bàu Mạnh, xã Hòa Tân	7993314	8.500.000.000						-			-	785.000.000	785.000.000	785.000.000			-		785.000.000	-	9.285.000.000
79	0961.7994132-Mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến kênh Thầy Phó	7994132	2.550.000.000						-			-	40.851.000	40.851.000	40.851.000			-		40.851.000	-	2.590.851.000
80	0961.8000198-Dự án đường Vành đai trong, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	8000198	241.727.000	231.182.000		231.182.000			-			-	144.162.000.000	102.853.888.170	38.134.684.222	64.719.203.948		41.308.111.830		38.365.866.222	64.719.203.948	103.095.615.170
81	0961.8009666-Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Thống Nhất (đoạn nhà Đoàn Văn Phụng đến kênh Ông Lão)	8009666	1.376.033.000						-			-	560.000	560.000	560.000			-	418.000	560.000	-	1.376.175.000
82	0961.8010026-Đường số 5 (từ giao đường số 2 đến đường số 4A), khóm 1, Thị trấn Trần Văn Thời	8010026	300.000.000	300.000.000			996.000.000	700.000.000		700.000.000		296.000.000	1.130.000.000	-				1.130.000.000	-	1.000.000.000		1.000.000.000
83	0961.8010763-Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Bắc Kênh Tư (đoạn từ nhà Nguyễn Liêm Chính đến đê biển Tây)	8010763	4.772.108.000						-			-	4.174.000	4.174.000	4.174.000			-	478.000	4.174.000	-	4.775.804.000
84	0961.8011633-NC, mở rộng lộ GTNT tuyến từ cầu Tân Đức 1 đến cầu Tân Đức 2, ấp Tân Đức, xã Tân	8011633	5.220.000.000						-			-	98.564.932	98.564.932	98.564.932			-		98.564.932	-	5.318.564.932
85	0961.8011635-NC, MR lộ GTNT tuyến từ đầu nối trụ lộ Đông-Tây đến trường TH Thuận Hòa, trường THCS Tân Thuận	8011635	2.032.000.000						-			-	243.284.675	243.284.675	243.284.675			-		243.284.675	-	2.275.284.675
86	0961.8011955-NCMR lộ GTNT tuyến Kênh Dân Quán (cầu Công Điện đến đầu nối cầu Nhị Nguyệt(trục lộ Đông-Tây),ấp Tân Điện,xã Tân	8011955	4.881.000.000						-			-	55.172.014	55.172.014	55.172.014			-		55.172.014	-	4.936.172.014
87	0961.8012214-Tuyến lộ bê tông Kênh Xeo Rùa, xã Tân An Tây	8012214							-			-	31.930.949	31.930.949	31.930.949			-		31.930.949	-	31.930.949
88	0961.8012216-Tuyến lộ bê tông kênh Nghéoc Ngheo, xã Tân An Tây	8012216	1.443.666.719						-			-	70.637.000	70.637.000	70.637.000			-		70.637.000	-	1.514.303.719
89	0961.8012661-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Nhưng Miến đến Trường THCS xã Viên An Đông	8012661							-			-	77.836.600	7.778.366	7.778.366			70.058.234		7.778.366	-	7.778.366
90	0961.8012905-Xây dựng lộ bê tông từ lộ cấp VI đến nhà Ông Liêu A Chê, xã Viên An	8012905							-			-	1.517.901	1.517.901	1.517.901			-		1.517.901	-	1.517.901
91	0961.8013177-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Rạch Vĩnh Lớn (đoạn giáp thị trấn Sông Đốc đến kênh Đầu Sấu)	8013177	5.598.320.000						-			-	26.804.000	26.804.000	26.804.000			-		26.804.000	-	5.625.124.000
92	0961.8014123-Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	8014123	2.186.659.190						-			-	20.000.000.000	4.665.308.800	4.665.308.800			15.334.691.200		4.665.308.800	-	6.851.967.990
93	0961.8015361-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 14, xã Viên An Đông	8015361	7.702.586.709						-			-	27.120.000	27.120.000	27.120.000			-		27.120.000	-	7.729.706.709
94	0961.8021432-Xây dựng mới 07 cây cầu trên tuyến trục liên ấp Đường Kéo - Đinh Cũ - Kai Lả - Ba Nhứt - Xí Nghiếp xã Tam Giang Tây	8021432	14.237.790.713						-			-	4.479.522	4.479.522	4.479.522			-		4.479.522	-	14.242.270.235
95	0961.8029084-Tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Ông Gậy, ấp Trường Đức, xã Lâm Hải	8029084	12.006.409.000						-			-	1.351.000	1.351.000	1.351.000			-		1.351.000	-	12.007.760.000
96	0961.8030736-Xây dựng lộ tuyến Kênh Ngang, ấp Đông Tâm A, xã Tân Duyệt	8030736	1.800.000.000						-			-	27.066.216	27.066.216	27.066.216			-		27.066.216	-	1.827.066.216
97	0961.8030737-Đầu tư xây dựng cầu từ chợ Nông sản thực phẩm, khóm 4, TT Đầm Dơi qua BVĐK Đầm Dơi , khóm 5, thị trấn Đầm Dơi	8030737	10.224.224.000						-			-	137.220.490	137.220.490	137.220.490			-	10.000	137.220.490	-	10.361.434.490
98	0961.8030738-Xây dựng mới tuyến Lô 1, ấp Tân Phú, xã Tân Dân	8030738	6.280.000.000						-			-	45.529.691	45.529.691	45.529.691			-		45.529.691	-	6.325.529.691
99	0961.8030739-XD mới tuyến Thới Cai-Hội Đồng Ninh(đường Đầm Dơi-Cà Mau đến trụ sở ấp Phú Điền), ấp Thành Vong, ấp Phú Điền,xã Tân Trung	8030739	5.899.000.000						-			-	108.239.553	108.239.553	108.239.553			-		108.239.553	-	6.007.239.553
100	0961.8030740-0961.8030740	8030740	3.580.000.000						-			-	57.081.000	57.081.000	57.081.000			-		57.081.000	-	3.637.081.000
101	0961.8031043-Xây dựng tuyến đường Phan Thị Đet nối dài, thị trấn Đầm Dơi	8031043	16.451.362.000						-			-	69.051.000	69.051.000	69.051.000			-		69.051.000	-	16.520.413.000
102	0961.8031144-Xây dựng đoạn lộ từ đường 30/4 đầu nối cầu Rạch Sao	8031144	2.651.000.000						-			-	1.893.929	1.893.929	1.893.929			-		1.893.929	-	2.652.893.929

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNV... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
103	0961.8031726-Nâng cấp hèm 5 Danh (đường H2 đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Võ Thị Hồng)	8031726	4.000.000.000						-			-	244.000.000	60.158.000	60.158.000		183.842.000		60.158.000		-	4.060.158.000
104	0961.8052959-Nâng cấp hệ thống thoát nước kênh 16 (từ đường Lâm Thành Mậu đến đường Lê Lợi)	8052959	4.000.000.000	1.794.182.000		1.794.182.000			-			-	6.838.000.000	6.837.389.000	6.837.389.000		611.000		8.631.571.000		-	10.837.389.000
105	0961.8052960-Xây dựng cửa xả và cải tạo tuyến cống trên đường Hùng Vương	8052960	2.100.000.000						-			-	1.105.000.000	1.104.048.200	1.104.048.200		951.800		1.104.048.200		-	3.204.048.200
106	0961.8053879-Xây dựng tuyến lộ giao thông nông thôn từ cầu 1/6 đến kênh Lung Lớn, xã Tân Thành	8053879	1.617.993.000						-			-	12.429.000	12.429.000	12.429.000		-		12.429.000		-	1.630.422.000
107	0961.8056009-Xây dựng lộ giao thông nông thôn tuyến Đình Ông đến U Đập, xã An Xuyên	8056009	6.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000			-			-	12.920.000.000	12.920.000.000	12.920.000.000		-		17.920.000.000		-	18.920.000.000
108	0961.8056010-Xây dựng lộ giao thông nông thôn từ cầu Liên xã Tân Thành đến quán lộ Phụng Hiệp (từ cầu xã đến kênh xáng Phụng Hiệp)	8056010	4.748.000.000	3.244.046.200		3.244.046.200			-			-	26.503.000.000	26.503.000.000	26.503.000.000		-		29.747.046.200		-	31.251.000.000
109	0961.8063145-Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh 4, xã Tân Bàng	8063145	9.963.215.000						-			-	17.994.000	17.994.000	17.994.000		-		17.994.000		-	9.981.209.000
110	0961.8063148-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 4- Xóm Lá, xã Tân Lặc	8063148	12.146.966.000						-			-	21.545.000	21.545.000	21.545.000		-		21.545.000		-	12.168.511.000
111	0961.8063150-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Kiềm (Phước Hòa-Cái Sắn Ngọt), xã Biên Bạch Đông	8063150	5.500.000.000						-			-	358.678.000	358.678.000	358.678.000		-		358.678.000		-	5.858.678.000
112	0961.8063556-Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường Phan Ngọc Hiền	8063556	40.000.000.000	19.565.021.939		17.588.593.469			-			-	169.000.000.000	169.000.000.000	168.409.089.046	590.910.954	-		185.997.682.515	2.567.339.424	209.000.000.000	
113	0961.8065234-Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông dọc kênh xáng Phụng Hiệp (đoạn từ cầu Vàm Cái Nhúc đến cầu Ông Tr)	8065234	4.500.000.000	3.504.777.100		3.504.777.100			-			-	16.075.000.000	15.792.622.900	15.792.622.900		282.377.100		19.297.400.000		-	20.292.622.900
114	0961.8065993-Xây dựng tuyến Trục ấp, liên ấp Nhung Miến - Đồng Khởi - đường Hồ Chí Minh, xã Viên An Đông (giai đoạn 2)	8065993	15.410.000.000	894.000.000		894.000.000			-			-	7.700.000.000	7.170.335.043	7.170.335.043	529.000.000	664.957	9.907.779	8.064.335.043		-	22.570.427.264
115	0961.8066587-Xây dựng tuyến đường liên ấp Đồng Khởi - Tân Lập - Nông trường 414, xã Tân An Tây	8066587	1.700.000.000						-			-	1.771.000.000	1.770.591.533	1.770.591.533		408.467		1.770.591.533		-	3.470.591.533
116	0961.8066588-Xây dựng tuyến đường trục ấp Ông Định (đến cấp VI), xã Tân An Tây	8066588	9.703.000.000						-			-	2.287.141.298	2.286.470.696	2.286.470.696		670.602		2.286.470.696		-	11.989.470.696
117	0961.8067483-Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường đến UBND xã Tân An Tây	8067483	4.298.217.627						-			-	17.233.000	17.233.000	17.233.000		-		17.233.000		-	4.315.450.627
118	0961.8067484-Xây dựng 06 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Đất Mũi	8067484	4.627.453.000	620.700.000		620.700.000			-			-	3.072.000.000	2.534.449.000	2.534.449.000		537.551.000		3.155.149.000		-	7.161.902.000
119	0961.8071154-Nâng cấp đường D2 (đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Thế Trân 5), phường 8	8071154	2.146.033.300						-			-	27.595.000	27.595.000	27.595.000		-		27.595.000		-	2.173.628.300
120	0961.8071155-Nâng cấp đường 1/5, phường 5	8071155	3.000.000.000						-			-	30.353.000	30.353.000	30.353.000		-		30.353.000		-	3.030.353.000
121	0961.8073425-Xây dựng đường GTNT tuyến kênh Trại Trú, xã Thới Bình	8073425	4.142.000.000						-			-	516.133.000	516.133.000	516.133.000		-		516.133.000		-	4.658.133.000
122	0961.8074179-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 7000, xã Tân Phú	8074179	7.300.000.000						-			-	170.296.000	170.296.000	170.296.000		-		170.296.000		-	7.470.296.000
123	0961.8074180-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Kiềm và Kênh 1000 ấp 3, xã Trí Phái	8074180	6.681.890.000						-			-	28.922.000	28.922.000	28.922.000		-		28.922.000		-	6.710.812.000
124	0961.8074385-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Đường Xuông, xã Hồ Thị Kỳ (đoạn nối tiếp)	8074385	12.300.000.000						-			-	96.557.000	96.557.000	96.557.000		-		96.557.000		-	12.396.557.000
125	0961.8074386-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Đầu Nai ấp 2, xã Tân Lộc Bắc	8074386	6.279.000.000						-			-	256.479.000	256.479.000	256.479.000		-		256.479.000		-	6.535.479.000
126	0961.8074670-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Xáng Phụng Hiệp, xã Tân Lộc Đông (đoạn còn lại)	8074670	4.018.110.000						-			-	359.937.000	359.937.000	359.937.000		-		359.937.000		-	4.378.047.000
127	0961.8074867-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông Mười Hò (giai đoạn 2), xã Việt Thắng	8074867	1.500.000.000						-			-	116.000.000	102.888.000	102.888.000		13.112.000		102.888.000		-	1.602.888.000
128	0961.8075023-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp Giao Khẩu, xã Tân Phú	8075023	5.200.000.000						-			-	269.357.000	269.357.000	269.357.000		-		269.357.000		-	5.469.357.000
129	0961.8075024-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 2, ấp Nguyễn Tông, xã Biên Bạch Đông (đoạn từ Kênh Kiềm đến Ranh Hát- Hai Ruồi)	8075024	10.800.000.000						-			-	584.347.000	584.347.000	584.347.000		-		584.347.000		-	11.384.347.000
130	0961.8075664-Nâng cấp, mở rộng Tuyến lộ bê tông cầu Cái Chim đến cống Giáp Nước (đoạn từ cầu Ván đến cầu Cái Chim), xã Phú Thuận	8075664	5.236.658.000						-			-	584.312.000	584.312.000	584.312.000		-		584.312.000		-	5.820.970.000
131	0961.8076019-Đầu tư xây dựng San lấp mặt bằng, hạ tầng giao thông bao quanh trung tâm hành chính huyện Cái Nước (đường vào Trụ sở Khối đoàn thể huyện Cái Nước)	8076019	601.226.000						-			-	19.630.000.000	6.947.584.000	6.296.356.000	651.228.000	12.682.000.000	416.000	6.296.356.000	651.228.000	7.548.810.000	
132	0961.8078074-Xây dựng 02 cây cầu GTNT trên tuyến đường liên ấp Đồng Khởi - Tân Lập - Nông trường 414, xã Tân An Tây	8078074	2.500.000.000						-			-	631.000.000	628.764.000	628.764.000		2.236.000		628.764.000		-	3.128.764.000
133	0961.8078075-Xây dựng 04 cây cầu giao thông nông thôn thuộc tuyến đường trục ấp Ông Định (đến cấp VI), xã Tân An Tây	8078075	3.800.000.000						-			-	272.000.000	272.000.000	272.000.000		-		272.000.000		-	4.072.000.000
134	0961.8078076-Xây dựng cầu Rạch Cóc, xã Viên An Đông	8078076	1.500.000.000						-			-	556.000.000	555.375.326	555.375.326		624.674		555.375.326		-	2.055.375.326
135	0961.8078077-Xây dựng 02 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Viên An Đông	8078077	1.500.000.000						-			-	454.000.000	452.533.030	452.533.030		1.466.970		452.533.030		-	1.952.533.030

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
136	0961.8078078-Xây dựng 02 cây cầu giao thông nông thôn trên tuyến đường Trục ấp, Liên ấp Xóm Biển - Ông Linh, xã Viên An	8078078	2.632.032.000	15.000.000		15.000.000		-				-	728.000.000	664.844.000	664.844.000		63.156.000		679.844.000		-	3.296.876.000
137	0961.8078079-Xây dựng 02 cây cầu giao thông nông thôn trên địa bàn thị trấn Rạch Gốc	8078079	1.500.000.000					-				-	496.000.000	494.462.989	494.462.989		1.537.011		494.462.989		-	1.994.462.989
138	0961.8078419-Xây dựng cầu Chìm Đé, thị trấn Rạch Gốc	8078419	1.000.000.000					-				-	307.575.000	307.324.000	307.324.000		251.000		307.324.000		-	1.307.324.000
139	0961.8079665-Tuyến lộ khóm 5, thị trấn Đầm Dơi (từ đường Trương Phụng Xuân đến đường Tạ An Khương)	8079665	1.400.000.000					-				-	25.477.000	25.477.000	25.477.000		-		25.477.000		-	1.425.477.000
140	0961.8080654-Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Cống Đa (đầu nối tuyến đường đến Ngã 4 Út Cùi), xã Khánh Hưng	8080654	2.201.210.000					-				-	290.000	290.000	290.000		-	1.071.000	290.000		-	2.200.429.000
141	0961.8080656-Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Ông Tư - Tân Thành (đoạn nhà Nguyễn Văn Tính - Lê Thanh Tùng), xã Lợi An	8080656	914.404.000					-				-	20.375.000	20.375.000	20.375.000		-	311.000	20.375.000		-	934.468.000
142	0961.8080657-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn ấp Ông Tư (đoạn nhà Nguyễn Văn Bá - Trần Tấn Mẫm) xã Lợi An	8080657	954.341.000					-				-	11.572.000	11.572.000	11.572.000		-	238.000	11.572.000		-	965.675.000
143	0961.8081561-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông So Dứa Nhỏ (ĐH.47B), xã Việt Thắng	8081561	63.345.000	63.345.000		63.345.000		-				-	672.038.880	655.094.000	655.094.000		16.944.880		718.439.000		-	718.439.000
144	0961.8081563-Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến kênh bờ Bắc kênh Cơi Nhì, ấp 10C, xã Trần Hợi	8081563	2.313.800.000					-				-	13.728.000	13.728.000	13.728.000		-	1.096.000	13.728.000		-	2.326.432.000
145	0961.8081564-Đường giao thông nông thôn bờ Đông kênh Cựa Gà - Tầm Khênh đầu nối với ấp Cơi 5B, xã Khánh Bình Tây	8081564	2.512.086.000					-				-	98.899.000	98.899.000	98.899.000		-	478.000	98.899.000		-	2.610.507.000
146	0961.8081565-Tuyến lộ bê tông Sông Mang Rổ (đoạn từ cầu Xẻo Vinh đến vàm sông Mang Rổ), xã Rạch Chèo	8081565	1.350.285.000					-				-	575.000.000	570.611.000	562.911.000	7.700.000	4.389.000	562.911.000	7.700.000	1.920.896.000		
147	0961.8081977-Nâng cấp, sửa chữa Tuyến lộ bê tông bờ Nam Rạch Đập Điện, xã Tân Hưng Tây	8081977	177.539.000	177.539.000				-				-	640.000.000	596.403.000	596.403.000		43.597.000	596.403.000	177.539.000	773.942.000		
148	0961.8082238-Nâng cấp, mở rộng Tuyến lộ bê tông Kết Nghĩa - Công Nghiệp, xã Tân Hải	8082238	399.143.000	399.143.000		247.500.000		-				-	2.352.000.000	2.328.476.000	2.290.565.000	37.911.000	23.524.000	2.538.065.000	189.554.000	2.727.619.000		
149	0961.8082830-Đường GTNT đoạn từ UBND xã Khánh Hưng đến cầu dự án LRAMP	8082830	2.120.478.000					-				-	958.000	958.000	958.000		-	739.000	958.000		-	2.120.697.000
150	0961.8082945-Xây dựng cầu Khai Long, xã Đất Mũi	8082945	3.240.817.000	810.000.000		810.000.000		-				-	3.823.306.000	3.806.453.000	3.806.453.000		16.853.000	4.616.453.000		-	7.047.270.000	
151	0961.8083487-Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Kênh 30, ấp Tân Thuận, xã Phong Điện	8083487	849.089.000					-				-	6.500.000	6.500.000	6.500.000		-	239.000	6.500.000		-	855.350.000
152	0961.8084682-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/4, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư vòng xoay Chà Lả đến cầu Thủy Chương)	8084682	13.000.000.000					-				-	858.534.782	858.534.782	858.534.782		-	858.534.782		-	13.858.534.782	
153	0961.8085002-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đầu nối từ Bến cá Khánh Hội đến tuyến đường U Minh - Khánh Hội	8085002						-				-	12.758.000.000	12.574.206.000	12.574.206.000		183.794.000	12.574.206.000		-	12.574.206.000	
154	0961.8085419-Tuyến lộ kênh Bảy Quán - phía bờ Tây (từ lộ Đồng Tây - cầu Bảy Quán), ấp Tân Hồng, xã Tạ An Khương Nam	8085419	2.500.000.000	404.700.000		404.700.000		-				-	2.498.000.000	2.497.769.757	2.497.769.757		230.243	2.902.469.757		-	4.997.769.757	
155	0961.8085676-Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 48B – Tuyến lộ bê tông kênh Kiếm Lâm – Cà Rô – Kiến Vàng, xã Tân Hưng Tây	8085676	80.000.000	80.000.000		80.000.000		-				-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.655.977.000	44.023.000	-	2.735.977.000	44.023.000	2.780.000.000		
156	0961.8085677-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Văn Hy, khóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ cầu Rạch Sao 2 đến vòng xoay tương dài Đường Thủ Cầm Vân)	8085677	946.971.000					-				-	2.481.735	2.481.735	2.481.735		-	2.481.735		-	949.452.735	
157	0961.8086102-Nâng cấp lộ Bà Kỳ Nghĩa - Kênh Ngang, xã Phú Mỹ	8086102	2.320.249.000					-				-	646.000.000	625.391.000	625.391.000		20.609.000	625.391.000		-	2.945.640.000	
158	0961.8087514-Đường giao thông nông thôn kênh Xẻo Láng (đoạn từ Nguyễn Văn Đức đến Phạm Văn Đẻ), ấp Tân Hòa, xã Phong Điện	8087514	2.200.000.000					-				-	18.908.000	18.908.000	18.908.000		-	1.160.000	18.908.000		-	2.217.748.000
159	0961.8088384-Đường nối bộ khu tập kết rác thải sinh hoạt tại Vàm Trùm Thuát, xã Khánh Hải	8088384	61.680.000	61.680.000		61.680.000		-				-	57.325.000	57.325.000	57.325.000		-	1.257.000	119.005.000		-	117.748.000
160	0961.8089932-Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Cà Giũa (đoạn từ trụ sở ấp Phạm Kiệt đến ngã ba Ông Bịch), xã Khánh Bình (lộ 1,5m)	8089932	1.445.606.000					-				-	245.000	245.000	245.000		-	245.000		-	1.445.851.000	
161	0961.8090141-Xây dựng tuyến đường trục ấp, liên ấp Xóm Biển - Ông Linh xã Viên An	8090141						-				-	12.666.000.000	12.666.000.000	11.470.000.000	1.196.000.000	-	11.470.000.000	1.196.000.000	12.666.000.000		
162	0961.8091856-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 15 (Đường HLVBPN - Ranh Hat), xã Biển Bạch	8091856	3.908.000.000					-				-	2.006.454.000	2.006.454.000	2.006.454.000		-	2.006.454.000		-	5.914.454.000	
163	0961.8091857-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Ngang, ấp 3, xã Tân Lộc Đông	8091857	3.500.000.000					-				-	665.285.000	665.285.000	665.285.000		-	665.285.000		-	4.165.285.000	
164	0961.8091858-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Láng Trăm 2, xã Thới Bình	8091858	9.800.000.000					-				-	696.202.000	696.202.000	696.202.000		-	696.202.000		-	10.496.202.000	
165	0961.8091859-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Bào Mốp, xã Thới Bình	8091859	8.800.000.000					-				-	899.000.000	899.000.000	899.000.000		-	899.000.000		-	9.699.000.000	
166	0961.8092265-0961.8092265	8092265	907.181.300					-				-	22.104.000.000	22.104.000.000	22.104.000.000		-	22.104.000.000		-	23.011.181.300	
167	0961.8092696-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 4 Thuộc, xã Tân Phú	8092696	10.800.000.000					-				-	364.877.000	364.877.000	364.877.000		-	364.877.000		-	11.164.877.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
168	0961.8095853-Xây dựng tuyến lộ bê tông từ cầu Bà Cai Di đến miếu Bà Thủy Long, Khóm 5, phường 8.	8095853	1.643.535.400						-			-	1.014.461.600	1.014.461.600	1.014.461.600		-		1.014.461.600	-	2.657.997.000	
169	0961.8095854-Đầu nối hạ tầng vào dự án phía Tây tuyến đường Tạ Uyên, khóm 5, phường 9, thành phố Cà Mau.	8095854	1.343.813.907	1.142.151.000		1.142.151.000			-			-	2.429.000.000	2.427.506.093	2.427.506.093		1.493.907		3.569.657.093	-	3.771.320.000	
170	0961.8095855-Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè bờ kè phường 2.	8095855	7.400.788.000	1.436.608.000		1.436.608.000			-			-	2.617.000.000	2.616.669.000	2.616.669.000		331.000		4.053.277.000	-	10.017.457.000	
171	0961.8098041-Nâng cấp, mở rộng đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Danh Thị Tươi đến đường Vĩnh Đại 2)	8098041	235.339.000						-			-	6.970.000.000	6.970.000.000	470.000.000	6.500.000.000		-	48.723.000	470.000.000	6.500.000.000	7.156.616.000
172	0961.8098328-Xây dựng các cầu và bãi tránh xe trên tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Lung Thành, xã Tân Thành	8098328	4.130.761.540						-			-	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000			-	1.090.000.000	-	5.220.761.540	
173	0961.8098330-Tuyến đường từ cầu Xeo Lớn đến đường trục chính Khu Kinh tế Năm Căn	8098330	2.100.000.000						-			-	141.873.900	141.873.900	141.873.900			-	141.873.900	-	2.241.873.900	
174	0961.8099797-Đường số 9 và hệ thống thoát nước kỹ thuật, Khóm 9, Thị trấn Trần Văn Thời	8099797	95.406.000	95.406.000					-			-	1.406.000.000	1.404.596.882	797.116.000	607.480.882		1.403.118		797.116.000	702.886.882	1.500.002.882
175	0961.8101592-Xây dựng cầu Rạch Dừa, xã An Xuyên	8101592	1.000.000.000	992.213.000		992.213.000			-			-	3.093.792.000	3.093.792.000	3.093.792.000			-	4.086.005.000	-	4.093.792.000	
176	0961.8103002-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Thị Kỳ, thị trấn Thới Bình	8103002	-						-			-	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000			-	3.100.000.000	-	3.100.000.000	
177	0961.8103001-Xây dựng tuyến đường Kênh Kiềm, xã Biển Bạch Đông(từ Kênh 2 đến giáp xã Tân	8103001	-						-			-	32.362.000	32.362.000	32.362.000			-	32.362.000	-	32.362.000	
178	0961.8104641-Sửa chữa đường Trần Quang Diệu và đường Tạ Uyên	8104641							-			-	12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000			-	12.900.000.000	-	12.900.000.000	
179	0961.8105316-Đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Tham Trơi, xã Khánh Bình Đông	8105316	254.638.000				2.977.818.000	2.705.800.000	2.705.800.000			272.018.000			-			-	2.705.800.000	-	2.960.438.000	
180	0961.8105761-Xây dựng mới cầu Kênh Tây, xã Định Bình.	8105761	1.000.000.000	999.209.000		999.209.000			-			-	3.121.112.000	3.120.176.000	3.120.176.000		936.000		4.119.385.000	-	4.120.176.000	
181	0961.8105763-Sửa chữa tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng (Km0+0,00 đến Km0+220) và đường ô tô đi về cầu Hòa Trung (đoạn từ ngã 3 Hòa Thành đi về cầu Hòa Trung).	8105763	1.896.445.000	1.860.566.000		1.860.566.000			-			-	4.921.000.000	4.920.159.000	4.920.159.000		841.000		6.780.725.000	-	6.816.604.000	
182	0961.8105764-Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Lê Lợi (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến cầu Cà Mau).	8105764	2.696.807.211						-			-	675.000.000	674.353.789	674.353.789		646.211		674.353.789	-	3.371.161.000	
183	0961.8107398-Tuyến lộ giao thông nông thôn kênh Ông Đơn, xã Tam Giang	8107398	698.051.000						-			-	10.305.000.000	10.305.000.000	10.305.000.000			-	10.305.000.000	-	11.003.051.000	
184	0961.8108732-Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau (cầu Nguyễn Đình Chiểu)	8108732							-			-	7.014.000.000	7.014.000.000	7.014.000.000			-	7.014.000.000	-	7.014.000.000	
185	0961.8109438-Lô GTNT tuyến Ngã Bát - Bà Ca (gói 2), ấp Ngã Bát, xã Trần Phán	8109438	2.606.963.000	948.500.000		948.500.000			-			-	4.360.000.000	4.360.000.000	4.360.000.000			-	5.308.500.000	-	6.966.963.000	
186	0961.8109440-Xây dựng mới lộ sông Giồng Nhum - phía bờ tây (từ hồ ông Búi Văn Chiến - cầu Dinh Điền), ấp Tân Thành A, xã Tạ An Khương Nam	8109440	2.500.000.000	597.065.273		597.065.273			-			-	2.366.641.928	2.366.641.928	2.366.641.928			-	2.963.707.201	-	4.866.641.928	
187	0961.8109441-Nâng cấp và xây dựng mới tuyến Lò Gạch, cầu Kênh Chông Mỹ, ấp Tân Hiệp, xã Tân Dân	8109441	2.300.000.000	376.289.780		376.289.780			-			-	1.803.793.727	1.803.793.727	1.803.793.727			-	2.180.083.507	-	4.103.793.727	
188	0961.8109442-Lô GTNT tuyến từ Trường TH Trần Văn Phán đến cầu Năm Báo, ấp Bờ Đào, xã Trần Phán	8109442	3.500.000.000	3.131.667.000		3.131.667.000			-			-	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000			-	9.331.667.000	-	9.700.000.000	
189	0961.8110400-0961.8110400	8110400	3.120.391.000	3.120.391.000		2.769.342.000			-			-	8.488.000.000	7.932.180.000	7.932.180.000		555.820.000		10.701.522.000	351.049.000	11.052.571.000	
190	0961.8110403-Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ cầu Nhà Việc đến cầu Ba Dinh.	8110403							-			-	4.261.000.000	4.147.540.475	4.147.540.475		113.459.525		4.147.540.475	-	4.147.540.475	
191	0961.8110712-Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ Tư Trường đến lộ Cây Dứa, ấp Xóm Lớn	8110712							-			-	12.250.000.000	12.213.967.000	12.213.967.000		36.033.000		12.213.967.000	-	12.213.967.000	
192	0961.8111248-Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến Công Nghiệp, ấp Công Nghiệp C – Công Nghiệp B; tuyến Kinh Hàng A, ấp Kinh Hàng B)	8111248	1.900.000.000						-			-	822.450.000	822.450.000	822.450.000			-	822.450.000	-	2.719.768.000	
193	0961.8111249-Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến bờ Đông Kinh Hàng – Hiệp Hòa, ấp Kinh Hàng C – Rạch Lùm C; tuyến Hàng Me, ấp Kinh Hàng C)	8111249	244.000.000						-			-	7.473.000	7.473.000	7.473.000			-	487.000	7.473.000	-	250.986.000
194	0961.8111250-Khắc phục sụt lún đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hưng (tuyến bờ Đông Kinh Hàng – Hiệp Hòa, ấp Kinh Hàng C – Rạch Lùm C; tuyến Hàng Me, ấp Kinh Hàng C)	8111250	2.000.000.000						-			-	1.018.000.000	1.017.971.000	1.017.971.000		29.000		1.157.000	1.017.971.000	-	3.016.814.000
195	0961.8111251-Khắc phục sụt lún, sụt lở đường giao thông trên địa bàn xã Khánh Hải	8111251	527.000.000						-			-	269.000	269.000	269.000			-	342.000	269.000	-	526.927.000
196	0961.8112431-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Bắc Biện Nhị (đoạn từ cầu Biện Nhị đến cầu 30/4), thị trấn U Minh	8112431	3.571.999.730						-			-	7.576.000.000	7.575.388.081	7.575.388.081		611.919		7.575.388.081	-	11.147.387.811	
197	0961.8113458-Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, bồn hoa từ cầu Đầu Đước đến Trung tâm Chính trị	8113458	3.499.579.000	1.401.600.000		1.401.600.000			-			-	4.640.000.000	4.591.310.829	4.391.465.000	199.845.829	48.689.171		5.793.065.000	199.845.829	8.090.889.829	
198	0961.8113753-0961.8113753	8113753							-			-	1.062.000.000	1.062.000.000	1.062.000.000			-	1.062.000.000	-	1.062.000.000	
199	0961.8113754-Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ cầu Nhà Việc đến cầu Cái Rô.	8113754							-			-	12.900.000.000	12.865.943.000	12.865.943.000		34.057.000		12.865.943.000	-	12.865.943.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
200	0961.8113755-Xây dựng lô giao thông nông thôn tuyến từ Bảy Thuyền cầu Tư Thôn, xã Hoà Tân	8113755							-			-	2.796.000.000	2.796.000.000	2.796.000.000		-		2.796.000.000	-	2.796.000.000	
201	0961.8114592-Xây dựng mới lô giao thông nông thôn đầu kênh Miếu Ông Tà – Ba Xé, xã Hòa Tân	8114592							-			-	3.245.000.000	3.245.000.000	3.245.000.000		-		3.245.000.000	-	3.245.000.000	
202	0961.8116968-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N5 (giai đoạn 1) Khu công nghiệp Khánh An	8116968	500.000.000	95.000.000		95.000.000			-			-	22.000.000.000	22.000.000.000	4.256.290.599	17.743.709.401		-	4.351.290.599	17.743.709.401	22.500.000.000	
203	0961.8117326-Xây dựng tuyến đường từ Đồn Biên phòng xã Tam Giang Tây, huyện Ngoc Hiến đến bến phà Kênh 17 đi xã Tam Giang, huyện Năm Căn	8117326	4.811.761.000	3.903.000.000		3.903.000.000			-			-	13.423.000.000	11.180.248.445	11.180.248.445		1.677.000.000	565.751.555	15.083.248.445	-	15.992.009.445	
204	0961.8119024-Xây dựng Tuyến trục liên ấp Nhung Miến - Biện nhơn – Bàn Quý, xã Viên An Đông (đoạn từ nhà ông Tô Văn Đám đến trụ sở sinh hoạt văn hoá ấp Bàn Quý)	8119024							-			-	2.477.000.000	2.477.000.000	2.477.000.000			-	2.477.000.000	-	2.477.000.000	
205	0961.8121753-0961.8121753	8121753	1.700.000.000	1.643.040.000		1.643.040.000			-			-	8.100.000.000	8.053.765.399	8.053.765.399			46.234.601	9.696.805.399	-	9.753.765.399	
206	0961.8125466-Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	8125466	400.000.000						-			-	742.000.000	740.493.000	740.493.000			1.507.000	740.493.000	-	1.140.493.000	
207	0961.8129459-Xây dựng tuyến đường đầu nối vào cổng chính Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây	8129459	-						-			-	4.400.000.000	4.400.000.000	1.752.934.012	2.647.065.988		-	1.752.934.012	2.647.065.988	4.400.000.000	
208	0961.8129930-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Cũ Huyện Đới, xã Thới Bình	8129930	-						-			-	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000			-	6.200.000.000	-	6.200.000.000	
209	0961.8129931-Nâng cấp đường GTNT tuyến Ranh Hát (từ ngã năm Miếu Ông Hoàng đến Kênh 15, xã Biển Bạch	8129931	-						-			-	5.084.000.000	5.084.000.000	5.084.000.000			-	5.084.000.000	-	5.084.000.000	
210	0961.8129932-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GTNT tuyến kênh 16(Đường HLVBPN- Ranh Hát), xã Biển Bạch	8129932	-						-			-	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000			-	4.800.000.000	-	4.800.000.000	
211	0961.8129933-Xây dựng đường GTNT tuyến kênh Tân Phong, ấp 1, xã Thới Bình	8129933							-			-	5.416.000.000	5.415.677.000	5.415.677.000			323.000	5.415.677.000	-	5.415.677.000	
212	0961.8129934-Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến Bờ Nam kênh Vàm Thiệt, xã Tân Bằng	8129934							-			-	1.471.000.000	1.471.000.000	1.471.000.000			-	1.471.000.000	-	1.471.000.000	
213	0961.8133451-Nâng cấp đường GTNT tuyến kênh Một Rười, ấp Nguyễn Tông, xã Biển Bạch Đông (Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, liên huyện)	8133451							-			-	11.007.896.000	11.007.896.000	11.007.896.000			-	11.007.896.000	-	11.007.896.000	
214	0961.8133452-Nâng cấp đường GTNT tuyến kênh Hai Rười, ấp Lê Giáo, xã Biển Bạch Đông (Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, liên huyện)	8133452							-			-	10.450.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000			-	10.450.000.000	-	10.450.000.000	
215	0961.8134854-0961.8134854	8134854							-			-	65.000.000	65.000.000	65.000.000			-	65.000.000	-	65.000.000	
216	0961.8136636-Nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	8136636							-			-	12.500.000.000	10.724.008.331	10.724.008.331			1.775.991.669	10.724.008.331	-	10.724.008.331	
217	0961.8137468-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn đến trụ sở ấp Tân Thành, xã Lợi An	8137468	-						-			-	1.058.800.000	1.056.610.000	1.056.610.000			2.190.000	1.056.610.000	-	1.056.610.000	
218	0961.8137470-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Cái, xã Phong Điền (đoạn từ cầu Kênh Cái 2 đến nhà Lê Văn Việt)	8137470	-						-			-	1.508.000.000	1.473.388.000	1.473.388.000			34.612.000	1.473.388.000	-	1.473.388.000	
219	0961.8137471-Nâng cấp, mở rộng đường và cầu giao thông nông thôn tuyến bờ Nam kênh Kiềm Lâm Ngoài, xã Trần Hợi	8137471	-						-			-	4.805.000.000	4.803.779.000	4.803.779.000			1.221.000	4.803.779.000	-	4.803.779.000	
220	0961.8137472-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến kênh Xóm Chùa, xã Trần Hợi	8137472	-						-			-	2.856.000.000	2.855.353.000	2.855.353.000			647.000	2.855.353.000	-	2.855.353.000	
221	0961.8137476-0961.8137476	8137476	-						-			-	5.452.000.000	5.418.508.000	5.418.508.000			33.492.000	5.418.508.000	-	5.418.508.000	
222	0961.8137742-Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông kênh Trần Y, xã Khánh Bình Đông	8137742	-		-		-		-			-	4.835.890.000	4.786.039.000	4.786.039.000			49.851.000	4.786.039.000	-	4.786.039.000	
223	0961.8137743-Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn bờ Tây kênh Dân Quẩn, xã Khánh Bình Đông	8137743	-						-			-	393.000.000	392.182.000	392.182.000			818.000	392.182.000	-	392.182.000	
224	0961.8137744-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn xã Lợi An (đoạn từ nhà Cao Văn Nghiệp đến nhà Huỳnh Văn Khả)	8137744	-						-			-	1.352.000.000	1.350.601.000	1.350.601.000			1.399.000	1.350.601.000	-	1.350.601.000	
225	0961.8137745-Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn xã Khánh Bình Đông (đoạn từ cầu Kênh Phở đến ngã ba Tám Chánh)	8137745	-						-			-	748.000.000	746.367.000	746.367.000			1.633.000	746.367.000	-	746.367.000	
226	0961.8138322-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến Bờ Bắc kênh Ông Tư (từ giáp cống Ông Tư đến trụ sở ấp Tân Hiệp)	8138322	-						-			-	2.376.000.000	2.295.772.000	2.295.772.000			80.228.000	2.295.772.000	-	2.295.772.000	
227	0961.8141742-Xây dựng cầu Kênh Xáng Lô Xe, xã Hòa Mỹ	8141742	-						-			-	3.800.000.000	3.565.984.000	3.565.984.000			234.016.000	3.565.984.000	-	3.565.984.000	
228	0961.8142172-Nâng cấp tuyến đường Kênh 2, ấp 7, xã Trí Lực	8142172	-						-			-	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	500.000.000	-	500.000.000	
229	0961.8142173-Nâng cấp tuyến đường Kênh 11, ấp 9, xã Trí Lực	8142173	-						-			-	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	500.000.000	-	500.000.000	
230	0961.8147117-Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	8147117	-						-			-	774.000.000	391.841.000	391.841.000			382.159.000	391.841.000	-	391.841.000	
231	0961.8147118-Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	8147118	-						-			-	852.000.000	452.657.000	452.657.000			399.343.000	452.657.000	-	452.657.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
232	0961.8147399-Tuyến lộ bê tông Kênh Tân Lập nối dài (từ đoạn lộ bê tông hiện hữu đầu nối vào lộ cấp VI về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái)	8147399	-	-				-	-			-	1.436.000.000	1.363.905.000	1.329.085.000	34.820.000	72.095.000		1.329.085.000	34.820.000	1.363.905.000	
233	0961.8148599-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông bờ Nam Đầu Sáu, xã Tân Hải	8148599	-					-	-			-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.267.483.000	32.517.000	-		1.267.483.000	32.517.000	1.300.000.000	
234	0961.8149549-Duy tu, sửa chữa tuyến đường DH. Việt Thắng - Cà Đai - Bão Châu, xã Việt Thắng	8149549	-					-	-			-	5.100.000.000	5.100.000.000	4.970.650.000	129.350.000	-		4.970.650.000	129.350.000	5.100.000.000	
235	0961.8150262-Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ từ Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chánh đến cầu Bàu Sen	8150262	-					-	-			-	886.000.000	884.477.857	884.477.857		1.522.143		884.477.857	-	884.477.857	
236	0961.8150263-Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Đầm Dơi – Tân Tiến (đoạn giáp tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Dân đến cầu Mát Cật đầu ngoài)	8150263	-					-	-			-	869.000.000	867.140.824	867.140.824		1.859.176		867.140.824	-	867.140.824	
237	0961.8150264-Tuyến lộ GTNT Kênh Ba (bờ Tây), ấp Hòa Đức, xã Tân Đức	8150264	-					-	-			-	1.064.000.000	1.062.767.419	1.062.767.419		1.232.581		1.062.767.419	-	1.062.767.419	
238	0961.8151211-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bờ Nam Kênh Thanh Bình (kênh Ông Di), xã Tân Hải	8151211	-					-	-			-	3.200.000.000	3.197.191.000	3.116.370.000	80.821.000	2.809.000		3.116.370.000	80.821.000	3.197.191.000	
239	0961.8151212-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Cây Me Lớn, xã Phú Mỹ	8151212	-					-	-			-	2.600.000.000	2.599.980.000	2.522.143.000	77.837.000	20.000		2.522.143.000	77.837.000	2.599.980.000	
240	0961.8152744-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Công an thuộc ấp 3 và ấp 4 xã Thới Bình	8152744	-				2.112.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000			-	-	-			-		2.112.000.000	-	2.112.000.000	
241	0961.8153135-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông Kênh Dườn Ven, xã Rach Chèo	8153135	-					-	-			-	5.100.000.000	5.099.999.000	4.957.184.000	142.815.000	1.000		4.957.184.000	142.815.000	5.099.999.000	
242	0961.8158075-Dự án đầu tư xây dựng cầu Chà Lả, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	8158075	-					-	-			-	553.000.000	-			553.000.000		-	-	-	
243	0961.8159125-Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trĩ Lược, huyện Thới Bình	8159125	-					-	-			-	54.000.000	54.000.000	54.000.000		-		54.000.000	-	54.000.000	
244	0961.8160159-Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện tuyến đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	8160159	-					-	-			-	948.811.000.000	948.811.000.000	1.601.721.099	947.209.278.901	-		1.601.721.099	947.209.278.901	948.811.000.000	
245	0961.8162100-Dự án Đường ven biển đoạn đi qua tỉnh Cà Mau	8162100	-					-	-			-	1.500.000.000	1.500.000.000	165.471.165	1.334.528.835	-		165.471.165	1.334.528.835	1.500.000.000	
246	0961.8162611-Xây dựng cầu Vàm Xăng, huyện Đông Hải	8162611	-					-	-			-	590.000.000	21.225.111	21.225.111		568.000.000	774.889	21.225.111	-	21.225.111	
247	0961.8162827-Đường ven biển đoạn qua tỉnh Bạc Liêu và đoạn nhánh kết nối đường Nam Sông Hậu	8162827	-					-	-			-	1.900.000.000	1.864.686.419	93.770.419	1.770.916.000	35.313.581		93.770.419	1.770.916.000	1.864.686.419	
248	0961.8163287-Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối Quốc lộ 63 – Vành đai 2 – Vò Văn Kiệt – ĐT.984	8163287	-					-	-			-	259.000.000	259.000.000	259.000.000		-		259.000.000	-	259.000.000	
249	0961.8163722-Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trĩ Phái – Thới Bình (đường ĐT.983)	8163722	-					-	-			-	118.000.000	118.000.000	118.000.000		-		118.000.000	-	118.000.000	
250	0961.8163723-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quán lộ Phụng Hiệp – Vành đai 3 – ĐT.985B – Đường ven biển (cửa Sông Đốc).	8163723	-					-	-			-	409.000.000	409.000.000	409.000.000		-		409.000.000	-	409.000.000	
251	0961.8163724-Dự án đầu tư xây dựng đường từ Hồ Gù đến đường	8163724	-					-	-			-	104.000.000	102.426.000	102.426.000		1.574.000		102.426.000	-	102.426.000	
252	0961.8163726-Dự án đầu tư xây dựng đường Hải Thương Lân Ông nối	8163726	-					-	-			-	139.000.000	139.000.000	139.000.000		-		139.000.000	-	139.000.000	
253	0961.8163727-Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi – Cái Nước (đường ĐT.986)	8163727	-					-	-			-	238.000.000	-			238.000.000	-	-	-	-	
254	0961.8163728-Dự án xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Quốc lộ 1 (cầu 3 tháng 2).	8163728	-					-	-			-	103.000.000	103.000.000	103.000.000		-		103.000.000	-	103.000.000	
255	0961.8163856-Dự án đầu tư xây dựng cầu Vàm Xăng Cái Ngav.	8163856	-					-	-			-	104.000.000	104.000.000	104.000.000		-		104.000.000	-	104.000.000	
256	0961.8165470-Tram bom khóm 5 và khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời	8165470	-					-	-			-	1.214.000.000	1.113.031.000	1.113.031.000		100.969.000		1.113.031.000	-	1.113.031.000	
257	0961.8165472-Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	8165472	-					-	-			-	500.000.000	500.000.000	450.000.000	50.000.000	-		450.000.000	50.000.000	500.000.000	
258	0961.8165630-Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	8165630	-					-	-			-	450.000.000	450.000.000	400.000.000	50.000.000	-		400.000.000	50.000.000	450.000.000	
259	0961.8166782-Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	8166782	971.303.000					-	-			-	971.000.000	800.163.030	800.163.030		170.836.970		800.163.030	-	1.771.466.030	
260	0961.8166792-Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Rach Chèo, huyện Phú Tân	8166792						-	-			-	763.000.000	-			763.000.000		-	-	-	
261	0961.8169072-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Hòa Bình 2 – Đê Biển	8169072	-					-	-			-	163.000.000	163.000.000	163.000.000		-	-	163.000.000	-	163.000.000	
262	7043147.Xây dựng lộ Y tế Đồn Biên phòng, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển.	7043147	134.010.900	134.010.900				-	-			-		-			-			134.010.900	134.010.900	
263	7043160.Công trình lộ bê tông (từ UBND xã - Rach kênh Năm xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển.	7043160	478.887.000	478.887.000				-	-			-		-			-			478.887.000	478.887.000	
264	7217837.Xây dựng đường GTNT Xóm Biển (đoạn vàm Xeo Bè - nhà ông Nu), xã Viên An	7217837	100.000.000	100.000.000				-	-			-		-			-			100.000.000	100.000.000	
265	7293081.Lộ bê tông từ rạch Lỗ Suất đến Kênh Tắc, xã Viên An	7293081	335.000.000	335.000.000				-	-			-		-			-			335.000.000	335.000.000	
266	Xây dựng đường dẫn vào cầu 9 To, xã Vĩnh Lộc A	####					4.400.000	-	-			4.400.000		-			-				-	
267	Xây dựng mô cầu và đường dẫn vào cầu treo Vàm Xăng Ngan Đừa	8024979					5.500.000	-	-			5.500.000		-			-				-	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
268	Xây dựng mô cầu và đường dẫn vào cầu treo tuyến Tây Kỳ giáp ranh xã Ninh Thanh Lợi	8024978					4.000.000	-				4.000.000		-			-					-
269	Sửa chữa tuyến đường ấp Ninh Hiệp, xã Ninh Quới A	8076059					6.500.000	-				6.500.000		-			-					-
270	Xây dựng mô cầu và đường dẫn vào cầu treo kênh Cò Cai, xã Ninh Quới A	8077854					4.500.000	-				4.500.000		-			-					-
271	Xây dựng mô cầu và đường dẫn vào cầu treo Phú Tân I, xã Ninh Quới	8077855					3.000.000	-				3.000.000		-			-					-
272	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng đường khu III ấp Nội Ô (từ mô cầu Lún đến giáp tuyến đường kênh Nhỏ), thị trấn Ngạn Dừa	8121886					6.550.000	-				6.550.000		-			-					-
273	7000679 - XD đường Phước Long - Phong Thanh Tây B	7000679	31.474.316.749					-				-	3.719.000.000	2.872.597.188	2.872.597.188		846.000.000	402.812		2.872.597.188	-	34.346.913.937
274	7424883 - XD cầu nối tuyến đường QLPH với TT xã Phong Thanh Tây	7424883	4.270.805.207					-				-	24.189.731	19.996.322	19.996.322			4.193.409	20.835.623	19.996.322	-	4.269.965.906
275	7647976 - Dự án xây dựng đường Đồng Kênh Canh Đèn - Phố Sinh Huyện Hồng Dân (đường về trung tâm xã Ninh Thanh Lợi A)	7647976						-				-	1.000.000.000	65.674.050	65.674.050			934.325.950		65.674.050	-	65.674.050
276	7686033 - NC mở rộng tuyến đường từ cầu Giồng Bướm đến Thất Giồng Bướm	7686033					42.340.252	35.727.735	35.727.735			6.612.517		-			-			35.727.735	-	35.727.735
277	7701932 - Nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Giành Hào (doạn từ cầu Giá Rai qua cầu đĩnh cũ đến giáp đường Giá Rai - Giành Hào)	7701932					94.924.416	56.855.875	56.855.875			38.068.541		-			-			56.855.875	-	56.855.875
278	7708482 - Xây dựng đường từ ngã tư Canh Đèn đến Trường Mầm non Sơn Ca	7708482					89.000.000	-				89.000.000		-			-			-	-	-
279	7733569 - Xây dựng nâng cấp tuyến đường Ninh Quới Ngạn Dừa huyện Hồng Dân	7733569	83.784.864.633	3.751.116.261		2.488.585.195	6.163.463.556	5.931.389.190	5.776.716.202	154.672.988		232.074.366		-			-			8.265.301.397	1.417.204.054	89.716.253.823
280	7741754 - Nâng cấp tuyến đường từ QL1A đến đầu đường khóm 13, phường Láng Tròn	7741754					6.408.411	-				6.408.411		-			-			-	-	-
281	7795767 - Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long,huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện Hồng Dân	7795767	186.971.599.385	72.050.662.101		28.369.512.954	3.927.400.615	3.812.395.405	3.118.916.974	693.478.431		115.005.210	7.710.000.000	-			7.710.000.000	-		31.488.429.928	44.374.627.578	190.783.994.790
282	7904772 - Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	7904772	20.000.000.000	12.556.600.000		4.856.600.000	18.000.000.000	520.015.276	520.015.276			17.479.984.724		-			-			5.376.615.276	7.700.000.000	20.520.015.276
283	7919326 - Nâng cấp, mở rộng đường vào chùa Hưng Thiện(DH.30B)	7919326	26.806.764.042	5.667.044.504	54.924.148	4.522.000.047	225.366.685	225.366.685	225.366.685			-	1.341.000.000	1.084.455.407	1.042.162.607	42.292.800		256.544.593	146.841.362	5.789.529.339	1.132.413.109	27.914.820.624
284	7941322 - Xây dựng tuyến đường ô tô bao Thanh Long, huyện Vĩnh Lợi	7941322		143.047.000				-				-	260.000.000	260.000.000	260.000.000			-		260.000.000	-	403.047.000
285	7944118 - Dự án đường vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (giai đoạn I)	7944118	2.307.050.345					-				-	247.000.000.000	181.757.894.594	90.168.410.897	91.589.483.697		65.242.105.406		90.168.410.897	91.589.483.697	184.064.944.939
286	7967414 - Xây dựng tuyến đường GTNT Công Lầu, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai	7967414					273.218.701	187.212.192	187.212.192			86.006.509		-			-			187.212.192	-	187.212.192
287	7967415 - Xây dựng tuyến đường Nguyễn Tri Phương, phường 1, thị xã Giá Rai	7967415						-				-	3.720.000.000	3.719.361.689	3.719.361.689			638.311		3.719.361.689	-	3.719.361.689
288	7967418 - Xây dựng tuyến đường Quy hoạch D7 (doạn vào Trường THPT Vĩnh Hưng), huyện Vĩnh Lợi	7967418	8.148.972.562	113.502.000		7.220.000	341.194.438	341.194.438	341.194.438			-	-	-	-			-		348.414.438	106.282.000	8.490.167.000
289	7999887 - Đầu tư nâng cấp xây dựng tuyến đường GTNT phía bờ Đông kênh Hộ Phông - Chù Chì (giai đoạn 1)	7999887					250.000.000	-				250.000.000		-				-		-	-	-
290	8000200 - Dự án Nâng cấp đường Trần Phú, thành phố Bạc Liêu	8000200	1.173.805.616	984.725.000		347.216.000		-				-	17.348.000.000	17.348.000.000	13.210.759.612	4.137.240.388		-		13.557.975.612	4.774.749.388	18.521.805.616
291	8016832 - Đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tái Chính, thị trấn Phước Long	8016832	1.463.718.438	1.463.718.438		1.463.718.438		-				-	23.938.000.000	22.231.749.880	22.231.749.880			1.706.250.120		23.695.468.318	-	23.695.468.318
292	8027036 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cù Lao - Cái Giá (doạn từ Chùa đầu đến Chùa chổi)	8027036	6.162.042.000					-				-	401.000.000	400.999.589	400.999.589			411		400.999.589	-	6.563.041.589
293	8030460 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Trắng đến cầu Tư Khánh	8030460					136.205.803	70.008.280	70.008.280			66.197.523		-			-			70.008.280	-	70.008.280
294	8030466 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường Ngạn Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới huyện Hồng Dân	8030466	4.386.286.000	4.386.286.000	42.786.000	1.994.693.125	2.877.574.289	2.877.571.289	2.877.571.289			3.000		-			-			4.872.264.414	2.348.806.875	7.221.071.289
295	8035882 - Sửa chữa đường Ông Yêm về chợ mới, xã Ninh Thanh Lợi - Ninh Thanh Lợi A	8035882					2.140.000.000	2.109.384.506	2.109.384.506			30.615.494	119.539.000	-				119.539.000		2.109.384.506	-	2.109.384.506
296	8036169 - Xây dựng mới tuyến đường kênh Ánh Xuân	8036169					169.587.369	31.632.678	31.632.678			137.954.691		-			-			31.632.678	-	31.632.678
297	8036170 - Xây dựng mới tuyến đường trường học Khóm 4, Phường 1	8036170					56.636.945	5.986.542	5.986.542			50.650.403		-			-			5.986.542	-	5.986.542
298	8039620 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Ky (doạn từ nhà ông Truyền đến giáp ranh huyện Phước Long)	8039620	8.492.542.000	8.492.542.000	1.263.956.180	1.404.759.729	1.990.234.742	1.990.234.742	1.990.234.742			-		-				-		3.394.994.471	5.823.826.091	9.218.820.562
299	8043596 - Mở rộng tuyến đường Láng Trầm - Ngã Năm (phía Bờ Tây)	8043596					212.533.387	40.680.114	40.680.114			171.853.273		-				-		40.680.114	-	40.680.114
300	8045712 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Kim Quang đến cầu Phụ Lão giáp xã Tắc Vân	8045712					45.388.512	45.278.393	45.278.393			110.119		-				-		45.278.393	-	45.278.393
301	8048613 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cống 8 Leo ấp 19 đến nhà ông Đồng ấp 17	8048613						-				-	952.000.000	510.280.093	510.280.093			441.719.907		510.280.093	-	510.280.093
302	8052449 - Duy tu, sửa chữa tuyến đường khóm 13, phường Láng Tròn	8052449					12.069.514	-				12.069.514		-				-		-	-	-
303	8053869 - Xây dựng tuyến đường từ cầu 6000 đến khu di tích Quốc gia đặc biệt Cái Chanh	8053869	10.456.445.000	10.456.445.000	87.159.751	5.337.387.196	9.021.765.864	5.233.141.097	5.160.615.097	72.526.000		3.788.624.767		-				-		10.498.002.293	5.104.424.053	15.602.426.346
304	8056017 - Chính trang hẻm 16 và hẻm 6, khóm 5, phường Hộ Phông	8056017					49.798.141	-				49.798.141		-				-		-	-	-
305	8056022 - Xây dựng tuyến đường từ Cầu Sắt đến giáp ranh Vĩnh Quới, Thị xã Ngã Năm	8056022					14.396.325	-				14.396.325		-				-		-	-	-

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
306	8060775 - Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba cầu Ranh đến chợ Vĩnh Phú	8060775					103.000.000	-				103.000.000		-				-		-	-	-
307	8062907 - Xây dựng tuyến đường kênh xáng Hòa Bình (đoạn từ nhà bà Nghiệp đến nhà bà Lùng)	8062907					1.989.531	1.024.495	1.024.495			965.036		-				-		1.024.495	-	1.024.495
308	8062910 - Nâng cấp sửa chữa, tuyến đường Thống Nhất II kết nối vào cầu Xéo Vẹt, thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	8062910	41.443.000	41.443.000		41.443.000	2.189.391.175	-				2.189.391.175		-				-		41.443.000	-	41.443.000
309	8062912 - Xây dựng tuyến đường bê tông ấp Ninh Chùa (từ nhà bà Danh Thị Ương đến giáp ranh xã Mỹ Quới - thị xã Ngã Năm)	8062912					1.700.000	-				1.700.000		-				-		-	-	-
310	8064493 - Tuyến đường từ cầu ngã ba Lung Cáp đầu nối với tuyến Láng Trâm - Ngã Năm (cầu Láng Trâm 1)	8064493					115.139.538	13.199.145	13.199.145			101.940.393		-				-		13.199.145	-	13.199.145
311	8066722 - Sửa chữa tuyến đường từ đường 3/2 đến cầu kênh 6000, xã Lộc Ninh	8066722	3.310.559.645	3.310.559.645		3.310.559.645	3.904.454.802	3.904.454.802	3.904.454.802			-	1.223.011.000	573.807.147	573.807.147			649.203.853		7.788.821.594	-	7.788.821.594
312	8068149 - Tuyến đường Lãi Hóa, ấp 13, xã Phong Thanh Đông	8068149					4.132.186	-				4.132.186		-				-		-	-	-
313	8068517 - Đầu tư nâng cấp đường dẫn vào cầu Trần Văn Sơn	8068517	24.999.624.684	132.360.000				-				-	19.520.000.000	1.519.090.560	1.519.090.560		18.000.000.000	909.440		1.519.090.560	132.360.000	26.518.715.244
314	8080729 - Nâng cấp, mở rộng đường Ông Vạn - Trung Hưng IB - Mỹ Phú Đông	8080729						-				-	1.671.531.000	1.671.531.000	1.671.531.000			-		1.671.531.000	-	1.671.531.000
315	8081839 - Xây dựng hệ thống thoát nước tại 02 nút giao Quốc lộ 1 với đường 19/5 và đường Trương Thị Cưng	8081839	2.550.000.000	1.186.375.000	33.679.000	1.152.696.000		-				-	4.845.000.000	4.837.051.728	4.837.051.728			7.948.272		5.989.747.728	-	7.353.372.728
316	8084719 - Xây dựng tuyến đường Kinh Tây - Điện Cỏ Ba	8084719	119.000.000	119.000.000		119.000.000		-				-	1.182.288.000	1.182.288.000	1.182.288.000			-		1.301.288.000	-	1.301.288.000
317	8086890 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Từ Thiện - giáp chợ Vĩnh Hưng ấp Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B	8086890	5.500.000.000				294.018.000	294.017.752	294.017.752			248		-				-		294.017.752	-	5.794.017.752
318	8086891 - Duyệt tu, sửa chữa đường Võ Văn Kiệt	8086891	4.076.460.000				28.212.000	28.212.000	28.212.000			-		-				-		28.212.000	-	4.104.672.000
319	8086892 - Xây dựng tuyến đường từ cầu kênh 6000 đầu nối dự án tuyến đê cấp bách, xã Ninh Thanh Lợi A	8086892	5.190.184.000	5.190.184.000	70.816.000	2.460.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000			-	12.013.989.000	6.219.047.147	6.219.047.147			5.794.941.853		8.979.047.147	2.659.368.000	11.638.415.147
320	8093201 - Xây dựng tuyến cầu kênh Ngang Hoà Đông - giáp xã Long Điền	8093201	361.305.000	361.305.000		361.305.000		-				-	2.167.266.000	2.167.266.000	2.167.266.000			-		2.528.571.000	-	2.528.571.000
321	8094211 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Suối xã Lộc Ninh	8094211						-				-	10.700.000.000	7.642.178.656	5.208.195.237	2.433.983.419		3.057.821.344		5.208.195.237	2.433.983.419	7.642.178.656
322	8094213 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thanh Lợi A	8094213					500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	8.829.000.000	8.757.332.161	8.757.332.161			71.667.839		9.257.332.161	-	9.257.332.161
323	8095476 - Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Tập Đoàn đến đường Quán lộ Phụng Hiệp, ấp 8, xã Tân Thanh	8095476					1.958.049.528	1.764.577.640	1.764.577.640			193.471.888		-				-		1.764.577.640	-	1.764.577.640
324	8095737 - Xây dựng cầu Ông Tru, ấp Tà Ben	8095737					300.000.000	39.413.000	39.413.000			260.587.000		-				-		39.413.000	-	39.413.000
325	8095740 - Sửa chữa, nâng cấp đường Chu Văn An, thị trấn Ngan Dừa	8095740	1.525.294.737	1.525.294.737		1.525.294.737	748.522.000	748.522.000	748.522.000			-	3.410.000.000	3.367.626.001	3.367.626.001			42.373.999		5.641.442.738	-	5.641.442.738
326	8095742 - Xây dựng tuyến đường từ ngã ba Cai Giăng đến Chùa Kosthum	8095742					766.566.808	280.139.508	280.139.508			486.427.300	2.042.143.000	2.019.340.600	2.019.340.600			22.802.400		2.299.480.108	-	2.299.480.108
327	8096250 - Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ xã đội đến cầu Tầm Kén, xã Phong Thanh A	8096250						-				-	10.059.000.000	10.057.636.028	10.057.636.028			1.363.972		10.057.636.028	-	10.057.636.028
328	8097451 - Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Phan Vách đến cầu Treo, ấp 19, xã Phong Thanh	8097451					533.730.488	51.163.328	51.163.328			482.567.160		-				-		51.163.328	-	51.163.328
329	8097453 - Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ trường THCS Thủ Khoa Huân đến cầu Treo, xã Ninh Quới	8097453					2.222.219	-				2.222.219		-				-		-	-	-
330	8097454 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lộc Ninh - Ninh Thanh Lợi (đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Xã Sàng)	8097454						-				-	7.450.000.000	572.071.000	572.071.000			6.877.929.000		572.071.000	-	572.071.000
331	8099566 - Nâng cấp, mở rộng đường huyện ĐH.31 (Ổ đê bao Hưng Thành, đoạn từ Ngã tư Gia Hội đến Ngã ba Vàm Lảo)	8099566	12.166.023.745	11.086.472.000		10.762.430.400	333.976.255	333.976.255	333.976.255			-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000			-		31.096.406.655	324.041.600	32.500.000.000
332	8100097 - Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu chữ Y đến cầu ông 10 Lẻ, ấp Xóm Mới, xã Tân Thanh	8100097	58.848.000	58.848.000		58.848.000	1.629.000.000	1.380.746.209	1.380.746.209			248.253.791		-				-		1.439.594.209	-	1.439.594.209
333	8100755 - Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Hoà II - Hoà I	8100755						-				-	1.063.401.000	1.063.401.000	1.063.401.000			-		1.063.401.000	-	1.063.401.000
334	8100764 - Xây dựng mới cầu Nọc Nang 3 (nối liền bờ kè giữa Phường 1 và phường Hồ Phông)	8100764						-				-	6.433.000.000	5.245.063.956	5.245.063.956			1.187.936.044		5.245.063.956	-	5.245.063.956
335	8103033 - Xây dựng cầu Ông Hồ và đường dẫn vào cầu	8103033	258.558.000	258.558.000		258.558.000	37.000.000	36.927.120	36.927.120			72.880	586.170.000	586.170.000	586.170.000			-		881.655.120	-	881.655.120
336	8103034 - Xây dựng tuyến đường 10 Thước ấp Chôm Cao (đoạn còn lại)	8103034					1.210.793.565	1.210.793.565	1.210.793.565			-	3.178.000.000	2.869.119.563	2.869.119.563			308.880.437		4.079.913.128	-	4.079.913.128
337	8103035 - Xây dựng cầu Ông Lưu và đường dẫn vào cầu	8103035					3.000.000	3.000.000	3.000.000			-	632.000.000	632.000.000	632.000.000			-		635.000.000	-	635.000.000
338	8103038 - Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi, ấp Cai Giăng	8103038	86.628.000	86.628.000		86.628.000	13.372.000	13.372.000	13.372.000			-		-				-		100.000.000	-	100.000.000
339	8103039 - Xây dựng cầu Thủy Lợi 4 và đường dẫn vào cầu	8103039						-				-	851.000.000	589.206.947	589.206.947		261.000.000	793.053		589.206.947	-	589.206.947
340	8103040 - Xây dựng cầu Thủy Lợi 3 và đường dẫn vào cầu	8103040	280.748.000	280.748.000		280.748.000	61.612.569	46.720.294	46.720.294			14.892.275	621.387.000	587.754.196	587.754.196			33.632.804		915.222.490	-	915.222.490
341	8103041 - Xây dựng cầu Thủy Lợi 1 và đường dẫn vào cầu	8103041																				

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
346	8105379 - Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tài Chính, thị trấn Phước Long (nâng cấp tuyến đường Yên Mỹ)	8105379						-				-	689.000.000	688.088.544	688.088.544			911.456		688.088.544	-	688.088.544
347	8107370 - Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Lũy đến ngã ba Miếu ấp 10A, xã Tân Phong	8107370						-				-	95.000.000	95.000.000	95.000.000			-		95.000.000	-	95.000.000
348	8107374 - Nâng cấp đoạn đường từ cầu số 5 nhà ông Trương Quốc Mỹ đến nhà bà Lê Thị Liễu, ấp 16B, xã Phong Tân	8107374					3.443.514	3.443.514	3.443.514			-		-				-		3.443.514	-	3.443.514
349	8107375 - Nâng cấp mở rộng và dặm và tuyến đường từ công Láng Trám đến cầu bà E, xã Tân Thanh	8107375					6.424.292	-				6.424.292		-				-		-	-	-
350	8107376 - Duy tu dặm và tuyến đường từ nhà văn hóa ấp 7 xã Phong Thạnh Tây đến giáp ranh xã Tân Phong	8107376					2.969.515	-				2.969.515		-				-		-	-	-
351	8110203 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lung Giữa, ấp 14, xã Phong Tân	8110203					75.343.535	75.343.535	75.343.535			-	28.000.000	11.546.519	11.546.519			16.453.481		86.890.054	-	86.890.054
352	8110790 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu ông Tà đến cầu ông An	8110790						-				-	9.850.000.000	9.849.570.964	9.849.570.964			429.036		9.849.570.964	-	9.849.570.964
353	8114608 - Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông và cải tạo cống thoát nước tuyến đường từ đầu lộ Thiên Phú đến ngã ba nhà ông Lê Trung Trục	8114608						-				-	120.000.000	111.305.500	111.305.500			8.694.500		111.305.500	-	111.305.500
354	8118713 - Nâng cấp, mở rộng đường kênh Long Thành (từ nhà Út Khuyển đến giáp Tắc Ván), xã Tân Thanh	8118713						-				-	9.542.000.000	9.542.000.000	9.542.000.000			-		9.542.000.000	-	9.542.000.000
355	8120997 - Xây dựng cầu 8 Đor, ấp Xẻo Lá, thị trấn Châu Hưng	8120997						-				-	2.016.000.000	1.999.365.000	1.999.365.000		12.000.000	4.635.000		1.999.365.000	-	1.999.365.000
356	8121002 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Láng (từ đường Hộ Phông - Gành Hào đến cầu từ thiên An Khang) khóm 4, phường Hộ Phông	8121002						-				-	9.808.000.000	9.808.000.000	9.808.000.000			-		9.808.000.000	-	9.808.000.000
357	8121885 - Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Ngan Đĩa đến công chào)	8121885					5.500.000	-				5.500.000		-				-		-	-	-
358	8122861 - Xây dựng tuyến đê bao vệ sản xuất vùng lúa - tôm xã Vĩnh Lộc A (đoạn từ kênh 3 đến kênh Mối)	8122861					100.000.000	100.000.000	100.000.000			-	4.795.000.000	4.740.285.455	4.740.285.455			54.714.545		4.840.285.455	-	4.840.285.455
359	8122862 - Xây dựng cầu Hai Nguyệt	8122862	299.528.000	299.528.000		299.528.000		-				-	872.000.000	750.222.361	750.222.361			121.777.639		1.049.750.361	-	1.049.750.361
360	8122863 - Xây dựng cầu Hai Lưom	8122863	157.096.000	157.096.000		157.096.000		-				-	394.368.000	394.368.000	394.368.000			-		551.464.000	-	551.464.000
361	8122864 - Xây dựng cầu Út Quây	8122864	168.343.000	168.343.000		168.343.000		-				-	500.000.000	423.344.794	423.344.794			76.655.206		591.687.794	-	591.687.794
362	8122865 - Xây dựng cầu Phú Tân 3	8122865	275.098.000	275.098.000		275.098.000		-				-	692.000.000	691.807.628	691.807.628			192.372		966.905.628	-	966.905.628
363	8122866 - Xây dựng đường rạch Xẻo Sầm	8122866	166.179.000	166.179.000		166.179.000	26.000.000	-				26.000.000		-				-		166.179.000	-	166.179.000
364	8122867 - Xây dựng tuyến đường Tà Ben (đoạn từ cầu Tư Khánh đến nhà Ông Huân)	8122867					2.355.880.409	1.921.907.077	1.921.907.077			433.973.332		-				-		1.921.907.077	-	1.921.907.077
365	8122869 - Xây dựng tuyến đường Bà Âu, ấp Phú Tấn, xã Ninh Quoi	8122869					1.730.570.285	1.730.570.285	1.730.570.285			-	3.218.775.000	3.155.980.326	3.155.980.326			62.794.674		4.886.550.611	-	4.886.550.611
366	8122870 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Chuồng Dơi	8122870					856.884.766	828.733.378	828.733.378			28.151.388	1.873.000.000	1.836.535.564	1.836.535.564			36.464.436		2.665.268.942	-	2.665.268.942
367	8122873 - Xây dựng tuyến đường Khóm 7 đi Khóm 8, phường Láng Tròn	8122873						-				-	8.021.000.000	7.817.158.014	7.817.158.014			203.841.986		7.817.158.014	-	7.817.158.014
368	8124369 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Hong xã Ninh Thanh Lợi (đoạn từ kênh Công Hòa đến ngã tư Cai Giãme)	8124369						-				-	8.400.000.000	1.500.539.284	1.500.539.284			6.899.460.716		1.500.539.284	-	1.500.539.284
369	8124372 - Xây dựng tuyến lộ bê tông tuyến từ cầu nhà ông Chốt đến nhà ông Hùng ấp 38, xã Minh Diệu	8124372						-				-	125.540.000	125.540.000	125.540.000			-		125.540.000	-	125.540.000
370	8125687 - Nâng cấp mở rộng tuyến từ Miếu Ông Tà - 9 Tươi	8125687						-				-	7.449.000.000	7.449.000.000	7.449.000.000			-		7.449.000.000	-	7.449.000.000
371	8126036 - Xây dựng mới tuyến đường từ cầu số 7 kênh chống Mỹ đến cống ngăn mặn Thủy Út, ấp 15, xã Phong Tân	8126036						-				-	9.431.000.000	9.430.636.082	9.430.636.082			363.918		9.430.636.082	-	9.430.636.082
372	8126161 - Xây dựng cầu Ba Thảo ấp Ninh An	8126161	290.235.000	290.235.000		290.235.000	11.058.000	-				11.058.000	751.000.000	736.919.024	736.919.024			14.080.976		1.027.154.024	-	1.027.154.024
373	8126162 - Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi ấp Vĩnh An	8126162	288.235.000	288.235.000		288.235.000	15.313.000	15.313.000	15.313.000			-	726.000.000	709.529.618	709.529.618			16.470.382		1.013.077.618	-	1.013.077.618
374	8126163 - Xây dựng cầu Quốc Dân (nhà Bác Tư Hề)	8126163	288.116.000	288.116.000		288.116.000	195.454.000	5.454.000	5.454.000			190.000.000	725.000.000	719.091.171	719.091.171			5.908.829		1.012.661.171	-	1.012.661.171
375	8126165 - Sửa chữa, nâng cấp đường từ cầu Đầu Sầu đến đường dân hiện hữu	8126165					1.964.317.007	460.926.546	460.926.546			1.503.390.461	1.583.655.000	993.477.000	941.316.000	52.161.000		590.178.000		1.402.242.546	52.161.000	1.454.403.546
376	8126167 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Xóm Đồng đến cầu Ba Sên, ấp Tà Ky, xã Ninh Hòa	8126167	250.000.000	250.000.000		250.000.000		-				-	770.000.000	732.014.191	732.014.191			37.985.809		982.014.191	-	982.014.191
377	8126169 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Chuối	8126169					521.917.791	521.917.791	521.917.791			-		-				-		521.917.791	-	521.917.791
378	8126466 - Xây dựng tuyến đường Lung Nia, ấp Đầu Sầu Đồng, xã Lộc Ninh (đoạn còn lại)	8126466					600.000.000	600.000.000	600.000.000			-		-				-		600.000.000	-	600.000.000
379	8126469 - Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Văn Bảy và cầu Gia Viên	8126469						-				-	3.539.000.000	1.038.961.111	195.444.111	843.517.000		2.500.038.889		195.444.111	843.517.000	1.038.961.111
380	8127458 - Xây dựng tuyến đường Kênh Ngang (đoạn từ cầu Nhuy Cầm đến cầu Chín Đức), xã Vĩnh Lộc	8127458					684.629.663	684.629.663	684.629.663			-		-				-		684.629.663	-	684.629.663
381	8128091 - Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Duẩn	8128091						-				-	2.500.000.000	2.494.850.014	2.494.850.014			5.149.986		2.494.850.014	-	2.494.850.014
382	8128092 - Xây dựng tuyến đường kênh 12 xã Vĩnh Lộc	8128092					74.000.000	53.962.000	53.962.000			20.038.000		-				-		53.962.000	-	53.962.000
383	8128095 - Xây dựng tuyến đường Hai Cát, xã Vĩnh Lộc	8128095					2.140.846.000	1.422.040.000	1.422.040.000			718.806.000		-				-		1.422.040.000	-	1.422.040.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNH... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
384	8130283 - Duy tu, sửa chữa các công trên tuyến đường từ cầu 7 Gổ đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	8130283						-				-	533.110.000	533.110.000	533.110.000			-	533.110.000		-	533.110.000
385	8130284 - Duy tu, sửa chữa tuyến đường từ Đình thần Nguyễn Trung Trực đến UBND xã An Trạch A	8130284						-				-	635.025.000	635.025.000	635.025.000			-	635.025.000		-	635.025.000
386	8130286 - Sơn bảo dưỡng dây phân cách, vồng xuyên và các cây cầu theo các tuyến lộ chính trên địa bàn huyện	8130286						-				-	389.726.000	389.725.999	389.725.999		1		389.725.999		-	389.725.999
387	8131523 - Xây dựng tuyến đường Kênh Ba Tinh	8131523						-				-	4.669.688.000	4.667.996.829	4.667.996.829		1.691.171		4.667.996.829		-	4.667.996.829
388	8132534 - Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Hưng (ĐT.980B) – Giai đoạn I	8132534						-				-	30.000.000.000	30.000.000.000	1.197.733.000	28.802.267.000		-	1.197.733.000	28.802.267.000	30.000.000.000	
389	8135160 - Xây dựng tuyến đường Sóc Kha (đoạn ngoài ra Phò Sinh)	8135160						-				-	1.516.000.000	1.504.405.218	1.504.405.218		11.594.782		1.504.405.218		-	1.504.405.218
390	8135161 - Xây dựng tuyến đường Ông Phong - Ông Lấp	8135161						-				-	1.739.000.000	1.726.083.638	1.726.083.638		12.916.362		1.726.083.638		-	1.726.083.638
391	8135162 - Xây dựng tuyến đường kênh 7000, ấp 8B	8135162						-				-	2.430.000.000	2.411.939.695	2.411.939.695		18.060.305		2.411.939.695		-	2.411.939.695
392	8135164 - Xây dựng tuyến đường kênh 1000 và một cây cầu, ấp Hành Chính	8135164						-				-	2.336.000.000	2.318.608.865	2.318.608.865		17.391.135		2.318.608.865		-	2.318.608.865
393	8136330 - Nâng cấp, cải tạo đường gom lên cầu Phước Long 2	8136330						-				-	1.948.000.000	1.933.037.368	1.933.037.368		14.962.632		1.933.037.368		-	1.933.037.368
394	8136331 - Nâng cấp, cải tạo các đoạn lộ bị sụp lún, hư hỏng mặt đường tuyến đường Kênh Tho Hậu	8136331						-				-	1.129.000.000	1.116.211.015	1.116.211.015		12.788.985		1.116.211.015		-	1.116.211.015
395	8138979 - Xây dựng 03 cây cầu trên địa bàn xã Vĩnh Phú Đông (cầu 9 Điều, cầu ông Khái, cầu Thủy lợi 500)	8138979						-				-	1.120.000.000	1.113.000.449	1.113.000.449		6.999.551		1.113.000.449		-	1.113.000.449
396	8138980 - Xây dựng cầu kênh 1000, ấp Hành Chính	8138980						-				-	864.000.000	858.599.610	858.599.610		5.400.390		858.599.610		-	858.599.610
397	8141039 - Sửa chữa, mở rộng cầu Ba Tầng và cầu Nhà Máy	8141039	200.000.000				200.000.000	200.000.000	200.000.000			-		-			-		200.000.000		-	200.000.000
398	8141394 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Tây ấp Phan Mầu	8141394						-				-	12.272.000.000	12.271.991.000	12.271.991.000		9.000		12.271.991.000		-	12.271.991.000
399	8141395 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Cơm đến trụ sở ấp Kinh Xáng	8141395						-				-	2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000		-		2.900.000.000		-	2.900.000.000
400	8141396 - Xây dựng tuyến đường Kênh Dồn, ấp Kinh Xáng	8141396						-				-	1.875.000.000	1.872.098.620	1.872.098.620		2.901.380		1.872.098.620		-	1.872.098.620
401	8141397 - Xây dựng tuyến đường Chòi Mồi - Cầu Bà Toá	8141397						-				-	7.805.000.000	7.805.000.000	7.805.000.000		-		7.805.000.000		-	7.805.000.000
402	8141398 - Xây dựng tuyến đường từ Cây Sộp - 7 Tân	8141398						-				-	12.881.000.000	12.881.000.000	12.881.000.000		-		12.881.000.000		-	12.881.000.000
403	8141399 - Xây dựng tuyến đường giao thông Cây Thè - Lung Xính	8141399						-				-	14.235.000.000	14.235.000.000	14.235.000.000		-		14.235.000.000		-	14.235.000.000
404	8141400 - Xây dựng tuyến đường Cây Thè - Hoàng Minh	8141400						-				-	5.833.000.000	5.833.000.000	5.833.000.000		-		5.833.000.000		-	5.833.000.000
405	8141401 - Xây dựng tuyến đường từ Cua Gà - Phan Mầu	8141401						-				-	2.142.000.000	2.142.000.000	2.142.000.000		-		2.142.000.000		-	2.142.000.000
406	8141402 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Minh A - Hiệp Thành	8141402						-				-	11.563.000.000	11.563.000.000	11.563.000.000		-		11.563.000.000		-	11.563.000.000
407	8144062 - Đầu tư xây dựng 03 cây cầu giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Phước Long	8144062						-				-	2.008.000.000	1.993.716.055	1.993.716.055		14.283.945		1.993.716.055		-	1.993.716.055
408	8144063 - Xây dựng tuyến đường từ ấp Tường Thắng A, xã Vĩnh Thanh đến giáp xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình (bao gồm một cây cầu trên tuyến)	8144063						-				-	2.568.000.000	2.550.676.897	2.550.676.897		17.323.103		2.550.676.897		-	2.550.676.897
409	8144065 - Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước tuyến đường từ Vòng xoay QLPH đến Nghĩa trang huyện	8144065						-				-	10.352.000.000	10.223.726.545	10.223.726.545		128.273.455		10.223.726.545		-	10.223.726.545
410	8144066 - Nâng cấp tuyến đường vô Khu căn cứ Tinh uy (đoạn từ Xã Thoán đến Kênh 6000, giáp huyện Hồng Dân)	8144066						-				-	20.000.000.000	16.417.812.597	8.582.498.172	7.835.314.425	3.582.187.403		8.582.498.172	7.835.314.425	16.417.812.597	
411	8144501 - Xây dựng cầu Trầu, ấp 17, xã Vĩnh Bình	8144501						-				-	1.005.629.000	1.005.629.000	1.005.629.000		-		1.005.629.000		-	1.005.629.000
412	8144502 - Mở rộng dốc cầu Xóm Giũa và cầu Trường tiểu học Vĩnh Thịnh B đầu nối vào tuyến lộ Trường An Vĩnh Tiến	8144502						-				-	1.093.156.000	1.092.399.000	1.092.399.000		757.000		1.092.399.000		-	1.092.399.000
413	8145023 - Tuyến từ ngã 4 ấp 19 - giáp xã Vĩnh Thanh	8145023						-				-	5.050.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000		-		5.050.000.000		-	5.050.000.000
414	8145082 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Đông kênh 4, ấp 15, xã Vĩnh Hậu A	8145082						-				-	4.915.000.000	4.596.459.000	4.596.459.000		318.541.000		4.596.459.000		-	4.596.459.000
415	8147705 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hòa Bình - Minh Điều	8147705						-				-	13.490.000.000	13.490.000.000	13.490.000.000		-		13.490.000.000		-	13.490.000.000
416	8148492 - Xây dựng cầu bắt qua khu tái định cư	8148492						-				-	6.461.000.000	6.269.057.999	6.269.057.999		191.942.001		6.269.057.999		-	6.269.057.999
417	8155384 - Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng đường đàu nối Quán lộ Phụng Hiệp - Trung tâm Thương mại huyện Phước Long	8155384						-				-	1.791.888.000	-		1.791.888.000	-	-	-	-	-	
418	8156216 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xóm Mướp (đoạn từ nhà ông Huân đến giáp Ninh Thạnh I)	8156216	500.000.000				500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	-				-		500.000.000		-	500.000.000
419	8156217 - Xây dựng cầu Đĩa Gừa tuyến kênh 4000, xã Phước Long	8156217						-				-	904.000.000	898.994.264	898.994.264		5.005.736		898.994.264		-	898.994.264
420	8156218 - Xây dựng cầu Tám Toàn, thị trấn Phước Long (giáp Hồng Dân)	8156218						-				-	989.000.000	983.527.550	983.527.550		5.472.450		983.527.550		-	983.527.550
421	8156221 - Xây dựng tuyến đường từ kênh Bảy Chục ấp Long Hải vô xã Phước Long (tuyến kênh 2000)	8156221						-				-	1.063.000.000	1.056.331.185	1.056.331.185		6.668.815		1.056.331.185		-	1.056.331.185
422	8156222 - Xây dựng tuyến đường từ nhà Tư Cáo vô nhà ông Chánh, ấp Long Đức, thị trấn Phước Long	8156222						-				-	1.121.000.000	1.114.313.183	1.114.313.183		6.686.817		1.114.313.183		-	1.114.313.183
423	8156224 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Tám Toàn vô ngã ba Mười Lương, ấp Phước Hoà A	8156224						-				-	1.111.000.000	1.095.011.085	1.095.011.085		15.988.915		1.095.011.085		-	1.095.011.085
424	8162758 - Xây dựng cầu Bạc Liêu 5, phường Bạc Liêu	8162758						-				-	1.000.000.000	756.146.940	54.217.940	701.929.000	243.853.060		54.217.940	701.929.000	756.146.940	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
425	8115251 - Nâng cấp đường từ cầu Tám Em đến Trường THCS Ngô Quyền	115251						-				-	626.000.000	617.262.000	617.262.000			8.738.000		617.262.000		617.262.000
426	8118351 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đất ông Hùng đến nhà bà 6 Hoa, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	118351							-			-	410.000.000	396.982.000	396.982.000			13.018.000		396.982.000		396.982.000
427	8130108 - Duy tu, sửa chữa đường vào Trụ sở xã Vĩnh Hưng, Trường Mẫu giáo Sao Mai; Trường THPT Vĩnh Hưng và làm vỉa hè hai bên	130108							-			-	1.065.200.000	1.051.840.000	1.051.840.000			13.360.000		1.051.840.000		1.051.840.000
428	0974.7924991-Nâng cấp đường hẻm 7 khóm 1; hẻm 13 khóm 2; tổ 1+2 khóm 4 phường 1	7924991	311.227.000				5.712.000		-			5.712.000		-				-		-	-	311.227.000
429	0974.7924992-Nâng cấp tuyến đường hẻm 1,2,3,5,6, Khóm 1; Hẻm 2 khóm 2, Phường 1	7924992	659.570.000				1.665.000		-			1.665.000		-				-		-	-	659.570.000
430	0974.8083100-Xây dựng mới cầu thủy lợi ấp 24, xã Phong Thạnh A	8083100	315.962.830				3.037.170		-			3.037.170		-				-		-	-	315.962.830
431	0974.8115253-Xây dựng tuyến đường từ cầu Trường học ấp 9 đến nhà bà Kênh nhỏ, xã Tân Thanh	8115253	229.656.000				1.844.000	500.000	500.000			1.344.000		-				-	500.000	-	-	230.156.000
26	293-Giao thông đường sá		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
1	0961.8160483-Xôi lở bờ biển thành phố Bạc Liêu (đoạn còn lại giữa bờ biển Vĩnh Trạch Đông và bờ biển Nhà Mát)	8160483		-					-			-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000			-		1.500.000.000	-	1.500.000.000
27	296-Giao thông hàng không		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	711.495.000.000	616.230.774.581	548.692.999.939	67.537.774.642	95.264.000.000	225.419	-	548.692.999.939	67.537.774.642	616.230.774.581
1	0961.8130591-Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	8130591							-			-	711.495.000.000	616.230.774.581	548.692.999.939	67.537.774.642	95.264.000.000	225.419		548.692.999.939	67.537.774.642	616.230.774.581
28	302-Công nghiệp điện năng		124.605.418.312	-	-	-	40.458.865	-	-	-	-	40.458.865	215.239.000	202.605.000	202.605.000	-	-	12.634.000	1.179.978	202.605.000	-	124.806.843.334
1	0961.7906493-XD trạm hạ thế khu TĐC giai đoạn 2, Phường 4, TPCM	7906493	674.005.000						-			-	62.239.000	49.605.000	49.605.000			12.634.000		49.605.000	-	723.610.000
2	7529153 - Cấp điện nông thôn tại lưới điện quốc gia GD 2015-2020	7529153	109.630.551.312				40.458.865		-			40.458.865		-				-		-	-	109.630.551.312
3	7855629 - Dự án 13 tuyến điện ngoài dự án" Cấp điện nông thôn lưới điện quốc gia tỉnh Bạc Liêu GD 2015-	7855629	14.300.862.000						-			-	153.000.000	153.000.000	153.000.000			-	1.179.978	153.000.000	-	14.452.682.022
29	309-Công nghiệp khác		128.335.761.676	21.830.826.217	1.086.241.056	15.667.856.435	49.254.202.753	35.994.530.687	35.268.250.183	726.280.504	-	13.259.672.066	146.860.863.484	126.615.824.166	122.364.083.726	4.251.740.440	-	20.245.039.318	19.092.694	173.300.190.344	10.054.749.670	289.840.782.779
1	7000618 - Dự án khu TĐC đường 16	7000618	3.686.223.778	515.213.522					-			-	2.956.000.000	2.955.960.000	2.520.000.000	435.960.000		40.000		2.520.000.000	951.173.522	6.642.183.778
2	7397682 - Tiểu dự án tuyến đê biển đoạn từ kênh Huyện Kế đến Nhà Mỏ và đập trụ đỡ (công kết hợp cầu giao thông) qua kênh Huyện Kế (thuộc dự án tuyến đê Biển Đông - Chương trình 667)	7397682	2.000.000.000		-				-			-	84.210.197	84.210.197	84.210.197			-		84.210.197	-	2.084.210.197
3	7535852 - XD tuyến đường vào di tích lịch sử Quốc gia Khu căn cứ Tỉnh ủy - huyện Phước Long	7535852	1.894.080.000		-				-			-	28.032.287		-			28.032.287		-	-	1.894.080.000
4	7669699 - ĐTXD CSHT phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP Bạc Liêu	7669699	56.113.589.587	2.401.899.185		1.724.476.050			-			-	45.600.000.000	44.898.346.719	44.898.346.719			701.653.281	-	46.622.822.769	677.423.135	101.011.936.306
5	7814922 - Chống sạt lở bờ Kênh thuộc 03 công ngang đường trên đường Cao Văn Lầu, thành phố Bạc Liêu	7814922	379.059.000	379.059.000					-			-	307.086.514	297.646.000	297.646.000			9.440.514	-	297.646.000	379.059.000	676.705.000
6	7821653 - Lộ khu vực chợ Khóm Nhà mát, phường Nhà Mát	7821653		-	-				-			-	193.277.000	161.000.000	161.000.000			32.277.000	-	161.000.000	-	161.000.000
7	7878867 - XD các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình GT để bảo vệ và phát triển vùng sx lúa và NTTS huyện Vĩnh Lợi	7878867	13.531.199.467	6.594.431.171	942.646.873	2.150.914.314	13.668.800.533	6.929.538.632	6.255.432.628	674.106.004		6.739.261.901		-				-		8.406.346.942	4.174.975.988	19.518.091.226
8	7926491 - Tuyến đường kết nối từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 7, TP Bạc Liêu	7926491	14.810.098.860	23.236.460		19.073.375	1.375.934.693	970.449.625	970.449.625			405.485.068		-				-		989.523.000	4.163.085	15.780.548.485
9	7944310 - Cải tạo Công viên bờ kè kênh hơ Phường 2, Phường 5, TP Bạc Liêu	7944310		-	-				-			-	1.364.358.000	1.306.367.198	1.306.367.198			57.990.802	-	1.306.367.198	-	1.306.367.198
10	7962415 - CT phụ Cq khối huyện Uy (HM CT sản mương thoát nước, XD nhà ăn, nhà xe, CT nhà CV, đoàn thể, nhà Bv, hầm rào)	7962415	7.529.605.000		-				-			-	15.921.000	15.921.000	15.921.000			-		15.921.000	-	7.545.526.000
11	7992219 - Đầu tư phát triển hệ thống cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thành phố Bạc Liêu giai đoạn 2021 - 2025 (thực hiện trong năm 2022)	7992219		-	-				-			-	250.000.000	241.453.170	241.453.170			8.546.830		241.453.170	-	241.453.170
12	8005027 - Nâng cấp, mở rộng lộ phía tây kênh giữa (từ lộ bà Lan đến kênh Bàu Hòa), xã Hiệp Thành	8005027	255.678.805	255.678.805		255.678.805	346.135.017	346.135.017	346.135.017			-	999.000.000	999.000.000	999.000.000			-		1.600.813.822	-	1.600.813.822
13	8016542 - Xây dựng trụ sở làm việc xã Vĩnh Hậu	8016542	15.957.500.000	1.429.993.000		1.429.993.000			-			-	6.508.259.000	6.065.501.525	6.065.501.525			442.757.475	2.468.319	7.495.494.525	-	22.020.533.206
14	8022915 - Nâng cấp đường Ninh Bình, phường 2, thành phố Bạc Liêu	8022915		-	-		33.592.181		-			33.592.181		-				-		-	-	-
15	8058654 - Xây dựng mới các cầu trên địa bàn xã Vĩnh Trạch	8058654		-	-				-			-	81.356.857	81.356.857	81.356.857			-		81.356.857	-	81.356.857
16	8058655 - Xây dựng mới Cầu GTNT ấp Biển Đông B - Giồng Giữa A; Nâng cao mặt đường nông thôn ấp Biển Đông B (Khu làng cá), xã Vĩnh Trạch Đông	8058655	320.476.000	320.476.000		320.476.000	158.686.217	158.686.217	158.686.217			-	526.000.000	518.586.601	518.586.601			7.413.399	-	997.748.818	-	997.748.818
17	8064890 - Đầu tư, nâng cấp và lắp đặt trạm bơm, cống ngăn	8064890	713.741.206	301.761.036		301.761.036	1.094.225.762	1.094.225.762	1.094.225.762			-	3.000.000.000	2.701.067.973	2.701.067.973			298.932.027	12.112.375	4.097.054.771	-	4.496.922.566
18	8064891 - Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đặt cống + nâng cao độ mặt đường)	8064891	3.017.872.724	3.017.872.724		3.017.872.724	531.571.326	531.571.326	531.571.326			-	8.177.000.000	7.963.337.843	7.963.337.843			213.662.157	-	11.512.781.893	-	11.512.781.893
19	8064892 - Xây dựng trạm bơm điện cống Cầu Xáng, Phường 1, thành phố Bạc Liêu	8064892	19.125.000	19.125.000		19.125.000	17.997.499	17.997.499	17.997.499			-	1.300.000.000	921.270.042	921.270.042			378.729.958	-	958.392.541	-	958.392.541
20	8064893 - Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát nước	8064893	3.893.703.085	2.358.271.150		2.358.271.150	2.256.296.915	2.256.296.915	2.256.296.915			-	4.200.000.000	3.889.850.920	3.889.850.920			310.149.080	-	8.504.418.985	-	10.039.850.920

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
21	8068523 - Nâng cấp đường Lò Rèn hiện hữu (đoạn từ ấp Xóm Lâm đến đường Hiệp Thành - Xiêm Cẩn)	8068523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196.590.000	182.204.168	182.204.168	-	-	14.385.832	-	182.204.168	-	182.204.168
22	8075868 - Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Vĩnh Trach	8075868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.918.000.000	2.410.810.025	2.410.810.025	-	-	507.189.975	-	2.410.810.025	-	2.410.810.025
23	8080083 - Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước; lát gạch vỉa hè đường Võ Thị Sáu tại các vị trí công cộng, khu vực nhà nước thuộc thành phố quản lý	8080083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820.000.000	132.724.147	132.724.147	-	-	687.275.853	-	132.724.147	-	132.724.147
24	8094919 - Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, sơn kẻ vạch giảm tốc tuyến đường trục xã, trục ấp trên địa bàn xã Vĩnh Trach	8094919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000.000	821.935.642	821.935.642	-	-	133.064.358	-	821.935.642	-	821.935.642
25	8100867 - Thay mới, sửa chữa một số hạng mục hư hỏng, xuống cấp trên khu vực Quảng trường Hùng Vương và 02 Đại tượng niệm	8100867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.295.000.000	1.085.893.229	1.085.893.229	-	-	209.106.771	-	1.085.893.229	-	1.085.893.229
26	8105378 - Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn từ ngã ba đi chùa Long Phước đến đường Rạch Thàng), Khóm 8, Phường 5	8105378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.681.000.000	1.550.344.661	1.550.344.661	-	-	130.655.339	-	1.550.344.661	-	1.550.344.661
27	8108497 - Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, sơn kẻ vạch giảm tốc tuyến đường trục xã, trục ấp trên địa bàn xã Vĩnh Trach Đông	8108497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.005.000.000	858.874.947	858.874.947	-	-	146.125.053	-	858.874.947	-	858.874.947
28	8109491 - Xây dựng hội trường Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	8109491	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.075.441.000	1.075.441.000	1.075.441.000	-	-	-	4.512.000	1.075.441.000	-	1.070.929.000
29	8113301 - Lô Kênh 1 nối dài, Khóm Chôm Xoài, phường Nhà Mát	8113301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	673.000.000	600.940.000	600.940.000	-	-	72.060.000	-	600.940.000	-	600.940.000
30	8115846 - Cải tạo nâng cấp Kênh hồ Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu	8115846	3.625.441.417	3.625.441.417	-	3.625.441.417	10.663.449.070	10.426.292.097	10.396.881.597	29.410.500	-	237.156.973	-	-	-	-	-	-	-	14.022.323.014	29.410.500	14.051.733.514
31	8121000 - Nâng cấp đường Võ Thị Chính (Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường vào Chùa Tịnh Xá), Khóm 4, Phường 2	8121000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	2.687.200.469	2.687.200.469	-	-	312.799.531	-	2.687.200.469	-	2.687.200.469
32	8121001 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, đường 23/8, Phường 8, thành phố Bạc Liêu để di dời trụ sở làm việc các cơ quan của thành phố Bạc Liêu	8121001	143.594.183	143.594.183	143.594.183	-	5.209.304.845	24.513.242	24.513.242	-	-	5.184.791.603	-	-	-	-	-	-	-	24.513.242	-	24.513.242
33	8121881 - Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường Cao Văn Lầu (đoạn từ cầu Kim Sơn đến đường Hàm Nghi), Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu	8121881	170.125.960	170.125.960	-	170.125.960	4.512.292.627	4.512.292.627	4.512.292.627	-	-	-	2.156.000.000	2.019.390.072	2.019.390.072	-	-	136.609.928	-	6.701.808.659	-	6.701.808.659
34	8121882 - Nâng cấp các tuyến đường xung quanh Khu liên hợp thể dục thể thao Bạc Liêu, Phường 2, thành phố Bạc Liêu	8121882	274.647.604	274.647.604	-	274.647.604	9.385.916.068	8.726.531.728	8.703.767.728	22.764.000	-	659.384.340	-	-	-	-	-	-	-	8.978.415.332	22.764.000	9.001.179.332
35	8124374 - Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn khóm 1, Phường 2 (Bao gồm: Đường Thống Nhất (Đoạn từ Cao Văn Lầu đến đường Nguyễn Văn Trỗi), khóm 1; Đường Bùi Thị Xua, khóm 1)	8124374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.075.000.000	1.066.028.856	1.066.028.856	-	-	8.971.144	-	1.066.028.856	-	1.066.028.856
36	8130936 - Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Khóm 2, Khóm 5 và Khóm 6, phường 2	8130936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.354.000.000	1.221.755.653	1.221.755.653	-	-	132.244.347	-	1.221.755.653	-	1.221.755.653
37	8131522 - Nâng cấp, cải tạo đường kênh Xóm Lá (đoạn từ công Miếu Bà đến Miếu Bà Chúa Xứ), Khóm 6, Phường 2	8131522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.125.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000	-	-	-	-	1.125.000.000	-	1.125.000.000
38	8136893 - Nâng cấp, mở rộng từ cầu ông Tấn đến xóm làng An Trach Đông, xã Vĩnh Trach	8136893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.860.331.629	3.850.684.460	3.718.050.291	132.634.169	-	1.009.647.169	-	3.718.050.291	132.634.169	3.850.684.460
39	8150782 - Nâng cấp đường Cầu Ké (đoạn từ kênh 30/4 đến chân cầu Nguyễn Thị Minh Khai), Khóm 5, Phường 2	8150782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265.000.000	207.085.000	207.085.000	-	-	57.915.000	-	207.085.000	-	207.085.000
40	8150783 - Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn Khóm 5, Phường 2	8150783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.000.000	61.137.000	61.137.000	-	-	17.863.000	-	61.137.000	-	61.137.000
41	8152046 - Tuyến đường nông thôn ấp Công Điền (phía nam sông Công Điền, Thào Lang), xã Vĩnh Trach	8152046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-	-	-	83.000.000	-	83.000.000
42	8152047 - Lô giao thông nông thôn tuyến Lâm Thành Nam đến kênh Mầm, xã Vĩnh Trach	8152047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000.000	90.000.000	90.000.000	-	-	-	-	90.000.000	-	90.000.000
43	8152048 - Lô giao thông nông thôn đường khu dân cư ấp Kim Cầu và ấp Giáp Nước xã Vĩnh Trach	8152048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.000.000	97.170.000	97.170.000	-	-	15.830.000	-	97.170.000	-	97.170.000
44	8152675 - Nâng cấp đường Cao Văn Lầu (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Đồng Đa), khóm 2, phường 2	8152675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.000.000	192.006.338	192.006.338	-	-	187.993.662	-	192.006.338	-	192.006.338
45	8154729 - Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn từ ngã ba đi Chùa Long Phước giáp với dự án Ké sông Bạc Liêu), Khóm 6, Phường 5	8154729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.000.000	65.000.000	65.000.000	-	-	-	-	65.000.000	-	65.000.000
46	8154730 - Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ Bảy Hòa (điểm giáp ranh phường Nhà Mát đến điểm cuối Đình Thần Nồng)	8154730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.000.000	102.000.000	102.000.000	-	-	-	-	102.000.000	-	102.000.000
47	8159027 - Nâng cấp, mở rộng tuyến phía nam sông Thào Lang từ Trường TH Trần Đại Nghĩa đến cầu ông Năm Liều, xã Vĩnh Trach	8159027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.000.000	94.887.753	94.887.753	-	-	9.112.247	-	94.887.753	-	94.887.753
48	8159028 - Nâng cấp tuyến lộ ấp Bờ Xáng, xã Vĩnh Trach	8159028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	299.919.136	299.919.136	-	-	80.864	-	299.919.136	-	299.919.136
49	8159029 - Cải tạo, nâng cấp Kênh hồ Phường 2 và Phường 5, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 2 thuộc Phường 5)	8159029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	1.118.216.252	827.746.674	290.469.578	-	3.881.783.748	-	827.746.674	290.469.578	1.118.216.252
50	8159030 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tạ Thị Hai, xã Vĩnh Trach Đông, thành phố Bạc Liêu	8159030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	9.988.755.098	7.677.425.329	2.311.329.769	-	11.244.902	-	7.677.425.329	2.311.329.769	9.988.755.098

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
51	8159032 - Nâng cấp, cải tạo, lát đá granite via hệ đường 23/8, Phường 8, thành phố Bạc Liêu (đoạn từ công Khu công nghiệp Trà Kha đến vòng xoay Cầu Sắn)	8159032	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	7.646.498.566	7.615.753.066	30.745.500	-	2.353.501.434	-	7.615.753.066	30.745.500	7.646.498.566
52	8159034 - Nâng cấp, cải tạo, lát đá granite via hệ đường Bạch Đằng, Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	8159034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	9.978.039.100	21.960.900	-	-	-	9.978.039.100	21.960.900	10.000.000.000
53	8159035 - Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư giáp trường Tiểu học Nguyễn Thị Định tại Khu địa ốc, Phường 1, thành phố Bạc Liêu	8159035	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000.000.000	1.632.828.725	1.255.677.725	377.151.000	-	6.367.171.275	-	1.255.677.725	377.151.000	1.632.828.725
54	8159036 - Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phía Đông đường Bạch Đằng, phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	8159036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	1.147.216.924	495.727.400	651.489.524	-	1.352.783.076	-	495.727.400	651.489.524	1.147.216.924
30	311-Cấp, thoát nước		45.155.255.380	760.638.980	359.635.785	401.003.195	2.987.721.620	1.700.560.606	1.700.560.606	-	-	1.287.161.014	121.097.244.609	99.541.391.704	91.248.559.401	8.292.832.303	21.020.000.000	535.852.905	-	93.350.123.202	8.292.832.303	146.037.571.905
1	0961.7817445-Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Hải Thượng Lân Ông, thành phố Cà Mau	7817445	1.884.977.000									-	104.659.609	104.159.609	104.159.609		500.000		104.159.609	-	1.989.136.609	
2	0961.7939593-Hệ thống cấp nước sạch áp Nhân dân B, xã Tân Phong, TX Giá Rai	7939593	12.058.969.059	243.509.930	123.208.971	120.300.959	941.030.941	23.065.724	23.065.724			917.965.217		-				-		143.366.683	-	11.958.825.812
3	0961.7939594-Hệ thống cấp nước sạch áp 4, xã Phong Thạnh A, TX Giá Rai	7939594	11.000.000.000	260.782.258	120.431.140	140.351.118		-				-	237.000.000	236.019.831	236.019.831		980.169		376.370.949	-	11.115.588.691	
4	0961.7939595-Hệ thống cấp nước sạch áp Lô xe, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	7939595	11.009.579.203	256.346.792	115.995.674	140.351.118	390.420.797	21.225.000	21.225.000			369.195.797		-				-		161.576.118	-	10.914.808.529
5	0961.8040076-Hệ thống cấp nước sạch áp Đông Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	8040076	500.832.708				499.167.292	499.167.292	499.167.292			-	11.600.000.000	10.789.400.395	10.574.309.800	215.090.595	370.000.000	440.599.605		11.073.477.092	215.090.595	11.789.400.395
6	0961.8040077-Hệ thống cấp nước sạch áp Thống Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A, huyện Hồng Dân	8040077	515.927.633				484.072.367	484.072.367	484.072.367			-	11.800.000.000	11.362.592.703	11.136.714.791	225.877.912	380.000.000	57.407.297		11.620.787.158	225.877.912	12.362.592.703
7	0961.8040078-Hệ thống cấp nước sạch áp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Lộc , huyện Hồng Dân	8040078	532.265.038				467.734.962	467.734.962	467.734.962			-	12.000.000.000	11.584.069.505	11.358.299.384	225.770.121	380.000.000	35.930.495		11.826.034.346	225.770.121	12.584.069.505
8	0961.8060591-0961.8060591	8060591	7.652.704.739				205.295.261	205.295.261	205.295.261			-	79.400.000.000	59.509.564.661	51.883.470.986	7.626.093.675	19.890.000.000	435.339		52.088.766.247	7.626.093.675	67.367.564.661
9	8103032 - Xây dựng mương thoát nước xã Diên Hải (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Quang Trung đến Trại tôm giống Số 1)	8103032										-	5.955.585.000	5.955.585.000	5.955.585.000			-		5.955.585.000	-	5.955.585.000
31	312-Kiến thiết thị chính		14.175.051.254	1.539.792.000	-	1.539.792.000	5.377.192.165	2.282.053.345	2.282.053.345	-	-	3.095.138.820	80.940.287.297	77.403.856.333	77.120.386.333	283.470.000	936.000.000	2.600.430.964	-	80.942.231.678	283.470.000	93.860.960.932
1	0961.7990969-Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư khóm 1, thị trấn Đầm Dơi	7990969	1.945.000.000									-	24.283.000	24.283.000	24.283.000			-		24.283.000	-	1.969.283.000
2	0961.8079662-Hệ thống chiếu sáng cầu Dương Thị Cẩm Vân, thị trấn Đầm Dơi	8079662	1.004.000.000									-	5.956.297	5.956.297	5.956.297			-		5.956.297	-	1.009.956.297
3	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng chợ Vĩnh Phú, xã Ninh Quới A	8064489					3.000.000	-				3.000.000	-	-				-				-
4	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng thị trấn Ngan Dừa	8064490					6.500.000	-				6.500.000	-	-				-				-
5	7741755 - Via hè, mương thoát nước từ QL1A đến công Láng Tròn	7741755					3.568.429	-				3.568.429	-	-				-	-	-	-	-
6	8071102 - Xây dựng công, cột mốc ranh nghĩa trang từ trấn tại khóm 4, phường 1	8071102	-	-	-	-	12.516.525	-	-	-	-	12.516.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	8095744 - Xây dựng, lắp đặt trụ đèn chiếu sáng xã Ninh Quới A	8095744						-				-	92.040.000	91.255.000	91.255.000			785.000		91.255.000	-	91.255.000
8	8104971 - Cải tạo, nâng cấp via hệ tuyến đường QL1A(đoạn từ Cái Trám đến TTHC huyện);chính trang khuôn viên Huyện ủy,UBND huyện;lắp đặt HT chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện	8104971										-	201.008.000	200.116.000	200.116.000			892.000		200.116.000	-	200.116.000
9	8104980 - Xây dựng, cải tạo via hệ - đèn chiếu sáng, trang trí trên tuyến Quốc lộ 1 (Đoạn từ Trạm BOT Bạc Liêu đến vòng xoay Chiến Thắng thành phố Bạc Liêu)	8104980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.041.000.000	17.706.436.000	17.521.225.000	185.211.000	936.000.000	1.398.564.000	-	17.521.225.000	185.211.000	17.706.436.000
10	8116987 - Đầu tư lắp đặt bóng đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường Trà Hắt - Nhà Việc, xã Châu Thới	8116987										-	164.000.000	127.991.000	127.991.000			36.009.000		127.991.000	-	127.991.000
11	8124900 - Trang trí Tết mừng Xuân Ất Ty năm 2025, thị xã Giá Rai	8124900					57.748.599	57.748.599	57.748.599			-	4.400.000.000	4.262.448.903	4.262.448.903			137.551.097		4.320.197.502	-	4.320.197.502
12	8124902 - Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường Hộ Phòng - Gành Hào thuộc địa phận huyện Đông Hải	8124902										-	5.277.000.000	5.276.521.616	5.276.521.616			478.384		5.276.521.616	-	5.276.521.616
13	8130435 - Sửa chữa hệ thống đèn Led trang trí đã được đầu tư trước đây (đèn vòm cung bờ kè, dải sen, trụ đèn, biểu tượng hoà bình, cầu 30/4)	8130435										-	789.000.000	788.135.700	788.135.700			864.300		788.135.700	-	788.135.700
14	8135165 - Xây dựng các trụ bê tông giá gỗ và nâng cấp đường dẫn cầu 30/4	8135165										-	499.000.000	495.485.984	495.485.984			3.514.016		495.485.984	-	495.485.984
15	8135168 - Nâng cấp, cải tạo các công chào trên địa bàn huyện	8135168										-	544.000.000	540.436.306	540.436.306			3.563.694		540.436.306	-	540.436.306
16	8135170 - Chiếu sáng nghệ thuật cầu treo Phước Long	8135170										-	667.000.000	663.000.000	663.000.000			4.000.000		663.000.000	-	663.000.000
17	8135734 - Trang trí Tết Nguyên Đán năm 2025	8135734										-	1.087.000.000	1.080.690.000	1.080.690.000			6.310.000		1.080.690.000	-	1.080.690.000
18	8138146 - Xây dựng hệ thống chiếu sáng các công viên thị trấn	8138146										-	795.000.000	788.549.176	788.549.176			6.450.824		788.549.176	-	788.549.176
19	8144064 - Xây dựng Hệ thống đèn chiếu sáng từ cầu Thủy Thép đến giáp cầu Ninh Quới xã Vĩnh Phú Đông và cầu Vĩnh Phong đến cầu Phó Sinh xã Vĩnh Phú Tây (tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp)	8144064										-	9.900.000.000	9.812.993.931	9.812.993.931			87.006.069		9.812.993.931	-	9.812.993.931
20	8146264 - Trồng cây xanh, mua ghế đá Công viên	8146264										-	937.000.000	930.869.054	930.869.054			6.130.946		930.869.054	-	930.869.054

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
21	8045242 - Chính trang đô thị xây dựng via hệ Quốc lộ 1A đoạn từ vòng xoay Hộ Phòng đến Nhà thờ Tắc Sậy, xã Tân Phong	8045242	-	-	-	-	49.624.672	-	-	-	-	49.624.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	8056012 - Nâng cấp, mở rộng Quảng trường thị xã Giá Rai	8056012					29.331.166	28.446.355	28.446.355			884.811		-				-		28.446.355	-	28.446.355
23	8116985 - Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Tân Thạnh năm 2024	8116985					8.231.649	-				8.231.649		-				-		-	-	-
24	8124373 - Chính trang đô thị Mừng xuân Ất Ty năm 2025, thành phố Bạc Liêu	8124373						-				-	5.126.000.000	5.113.404.304	5.113.404.304			12.595.696		5.113.404.304	-	5.113.404.304
25	8126942 - Xây dựng mặt đường và hệ thống thoát nước công Thị Dội, Phường 1 (hạng mục: Sân và hệ thống thoát nước)	8126942							-			-	610.000.000	585.026.107	585.026.107			24.973.893		585.026.107	-	585.026.107
26	8060522 - Trồng cây xanh từ cầu Số 1 đến cầu Láng Trâm (phía bờ Đông)	8060522					73.114.000	-				73.114.000		-				-		-	-	-
27	8060523 - Trồng bổ sung cây xanh từ ngã ba đường tránh tuyến cầu Hộ Phòng đến cầu Đen xã Tân Phong	8060523					59.082.000	-				59.082.000		-				-		-	-	-
28	8099519 - Lắp đặt trụ đèn chiếu sáng trên địa bàn thị xã Giá Rai	8099519					482.022.709	270.583.310	270.583.310			211.439.399		-				-		270.583.310	-	270.583.310
29	8103031 - Chính trang khu hành chính huyện Vĩnh Lợi (đường Nguyễn Thị Dăn: Lát gạch via hệ, cây xanh, điện chiếu sáng) và một số hạng mục khác	8103031	8.952.788.000	79.420.000		79.420.000	1.148.522.000	1.140.843.000	1.140.843.000			7.679.000		-				-		1.220.263.000	-	10.093.631.000
30	8107369 - Chính trang đô thị via hệ (Bờ kè) tuyến Xóm Lùng - Láng Tròn	8107369	1.460.372.000	1.460.372.000		1.460.372.000	3.441.590.416	784.432.081	784.432.081			2.657.158.335		-				-		2.244.804.081	-	2.244.804.081
31	8120637 - Chính trang đô thị chào mừng Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025	8120637	442.254.254						-			-	12.300.000.000	11.981.818.158	11.981.818.158			318.181.842		11.981.818.158	-	12.424.072.412
32	8128090 - Lát gạch hành lang via hệ khu thương mại, khu trung tâm hành chính và khu tái định cư	8128090							-			-	8.000.000.000	7.463.479.566	7.365.220.566	98.259.000		536.520.434		7.365.220.566	98.259.000	7.463.479.566
33	8159033 - Lắp đặt điện chiếu sáng năng lượng mặt trời các tuyến đường trên địa bàn xã Hiệp Thành và xã Vĩnh Trạch Đông	8159033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.641.000.000	8.641.000.000	8.641.000.000	-	-	-	-	8.641.000.000	-	8.641.000.000
34	8134729 - Lát gạch via hệ 02 bên đoạn từ ngã tư Gia Hội đến dốc cầu Gia Hội (chợ)	134729							-			-	840.000.000	823.960.231	823.960.231			16.039.769		823.960.231		823.960.231
35	0974.7922816-XD hàng rào, via hệ dưới chân cầu Trần Văn Sớm	7922816	370.637.000				2.340.000	-				2.340.000		-				-		-	-	370.637.000
32	314-Công nghệ thông tin		190.195.000	-	-	-	14.409.805.000	-	-	-	-	14.409.805.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190.195.000
1	0961.8082199-Mua sắm giải pháp đảm bảo an toàn thông tin kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	8082199	190.195.000				14.409.805.000	-				14.409.805.000		-				-		-	-	190.195.000
33	315-Chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500.000.000	9.059.611.300	9.059.611.300	-	-	9.440.388.700	-	9.059.611.300	-	9.059.611.300
1	0961.8156225-0961.8156225	8156225							-			-	18.500.000.000	9.059.611.300	9.059.611.300			9.440.388.700		9.059.611.300	-	9.059.611.300
34	321-Thương mại		-	-	-	-	3.827.440.383	3.251.122.397	3.251.122.397	-	-	576.317.986	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	3.651.122.397	-	3.651.122.397
1	8092347 - Sửa chữa, nâng cấp chợ trên địa bàn các xã, phường	8092347	-	-	-	-	180.910.568	39.112.874	39.112.874	-	-	141.797.694		-	-	-	-	-	-	39.112.874	-	39.112.874
2	8128517 - Xây dựng mới chợ Đầm Ngan Dừa	8128517							-			-	400.000.000	400.000.000	400.000.000			-		400.000.000	-	400.000.000
3	8128518 - Sửa chữa chợ Cầu Đò, xã Vĩnh Lóc	8128518					1.909.178.000	1.691.129.094	1.691.129.094			218.048.906		-				-		1.691.129.094	-	1.691.129.094
4	8128519 - Sửa chữa chợ Mới, xã Ninh Thạnh Lợi	8128519					1.737.351.815	1.520.880.429	1.520.880.429			216.471.386		-				-		1.520.880.429	-	1.520.880.429
35	332-Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		136.693.315.118	3.019.077.314	-	3.019.077.314	11.429.325.559	4.035.251.602	4.035.251.602	-	-	7.394.073.957	80.626.534.474	68.407.411.921	64.589.324.921	3.818.087.000	388.000.000	11.831.122.553	-	71.643.653.837	3.818.087.000	209.135.978.641
1	0961.7474227-XD hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL quản lý đất đai giai đoạn 2008-2010 và định hướng đến 2015-2018	7474227	116.690.641.668						-			-	20.543.000.000	20.453.324.500	20.453.324.500			89.675.500		20.453.324.500	-	137.143.966.168
2	0961.8021922-Quy hoạch phân khu Khu đô thị sân bay Cà Mau, tỉ lệ 1/2000	8021922	2.525.510.740						-			-	628.000.000	606.378.630	606.378.630			21.621.370		606.378.630	-	3.131.889.370
3	0961.8107397-Dự án xây dựng Trường Tiểu học Ngọc Chánh, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	8107397							-			-	22.901.000		-			22.901.000	-		-	-
4	0961.8107399-Dự án khu dân cư xã Phong Lạc	8107399	3.359.000.000						-			-	1.093.000.000	1.091.313.000	1.091.313.000			1.687.000		1.091.313.000	-	4.450.313.000
5	0961.8108734-Dự án xây dựng mở rộng Trường THCS Tân Tiến, xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	8108734							-			-	22.764.000		-			22.764.000	-		-	-
6	0961.8112981-Quy hoạch chung đô thị mới Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau đến năm 2045	8112981	25.217.000						-			-	1.607.000.000	1.607.000.000	1.607.000.000			-		1.607.000.000	-	1.632.217.000
7	0961.8137478-Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 tại Khu tái định cư thuộc Dự án đô thị Hành chính, Văn hoá Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau	8137478							-			-	160.000.000	145.371.000	145.371.000			14.629.000		145.371.000	-	145.371.000
8	0961.8145181-Dự án sắp xếp dân cư nhóm 9, thị trấn Trần Văn Thới	8145181	-						-			-	4.780.000.000	4.780.000.000	961.913.000	3.818.087.000		-		961.913.000	3.818.087.000	4.780.000.000
9	0962.7982642-Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Khánh Lâm, tỷ lệ 1/500	7982642							-			-	600.000	600.000	600.000			-		600.000		600.000
10	0962.7982644-Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Khánh Thuận, tỷ lệ 1/500	7982644							-			-	31.888.000	31.888.000	31.888.000			-		31.888.000		31.888.000
11	0962.8000160-Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã Nguyễn Phích, tỷ lệ 1/500	8000160							-			-	41.049.000	41.049.000	41.049.000			-		41.049.000		41.049.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán							Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
12	0962.8109439-Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai cấp (xã, huyện) năm 2024 trên địa bàn huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau trên địa bàn huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	8109439						-	-			-	290.000.000	-			290.000.000				-		
13	0962.8114593-Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thới Bình	8114593						-	-			-	926.000.000	762.399.042	762.399.042			163.600.958	762.399.042		762.399.042		
14	0962.8126615-Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	8126615						-	-			-	3.691.000.000	3.535.187.511	3.535.187.511			155.812.489	3.535.187.511		3.535.187.511		
15	8150831 - Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Quảng trường Văn hóa Huyện Trần Văn Thời	####	-					-	-			-	189.000.000	145.462.000	145.462.000			43.538.000	145.462.000	-	145.462.000		
16	8094337 - Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai cấp (xã, huyện) năm 2024 trên địa bàn Huyện Trần Văn Thời	####	957.988.080					-	-			-	630.000.000	323.819.185	323.819.185			306.180.815	323.819.185	-	1.281.807.265		
17	8128160 - Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	####	600.000.000					-	-			-	2.910.000.000	2.621.989.000	2.621.989.000			288.011.000	2.621.989.000	-	3.221.989.000		
18	8097745 - lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cái Nước	####	227.000.000	204.000.000		204.000.000		-	-			-	476.000.000	476.000.000	476.000.000			-	680.000.000	-	703.000.000		
19	8098331 - Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 hai cấp (cấp xã, huyện) huyện Cái Nước	####	488.704.990	451.952.000		451.952.000		-	-			-	920.000.000	919.807.256	919.807.256			192.744	1.371.759.256	-	1.408.512.246		
20	8137050 - Dự án đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng Đồng quản lý	8137050	-					-	-			-	120.000.000	105.500.000	105.500.000			14.500.000	105.500.000	-	105.500.000		
21	8136238 - Dự án Đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Đồng Thời quản lý	####						-	-			-	54.000.000	48.200.000	48.200.000			5.800.000	48.200.000	-	48.200.000		
22	8139930 - Dự án đo đạc, cắm mốc và đăng ký đất đai đối với các khu đất do Ủy ban nhân dân xã Hoà Mỹ quản lý	####						-	-			-	102.000.000	101.496.000	101.496.000			504.000	101.496.000	-	101.496.000		
23	8102191 - Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân	####						-	-			-	984.000.000	962.513.919	962.513.919			21.486.081	962.513.919	-	962.513.919		
24	8105317 - Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	####						-	-			-	4.424.000.000	3.707.268.849	3.707.268.849			716.731.151	3.707.268.849	-	3.707.268.849		
25	8113732-Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Lợi An, Huyện Trần Văn Thời, Tỷ lệ 1/500	####	658.000.000					-	-			-	69.117.000	69.117.000	69.117.000			-	69.117.000	-	727.117.000		
26	8113731 - Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời, Tỷ lệ 1/500	####	815.000.000					-	-			-	38.763.000	38.763.000	38.763.000			-	38.763.000	-	853.763.000		
27	8036615 - Nhiệm vụ - Dự toán đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, tỷ lệ 1/500	8036615											35.900.000	35.745.156	35.745.156			154.844	35.745.156		35.745.156		
28	8038164 - Nhiệm vụ - dự toán đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, tỷ lệ 1/500	8038164											113.200.000	113.200.000	113.200.000			-	113.200.000		113.200.000		
29	0971.8123039-Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	####						-	-			-	4.061.000.000	3.497.400.000	3.497.400.000		388.000.000	175.600.000	3.497.400.000	-	3.497.400.000		
30	0971.8119844-Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai cấp (xã, huyện), năm 2024 trên địa bàn huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	####						-	-			-	2.000.000.000	1.526.466.975	1.526.466.975			473.533.025	1.526.466.975	-	1.526.466.975		
31	0971.8109133-Kinh phí dự án lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025 huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	####	1.005.266.549					-	-			-	448.153.474	251.316.637	251.316.637			196.836.837	251.316.637	-	1.256.583.186		
32	0971.8110405-Kinh phí thông kê đất đai hai cấp (xã, huyện) năm 2023 trên địa bàn huyện Đầm Dơi	####						-	-			-	232.334.000	210.187.800	210.187.800			22.146.200	210.187.800	-	210.187.800		
33	0971.8088385-Điều chỉnh quy hoạch xã Ta An Khương	####						-	-			-	76.150.000	76.150.000	76.150.000			-	76.150.000		76.150.000		
34	0971.8103003 - Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cà Mau.	####						-	-			-	1.628.000.000	1.587.474.400	1.587.474.400			40.525.600	1.587.474.400		1.587.474.400		
35	0971.8141098 - Dự án thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phố Cà Mau	####						-	-			-	700.000.000	512.779.000	512.779.000			187.221.000	512.779.000		512.779.000		
36	8047522 - Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long	####						-	-			-	1.277.000.000	1.166.419.002	1.166.419.002	-		110.580.998	1.166.419.002		1.166.419.002		
37	8023810 - Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 Huyện Hồng Dân	####						-	-			-	605.758.000	604.242.000	604.242.000			1.516.000	604.242.000		604.242.000		
38	8071143 - Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hồng Dân	####					214.494.000	214.494.000	214.494.000			-	604.242.000	604.241.976	604.241.976			24	818.735.976		818.735.976		
39	8115259 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất vùng ngọt huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040, tỷ lệ 1/500	####						-	-			-	350.000.000	237.230.555	237.230.555			112.769.445	237.230.555		237.230.555		
40	8116664 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất vùng mặn huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040, tỷ lệ 1/500	####						-	-			-	350.000.000	239.030.555	239.030.555			110.969.445	239.030.555		239.030.555		
41	8122874-Đề án phân loại đô thị xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V	####					50.975.000	-	-			50.975.000			-			-			-		
42	Quy hoạch chung xây dựng xã Ninh Quới							-	-			-	50.000.000		-			50.000.000			-		
43	Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Lộc							-	-			-	50.000.000		-			50.000.000			-		

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán							Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
44	Quy hoạch chung xây dựng xã Lộc Ninh							-				-	50.000.000	-			50.000.000				-		
45	Quy hoạch chung xây dựng xã Ninh Thạnh Lợi							-				-	50.000.000	-			50.000.000				-		
46	Quy hoạch chung xây dựng xã Ninh Thạnh Lợi A							-				-	50.000.000	-			50.000.000				-		
47	Quy hoạch chung xây dựng xã Ninh Hòa							-				-	50.000.000	-			50.000.000				-		
48	8116668 - Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 1, thành phố Bạc Liêu	8116668						-				-	813.000.000	527.205.960	527.205.960			285.794.040		527.205.960	-	527.205.960	
49	8116669 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu vực Phường 3, thành phố Bạc Liêu	8116669						-				-	1.088.000.000	731.989.900	731.989.900			356.010.100		731.989.900	-	731.989.900	
50	8060679 - Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bạc Liêu đến năm 2045.	8060679	3.921.716.984	124.925.314		124.925.314	1.900.000.000	1.652.640.959	1.652.640.959			247.359.041			-			-		1.777.566.273	-	5.574.357.943	
51	8101637 - Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Trung tâm thành phố Bạc Liêu	8101637					694.642.700	545.156.831	545.156.831			149.485.869			-			-		545.156.831	-	545.156.831	
52	8101638 - Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 5, thành phố Bạc Liêu	8101638					1.396.137.567	-				1.396.137.567			-			-		-	-	-	
53	8101639 - Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường 7 và Phường 8, thành phố Bạc Liêu	8101639					1.468.485.543	601.388.269	601.388.269			867.097.274			-			-		601.388.269	-	601.388.269	
54	8116665 - Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu	8116665	994.700.000	994.700.000		994.700.000		-				-	3.526.000.000	3.030.662.150	3.030.662.150			495.337.850		4.025.362.150	-	4.025.362.150	
55	8116667 - Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	8116667	1.243.500.000	1.243.500.000		1.243.500.000		-				-	4.273.000.000	3.658.650.000	3.658.650.000			614.350.000		4.902.150.000	-	4.902.150.000	
56	8040891 - Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040	040891						-				-	421.000.000	353.932.566	353.932.566			67.067.434		353.932.566		353.932.566	
57	8042732 - Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040	042732						-				-	434.000.000	371.974.565	371.974.565			62.025.435		371.974.565		371.974.565	
58	8047523 - Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa Bình	047523					666.107	666.107	666.107				845.000.000	841.805.393	841.805.393			3.194.607		842.471.500		842.471.500	
59	8065062 - Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	065062					956.649.335	763.468.000	763.468.000			193.181.335			-			-		763.468.000		763.468.000	
60	8092348 - Quy hoạch chung đô thị Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi đến năm 2045	09234	607.028.748				1.192.971.252	-				1.192.971.252			-			-		-		607.028.748	
61	8092349 - Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Vĩnh Hưng đến năm 2045	09234	597.652.359				1.402.347.641	-				1.402.347.641			-			-		-		597.652.359	
62	8124376 - Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp Phú Tổng, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu - tỷ lệ 1/500	124376					445.264.414	257.437.436	257.437.436			187.826.978			-			-		257.437.436		257.437.436	
63	8132535 - Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040 332	132535						-				-	438.000.000	315.971.568	315.971.568			122.028.432		315.971.568		315.971.568	
64	8132536 - Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2040 332	132536						-				-	387.000.000	291.635.756	291.635.756			95.364.244		291.635.756		291.635.756	
65	8132816 - Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình đến năm 2035, định hướng đến năm 2045 332	132816						-				-	358.000.000	269.347.500	269.347.500			88.652.500		269.347.500		269.347.500	
66	8139409 - Quy hoạch tổng mặt bằng khu dân cư Tân Tạo, tỷ lệ 1/500 332	139409						-				-	394.000.000	344.773.000	344.773.000			49.227.000		344.773.000		344.773.000	
67	0974.8051493-Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hải	8051493	1.470.702.000					-				-	1.010.627.000	102.412.000	102.412.000			908.215.000		102.412.000	-	1.573.114.000	
68	0974.8108502-Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Hải	8108502	150.000.000					-				-	1.374.647.000	1.117.956.570	1.117.956.570			256.690.430		1.117.956.570	-	1.267.956.570	
69	0974.8116666-Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện năm 2024 huyện Đông Hải - tỉnh Bạc Liêu	8116666	150.000.000					-				-	941.040.000	831.667.045	831.667.045			109.372.955		831.667.045	-	981.667.045	
70	0974.8121003-Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Điền Hải đến năm 2045	8121003	23.308.000				1.706.692.000	-				1.706.692.000			-			-		-	-	23.308.000	
71	0974.8122875-Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Gành Hào (Khu B1), tỉnh Cà Mau, tỷ lệ 1/500	8122875	92.698.000					-				-	1.120.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000			-		1.120.000.000	-	1.212.698.000	
72	0974.8122876-Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Gành Hào (Khu C1), tỉnh Cà Mau, tỷ lệ 1/500	8122876	89.680.000					-				-	1.024.509.000	1.024.509.000	1.024.509.000			-		1.024.509.000	-	1.114.189.000	
73	0974.8132817-Quy hoạch tổng mặt bằng dự án xây dựng nhà ở xã hội huyện Đông Hải	8132817						-				-	242.892.000	236.588.000	236.588.000			6.304.000		236.588.000	-	236.588.000	
74	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040	xxxxxx						-				-	2.300.000.000		-			2.300.000.000		-		-	
75	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Mỹ B, huyện Hoà Bình đến năm 2045	xxxxxx						-				-	2.100.000.000		-			2.100.000.000		-		-	
36	338-Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		17.959.639.800	7.665.338	-	7.665.338	67.199.000	40.397.600	40.397.600	-	-	26.801.400	6.255.897.585	5.784.567.976	5.784.567.976	-	-	471.329.609	-	5.832.630.914	-	23.784.605.376	
1	0961.7938445-Nhà ghi ơn các Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	7938445	146.595.000					-				-	847.669.000	847.669.000	847.669.000			-		847.669.000	-	994.264.000	
2	0961.8067154-Hạng mục 2. Chính lý tài liệu lưu trữ bỏ gói, tồn đọng, tích đọng phân kỳ năm 2023	8067154	12.515.243.800					-				-	50.790.282	50.790.282	50.790.282			-		50.790.282	-	12.566.034.082	
3	0961.8100106-Xây dựng phòng quản lý hồ sơ đảng viên của Đảng bộ huyện	8100106	189.115.000				10.885.000	5.627.000	5.627.000			5.258.000			-			-		5.627.000	-	194.742.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán							Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
4	0961.8100842-Sửa chữa Hội trường Huyện ủy	8100842	714.677.000				50.323.000	30.730.600	30.730.600			19.592.400		-			-			30.730.600	-	745.407.600	
5	0961.8101769-Bia Kỷ niệm Cây vú sữa miền Nam tại xã Trí Phải, huyện Thới Bình	8101769	3.300.000.000					-				-	33.883.000	33.883.000	33.883.000		-			33.883.000	-	3.333.883.000	
6	0961.8102995-Sửa chữa Trụ sở Kho bạc Nhà nước Đầm Dơi (cũ)	8102995	700.000.000	7.665.338		7.665.338		-				-	77.046.303	77.046.303	77.046.303		-			84.711.641	-	777.046.303	
7	0961.8113751-Xây dựng hàng rào 3 cơ quan Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Chi Cục Thi hành án dân sự huyện	8113751	394.009.000				5.991.000	4.040.000	4.040.000			1.951.000		-				-		4.040.000	-	398.049.000	
8	0961.8128155-Xây dựng bờ kè, san lấp mặt bằng và lát gạch vỉa hè nhà Ca nô hiện hữu trước cổng Trụ sở Huyện ủy	8128155	-					-				-	200.000.000	175.845.812	175.845.812		24.154.188			175.845.812	-	175.845.812	
9	0961.8142175-0961.8142175	8142175						-				-	1.086.000.000	1.084.699.568	1.084.699.568		1.300.432			1.084.699.568	-	1.084.699.568	
10	0961.8142176-Nâng cấp, mở rộng và lát gạch vỉa hè tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân, nhóm 1, thị trấn Đầm Dơi (đoạn từ cầu Dương Thị Cẩm Vân đến cầu Sông Đầm)	8142176						-				-	682.809.000	682.634.011	682.634.011		174.989			682.634.011	-	682.634.011	
11	0961.8147706-Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 3	8147706						-				-	234.000.000	215.000.000	215.000.000		19.000.000			215.000.000	-	215.000.000	
12	0961.8160831-Thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã chỉnh lý của Sở Tư pháp trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị	8160831	-					-				-	1.079.000.000	1.079.000.000	1.079.000.000		-			1.079.000.000	-	1.079.000.000	
13	0971.7231859-Dự án Đầu tư XD CB xã Tân Tiến- Kinh phí thực hiện công trình: Trích đo hai khu đất Bến tàu khách Đầm Dơi và Bến tàu khách Vàm Đầm	7231859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.700.000	-	-	-	-	20.700.000	-	-	-	-	
14	8124903 - Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng Trung tâm Thương mại và Chợ Vĩnh Mỹ A 338	124903						-				-	1.944.000.000	1.538.000.000	1.538.000.000		406.000.000			1.538.000.000		1.538.000.000	
37	341-Quản lý nhà nước		409.490.135.423	46.062.578.527	6.163.600.000	37.449.013.287	15.867.217.975	4.947.511.200	4.947.511.200	-	-	10.919.706.775	217.452.202.545	205.959.168.642	205.687.906.642	271.262.000	-	11.493.033.903	17.067.000	248.084.431.129	2.721.227.240	614.216.148.265	
1	0961.7007841-Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở liên cơ quan hành chính huyện U Minh	7007841						-				-	16.868.751	-			16.868.751		-		-	-	
2	0961.7258808-Xây dựng Trụ sở xã Khánh Hải	7258808	-					-				-	13.172.000	13.172.000	13.172.000		-			13.172.000	-	13.172.000	
3	0961.7610808-Cải tạo, mở rộng Trụ sở HDND - UBND huyện Trần Văn	7610808	-					-				-	165.804.000	165.804.000	165.804.000		-			165.804.000	-	165.804.000	
4	0961.7810515-Trụ so HU và KHoi Van	7810515	1.685.254.400					-				-	60.902.600	60.902.600	60.902.600		-			60.902.600	-	1.746.157.000	
5	0961.7817446-Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy	7817446	187.207.126.170	37.170.022.000	6.046.640.000	29.101.815.000		-				-	107.000.000.000	99.690.269.721	99.540.269.721	150.000.000		7.309.730.279		128.642.084.721	2.171.567.000	280.850.755.891	
6	0961.7882636-Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thới	7882636	10.173.490.000					-				-	125.806.000	125.806.000	125.806.000		-			125.806.000	-	10.299.296.000	
7	0961.7882637-Trụ sở hành chính xã Phong Điền	7882637	12.341.540.000					-				-	166.074.000	166.074.000	166.074.000		-	2.548.000	166.074.000	-	12.505.066.000		
8	0961.7891444-Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	7891444	10.227.174.000	393.783.000				-				-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		-		4.000.000.000	393.783.000	14.227.174.000		
9	0961.7894436-Trụ sở HC xã Tân Thuận huyện Đầm Dơi	7894436	13.327.831.000					-				-	83.248.809	81.441.949	81.441.949		1.806.860		81.441.949	-	13.409.272.949		
10	0961.7902524-Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND huyện Ngọc Hiển	7902524	9.780.000.000					-				-	1.227.126.279	1.222.824.354	1.222.824.354		4.301.925	13.917.000	1.222.824.354	-	10.988.907.354		
11	0961.7950196-Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	7950196	9.571.000.000					-				-	306.013.280	306.013.280	306.013.280		-	602.000	306.013.280	-	9.876.411.280		
12	0961.7961337-Cải tạo, sửa chữa Phòng Văn hóa và Thông tin thành Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	7961337	1.134.345.000					-				-	11.561.000	11.561.000	11.561.000		-		11.561.000	-	1.145.906.000		
13	0961.7994182-Dự án xây dựng nhà kho lưu trữ, san lấp khu đất phía sau, hàng rào, hệ thống thông tin, sân nội bộ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7994182	3.555.157.761					-				-	20.368.076	20.368.076	20.368.076		-		20.368.076	-	3.575.525.837		
14	0961.7998373-Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	7998373	13.500.000.000					-				-	190.311.211	190.311.211	190.311.211		-		190.311.211	-	13.690.311.211		
15	0961.8000203-Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh	8000203	11.284.029.100				2.515.970.900	2.460.894.000	2.460.894.000			55.076.900		-			-			2.460.894.000	-	13.744.923.100	
16	0961.8014122-Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Đoàn nghệ thuật Khmer	8014122	3.000.000.000	2.329.359.000		2.329.359.000		-				-	10.894.000.000	10.883.331.000	10.883.331.000		10.669.000		13.212.690.000	-	13.883.331.000		
17	0961.8033105-Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Sở Y tế	8033105	3.690.455.659				54.544.341	-				54.544.341		-			-	-	-	-	-	3.690.455.659	
18	0961.8033334-Cải tạo, nâng cấp Hội trường và căn tin UBND huyện Ngọc Hiển	8033334	1.652.864.549					-				-	3.006.485	3.006.485	3.006.485		-		3.006.485	-	1.655.871.034		
19	0961.8046527-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND thành phố Cà Mau	8046527	8.500.000.000					-				-	1.625.994.000	1.625.993.500	1.625.993.500		500		1.625.993.500	-	10.125.993.500		
20	0961.8056442-Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình thuộc Khu làm việc Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	8056442	15.000.000.000					-				-	6.000.000.000	5.939.526.111	5.839.526.111	100.000.000	60.473.889		5.839.526.111	100.000.000	20.939.526.111		
21	0961.8071156-Trung tâm văn hóa xã Tam Giang Đông; hạng mục: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa	8071156	3.709.000.000	21.856.000		21.856.000		-				-	2.227.000.000	2.226.748.000	2.226.748.000		252.000		2.248.604.000	-	5.935.748.000		
22	0961.8071505-Trung tâm Văn hóa xã Lâm Hải	8071505	829.581.700					-				-	5.670.000.000	5.292.337.700	5.292.337.700		377.662.300		5.292.337.700	-	6.121.919.400		
23	0961.8076063-Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Hội trường UBND huyện Phú Tân	8076063	165.791.000	165.791.000		165.791.000		-				-	2.842.688.000	2.833.537.000	2.812.275.000	21.262.000	9.151.000		2.978.066.000	21.262.000	2.999.328.000		
24	0961.8082029-Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	8082029	1.900.000.000					-				-	34.285.054	34.285.054	34.285.054		-		34.285.054	-	1.934.285.054		
25	0961.8088195-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Thành ủy thành phố Cà Mau	8088195	1.093.785.000					-				-	156.724.000	156.724.000	156.724.000		-		156.724.000	-	1.250.509.000		
26	0961.8088539-Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau.	8088539						-				-	21.161.000.000	21.160.959.416	21.160.959.416		40.584		21.160.959.416	-	21.160.959.416		

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
27	0961.8094870-Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Chính trị thành phố Cà Mau.	8094870	408.864.000	382.513.000		382.513.000		-				-	1.087.391.000	1.087.391.000	1.087.391.000		-		1.469.904.000	-	1.496.255.000	
28	0961.8100096-0961.8100096	8100096	3.906.306.200	117.091.800		117.091.800	1.093.693.800	370.166.538	370.166.538			723.527.262		-				-		487.258.338	-	4.276.472.738
29	0961.8119843-Hàng rào bao quanh Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	8119843	-					-				-	249.000	249.000	249.000			-		249.000	-	249.000
30	0961.8120635-0961.8120635	8120635	50.397.000					-				-	2.321.630.000	2.301.424.570	2.301.424.570			20.205.430	2.301.424.570	-	2.351.821.570	
31	0961.8126889-Nâng cấp sân, hàng rào Trụ sở UBND xã Trần Thới	8126889	-					-				-	37.000.000	36.879.000	36.879.000			121.000	36.879.000	-	36.879.000	
32	0961.8128860-Đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	8128860						-				-	593.000.000	592.439.464	592.439.464			560.536	592.439.464	-	592.439.464	
33	0961.8133480-Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh An	8133480						-				-	933.255.000	933.255.000	933.255.000			-	933.255.000	-	933.255.000	
34	0961.8133481-Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh Tiến	8133481						-				-	860.303.000	860.303.000	860.303.000			-	860.303.000	-	860.303.000	
35	0961.8135264-Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá và Thể thao xã Khánh Hoà	8135264						-				-	895.642.000	895.642.000	895.642.000			-	895.642.000	-	895.642.000	
36	0961.8148603-Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Trần Phúán, huyện Đầm Dơi	8148603						-				-	163.000.000	162.885.280	162.885.280			114.720	162.885.280	-	162.885.280	
37	7809439 - Cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị Hội trường Huyện	7809439						-				-	147.000.000	146.434.966	146.434.966			565.034	146.434.966	-	146.434.966	
38	7879367 - Xây dựng Trụ sở làm việc Phường Hộ Phòng	7879367	-	-	-	-	306.018.568	120.995.000	120.995.000	-	-	185.023.568	-	-	-	-	-	-	-	120.995.000	-	120.995.000
39	7946187 - Xây dựng Trụ sở UBND xã Châu Thới	7946187	19.371.618.000	251.954.000	116.960.000	115.591.000		-	-	-	-	-	5.400.511.000	5.376.216.503	5.376.216.503	-	-	24.294.497	-	5.491.807.503	19.403.000	24.630.874.503
40	8066350 - Sửa chữa, cải tạo điểm trường lẻ cũ (Trường TH Giá Rai A) tại khóm 4, phường 1 làm Nhà tang lễ thị xã	8066350	-	-	-	-	78.315.430	-	-	-	-	78.315.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
41	8104483 - Nâng cấp sân, hàng rào UBND xã Tân Thanh	8104483	-	-	-	-	26.879.219	26.879.219	26.879.219	-	-	-	750.000.000	741.663.293	741.663.293	-	-	8.336.707	-	768.542.512	-	768.542.512
42	8110791 - Xây dựng các công vào các Trường trên địa bàn phường Hộ Phòng	8110791	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-	112.000.000	111.335.284	111.335.284	-	-	664.716	-	211.335.284	-	211.335.284
43	8125689 - Đầu tư trang thiết bị phục vụ trung bày nhà truyền thống thị xã	8125689	-	-	-	-	52.048.000	30.480.843	30.480.843	-	-	21.567.157	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	-	30.480.843	-	30.480.843
44	8130106 - Xây dựng công chào áp Kinh Xáng, xã Lộc Ninh	8130106	-	-	-	-	300.000.000	159.876.694	159.876.694	-	-	140.123.306	800.000.000	38.789.689	38.789.689	-	-	761.210.311	-	198.666.383	-	198.666.383
45	7923617 - Xây dựng trụ sở quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh bão cho Tàu cá tỉnh Bạc Liêu	7923617	12.018.870.088	36.812.240		21.600.000	219.342.152	87.173.044	87.173.044			132.169.108		-				-		108.773.044	15.212.240	12.106.043.132
46	7944405 - Xây dựng môi trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7944405	44.962.836.535	805.464.000		805.464.000		-				-	10.538.000.000	10.468.015.807	10.468.015.807			69.984.193		11.273.479.807	-	55.430.852.342
47	7944928 - Trụ sở làm việc xã Ninh Quới A; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị.	7944928					456.205.099	-				456.205.099		-				-	-	-	-	
48	8015249 - Kho lưu trữ huyện Vĩnh Lợi	8015249	50.000.000					-				-	914.837.000	914.836.274	914.836.274			726	914.836.274	-	964.836.274	
49	8016542 - Xây dựng trụ sở làm việc xã Vĩnh Hậu	8016542						-				-	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000			-	1.400.000.000	-	1.400.000.000	
50	8058034 - Xây dựng nhà Truyền thống thị xã Giá Rai	8058034	294.047.368	294.047.368		294.047.368		-				-	970.000.000	933.414.691	933.414.691			36.585.309	1.227.462.059	-	1.227.462.059	
51	8075207 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Thị ủy	8075207					5.579.652	-				5.579.652		-				-	-	-	-	
52	8080087 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND huyện	8080087						-				-	638.659.000	638.659.000	638.659.000			-	638.659.000	-	638.659.000	
53	8080728 - Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và một số hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Hưng Thạnh	8080728	100.000.000					-				-	129.958.000	129.958.000	129.958.000			-	129.958.000	-	229.958.000	
54	8080731 - Xây dựng Khối trung tâm hành chính công huyện	8080731	96.667.000	96.667.000		96.667.000		-				-	257.563.000	257.563.000	257.563.000			-	354.230.000	-	354.230.000	
55	8081838 - Xây dựng công, hàng rào, sân, đường vào, san lấp mặt bằng sân Trụ sở UBND và Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hùng Hải	8081838	100.000.000					-				-	101.982.000	101.982.000	101.982.000			-	101.982.000	-	201.982.000	
56	8092430 - Xây dựng Hội trường đa năng huyện Phước Long	8092430						-				-	5.300.000.000	3.539.354.769	3.539.354.769			1.760.645.231	3.539.354.769	-	3.539.354.769	
57	8100758 - Xây dựng Công chào trung tâm hành chính huyện Vĩnh Lợi	8100758						-				-	257.603.000	257.603.000	257.603.000			-	257.603.000	-	257.603.000	
58	8130107 - Sửa chữa trụ sở làm việc xã Ninh Thanh Lợi A	8130107					1.044.687.000	1.027.649.000	1.027.649.000			17.038.000		-				-	1.027.649.000	-	1.027.649.000	
59	8130938 - Nâng cấp, cải tạo Hội trường Huyện ủy (phục vụ Đại hội)	8130938						-				-	1.579.000.000	1.563.338.689	1.563.338.689			15.661.311	1.563.338.689	-	1.563.338.689	
60	8132533 - Cải tạo, sửa chữa chống thấm dột trần Trụ sở làm việc Huyện ủy, các Ban Đảng và một số hạng mục khác	8132533						-				-	1.062.047.000	1.060.652.000	1.060.652.000			1.395.000	1.060.652.000	-	1.060.652.000	
61	8135740 - Sửa chữa một số hạng mục khu hành chính xã Định Thành A	8135740						-				-	543.012.000	543.012.000	543.012.000			-	543.012.000	-	543.012.000	
62	8135741 - Cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Định Thành	8135741						-				-	523.158.000	523.158.000	523.158.000			-	523.158.000	-	523.158.000	
63	8136325 - Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Trung tâm Dịch vụ Đô thị huyện	8136325						-				-	878.000.000	872.618.080	872.618.080			5.381.920	872.618.080	-	872.618.080	
64	8136327 - Nâng cấp, cải tạo trụ sở Chi cục thuế (cũ) để làm trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân thị trấn Gành Hào	8136327						-				-	160.016.000	157.749.000	157.749.000			2.267.000	157.749.000	-	157.749.000	
65	8138145 - Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Long Thành	8138145						-				-	296.000.000	293.475.016	293.475.016			2.524.984	293.475.016	-	293.475.016	
66	8138978 - Mua sắm thiết bị, bàn ghế cho các xã, thị trấn và các cơ quan huyện	8138978						-				-	2.449.000.000	2.448.690.776	2.448.690.776			309.224	2.448.690.776	-	2.448.690.776	
67	7944927 - Trụ sở làm việc xã Lộc Ninh; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị.	7944927					88.000.000	87.662.641	87.662.641			337.359		-				-	87.662.641	-	87.662.641	
68	8054804 - Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc HĐND-UBND thị xã Giá Rai	8054804					191.972.338	68.336.000	68.336.000													

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
69	8092434 - Nâng nền sân, đường Tru sở làm việc Công an thị xã Giá Rai	8092434					39.975.690	6.402.241	6.402.241			33.573.449		-				-		6.402.241	-	6.402.241
70	8110792 - Xây dựng công chào UBND xã Tân Thanh	8110792					100.000.000	-				100.000.000		-				-		-	-	-
71	8121887 - Sửa chữa trụ sở làm việc (cũ) của Chi cục Thuế huyện Hồng Dân và mua sắm trang thiết bị làm việc	8121887					14.385.382	-				14.385.382		-				-		-	-	-
72	8130105 - Cải tạo, sửa chữa Hội trường xã Ninh Thanh Lợi	8130105					200.000.000	-				200.000.000		-				-		-	-	-
73	8151669 - Bổ sung một số hạng mục thuộc các khối công trình trong khu trung tâm hành chính huyện	8151669						-				-	354.000.000	353.744.724	353.744.724			255.276		353.744.724	-	353.744.724
74	8156215 - Lắp dựng đường cở công viên Lộc Ninh	8156215						-				-	800.000.000	-				800.000.000		-	-	-
75	7872057 - Xây dựng mới Trụ sở làm việc xã Ninh Hòa	7872057					1.647.000	-				1.647.000		-				-		-	-	-
76	8053872 - Xây dựng nhà thiếu nhi thị xã	8053872	3.529.534.000	3.529.534.000		3.529.534.000		-				-	6.000.000.000	5.908.825.377	5.908.825.377			91.174.623		9.438.359.377	-	9.438.359.377
77	8097012 - Nâng cấp khu thiết chế văn hóa xã Phong Tân	8097012					16.553.618	10.987.799	10.987.799			5.565.819		-				-		10.987.799	-	10.987.799
78	8105015 - Xây dựng UBND thị trấn Phước Long	8105015	127.092.044	127.092.044		127.092.044	8.624.346.598	151.821.500	151.821.500			8.472.525.098		-				-		278.913.544	-	278.913.544
79	8126166 - Sửa chữa, cải tạo bờ kè xã Ninh Thanh Lợi A	8126166					287.348.962	238.186.681	238.186.681			49.162.281		-				-		238.186.681	-	238.186.681
80	8126467 - Lắp dựng mái che xã Ninh Thanh Lợi	8126467	159.731.075	159.731.075		159.731.075	45.000.000	-				45.000.000		-				-		159.731.075	-	159.731.075
81	8127461 - Lắp dựng mái che xã Ninh Quới A	8127461	180.861.000	180.861.000		180.861.000	1.130.000	-				1.130.000		-				-		180.861.000	-	180.861.000
82	8130436 - Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho UBND thị trấn Châu Hưng 341	130436						-				-	692.100.000	682.772.000	682.772.000			9.328.000		682.772.000		682.772.000
83	8132531 - Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị huyện 341	132531						-				-	844.000.000	843.281.182	843.281.182			718.818		843.281.182		843.281.182
84	8134728 - Mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Hưng Thành 341	134728						-				-	312.000.000	309.070.922	309.070.922			2.929.078		309.070.922		309.070.922
85	8134730 - Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Long Thanh 341	134730						-				-	294.000.000	290.169.685	290.169.685			3.830.315		290.169.685		290.169.685
86	8134732 - Mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Hưng Hội 341	134732						-				-	310.000.000	309.058.572	309.058.572			941.428		309.058.572		309.058.572
87	8135178 - Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị UBND xã Châu Hưng A 341	135178						-				-	491.100.000	488.027.000	488.027.000			3.073.000		488.027.000		488.027.000
88	8135735 - Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho UBND xã Vĩnh Hưng 341	135735						-				-	477.000.000	473.874.000	473.874.000			3.126.000		473.874.000		473.874.000
89	8135739 - Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trụ sở UBND xã Vĩnh Hưng A 341	135739						-				-	662.500.000	639.127.672	639.127.672			23.372.328		639.127.672		639.127.672
90	0974.8083101-Cải tạo, nâng cấp sân, hàng rào Trụ sở Nhà văn hóa ấp 18, xã Phong Thanh A	8083101	534.425.774				3.574.226	-				3.574.226		-				-		-	-	534.425.774
91	0974.8130766-Xây dựng trụ sở ấp Thuận Điền, xã Long Điền Tây	8130766	270.460.000					-				-	63.733.000	61.232.900	61.232.900			2.500.100		61.232.900	-	331.692.900
38	351-Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		79.261.625.086	7.265.050.268	-	7.265.050.268	73.100.011	29.488.533	29.488.533	-	-	43.611.478	33.370.224.050	22.292.524.980	20.875.625.767	1.416.899.213	7.000.000.000	4.077.699.070	5.709.155	28.170.164.568	1.416.899.213	101.577.929.444
1	0961.7871420-XD Nhà làm việc Huyện ủy Năm Căn và các cơ quan Đoàn thể huyện	7871420	11.461.419.650					-				-	158.320.050	158.320.050	158.320.050			-		158.320.050	-	11.619.739.700
2	0961.7899880-Dự án ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau GD 2021-	7899880	34.540.615.099					-				-	25.743.000	25.743.000	25.743.000			-		25.743.000	-	34.566.358.099
3	0961.8090531-Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, hàng rào, nhà bảo vệ Trụ sở Huyện ủy	8090531	1.064.872.000					-				-	14.399.000	14.399.000	14.399.000			-	416.155	14.399.000	-	1.078.854.845
4	0961.8120450-Nâng cấp sân đường và một số hạng mục trong khuôn viên Trụ sở Huyện ủy	8120450	690.756.000					-				-	253.125.000	253.125.000	253.125.000			-	5.293.000	253.125.000	-	938.588.000
5	0961.8128296-Dự án Sơn, cải tạo Trụ sở làm việc Liên cơ quan ban Đảng và Trung tâm Lưu trữ Tỉnh ủy	8128296						-				-	500.000.000	170.179.000	170.179.000			329.821.000		170.179.000	-	170.179.000
6	7976718 - Dự án Xây dựng nâng cấp, mở rộng Nhà Khách số 01 - Hùng Vương	7976718	31.503.962.337	7.265.050.268		7.265.050.268		-				-	28.150.000.000	17.648.353.452	16.313.402.983	1.334.950.469	7.000.000.000	3.501.646.548		23.578.453.251	1.334.950.469	49.152.315.789
7	8044350 - Dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà khách số 01 - Hùng Vương (một số hạng mục đã xuống cấp)	8044350						-				-	3.000.000.000	2.754.589.004	2.672.640.260	81.948.744		245.410.996		2.672.640.260	81.948.744	2.754.589.004
8	8120999 - Lắp đặt tam cấp di động và màn hình Led Hội trường Thị ủy	8120999	-	-	-	-	73.100.011	29.488.533	29.488.533	-	-	43.611.478	836.000.000	835.179.474	835.179.474	-	-	820.526	-	864.668.007	-	864.668.007
9	8132815 - Cải tạo Trụ sở và Nhà khách Huyện ủy	8132815						-				-	432.637.000	432.637.000	432.637.000			-		432.637.000	-	432.637.000
39	371-Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng		33.808.000.000	4.118.744.242	-	4.118.744.242	-	-	-	-	-	-	28.555.187.810	26.068.254.687	25.375.274.687	692.980.000	2.200.000.000	286.933.123	4.960.623	29.494.018.929	692.980.000	59.871.294.064
1	0961.7816619-Bia tưởng niệm 10 cán bộ& nhân dân bị Mỹ-Ngụy thảm sát tại Đền bàu Hạng (giai đoạn 2)	7816619						-				-	5.559.810	5.559.810	5.559.810			-	4.960.623	5.559.810	-	599.187
2	0961.8094076-Xây dựng nhà Bia Cây Điều, xã Thới Bình	8094076	2.000.000.000					-				-	707.628.000	707.628.000	707.628.000			-		707.628.000	-	2.707.628.000
3	7938743 - Xây dựng nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh (giai đoạn 2)	7938743	31.808.000.000	4.118.744.242		4.118.744.242		-				-	26.892.000.000	24.438.212.737	23.745.232.737	692.980.000	2.200.000.000	253.787.263		27.863.976.979	692.980.000	56.246.212.737
4	8134731 - Đầu tư xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại thị trấn Châu Hưng 371	134731						-				-	950.000.000	916.854.140	916.854.140			33.145.860		916.854.140		916.854.140
40	398-Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.051.000.000	6.050.773.828	6.050.773.828	-	-	226.172	-	6.050.773.828	-	6.050.773.828
1	7869774 - XD cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại Cái Giã Chốt, xã Hùng Hội, huyện Vĩnh Lợi	7869774						-				-	6.051.000.000	6.050.773.828	6.050.773.828			226.172		6.050.773.828	-	6.050.773.828
41	428-Khúc ngân sách		-	-	-	-</																

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
2	0961.8119843-Hàng rào bao quanh Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	8119 843	-					-	-			-	936.000.000	935.844.000	935.844.000		156.000		935.844.000	-	935.844.000	
3	0961.8123694-Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống PCCC chợ Cái Nước	8123 694						-	-			-	2.715.000.000	2.714.810.000	2.714.810.000		190.000		2.714.810.000	-	2.714.810.000	
42	Các dự án có ghi kế hoạch vốn nhưng chưa nhập tabmís		-	-	-	-	1.260.000.000	-	-	-	-	1.260.000.000	113.857.800.000	-	-	-	-	113.857.800.000	-	-	-	
1	Xây dựng nhà đa năng Trường tiểu học Nguyễn Văn Huyền	####						-	-			-	100.000.000	-			100.000.000		-	-	-	
2	Xây dựng trường THCS trên địa bàn xã Hiệp Thành							-	-			-	500.000.000	-			500.000.000		-	-	-	
3	Dự án xây dựng sửa chữa, cải tạo, chống thấm dột và chống bám bẩn mái công trình các khối nhà A, B, C thuộc Trung tâm triển lãm văn hoá - nghệ thuật và Nhà hát Cao Văn Lầu						260.000.000	-	-		260.000.000			-			-		-	-	-	
4	Chỉnh trang đô thị mừng xuân Bình Ngo 2026, thành phố Bạc Liêu							-	-			-	300.000.000	-			300.000.000		-	-	-	
5	Xây dựng tuyến đường Ninh Hiệp (đoạn từ cầu Út Tiến đến cầu Ba Tông), xã Ninh Quới A							-	-			-	50.000.000	-			50.000.000		-	-	-	
6	Dự án khu neo đậu tránh trú bão Gành Hào							-	-			-	1.000.000.000	-			1.000.000.000		-	-	-	
7	Đầu tư, nâng cấp mở rộng tuyến đường Khúc Trươi - Tân Lộc						1.000.000.000	-	-			1.000.000.000		-			-		-	-	-	
8	Bổ trí hoàn trả tạm ứng ngân sách của 02 dự án BT (gồm: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ràng - Sông Đốc); Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc))							-	-			-	109.705.800.000	-			109.705.800.000		-	-	-	
9	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển							-	-			-	500.000.000	-			500.000.000		-	-	-	
10	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Viên An, huyện Ngọc Hiển							-	-			-	500.000.000	-			500.000.000		-	-	-	
11	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Cái Nước							-	-			-	238.000.000	-			238.000.000		-	-	-	
12	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Thuận, huyện U Minh							-	-			-	670.000.000	-			670.000.000		-	-	-	
13	Dự án đầu tư xây dựng đường vào trụ sở Khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau							-	-			-	47.000.000				47.000.000					
14	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cầu Biện Nhị trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hòa, Khánh Tiến, huyện U Minh							-	-			-	247.000.000				247.000.000					
	Vốn nước ngoài: (nguồn địa phương vay lại)		13.420.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.656.000.000	22.345.160.279	12.025.160.279	10.320.000.000	-	310.839.721	-	12.025.160.279	10.320.000.000	35.765.160.279
	Vốn Ghi thu ghi chi		13.420.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.656.000.000	22.345.160.279	12.025.160.279	10.320.000.000	-	310.839.721	-	12.025.160.279	10.320.000.000	35.765.160.279
43	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		13.420.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.656.000.000	22.345.160.279	12.025.160.279	10.320.000.000	-	310.839.721	-	12.025.160.279	10.320.000.000	35.765.160.279
1	0961.7791469-XD đê biển Tây từ Cái Dồi Vàm đến Kênh năm và kè phòng, chống sạt lở biển sông Ông Đốc - cửa biển Bảy Háp	7791 469	13.420.000.000					-	-			-	22.656.000.000	22.345.160.279	12.025.160.279	10.320.000.000		310.839.721		12.025.160.279	10.320.000.000	35.765.160.279
44	Chương trình mục tiêu quốc gia		212.321.694.211	31.428.872.073	-	26.573.295.721	41.100.344.055	36.682.790.751	36.682.790.751	-	3.816.014.983	601.538.321	405.556.514.000	360.441.776.089	319.828.749.032	40.613.027.057	45.030.737.911	84.000.000	18.454.672	383.084.835.504	45.468.603.409	609.427.806.379
44.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		-	-	-	-	1.108.000.000	-	-	-	1.108.000.000	-	410.000.000	-	-	-	410.000.000	-	-	-	-	
	20474-Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSDP		-	-	-	-	1.108.000.000	-	-	-	1.108.000.000	-	356.000.000	-	-	-	356.000.000	-	-	-	-	
1	0961.8049936-Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp , việc làm bền vững	8049 936					1.108.000.000	-	-		1.108.000.000	-	356.000.000	-		356.000.000		-		-	-	
	20471 - Hỗ trợ cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao											54.000.000				54.000.000		-				
1	Chưa đủ điều kiện phân khai											54.000.000				54.000.000						
44.2	Chương trình MTQG nông thôn		207.241.233.177	31.428.872.073	-	26.573.295.721	37.566.599.089	36.441.186.874	36.441.186.874	-	523.873.894	601.538.321	401.420.514.000	357.200.536.814	316.731.509.757	40.469.027.057	44.219.977.186	-	18.454.672	379.745.992.352	45.324.603.409	600.864.502.193
	20492-Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn		207.241.233.177	31.428.872.073	-	26.573.295.721	37.566.599.089	36.441.186.874	36.441.186.874	-	523.873.894	601.538.321	399.920.514.000	355.738.036.814	315.269.009.757	40.469.027.057	44.182.477.186	-	18.454.672	378.283.492.352	45.324.603.409	599.402.002.193
1	0961.8065992-Xây dựng Trường Mẫu giáo xã Tân An	8065 992	7.297.019.426	965.000.000		965.000.000	4.452.000.000	4.104.211.170	4.104.211.170		-	347.788.830		-				-	5.069.211.170	-	11.401.230.596	
2	0961.8063146-Trường Tiểu học Hồ Thị Kỳ A, xã Hồ Thị Kỳ (giai đoạn 2)	8063 146	9.805.111.000					-	-			-	211.000.000	211.000.000	211.000.000			-	211.000.000	-	10.016.111.000	
3	0961.8101964-Trường THCS Tân Lợi, xã Hồ Thị Kỳ (giai đoạn 2)	8101 964	1.700.000.000	1.473.037.000		1.473.037.000		-	-			-	2.774.000.000	2.774.000.000	2.774.000.000			-	4.247.037.000	-	4.474.000.000	
4	0961.8090141-Xây dựng tuyến đường trục ấp, liên ấp Xóm Biển - Ông Linh xã Viên An	####					856.000.000	856.000.000	856.000.000		-		-					-	856.000.000	-	856.000.000	
5	0961.8115786-San lấp mặt bằng hồ bơi Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	8115 786					363.000.000	170.062.542	170.062.542			192.937.458		-				-	170.062.542	-	170.062.542	
6	0961.7926871-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Lã, huyện Đầm Dơi	7926 871	38.582.249.000	19.731.752.347		18.964.334.055		-	-			-	43.400.000.000	43.400.000.000	40.715.678.472	2.684.321.528		-	59.680.012.527	3.451.739.820	81.982.249.000	
7	0961.7977320-Dự án đầu tư xây dựng cầu Cà Bè, xã Tân Tiến tỉnh Cà	7977 320	1.000.000.000					-	-			-	20.000.000.000	20.000.000.000	4.699.756.068	15.300.243.932		-	4.699.756.068	15.300.243.932	21.000.000.000	
8	0961.8011956-Đầu tư xây dựng các cầu (Cái Bát, kênh Ông Xe) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	8011 956	11.659.941.000				2.010.000.000	2.005.255.000	2.005.255.000		4.745.000	-		-				-	2.005.255.000	-	13.665.196.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
							Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành				Vốn tạm ứng	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành				Vốn tạm ứng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
9	0961.8014123-Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	8014123						-				-	30.500.000.000	30.500.000.000	20.489.848.112	10.010.151.888		-		20.489.848.112	10.010.151.888	30.500.000.000
10	0961.8014223-Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thủy Chương đến cầu Thanh Tùng)	8014223	53.555.582.313	150.587.928		150.587.928	29.218.000.000	28.706.221.957	28.706.221.957		511.778.043	-		-				-		28.856.809.885	-	82.261.804.270
11	0961.8017665-Đầu tư xây dựng công trình cầu Khánh Hải trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	8017665	6.704.694.000				645.000.000	584.188.205	584.188.205			-	60.811.795		-			-		584.188.205	-	7.288.882.205
12	0961.8054251-Xây dựng các cầu (Xẻo Lớn, Ông Do, Cái Trảng, Kênh Lỏ, Chết Còm, Lương Thực) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hạng Vinh, huyện Năm Căn	8054251	1.806.042.600					-				-	15.000.000.000	15.000.000.000	3.257.739.679	11.742.260.321		-		3.257.739.679	11.742.260.321	16.806.042.600
13	0961.8063149-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh 2, xã Biển Bạch Đông	8063149	5.000.000.000					-				-	412.000.000	412.000.000	412.000.000			-		412.000.000	-	5.412.000.000
14	0961.8091856-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 15 (Đường HLBVPN - Rạch Hại), xã Biển Bạch Đông	8091856						-				-	121.000.000	121.000.000	121.000.000			-		121.000.000	-	121.000.000
15	0961.8091860-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Cái Sắn, ấp Xóm Mới-Phước Hòa xã Biển Bạch Đông	8091860	13.000.000.000					-				-	772.000.000	772.000.000	772.000.000			-		772.000.000	-	13.772.000.000
16	0961.8100869-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ kênh Vườn Cò, ấp Xóm Sỏi, xã Hồ Thị Kỷ	8100869	3.542.149.000					-				-	1.298.000.000	1.298.000.000	1.298.000.000			-		1.298.000.000	-	4.840.149.000
17	0961.8103001-Xây dựng tuyến đường Kênh Kiềm, xã Biển Bạch Đông(từ Kênh 2 đến giáp xã Tân Đông)	8103001	91.733.000					-				-	2.051.000.000	2.051.000.000	2.051.000.000			-		2.051.000.000	-	2.142.733.000
18	0961.8103561-Xây dựng tuyến đường Kênh Tân Phong, xã Tân Lộc Đông (phía bên trường THCS Tân Đông)	8103561	100.000.000					-				-	2.835.000.000	2.835.000.000	2.835.000.000			-		2.835.000.000	-	2.935.000.000
19	0961.8105548-Xây dựng mới cầu bắc ngang sông Bạch Ngưu, ấp 9, xã Tân Lộc Bắc	8105548	1.566.118.000					-				-	410.000.000	410.000.000	410.000.000			-		410.000.000	-	1.976.118.000
20	0961.8106655-Dự án đầu tư xây dựng các cầu (cầu Thủy Vinh, cầu Trầu Trảng, cầu C4) trên tuyến đường ô tô đến Trung tâm xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	8106655						-				-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000			-		5.000.000.000	-	5.000.000.000
21	0961.8121308-Xây dựng hệ thống thoát nước Trường Hoa Mai đến đường Cà Mau- Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ	8121308						-				-	603.000.000	603.000.000	603.000.000			-		603.000.000	-	603.000.000
22	0961.8142172-Nâng cấp tuyến đường Kênh 2, ấp 7, xã Trí Lực	8142172						-				-	2.902.000.000	2.902.000.000	2.902.000.000			-		2.902.000.000	-	2.902.000.000
23	0961.8142173-Nâng cấp tuyến đường Kênh 11, ấp 9, xã Trí Lực	8142173						-				-	2.533.000.000	2.533.000.000	2.533.000.000			-		2.533.000.000	-	2.533.000.000
24	0961.8142174-Xây dựng tuyến đường Ngã tư Ban Can, xã Tân Lộc Đông	8142174						-				-	4.282.000.000	4.282.000.000	4.282.000.000			-		4.282.000.000	-	4.282.000.000
25	20492 Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hậu Bồi I	084373						-				-	748.000.000	747.913.000	747.913.000		87.000	-		747.913.000		747.913.000
26	7931551 - Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Ninh Hòa	931551						-			-	-	198.000.000	197.813.000	197.813.000		187.000	-		197.813.000	-	197.813.000
27	8009595 - Xây dựng 04 phòng học và 10 phòng chức năng Trường THCS Hưng Hội, ấp Sóc Đôn, xã Hưng Hội	00959	3.100.000.000	1.924.974.000		1.924.974.000		-			-	-	2.348.000.000	2.347.356.013	2.347.356.013		643.987	-		4.272.330.013	-	5.447.356.013
28	8069360 - Trường Tiểu học Ngô Quyền	06936	49.852.918	49.852.918		49.852.918		-			-	-	5.517.671.000	5.515.203.606	5.515.203.606		2.467.394	-		5.565.056.524	-	5.565.056.524
29	8072753 - Trường mẫu giáo Sao Biển, hạng mục: Xây dựng dãy phòng chức năng, hệ thống PCCC, cải tạo khối lớp học A	07275	84.663.000	84.663.000		84.663.000		-			-	-	8.261.236.000	8.261.236.000	8.261.236.000		-	-		8.345.899.000	-	8.345.899.000
30	8083480 - Xây dựng 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường Tiểu học Lê Quý Đôn (điểm lẻ), ấp Nhà Thờ, xã Hưng Thành	08348	100.000.000					-			-	-	7.499.000.000	7.325.651.000	7.325.651.000		173.349.000	-		7.325.651.000	-	7.425.651.000
31	8083481 - Xây dựng 05 phòng học và 04 phòng chức năng Trường Mầm non Hương Dương, ấp Gia Hội, xã Hưng Thành	08348	100.000.000	100.000.000		100.000.000		-			-	-	9.642.000.000	9.495.623.071	9.495.623.071		146.376.929	-		9.595.623.071	-	9.595.623.071
32	8104976 - Xây dựng 8 phòng học chức năng trường THCS Vĩnh Mỹ B	104976						-			-	-	4.565.000.000	4.563.678.000	4.563.678.000		1.322.000	-		4.563.678.000	-	4.563.678.000
33	8118349 - Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Hoàng Quân (điểm lẻ), ấp Năm Căn, xã Hưng Thành	11834	97.242.000	97.242.000		97.242.000		-			-	-	6.202.000.000	6.132.914.000	6.132.914.000		69.086.000	-		6.230.156.000	-	6.230.156.000
34	8118350 - Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm lẻ), ấp Nam Hưng, xã Vĩnh Hưng	11835	87.651.000	87.651.000		87.651.000		-			-	-	5.049.000.000	5.001.106.000	5.001.106.000		47.894.000	-		5.088.757.000	-	5.088.757.000
35	8126170 - Trường mầm non Yên Xuân; Hạng mục: Xây dựng khu làm việc, bếp ăn, sân, mương thoát nước, nhà xe	126170						-			-	-	1.056.861.000	1.053.776.295	1.053.776.295		3.084.705	-		1.053.776.295	-	1.053.776.295
36	8127462 - Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Hồng Dân	127462						-			-	-	127.335.000	126.225.000	126.225.000		1.110.000	-		126.225.000	-	126.225.000
37	8128093 - Xây dựng mới khu làm việc, thư viện, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ; Sửa chữa dãy phòng học, cổng-hàng rào Trường tiểu học Nguyễn Văn Huyên	128093						-			-	-	1.408.000.000	1.389.180.298	1.389.180.298		18.819.702	-		1.389.180.298	-	1.389.180.298
38	8138143 - Trường THCS A xã Vĩnh Phú Đông	138143						-			-	-	1.090.000.000	1.084.145.912	1.084.145.912		5.854.088	-		1.084.145.912	-	1.084.145.912
39	8144067 - Trường Mầm non Ninh Bình, xã Phước Long	144067						-			-	-	1.152.000.000	1.145.034.364	1.145.034.364		6.965.636	-		1.145.034.364	-	1.145.034.364
40	8136659 - Trung tâm y tế huyện Hồng Dân; Hạng mục: Sửa chữa khoa nhiễm	136659						-			-	-	120.000.000	120.000.000	120.000.000		-	-		120.000.000	-	120.000.000
41	8126172 - Sửa chữa nhà văn hóa ấp Thông Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A	126172						-			-	-	561.000.000	560.336.845	560.336.845		663.155	-		560.336.845	-	560.336.845
42	8126462 - Nâng cấp, cải tạo Bãi rác tập trung huyện Phước Long	126462					4.590.000	-			4.590.000	-		-				-		-	-	-
43	7941322 - Xây dựng tuyến đường ô tô đi bao Thanh Long, huyện Vĩnh Lợi	94132	6.068.062.000	4.513.679.820	-	821.679.820	-	-	-	-	-	-	4.811.000.000	4.776.310.819	4.776.310.819		34.689.181	-	-	5.597.990.639	3.692.000.000	10.844.372.819

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
44	8084719 - Xây dựng tuyến đường Kinh Tây - Điện Cỏ Ba	084719						-			-	-	7.433.153.000	7.433.153.000	7.433.153.000		-	-	7.433.153.000	-	7.433.153.000	
45	8097976 - Xây dựng tuyến đường Kim Thà, xã An Trạch	097976						-			-	-	3.110.467.000	3.110.467.000	3.110.467.000		-	-	3.110.467.000	-	3.110.467.000	
46	8097978 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vàm Bô Buổi - Điện Cỏ Ba	097978						-			-	-	6.018.248.000	6.018.248.000	6.018.248.000		-	-	6.018.248.000	-	6.018.248.000	
47	8103064 - Xây dựng tuyến đường Kim Hải	103064						-			-	-	1.357.324.000	1.357.324.000	1.357.324.000		-	-	1.357.324.000	-	1.357.324.000	
48	8118716 - Xây dựng cầu bắc qua Tru sở UBND xã Định Thành	118716						-			-	-	1.943.472.000	1.943.472.000	1.943.472.000		-	-	1.943.472.000	-	1.943.472.000	
49	8131523 - Xây dựng tuyến đường Kênh Ba Tinh	131523						-			-	-	3.076.705.000	3.076.705.000	3.076.705.000		-	-	3.076.705.000	-	3.076.705.000	
50	8138142 - Xây dựng tuyến đường kênh Thanh Niên, ấp Hiệp Vinh	138142						-			-	-	155.000.000	155.000.000	155.000.000		-	-	155.000.000	-	155.000.000	
51	8030466 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới huyện Hồng Dân	030466						-			-	-	17.540.000.000	2.809.129.868	2.749.656.868	59.473.000	14.730.870.132	-	2.749.656.868	59.473.000	2.809.129.868	
52	8035882 - Sửa chữa đường Ông Yêm về chợ mới, xã Ninh Thanh Lợi - Ninh Thanh Lợi A	035882						-			-	-	600.000.000	557.818.105	557.818.105		42.181.895	-	557.818.105	-	557.818.105	
53	8039620 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Ky (đoạn từ nhà ông Truyền đến giáp ranh huyện Phước Long)	039620						-			-	-	17.850.000.000	7.805.314.767	7.805.314.767		10.044.685.233	-	7.805.314.767	-	7.805.314.767	
54	8053869 - Xây dựng tuyến đường từ cầu 6000 đến khu di tích Quốc gia đặc biệt Cái Chanh	053869						-			-	-	13.582.000.000	2.649.305.416	2.649.305.416		10.932.694.584	-	2.649.305.416	-	2.649.305.416	
55	8056020 - Xây dựng tuyến đường ấp Ninh Tiến (đoạn từ nhà ông Phong đến nhà Hai Lươn)	056020						-			-	-	41.417.000	-			41.417.000	-	-	-	-	
56	8066722 - Sửa chữa tuyến đường từ đường 3/2 đến cầu kênh 6000, xã Lộc Ninh	066722						-			-	-	2.169.419.000	2.169.419.000	2.169.419.000		-	-	2.169.419.000	-	2.169.419.000	
57	8080084 - Đường Trà Ban II, ấp Trà Ban II (đoạn từ Chùa Châu Quang đến Bào Cát)	08008	1.360.252.000				12.748.000	12.748.000	12.748.000		-	-			-		-		12.748.000	-	1.373.000.000	
58	8080085 - Đường Nhà Dài A - Nhà Dài B (đoạn từ cầu Tư Hoàng đến cầu Ba An)	08008	40.274.000	40.274.000		40.274.000		-			-	-	2.466.000.000	2.420.541.000	2.420.541.000		45.459.000	-	2.460.815.000	-	2.460.815.000	
59	8080086 - Đường Quốc lộ 1 - Trà Ban II (đoạn từ nhà Ông Tư Oai đến nhà Ông Oanh)	08008	279.845.920					-			-	-	8.067.000.000	8.067.000.000	8.067.000.000		-	-	8.067.000.000	-	8.346.845.920	
60	8080729 - Nâng cấp, mở rộng đường Ông Vạn - Trung Hưng IB - Mỹ Phú Đông	08072	248.751.000					-			-	-	4.753.000.000	4.683.206.360	4.683.206.360		69.793.640	-	4.683.206.360	-	4.931.957.360	
61	8080730 - Nâng cấp, mở rộng đường Chợ Vĩnh Hưng - cầu Ba Phương	080730						-			-	-	5.943.000.000	5.875.968.000	5.875.968.000		67.032.000	-	5.875.968.000	-	5.875.968.000	
62	8086893 - Xây dựng tuyến đường Ninh An (đoạn từ Km1+000 đến giáp ấp Ninh Tiến xã Ninh Quới A)	086893						-			-	-	788.451.000	716.876.000	716.876.000		71.575.000	-	716.876.000	-	716.876.000	
63	8094210 - Xây dựng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thanh Lợi đầu nối vào dự án Phước Long - Ba Đình và khu di tích đặc biệt Cái Chanh	094210						-			-	-	4.100.000	4.061.172	4.061.172		38.828	-	4.061.172	-	4.061.172	
64	8094213 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh 6000 xã Ninh Thanh Lợi A	094213						-			-	-	29.300.000	29.114.625	29.114.625		185.375	-	29.114.625	-	29.114.625	
65	8100097 - Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu chữ Y đến cầu ông 10 Le, ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh	100097						-			-	-	913.000.000	913.000.000	913.000.000		-	-	913.000.000	-	913.000.000	
66	8103036 - Xây dựng cầu kênh Núi Đồng 1, ấp Cai Giăng	103036						-			-	-	720.000.000	714.867.000	714.867.000		5.133.000	-	714.867.000	-	714.867.000	
67	8103037 - Xây dựng cầu kênh Núi Đồng 2, ấp Ninh Thanh Đông	103037						-			-	-	743.000.000	742.177.000	742.177.000		823.000	-	742.177.000	-	742.177.000	
68	8103038 - Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi, ấp Cai Giăng	103038						-			-	-	720.000.000	715.608.000	715.608.000		4.392.000	-	715.608.000	-	715.608.000	
69	8104971 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tuyến đường QL1A(đoạn từ Cái Tràm đến TTTHC huyện);chính trang khuôn viên Huyện ủy,UBND huyện;lắp đặt HT chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện	104971						-			-	-	1.586.000.000	1.586.000.000	1.586.000.000		-	-	1.586.000.000	-	1.586.000.000	
70	8104972 - Xây dựng lộ bê tông từ cầu Ông Thắng đến cầu Thanh Niên	104972						-			-	-	67.489.000	67.489.000	67.489.000		-	-	67.489.000	-	67.489.000	
71	8104975 - Xây dựng lộ bê tông từ cầu Cây Dương đến nhà ông Thông	104975						-			-	-	1.889.050.000	1.822.743.000	1.822.743.000		66.307.000	-	1.822.743.000	-	1.822.743.000	
72	8109491 - Xây dựng hội trường Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	109491						-			-	-	6.348.278.000	6.347.688.000	6.347.688.000		590.000	-	6.347.688.000	-	6.347.688.000	
73	8112595 - Xây dựng mới tuyến đường từ cầu số 2 đến kênh thủy lợi, ấp 15, xã Phong Thạnh Đông	112595						-			-	-	3.200.000.000	3.193.011.479	3.193.011.479		6.988.521	-	3.193.011.479	-	3.193.011.479	
74	8116986 - Công trình kéo điện tuyến kênh Bàu Mướp	116986						-			-	-	285.782.000	285.638.000	285.638.000		144.000	-	285.638.000	-	285.638.000	
75	8118714 - Xây dựng mới tuyến đường từ đầu ngã ba kênh Láng Trám I đến đoạn cuối ngã ba nhà ông Châu Văn Thu, xã Tân Thạnh	118714						-			-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	
76	8118715 - Xây dựng cầu Miếu Ông Tà	118715						-			-	-	2.371.355.000	2.371.355.000	2.371.355.000		-	-	2.371.355.000	-	2.371.355.000	
77	8120643 - Lắp mới đèn chiếu sáng và đèn báo hiệu giao thông cầu tạm bắc qua kênh Quán lộ - Phụng hiệp cầu tạm bắc qua kênh Quán lộ - Phụng hiệp tại xã Phong Thạnh Tây B	120643					2.500.238	2.500.000	2.500.000		-	238		-			-	-	2.500.000	-	2.500.000	
78	8122861 - Xây dựng tuyến đê bảo vệ sản xuất vùng lúa - xóm xã Vĩnh Lộc A (đoạn từ kênh 3 đến kênh Mới)	122861						-			-	-	5.100.000.000	4.130.973.052	4.130.973.052		969.026.948	-	4.130.973.052	-	4.130.973.052	
79	8122866 - Xây dựng đường rạch Xeo Sầm	122866						-			-	-	418.000.000	417.902.687	417.902.687		97.313	-	417.902.687	-	417.902.687	
80	8122867 - Xây dựng tuyến đường Tà Ben (đoạn từ cầu Tư Khánh đến nhà Ông Huân)	122867						-			-	-	2.700.000.000	2.649.081.932	2.649.081.932		50.918.068	-	2.649.081.932	-	2.649.081.932	
81	8124370 - Xây dựng chợ Kinh Tư, xã Điện Hải	124370						-			-	-	177.369.000	177.368.500	177.368.500		500	-	177.368.500	-	177.368.500	
82	8126164 - Sửa chữa bờ kè khu tái định cư, khu trung tâm hành chính; sửa chữa các cầu (Ngan Dừa, Gia Viễn, Bà Gông, Ninh Quới) và sửa chữa hàng rào công viên Lộc Ninh	126164						-			-	-	717.570.000	712.841.000	712.841.000		4.729.000	-	712.841.000	-	712.841.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
83	8126168 - Xây dựng, lắp đặt trụ đèn chiếu sáng xã Vĩnh Lộc	126168						-			-		72.900.000	72.829.503	72.829.503		70.497	-	72.829.503	-	72.829.503	
84	8126169 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Chuối	126169						-			-		5.690.400.000	5.690.400.000	5.690.400.000		-	-	5.690.400.000	-	5.690.400.000	
85	8126173 - Xây dựng cầu Kênh 3, ấp Lô Xe	126173						-			-		729.000.000	728.105.348	728.105.348		894.652	-	728.105.348	-	728.105.348	
86	8126174 - Xây dựng cầu 4 Quôm, ấp Lô Xe	126174						-			-		1.070.000.000	243.906.000	250.000	243.656.000	826.094.000	-	250.000	243.656.000	243.906.000	
87	8126175 - Xây dựng cầu 5 Dầu, ấp Lô Xe	126175						-			-		755.000.000	4.320.000	4.320.000		750.680.000	-	4.320.000	-	4.320.000	
88	8126460 - Tổ chức giao thông trên địa bàn huyện	126460					2.760.851	-			2.760.851	-		-			-	-	-	-	-	
89	8126466 - Xây dựng tuyến đường Lung Nia, ấp Đầu Sấu Đông, xã Lộc Ninh (doạn còn lại)	126466						-			-		1.800.000.000	1.799.999.387	1.799.999.387		613	-	1.799.999.387	-	1.799.999.387	
90	8126469 - Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Văn Bảy và cầu Gia Viên	126469						-			-		1.215.800.000	15.800.000	15.800.000		1.200.000.000	-	15.800.000	-	15.800.000	
91	8126471 - Xây dựng bồn hoa và đường cờ đường Lê Duẩn khu trung tâm hành chính huyện	126471						-			-		672.000.000	671.233.381	671.233.381		766.619	-	671.233.381	-	671.233.381	
92	8127458 - Xây dựng tuyến đường Kênh Ngang (doạn từ cầu Nhụy Cẩm đến cầu Chín Đức), xã Vĩnh Lộc	127458						-			-		4.300.000.000	3.417.478.602	3.417.478.602		882.521.398	-	3.417.478.602	-	3.417.478.602	
93	8128091 - Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Duẩn	128091						-			-		510.300.000	486.655.275	486.655.275		23.644.725	-	486.655.275	-	486.655.275	
94	8128092 - Xây dựng tuyến đường kênh 12 xã Vĩnh Lộc	128092						-			-		800.000.000	800.000.000	800.000.000		-	-	800.000.000	-	800.000.000	
95	8128095 - Xây dựng tuyến đường Hai Cát, xã Vĩnh Lộc	128095						-			-		1.554.000.000	1.553.421.337	1.553.421.337		578.663	-	1.553.421.337	-	1.553.421.337	
96	8128517 - Xây dựng mới chợ Đêm Ngạn Dừa	128517						-			-		512.000.000	511.152.140	511.152.140		847.860	-	511.152.140	-	511.152.140	
97	8135159 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Col Anh - Ông Yên	135159						-			-		1.132.000.000	1.124.434.682	1.124.434.682		7.565.318	-	1.124.434.682	-	1.124.434.682	
98	8135163 - Xây dựng tuyến đường từ Kênh 6000 đến Kênh Cửa Gà, ấp 9A	135163						-			-		1.791.000.000	1.777.104.240	1.777.104.240		13.895.760	-	1.777.104.240	-	1.777.104.240	
99	8135166 - Xây dựng 03 cây cầu trên địa bàn xã Phước Long (cầu Năm Cam, cầu Tư Nền và cầu Tư Bao)	135166						-			-		1.639.000.000	1.626.601.864	1.626.601.864		12.398.136	-	1.626.601.864	-	1.626.601.864	
100	8135169 - Xây dựng tuyến đường Kênh 3000, ấp Phước Hậu (doạn còn lại)	135169						-			-		3.655.000.000	3.627.403.340	3.627.403.340		27.596.660	-	3.627.403.340	-	3.627.403.340	
101	8135490 - Xây dựng tuyến đường từ kênh 2000 đến kênh 3000 (cấp kênh cỏ chín)	135490						-			-		1.161.000.000	1.160.806.756	1.160.806.756		193.244	-	1.160.806.756	-	1.160.806.756	
102	8138147 - Chống sạt lở cho các xã, thị trấn năm 2025	138147						-			-		1.108.000.000	1.100.993.108	1.100.993.108		7.006.892	-	1.100.993.108	-	1.100.993.108	
103	8138981 - Xây dựng cầu Ông Hot, ấp Bình Thiện	138981						-			-		693.000.000	688.374.284	688.374.284		4.625.716	-	688.374.284	-	688.374.284	
104	8141039 - Sửa chữa, mở rộng cầu Ba Tầng và cầu Nhà Máy	141039						-			-		550.000.000	501.824.000	501.824.000		48.176.000	-	501.824.000	-	501.824.000	
105	8141404 - Xây dựng tuyến đường từ cầu ông Kĩa đến sông Công Điền xã Vĩnh Trạch	141404						-			-		1.705.910.000	1.383.081.670	1.383.081.670		322.828.330	-	1.383.081.670	-	1.383.081.670	
106	8141946 - Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 18 (doạn từ Lộ Nhà Kho đến Bàu Hòa)	141946						-			-		2.054.275.000	532.514.277	103.593.889	428.920.388	1.521.760.723	-	103.593.889	428.920.388	532.514.277	
107	8141947 - Nâng cấp mở rộng lộ Phia Tây kênh Ba Trong (điểm đầu lộ Bà Lan điểm cuối lộ Bàu Hòa)	141947						-			-		4.327.142.000	3.795.845.144	3.795.845.144		531.296.856	-	3.795.845.144	-	3.795.845.144	
108	8141948 - Xây dựng tuyến đường từ cầu chợ đến Xóm Vàm, ấp Giáp Nước, xã Vĩnh Trạch	141948						-			-		1.107.331.000	949.564.000	949.564.000		157.767.000	-	949.564.000	-	949.564.000	
109	8144068 - Xây dựng tuyến đường GTNT ấp Giồng Giữa B (từ nhà ông Bành Sia Sơn đến ông Cáo Kĩa), ấp Giồng Giữa	144068						-			-		1.271.164.000	1.270.808.000	1.270.808.000		356.000	-	1.270.808.000	-	1.270.808.000	
110	8144069 - Nâng cấp, mở rộng GTNT ấp Giồng Giữa B (từ nhà ông Trần Thanh Hảo đến ông Trương Văn Bắc)	144069						-			-		850.693.000	850.364.837	850.364.837		328.163	-	850.364.837	-	850.364.837	
111	8150784 - Xây dựng mới cầu qua nhà văn hóa ấp 3, xã Phong Thạnh A	150784						-			-		970.000.000	969.039.065	969.039.065		960.935	-	969.039.065	-	969.039.065	
112	8150785 - Xây dựng mới cầu Kênh O Rô và cầu Kênh Vĩnh Phong 16, ấp 5, xã Phong Tân	150785						-			-		990.000.000	967.430.440	967.430.440		22.569.560	-	967.430.440	-	967.430.440	
113	8151051 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 17, xã Phong Tân (vùng cần cố cách mạng)	151051						-			-		6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000		-	-	6.200.000.000	-	6.200.000.000	
114	8151670 - Xây dựng tuyến đường bê tông từ kênh Út Hô, ấp 22 đến cầu Chú Chỉ 4 giáp Phong Thạnh	151670						-			-		9.697.000.000	9.697.000.000	9.697.000.000		-	-	9.697.000.000	-	9.697.000.000	
115	8156219 - Xây dựng cầu A Na tuyến kênh 2000, xã Phước Long	156219						-			-		779.000.000	774.565.803	774.565.803		4.434.197	-	774.565.803	-	774.565.803	
116	8156220 - Xây dựng tuyến đường Kênh Mới, ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Phú Đông	156220						-			-		1.064.000.000	1.056.953.518	1.056.953.518		7.046.482	-	1.056.953.518	-	1.056.953.518	
117	8156223 - Xây dựng tuyến đường từ kênh 4000 đến kênh 5000, phía bắc kênh Phong Thạnh Tây, ấp 8B, xã Phong Thạnh Tây A	156223						-			-		1.024.000.000	1.017.243.739	1.017.243.739		6.756.261	-	1.017.243.739	-	1.017.243.739	
118	8156628 - Lộ từ cầu Cái Hưu - Cầu Chùa Hai Triều Âm, ấp Xóm Lớn A	156628						-			-		1.141.000.000	1.134.526.000	1.134.526.000		6.474.000	-	1.134.526.000	-	1.134.526.000	
119	8156629 - Lộ từ cầu ông Sang đến kênh Tào Lan	156629						-			-		1.199.000.000	1.192.859.000	1.192.859.000		6.141.000	-	1.192.859.000	-	1.192.859.000	
120	8160783 - Lắp đặt đèn hoa phục vụ Xuân Ất Ty 2025 thị trấn Ngạn Dừa	160783						-			-		1.043.000.000	1.035.721.000	1.035.721.000		7.279.000	-	1.035.721.000	-	1.035.721.000	
121	8160788 - Lắp đặt đèn hoa phục vụ Xuân Ất Ty 2025, xã Lộc Ninh và xã Ninh Quới A	160788						-			-		991.000.000	984.082.000	984.082.000		6.918.000	-	984.082.000	-	984.082.000	
122	8062905 - Xây dựng đường dẫn vào trụ sở làm việc xã Ninh Thạnh Lợi	06290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520.000.000	447.241.971	447.241.971	-	72.758.029	-	447.241.971	-	447.241.971	
123	8126166 - Sửa chữa, cải tạo bờ kè xã Ninh Thạnh Lợi A	126166						-			-		500.000.000	500.000.000	500.000.000		-	-	500.000.000	-	500.000.000	
124	8126461 - Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Phước Long	126461						-			-		635.000.000	634.401.400	634.401.400		598.600	-	634.401.400	-	634.401.400	
125	8126467 - Lắp dựng mái che xã Ninh Thạnh Lợi	126467						-			-		403.800.000	403.								

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
126	8127461 - Lắp dựng mái che xã Ninh Quới A	127461						-				-	457.747.000	457.203.000	457.203.000		544.000	-	457.203.000	-	457.203.000	
127	8130105 - Cải tạo, sửa chữa Hội trường xã Ninh Thanh Lợi	130105						-				-	1.150.000.000	1.126.304.403	1.126.304.403		23.695.597	-	1.126.304.403	-	1.126.304.403	
128	8130937 - Nâng cấp, cải tạo trụ sở xã Vĩnh Phú Tây	130937						-				-	925.000.000	919.775.987	919.775.987		5.224.013	-	919.775.987	-	919.775.987	
129	8135167 - Cải tạo Nhà Bia xã Phong Thanh Tây A	135167						-				-	159.000.000	157.511.732	157.511.732		1.488.268	-	157.511.732	-	157.511.732	
130	0961.7896550-Dự án đầu tư xây dựng Cầu Đông Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	7896550	25.900.000.000	335.837.060				-				-		-				-	18.454.672	-	335.837.060	25.881.545.328
131	0961.7961336-Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Sao Nhỏ trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	7961336	12.500.000.000	60.321.000				-				-		-				-		-	60.321.000	12.500.000.000
132	8118713 - Nâng cấp, mở rộng đường kênh Long Thành (từ nhà Út Khuyên đến giáp Tắc Ván), xã Tân Thanh	8118713	1.814.000.000	1.814.000.000		1.814.000.000		-				-		-			-	-	1.814.000.000	-	1.814.000.000	
1	20493-Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững. NSDP			-	-	-		-				-	1.500.000.000	1.462.500.000	1.462.500.000		37.500.000	-	-	1.462.500.000	-	1.462.500.000
	8121305.Mô hình thí điểm “Phát triển sản phẩm OCOP chế biến từ chuỗi gắn với vùng nguyên liệu hữu cơ tại xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau”	8121305						-				-	1.500.000.000	1.462.500.000	1.462.500.000		37.500.000	-		1.462.500.000	-	1.462.500.000
44.3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		5.080.461.034		-	-	2.425.744.966	241.603.877	241.603.877		2.184.141.089	-	3.780.000.000	3.241.239.275	3.097.239.275	144.000.000	454.760.725	84.000.000	-	3.338.843.152	144.000.000	8.563.304.186
	20511-Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn NSDP		4.906.461.034		-	-	897.744.966	241.603.877	241.603.877		656.141.089	-	790.000.000	648.000.000	504.000.000	144.000.000	58.000.000	84.000.000	-	745.603.877	144.000.000	5.796.064.911
1	8169807 - Hỗ trợ nhà ở, đất ở cho hộ dân tộc Khmer xã Vĩnh Thanh	####						-				-	24.000.000	24.000.000	24.000.000			-	24.000.000		24.000.000	
2	8170815 - Hỗ trợ đất ở, nhà ở cho hộ dân tộc Khmer xã Phước Long	####						-				-	104.000.000	60.000.000	60.000.000		44.000.000		60.000.000		60.000.000	
3	7177214 Ninh Thanh Lợi _Hỗ trợ dự án 1 vùng đồng bào DTTS NĂM 2025	####											70.000.000	70.000.000	70.000.000			-	70.000.000		70.000.000	
4	7177206 Lộc Ninh _ Hỗ trợ dự án 1 vùng đồng bào DTTS NĂM 2025	####											50.000.000	10.000.000	10.000.000		40.000.000		10.000.000		10.000.000	
5	7177208 Vĩnh Lộc Hỗ trợ thuộc dự án 1 vùng đồng bào DTTS năm 2025	####											50.000.000	50.000.000	50.000.000			-	50.000.000		50.000.000	
6	20511 Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn 1 năm 2021-2025 (năm 2023)-Thị trấn Hòa Bình	056016						-				-	80.000.000	80.000.000	80.000.000			-	80.000.000		80.000.000	
7	20511 Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn 1 năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Hậu	058778						-				-	50.000.000	50.000.000	50.000.000			-	50.000.000		50.000.000	
8	20511- 091700015 Hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Dự án 1 CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021 -2030 (GD 1: từ 2021-2025)	176085					30.000.000	-			30.000.000	-		-				-	-		-	
9	20511 Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn 1 năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Thịnh	056015						-				-	40.000.000	40.000.000	40.000.000			-	40.000.000		40.000.000	
10	8159646 - Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Vĩnh Trạch Đông năm 2025	159646						-				-	10.000.000	-			10.000.000	-	-	-	-	
11	8050423 - Trám cấp nước sạch ấp Dầu Lá, xã Long Điền	05042	2.292.081.227				105.147.773	13.664.205	13.664.205		91.483.568	-	-	-				-	13.664.205	-	2.305.745.432	
12	8074095 - Trám cấp nước sạch ấp Thanh Trì, xã Long Điền	07409	2.406.379.807				423.391.193	14.371.285	14.371.285		409.019.908	-	-	-				-	14.371.285	-	2.420.751.092	
13	8093203 - Trám cấp nước sạch ấp Thanh An, xã Long Điền	093203					339.206.000	213.568.387	213.568.387		125.637.613	-	-	-				-	213.568.387	-	213.568.387	
14	8166994 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	166994						-				-	80.000.000	80.000.000	80.000.000			-	80.000.000	-	80.000.000	
15	8054802 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt – Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1) Phường Giã Rai	8054802	208.000.000					-				-	232.000.000	184.000.000	40.000.000	144.000.000	48.000.000	-	40.000.000	144.000.000	392.000.000	
	20515-Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSDP		174.000.000		-	-	164.000.000	-	-		164.000.000	-	1.406.000.000	1.299.641.275	1.299.641.275		106.358.725	-	-	1.299.641.275	-	1.473.641.275
1	0961.8160107-Đầu tư xây dựng công trình bổ sung môi phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số.	8160107		-				-				-	1.406.000.000	1.299.641.275	1.299.641.275		106.358.725	-	1.299.641.275	-	1.299.641.275	
2	0961.8031855-Công trình Cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Bạc Liêu thuộc Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8031855	174.000.000				164.000.000	-			164.000.000	-		-				-	-	-	174.000.000	
	20516-Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSDP			-	-	-	1.364.000.000	-	-		1.364.000.000	-	1.584.000.000	1.293.598.000	1.293.598.000		290.402.000	-	-	1.293.598.000	-	1.293.598.000

[illegible]

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn tra NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vấn đề kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	Vốn trong nước		2.140.506.032.311	374.153.905.565	67.861.754.706	225.645.649.661	357.365.392.700	244.763.718.365	213.399.896.557	31.363.821.808	-	112.601.674.335	1.188.390.000.000	821.857.197.932	529.801.297.243	292.055.900.689	355.066.000.000	11.466.802.068	34.437.750	968.846.843.461	404.066.223.695	3.139.230.756.152
	Vốn nước ngoài																					
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																					
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																					
1	0961.7907305-Nâng cấp,mở rộng đường Cái Nước-vàm đình-Cái dôi vàm	7907305	335.983.087.948	29.057.539.252	-	23.578.800.048	130.984.000.000	128.587.325.179	123.283.941.080	5.303.384.099		2.396.674.821		-				-	-	146.862.741.128	10.782.123.303	464.570.413.127
	Vốn trong nước		335.983.087.948	29.057.539.252	-	23.578.800.048	130.984.000.000	128.587.325.179	123.283.941.080	5.303.384.099	-	2.396.674.821	-	-				-	-	146.862.741.128	10.782.123.303	464.570.413.127
2	0961.7907306-Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến U minh-Khánh Hội	7907306	400.000.000.000	69.110.218.320	8.084.736.000	60.894.005.581		-					180.347.000.000	180.347.000.000	180.347.000.000			-	34.437.750	241.241.005.581	131.476.739	572.227.826.250
	Vốn trong nước		400.000.000.000	69.110.218.320	8.084.736.000	60.894.005.581	-	-	-	-	-	-	180.347.000.000	180.347.000.000	180.347.000.000	-	-	-	34.437.750	241.241.005.581	131.476.739	572.227.826.250
3	0961.7940684-Xây dựng cầu Hòa Bình 2+ tuyến đường nối đến đường Giồng Nhãn - Gò Cát	7940684		-				-					115.608.000.000	113.299.342.624	45.844.458.174	67.454.884.450	2.308.000.000	657.376		45.844.458.174	67.454.884.450	113.299.342.624
	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.608.000.000	113.299.342.624	45.844.458.174	67.454.884.450	2.308.000.000	657.376	-	45.844.458.174	67.454.884.450	113.299.342.624
4	7957475 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cỏ đến chùa Linh Ứng huyện Đông Hải	7957475	91.990.037.105	40.780.106.864	-	21.159.610.302		-		-			58.000.000.000	21.919.024.385	20.869.923.445	1.049.100.940	36.080.000.000	975.615	-	42.029.533.747	20.669.597.502	113.909.061.490
	Vốn trong nước		91.990.037.105	40.780.106.864	-	21.159.610.302	-	-	-	-	-	-	58.000.000.000	21.919.024.385	20.869.923.445	1.049.100.940	36.080.000.000	975.615	-	42.029.533.747	20.669.597.502	113.909.061.490
5	7795767 - Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long,huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện Hồng Dân	7795767	774.144.768.526	146.744.667.764	56.121.559.010	42.473.669.284	202.825.231.474	92.620.231.960	68.278.761.560	24.341.470.400		110.204.999.514	223.030.000.000	2.768.644.000	2.768.644.000		220.261.000.000	356.000		113.521.074.844	72.490.909.870	813.412.085.476
	Vốn trong nước		774.144.768.526	146.744.667.764	56.121.559.010	42.473.669.284	202.825.231.474	92.620.231.960	68.278.761.560	24.341.470.400	-	110.204.999.514	223.030.000.000	2.768.644.000	2.768.644.000	-	220.261.000.000	356.000	-	113.521.074.844	72.490.909.870	813.412.085.476
6	7795768 - Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980, Gành Hào - Giá Rai- Phò Sinh- Cạnh Đèn nối với đường HCM đoạn Phò Sinh Cạnh Đèn	7795768	481.944.299.958	76.068.453.761	3.641.682.056	69.492.945.446		-					100.597.000.000	87.832.848.033	87.432.398.910	400.449.123	1.300.000.000	11.464.151.967		156.925.344.356	3.334.275.382	566.135.465.935
	Vốn trong nước		481.944.299.958	76.068.453.761	3.641.682.056	69.492.945.446	-	-	-	-	-	-	100.597.000.000	87.832.848.033	87.432.398.910	400.449.123	1.300.000.000	11.464.151.967	-	156.925.344.356	3.334.275.382	566.135.465.935
7	7904772 - Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	7904772	56.443.838.774	12.392.919.604	13.777.640	8.046.619.000	23.556.161.226	23.556.161.226	21.837.193.917	1.718.967.309			-	-				-	-	29.883.812.917	6.051.490.273	79.986.222.360
	Vốn trong nước		56.443.838.774	12.392.919.604	13.777.640	8.046.619.000	23.556.161.226	23.556.161.226	21.837.193.917	1.718.967.309	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.883.812.917	6.051.490.273	79.986.222.360
8	7944118 - Dự án đường vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (giai đoạn I)	7944118						-					410.808.000.000	410.808.000.000	188.007.970.756	222.800.029.244			-	188.007.970.756	222.800.029.244	410.808.000.000
	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	410.808.000.000	410.808.000.000	188.007.970.756	222.800.029.244	-	-	-	188.007.970.756	222.800.029.244	410.808.000.000
9	8064487 - Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trèm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngàn Dừa.	8064487						-					100.000.000.000	4.882.338.890	4.530.901.958	351.436.932	95.117.000.000	661.110		4.530.901.958	351.436.932	4.882.338.890
	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000	4.882.338.890	4.530.901.958	351.436.932	95.117.000.000	661.110	-	4.530.901.958	351.436.932	4.882.338.890
11.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		163.447.278.281	9.831.119.633	-	9.682.558.633	39.027.897.355	18.337.114.092	18.308.138.092	28.976.000	20.400.949.282	289.833.981	92.939.984.000	75.210.409.274	74.730.409.274	480.000.000	17.639.572.171	90.002.555	15.740.500	102.721.105.999	657.537.000	256.979.061.147
	Vốn trong nước		92.419.878.492	6.373.461.848	-	6.224.900.848	24.856.297.144	13.517.336.877	13.488.360.877	28.976.000	11.049.126.286	289.833.981	83.473.984.000	75.210.409.274	74.730.409.274	480.000.000						

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	<i>Vốn trong nước</i>		13.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	508.000.000	508.000.000	508.000.000	-	-	-	508.000.000	-	13.508.000.000	
7	0961.8100869-Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ kênh Vườn Cò, ấp Xóm Sỏ, xã Hồ Thị Kỳ	8100869	3.542.149.000						-				854.000.000	854.000.000	854.000.000			-	854.000.000	-	4.396.149.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		3.542.149.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	854.000.000	854.000.000	854.000.000	-	-	-	854.000.000	-	4.396.149.000	
8	0961.8101964-Trường THCS Tân Lợi, xã Hồ Thị Kỳ (giai đoạn 2)	8101964	-						-				1.826.000.000	1.826.000.000	1.826.000.000			-	1.826.000.000	-	1.826.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.826.000.000	1.826.000.000	1.826.000.000	-	-	-	1.826.000.000	-	1.826.000.000	
9	0961.8103001-Xây dựng tuyến đường Kênh Kiểm, xã Biển Bạch Đông(từ Kênh 2 đến giáp xã Tân Lợi)	8103001	-						-				1.349.000.000	1.349.000.000	1.349.000.000			-	1.349.000.000	-	1.349.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.349.000.000	1.349.000.000	1.349.000.000	-	-	-	1.349.000.000	-	1.349.000.000	
10	0961.8103561-Xây dựng tuyến đường Kênh Tân Phong, xã Tân Lộc Đông (phía bên trường THCS Tân Lợi)	8103561	-						-				1.865.000.000	1.865.000.000	1.865.000.000			-	1.865.000.000	-	1.865.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.865.000.000	1.865.000.000	1.865.000.000	-	-	-	1.865.000.000	-	1.865.000.000	
11	0961.8105548-Xây dựng mới cầu bắc ngang sông Bạch Ngưu, ấp 9, xã Tân Lộc Bắc	8105548	1.566.118.000						-				270.000.000	270.000.000	270.000.000			-	270.000.000	-	1.836.118.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		1.566.118.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000.000	270.000.000	270.000.000	-	-	-	270.000.000	-	1.836.118.000	
12	0961.8119024-Xây dựng Tuyến trục liên ấp Nhung Miến - Biển nhân – Bàn Quý, xã Viên An Đông (đoạn từ nhà ông Tô Văn Đám đến trụ sở sinh hoạt văn hoá ấp Bàn Quý)	8119024	1.204.651.000	988.000.000		988.000.000	1.795.349.000	1.795.349.000	1.795.349.000				-		-			-	2.783.349.000	-	3.000.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		1.204.651.000	988.000.000	-	988.000.000	1.795.349.000	1.795.349.000	1.795.349.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.783.349.000	-	3.000.000.000	
13	0961.8121308-Xây dựng hệ thống thoát nước Trường Hoa Mai đến đường Cà Mau- Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ	8121308	-						-				397.000.000	397.000.000	397.000.000			-	397.000.000	-	397.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	397.000.000	397.000.000	397.000.000	-	-	-	397.000.000	-	397.000.000	
14	0961.8142172-Nâng cấp tuyến đường Kênh 2, ấp 7, xã Trí Lực	8142172	-						-				1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000			-	1.648.000.000	-	1.648.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	-	-	-	1.648.000.000	-	1.648.000.000	
15	0961.8142173-Nâng cấp tuyến đường Kênh 11, ấp 9, xã Trí Lực	8142173	-						-				1.667.000.000	1.667.000.000	1.667.000.000			-	1.667.000.000	-	1.667.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.667.000.000	1.667.000.000	1.667.000.000	-	-	-	1.667.000.000	-	1.667.000.000	
16	0961.8142174-Xây dựng tuyến đường Ngã tư Ban Can, xã Tân Lộc	8142174	-						-				2.818.000.000	2.818.000.000	2.818.000.000			-	2.818.000.000	-	2.818.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.818.000.000	2.818.000.000	2.818.000.000	-	-	-	2.818.000.000	-	2.818.000.000	
	0961.7867620-Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tại tỉnh Cà Mau	7867620	71.027.399.789	3.457.657.785		3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215		9.351.822.996	-	9.466.000.000	-			9.466.000.000	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004	
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó:</i>		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004	
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																					
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		71.027.399.789	3.457.657.785	-	3.457.657.785	14.171.600.211	4.819.777.215	4.819.777.215	-	9.351.822.996	-	9.466.000.000	-	-	-	9.466.000.000	-	8.277.435.000	-	75.847.177.004	
17	8146265 - Xây dựng tuyến đường ấp Ninh Lợi (đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Cơ Nhị) xã Ninh Quới A	####							-				805.000.000	805.000.000	805.000.000			-	805.000.000	-	805.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	805.000.000	805.000.000	805.000.000	-	-	-	805.000.000	-	805.000.000	
18	8146266 - Xây dựng tuyến đường bờ Bắc kênh Trà Đốt ấp Phú Tân (đoạn từ cầu Thầy Phương đến nhà ông Danh Tranh) xã Ninh Quới	####	-						-				793.000.000	793.000.000	793.000.000			-	793.000.000	-	793.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	793.000.000	793.000.000	793.000.000	-	-	-	793.000.000	-	793.000.000	
19	8146267 - Xây dựng tuyến đường kênh Nông Trường (đoạn từ nhà Bế Tạm đến kênh Địa Miếu) xã Vĩnh Lộc	####							-				799.000.000	798.006.291	798.006.291		993.709		798.006.291	-	798.006.291	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	799.000.000	798.006.291	798.006.291	-	-	993.709	-	798.006.291	-	798.006.291
20	8146268 - Xây dựng tuyến đường đến thờ Nguyễn Trung Trực - kênh Ngang (đoạn từ cầu Đồng Hương 8 đến nhà ông Luân) xã Ninh Hòa	####							-				807.000.000	805.785.620	805.785.620		1.214.380		805.785.620	-	805.785.620	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	807.000.000	805.785.620	805.785.620	-	-	1.214.380	-	805.785.620	-	805.785.620
21	8146269 - Xây dựng tuyến đường kênh 3 tháng 2, xã Lộc Ninh	####							-				809.009									

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
32	7177040 - Xây dựng tuyến đường từ cầu ông Thiện đến nhà 2 Mãng, ấp Hoàng Quân 3	17704	-	-	-	-	198.776.932	170.707.000	170.707.000	-	28.069.932	-	-	-	-	-	-	-	-	170.707.000	-	170.707.000
33	Vốn trong nước		-	-	-	-	198.776.932	170.707.000	170.707.000	-	28.069.932	-	-	-	-	-	-	-	-	170.707.000	-	170.707.000
	10492 - 091300010 Xây dựng cầu Ông Thơi ấp Đồng Hưng	17705	-	-	-	-	100.673.164	66.249.000	66.249.000	-	34.424.164	-	-	-	-	-	-	-	-	66.249.000	-	66.249.000
34	Vốn trong nước		-	-	-	-	100.673.164	66.249.000	66.249.000	-	34.424.164	-	-	-	-	-	-	-	-	66.249.000	-	66.249.000
	7176085 - Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Hòa đến nhà 3 Đưng, ấp Phú Tòng	17608	-	-	-	-	172.336.063	119.176.638	119.176.638	-	53.159.425	-	-	-	-	-	-	-	-	119.176.638	-	119.176.638
35	Vốn trong nước		-	-	-	-	172.336.063	119.176.638	119.176.638	-	53.159.425	-	-	-	-	-	-	-	-	119.176.638	-	119.176.638
	8075869 - Xây dựng tuyến lộ So Đũa từ nhà bà Trần Kim Ra đến nhà bà Thái Thi Liên	07586	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000.000	415.389.000	415.389.000	-	611.000	-	-	415.389.000	-	415.389.000
36	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000.000	415.389.000	415.389.000	-	611.000	-	-	415.389.000	-	415.389.000
	8083254 - Xây dựng Nhà văn hóa ấp Cây Gừa	08325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	770.000.000	769.954.100	769.954.100	-	45.900	-	-	769.954.100	-	769.954.100
37	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	770.000.000	769.954.100	769.954.100	-	45.900	-	-	769.954.100	-	769.954.100
	8084373 - Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hậu Bồi 1	08437	-	-	-	-	99.521.000	99.521.000	99.521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.521.000	-	99.521.000
38	Vốn trong nước		-	-	-	-	99.521.000	99.521.000	99.521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.521.000	-	99.521.000
	8084718 - Xây dựng Nhà văn hóa ấp 13	08471	-	-	-	-	6.661.843	6.661.843	6.661.843	-	-	-	416.000.000	415.004.657	415.004.657	-	995.343	-	-	421.666.500	-	421.666.500
39	Vốn trong nước		-	-	-	-	6.661.843	6.661.843	6.661.843	-	-	-	416.000.000	415.004.657	415.004.657	-	995.343	-	-	421.666.500	-	421.666.500
	10492 Xây dựng cầu 3 Chư	09121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	814.000.000	355.632.000	355.632.000	-	458.368.000	-	-	355.632.000	-	355.632.000
40	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	814.000.000	355.632.000	355.632.000	-	458.368.000	-	-	355.632.000	-	355.632.000
	8144060 - Xây dựng cầu Ưt Bồn, ấp Thanh Hưng 2, xã Vĩnh Hưng	14406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.063.000.000	1.062.008.696	1.062.008.696	-	991.304	-	-	1.062.008.696	-	1.062.008.696
41	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.063.000.000	1.062.008.696	1.062.008.696	-	991.304	-	-	1.062.008.696	-	1.062.008.696
	8144061 - Xây dựng cầu Tư Lũy, ấp Đồng Hưng, xã Vĩnh Hưng	14406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.032.000.000	1.031.514.556	1.031.514.556	-	485.444	-	-	1.031.514.556	-	1.031.514.556
42	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.032.000.000	1.031.514.556	1.031.514.556	-	485.444	-	-	1.031.514.556	-	1.031.514.556
	8154731 - Xây dựng cầu Ông Hôn, ấp Giồng Bướm A, xã Châu Thới	15473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.041.000.000	1.040.581.459	1.040.581.459	-	418.541	-	-	1.040.581.459	-	1.040.581.459
43	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.041.000.000	1.040.581.459	1.040.581.459	-	418.541	-	-	1.040.581.459	-	1.040.581.459
	8044351 - Xây dựng tuyến đường GTNT bỏ Nam tuyến kênh Quán lộ Phụng Hiệp (đoạn xã Phong Thạnh Tây)	04435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.638.000.000	15.313.254.630	15.313.254.630	-	324.745.370	-	-	15.313.254.630	-	15.313.254.630
44	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.638.000.000	15.313.254.630	15.313.254.630	-	324.745.370	-	-	15.313.254.630	-	15.313.254.630
	8045712 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Kim Quang đến cầu Phụ Lão giáp xã Tắc Vân	04571	-	-	-	-	36.281.824	-	-	-	36.281.824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Vốn trong nước		-	-	-	-	36.281.824	-	-	-	36.281.824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8047520 - Xây dựng mới Tuyến đường Kênh Tư Trứ	04752	-	-	-	-	57.837.270	11.532.613	11.532.613	-	46.304.657	-	-	-	-	-	-	-	-	11.532.613	-	11.532.613
46	Vốn trong nước		-	-	-	-	57.837.270	11.532.613	11.532.613	-	46.304.657	-	-	-	-	-	-	-	-	11.532.613	-	11.532.613
	8048612 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Đinh ấp Xóm Mới đến Công Chúa, giáp xã Tắc Vân	04861	-	-	-	-	454.584.540	305.699.912	305.699.912	-	148.884.628	-	-	-	-	-	-	-	-	305.699.912	-	305.699.912
47	Vốn trong nước		-	-	-	-	454.584.540	305.699.912	305.699.912	-	148.884.628	-	-	-	-	-	-	-	-	305.699.912	-	305.699.912
	8048613 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Công 8 Leo ấp 19 đến nhà ông Đồng ấp 17	04861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	814.000.000	814.000.000	814.000.000	-	-	-	-	814.000.000	-	814.000.000
48	Vốn trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	814.000.000	814.000.000	814.000.000	-	-	-	-	814.000.000	-	814.000.000
	8050422 - Xây dựng mới tuyến đường từ nhà Ông 8 Quy đến Xóm Láng Phên ấp 21, xã Phong Thạnh	05042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000.000	54.098.784	54.098.784	-	59.901.216	-	-	54.098.784	-	54.098.784
4																						

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vấn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
64	8151670 - Xây dựng tuyến đường bê tông từ kênh Út Hô, ấp 22 đến cầu Chù Chi 4 giáp Phong Thanh	15167	620.000.000					-	-		-		555.000.000	315.452.658	315.452.658		239.547.342	-	315.452.658	-	935.452.658	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	555.000.000	315.452.658	315.452.658	-	239.547.342	-	315.452.658	-	935.452.658	
65	8155385 - Xây dựng trạm truyền thanh xã Châu Thới	15538	620.000.000					-	-		-		552.000.000	532.377.000	532.377.000		19.623.000	-	532.377.000	-	1.152.377.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	552.000.000	532.377.000	532.377.000	-	19.623.000	-	532.377.000	-	1.152.377.000	
66	8155386 - Xây dựng trạm truyền thanh xã Hưng Hội	15538	620.000.000					-	-		-		591.000.000	570.473.000	570.473.000		20.527.000	-	570.473.000	-	1.190.473.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	591.000.000	570.473.000	570.473.000	-	20.527.000	-	570.473.000	-	1.190.473.000	
67	8155387 - Xây dựng trạm truyền thanh xã Vĩnh Hưng A	15538	620.000.000					-	-		-		354.000.000	336.941.000	336.941.000		17.059.000	-	336.941.000	-	956.941.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.000.000	336.941.000	336.941.000	-	17.059.000	-	336.941.000	-	956.941.000	
68	0974.8130768-Xây dựng đường tuyến 3 Lù	13076	620.000.000					-	-		-		810.191.000	803.776.190	803.776.190		6.414.810	-	803.776.190	-	1.423.776.190	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	810.191.000	803.776.190	803.776.190	-	6.414.810	-	803.776.190	-	1.423.776.190	
69	0974.8134726-Xây dựng tuyến đường cầu Lò Cù - cầu 2 Chiên (giai	13472	620.000.000					-	-		-		684.924.000	679.859.000	679.859.000		5.065.000	-	679.859.000	-	1.299.859.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	684.924.000	679.859.000	679.859.000	-	5.065.000	-	679.859.000	-	1.299.859.000	
70	0974.8134727-Xây dựng tuyến đường Kinh 9 Lư, ấp 1	13472	620.000.000					-	-		-		801.203.000	791.940.000	791.940.000		9.263.000	-	791.940.000	-	1.411.940.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	801.203.000	791.940.000	791.940.000	-	9.263.000	-	791.940.000	-	1.411.940.000	
71	0974.8135736-Nâng cấp, sửa chữa tuyến Kênh Chứa ấp Cây Dương A	13573	620.000.000					-	-		-		799.129.000	790.683.206	790.683.206		8.445.794	-	790.683.206	-	1.410.683.206	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	799.129.000	790.683.206	790.683.206	-	8.445.794	-	790.683.206	-	1.410.683.206	
72	0974.8135737-Cải tạo, mở rộng tuyến Xóm Trong - Cầu Bà Bình	13573	620.000.000					-	-		-		806.834.000	795.108.000	795.108.000		11.726.000	-	795.108.000	-	1.415.108.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	806.834.000	795.108.000	795.108.000	-	11.726.000	-	795.108.000	-	1.415.108.000	
73	0974.8135738-Xây dựng tuyến đường từ đập ông Tinh đến cầu 2 Lư, ấp Lung Lá	13573	620.000.000					-	-		-		805.593.000	794.697.419	794.697.419		10.895.581	-	794.697.419	-	1.414.697.419	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	805.593.000	794.697.419	794.697.419	-	10.895.581	-	794.697.419	-	1.414.697.419	
74	0974.8136894-Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Sầm đến cầu Trung ương Đoàn ấp An Điền giai đoạn 3	13689	620.000.000					-	-		-		775.582.000	775.080.810	775.080.810		501.190	-	775.080.810	-	1.395.080.810	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	775.582.000	775.080.810	775.080.810	-	501.190	-	775.080.810	-	1.395.080.810	
75	0974.8136895-Xây dựng tuyến đường ấp Anh Dũng - Lung Lá (giai	13689	620.000.000					-	-		-		788.102.000	786.590.895	786.590.895		1.511.105	-	786.590.895	-	1.406.590.895	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788.102.000	786.590.895	786.590.895	-	1.511.105	-	786.590.895	-	1.406.590.895	
76	0974.8136896-Mở rộng cầu Kênh	13689	620.000.000					-	-		-		411.021.000	408.553.953	408.553.953		2.467.047	-	408.553.953	-	1.028.553.953	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	411.021.000	408.553.953	408.553.953	-	2.467.047	-	408.553.953	-	1.028.553.953	
77	0974.8136897-Xây dựng cầu Chữ Y	13689	620.000.000					-	-		-		397.905.000	395.598.941	395.598.941		2.306.059	-	395.598.941	-	1.015.598.941	
	<i>Vốn trong nước</i>		620.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	397.905.000	395.598.941	395.598.941	-	2.306.059	-	395.598.941	-	1.015.598.941	
78	0974.8151052-Xây dựng mới Cầu Kênh 6 Váng và Cầu Kênh Đào, ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh	15105	-					-	-		-		990.000.000	978.860.000	978.860.000		11.140.000	-	978.860.000	-	978.860.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	990.000.000	978.860.000	978.860.000	-	11.140.000	-	978.860.000	-	978.860.000	
79	0961.8081565-Tuyến lộ bê tông Sông Mang Rô (đoạn từ cầu Xẻo Vinh đến vàm sông Mang Rô), xã Rach Chèo	8081565	217.715.000	217.715.000		217.715.000		-	-		-		-	-	-			-	217.715.000	-	217.715.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		217.715.000	217.715.000	-	217.715.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
7	7176085 - Hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Dự án 1 CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021 -2030 (GD 1: từ 2021-2025)	176085					200.000.000	-			200.000.000	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	-	50.000.000		50.000.000	50.000.000
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	
8	8056015 - Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Thịnh	056015						-				-	160.000.000	160.000.000	160.000.000		-	-	160.000.000		160.000.000	160.000.000
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	-	160.000.000	-	160.000.000	
9	8056016 - Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Thị trấn Hòa Bình	056016						-				-	320.000.000	320.000.000	320.000.000		-	-	320.000.000		320.000.000	320.000.000
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-	320.000.000	-	320.000.000	
10	8058778 - Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1 CTMTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030,giai đoạn I năm 2021-2025 (năm 2023)-Xã Vĩnh Hữu	058778						-				-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-	-	200.000.000		200.000.000	200.000.000
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000	
11	8159646 - Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Vĩnh Trạch Đồng năm 2025	159646						-				-	40.000.000	-			40.000.000	-	-	-	-	-
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	-	-	-	-
12	8054802 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt – Hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Dự án 1) Phường Giã Rai	05480	1.342.000.000					-				-	800.000.000	640.000.000	160.000.000	480.000.000	160.000.000	-	160.000.000	480.000.000	1.982.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		1.342.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000.000	640.000.000	160.000.000	480.000.000	160.000.000	-	160.000.000	480.000.000	1.982.000.000	
13	8093203-Trạm cấp nước sạch ấp Thanh An, xã Long Điền	09320	1.587.777.530	584.974.848		584.974.848	682.222.470	682.222.470	682.222.470			-	-	-	-	-	-	-	1.267.197.318	-	2.270.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		1.587.777.530	584.974.848	-	584.974.848	682.222.470	682.222.470	682.222.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.267.197.318	-	2.270.000.000	
	10515-Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW		6.030.843.627	-	-	-	868.156.373	4.847.805	4.847.805	-	573.474.587	289.833.981	2.233.000.000	2.232.791.997	2.232.791.997	-	208.003	-	15.740.500	2.237.639.802	-	8.252.742.929
1	0961.chất lượng nguồn nhân lực	8031855	3.949.525.413				573.474.587	-			573.474.587	-	-	-	-		-	-	-	-	3.949.525.413	
	<i>Vốn trong nước</i>		3.949.525.413	-	-	-	573.474.587	-	-	-	573.474.587	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.949.525.413	
2	8058159-Trường Tiểu học A Khánh Bình Tây	8058159	987.310.714				153.689.286	4.847.805	4.847.805		148.841.481	-	-	-	-		-	5.982.000	4.847.805	-	986.176.519	
	<i>Vốn trong nước</i>		987.310.714	-	-	-	153.689.286	4.847.805	4.847.805	-	148.841.481	-	-	-	-	-	-	5.982.000	4.847.805	-	986.176.519	
3	8101793-Đầu tư xây dựng bếp ăn Trường Tiểu học Võ Trường Toán	8101793	1.094.007.500				140.992.500	-			140.992.500	-	-	-	-		-	9.758.500	-	-	1.084.249.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		1.094.007.500	-	-	-	140.992.500	-	-	-	140.992.500	-	-	-	-	-	-	9.758.500	-	-	1.084.249.000	
4	8160107-Đầu tư xây dựng công trình bổ sung môi phòng học và bếp ăn cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số.	8160107	-					-				-	170.000.000	170.000.000	170.000.000		-	-	170.000.000	-	170.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000	-	-	-	170.000.000	-	170.000.000	
5	8161971-Dự án đầu tư xây dựng bổ sung môi phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025	8161971	-					-				-	2.063.000.000	2.062.791.997	2.062.791.997		208.003	-	2.062.791.997	-	2.062.791.997	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.063.000.000	2.062.791.997	2.062.791.997	-	208.003	-	2.062.791.997	-	2.062.791.997	
	10516-Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW		5.300.000.000	-	-	-	9.091.000.000	6.652.847.114	6.652.847.114	-	2.438.152.886	-	4.162.000.000	1.866.000.000	1.866.000.000	-	2.296.000.000	-	-	8.518.847.114	-	13.818.847.114
1	8064032-Xây dựng Bổ sung nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng (Salatel) cho vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau	8064032	5.300.000.000					-				-	1.866.000.000	1.866.000.000	1.866.000.000		-	-	1.866.000.000	-	7.166.000.000	
	<i>Vốn trong nước</i>		5.300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.866.000.000	1.866.000.000	1.866.000.000	-	-	-	1.866.000.000	-	7.166.000.000	
2	8140197-Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (ấp) vùng đồng bào DTTS&MN	8140197	-				9.091.000.000	6.652.847.114	6.652.847.114		2.438.152.886	-	-	-	-		-	-	6.652.847.114	-	6.652.847.114	
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	9.091.000.000	6.652.847.114	6.652.847.114	-	2.438.152.886	-	-	-	-	-	-	-	6.652.847.114	-	6.652.847.114	
3	8187019 - Tu bổ Di tích lịch sử quốc gia Chùa Cao Dân, xã Tân Lộc, tỉnh Cà Mau	8187019						-				-	2.296.000.000				2.296.000.000	-				
	<i>Vốn trong nước</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.296.000.000	-	-	-	2.296.000.000	-	-	-	-	
III	Các dự án không được ghi kế hoạch năm 2025 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm 2025:		14.770.527.195.593	1.088.786.341.533	101.998.419.804	563.063.404.877	204.272.721	6.745.455	6.745.455	-	-	197.527.266	-	-	-	-	-	4.485.255.209	563.070.150.332	423.724.516.852	14.664.050.266.035	
III.1	Ngân sách trung ương		6.423.094.989.193	517.743.710.802	29.257.133.938	288.894.434.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.394.755.952	288.894.434.024	199.592.142.840	6.391.443.099.303	
5	073-Giao dục trung học cơ sở		4.943.000.000	138.611.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.611.000	-	4.943.000.000	
	8009595 - Xây dựng 04 phòng học và 10 phòng chức năng Trường THCS Hume Hôi, ấp Sóc Đồn, xã Hume Hôi	8009595	4.943.000.000	138.611.000		138.611.000		-				-	-	-	-		-	-	138.611.000	-	4.943.000.000	
6	074-Giao dục trung học phổ thông		1.771.455.000	763.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	763.000.000	1.771.455.000	
	7072606-Dự án xây dựng Trường PTTH Sông đốc	7072606	1.771.455.000	763.000.000				-				-	-	-	-		-	-	763.000.000	1.771.455.000		
9	091-Giao dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp		128.000.000	128.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.000.000	128.000.000	
	7075202-Trung tâm dạy ngh huyện TVT	7075202	128.000.000	128.000.000				-				-	-	-	-		<					

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	0961.7268653-XD sản trường, sửa chữa dây thực nghiệm, dây kư túc xá Trường CDSP tỉnh Cà Mau	7268 653	3.841.224.000	634.607.000				-				-	-	-				-	-	634.607.000	3.841.224.000	
15	161-Văn hóa		464.015.076	464.015.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	464.015.076	464.015.076	
	0961.7047775-Xây dựng tuyỐn giao thông bộ khu DLQG sinh thái rong ngập mặn Cà Mau	7047 775	464.015.076	464.015.076				-				-	-	-				-	-	464.015.076	464.015.076	
19	281-Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		130.037.082.013	1.458.989.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.458.989.000	130.037.082.013	
	0961.7070714-Vườn Quốc gia U Minh Hạ	7070 714	129.700.442.013	1.122.349.000				-				-	-	-				-	-	1.122.349.000	129.700.442.013	
	0961.7006150-Dự án đầu tư khu tái đñh cư rong phòng hộ biển Tây, huyện U Minh	7006 150	107.640.000	107.640.000				-				-	-	-				-	-	107.640.000	107.640.000	
	0961.7027480-Dự án đầu tư xây dựng bến cá kết hợp với khu neo đậu trú bảo cho tàu cá tại cửa biển Khánh Hải, huyện U Minh	7027 480	229.000.000	229.000.000				-				-	-	-				-	-	229.000.000	229.000.000	
20	282-Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		2.672.797.572	37.717.000	37.717.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.635.080.572	
	0961.7229468-Dự án trồng mới 5 triệu ha rong	7229 468	2.672.797.572	37.717.000	37.717.000			-				-	-	-				-	-	-	2.635.080.572	
21	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		2.911.595.257.321	284.725.700.460	4.713.098.138	143.148.936.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.101.577.471	143.148.936.069	136.863.666.253	2.905.780.581.712
	0961.7006162-Dự án đầu tư khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân	7006 162	9.980.999.000	128.073.000				-				-	-	-				-	-	128.073.000	9.980.999.000	
	0961.7189107-Dự án đầu tư nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau	7189 107	614.506.014.098	372.871.000				-				-	-	-				-	1.101.577.471	372.871.000	613.404.436.627	
	0961.7296707-ĐA đầu tư xây dựng kè cấp bách tại Tân Thuận Dầm Dơi	7296 707	143.304.095.525	526.348.000		282.000.000		-				-	-	-				-	-	282.000.000	244.348.000	143.304.095.525
	0961.7773584-Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Muơng 1 đến kênh Huyện Kế	7773 584	192.319.462.699	43.440.431.235		27.449.599.331		-				-	-	-				-	27.449.599.331	15.990.831.904	192.319.462.699	
	0961.7830064-Kè chống ngập dọc tuyến Quốc Lộ 1A qua địa bàn tỉnh Bạc Liêu	7830 064	425.062.985.000	68.976.196.734	50.266.000	30.817.936.393		-				-	-	-				-	30.817.936.393	38.107.994.341	425.012.719.000	
	0961.7935394-Kè bờ sông thành phố Bạc Liêu	7935 394	65.000.000.000	51.951.585.000		23.973.710.345		-				-	-	-				-	23.973.710.345	27.977.874.655	65.000.000.000	
	0961.7969483-Xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào (đoạn tiếp giáp cang cá Gành Hào), huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	7969 483	130.000.000.000	56.937.026.000		8.154.982.000		-				-	-	-				-	8.154.982.000	48.782.044.000	130.000.000.000	
	7189555 - Dự án khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ tỉnh Bạc Liêu	7189 555	127.996.207.168	758.870	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	758.870	127.996.207.168	
	7254434 - ĐA kè hai bờ sông TP Bạc Liêu	7254 434	191.219.014.000	5.604.975.446	2.653.117.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.951.857.826	188.565.896.380	
	7189450 - Đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bảo cho tàu cá, kết hợp cang cá Nhà Mát	7189 450	20.335.890.476	1.186.380				-				-	-	-				-	-	1.186.380	20.335.890.476	
	7247143 - ĐA đầu tư XD CT nạo vét tuyến kênh trục Hòa Bình	7247 143	141.257.000.000	22.866.356.711	406.943.762	21.751.337.000		-				-	-	-				-	21.751.337.000	708.075.949	140.850.056.238	
	7402946 - Xây dựng hệ thống công trình ngăn triều, chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	7402 946	42.342.023	42.342.023	42.342.023			-				-	-	-				-	-	-	-	
	7669701 - Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống công qua đê cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu	7669 701	134.920.000.000	3.280.431.000	-	2.853.364.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.853.364.000	427.067.000	134.920.000.000	
	7669702 - Dự án sửa chữa nâng cấp mái đê, khắc phục sạt lở, nâng cấp 7km đê cấp bách trên địa bàn thành phố Bạc Liêu	7669 702	179.633.066.757	28.454.778.565	-	27.866.007.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.866.007.000	588.771.565	179.633.066.757	
	7714401 - Đoạn kè cấp bách xử lý sạt lở cửa sông ven biển TT Gành Hào	7714 401	118.254.781.313	165.914.313				-				-	-	-				-	-	165.914.313	118.254.781.313	
	7714402 - Đoạn kè cấp bách chống sạt lở bảo vệ đê biển khu vực cửa biển Nhà Mát (bờ phía đông kênh 30/4)	7714 402	34.288.777.000	94.675.000				-				-	-	-				-	-	94.675.000	34.288.777.000	
	7773585 - Dự án xây dựng , nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - Đoạn từ Quán Âm Phật Đài đến Kênh Muơng 1	7773 585	59.993.653.435	70.000.000				-				-	-	-				-	-	70.000.000	59.993.653.435	
	7868280 - Kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Gia Rai	7868 280	287.825.282.827	1.709.251.183	1.560.428.733			-				-	-	-				-	-	148.822.450	286.264.854.094	
	7826754 - Dự án xói lở bờ biển Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn II)	7826 754	35.655.686.000	102.500.000				-				-	-	-				-	-	102.500.000	35.655.686.000	
22	284-Thủy sản và dịch vụ thủy sản		93.314.254.184	4.051.773.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.051.773.000	93.314.254.184	
	0961.7027376-Dự án cang cá Hòn Khoai	7027 376	204.320.000	147.375.000				-				-	-	-				-	-	147.375.000	204.320.000	
	0961.7027387-XD cơ sở hạ tầng tại đảo Hòn Chuối	7027 387	2.392.506.000	533.996.000				-				-	-	-				-	-	533.996.000	2.392.506.000	
	0961.7027423-Dự án cang cá Sông Đốc	7027 423	3.411.479.700	2.628.749.000				-				-	-	-				-	-	2.628.749.000	3.411.479.700	
	0961.7027480-Dự án đầu tư xây dựng bến cá kết hợp với khu neo đậu trú bảo cho tàu cá tại cửa biển Khánh Hải, huyện U Minh	7027 480	86.038.477.484	229.000.000				-				-	-	-				-	-	229.000.000	86.038.477.484	
	0961.7027546-DADTXD cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau	7027 546	517.471.000	230.000.000				-				-	-	-				-	-	230.000.000	517.471.000	
	0961.7027862-Xây dựng vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung xã Hầm Rờng	7027 862	750.000.000	282.653.000				-				-	-	-				-	-	282.653.000	750.000.000	
23	285-Định canh, định cư và kinh tế mới		1.825.268.168.702	3.728.261.902	-	1.081.351.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.459.481	1.081.351.787	2.646.910.115	1.825.122.709.221
	0961.7006150-Dự án đầu tư tái đñh cư rong phòng hộ biển Tây, huyện U Minh	7006 150	6.298.118.000	107.640.000				-				-	-	-				-	-	107.640.000	6.298.118.000	
	0961.7006224-Dự án đầu tư sắp xếp dân cư khu Chợ Thù, xã Tam Giang Tây, huyện Ngoc Hiến	7006 224	4.904.123.000	62.840.000				-				-	-	-				-	-	62.840.000	4.904.123.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vấn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	0961.7060100-Dự án khu tái đnh cư dân cư vùng sạt lở Cái Dôi Vàm, huyện Phú Tân	7060100	27.000.000	27.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	-	27.000.000	27.000.000	
	0961.7254352-Chi phí chuẩn bị đầu tư lập các dự án đầu tư sắp xếp dân cư nông thôn	7254352	75.000.000	50.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	-	50.000.000	75.000.000	
	0961.7864568-Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864568	514.053.251.534	2.394.287.626		490.170.787		-	-			-	-	-	-				490.170.787	1.904.116.839	514.053.251.534	
	0961.7875095-XD Cầu sông Ông Đốc tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào	7875095	1.299.910.676.168	1.086.494.276		591.181.000		-	-			-	-	-	-			-	145.459.481	591.181.000	495.313.276	1.299.765.216.687
24	292-Giao thông đường bộ		404.610.528.678	13.036.828.650	941.436.969	6.080.567.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.080.567.838	6.014.823.843	403.669.091.709
	7494777 - DA đường từ QL1A - Phong Tân	7494777	83.446.581.332	723.263.531	723.263.531			-	-			-	-	-	-			-	-		82.723.317.801	
	7618399 - Xây dựng cầu Kinh Tu 2 - Cầu Châu Diên (Đường về TT xã Long Diên Đông)	7618399	89.795.076.700	1.699.950.774	99.106.848	1.175.461.986		-	-			-	-	-	-			-		1.175.461.986	425.381.940	89.695.969.852
	7647976 - Dự án xây dựng đường Đông Kênh Cảnh Đền - Phò Sinh Huyện Hồng Dân (đường về trung tâm xã Ninh Thanh Lợi A)	7647976	75.170.730.527	187.731.927	119.066.590	68.665.337		-	-			-	-	-	-			-		68.665.337	-	75.051.663.937
	7733569 - Xây dựng nâng cấp tuyến đường Ninh Quới Ngạn Dừa huyện Hồng Dân	7733569	156.198.140.119	10.425.882.418		4.836.440.515		-	-			-	-	-	-			-		4.836.440.515	5.589.441.903	156.198.140.119
25	309-Công nghiệp khác		426.225.327.836	40.908.133.434	16.255.581.299	15.680.594.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.680.594.814	8.971.957.321	409.969.746.537
	0961.7337574-SLMB (Đất đen) Trung tâm VH-TDTT Xã Phong Lạc	7337574	62.000.000	62.000.000	62.000.000			-	-			-	-	-	-			-	-		-	
	0961.7340014-SLMB đất đen - Trung tâm Y TO xã Phong Lạc	7340014	120.000.000	120.000.000	120.000.000			-	-			-	-	-	-			-	-		-	
	7189555 - Dự án khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ tỉnh Bạc Liêu	7189555	1.388.785.951	1.388.785.951	-	-		-	-			-	-	-	-			-	-	1.388.785.951	1.388.785.951	
	7354732 - Đường Cầu sắt xã Ninh Quới, Hồng Dân	7354732	37.838.000.000	52.661.856	33.757.156	18.904.700		-	-			-	-	-	-			-		18.904.700	-	37.804.242.844
	7384444 - Vùng sản xuất Lúa - Tôm ăn định huyện Giá Rai	7384444	98.395.911.660	197.185.583				-	-			-	-	-	-			-	-	197.185.583	98.395.911.660	
	7461411 - Xây dựng HTKT giống cây trồng vật nuôi tỉnh Bạc Liêu	7461411	119.076.000	119.076.000				-	-			-	-	-	-			-	-	119.076.000	119.076.000	
	7618786 - ĐTXD cơ sở hạ tầng vùng lúa tôm Vĩnh Lộc - Hồng Dân	7618786	99.000.000.000	97.533.474		97.533.474		-	-			-	-	-	-			-		97.533.474	-	99.000.000.000
	7876530 - XD các tuyến đê ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông đê bảo vệ, phát triển vùng tôm - lúa huyện Hồng Dân	7876530	69.146.470.830	18.865.034.297	16.039.824.143	546.223.154		-	-			-	-	-	-			-		546.223.154	2.278.987.000	53.106.646.687
	7878867 - XD các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình GT để bảo vệ và phát triển vùng sx lúa và NTTS huyện Vĩnh Lợi	7878867	74.686.925.109	18.867.412.466		14.270.000.000		-	-			-	-	-	-			-		14.270.000.000	4.597.412.466	74.686.925.109
	7436895 - Nghĩa trang liệt sĩ huyện Giá Rai	7436895	45.000.348.534	670.634.055		670.634.055		-	-			-	-	-	-			-	-	670.634.055	-	45.000.348.534
	7167628 - XD trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	7167628	29.006.377	29.006.377				-	-			-	-	-	-			-	-	29.006.377	29.006.377	
	7066818 - XD Hạ tầng kỹ thuật khu hành chính huyện Vĩnh Lợi	7066818	438.803.375	438.803.375	77.299.431			-	-			-	-	-	-			-		77.299.431	361.503.944	438.803.375
37	312-Kiến thiết thị chính		61.320.089.386	117.614.307	21.761.532	83.028.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.028.783	12.823.992	61.298.327.854
	7605273 - Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt nam - Tiểu DA TP Bạc Liêu - Tỉnh bạc Liêu	7605273	61.320.089.386	117.614.307	21.761.532	83.028.783		-	-			-	-	-	-			-		83.028.783	12.823.992	61.298.327.854
33	Vốn NSTW ngoài kế hoạch được giao (nếu có)		535.183.593.602	161.149.258.853	7.257.539.000	122.681.343.733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.147.719.000	122.681.343.733	31.210.376.120	526.778.335.602
	272-Ứng phó với biến đổi khí hậu		270.024.077.000	142.758.069.000		117.797.169.733		-	-			-	-	-	-			-	-	117.797.169.733	24.960.899.267	270.024.077.000
	0961.8078588-Dự án đầu tư xây dựng kế Nhà Mát đoạn từ Cầu Nhà Mát đến Công Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	8078588	270.024.077.000	142.758.069.000		117.797.169.733		-	-			-	-	-	-			-		117.797.169.733	24.960.899.267	270.024.077.000
	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		265.159.516.602	18.391.189.853	7.257.539.000	4.884.174.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.147.719.000	4.884.174.000	6.249.476.853	256.754.258.602
	0961.7723473-Kế cấp bách bảo vệ bờ biển Đông khu vực cửa biển Rach Gộc, Vàm Xoáy	7723473	126.822.964.301	7.645.102.533	7.257.539.000	122.000.000		-	-			-	-	-	-			-		122.000.000	265.563.533	119.565.425.301
	0961.7773584-Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kế	7773584	49.990.537.301	10.666.777.320		4.762.174.000		-	-			-	-	-	-			-		4.762.174.000	5.904.603.320	49.990.537.301
	0961.8047356-Dự án đầu tư kế phòng, chống sạt lở bờ biển Đông tại những khu vực đặc biệt xung yếu (Khu vực cửa biển ấp Lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm	8047356	88.346.015.000	79.310.000				-	-			-	-	-	-			-	1.147.719.000	-	79.310.000	87.198.296.000
34	Danh mục các dự án lịch giữa Tabmis và THBC_LAN đang rà soát lại		19.914.662.823	4.595.668.120	30.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.565.668.120	19.884.662.823	
	292-Giao thông đường bộ		890.863.541	890.863.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	890.863.541	890.863.541	
	7000653 - XD Đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngạn Dừa - QL63	7000653	890.863.541	890.863.541				-	-			-	-	-	-			-	-	890.863.541	890.863.541	
	309-Công nghiệp khác		19.023.799.282	3.704.804.579	30.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.674.804.579	18.993.799.282	
	7000625 - XD Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường 1 (Khu II khu vực nhà máy phát điện)	7000625	278.678.788	278.678.788	-	-		-	-			-	-	-	-			-	-	278.678.788	278.678.788	
	7005443 - XD hạ tầng khu hành chính tỉnh	7005443	2.045.120.494	2.045.120.494	-	-		-	-			-	-	-	-			-	-	2.045.120.494	2.045.120.494	
	7000616 - XD Hạ tầng kỹ thuật khu hành chính tỉnh GD2	7000616	16.700.000.000	1.381.005.297	30.000.000			-	-			-	-	-	-			-	-	1.351.005.297	16.670.000.000	
III.2	Ngân sách địa phương		8.347.432.206.400	571.042.630.731	72.741.285.866	274.168.970.853	204.272.721	6.745.455	6.745.455			197.527.266	-	-	-	-	-	-	2.090.499.257	274.175.716.308	224.132.374.012	8.272.607.166.732
I	011-Quốc phòng		62.023.101.379	667.558.108	117.751.157	130.120.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.120.847	419.686.104	61.905.350.222
	0961.091100009-Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS huyện Phước Long	7004686	39.000.000.000	11.530.000				-	-			-	-	-	-			-	-	11.530.000	39.000.00	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giám hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
2	041-An ninh và trật tự an toàn xã hội		60.094.197.917	3.855.863.100	760.000.000	480.212.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480.212.600	2.615.650.500	59.334.197.917
	0961.091100013-XD ao xử lý nước thải nhà tạm giữ Công an huyện Vĩnh Lợi	7004 692	339.812.600	339.812.600		339.812.600			-				-		-			-	-	339.812.600	-	339.812.600
	0961.220160026-Xây dựng trụ sở làm việc của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh (Giai đoạn 2)	7004 692	50.246.593.817	70.954.000					-				-		-			-	-	70.954.000	50.246.593.817	
	0961.7939301-Trường mẫu giáo Sơn Ca,xã Hàm Rồng	7939 301	58.431.000	58.431.000					-				-		-			-	-	58.431.000	58.431.000	
	0961.7945891-Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Nguyễn Việt Khái	7945 891	2.753.468.000	2.753.468.000	600.000.000				-				-		-			-	-	2.153.468.000	2.153.468.000	
	0961.8042530-Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	8042 530	140.400.000	140.400.000		140.400.000			-				-		-			-	-	140.400.000	-	140.400.000
	0961.7011315-XD trường PTTH Xã Phú Hưng - Cái Nước (GD2)	7011 315	3.820.191.000	295.800.000					-				-		-			-	-	295.800.000	3.820.191.000	
	0961.7011363-XS TT kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy ngh CM	7011 363	2.485.517.500	36.997.500					-				-		-			-	-	36.997.500	2.485.517.500	
	0961.7866803-XD Khu ký túc xá chung cho các trường ĐH, Cao Đẳng và TH chuyên nghiệp tỉnh CM	7866 803	249.784.000	160.000.000	160.000.000				-				-		-			-	-	-	89.784.000	
3	071-Giáo dục mầm non		21.823.397.648	123.442.255	-	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000.000	13.442.255	21.823.397.648
	7482693 - Trường mẫu giáo Vàng Anh (XD khối hiệu bộ và chức năng)	7482 693	13.442.255	13.442.255					-				-		-			-	-	13.442.255	13.442.255	
	7672845 - Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	7672 845	21.809.955.393	110.000.000		110.000.000			-				-		-			-	-	110.000.000	-	21.809.955.393
4	072-Giáo dục tiểu học		53.815.095.416	8.729.095.416	-	1.712.330.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.712.330.747	7.016.764.669	53.815.095.416
	0963.7111548-Trường TH phú Hiệp	7111 548	224.391.000	224.391.000					-				-		-			-	-	224.391.000	224.391.000	
	0963.7111786-Trường TH Tân Nghiệp A	7111 786	334.000.000	334.000.000					-				-		-			-	-	334.000.000	334.000.000	
	0963.7111790-Trường tiểu học Bào Thùng	7111 790	409.000.000	409.000.000					-				-		-			-	-	409.000.000	409.000.000	
	0963.7111799-Trường TH Tân Hưng Tây A	7111 799	336.000.000	336.000.000					-				-		-			-	-	336.000.000	336.000.000	
	0963.7112756-Trường Th Phú Mỹ 3	7112 756	136.335.000	136.335.000					-				-		-			-	-	136.335.000	136.335.000	
	0963.7112831-Trường TH Việt Thắng 2	7112 831	260.676.626	260.676.626					-				-		-			-	-	260.676.626	260.676.626	
	7580081 - Trường tiểu học Phùng Ngọc Liêm (Hạng mục: Xây dựng 06 phòng chức năng)	7580 081	39.517.293	39.517.293					-				-		-			-	-	39.517.293	39.517.293	
	7702038 - Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	7702 038	27.808.885	27.808.885					-				-		-			-	-	27.808.885	27.808.885	
	7638462 - Trường tiểu học chất lượng cao TP	7638 462	45.265.000.000	179.000.000		179.000.000			-				-		-			-	-	179.000.000	-	45.265.000.000
	8016831 - Xây dựng Trường Tiểu học B thị trấn Phước Long	8016 831	3.494.475.000	3.494.475.000					-				-		-			-	-	3.494.475.000	3.494.475.000	
	8049932 - Xây dựng trường Tiểu học B xã Phước Long (điểm ấp Phước Thanh)	8049 932	100.631.012	100.631.012		100.631.012			-				-		-			-	-	100.631.012	-	100.631.012
	8107371 - Trường tiểu học Giá Rai B, khóm 1, Phường 1 (giai đoạn 1)	8107 371	2.884.980.953	2.884.980.953		1.204.980.953			-				-		-			-	-	1.204.980.953	1.680.000.000	2.884.980.953
	8069360 - Trường Tiểu học Ngô Quyền	8069 360	227.718.782	227.718.782		227.718.782			-				-		-			-	-	227.718.782	-	227.718.782
	7039595 - Xây dựng 08 phòng học lầu trường tiểu học Lê Văn Tám	7039 595	69.041.000	69.041.000					-				-		-			-	-	69.041.000	69.041.000	
	7228177 - trường mẫu giáo Hoa Hồng	7228 177	5.519.865	5.519.865					-				-		-			-	-	5.519.865	5.519.865	
5	073-Giáo dục trung học cơ sở		7.058.254.728	3.456.449.711	28.478.750	1.013.984.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.013.984.436	2.413.986.525	7.029.775.978
	0963.7112811-Trường THCS Việt Thắng	7112 811	702.000.000	702.000.000					-				-		-			-	-	702.000.000	702.000.000	
	7588646 - Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai(Khu trường tiểu học Phường 5A, hạng mục: 15 PHL và HT PCCC)	7588 646	77.811.436	77.811.436		77.811.436			-				-		-			-	-	77.811.436	-	77.811.436
	7711802 - Cải tạo sử dụng trường Bạc Liêu - Ninh Bình cũ cho trường Mẫu giáo Măng Non	7711 802	19.094.601	19.094.601					-				-		-			-	-	19.094.601	19.094.601	
	7638134 - Trường THCS Trần Huỳnh	7638 134	1.925.508.767	1.414.703.750	28.478.750				-				-		-			-	-	1.386.225.000	1.897.030.017	
	7650833 - Trường THCS Trần Văn Ôn, phường 8, TPBL	7650 833	57.536.518	57.536.518					-				-		-			-	-	57.536.518	57.536.518	
	8104976 - Xây dựng 8 phòng học chức năng trường THCS Vĩnh Mỹ B	8104 976	4.000.000.000	909.000.000		909.000.000			-				-		-			-	-	909.000.000	-	4.000.000.000
	7241055 - Trường THCS Thuận Hóa (Sân)	7241 055	49.701.751	49.701.751					-				-		-			-	-	49.701.751	49.701.751	
	7039634 - Xây dựng 02 phòng chức năng trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	7039 634	199.428.655	199.428.655					-				-		-			-	-	199.428.655	199.428.655	
	7228090 - Trường THCS Trần Huỳnh (12 phòng học lầu)	7228 090	27.173.000	27.173.000		27.173.000			-				-		-			-	-	27.173.000	-	27.173.000
6	074-Giáo dục trung học phổ thông		62.764.820	62.764.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.764.820	62.764.820
	120156600 - Trường THPT Hưng Hải	####	62.764.820	62.764.820					-				-		-			-	-	-	62.764.820	62.764.820
7	075-Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		248.000.000	248.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	248.000.000	248.000.000
	7245474 - Xây dựng Trường Cao đẳng KTKT	7245 474	248.000.000	248.000.000					-				-		-			-	-	248.000.000	248.000.000	
8	083-Đào tạo khác trong nước		87.168.000	87.168.000	36.000.000	51.168.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.168.000	-	51.168.000
	0961.7254703-Trường Chính Trị Đào Dơi	7254 703	36.000.000	36.000.000	36.000.000				-				-		-			-	-	-	-	
	8127462 - Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Hồng Dân	8127 462	51.168.000	51.168.000		51.168.000			-				-		-			-	-	51.168.000	-	51.168.000
9	091-Giáo dục nghề																					

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20	
	0961.7011119-Dự án đào tạo bồi dưỡng giáo viên, tăng cường CSVC các trường học - Trường CDSP tỉnh Cà Mau	7011119	8.911.292.500	60.000.000				-				-	-	-			-	-	-	60.000.000	8.911.292.500		
	0961.7002173-Bệnh viện đa khoa huyện Ngoc Hiến	7002173	132.084.865.000	7.537.500.000				-				-	-	-			-	-	-	7.537.500.000	132.084.865.000		
	0961.7146174-Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	7146174	191.017.592.371	2.715.182.140		2.488.875.602		-				-	-	-			-	-	2.488.875.602	226.306.538	191.017.592.371		
	0961.7254702-Trung Tâm Y Tế Huyện Đầm Dơi	7254702	112.000.000	112.000.000	112.000.000			-				-	-	-			-	-	-	-	-		
	0961.7498318-Trung tâm Y tế huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	7498318	13.018.404.000	290.264.193		270.471.193		-				-	-	-			-	-	270.471.193	19.793.000	13.018.404.000		
	0961.7570996-Bệnh viện Lao và Phổi tỉnh Cà Mau	7570996	156.534.891.419	1.621.445.599		1.023.421.600		-				-	-	-			-	-	1.618.710.629	1.023.421.600	598.023.999	154.916.180.790	
	0961.7982640-Dầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7982640	80.028.794.836	289.500.000		149.500.000		-				-	-	-			-	-	149.500.000	140.000.000	80.028.794.836		
	0961.7772002-Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện chuyên khoa Lao	7772002	61.040.101.213	225.000.000				-				-	-	-			-	-	-	225.000.000	61.040.101.213		
	0961.7013428-Xây dựng các hạng mục Nhà thíÔu nhĩ Cà Mau	7013428	6.768.381.822	39.000.000	7.049.647			-				-	-	-			-	-	-	31.950.353	6.761.332.175		
	0961.7047775-Xây dựng tuyỐn giao thông bộ khu DLQG sinh thái rong ngập mặn Cà Mau	7047775	67.015.000	67.015.000				-				-	-	-			-	-	-	67.015.000	67.015.000		
	0961.7171773-Bảo tàng tỉnh Cà Mau	7171773	18.870.249.835	732.000.000				-				-	-	-			-	-	-	732.000.000	18.870.249.835		
	0961.7174396-Trụ sở Sở Văn hóa Thể thao Du lịch	7174396	248.411.966	2.696.966				-				-	-	-			-	-	-	2.696.966	248.411.966		
	0961.7251844-XD Nhà thi đấu đa năng tỉnh Cà Mau	7251844	100.000.000	100.000.000				-				-	-	-			-	-	-	100.000.000	100.000.000		
	0961.7285907-Tồn tạo di tUch lịch sử Xứ ủy Nam Bộ_ Trung ương Cục Min Nam	7285907	1.174.791.000	45.666.000				-				-	-	-			-	-	-	45.666.000	1.174.791.000		
	0961.7829949-Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Phú Tân, huyện Phú Tân	7829949	103.301.902	103.301.902				-				-	-	-			-	-	-	103.301.902	103.301.902		
	0961.7871421-XD Khu TT Văn hóa, truyền thông và thể thao huyện Năm Căn	7871421	19.000.000.000	112.223.000				-				-	-	-			-	-	-	112.223.000	19.000.000.000		
	0961.7251844-XD Nhà thi đấu đa năng tỉnh Cà Mau	7251844	2.499.146.000	1.075.410.000				-				-	-	-			-	-	-	1.075.410.000	2.499.146.000		
	0961.7561649-Nhà thi đấu đa năng 4000 chỗ	7561649	980.000.000	980.000.000				-				-	-	-			-	-	-	980.000.000	980.000.000		
	0961.7072380-HT thoát nước TT Sông Đốc	7072380	1.443.913.000	1.443.913.000	211.113.000			-				-	-	-			-	-	-	1.232.800.000	1.232.800.000		
	7200247 - Dự án xây dựng mới, nâng cấp Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật tỉnh,	7200247	200.000.000	200.000.000				-				-	-	-			-	-	-	200.000.000	200.000.000		
12	131-Y tế dự phòng		442.446.400	442.446.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	442.446.400	442.446.400		
	7095718 - Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng thị xã Bạc Liêu	7095718	442.446.400	442.446.400				-				-	-	-			-	-	-	442.446.400	442.446.400		
13	132-Khám bệnh, chữa bệnh		34.000.000	34.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.000.000	34.000.000		
	7315010 - Mua sắm thiết bị bệnh viện tỉnh	7315010	34.000.000	34.000.000			-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	34.000.000	34.000.000		
14	139-Y tế khác		84.627.333.740	75.155.747	60.087.150	4.457.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.457.090	10.611.507	84.567.246.590	
	7315010 - Mua sắm thiết bị bệnh viện tỉnh	7315010	55.140.621.752	70.698.657	60.087.150	-		-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	10.611.507	55.080.534.602		
	7653278 - Dự án xây dựng khu khám điều trị nội trú cán bộ và trụ sở Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe Tỉnh ủy	7653278	29.486.711.988	4.457.090		4.457.090		-				-	-	-			-	-	-	4.457.090	-	29.486.711.988	
15	161-Văn hóa		7.876.697.518	7.797.697.518	-	7.745.747.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.745.747.518	51.950.000	7.876.697.518	
	8126172 - Sửa chữa nhà văn hóa ấp Thông Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A	8126172	221.658.000	221.658.000		221.658.000		-				-	-	-			-	-	-	221.658.000	-	221.658.000	
	8092430 - Xây dựng Hội trường đa năng huyện Phước Long	8092430	7.520.010.518	7.520.010.518		7.520.010.518		-				-	-	-			-	-	-	7.520.010.518	-	7.520.010.518	
	7105133 - Trùng tu xây dựng khu di tích lịch sử Ninh Thạnh Lợi 1927	7105133	96.000.000	17.000.000				-				-	-	-			-	-	-	17.000.000	-	96.000.000	
	7262242 - Nhà làm việc Trung Tâm Văn Hoá tỉnh Bạc Liêu	####	4.079.000	4.079.000		4.079.000		-				-	-	-			-	-	-	4.079.000	-	4.079.000	
	0961.7558821-Trung tâm Văn hã Thể thao xã Phú Mỹ	7558821	34.950.000	34.950.000				-				-	-	-			-	-	-	34.950.000	-	34.950.000	
16	191-Phát thanh		142.063.000	142.063.000	-	142.063.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.063.000	-	142.063.000	
	8106556 - Xây dựng Đài Truyền thanh huyện Đông Hải	8106556	142.063.000	142.063.000		142.063.000		-				-	-	-			-	-	-	142.063.000	-	142.063.000	
17	221-Thể dục thể thao		5.222.800.000	3.711.765.000	200.000.000	3.242.486.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.242.486.000	269.279.000	5.022.800.000	
	7241882 - Xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Bạc Liêu (Xây dựng sân vận động đạt chuẩn phường 2 cũ)	7241882	24.000.000	24.000.000				-				-	-	-			-	-	-	24.000.000	-	24.000.000	
	8104978 - Xây dựng Nhà thi đấu đa năng huyện Hòa Bình	8104978	5.000.000.000	3.488.965.000	200.000.000	3.242.486.000		-				-	-	-			-	-	-	3.242.486.000	46.479.000	4.800.000.000	
	7121472 - Dự án đầu tư xây dựng sân vận động tỉnh Bạc Liêu	####	198.800.000	198.800.000				-				-	-	-			-	-	-	198.800.000	-	198.800.000	
18	261-Xử lý chất thải rắn		391.377.051	41.389.842	28.874.417	12.515.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.515.425	-	362.502.634	
	7718364 - Xây dựng mô hình xử lý và tái tạo không chế ô nhiễm đoạn kênh khu vực chợ Vĩnh Mỹ A	7718364	391.377.051	41.389.842	28.874.417	12.515.425		-				-	-	-			-	-	-	12.515.425	-	362.502.634	
19	281-Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		3.444.532.654.540	159.447.960.989	5.993.825.811	136.524.244.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.985.360	136.524.244.799	16.929.890.379	3.438.497.843.369
	0961.7027852-Khu SX giống thủy sản tập trung Ngoc Hiến	7027852	350.251.600	350.251.600				-				-	-	-			-	-	-	350.251.600			

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	0961.7003168-Đường ô tô đôn TT xã Rach Gốc (Tân Ân c)	7003168	18.498.860.000	240.128.080				-				-		-				-		-	240.128.080	18.498.860.000
	0961.7018906-KSDH lập DA ĐTuyên đường từ QPB-lầu QG	7018906	102.500.000	102.500.000	102.500.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7089640-Lo betong thuong nghiep TTNC	7089640	720.000.000	720.000.000				-				-		-				-	-	720.000.000	720.000.000	
	0961.7147972-XD hệ thống giao thông khu Hành chính huyện Phú Tân	7147972	84.922.055.945	341.729.941		142.068.000		-				-		-				-	142.068.000	199.661.941	84.922.055.945	
	0961.7179082-Đề án XD 1588 cầu GTNT năm 2009-2010	7179082	57.700.000	57.700.000	57.700.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7199192-Dự án nâng cấp đô thị vùng DBSCL-Tiểu dự án thành phố Cà Mau	7199192	1.340.455.295.692	1.676.315.991		829.404.300		-				-		-				-	829.404.300	846.911.691	1.340.455.295.692	
	0961.7254301-Lập dự án xây dựng cầu Xóm Lớn (Rach Sao 2) huyện Đầm Dơi	7254301	150.000.000	150.000.000	150.000.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7254700-Cầu Tô Thị Tê	7254700	49.007.197	49.007.197	49.007.197			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7254707-Cầu Kênh Cạn	7254707	10.389.000	10.389.000	10.389.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7254708-Cầu Kênh Ba	7254708	11.898.000	11.898.000	11.898.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7254709-Cầu Láng Dài	7254709	10.389.000	10.389.000	10.389.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7254710-Cầu Kênh Cùg	7254710	10.389.000	10.389.000	10.389.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7254711-Cầu Năm Hạnh	7254711	11.898.000	11.898.000	11.898.000			-				-		-				-	-	-	-	-
	0961.7440195-Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai I	7440195	68.109.268.000	3.198.885.076		558.667.640		-				-		-				-	558.667.640	2.640.217.436	68.109.268.000	
	0961.7524410-DUONG ĐAU NOI QL 63 VAO KHU DAN CU ĐONG	7524410	24.456.948.000	4.786.544.573	4.771.544.573	15.000.000		-				-		-				-	15.000.000	-	19.685.403.427	
	0961.7603197-Đầu tư xây dựng Cầu qua sông Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân	7603197	56.401.009.745	1.047.431.000		12.700.000		-				-		-				-	12.700.000	1.034.731.000	56.401.009.745	
	0961.7603666-DA ĐTXD đường Phan Ngoc Hiên nối dài, huyện Phú	7603666	74.031.859.722	613.036.500				-				-		-				-	-	613.036.500	74.031.859.722	
	0961.7608568-Tuyến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TT Cái Đoi Vàm, PT	7608568	7.728.517.000	43.043.216				-				-		-				-	-	43.043.216	7.728.517.000	
	0961.7618350-Tuyến đường trục Đông-Tây (từ QL1-cửa biển Gành Hào và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	1.077.348.501.057	799.155.041	608.436.041	12.000.000		-				-		-				-	18.965.473	12.000.000	178.719.000	1.076.721.099.543
	0961.7681496-XD đường số 07 (từ Dương Thị Cẩm Vân-Ng Tào SSong Ngổ Bình An) theo QH TT Thị Trấn	7681496	311.017.000	193.675.000	193.675.000			-				-		-				-	-	-	-	117.342.000
	0961.7859742-Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	7859742	147.279.197.822	2.336.071.492		122.250.000		-				-		-				-	122.250.000	2.213.821.492	147.279.197.822	
	0961.7866446-Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A.	7866446	29.554.074.670	883.728.572		60.288.200		-				-		-				-	60.288.200	823.440.372	29.532.054.783	
	0961.7890565-ĐTXD tuyến đường Đinh Tiến Hoàng(PNH đầu nối vào Đa KDC Minh Thắng)	7890565	25.925.494.905	574.700.296		566.632.400		-				-		-				-	566.632.400	8.067.896	25.925.494.905	
	0961.7945893-Xây dựng cầu Ngã tư Công Nghiệp, xã Tân Hải	7945893	1.057.031.527	1.057.031.527				-				-		-				-	-	1.057.031.527	1.057.031.527	
	0961.8074868-Tuyến lộ bê tông kênh 90 đến đường ĐT.986, xã Nguyễn Việt Khai	8074868	58.399.000	58.399.000		58.399.000		-				-		-				-	58.399.000	-	58.399.000	
	0961.8075262-Nâng cấp, sửa chữa lộ đấp Rach Láng - Lộ cấp VI; Lộ cầu 9 Quy đến cầu 4 Cẩm (đoạn từ cầu Chôm Rác đến cầu 4 Cẩm), xã Phú Thuận	8075262	5.875.000	5.875.000		5.875.000		-				-		-				-	5.875.000	-	5.875.000	
	0961.8079663-Đường Tô Văn Mười nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Tào đến đường 30/4, khóm 4, thị trấn Đầm Dơi)	8079663	592.516.532	367.957.532		294.711.532		-				-		-				-	294.711.532	73.246.000	592.516.532	
	0961.8079664-Đường Phạm Minh Hoài nối dài (đoạn từ đường Trần Văn Bảy đến đường Trần Văn Phú), khóm 4, thị trấn Đầm Dơi	8079664	105.646.000	26.540.000				-				-		-				-	-	26.540.000	105.646.000	
	7189555 - Dự án khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ tỉnh Bạc Liêu	7189555	52.000.000.000	430.272.727				-				-		-				-	-	430.272.727	52.000.000.000	
	7868280 - Kê chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Giá Rai	7868280	40.000.000.000	7.536.442.630		4.756.865.126		-				-		-				-	4.756.865.126	2.779.577.504	40.000.000.000	
20	282-Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		290.635.000	169.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	169.000.000	290.635.000	
	7537314 - DA gây bồi, tạo bãi và trồng cây chống sồi lở cửa biển Nhà Mát	7537314	290.635.000	169.000.000				-				-		-				-	-	169.000.000	290.635.000	
21	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		411.319.443.088	9.709.960.947	900.541.935	2.880.878.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.880.878.462	5.928.540.550	410.418.901.153
	7397682 - Tiểu dự án tuyến đê biên đoạn từ kênh Huyện Kế đến Nhà Mả và đấp trụ đê (công kết hợp cầu giao thông) qua kênh Huyện Kế (thuộc dự án tuyến đê Biển Đông - Chương trình 667)	7397682	9.838.706.000	384.811.500				-				-		-				-	-	384.811.500	9.838.706.000	
	7402946 - Xây dựng hệ thống công trình ngăn triều, chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	7402946	72.149.835.544	895.720.248	861.996.230	33.724.018		-				-		-				-	-	33.724.018	-	71.287.839.314
	7189450 - Đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, kết hợp cảng cá Nhà Mát	7189450	31.814.535.548	181.682.253		76.783.000		-				-		-				-	76.783.000	104.899.253	31.814.535.548	
	7254434 - DA kê hai bờ sông TP Bạc Liêu	7254434	13.147.612.076	170.106.413	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.106.413	13.147.612.076	
	7384444 - Vùng sản xuất Lúa - Tôm ổn định huyện Giá Rai	7384444	2.637.590.467	40.155.900				-				-		-				-	-	40.155.900	2.637.590.467	
	7621534 - XD dự án cấp bách khắc phục sự cố sạt lở Kê Gành Hào, Kê Nhà Mát, Cầu Chiến Túp I	7621534	4.401.482.103	1.197.860				-				-		-				-	-	1.197.860	4.401.482.103	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	7773585 - Dự án xây dựng , nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - Doan từ Quán Âm Phật Đài đến Kênh Muong 1	7773585	50.940.349.329	435.702.829					-			-		-	-			-	-	435.702.829	50.940.349.329	
	7398494 - ĐTXD công trình cấp bách chống xói lở , đoạn kè bờ bắc TPBL	7398494	58.388.000	38.545.705	38.545.705			-				-		-	-			-	-		19.842.295	
	7669700 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống công qua đê	7669700	226.330.944.021	7.562.038.239		2.770.371.444		-				-		-	-			-		2.770.371.444	4.791.666.795	226.330.944.021
22	284-Thủy sản và dịch vụ thủy sản		-	210.803.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.803.000	-
	7345574 - Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Gành Hào	7345574		210.803.000	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.803.000	-
24	292-Giao thông đường bộ		638.520.881.939	178.199.772.042	50.072.643.116	88.499.314.161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	399.142.268	88.499.314.161	39.627.814.765	588.049.096.555
	0971.7542641-Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT ấp Thanh Điền xã LVL	7542641	413.345.000	85.000.000				-	-			-	-	-	-			-		85.000.000	413.345.000	
	7379714 - Đường số 2 số 8 xã Phong Thạnh Tây A	####	358.956.164	288.956.164				-	-			-	-	-	-			-		288.956.164	358.956.164	
	7202829 - Quy hoạch cải tạo, mở rộng thị trấn Phước Long	####	200.000.000	200.000.000				-	-			-	-	-	-			-		200.000.000	200.000.000	
	7225198 - Lô Kênh Công Ty Được	####	349.735.738	215.105.442		215.105.442		-	-			-	-	-	-			-		215.105.442	349.735.738	
	7000679 - XD đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B	7000679	17.556.695.927	674.936.050				-	-			-	-	-	-			-		674.936.050	17.556.695.927	
	7354732 - Đường Cầu sắt xã Ninh Quới, Hồng Dân	7354732	15.311.619.467	60.536.460	45.957.060	14.579.400		-	-			-	-	-	-			-		14.579.400	-	15.265.662.407
	7535026 - XD tuyến đường vào di tích lịch sử Quốc gia Khu căn cứ Tỉnh ủy - huyện Hồng Dân	7535026	9.996.738.961	86.815.644		86.815.644		-	-			-	-	-	-			-		86.815.644	-	9.996.738.961
	7615346 - Dự án đường dẫn vào cầu Giã Rai mới	7615346	69.034.960.473	36.174.967.005	36.174.967.005	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.859.993.468
	7957468 - XD tuyến đường GTNT từ cầu Thiên Phúc đến cầu nhà ông Hai Lít	7957468	26.593.295	26.593.295		26.593.295		-	-			-	-	-	-			-		26.593.295	-	26.593.295
	8100755 - Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Hoà II - Hoà I	8100755	393.000.000	393.000.000		393.000.000		-	-			-	-	-	-			-		393.000.000	-	393.000.000
	8118713 - Nâng cấp, mở rộng đường kênh Long Thành (từ nhà Út Khuyển đến giáp Tắc Ván), xã Tân Thạnh	8118713	174.947.000	174.947.000		174.947.000		-	-			-	-	-	-			-		174.947.000	-	174.947.000
	7636266 - Xây dựng Lô Xương Cá, phường 2, TPBL	7636266	13.524.890	13.524.890				-	-			-	-	-	-			-		13.524.890	13.524.890	
	7636554 - Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ruộng Muối, ấp Giồng giữa B, xã Vĩnh Trạch, TPBL	7636554	22.618.274	22.618.274		22.618.274		-	-			-	-	-	-			-		22.618.274	-	22.618.274
	8044351 - Xây dựng tuyến đường GTNT bỏ Nam tuyến kênh Quản lộ Phụng Hiệp (đoạn xã Phong Thạnh Tây)	8044351	307.804.000	307.804.000		307.804.000		-	-			-	-	-	-			-		307.804.000	-	307.804.000
	8068517 - Đầu tư nâng cấp đường dẫn vào cầu Trần Văn Sớm	8068517	5.000.000.000	1.616.000.000				-	-			-	-	-	-			-		1.616.000.000	5.000.000.000	
	8118714 - Xây dựng mới tuyến đường từ đầu ngã ba kênh Láng Trầm I đến đoạn cuối ngã ba nhà ông Châu Văn Thu, xã Tân Thạnh	8118714	1.740.450.000	1.740.450.000		1.740.450.000		-	-			-	-	-	-			-		1.740.450.000	-	1.740.450.000
	8126173 - Xây dựng cầu Kênh 3, ấp Lô Xe	8126173	298.138.000	298.138.000		298.138.000		-	-			-	-	-	-			-		298.138.000	-	298.138.000
	8126174 - Xây dựng cầu 4 Quôn, ấp Lô Xe	8126174	50.000.000	50.000.000				-	-			-	-	-	-			-		50.000.000	50.000.000	
	8126175 - Xây dựng cầu 5 Dấu, ấp Lô Xe	8126175	297.725.000	297.725.000				-	-			-	-	-	-			-		297.725.000	297.725.000	
	7337573 - Xây dựng đường Hòa Bình - TPBL	7337573	29.668.305.504	802.255.060				-	-			-	-	-	-			-		802.255.060	29.668.305.504	
	7494777 - DA đường từ QL1A - Phong Tân	7494777	70.550.238.205	668.351.142	560.801.142			-	-			-	-	-	-			-		107.550.000	69.989.437.063	
	7503126 - Đầu tư xây dựng cầu Xẻo Vét và đường nối vào cầu Xẻo Vét	7503126	63.773.000.000	1.223.852.133	91.216.456	1.132.635.677		-	-			-	-	-	-			-		1.132.635.677	-	63.681.783.544
	7618399 - Xây dựng cầu Kinh Tu 2 - Cầu Châu Diên (Đường về TT xã Long Diên Đông)	7618399	28.833.420.210	1.479.147.168		1.469.778.280		-	-			-	-	-	-			-		1.469.778.280	9.368.888	28.833.420.210
	7941322 - Xây dựng tuyến đường ô đê bao Thanh Long, huyện Vĩnh Lợi	7941322	31.898.282.000	4.602.910.634	7.676.350	2.999.540.136		-	-			-	-	-	-			-	399.142.268	2.999.540.136	1.595.694.148	31.491.463.382
	7957475 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cỏ đến chùa Linh Ứng huyện Đông Hải	7957475	13.009.962.895	130.058.925		130.058.925		-	-			-	-	-	-			-		130.058.925	-	13.009.962.895
	8002237 - Phương án bồi thường, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cầu Gành Hào (đoạn qua địa bàn huyện Đông Hải)	8002237	29.046.589.115	1.061.996.676	231.447.977	830.548.699		-	-			-	-	-	-			-		830.548.699	-	28.815.141.138
	8064487 - Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trèm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngan Dừa	8064487	120.497.000.000	115.818.500.862	12.869.577.125	69.062.119.172		-	-			-	-	-	-			-		69.062.119.172	33.886.804.565	107.627.422.875
	8086893 - Xây dựng tuyến đường Ninh An (đoạn từ Km1+000 đến giáp ấp Ninh Tiến xã Ninh Quới A)	8086893	33.149.000	33.149.000		33.149.000		-	-			-	-	-	-			-		33.149.000	-	33.149.000
	8095742 - Xây dựng tuyến đường từ ngã ba Cai Giăng đến Chùa Kothum	8095742	452.091.000	452.091.000		452.091.000		-	-			-	-	-	-			-		452.091.000	-	452.091.000
	8100764 - Xây dựng mới cầu Nọc Nang 3 (nối liền bờ kè giữa Phường 1 và phường Hồ Phông)	8100764	3.225.690.709	3.225.690.709		3.225.690.709		-	-			-	-	-	-			-		3.225.690.709	-	3.225.690.709
	8103035 - Xây dựng cầu Ông Lưu và đường dẫn vào cầu	8103035	260.255.000	260.255.000		260.255.000		-	-			-	-	-	-			-		260.255.000	-	260.255.000
	8103036 - Xây dựng cầu kênh Nội Đông 1, ấp Cai Giăng	8103036	284.268.000	284.268.000	-	284.268.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	284.268.000	-	284.268.000
	8103037 - Xây dựng cầu kênh Nội Đông 2, ấp Ninh Thạnh Đông	8103037	295.128.000	295.128.000	-	295.128.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.128.000	-	295.128.000
	8103038 - Xây dựng cầu kênh Thủy Lợi, ấp Cai Giăng	8103038	203.252.000	203.252.000		203.252.000		-	-			-	-	-	-			-		203.252.000	-	203.252.000
	8103039 - Xây dựng cầu Thủy Lợi 4 và đường dẫn vào cầu	8103039	299.396.000	299.396.000		299.396.000		-	-			-	-	-	-			-		299.396.000	-	299.396.000
	8103041 - Xây dựng cầu Thủy Lợi 1 và đường dẫn vào cầu	8103041	258.831.000	258.831.000		258.831.000		-	-			-	-	-	-			-		258.831.000	-	258.831.000
	8103042 - Xây dựng cầu Thủy Lợi 2 và đường dẫn vào cầu	8103042	299.195.000	299.195.000		299.195.000		-	-			-	-	-	-			-		299.195.000	-	299.195.000
	8104975 - Xây dựng lộ bê tông từ cầu Cây Dương đến nhà ông Thông	8104975	6.663.000.000	181.000.000	91.000.000	90.000.000		-	-			-	-	-	-			-		90.000.000	-	6.572.000.000
	8105016 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B (đoạn từ chợ Phô Sinh đến chợ Chú Chì)	8105016	359.732.075																			

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	8105379 - Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tài Chính, thị trấn Phước Long (nâng cấp tuyến đường Yên Mỹ)	8105379	246.779.945	246.779.945		246.779.945		-	-			-	-	-	-		-	-	246.779.945	-	246.779.945	
	8126164 - Sửa chữa bờ kè khu tái định cư, khu trung tâm hành chính; sửa chữa các cầu (Ngan Dừa, Gia Viễn, Bà Gông, Ninh Quới) và sửa chữa hàng rào công viên Lộc Ninh	8126164	100.000.000	100.000.000		100.000.000		-	-			-	-	-	-		-	-	100.000.000	-	100.000.000	
	8126166 - Sửa chữa, cải tạo bờ kè xã Ninh Thanh Lợi A	8126166	296.401.000	296.401.000		296.401.000		-	-			-	-	-	-		-	-	296.401.000	-	296.401.000	
	7214295 - Dự án Đường Hồ Phông-Gành Hào	7214295	116.420.063.092	2.890.413.489	1	2.890.413.488	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.890.413.488	-	116.420.063.091	
25	309-Công nghiệp khác		1.422.381.371.163	88.938.685.732	10.818.505.624	16.353.585.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.661.000	16.353.585.062	61.766.595.046	1.411.531.204.539
	0961.7000451-Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy (khu nhà Công tử Bạc Liêu)	7000451	8.109.096.032	6.946.918.600				-	-			-	-	-	-		-	-	6.946.918.600		8.109.096.032	
	0961.7174396-Trụ sở Sơ Văn hóa Thể thao Du lịch	7174396	6.000.000	6.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	6.000.000		6.000.000	
	0961.7195452-SLMB Trung tâm Hành chủ/nh xã Phong Lạc, đất đen	7195452	100.000.000	100.000.000	100.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	
	0961.7396299-Xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bạc Liêu	7396299	3.299.431.680	2.073.431.680				-	-			-	-	-	-		-	-	2.073.431.680		3.299.431.680	
	0961.7399965-Xây dựng Trung tâm ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu	7399965	470.790.306	121.500.000				-	-			-	-	-	-		-	-	121.500.000		470.790.306	
	0961.7558821-Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Phú Mỹ	7558821	264.000	264.000				-	-			-	-	-	-		-	-	264.000		264.000	
	0961.7684555-Đường số 8 và Khu Dân Cư Khóm 9 TT TVT	7684555	3.000.000	3.000.000	3.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	
	0961.7791329-Đường số 4A (Ng Trung Thành- Đường số 8) và Đường số 8 (3A-4A) K1 TT TVT	7791329	1.200.000	1.200.000	1.200.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	
	0961.7902457-XD, Sửa Chữa,Nâng cấp tuyến Bờ kè trước Trụ sở Huyện ủy - Bến Tàu C	7902457	274.541.385	274.541.385	123.392.632	151.148.753		-	-			-	-	-	-		-	-	151.148.753		151.148.753	
	0961.7903269-SC, MR Tuyến Bờ Nam Kênh đường Ranh lớn xã Khánh	7903269	2.594.164.000	-	-			-	-			-	-	-	-		-	-		-	2.594.164.000	
	0961.7915851-Duy tu, SC và MR đường nội ô TT Sông Đốc (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đầu nối đê Biển Tây)	7915851	23.155.070	23.155.070	15.504.550	7.650.520		-	-			-	-	-	-		-	-	7.650.520		7.650.520	
	0961.7007279-Dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lư nước thải thành phố Cà Mau	7007279	36.455.730.200	556.061.000				-	-			-	-	-	-		-	-	556.061.000		36.455.730.200	
	0961.8108748-Dự án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2021-2025	8108748	2.500.000.000	246.850.126		173.850.126		-	-			-	-	-	-		-	-	173.850.126	73.000.000	2.500.000.000	
	0961.7231958-Bồi thường, GPMB OH trung tâm huyện Ngạc Hiến	7231958	479.000.000	15.848.000				-	-			-	-	-	-		-	-	15.848.000		479.000.000	
	0961.8113491-Lập quy hoạch phân khu Khu đô thị cửa ngõ phía Đông thành phố Cà Mau, tỷ lệ 1/2000	8113491	635.704.000	635.704.000		635.704.000		-	-			-	-	-	-		-	-	635.704.000	-	635.704.000	
	0961.7207149-QH phát triển VH-TT tỉnh CM đến 2020	7207149	100.000.000	100.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	100.000.000		100.000.000	
	0961.8070001-Quy hoạch chung đô thị mới Thanh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau đến năm 2045	8070001	673.150.569	400.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	400.000.000		673.150.569	
	0961.8070002-Quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau đến năm 2045	8070002	498.789.542	260.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	260.000.000		498.789.542	
	0961.8070005-Quy hoạch chung đô thị mới Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đến năm 2045	8070005	780.444.389	490.000.000				-	-			-	-	-	-		-	-	490.000.000		780.444.389	
	0961.8095857-Quy hoạch chung đô thị mới Nguyễn Huệ, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau đến năm 2045	8095857	442.573.400	220.800.000				-	-			-	-	-	-		-	-	220.800.000		442.573.400	
	0961.7949335-Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7949335	20.000.000.000	8.563.073.578		6.901.096.007		-	-			-	-	-	-		-	-	6.901.096.007	1.661.977.571	20.000.000.000	
	0961.096100015-Cơ sở làm việc khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	7004692	5.000.000.000	219.093.000				-	-			-	-	-	-		-	-	219.093.000		5.000.000.000	
	0961.7254704-Quy Hoạch TT Xã Nguyễn Huệ	7254704	86.000.000	86.000.000	86.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	
	0961.7254706-Quy Hoạch TT Xã Tân Duyệt	7254706	86.000.000	86.000.000	86.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	
	0961.7396299-Xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bạc Liêu	7396299	2.000.000.000	927.817.185				-	-			-	-	-	-		-	-	927.817.185		2.000.000.000	
	0961.7421407-ĐTXD HTKT toàn khu TTHC-CT tỉnh Cà Mau	7421407	1.242.650.000	148.000.000	148.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	1.094.650.000	
	0961.7618945-Trụ sở hành ch/ủnh xã Phú Thuận, huyện Phú Tân	7618945	14.333.817.000	58.183.000				-	-			-	-	-	-		-	-	58.183.000		14.333.817.000	
	0961.7926103-Trụ sở hành chính thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngạc Hiến	7926103	730.000.000	110.000.000	110.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-		-	620.000.000	
	0961.8036545-Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính huyện Đầm	8036545	995.145.000	334.500.000				-	-			-	-	-	-		-	-	334.500.000		995.145.000	
	0961.7785118-Dự án lập Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050	7785118	642.706.100	122.054.000				-	-			-	-	-	-		-	-	122.054.000		642.706.100	
	0961.8076019-Đầu tư xây dựng San lấp mặt bằng, hạ tầng giao thông bao quanh trung tâm hành chính huyện Cái Nước (đường vào Trụ sở Khối đoàn thể huyện Cái Nước)	8076019	4.098.774.000	4.098.774.000		2.375.002.000		-	-			-	-	-	-		-	-	2.375.002.000	1.723.772.000	4.098.774.000	
	0966.7011825-Xây dựng hệ thống hạ tầng khu tái định cư và sắp xếp khu Dân cư khu vực Xẻo Quao, thị trấn Sông Đốc	####	2.098.078.000	600.379.000				-	-			-	-	-	-		-	-	600.379.000		2.098.078.000	
	7485814 - XD cải tạo, xử lý ô nhiễm triệt để bãi chôn lấp rác thải huyện Hòa Bình	7485814	502.737.150	307.879.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	307.879.065		502.737.150	
	7401761 - Trụ sở Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bạc Liêu	7401761	198.113.000	62.000.000	12.000.000			-	-			-	-	-	-		-	-	50.000.000		186.113.000	
	7000285 - Xây dựng thư viện tỉnh	7000285	1.964.894.025	60.049.003	10.036.470	50.012.533		-	-			-	-	-	-		-	-	50.012.533		1.954.857.555	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	7000618 - Dự án khu TĐC đường 16	7000618	2.864.418.232	11.529.000				-				-		-				-		-	11.529.000	2.864.418.232
	7000677 - XD đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	7000677	2.996.792.748	411.116.879	411.116.879	-		-		-		-		-				-		-	2.585.675.869	
	7000680 - Đầu tư xây dựng tuyến đường Vĩnh Lộc - Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	7000680	33.854.600.405	2.154.600.405				-				-		-				-		-	2.154.600.405	33.854.600.405
	7066818 - XD Hạ tầng kỹ thuật khu hành chính huyện Vĩnh Lợi	7066818	14.199.491.151	465.493.675		183.391.509		-				-		-				-	183.391.509	282.102.166	14.199.491.151	
	7137255 - Xây dựng trung tâm y tế dự phòng huyện Hòa Bình	7137255	15.778.969.592	5.576.490.000				-				-		-				-		-	5.576.490.000	15.778.969.592
	7192046 - Bệnh viện tâm thần	7192046	95.387.619.524	1.990.212.278				-				-		-				-		-	1.990.212.278	95.387.619.524
	7402946 - Xây dựng hệ thống công trình ngăn triều, chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	7402946	2.374.367.200	8.620.648	7.260.438	-		-		-		-		-				-		-	1.360.210	2.367.106.762
	7422171 - Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Hòa Bình	7422171	90.107.000	90.107.000				-				-		-				-		-	90.107.000	90.107.000
	7471741 - DA các đoạn nối từ đường Hùng Vương vào khu Hoàng Phát	7471741	5.338.114.309	54.261.449				-				-		-				-		-	54.261.449	5.338.114.309
	7496426 - Nạo vét kênh tạo nguồn (kênh Bà Lange), xã Hiệp Thành	7496426	3.722.446	3.722.446		3.722.446		-				-		-				-		-	3.722.446	3.722.446
	7611161 - Lộ giao thông nông thôn, nhóm 6, phường 2 giáp xã Vĩnh Hậu	7611161	43.131.907	43.131.907		43.131.907		-				-		-				-		-	43.131.907	43.131.907
	7615346 - Dự án đường dẫn vào cầu Gia Rai mới	7615346	15.000.000.000	9.766.484.883	8.269.333.195	-		-		-		-		-				-		-	1.497.151.688	6.730.666.805
	7660791 - Nạo vét kênh tạo nguồn (kênh Phấn Vung), xã Hiệp Thành	7660791	4.414.000	4.414.000				-				-		-				-		-	4.414.000	4.414.000
	7702034 - Nạo vét kênh tạo nguồn (Kênh dọc số 2), xã Vĩnh Trạch Đông19	7702034	7.000.000	7.000.000				-				-		-				-		-	7.000.000	7.000.000
	7708170 - Xây dựng đường lộ đất đen bờ bao thuộc khóm 1 và khóm 10, phường 1, TPBL	7708170	23.338.922	23.338.922		23.338.922		-				-		-				-		23.338.922	-	23.338.922
	7741965 - Phương án bồi thường , hỗ trợ và TĐC DA ĐTXD Khu bảo tồn kiến trúc và dịch vụ du lịch Công tử Bạc Liêu (Khu B) tại khóm 1, phường 3, TP Bạc Liêu	7741965	3.879.000.000	674.616.128				-				-		-				-		-	674.616.128	3.879.000.000
	7876171 - Nâng cấp, cải tạo công viên Trần Huỳnh	7876171	193.167.748	120.000.000				-				-		-				-		-	120.000.000	193.167.748
	7346319 - Hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu - WB6	7346319	7.889.351.309	256.881.000	-	-		-		-		-		-				-		-	256.881.000	7.889.351.309
	7636264 - Xây dựng lô hẻm Dân xây đoạn còn lại khóm Trà Kha b, phường 8, TPBL	7636264	27.750.631	27.750.631				-				-		-				-		-	27.750.631	27.750.631
	7636265 - Xây dựng cầu Xóm Vàm, ấp Giáp nước, xã Vĩnh Trạch, TPBL	7636265	9.682.594	9.682.594				-				-		-				-		-	9.682.594	9.682.594
	7676734 - Xây dựng nhà truyền thống trường THCS Võ Thị Sáu, phường 3, TPBL	7676734	12.531.691	12.531.691		12.531.691		-				-		-				-		12.531.691	-	12.531.691
	7706219 - Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Xóm Lá - Công Điền	7706219	109.306.961	27.542.761				-				-		-				-		-	27.542.761	109.306.961
	7711804 - Lộ kênh bảy Hòa, ấp Xóm Lắm	7711804	24.762.851	24.762.851				-				-		-				-		-	24.762.851	24.762.851
	7802198 - Nâng cấp lộ kênh Quốc Gia, TPBL	7802198	70.757.699	70.757.699				-				-		-				-		-	70.757.699	70.757.699
	7802199 - Xây dựng mới lộ kênh 8, TPBL	7802199	74.429.842	74.429.842				-				-		-				-		-	74.429.842	74.429.842
	7000645 - XD Cầu Định Thành	7000645	476.882.155	152.974.441				-				-		-				-		-	152.974.441	476.882.155
	7019285 - Nâng cấp mở rộng đường Lê Duẩn	7019285	1.229.116.418	597.554.732	-	-		-		-		-		-				-		-	597.554.732	1.229.116.418
	7315010 - Mua sắm thiết bị bệnh viện tỉnh	7315010	486.846.914	486.846.914				-				-		-				-		-	486.846.914	486.846.914
	7329917 - Đầu tư sửa chữa Bảo tàng tỉnh Bạc Liêu	7329917	7.816.692.896	4.217.709.824				-				-		-				-		-	4.217.709.824	7.816.692.896
	7364995 - Tượng đài sự kiện Mậu Thân	7364995	47.000.000	47.000.000				-				-		-				-		-	47.000.000	47.000.000
	7241882 - Xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Bạc Liêu (Xây dựng sân vận động đạt chuẩn phường 2 cũ)	7241882	109.839.000.000	49.650.000		49.650.000		-				-		-				-		49.650.000	-	109.839.000.000
	7535026 - XD tuyến đường vào di tích lịch sử Quốc gia Khu căn cứ Tỉnh ủy - huyện Hồng Dân	7535026	8.604.393.497	97.618.894	39.803.000	57.815.894		-		-		-		-				-		57.815.894	-	8.564.590.497
	7592472 - Xây dựng chợ đầu mối nông sản, thực phẩm TPBL(Chợ B)	7592472	130.416.702	130.416.702				-				-		-				-		-	130.416.702	130.416.702
	7605273 - Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt nam - Tiểu DA TP Bạc Liêu - Tỉnh bạc Liêu	7605273	185.413.678.845	9.534.138.554	-	1.108.698.339		-		-		-		-				-		1.108.698.339	8.425.440.215	185.413.678.845
	7802197 - Xây dựng mới đường phía đông kênh Rạch Cắn Thăng, ấp Giồng Giữa B, xã Vĩnh Trạch Đông, TPBL	7802197	39.259.674	18.776.000				-				-		-				-		-	18.776.000	39.259.674
	8109491 - Xây dựng hội trường Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	8109491	5.500.000.000	1.422.355.000		1.422.355.000		-				-		-				-		1.422.355.000	-	5.500.000.000
	7362244 - Nâng cấp, sửa chữa trụ sở HĐND, UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ	7362244	20.666.000	20.666.000				-				-		-				-		-	20.666.000	20.666.000
	7256801 - Trụ sở Cục Thống kê	7256801	57.000.000	57.000.000	57.000.000			-				-		-				-		-	-	-
	7529158 - Tiểu dự án hợp phần vệ sinh nông thôn - DA thủy lợi ĐBSCL (WB6)	7529158	446.252.004	157.884.565				-				-		-				-		-	157.884.565	446.252.004
	7000219 - XD Khu ứng dụng Công Nghệ Sinh học	7000219	4.518.735.900	4.518.735.900				-				-		-				-		-	4.518.735.900	4.518.735.900
	7356178 - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh Bạc Liêu	7356178	592.253.030	592.253.030				-				-		-				-		-	592.253.030	592.253.030
	7372367 - XD trường Đại học Bạc Liêu (cơ sở 2)	7372367	249.518.000	249.518.000				-				-		-				-		-	249.518.000	249.518.000
	7000641 - Xây dựng Cầu Bạc Liêu 3 - thị xã Bạc Liêu	7000641	9.370.009.219	2.425.551.219	8.142.385			-				-		-				-		-	2.417.408.834	9.361.866.834
	7281180 - Đường Bờ tây kênh Láng Trăm	7281180	484.000.000	484.000.000				-				-		-				-		-	484.000.000	484.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồiđến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vấn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	7290786 - Cầu Bạc Liêu 4 và đường nối đến đê biển Đông	7290786	500.000.000	500.000.000				-				-		-				-	-	500.000.000	500.000.000	
	7323668 - Xây dựng cầu tạm Cái Cùmg	7323668	117.849.000	117.849.000				-				-		-				-	-	117.849.000	117.849.000	
	7167628 - XD trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	7167628	3.219.882.694	84.808.552				-				-		-				-	-	84.808.552	3.219.882.694	
	7095718 - Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng thị xã Bạc Liêu	7095718	663.000.000	663.000.000				-				-		-				-	-	663.000.000	663.000.000	
	7348455 - Phòng khám đa khoa thành phố Bạc Liêu	7348455	2.931.500.000	2.931.500.000				-				-		-				-	-	2.931.500.000	2.931.500.000	
	7257254 - Nhà khách phòng lao động TB và XH	7257254	2.070.000	2.070.000				-				-		-				-	-	2.070.000	2.070.000	
	7000536 - Đường Vàm Xéo Giữa - Cầu cũ Cái Chanh - Canh Đền	7000536	58.934.000	58.934.000				-				-		-				-	-	58.934.000	58.934.000	
	7000679 - XD đường Phước Long - Phong Thanh Tây B	7000679	103.590.232.883	1.913.590.500				-				-		-				-	-	1.913.590.500	103.590.232.883	
	7005444 - Bệnh viện đa khoa Hồng Dân	7005444	420.583.000	23.003.000	23.003.000			-				-		-				-	-	-	397.580.000	
	7072044 - Đường An Phúc - Gành Hào	7072044	258.475.450	258.475.450	35.053.050			-				-		-				-	-	223.422.400	223.422.400	
	7165510 - XD Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình	7165510	52.092.395.777	269.308.000	269.308.000			-				-		-				-	-	-	51.823.087.777	
	7191709 - Đường QL1A Phong Thạnh Đông - Vĩnh Phú Tây	7191709	633.706.524	633.706.524	488.315.699	145.390.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.390.825	145.390.825	
	7214295 - Dự án Đường Hộ Phòng-Gành Hào	7214295	603.579.936.908	3.045.188.247	61.814.657	2.983.373.590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.983.373.590	603.518.122.251	
	7215797 - XD Bờ kè chống sạt lở khu dân cư TTHB	7215797	338.828.000	338.828.000				-				-		-				-	31.661.000	338.828.000	307.167.000	
	7000332 - Xây dựng trường Chính Trị tỉnh Bạc Liêu	7000332	194.308.821	139.508.821				-				-		-				-	-	139.508.821	194.308.821	
	7000692 - Dự án hạ tầng kỹ thuật KHC huyện Hồng Dân	7000692	103.221.669	103.221.669	103.221.669			-				-		-				-	-	-	-	
	7005079 - DAHT KHC Đông Hải	7005079	4.595.457.760	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.245.457.760	
	7042334 - 10 phòng học lâu trường THCS Hiệp Thành	7042334	128.535.000	128.535.000				-				-		-				-	-	128.535.000	128.535.000	
	7051794 - Lô nhà kho (HT6) đường Cao Văn Lầu đến Rạch ông Ba Nho	7051794	3.854.676	3.854.676				-				-		-				-	-	3.854.676	3.854.676	
	7137971 - Kênh hậu 8, xã VTD	7137971	31.130.400	31.130.400				-				-		-				-	-	31.130.400	31.130.400	
	7204317 - Trang trí đường Cao Văn Lầu	7204317	17.000.000	17.000.000				-				-		-				-	-	17.000.000	17.000.000	
	7205280 - Trang trí đèn đường Trần Phú	7205280	50.000.000	50.000.000				-				-		-				-	-	50.000.000	50.000.000	
	7257237 - Lát gạch vỉa hè đường Hòa Bình	7257237	5.228.531	5.228.531				-				-		-				-	-	5.228.531	5.228.531	
	7257239 - Nâng cấp 13 Vò Thị Sáu	7257239	7.608.339	7.608.339				-				-		-				-	-	7.608.339	7.608.339	
	7257240 - Lát gạch vỉa hè đường Hai Bà Trưng	7257240	503.278	503.278				-				-		-				-	-	503.278	503.278	
	7257242 - Lát gạch vỉa hè xây bỏ gốc cây đường Nguyễn Huệ	7257242	3.158.893	3.158.893				-				-		-				-	-	3.158.893	3.158.893	
	7257243 - Nghĩa trang từ Trần Cù	7257243	64.392.000	64.392.000				-				-		-				-	-	64.392.000	64.392.000	
	7257246 - Chợ Bạc Liêu A	7257246	76.000.000	76.000.000				-				-		-				-	-	76.000.000	76.000.000	
	7257257 - Mương thoát nước nhà ăn phòng lao động	7257257	8.396.000	8.396.000				-				-		-				-	-	8.396.000	8.396.000	
	7257261 - hàng rào phòng lao động	7257261	18.585.000	18.585.000				-				-		-				-	-	18.585.000	18.585.000	
	7302461 - Dự án hỗ trợ hộ nghèo không có nhà ở đất ở xã VTD	7302461	1.039.111.019	1.039.111.019				-				-		-				-	-	1.039.111.019	1.039.111.019	
	7328750 - Nạo vét kênh tạo nguồn phục vụ ô thủy lợi(kênh Vĩnh An-Kim Cầu)	7328750	14.810.400	14.810.400				-				-		-				-	-	14.810.400	14.810.400	
	7414289 - XD cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ xã Vĩnh Mỹ B	7414289	150.000.000	150.000.000				-				-		-				-	-	150.000.000	150.000.000	
	7140552 - Cải tạo và nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Canh Đền (đoạn km 10+000 đến km 16+493 thuộc địa bàn huyện Giá Rai)	#####	458.176.277	458.176.277		25.721.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.721.000	432.455.277	458.176.277	
26	311-Cấp, thoát nước		2.568.300.000	2.568.300.000	-	2.568.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.568.300.000	-	2.568.300.000
	8103032 - Xây dựng mương thoát nước xã Diên Hải (Đoạn từ Trường Mầu giáo Quang Trung đến Trại tằm giống Số 1)	8103032	2.568.300.000	2.568.300.000		2.568.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.568.300.000	-	2.568.300.000
27	312-Kiến thiết thị chính		24.917.164.254	3.478.431.409	537.726.921	1.575.451.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.575.451.450	1.365.253.038	24.379.437.333
	7992219 - Đầu tư phát triển hệ thống cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thành phố Bạc Liêu giai đoạn 2021 - 2025 (thực hiện trong năm 2022)	7992219	1.735.923.199	1.735.923.199	537.726.921	1.198.196.278			-			-		-				-	-	1.198.196.278	-	1.198.196.278
	7669699 - ĐTXD CSHT phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP Bạc Liêu	7669699	8.601.676.778	85.914.933	-			-				-		-				-	-	85.914.933	8.601.676.778	
	7605273 - Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt nam - Tiểu DA TP Bạc Liêu - Tỉnh bạc Liêu	7605273	1.280.619.945	1.280.619.945		1.281.840		-				-		-				-	-	1.281.840	1.279.338.105	1.280.619.945
	8104971 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tuyến đường QL1A(đoạn từ Cái Trám đến TTHC huyện);chính trang khuôn viên Huyện ủy,UBND huyện;lắp đặt HT chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện	8104971	13.000.000.000	77.029.000		77.029.000		-				-		-				-	-	77.029.000	-	13.000.000.000
	8126471 - Xây dựng bốn hoa và đường cờ đường Lê Duẩn khu trung tâm hành chính huyện	8126471	298.944.332	298.944.332		298.944.332		-				-		-				-	-	298.944.332	-	298.944.332
28	332-Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		485.958.000	485.958.000	-	485.958.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	485.958.000	-	485.958.000
	7999289 - Lắp Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Bạc Liêu	7999289	485.958.000	485.958.000		485.958.000		-				-		-				-	-	485.958.000	-	485.958.000
29	341-Quản lý nhà nước		7.708.249.026	1.287.844.017	213.995.700	124.099.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124.099.000	949.749.317	7.494.253.326

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	7935956 - DTXD trụ sở cục quản lý thị trường và đội quản lý thị trường	7935956	4.631.000.000	112.637.870				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	112.637.870	4.631.000.000	
	8069658 - Xây dựng Trung tâm hành chính thành phố Bạc Liêu	8069658	372.635.411	372.635.411				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	372.635.411	372.635.411	
	7923617 - Xây dựng trụ sở quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh bão cho Tàu cá tỉnh Bạc Liêu	7923617	1.984.787.760	82.744.881				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	82.744.881	1.984.787.760	
	8053872 - Xây dựng nhà thiếu nhi thị xã	8053872	102.122.000	102.122.000		102.122.000		-	-			-	-	-	-	-	-	-	102.122.000	-	102.122.000	
	8080087 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND huyện	8080087	9.258.000	9.258.000		9.258.000		-	-			-	-	-	-	-	-	-	9.258.000	-	9.258.000	
	8100758 - Xây dựng Công chào trung tâm hành chính huyện Vĩnh Lợi	8100758	12.719.000	12.719.000		12.719.000		-	-			-	-	-	-	-	-	-	12.719.000	-	12.719.000	
	7000213 - Xây dựng Trạm khuyến ngư huyện Hồng Dân	7000212	24.969.444	24.969.444				-	-			-	-	-	-	-	-	-	24.969.444	-	24.969.444	
	7255998 - Trụ sở Sở thông tin truyền thông	####	38.954.000	38.954.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	38.954.000	-	38.954.000	
	7000219 - XD Khu ứng dụng Công Nghệ Sinh học	7000219	131.253.800	131.253.800				-	-			-	-	-	-	-	-	-	131.253.800	-	131.253.800	
	7000679 - XD đường Phước Long - Phong Thanh Tây B	7000679	186.553.911	186.553.911				-	-			-	-	-	-	-	-	-	186.553.911	-	186.553.911	
	7072044 - Đường An Phúc - Gành Hào	7072044	213.995.700	213.995.700	213.995.700			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	398-Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		9.900.000	9.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.900.000	9.900.000	
	7256796 - DA trường nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật	7256796	9.900.000	9.900.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	9.900.000	9.900.000	
31	428-Khác ngân sách		203.042.822.915	20.817.054.846	24.141.785	383.885.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	383.885.096	20.409.027.965	203.018.681.130
	7422171 - Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Hòa Bình	7422171	11.300.000.000	995.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	995.000	11.300.000.000	
	7471741 - DA các đoạn nội từ đường Hùng Vương vào khu Hoàng Phát	7471741	445.034.676	445.034.676				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	445.034.676	445.034.676	
	7621534 - XD dự án cấp bách khắc phục sự cố sạt lở Kè Gành Hào, Kè Nhà Mát, Cầu Chiến Tùn 1	7621534	182.723.776	115.000.904				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	115.000.904	182.723.776	
	7637360 - Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thu hồi quyền sử dụng đất, thuê đất trước thời hạn đối với Doanh nghiệp tư nhân Kim Thu tại phường 1, TPBL	7637360	381.000.000	381.000.000		373.802.750		-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	373.802.750	7.197.250	381.000.000
	7652344 - Phương án hoàn trả tiền sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư CSHT (giá vốn) đối với phần diện tích 20% quỹ đất do chủ đầu tư giao về cho tỉnh tại DA Khu dân cư phường 2, thành phố Bạc Liêu	7652344	6.500.000.000	6.500.000.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	
	7741965 - Phương án bồi thường , hỗ trợ và TĐC DA ĐTXD Khu bảo tồn kiến trúc và dịch vụ du lịch Công tử Bạc Liêu (Khu B) tại khóm 1, phường 3, TP Bạc Liêu	7741965	48.596.000.000	11.656.562.902				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	11.656.562.902	48.596.000.000	
	7741966 - GPMB phần diện tích đất thu hồi đối với công ty TNHH MTV TM - DV Quốc Lâm	7741966	28.742.000.000	308.301.540				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	308.301.540	28.742.000.000	
	7774014 - BT HT TĐC DA XD trụ sở Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7774014	41.049.999.999	1.131.191.071				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	1.131.191.071	41.049.999.999	
	7925913 - Phương án hỗ trợ di dời đối với 03 (ba) đối tượng đang kinh doanh mua bán (quần áo cũ) dưới chân cầu Kim Sơn	7925913	21.672.640	21.672.640	21.672.640			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	7940685 - PA BỔ SUNG VỀ BỒI THƯỜNG, HT VÀ TÁI ĐỊNH CƯ 01 ĐỐI TƯỢNG THUỘC DA CẤP THOÁT NƯỚC VÀ VSM.T, P7	7940685	12.551.491	12.551.491	2.469.145	10.082.346		-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	10.082.346	-	10.082.346
	7783828 - Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Trà Kha	7783828	31.046.255.891	179.037.800				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	179.037.800	31.046.255.891	
	7529153 - Cấp điện nông thôn tại lưới điện quốc gia GD 2015-2020	7529153	34.764.576.325	64.698.705				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	64.698.705	34.764.576.325	
	7137976 - Kênh Phân Vùng (Kênh cầu Mới - kênh ranh Sóc Trăng)	7137976	425.009	425.009				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	425.009	425.009	
	7140552 - Cải tạo và nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Cạnh Đèn (đoạn km 10+000 đến km 16+493 thuộc địa bàn huyện Giá Rai)	####	583.108	583.108				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	583.108	583.108	
34	Danh mục các dự án lịch giữa Tabmis và THBC_LAN đang rà soát lại		1.177.623.150.621	55.596.658.232	2.618.550.853	6.195.900.765	204.272.721	6.745.455	6.745.455	-	-	197.527.266	-	-	-	-	-	-	-	6.202.646.220	46.782.206.614	1.175.011.345.223
	011-Quốc phòng		2.255.969.783	2.255.969.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.255.969.783	2.255.969.783	
	7004686 - Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	####	2.255.969.783	2.255.969.783				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	2.255.969.783	2.255.969.783	
	074-Giao dục trung học phổ thông		142.353.042	142.353.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.353.042	142.353.042	
	7168055 - Xây dựng Trường THPT Nguyễn Trung Trực, huyện Giá Rai	7168055	142.353.042	142.353.042				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	142.353.042	142.353.042	
	075-Giao dục nghệ nghiệp - giáo dục thường xuyên		67.512.958	67.512.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.512.958	67.512.958	
	7037808 - Đầu tư xây dựng trường mầm non Hoa Sen	7037808	67.512.958	67.512.958				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	67.512.958	67.512.958	
	092-Giao dục nghệ nghiệp trình độ trung cấp		978.857.000	978.857.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	978.857.000	978.857.000	
	7000594 - Xây dựng Trại thực nghiệm	7000594	978.857.000	978.857.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	978.857.000	978.857.000	
	093-Giao dục nghệ nghiệp trình độ cao đẳng		29.602.000	29.602.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.602.000	29.602.000	
	7123327 - Xây dựng Trường Đại học Bạc Liêu	7123327	29.602.000	29.602.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	29.602.000	29.602.000	
	132-Khám bệnh, chữa bệnh		534.800.000	534.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	534.800.000	534.800.000	
	7253657 - Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	7253657	534.800.000	534.800.000				-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	534.800.000	534.800.000	
	139-Y tế khác		19.832.290.056	7.000.000	-	7.000.000	204.272.721	6.745.455	6.745.455	-	-	197.527.266	-	-	-	-	-	-	-	13.745.455	-	19.839.035.511
	7253657 - Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	7253657	19.832.290.056	7.000.000		7.000.000	204.272.721	6.745.455	6.745.455			197.527.266	-	-	-	-	-	-	-	13.745.455	-	19.839.035.511
	161-Văn hóa		14.416.690	14.416.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.416.690	14.416.690	

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	7255974 - SLMB kê quanh hồ, sân, đường nội bộ	7255974	14.416.690	14.416.690				-			-	-		-				-			14.416.690	14.416.690
	282-Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		284.521.995	284.521.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	284.521.995	284.521.995	
	7138919 - DA quản lý bền vững hệ sinh thái rừng ven biển Bạc Liêu (GTZ)	7138919	100.000.000	100.000.000																	100.000.000	100.000.000
	7068621 - Đầu tư phát triển rừng tỉnh Bạc Liêu năm 2010 thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	7068621	184.521.995	184.521.995																	184.521.995	184.521.995
	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		187.761.149.391	3.792.686.714	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.792.686.714	187.761.149.391	
	7000350 - Khởi phục và nâng cấp đê biển Bạc Liêu	7000350	5.902.264	5.902.264				-				-		-				-			5.902.264	5.902.264
	7000585 - Hệ thống thủy lợi Vĩnh Phong	7000585	2.937.407.856	2.937.407.856				-				-		-				-			2.937.407.856	2.937.407.856
	7007923 - Phá, dỡ cống Cái Cùg	7007923	106.853.550	106.853.550				-				-		-				-			106.853.550	106.853.550
	7051969 - Ô thủy lợi Cái Cùg - Huyện Kế	7051969	22.929.351	22.929.351				-				-		-				-			22.929.351	22.929.351
	7000352 - Kê chống sạt lở cửa sông ven biển thị trấn Gành Hào - Đông Hải	7000352	184.688.056.370	719.593.693	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	719.593.693	184.688.056.370
	284-Thủy sản và dịch vụ thủy sản		48.000.000	48.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.000.000	48.000.000	
	7000341 - XD CSHT vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Vĩnh Trạch Đông, thị xã Bạc Liêu	7000341	48.000.000	48.000.000				-				-		-				-			48.000.000	48.000.000
	285 - Định canh, định cư và kinh tế mới		196.760.870	196.760.870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196.760.870	196.760.870	
	7092554 - Dự án bảo vệ và Phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam	7092554	196.760.870	196.760.870				-				-		-				-			196.760.870	196.760.870
	292-Giao thông đường bộ		389.446.183.898	5.378.642.401	192.608.307	4.435.035.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.435.035.340	750.998.754	389.253.575.591
	7000636 - Đường Giá Rai - Cạnh Đèn	7000636	3.523.187.049	205.255.692				-				-		-				-			205.255.692	3.523.187.049
	7000637 - Nâng cấp tuyến đường đường Giá Rai - Gành Hào	7000637	45.723.439.599	266.876.766	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	266.876.766	45.723.439.599
	7000657 - Đường Giồng Nhân - Gành Hào	7000657	123.733.047.848	4.686.999.001	192.608.307	4.435.035.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.435.035.340	59.355.354	123.540.439.541
	7019294 - Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Cao Văn Lầu	7019294	216.466.509.402	219.510.942				-				-		-				-			219.510.942	216.466.509.402
	302-Công nghiệp điện năng		392.028.436	392.028.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.028.436	392.028.436	
	7119946 - Đường điện hạ thế Rạch Thảng, Công Điện, Vĩnh An - xã Vĩnh Trạch, thị xã Bạc Liêu	7119946	392.028.436	392.028.436				-				-		-				-			392.028.436	392.028.436
	309-Công nghiệp khác		563.225.166.579	31.051.258.025	572.135.397	1.753.865.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.753.865.425	28.725.257.203	562.653.031.182
	Dự án thuộc Sở Giao thông - vận tải cũ (chưa xác định được dự án cụ thể)	0000000	270.000.000	270.000.000				-				-		-				-			270.000.000	270.000.000
	7238404 - Trường Cao đẳng nghề tỉnh Bạc Liêu	####	283.163.600	101.945.868				-				-		-				-			101.945.868	283.163.600
	7005430 - Cải tạo cảnh quan trụ sở HĐND, UBND tỉnh và Trung tâm hội nghị	7005430	1.127.695.721	625.232.000				-				-		-				-			625.232.000	1.127.695.721
	7000970 - Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị xã Bạc Liêu	7000970	2.054.116.585	173.700.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173.700.400	2.054.116.585
	7000681 - XD đường từ QL1A đến xã Phong Thạnh A	7000681	523.268.966	523.268.966	156.073.322	133.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133.000.000	234.195.644	367.195.644
	7000635 - Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	7000635	583.178.945	583.178.945				-				-		-				-			583.178.945	583.178.945
	7000593 - XD & mua sắm thiết bị một số hạng mục cấp thiết Trường Trung học KTKT	7000593	45.525.000	45.525.000				-				-		-				-			45.525.000	45.525.000
	7000535 - Đường Trần Huỳnh	7000535	4.629.805.061	4.629.805.061	1.299.075			-				-		-				-			4.628.505.986	4.628.505.986
	7000450 - Xây dựng Liên cơ quan các ban đảng và Trung tâm lưu trữ	7000450	54.915.900	54.915.900				-				-		-				-			54.915.900	54.915.900
	7000632 - XD Quảng trường và đường trung tâm khu hành chính	7000632	13.033.109.837	1.368.414.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.368.414.000	13.033.109.837
	7000164 - Hạ tầng khu công nghiệp Trà Kha	7000164	323.572.116	323.572.116				-				-		-				-			323.572.116	323.572.116
	7000633 - Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	7000633	38.158.182.936	1.654.546.109	-	1.317.581.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.317.581.384	336.964.725	38.158.182.936
	7000636 - Đường Giá Rai - Cạnh Đèn	7000636	4.400.628.208	407.072.025				-				-		-				-			407.072.025	4.400.628.208
	7000637 - Nâng cấp tuyến đường đường Giá Rai - Gành Hào	7000637	83.263.200.235	1.582.901.251	-	33.214.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.214.500	1.549.686.751	83.263.200.235
	7000650 - Đường Thống nhất II, huyện Hồng Dân	7000650	199.743.600	114.021.612				-				-		-				-			114.021.612	199.743.600
	7000652 - Tiểu DA giao thông ĐBSCL - Hợp phần C tỉnh Bạc Liêu	7000652	5.654.818.272	313.672.280				-				-		-				-			313.672.280	5.654.818.272
	7000653 - XD Đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa - QL63	7000653	4.616.751.358	4.616.751.358				-				-		-				-			4.616.751.358	4.616.751.358
	7000655 - Đường Lộc Ninh - Ninh Thanh Lợi	7000655	2.152.415.775	1.816.895.775				-				-		-				-			1.816.895.775	2.152.415.775
	7000657 - Đường Giồng Nhân - Gành Hào	7000657	1.033.778.899	934.330.010		270.069.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.069.541	664.260.469	1.033.778.899
	7004686 - Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	####	2.648.407.674	2.648.407.674				-				-		-				-			2.648.407.674	2.648.407.674
	7005443 - XD hạ tầng khu hành chính tỉnh	7005443	84.824.033.380	1.825.226.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.825.226.669	84.824.033.380
	7019294 - Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Cao Văn Lầu	7019294	298.782.510.349	5.279.316.078	414.763.000			-				-		-				-			4.864.553.078	298.367.747.349
	7043914 - XD Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	7043914	13.655.561.234	251.776.000	-			-				-		-				-			251.776.000	13.655.561.234
	7138919 - DA quản lý bền vững hệ																					

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20	21=7+10+16	22=5-6-7+11+17	23=4-6+9+15-20
	7115363 - Bồi thường hỗ trợ và tái định cư DA Xây dựng tuyến đường từ Quốc Lộ 1A đi xã Phong Thạnh A huyện Giá Rai	7115363	5.924.480	5.924.480				-				-		-				-		5.924.480	5.924.480	
	7181332 - Ký túc xá sinh viên tỉnh Bạc Liêu	7181332	156.811.000	156.811.000				-				-		-				-		156.811.000	156.811.000	
	7363188 - DA XD, nâng cấp tuyến đường cầu sập - Ninh Quới (Km0+000-Km27+884)	7363188	71.899.492	71.899.492				-				-		-				-		71.899.492	71.899.492	
	312-Kiến thiết thị chính		2.006.397.563	2.006.397.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.006.397.563	2.006.397.563	
	7066765 - Xây dựng nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm , hạng mục bồi thường , hỗ trợ và tái định cư	7066765	91.893.284	91.893.284				-				-		-				-		91.893.284	91.893.284	
	7005430 - Cải tạo cảnh quan trụ sở HDND, UBND tỉnh và Trung tâm hội nghị	7005430	46.873.022	46.873.022				-				-		-				-		46.873.022	46.873.022	
	7000970 - Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị xã Bạc Liêu	7000970	136.799.600	136.799.600				-				-		-				-		136.799.600	136.799.600	
	7000625 - XD Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường 1 (Khu II khu vực nhà máy phát điện)	7000625	19.057.988	19.057.988				-				-		-				-		19.057.988	19.057.988	
	7000632 - XD Quảng trường và đường trung tâm khu hành chính	7000632	1.701.277.420	1.701.277.420				-				-		-				-		1.701.277.420	1.701.277.420	
	7005443 - XD hạ tầng khu hành chính tỉnh	7005443	10.496.249	10.496.249				-				-		-				-		10.496.249	10.496.249	
	321-Thương mại		15.000.000	15.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000.000	15.000.000	
	7000308 - Dự án xây dựng chợ Hòa Bình	7000308	15.000.000	15.000.000				-				-		-				-		15.000.000	15.000.000	
	332-Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		1.466.074.733	1.466.074.733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.466.074.733	1.466.074.733	
	7000164 - Hạ tầng khu công nghiệp Trà Kha	7000164	1.466.074.733	1.466.074.733				-				-		-				-		1.466.074.733	1.466.074.733	
	341-Quan lý nhà nước		6.956.830.790	6.692.894.970	1.853.807.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.839.087.821	5.103.023.641	
	7066765 - Xây dựng nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm , hạng mục bồi thường , hỗ trợ và tái định cư	7066765	320.968.470	1.695.149.919				-				-		-				-		1.695.149.919	320.968.470	
	7005430 - Cải tạo cảnh quan trụ sở HDND, UBND tỉnh và Trung tâm hội nghị	7005430	74.768.909	74.768.909				-				-		-				-		74.768.909	74.768.909	
	7000625 - XD Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường 1 (Khu II khu vực nhà máy phát điện)	7000625	147.265.081	147.265.081				-				-		-				-		147.265.081	147.265.081	
	7000632 - XD Quảng trường và đường trung tâm khu hành chính	7000632	1.838.488.291	1.838.488.291				-				-		-				-		1.838.488.291	1.838.488.291	
	7005443 - XD hạ tầng khu hành chính tỉnh	7005443	47.037.447	47.037.447				-				-		-				-		47.037.447	47.037.447	
	7253657 - Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	7253657	3.575.166.307	1.937.049.038	1.853.807.149			-				-		-				-		83.241.889	1.721.359.158	
	7255980 - Công viên Trần Huỳnh	7255980	660.350.335	660.350.335				-				-		-				-		660.350.335	660.350.335	
	7256800 - Dự án khu tái định cư Bắc Trần Huỳnh	7256800	169.526.200	169.526.200				-				-		-				-		169.526.200	169.526.200	
	7283001 - QH chi tiết XD tỷ lệ 1/2000 - Tổ hợp Khu công nghiệp	7283001	70.359.750	70.359.750				-				-		-				-		70.359.750	70.359.750	
	7037808 - Đầu tư xây dựng trường mầm non Hoa Sen	7037808	2.900.000	2.900.000				-				-		-				-		2.900.000	2.900.000	
	7119946 - Đường điện hạ thế Rạch Trăng, Công Diên, Vĩnh An - xã Vĩnh Trạch, thị xã Bạc Liêu	7119946	50.000.000	50.000.000				-				-		-				-		50.000.000	50.000.000	
	351-Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		169.482.583	169.482.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	169.482.583	169.482.583	
	7000450 - Xây dựng Liên cơ quan các ban đảng và Trung tâm lưu trữ	7000450	169.124.000	169.124.000				-				-		-				-		169.124.000	169.124.000	
	7000965 - Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy và các ban đảng trực thuộc	7000965	358.583	358.583				-				-		-				-		358.583	358.583	
	398-Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		1.776.209.032	48.855.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.855.247	1.776.209.032	
	7087391 - Cải tạo, sửa chữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	7087391	1.776.209.032	48.855.247				-				-		-				-		48.855.247	1.776.209.032	
	428-Khác ngân sách		23.543.222	23.543.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.543.222	23.543.222	
	7000636 - Đường Giá Rai - Canh Đền	7000636	11.129.222	11.129.222				-				-		-				-		11.129.222	11.129.222	
	7043914 - XD Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	7043914	12.414.000	12.414.000				-				-		-				-		12.414.000	12.414.000	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ CHI		109.089.936.842	7.640.121.333	-	3.349.427.026	14.027.636.334	8.395.087.939	8.395.087.939	-	1.786.394.903	3.846.153.492	565.654.450.332	524.881.436.229	524.737.181.229	144.255.000	31.807.200.761	8.965.813.342	-	536.481.696.194	4.434.949.307	642.366.461.010
	Phòng Giao dịch 12		47.074.665.769	2.153.152.450	-	2.153.152.450	4.138.884.925	1.950.970.721	1.950.970.721	-	683.875.043	1.504.039.161	204.962.654.000	193.325.140.977	193.325.140.977	-	9.590.031.986	2.047.481.037	-	197.429.264.148	-	242.350.777.467
	Phòng Giao dịch 13		31.059.284.550	12.215.000	-	12.215.000	4.240.566.238	1.476.134.435	1.476.134.435	-	797.510.786	1.966.921.017	107.107.845.951	100.667.570.859	100.667.570.859	-	4.837.560.706	1.602.714.386	-	102.155.920.294	-	133.202.989.844
	Phòng Giao dịch 14		25.352.017.216	6.881.576	-	6.881.576	1.910.657.000	1.561.035.200	1.561.035.200	-	-	349.621.800	189.966.342.196	170.600.938.822	170.600.938.822	-	14.197.122.947	5.168.280.427	-	172.168.855.598	-	197.513.991.238
	Phòng Giao dịch 15		1.177.178.000	1.177.178.000	-	1.177.178.000	3.737.528.171	3.406.947.583	3.406.947.583	-	305.009.074	25.571.514	63.617.608.185	60.287.785.571	60.143.530.571	144.255.000	3.182.485.122	147.337.492	-	64.727.656.154	144.255.000	64.871.911.154
	Phòng Giao dịch 16		585.030.500	448.933.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448.933.500	585.030.500	
	Phòng Giao dịch 17				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Phòng Giao dịch 18				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Phòng Giao dịch 19		3.841.760.807	3.841.760.807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.841.760.807	3.841.760.807	

Ghi chú:

- Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025 cao hơn 141,623 tỷ đồng so với số liệu báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực XX, nguyên nhân là do:
- + Vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh quản lý chi) quyết toán số vốn Ủy thác của Ngân hàng chính sách xã hội: 109,150 tỷ đồng; Chi trả nợ gốc 13,973 tỷ đồng và Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: 18,5 tỷ đồng.
- Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán: cao hơn 54 triệu đồng bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa phân bổ 54 triệu đồng.
- Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ năm 2025 cao hơn 2.905 triệu đồng thuộc danh mục thanh toán khối lượng tồn đọng sau quyết toán.

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG SỐ	116.734.857.530	170.890.271.952	355.547.485	55.145.107.005	115.745.164.947	435.134.182.840	264.572.813	258.198.664.253	176.935.518.587	293.670.376.117
1	Quỹ hỗ trợ nông dân	39.585.159.600	94.044.535.694	16.000.000	9.667.210.000	84.377.325.694	94.055.535.694	-	9.662.210.000	84.393.325.694	123.978.485.294
2	Quỹ Vì người nghèo	15.549.852.523	4.424.566.176	48.364.000	3.472.827.945	951.738.231	231.555.708.844	-	190.058.454.303	41.497.254.541	57.047.107.064
3	Quỹ Cứu trợ của Ban vận động	12.897.428.666	889.701.763	199.206.213	774.656.213	115.045.550	41.559.131.815	199.206.213	25.532.297.099	16.026.834.716	28.924.263.382
4	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	2.622.188.050	11.227.295.547	35.000.000	10.658.679.819	568.615.728	20.986.579.566	-	10.414.161.396	10.572.418.170	13.194.606.220
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	14.318.648.535	31.137.586.673	56.977.272	989.733.028	30.147.853.645	18.893.630.955	65.366.600	3.587.842.318	15.305.788.637	29.624.437.172
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	17.932.403.654	24.000.000.000	-	23.500.000.000	500.000.000	23.052.899.542	-	14.743.955.936	8.308.943.606	26.241.347.260
7	Quỹ An ninh quốc phòng	180.845.891	8.645.099	-	-	8.645.099	54.046.742	-	39.339.932	14.706.810	195.552.701
8	Quỹ bảo trợ trẻ em	313.351.000	43.500.000	-	7.000.000	36.500.000	100.055.000	-	93.079.000	6.976.000	320.327.000
9	Quỹ an ninh trật tự	-	-	-	-	-	1.028	-	-	1.028	1.028
10	Quỹ Khuyến học	678.462.800	287.300.000	-	50.000.000	237.300.000	341.502.152	-	234.581.000	106.921.152	785.383.952
11	Quỹ chất độc da cam	333.658.672	96.000.000	-	25.000.000	71.000.000	167.544.169	-	32.743.269	134.800.900	468.459.572
12	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Quỹ Bảo vệ môi trường	12.322.858.139	4.731.141.000	-	6.000.000.000	- 1.268.859.000	4.367.547.333	-	3.800.000.000	567.547.333	12.890.405.472

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.612.778.169.823	2.709.881.387.742	103,72
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.143.183.938	225.970.804.158	97,34
2	Chi khoa học, công nghệ	10.770.000.000	11.949.742.796	110,95
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.015.590.300.000	2.056.319.694.691	102,02
4	Chi Văn hóa thông tin	6.143.000.000	6.808.057.352	110,83
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.034.809.000	11.876.611.461	118,35
6	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	
7	Chi các hoạt động kinh tế	338.096.876.885	396.956.477.284	117,41
8	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	